**CHINH PHỤC KÌ THI THPT QUỐC GIA**

**MÔN NGỮ VĂN**

**Tuyệt kĩ giải nhanh đề thi trong thời gian 120 phút**

**Biên soạn theo cấu trúc mới của Bộ GD&ĐT**

**Đầy đủ**, **cô đọng**, **bám sát chương trình và cấu trúc đề thi THPT Quốc Gia**

**Bồi dưỡng học sinh Khá**, **Giỏi lớp 11**, **12**

**Tài liệu tham khảo cho học sinh và giáo viên**

**PHẦN MỘT KIẾN THỨC DẠNG BÀI ĐỌC – HIỂU**

**I. CẤU TRÚC VÀ CẤP ĐỘ PHÂN HÓA CỦA DẠNG BÀI ĐỌC** – **HIỂU**

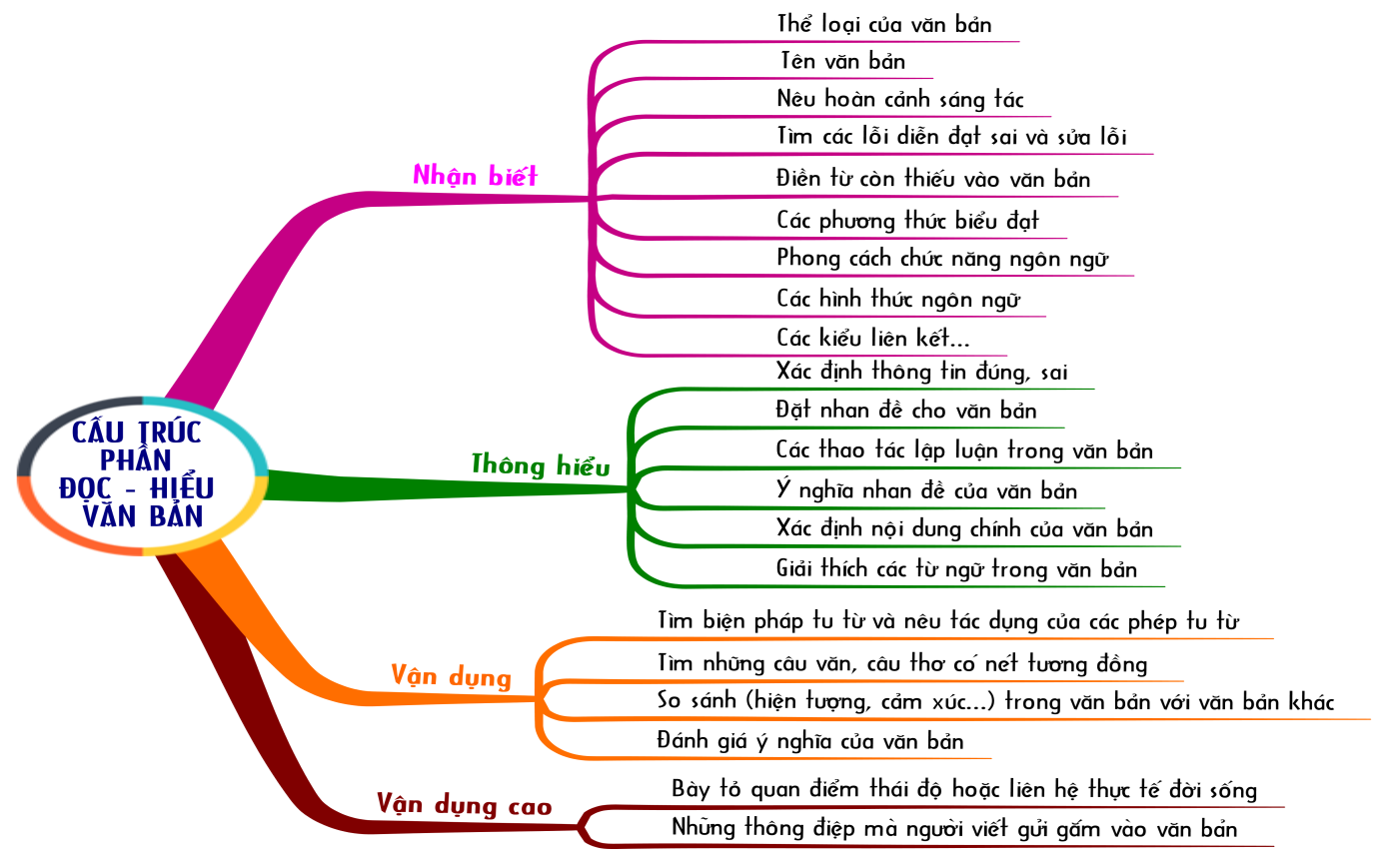
**1**. **Cấu trúc bài đọc** – **hiểu**

Cấu trúc của một đề bài kiểm tra đánh giá năng lực đọc – hiểu như sau:

**Phần 1**. Đưa ra một văn bản (văn bản văn học hoặc văn bản nhật dụng, văn xuôi hoặc thơ, có thể là một văn bản hoàn chỉnh hoặc một đoạn trích…).

**Phần 2**. Đưa ra các câu hỏi theo các mức độ nhận thức từ thấp đến cao: từ **Nhận biết** 🠦 **Thông hiểu** 🠦 **Vận dụng** 🠦 **Vận dụng cao**.

**2**. **Sơ đồ phân hóa cấp độ bài đọc** – **hiểu**



**II**. **ĐỊNH HƯỚNG CHUNG**

**1**. **Phạm vi của phần đọc** – **hiểu trong kì thi THPT Quốc gia**

– Văn bản văn học (Văn bản nghệ thuật):

+ Văn bản trong chương trình (nghiêng nhiều về các văn bản đọc thêm).

+ Văn bản ngoài chương trình (các văn bản cùng loại với các văn bản được học trong chương trình).

– Văn bản nhật dụng (loại văn bản đề cập, bàn luận, thuyết minh, miêu tả, đánh giá… vấn đề bức thiết đối với cuộc sống trước mắt của con người và cộng đồng trong xã hội hiện đại như: vấn đề chủ quyền biển đảo, thiên nhiên, môi trường, năng lượng, dân số, quyền trẻ em, ma túy... Văn bản nhật dụng có thể dùng tất cả các thể loại cũng như các kiểu văn bản song có thể nghiêng nhiều về loại văn bản nghị luận và văn bản báo chí).

– Xoay quanh các vấn đề liên quan tới:

+ Tác giả.

+ Nội dung và nghệ thuật của văn bản hoặc trong SGK hoặc ngoài SGK.

– 50% lấy trong SGK và 50% ngoài SGK.

– Dài vừa phải. Số lượng câu phức và câu đơn hợp lí. Không có nhiều từ địa phương, cân đối giữa nghĩa đen và nghĩa bóng.

**2**. **Yêu cầu cơ bản của phần Đọc** – **hiểu trong kì thi THPT Quốc gia**

– Nhận biết về kiểu (loại), phương thức biểu đạt, cách sử dụng từ ngữ, câu văn, hình ảnh, các biện pháp tu từ…

– Hiểu đặc điểm thể loại, phương thức biểu đạt, ý nghĩa của việc sử dụng từ ngữ, câu văn, hình ảnh, biện pháp tu từ.

– Hiểu nghĩa của một số từ trong văn bản.

– Khái quát được nội dung cơ bản của văn bản, đoạn văn.

– Bày tỏ suy nghĩ bằng một đoạn văn ngắn.

**3**. **Những kiến thức cần có để thực hiện việc Đọc** – **hiểu văn bản**

***a***. **Kiến thức về từ**

– Nắm vững các loại từ cơ bản: danh từ, động từ, tính từ, trợ từ, hư từ, thán từ, từ láy, từ ghép, từ thuần Việt, từ Hán – Việt…

– Hiểu được các loại nghĩa của từ: nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa gốc, nghĩa chuyển, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái…

***b***. **Kiến thức về câu**

– Các loại câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp.

– Các loại câu phân loại theo mục đích nói (trực tiếp, gián tiếp).

– Câu tỉnh lược, câu đặc biệt, câu khẳng định, câu phủ định, câu nghi vấn…

***c***. **Kiến thức về các biện pháp tu từ**

– Tu từ về ngữ âm: điệp âm, điệp vần, điệp thanh, tạo âm hưởng và nhịp điệu cho câu…

– Tu từ về từ: so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng…

– Tu từ về câu: lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối, im lặng…

***d***. **Kiến thức về văn bản**

– Các loại văn bản.

– Các phương thức biểu đạt.

**III**. **HỆ THỐNG HÓA KIẾN THỨC TRỌNG TÂM PHẦN ĐỌC** – **HIỂU**

**CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT**

|  |  |
| --- | --- |
| **TỰ SỰ** | |
| **Khái niệm** | – Tự sự là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc nhằm giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê. |
| **Đặc**  **điểm**  **và**  **dấu**  **hiệu nhận**  **biết** | – Có nhân vật (nhân vật có tính cách: nhân vật chính, nhân vật phụ).  – Có cốt truyện, sự kiện.  – Có trình tự kể: theo thời gian, không gian, tâm tưởng, kết hợp thời gian – không gian…  + Ngôi kể (Phương thước trần thuật):  • Trần thuật từ ngôi thứ nhất (nhân vật tự kể chuyện).  • Trần thuật từ ngôi thứ ba (người kể chuyện giấu mình).  • Trần thuật từ ngôi thứ ba người kể chuyện giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm (lời nửa trực tiếp). |
| **Thể**  **loại** | – Truyện dân gian: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn.  – Truyện ngắn. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Một hôm*, *mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ*, *sai đi bắt tôm*, *bắt tép và hứa*, *đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ*. *Tấm vốn chăm chỉ*, *lại sợ dì mắng nên mải miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép*. *Còn Cám quen được nuông chiều*, *chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì*.  (Trích truyện cổ tích *Tấm Cám*) |

|  |  |
| --- | --- |
| **MIÊU TẢ** | |
| **Khái niệm** | – Là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người… |
| **Đặc điểm và dấu hiệu nhận biết** | – Sử dụng nhiều động từ, tính từ, các biện pháp tu từ.  – Có thể diễn tả hình dáng bên ngoài và thế giới nội tâm của con người; hoặc tái hiện lại cảnh vật, đặc điểm sự vật. |
| **Thể**  **loại** | – Tùy bút.  – Bút kí.  – Các trường đoạn miêu tả: cảnh, người… trong các tác phẩm. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Trăng đang lên*. *Mặt sông lấp loáng ánh vàng*. *Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi*, *trầm mặc*. *Dưới ánh trăng*, *dòng sông sáng rực lên*, *những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát*.  (Trích *Trong cơn gió lốc* – Khuất Quang Thụy) |

|  |  |
| --- | --- |
| **BIỂU CẢM** | |
| **Khái niệm** | – Là phương thức dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh. |
| **Đặc điểm và**  **dấu**  **hiệu**  **nhận**  **biết** | – Có các câu văn, câu thơ nêu cảm xúc, thái độ của người viết hoặc của nhân vật trữ tình (chú ý là của tác giả – người viết, chứ không phải là cảm xúc của nhân vật trong truyện).  – Cảm xúc cần nhân văn, tốt đẹp.  – Mang đậm màu sắc cá nhân.  – Sử dụng kết hợp với miêu tả và tự sự nhằm thể hiện rõ cho cảm xúc. |
| **Thể**  **loại** | – Thơ trữ tình.  – Ca dao.  – Bài văn biểu cảm.  – Nhật kí, thư từ cá nhân. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Hôm nay nhận được tin em*  *Không tin được dù đó là sự thật*:  *Giặc bắn em rồi quăng mất xác*  *Chỉ vì em là du kích em ơi!*  *Đau xé lòng anh chết nửa con người!*  *Xưa yêu quê hương vì có chim*, *có bướm*  *Có những ngày trốn học bị đòn roi*  *Nay yêu quê hương vì trong từng nắm đất*  *Có một phần xương thịt của em tôi*.  (Trích *Quê hương* – Giang Nam)  ⇒ Nhận xét:  ☞ Phương thức biểu đạt của đoạn thơ trên là biểu cảm.  ☞ Cảm xúc của nhân vật trữ tình trong đoạn thơ là nỗi đau đớn tột cùng khi nhận được tin em bị giặc bắn cùng với nỗi bàng hoàng, căm giận. Cuối cùng là tình cảm yêu thương, trân trọng trước sự hi sinh của người con gái đã xả thân vì dân tộc. Tất cả những kỉ niệm về mối tình trong sáng khiến nhân vật trữ tình thêm gắn bó và yêu quê hương mình tha thiết. |

|  |  |
| --- | --- |
| **THUYẾT MINH** | |
| **Khái niệm** | – Là cung cấp, giới thiệu, giảng giải… những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết. |
| **Đặc điểm và**  **dấu**  **hiệu**  **nhận**  **biết** | – Cần chọn lọc tri thức theo từng đối tượng mục tiêu thuyết minh nhất định để khiến người đọc có thêm hiểu biết về vấn đề thuyết minh.  – Cần khách quan, hạn chế nêu những quan điểm và cảm nhận cá nhân.  – Ngôn từ sáng rõ, cụ thể, trong sáng, câu văn gãy gọn, có thể sử dụng các biện pháp tu từ (so sánh, liệt kê…) giúp người đọc, người nghe dễ hình dung về đối tượng được thuyết minh. |
| **Thể**  **loại** | – Bài giới thiệu.  – Sách giáo khoa, sách chuyên ngành.  – Bài thuyết trình của hướng dẫn viên.  – Bài thu hoạch, bài nghiệm thu.  – Bài phóng sự, bản tin. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Theo các nhà khoa học*, *bao bì ni lông lẫn vào đất làm cản trở quá trình sinh trưởng của các loài thực vật bị nó bao quanh*, *cản trở sự phát triển của cỏ dẫn đến hiện tượng xói mòn ở các vùng đồi núi. Bao bì ni lông bị vứt xuống cống làm tắc các đường dẫn nước thải*, *làm tăng khả năng ngập lụt của các đô thị về mùa mưa. Sự tắc nghẽn của hệ thống cống rãnh làm cho muỗi phát sinh*, *lây truyền dịch bệnh. Bao bì ni lông trôi ra biển làm chết các sinh vật khi chúng nuốt phải*…  (Trích *Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000*, *Ngữ văn 8*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 105) |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGHỊ LUẬN** | |
| **Khái**  **niệm** | – Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn luận về một vấn đề nào đó trong xã hội như: phải – trái, đúng – sai, tốt – xấu… nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình. |
| **Đặc điểm và dấu hiệu nhận biết** | – Gồm các luận điểm lớn và các luận điểm nhỏ.  – Các luận cứ, luận chứng, lí lẽ phải chặt chẽ, thuyết phục. |
| **Thể**  **loại** | – Bài phát biểu, diễn văn.  – Bài nghiên cứu, phê bình.  – Bài phóng sự, bài bình luận. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Văn hóa ứng xử từ lâu đã trở thành chuẩn mực trong việc đánh giá nhân cách con người*. *Cảm ơn là một trong các biểu hiện của ứng xử có văn hóa. Ở ta*, *từ cảm ơn được nghe rất nhiều trong các cuộc họp*: *cảm ơn sự có mặt của quý vị đại biểu*, *cảm ơn sự chú ý của mọi người*… *Nhưng đó chỉ là những lời khô cứng*, *ít cảm xúc. Chỉ có lời cảm ơn chân thành*, *xuất phát từ đáy lòng*, *từ sự tôn trọng nhau bất kể trên dưới mới thực sự là điều cần có cho một xã hội văn minh*. *Người ta có thể cảm ơn vì những chuyện rất nhỏ như được nhường vào cửa trước*, *được chỉ đường khi hỏi*… *Ấy là chưa kể đến những chuyện lớn lao như cảm ơn người đã cứu mạng mình*, *người đã chìa tay giúp đỡ mình trong cơn hoạn nạn… Những lúc đó*, *lời cảm ơn còn có nghĩa là đội ơn*.  (Trích *Giáo án giảng dạy* *Ngữ văn 11* – Nguyễn Thành Huân) |

|  |  |
| --- | --- |
| **HÀNH CHÍNH CÔNG VỤ** | |
| **Khái**  **niệm** | – Hành chính – công vụ là phương thức dùng để giao tiếp giữa nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí như: thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng… |
| **Đặc điểm và dấu hiệu nhận biết** | – Rất khách quan, không chêm xen cảm xúc và văn phong cá nhân.  – Ngắn gọn, một nghĩa, tránh cách trình bày đa nghĩa, tu từ. |
| **Thể**  **loại** | – Đơn từ.  – Biên lai.  – Luật, Hiến pháp.  – Thông tư, nghị định, báo cáo. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Điều 6*. *Quyền và nghĩa vụ của công dân trong phòng*, *chống tham nhũng*  *Công dân có quyền phát hiện*, *tố cáo hành vi tham nhũng*; *có nghĩa vụ hợp tác*, *giúp đỡ cơ quan*, *tổ chức*, *cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện*, *xử lí người có hành vi tham nhũng*. |

☞ **Ghi nhớ câu thần chú**

***Miêu tả*** *là để trình bày*

***Tự sự*** *kể chuyện thật hay thật tài*

***Nghị luận*** *đâu đúng đâu sai*

***Thuyết minh*** *là để ai ai cũng tường*

*Vui*, *buồn*, *giận*, *ghét*, *yêu thương*…

*Phương thức* ***biểu cảm***, *thật là không sai*

***Hành chính*** *–* ***công vụ*** *là đây*

*Thông tư*, *nghị định*, *đơn từ*, *hóa đơn…*

*Ai ơi ghi nhớ nằm lòng*

*Kì thi sử dụng khi cần có ngay*.

**PHONG CÁCH CHỨC NĂNG NGÔN NGỮ**

|  |  |
| --- | --- |
| **SINH HOẠT** | |
| **Phạm vi**  **sử dụng** | – Được dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm… đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.  – Dạng nói: đối thoại, độc thoại và đàm thoại (qua các phương tiện nghe nhìn).  – Dạng viết: nhật kí, thư từ, truyện trò trên mạng xã hội, tin nhắn điện thoại… |
| **Mục đích giao tiếp** | – Dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm… đáp ứng nhu cầu trong cuộc sống. |
| **Lớp từ**  **ngữ riêng** | – Các lớp từ khẩu ngữ: “hết xảy”, “hết”, “mặc đồ”, “hết sức”, “biến”, “cút”, “chuồn”, “lướt”, “số dách”… chuyên dùng, dùng từ địa phương, tiếng lóng.  – Thường sử dụng các câu đơn, sử dụng đa dạng kết cấu tỉnh lược có xen những yếu tố dư, lặp lại. |
| **Cách kết cấu và**  **trình bày** | – Kết cấu đối đáp (người nói, người trả lời) hoặc đối thoại. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Sài Gòn 28 – 9 – 1964*  *Ánh ơi*,  *Anh viết thư cho Ánh luôn như thế này những ngày anh ở trong giai đoạn buồn bã nhất của tuổi anh*. *Khi anh nghiêng mình xuống một hình ảnh trong mát của Ánh anh bỗng thấy mình già nua* – *quá khứ đã chồng lên cao ngất*. *Anh thấy mình chưa có một may mắn nào từ khi vào đời*. *En moi*, *tout se réduit au minimum*. *Từ một niềm vui*, *một nỗi buồn*. *Từ bạn bè đến tình yêu*. *Rất đạm bạc*, *rất bé mọn đó Ánh*. *Chỉ còn mình Ánh để anh hàn huyên về những khoảng trống đau nhói của mình*. *Ngoài Cường và Cung*. *Đó là những* “*trous*” *những* “*hiatus*” -*vực*-*thẳm chôn mình bằng những cơn xoáy cuốn hút*. *Ánh rồi cũng làm loài chim di xám bỏ miền*-*giá*-*buốt này mà đi*. *Lúc đó anh chỉ còn ngồi nghe một lời bể động*.  *Thành phố đã ồn ào dưới kia*. *Căn phòng của anh Cung đầy những tranh*, *đĩa hát*, *sách báo*, *giấy tờ*, *mùng màn*, *quần áo*. *Chúng anh sống như thế đó*, *buồn phải không Ánh*. *Anh còn những chuyện sẽ kể cho Ánh nghe nếu Ánh thấy thích về những ngày chúng anh sống chuồi mình về phía trước vừa rực rỡ vừa hẩm hiu*. *Lắm chuyện để tạo dựng nên mình buồn thảm*. *Chốc anh sẽ ra nhà dây thép bỏ thư*. *Poste ở đây rộng và cao*. *Đẹp lắm*. *Anh nghĩ đến hai bụi hồng của nhà bưu điện Blao*. *Như một bé bỏng ấu thời*. *Rồi cũng trở về nằm cho hết những ngày bể dâu*.  *Anh muốn biết Ánh sáng nay làm gì*. *Đã có lần Ánh giận anh*. *Những hôm đó anh buồn và nghĩ là câu nói vô tình của mình mang đầy ích kỉ*.  *Cầu mong cho Ánh những gì Ánh hằng mong.*  *Phố sẽ nhộn*. *Anh sẽ uống một tách cà phê thật đậm ở Pagode*. *Chiều hôm qua đến tập B*. *Yến*.  *Xin mặt trời ngủ yên hát ở dancing*.  Trịnh Công Sơn  ⇒ Nhận xét  Bức thư trên mang đặc điểm của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt vì:  – Thời gian và không gian được thể hiện rõ nét: Sài Gòn 28 – 9 – 1964.  – Nhân vật trữ tình trong bức thư: Trịnh Công Sơn và Dao Ánh.  – Những yếu tố ngôn ngữ thể hiện tính cảm xúc: Bức thư thể hiện tình cảm chân thành và nồng nàn của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn dành cho Dao Ánh (lời gọi thân thương, nhẹ nhàng: “ơi”, “phải không Ánh”…). Nhân vật trữ tình bày tỏ nỗi buồn của mình trước thực tại: “buồn bã”, “chưa một ngày may mắn”, “cho hết”, “những ngày bể dâu”, và gửi những lời thứ lỗi đến cô bạn vì bản thân có những khoảng khắc ích kỉ, vô tình. |

|  |  |
| --- | --- |
| **NGHỆ THUẬT/ VĂN CHƯƠNG** | |
| **Phạm vi**  **sử dụng** | Được dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn chương:  – Ngôn ngữ tự sự trong truyện, tiểu thuyết, bút kí, kí sự, phóng sự.  – Ngôn ngữ trong ca dao, vè, thơ (nhiều thể loại khác nhau). |
|  | – Ngôn ngữ sân khấu trong kịch, chèo, tuồng. |
| **Mục đích giao tiếp** | – Chức năng thông tin.  – Chức năng thẩm mĩ: biểu hiện cái đẹp và khơi gợi, nuôi dưỡng cảm xúc thẩm mĩ ở người nghe, người đọc. |
| **Lớp**  **từ**  **ngữ**  **riêng** | – Các lớp từ ngữ thường giàu hình ảnh, giàu cảm xúc làm cho người đọc cùng vui buồn, giận hờn, tự hào, yêu thích… như chính người nói (viết).  – Các hình ảnh mang tính hình tượng để người đọc dùng tri thức, vốn sống của mình liên tưởng. |
| **Cách kết cấu và**  **trình bày** | – Được trình bày theo một quy phạm nhất định: thể thơ, cốt truyện, phương thức trần thuật. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi*. *Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu nhưng càng đi sâu càng lạnh*. *Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ*, *ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư*, *ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử*, *Chế Lan Viên*, *ta đắm say cùng Xuân Diệu*. *Nhưng động tiên đã khép*, *tình yêu không bền*, *điên cuồng rồi tỉnh*, *say đắm vẫn bơ vơ*. *Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận*.  *Cả trời thực*, *trời mộng vẫn nao nao theo hồn ta*.  *Thực chưa bao giờ thơ Việt Nam buồn và nhất là xôn xao đến thế*. *Cùng lòng tự tôn*, *ta mất luôn cái bình yên thưở trước*.  *Thời trước*, *dầu bị oan khuất như Cao Bá Nhạ*, *dầu bị khinh bỉ như cô phụ trên bến Tầm Dương*, *vẫn còn có thể nương tựa vào một cái gì không di dịch*. *Ngày nay*, *lớp thành kiến phủ trên linh hồn đã tiêu tan cùng lớp hoa hòe phủ trên thi tứ*. *Phương Tây đã giao trả hồn ta lại cho ta*. *Nhưng ta bàng hoàng vì nhìn vào đó ta thấy thiếu một điều*, *một điều cần hơn trăm nghìn điều khác*: *một lòng tin đầy đủ*.  (Theo Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*)  ⇒ Nhận xét  – Văn bản trên sử dụng nhiều từ ngữ có yếu tố nghệ thuật:  + Cách dùng từ ngữ giàu hình ảnh: *Mất bề rộng*, *tìm bề sâu*, *càng đi sâu càng lạnh*, *phiêu lưu trong trường tình*, *động tiên đã khép*, *ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta*…  + Câu văn ngắn dài linh hoạt, nhịp nhàng, thể hiện cảm xúc của người viết. Hình thức điệp cú pháp thể hiện ở một loạt vế câu: *ta thoát lên tiên*… *ta phiêu lưu trong trường tình*… *ta điên cuồng*… *ta đắm say*… tạo nên ấn tượng mạnh ở người đọc.  – Sử dụng biện pháp tu từ hiệu quả cao trong cách diễn đạt:  + Ẩn dụ: *Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu nhưng càng đi sâu càng lạnh*. “Bề rộng” mà tác giả nói đến ở đây là “cái ta”. Nói đến “cái ta” là nói đến đoàn thể, cộng đồng, dân tộc, quốc gia. Thế giới của cái ta hết sức rộng lớn. “Bề sâu” là “cái tôi cá nhân”. Thế giới của “cái tôi” là thế giới riêng tư, nhỏ hẹp, sâu kín. Thơ mới từ bỏ “cái ta”, đi vào “cái tôi cá nhân” bằng nhiều cách khác nhau.  + Nghệ thuật hô ứng: *ta thoát lên tiên* – *động tiên đã khép*; *ta phiêu lưu trong trường tình* – *tình yêu không bền*; *ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử* – *điên cuồng rồi tỉnh*; *ta đắm say cùng Xuân Diệu* – *say đắm vẫn bơ vơ*. Nghệ thuật hô ứng làm cho các ý quấn bện vào nhau rất chặt chẽ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **KHOA HỌC** | |
| **Phạm vi**  **sử dụng** | – Văn bản khoa học chuyên sâu bao gồm: chuyên khảo, luận án, luận văn, tiểu luận, báo cáo khoa học.  – Văn bản khoa học và giáo khoa: giáo trình, sách giáo khoa, thiết kế bài dạy…  – Văn bản khoa học phổ cập: các bài báo, sách phổ biến khoa học kĩ thuật… |
| **Mục đích giao tiếp** | – Phục vụ nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học, đặc trưng cho các mục đích diễn đạt chuyên môn sâu. |
| **Lớp từ**  **ngữ riêng** | – Sử dụng từ ngữ khoa học và các kí hiệu, công thức, bảng biểu, sơ đồ, biểu đồ…  – Từ ngữ: Phần lớn là từ ngữ thông thường nhưng chỉ có một nghĩa, không có nghĩa bóng, ít dùng phép tu từ.  – Câu văn: Là một đơn vị thông tin, chuẩn cú pháp, nhận định chính xác – chặt chẽ – lôgic. |
| **Cách kết cấu và**  **trình bày** | – Các đoạn được kiên kết chặt chẽ và mạch lạc, lập luận lôgic, bố cục rõ ràng.  – Câu văn có sắc thái trung hòa, ít biểu lộ sắc thái cảm xúc.  – Hạn chế sử dụng những biểu đạt có tính chất cá nhân. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Nấm linh chi có rất nhiều tác dụng tốt cho sức khỏe. Điều lợi ích nhất của nấm linh chi là nâng đỡ và kiến tạo hệ thống miễn dịch*, *vì thế có thể dùng cho cả người bệnh và cả người khỏe mạnh. Nấm linh chi có các tác dụng*:  *Giúp điều trị bệnh huyết áp. Phòng chữa bệnh tiểu đường*, *ổn định đường huyết. Ngăn ngừa và hỗ trợ điều trị bệnh ung thư. Giải độc gan*, *hiệu quả tốt với các bệnh về gan như viêm gan*, *xơ gan*, *gan nhiễm mỡ. Ngăn chặn quá trình làm lão hóa*, *giúp cơ thể luôn tươi trẻ. Nâng cao sức đề kháng*, *phòng trừ bệnh tật. Điều trị bệnh ung thư tuyến tiền liệt. Chống béo phì. Chống đau đầu và tứ chi*, *giảm mệt mỏi. Điều hòa kinh nguyệt. Nấm linh chi giúp làm sạch ruột*, *chống táo bón mãn tính và tiêu chảy. Uống linh chi thường xuyên giúp da dẻ hồng hào*, *chống các bệnh ngoài da như dị ứng*, *mụn trứng cá*…  *Có thể dùng nấm linh chi dưới dạng bột nghiền mịn pha với nước uống*, *hoặc sắc lấy nước uống. Nếu dùng nấm linh chi nấu nước uống*, *nên chọn nấm có kích thước vừa phải*, *đường kính 10 – 18cm. Ở kích cỡ này nấm chưa bị hóa gỗ hoàn toàn*, *hàm lượng các hợp chất polysaccharide và triterpen còn cao. Nấm linh chi là thuốc bổ*, *nhưng không phải không có tác dụng phụ. Khi dùng nấm linh chi*, *nếu thấy khó tiêu*, *chóng mặt*, *hay ngứa ngoài da nên dừng lại và tham khảo ý kiến của bác sĩ. Những bệnh nhân được ghép nội tạng và đang uống thuốc chống miễn dịch*, *cần phải hỏi ý kiến của bác sĩ trước khi dùng nấm linh chi. Để đảm bảo sức khỏe*, *bạn nên dùng nấm linh chi có nguồn gốc*, *xuất xứ rõ ràng được trồng chuyên nghiệp vì chất lượng ổn định*, *bảo đảm hiệu quả và không có phản ứng phụ bất lợi*.  (Dẫn theo [*https://www.google.com.vn*](https://www.google.com.vn)TS. BS. Lê Trần Bảo Linh)  ⇒ Nhận xét:  ☞ Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học.  ☞ Tính xác thực về khoa học đã được kiểm chứng: Nấm linh chi có rất nhiều tác dụng tốt cho sức khỏe. Cách dùng nấm linh chi để có hiệu quả tốt nhất. Hướng dẫn cách sử dụng nấm linh chi. |

|  |  |
| --- | --- |
| **BÁO CHÍ** | |
| **Phạm vi**  **sử dụng** | Tồn tại ở hai dạng:  – Dạng nói (thuyết minh, phỏng vấn trực tiếp/ gián tiếp trong các buổi phát thanh/ truyền hình…).  – Dạng viết: báo viết, báo điện tử.  Các thể loại chính: bản tin, phóng sự, tiểu phẩm… Ngoài ra còn có quảng cáo, bình luận thời sự, thư bạn đọc, trao đổi ý kiến, điều tra… |
| **Mục đích giao tiếp** | – Thông báo tin tức tính thời sự trong nước và quốc tế.  – Phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng.  – Nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. |
| **Lớp**  **từ**  **ngữ**  **riêng** | – Bản tin thường dùng danh từ riêng chỉ địa danh, tên người, thời gian, sự kiện ngắn gọn, súc tích.  – Phóng sự dùng nhiều từ ngữ miêu tả sự kiện, hình ảnh địa phương, nhân vật.  – Tiểu phẩm dùng nhiều từ ngữ thân mật, gần gũi, có sắc thái mỉa mai châm biếm. |
| **Cách kết cấu và**  **trình bày** | – Thường trình bày ngắn gọn nhưng có lượng thông tin cao.  – Đảm bảo tính sinh động, nội dung hấp dẫn thu hút người đọc.  – Trình bày nội dung thường có kèm theo tóm tắt ngắn, in chữ đậm ở đầu bài báo để dẫn dắt và tóm lược nội dung cơ bản. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | Báo điện tử Giáo dục Việt Nam ngày 4 – 12 – 2013 đã đưa tin: *Trưa ngày 4 – 12 – 2013*, *xe tải chở 1.500 thùng bia đi từ TP. Hồ Chí Minh ra Phan Thiết*, *khi đến vòng xoay Tam Hiệp* (*TP. Biên Hòa*) *bất ngờ gặp tai nạn khiến cả ngàn thùng bia trên xe đổ ào xuống đường. Nhân cơ hội đó*, *người dân xung quanh đã lao ra* “*hôi của*” *mặc cho lái xe khóc lóc van xin*.  ⇒ Nội dung bản tin:  ☞ Thời gian: Trưa ngày 4 – 12 – 2013.  ☞ Địa điểm: Thành phố Biên Hòa.  ☞ Sự kiện: Hiện tượng “hôi của” của người dân khi chứng kiến tai nạn của xe chở bia. |

|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH LUẬN** | |
| **Phạm vi**  **sử dụng** | Tồn tại ở hai dạng:  – Dạng nói: bài xã luận được đăng trên sóng phát thanh, truyền hình, bài tham luận phát biểu đọc trong hội nghị, hội thảo…  – Dạng viết: bình luận, xã luận, tham luận, cương lĩnh, tuyên ngôn, tuyên bố, lời kêu gọi… |
| **Mục**  **đích**  **giao**  **tiếp** | – Trình bày ý kiến hoặc luận bàn, đánh giá một sự kiện, một vấn đề chính trị, một chính sách, chủ trương về văn hóa, xã hội theo một quan điểm chính trị nhất định trong phạm vi trình bày quan điểm chính trị đối với một vấn đề nào đó. |
| **Lớp**  **từ**  **ngữ**  **riêng** | – Sử dụng từ ngữ thông thường mang màu chính trị, hàn lâm.  – Câu văn có kết cấu chặt chẽ, chuẩn mực, các câu có sự gắn kết lôgic trong mạch suy luận.  – Thường sử dụng những câu phức có quan hệ từ: “với”, “tuy”, “và”, “nhưng”, “tuy vậy”, “bởi thế”, “cho nên”… |
| **Cách kết cấu và**  **trình bày** | – Phong cách chính luận thể hiện tính chặt chẽ của hệ thống lập luận. Đó là yếu tố làm nên hiệu quả tác động đến lí trí và tình cảm người đọc (nghe). |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | *Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng*. *Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được*; *trong những quyền ấy*, *có quyền được sống*, *quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc*.  *Lời bất hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra*, *câu ấy có ý nghĩa là*: *tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng*, *dân tộc nào cũng có quyền sống*, *quyền sung sướng và quyền tự do*.  *Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói*: *Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi*; *và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*.  *Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được*.  (Trích *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh, *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 39)  ⇒ Nhận xét:  ☞ Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận vì bàn về vấn đề quyền bình đẳng, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Tác giả sử dụng nhiều từ ngữ chính trị: như độc lập, tự do, bình đẳng, quyền lợi.  ☞ Người viết đã bộc lộ quan điểm, tư tưởng về tất cả những quyền về con người của các dân tộc trên thế giới: lời khẳng định quyền bình đẳng của tất cả mọi người ngay từ khi sinh ra. Không một ai có thể xâm phạm vào “quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”. Đánh giá công khai về quyền của con người; đồng thời lập luận chặt chẽ khi trích dẫn hai bản Tuyên ngôn bất hủ của hai cường quốc có tính chân lí. |

|  |  |
| --- | --- |
| **HÀNH CHÍNH** – **CÔNG VỤ** | |
| **Phạm vi**  **sử dụng** | – Văn bản hành chính thường là: thông tư, nghị định, pháp lệnh, công văn, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng, quyết định bổ nhiệm, nghị quyết, văn bằng, giấy chứng nhận, thông cáo báo chí, giấy khen, đơn từ… |
| **Mục đích giao tiếp** | – Là văn bản được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính. Ðó là giao tiếp giữa Nhà nước với Nhân dân, giữa Nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí. |
| **Lớp**  **từ**  **ngữ**  **riêng** | – Mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý.  – Không dùng các biện pháp tu từ hoặc lối biểu đạt hàm ý.  – Ngôn từ trong văn bản hành chính là những chứng tích pháp lí, nên không thể tùy tiện xóa bỏ, thay đổi, sửa chữa, phải chính xác đến từng dấu chấm, phẩy. |
| **Cách**  **kết**  **cấu**  **và**  **trình**  **bày** | Kết cấu văn bản thống nhất gồm ba phần:  – Phần đầu: (1) Quốc hiệu; (2) Tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản; (3) Số, kí hiệu của văn bản; (4) Địa danh và ngày, tháng, năm ban hành văn bản.  – Phần chính: (5) Tên loại và trích yếu nội dung của văn bản; (6) Nội dung văn bản.  – Phần cuối: (7) Quyền hạn, chức vụ, họ tên và chữ kí của người có thẩm quyền; (8) Dấu của cơ quan, tổ chức; (9) Nơi nhận; (10) Các thành phần khác như dấu chỉ mức độ mật, độ khẩn, các chỉ dẫn về phạm vi lưu hành… được đặt ở những vị trí quy định. |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập** – **Tự do** – **Hạnh phúc**  *Hà Nội*, *ngày 30 tháng 11 năm 2017*  **QUYẾT ĐỊNH**  Về việc Bổ nhiệm Giám sát văn phòng điều hành Chi nhánh Khách sạn  Tập đoàn khách sạn Mường Thanh: Mường Thanh Vũng Tàu.  – Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2005;  – Căn cứ Điều lệ Công ti;  – Căn cứ yêu cầu tổ chức của công ti tại Khách sạn Mường Thanh Vũng Tàu.  – Xét trình độ khả năng của Ông/Bà.  **QUYẾT ĐỊNH**  Điều 1: Bổ nhiệm Ông: **Nguyễn Thành Huân**.  Hộ chiếu số: B4644227.  Nơi cấp: Cục Quản lí Xuất nhập cảnh Việt Nam.  Ngày cấp: 10 – 11 – 2010.  Địa chỉ thường trú: 69/ 40/ 10 đường Lê Hồng Phong, phường 7, Thành phố Vũng Tàu.  Giữ chức vụ Giám sát văn phòng điều hành Chi nhánh Khách sạn Mường Thanh Vũng Tàu, phụ trách chuyên môn báo cáo thông tin về Tổng công ti.  Điều 2: Ông **Nguyễn Thành Huân** có trách nhiệm báo cáo đầy đủ và chịu trách nhiệm cá nhân trước Hội đồng quản trị về các hoạt động của mình theo quy định của Tổng công ti.  Điều 3: Quyết định bổ nhiệm này có hiệu lực kể từ ngày kí.  Chủ tịch tập đoàn  (Đã kí)  Lê Thanh Thản  ⇒ Nhận xét:  ☞ Văn bản trên thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính. Văn bản sử dụng từ ngữ chuyên môn, khuôn mẫu: “Quyết định, bổ nhiệm, điều”…  ☞ Về trình bày, kết cấu:  – Văn bản được trình bày thống nhất.  – Kết cấu đầy đủ ba phần. |

☞ **Ghi nhớ câu thần chú**

*Loa loa loa loa… aa…*

*Khi dùng ngôn ngữ viết văn*

*Cần hợp phong cách chức năng*, *mới tài*

*Ngôn ngữ* ***sinh hoạt*** *hàng ngày*

*Không cần nghi thức*, *nói ngay điều cần*

***Khoa học*** *không phải phân vân*

*Rành mạch*, *lôgic là phần trọng tâm*

***Chính luận*** *bàn chuyện có tầm*

*Ai ai cũng phải góp phần đổi thay*

***Báo chí***: *thời sự hằng ngày*

*Truyền thông cập nhật tới ngay người dùng*

***Nghệ thuật*** *văn mượt như nhung*

*Tâm hồn là mảnh đất chung nảy mầm*

*Văn bản* ***hành chính*** *thường dùng*

*Thông tư*, *nghị định*, *hóa đơn*, *hợp đồng..*.

**CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ**

**A. BIỆN PHÁP TU TỪ NGỮ ÂM**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐIỆP ÂM/ ĐIỆP THANH** | |
| **Khái niệm** | – Điệp thanh là hình thức điệp âm bằng cách lặp lại âm đầu. |
| **Ví dụ** | *Em ơi Ba Lan mùa tuyết tan*  *Đường bạch dương sương trắng nắng tràn*.  (*Em ơi Ba Lan* – Tố Hữu) |
| **Tác dụng** | – Tạo âm hưởng đặc trưng, hỗ trợ cho việc thể hiện nội dung tác phẩm hay cảm xúc của tác giả.  – Ví dụ minh họa:  *Dưới trăng quyên đã gọi hè*  *Đầu tưởng* ***l****ửa* ***l****ựu* ***l****ập* ***l****òe đơm bông*.  (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  Âm đầu (***l***) được lặp lại bốn lần gợi ra những hình tượng bông hoa lựu đỏ lấp ló trên cành những đốm lửa lập lòe. Ánh lửa đó như đang sáng lung linh lập lòe trên ngọn cây. |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐIỆP VẦN** | |
| **Khái niệm** | – Điệp vần là hình thức trùng điệp âm hưởng bằng cách lặp lại vần của những âm tiết trong câu tạo cho câu thơ hoặc bài thơ những ấn tượng ngữ âm nhất định. |
| **Ví dụ** | *Bác đi di chúc giục lòng ta*  *Á Âu đâu cũng lòng trong đục*.  (*Theo chân Bác* – Tố Hữu)  Những cách điệp vần trong hai câu thơ trên (đi – di; chúc – giục; Âu – đâu; lòng – trong…) làm cho các âm tiết của những câu thơ này được gắn lại với nhau, tạo nên những vần không chính thức, làm tăng thêm nhạc điệu, âm hưởng của dòng thơ. |
| **Tác dụng** | – Tăng sức biểu cảm, tăng nhạc tính cho câu văn, câu thơ.  *Lá b****àng*** *đ****ang*** *đỏ ngọn cây*  *Sếu gi****ang*** *m****ang*** *lạnh đ****ang*** *bay ng****ang*** *trời*  *Mùa đông còn hết em ơi*  *Mà con én đã gọi người s****ang*** *xuân*.  (*Tiếng hát sang xuân* – Tố Hữu)  Vần “ang” âm thanh mở lặp lại bảy lần.  Tác dụng: tạo cảm giác rộng lớn, chuyển động, kéo dài (đông – xuân); phù hợp với cảm xúc chung: mùa đông đang còn tiếp diễn vậy mà đã có lời mời gọi mùa xuân. |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐIỆP THANH** | |
| **Khái niệm** | – Điệp thanh là hình thức trùng điệp âm thanh bằng cách lặp lại thanh điệu. |
| **Ví dụ** | *Sương nương theo trăng ngừng lưng trời*  *Tương tư nâng lòng lên chơi vơi*.  (*Nhị hồ* – Xuân Diệu)  Ở đây điệp thanh đã góp phần gợi tả chút sầu tư thoáng nhẹ, bang khuâng. |
| **Tác dụng** | – Tạo ra sự cộng hưởng về ý nghĩa, tăng tính nhạc cho câu thơ.  *Ô hay buồn vương cây ngô đồng*  *Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông*.  (*Tì bà* – Bích Khê) |

**B. BIỆN PHÁP TU TỪ TỪ VỰNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **ẨN DỤ** | |
| **Khái niệm** | – Ẩn dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  – Ẩn dụ thực chất là một kiểu so sánh ngầm trong đó yếu tố so sánh giảm đi chỉ còn yếu tố làm chuẩn so sánh được nêu lên. |
| **Các kiểu ẩn dụ** | ➊ Ẩn dụ hình thức – tương đồng về hình thức (gọi sự vật A bằng sự vật B)  *Người Cha mái tóc bạc*  *Đốt lửa cho anh nằm*.  (Trích *Đêm nay Bác không ngủ* – Minh Huệ)  ➋Ẩn dụ cách thức – tương đồng về cách thức (gọi hiện tượng A bằng hiện tượng B)  *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*.  (Tục ngữ)  ➌ Ẩn dụ phẩm chất – tương đồng về phẩm chất (lấy phẩm chất của sự vật A để chỉ phẩm chất của sự vật B)  *Thuyền về có nhớ bến chăng?*  *Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*.  (Ca dao)  ➍ Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác – chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác (những ẩn dụ trong đó B là một cảm giác vốn thuộc một loại giác quan dùng để chỉ những cảm giác A vốn thuộc các loại giác quan khác hoặc cảm xúc nội tâm. Nói gọn là lấy cảm giác A để chỉ cảm giác B)  *Chao ôi*, *trông con sông*, *vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm*, *vui như nối lại chiêm bao đứt quãng*.  (Trích *Người lái đò sông Đà* – Nguyễn Tuân) |
| **Tác dụng** | – Ẩn dụ làm cho câu văn thêm giàu hình ảnh và mang tính hàm súc. Sức mạnh của ẩn dụ chính là mặt biểu cảm. Cùng một đối tượng nhưng ta có nhiều cách thức diễn đạt khác nhau.  – Ẩn dụ luôn biểu hiện những hàm ý mà phải suy ra mới hiểu. Chính vì thế mà ẩn dụ làm cho câu văn giàu hình ảnh và hàm súc, lôi cuốn người đọc người nghe. |
|  | |
| **HOÁN DỤ** | |
| **Khái**  **niệm** | – Hoán dụ là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.  – Ví dụ minh họa:  *Chồng ta áo rách ta thương*  *Chồng người áo gấm xông hương mặc người*.  (Ca dao) |
| **Các**  **kiểu**  **hoán**  **dụ** | ➊ Lấy một bộ phận để chỉ toàn thể  *Đầu xanh có tội tình gì*  *Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi*.  (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  ➋ Lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng  *Vì sao? Trái Đất nặng ân tình*  *Nhắc mãi tên Người*: *Hồ Chí Minh*.  (Tố Hữu)  ➌ Lấy dấu hiệu của sự vật để chỉ sự vật  *Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*.  (Trích *Đồng chí* – Chính Hữu)  ➍ Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng  *Vì lợi ích mười năm phải trồng cây*  *Vì lợi ích trăm năm phải trồng người*.  (Hồ Chí Minh) |
| **Tác dụng** | – Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **SO SÁNH** | |
| **Khái niệm** | – So sánh là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. |
| **Các kiểu** (**mức độ**)  **so sánh** | ➊ **So sánh ngang bằng**  – Phép so sánh ngang bằng thường được thể hiện bởi các từ so sánh sau đây: ***là***, ***như***, ***y như***, ***tựa như***, ***giống như*** hoặc cặp đại từ ***bao nhiêu***… ***bấy nhiêu***.  – Ví dụ minh họa:  *Người ta* ***là*** *hoa đất*.  (Tục ngữ)  *Công cha* ***như*** *núi Thái Sơn*  *Nghĩa mẹ* ***như*** *nước trong nguồn chảy ra*.  (Ca dao)  *Qua đình ngả nón trông đình*  *Đình* ***bao nhiêu*** *ngói thương mình* ***bấy nhiêu***.  (Ca dao)  ➋ **So sánh hơn kém** (**không ngang bằng**)  – Trong so sánh hơn kém từ so sánh được sử dụng là các từ: ***không bằng***, ***chẳng bằng***, ***chưa*** ***bằng***, ***hơn***, ***hơn là***, ***kém***, ***kém gì***…  – Ví dụ minh họa:  *Đi khắp thế gian* ***không ai*** *tốt bằng mẹ*  *Gánh nặng cuộc đời* ***không ai*** *khổ bằng cha*  *Nước biển mêng mông* ***không******đong đầy*** *tình mẹ*  *Mây trời lồng lộng* ***không phủ kín*** *tình cha*.  (Khuyết danh Việt Nam)  *Con đi trăm núi ngàn khe*  ***Chưa bằng*** *muôn nỗi tái tê lòng bầm*  *Con đi đánh giặc mười năm*  ***Chưa bằng*** *khó nhọc đời bầm sáu mươi*.  (Trích *Bầm ơi!* – Tố Hữu) |
| **Tác dụng** | – So sánh tạo ra những hình ảnh cụ thể sinh động.  – So sánh còn giúp cho câu văn hàm súc gợi trí tưởng tượng của ta bay bổng. Vì thế trong thơ thể hiện nhiều phép so sánh bất ngờ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN HÓA** | |
| **Khái niệm** | – Nhân hóa là cách gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật, hiện tượng thiên nhiên bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối đồ vật… trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ tình cảm của con người.  – Từ “**nhân hóa**” nghĩa là trở thành người. Khi gọi, tả sự vật người ta thường gán cho sự vật đặc tính của con người. Cách làm như vậy được gọi là phép nhân hóa. |
| **Các kiểu nhân hóa** | ➊ Dùng những từ vốn gọi người để gọi vật  *Chị ong nâu nâu nâu nâu*  *Chị bay đi đâu đi đâu?*  *Bác gà trống mới gáy*, *ông mặt trời mới dậy*  *Mà trên những cành hoa em đã thấy chị bay*.  (Trích *Chị ong nâu và em bé* – Tân Huyền)  ➋ Những từ chỉ hoạt động, tính chất của con người được dùng để chỉ hoạt động, tính chất sự vật  *Trăng nằm sõng soãi trên cành liễu*  *Đợi gió đông về để lả lơi*  *Hoa lá ngây tình không muốn động*  *Lòng em hồi hộp chị Hằng ơi*.  (Trích *Bẽn lẽn* – Hàn Mặc Tử)  ➌ Những từ chỉ hoạt động, tính chất của con người được dùng để chỉ hoạt động tính chất của thiên nhiên  *Chị mây* ***hào phóng ban phát*** *cho mọi người*, *mọi nhà những làn gió mát*.  (Trích *Mùa gió* – Nguyễn Kiên)  ➍ Trò chuyện, tâm sự với vật như đối với người  *Đã ngủ chưa hả trầu?*  *Tao hái vài lá nhé*  *Cho bà và cho mẹ*  *Đừng lụi đi trầu ơi!*  (Trích *Đánh thức trầu* – Trần Đăng Khoa) |
| **Tác dụng** | – Làm cho câu văn, bài văn thêm cụ thể, sinh động, gợi cảm.  – Làm cho thế giới đồ vật, cây cối, con vật được gần gũi với con người hơn. |

|  |  |
| --- | --- |
| **NÓI QUÁ/ CƯỜNG ĐIỆU/ KHOA TRƯƠNG/ NGOA DỤ/ THẬM XƯNG** | |
| **Khái niệm** | – Nói quá là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm. |
| **Các kiểu nói quá** | ➊ Nói quá kết hợp với so sánh tu từ  – Hai biện pháp tu từ này đều nhằm mục đích làm rõ hơn, cụ thể hơn, sinh động hơn bản chất của đối tượng. Nếu kết hợp cả hai phép tu từ sẽ đem lại hiệu quả cao hơn.  – Ví dụ minh họa:  *Mẹ già như chuối ba hương*  *Như xôi nếp một*, *như đường mía lau*.  (Ca dao)  ➋ Dùng những từ ngữ phóng đại khác  – Các từ phóng đại có thể là những từ ngữ mang sẵn ý nghĩa phóng đại: ***cực kì***, ***vô kể***, ***vô hạn độ***, ***tuyệt diệu***, ***mất hồn***…  *Người đi*, *một nửa hồn tôi mất*  *Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ*.  (Trích *Những giọt lệ* – Hàn Mặc Tử)  – Các từ ngữ phóng đại có thể là: ***nhớ đến cháy lòng***, ***cười vỡ bụng***, ***ngáy như sấm***, ***ruột để ngoài da***, ***nở từng khúc ruột***, ***chó ăn đá gà ăn sỏi***…  ☞ Ví dụ: *Bài toán này khó quá*,***nghĩ nát óc*** *mấy tiếng đồng hồ rồi mà vẫn chưa tìm ra cách giải*.  (Trích *Giáo án giảng dạy Ngữ văn 8* – Nguyễn Thành Huân)  – Từ ngữ phóng đại có thể thể hiện thông qua những thành ngữ, tục ngữ: ***ăn như rồng cuốn***, ***nói như rồng leo***, ***khoẻ như voi***, ***đẹp như tiên***, ***nghiêng nước nghiêng* *thành***, ***mình đồng da sắt***, ***dời non lấp biển***… |
| **Tác dụng** | – Có chức năng nhận thức, khắc sâu hơn bản chất đối tượng. Nói quá không phải là nói sai sự thật, nói dối.  *Chọc trời khuấy nước mặc dầu*  *Dọc ngang nào biết trên đầu có ai*.  (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  ⇒ Trong câu thơ trên, biện pháp tu từ nói quá góp phần làm tăng tính chất anh hùng ca trong hành động của nhân vật Từ Hải.  – Tăng sức biểu cảm, nhấn mạnh, gây ấn tượng mạnh.  *Ngực lép bốn nghìn năm*  *Trưa nay cơn gió mạnh*  *Thổi phồng lên*. *Tim bỗng hoà mặt trời*.  (Trích *Huế tháng Tám* – Tố Hữu)  ⇒ Ở ví dụ trên, biện pháp tu từ nói quá được sử dụng rất táo bạo, hồn nhiên mà vẫn bảo đảm tính chân thực. Tác giả đã sử dụng trí tưởng tượng độc đáo, sáng tạo để diễn tả niềm vui sướng, hân hoan của nhân dân ta trong ngày Huế giải phóng. |

|  |  |
| --- | --- |
| **NÓI GIẢM** **NÓI TRÁNH** | |
| **Khái**  **niệm** | – Nói giảm nói tránh là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, nhằm tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự. |
| **Các**  **cách**  **nói**  **giảm**  **nói**  **tránh** | ➊ Trong hoạt động giao tiếp, người sử dụng ngôn ngữ thường dùng các từ đồng nghĩa để nói giảm nói tránh. Các từ Hán Việt thường được dùng trong trường hợp này để tránh gây những ấn tượng cụ thể.  – Ví dụ minh họa:  *Áo bào thay chiếu anh về đất*  *Sông Mã gầm lên khúc độc hành*.  (Trích *Tây Tiến* – Quang Dũng)  ➋ Dùng cách phủ định từ ở mặt tích cực trong cặp từ trái nghĩa.  – Ví dụ minh họa: “Chị ấy xấu” có thể thay bằng “Chị ấy không đẹp lắm”.  ➌ Dùng cách nói trống.  – Ví dụ minh họa: “Ông ấy sắp chết” có thể thay bằng “Ông ấy chỉ… nay mai thôi”. |
| **Tác**  **dụng** | – Tạo tính lịch sự hoặc làm giảm nhẹ đi ý thương đau, mát mất nhằm thể hiện sự trân trọng.  *Bác đã lên đường theo tổ tiên*  *Mác* – *Lê*-*nin*, *thế giới người hiền*.  (Trích *Bác ơi!* – Tố Hữu) |

|  |  |
| --- | --- |
| **CHƠI CHỮ** | |
| **Khái niệm** | – Chơi chữ là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước… làm câu văn hấp dẫn và thú vị. |
| **Các lối chơi chữ** | ➊ ***Dùng từ ngữ đồng âm***  *Không răng đi nữa cũng không răng*  *Chỉ có thua người một miếng ăn*  *Miễn được nguyên hàm nhai tóp tép*  *Không răng đi nữa cũng không răng*.  (Tôn Thất Mĩ)  ➋ ***Dùng lối nói trại âm*** (***gần âm***)  *Sánh với Na*-*va* “*ranh tướng*” *Pháp*  *Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương*.  (Tú Mỡ)  ➌ ***Dùng cách điệp âm***  *Mênh mông muôn mẫu một màu mưa*  *Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ*.  (Tú Mỡ)  ➍ ***Dùng lối nói lái***  *Lũ quỷ nay lại về lũy cũ*  *Thầy tu mô Phật cũng thù Tây*.  (Nói lái Quảng Nam)  ➎ ***Dùng từ ngữ trái nghĩa***, ***đồng nghĩa***, ***gần nghĩa***  – Trái nghĩa:  *Ngọt thơm sau lớp vỏ gai*  *Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng*  *Mời cô mời bác ăn cùng*  *Sầu riêng mà hóa vui chung trăm nhà*.  (*Quả sầu riêng* – Phạm Hổ)  – Đồng nghĩa:  *Nửa đêm giờ tí canh ba*  *Vợ tôi con gái đàn bà nữ nhi*.  (Ca dao)  – Gần nghĩa:  *Chàng cóc ơi! Chàng cóc ơi!*  *Thiếp bén duyên chàng có thế thôi*  *Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé*  *Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi*.  (Trích *Khóc Tổng Cóc* – Hồ Xuân Hương)  ➏ ***Chơi chữ được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày***, thường trong văn thơ, đặc biệt là trong văn thơ trào phúng, trong câu đối, câu đố… |
| **Tác dụng** | – Tạo sắc thái dí dỏm, hài hước; làm câu văn hấp dẫn và thú vị.  – Thể hiện thái độ tình cảm của người viết. |

**C. BIỆN PHÁP TU TỪ NGỮ PHÁP**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐIỆP NGỮ/ ĐIỆP CẤU TRÚC (LẶP CÚ PHÁP)** | |
| **Khái**  **niệm** | – Khi nói hoặc viết, người ta có thể dùng biện pháp lặp lại từ ngữ (hoặc cả một câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh. Cách lặp lại như vậy gọi là phép điệp ngữ; từ ngữ được lặp lại gọi là điệp ngữ.  – Ví dụ minh họa:  *Hoa giãi nguyệt*, *nguyệt in một tấm*  *Nguyệt lồng hoa*, *hoa thắm từng bông*  *Nguyệt hoa*, *hoa nguyệt trùng trùng*  *Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau*.  (Trích *Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn) |
| **Các**  **dạng**  **điệp**  **ngữ** | ➊ ***Điệp phụ âm đầu***  – Là biện pháp tu từ dùng sự trùng điệp âm hưởng bằng cách lặp lại cùng một phụ âm đầu nhằm mục đích tăng sức biểu hiện, tăng nhạc tính của câu thơ.  – Ví dụ minh họa  *Nỗi niềm chi rứa Huế ơi!*  *Mà mưa xối xả trắng trời Thừa Thiên*.  (*Nước non ngàn dặm* – Tố Hữu)  + Nhận xét: sự lặp lại các cặp phụ âm đầu ***n*** – ***n*** (nỗi niềm), ***m*** – ***m*** (mà mưa), ***x*** –***x*** (xối xả), ***tr*** – ***tr*** (trắng trời), ***Th*** – ***Th*** (Thừa Thiên) một cách liên tiếp, gối đầu lên nhau tạo nên ấn tượng mạnh mẽ về những cơn mưa triền miên, dai dẳng, khắc sâu thêm tâm trạng đau đáu của tác giả về Huế.  ➋ ***Điệp vần***  – Điệp vần là biện pháp tu từ ngữ âm, trong đó người ta cố ý tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng bằng cách lặp lại những âm tiết có phần giống nhau, nhằm mục đích tăng sức biểu cảm, tăng nhạc tính cho câu thơ.  – Điệp vần là một biện pháp tu từ rất phổ biến. Trước hết là thơ ca rồi đến ca dao, tục ngữ, thành ngữ, văn xuôi và cả trong giao tiếp hàng ngày. Nói đến điệp vần là trùng điệp cả âm chính, âm cuối và hầu hết cả thanh điệu.  – Ví dụ minh họa:  *Em không nghe mùa thu*  *Dưới trăng mờ thổn thức*  *Em không nghe rạo rực*  *Hình ảnh kẻ chinh phu*  *Trong lòng người cô phụ*.  (Trích *Tiếng thu* – Lưu Trọng Lư)  ➌ ***Điệp thanh***  – Điệp thanh là biện pháp tu từ ngữ âm, trong đó người ta sử dụng lặp lại các thanh điệu cùng nhóm (bằng/trắc) để tạo ra sự cộng hưởng về ý nghĩa, tăng tính nhạc cho câu thơ.  – Ví dụ minh họa:  *Tài cao phận thấp chí khí uất*  *Giang hồ mê chơi quên quê hương*.  (Trích *Thăm mả cũ bên đường* – Tản Đà)  *Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*  *Heo hút cồn mây súng ngửi trời*.  (Trích *Tây Tiến* – Quang Dũng)  ➍ ***Điệp ngữ cách quãng***  – Điệp ngữ cách quãng là những từ được lặp lại có ngăn cách bởi các từ khác.  – Ví dụ minh họa:  *Buồn trông cửa bể chiều hôm*  *Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?*  *Buồn trông ngọn nước mới sa*  *Hoa trôi man mác biết là về đâu?*  *Buồn trông nội cỏ rầu rầu*  *Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*  *Buồn trông gió cuốn mặt duềnh*  *Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi*.  (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*, trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  ➎ ***Điệp ngữ nối tiếp***  – Điệp ngữ nối tiếp những từ ngữ được lặp lại đứng trực tiếp cạnh nhau.  – Ví dụ minh họa:  *Người ta đi cấy lấy công*  *Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề*  *Trông trời*, *trông đất*, *trông mây*  *Trông mưa*, *trông gió*, *trông ngày*, *trông đêm*  *Trông cho chân cứng đá mềm*  *Trời êm*, *biển lặng mới yên tấm lòng*.  (Ca dao)  ➏ ***Điệp ngữ chuyển tiếp*** (***điệp ngữ vòng tròn***)  – Điệp ngữ chuyển tiếplà từ ngữ đứng cuối câu trước trở thành từ ngữ đứng ngay đầu câu sau.  – Ví dụ minh họa:  *Cùng trông lại mà cùng chẳng* ***thấy***  ***Thấy*** *xanh xanh những mấy* ***ngàn dâu***  ***Ngàn dâu*** *xanh ngắt một màu*  *Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?*  (*Sau phút chia li*, trích *Chinh phụ ngâm*, bản dịch Đoàn Thị Điểm)  ❼ ***Điệp cấu trúc***  – Điệp cấu trúc là biện pháp lặp đi lặp lại một cấu trúc cú pháp trong đó có láy lại một số từ nhất định và cùng diễn đạt một nội dung chủ đề.  – Tác dụng của biện pháp này là vừa triển khai được ý một cách hoàn chỉnh, vừa làm cho người nghe dễ nhớ, dễ hiểu; đồng thời bổ sung và phát triển cho ý hoàn chỉnh; tạo cho câu văn, câu thơ một vẻ đẹp hài hòa, cân đối.  – Ví dụ minh họa:  *Ngày xuân mơ nở trắng rừng*  *Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang*  *Ve kêu rừng phách đổ vàng*  *Nhớ cô em gái hái măng một mình*  *Rừng thu trăng rọi hòa bình*  *Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung*.  (Trích *Việt Bắc* – Tố Hữu) |
| **Tác**  **dụng** | – Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng, tăng hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, tạo ấn tượng, gợi liên tưởng, cảm xúc, biểu cảm.  – Tạo tính nhạc, nhịp điệu cho câu/ đoạn văn bản. |

|  |  |
| --- | --- |
| **TƯƠNG PHẢN/ PHÉP NGHỊCH ĐỐI** | |
| **Khái**  **niệm** | – Là biện pháp tu từ sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.  – Ví dụ minh họa:  *Thương thay thân phận con rùa*  *Xuống sông đội đá*, *lên đình đội bia*.  (Ca dao) |
| **Các**  **kiểu**  **đối** | ➊ **Tiểu đối** (**tự đối**): các yếu tố đối xuất hiện trong nội bộ một câu, một dòng.  – Đối giữa một/ hai vế của câu:  *Lên thác*, *xuống ghềnh*.  (Thành ngữ)  *Uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình*, *đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ*.  (Trích *Hịch tướng sĩ* – Trần Quốc Tuấn)  ➋ **Trường đối** (**bình đối**): dòng trên và dòng dưới, đoạn trên và đoạn dưới đối nhau.  – Đối giữa câu trên và câu dưới:  *Trèo lên cây bưởi hái hoa*  *Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân*  *Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc*  *Em có chồng anh tiếc lắm thay*.  (Ca dao)  *Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn*  *Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ*.  (Trích *Bình Ngô đại cáo* – Nguyễn Trãi)  – Đối về cấu trúc, về ý, giữa câu trên và câu dưới:  *Còn tiền còn bạc còn đệ tử*  *Hết tiền*, *hết rượu*, *hết ông tôi*.  (Trích *Thói đời* – Nguyễn Bỉnh Khiêm)  *Lúc khó thì chẳng ai nhìn*  *Đến khi đỗ Trạng chín nghìn anh em*.  (Ca dao)  – Đối giữa hai vế của câu bát:  *Vầng trăng ai xẻ làm đôi*  *Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường*.  (*Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều*, trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du) |
| **Tác**  **dụng** | – Gợi sự phong phú về ý nghĩa (tương đồng và tương phản).  – Tạo ra sự hài hoà về thanh.  – Nhấn mạnh ý, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói… |

|  |  |
| --- | --- |
| **LIỆT KÊ** | |
| **Khái**  **niệm** | – Là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm.  – Ví dụ minh họa:  *Cưới nàng anh toan dẫn voi*  *Anh sợ quốc cấm nên voi không bàn*  *Dẫn trâu sợ họ máu hàn*  *Dẫn bò sợ họ nhà nàng co gân*  *Miễn là có thú bốn chân*  *Dẫn con chuột béo mời dân mời làng*.  (Ca dao hài hước) |
| **Các**  **kiểu**  **liệt**  **kê** | Xét về mặt ***cấu tạo*** và ***ý nghĩa*** có thể phân chia thành các kiểu liệt kê như sau:  ➊ **Cấu tạo**: *liệt kê theo từng cặp* và *liệt kê không theo từng cặp*  – Liệt kê theo từng cặp  *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả* ***tinh thần và lực lượng***, ***tính mạng và của cải*** *để giữ vững quyền tự do*, *độc lập ấy*.  (Trích *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh)  – Liệt kê không theo từng cặp  *Tin vui chiến thắng trăm miền*  *Hòa Bình*, *Tây Bắc*, *Điện Biên vui về*  *Vui từ Đồng Tháp*, *An Khê*  *Vui lên Việt Bắc*, *đèo De*, *núi Hồng*.  (Trích *Việt Bắc* – Tố Hữu)  ➋ **Ý nghĩa**: *liệt kê tăng tiến* và *liệt kê không tăng tiến*  – Liệt kê tăng tiến  *Tỉnh lại em ơi*, *qua rồi cơn ác mộng*  *Em đã sống lại rồi*, *em đã sống!*  *Điện giật*, *dùi đâm*, *dao cắt*, *lửa nung*  *Không giết được em*, *người con gái anh hùng!*  (Trích *Người con gái anh hùng* – Trần Thị Lí, Tố Hữu)  – Liệt kê không tăng tiến  *Tre*, *nứa*, *trúc*, *mai*, *vầu mấy chục loại khác nhau*, *nhưng cùng một mầm măng non mọc thẳng*.  (Trích *Cây tre Việt Nam* – Thép Mới) |
| **Tác**  **dụng** | – Diễn tả cụ thể hơn, toàn diện hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế cuộc sống hay của tư tưởng, tình cảm. |

|  |  |
| --- | --- |
| **CÂU HỎI TU TỪ** | |
| **Khái**  **niệm** | – Là đặt câu hỏi nhưng không đòi hỏi câu trả lời mà nhằm nhấn mạnh một ý nghĩa khác.  – Ví dụ minh họa:  *Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối*  *Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?*  *Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn*  *Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?*  (Trích *Nhớ rừng* – Thế Lữ) |
| **Tác**  **dụng** | – Bộc lộ cảm xúc, tâm tư, hoặc để khẳng định ý kiến.  – Ví dụ minh họa:  *Em là ai? Cô gái hay nàng tiên*  *Em có tuổi hay không có tuổi*  *Mái tóc em đây hay là mây là suối*  *Đôi mắt em nhìn hay chớp lửa đêm giông*  *Thịt da em hay là sắt là đồng?*  (Trích *Người con gái Việt Nam* – Tố Hữu)  ⇒ Nhận xét: Nhà thơ Tố Hữu đã bày tỏ sự ngạc nhiên và đầy khâm phục về hình ảnh chị Trần Thị Lí, người con gái Việt Nam không chịu khuất phục trước những đòn tra tấn tàn bạo của kẻ thù xâm lược. |

|  |  |
| --- | --- |
| **CHÊM XEN** | |
| **Khái**  **niệm** | – Là chêm vào câu một cụm từ không trực tiếp có quan hệ đến quan hệ ngữ pháp trong câu, nhưng có tác dụng rõ rệt để bổ sung thông tin cần thiết hay bộc lộ cảm xúc. Thường đứng sau dấu gạch nối hoặc trong ngoặc đơn.  – Ví dụ minh họa:  *Cô bé nhà bên* (*có ai ngờ*)  *Cũng vào du kích!*  *Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích*  *Mắt đen tròn* (*thương thương quá đi thôi*).  (Trích *Quê hương* – Giang Nam) |
| **Tác**  **dụng** | – Tăng tính biểu cảm.  – Bổ sung thêm thông tin.  – Ví dụ minh họa:  *Nhà thơ Tố Hữu*, ***lá cờ đầu của văn học cách mạng Việt Nam hiện đại***, *đã viết bài thơ Việt Bắc vào những ngày rời chiến khu Việt Bắc trở về Thủ đô Hà Nội*. *Bài thơ thắm đượm cảm xúc lưu luyến và tình cảm sâu nặng của tác giả đối với Việt Bắc*,***nơi đã nuôi dưỡng cán bộ và quân đội cách mạng trong suốt chín năm trường kì kháng chiến****. Bài thơ là một thi phẩm đặc sắc của thơ ca cách mạng Việt Nam*.  ⇒ Nhận xét:  – Thành phần chêm xen được in đậm.  – Tác dụng: Cung cấp thêm thông tin cần thiết về nhà thơ Tố Hữu và địa danh Việt Bắc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẢO NGỮ** | |
| **Khái**  **niệm** | – Đảo ngữ là biện pháp tu từ thay đổi trật tự cấu tạo ngữ pháp thông thường của câu, nhằm nhấn mạnh ý, nhấn mạnh đặc điểm của đối tượng và làm câu thơ, câu văn thêm sinh động, gợi cảm, hài hòa về âm thanh… mà không làm thay đổi nội dung thông báo của câu.  – Ví dụ minh họa:  *Đã* ***tan tác*** *những bóng thù hắc ám*  *Đã* ***sáng lại*** *trời thu tháng Tám*.  (Trích *Ta đi tới* – Tố Hữu) |
| **Tác**  **dụng** | – Nhấn mạnh gây ấn tượng về nội dung biểu đạt.  – Ví dụ minh họa:  *Lom khom dưới núi tiều vài chú*  *Lác đác bên sông chợ mấy nhà*.  (Trích *Qua Đèo Ngang* – Bà Huyện Thanh Quan)  ⇒ Nhận xét: Đảo vị trí của vị ngữ góp phần nhấn mạnh cảnh sắc thiên nhiên lúc hoàng hôn: cảnh vật thì hoang sơ, con người thì thưa thớt 🠦 bức tranh thiên nhiên và cuộc sống hoang vắng, tiêu sơ trước vũ trụ rộng lớn. |

**CÁC PHÉP LIÊN KẾT**

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÉP LẶP** | |
| **Khái niệm** | – Phép lặp là cách dùng đi dùng lại một yếu tố ngôn ngữ, ở những bộ phận khác nhau (trước hết ở đây là những câu khác nhau) của văn bản nhằm liên kết chúng lại với nhau. |
| **Cách nhận biết** | – Phép lặp thường lặp lại yếu tố ngữ âm, từ vựng hoặc cú pháp. |
| **Các**  **cách**  **lặp** | ➊ ***Lặp ngữ âm***  – Lặp ngữ âm là hiện tượng hiệp vần và cắt nhịp đều đặn các câu trong văn bản. Vai trò của lặp ngữ âm rất hiển nhiên trong thơ. Có trường hợp văn bản tồn tại chủ yếu bằng liên kết vần nhịp, không có liên kết ở mặt ý nghĩa.  – Ví dụ minh họa:  *Sông kia rày đã nên* ***đồng***  *Chỗ làm nhà cửa chỗ* ***trồng*** *ngô khoai*  *Vẳng nghe tiếng ếch bên* ***tai***  *Giật mình còn tưởng tiếng* ***ai*** *gọi đò*.  (*Sông lấp* – TrầnTế Xương)  ➋ ***Lặp từ vựng***  – Lặp từ vựng là nhắc lại những từ ngữ nhất định ở những phần không quá xa nhau trong văn bản nhằm tạo ra tính liên kết giữa những phần ấy với nhau.  – Ví dụ minh họa:  *Chị Lan từ trong buồng đi ra*, *khệ nệ ôm cái thúng* ***quần áo*** *đặt lên đầu phản*. *Mẹ sơn lật cái ví buồm*, *lục đống* ***quần áo*** *rét*. *Sơn nhận ra cũng những* ***cái áo*** *Sơn đã từng mặc năm ngoái*, *năm kia*, *một* ***cái áo*** *vệ sinh màu nâu sẫm với* ***cái áo*** *dạ khâu chie đỏ*. *Sơn cầm giơ* ***cái áo*** *lên*, *thấy mát lạnh cả tay*.  (Trích *Gió lạnh đầu mùa* – Thạch Lam)  ➌ ***Lặp cấu trúc cú pháp***  – Lặp cú pháp là dùng nhiều lần một kiểu cấu tạo cú pháp nào đó (có thể nguyên vẹn hoặc biến đổi chút ít) nhằm tạo ra tính liên kết ở những phần văn bản chứa chúng. Lặp những cấu tạo cú pháp đơn giản và ngắn gọn để gây hiệu quả và nhịp điệu, nhờ đó gia tăng được tính liên kết.  – Ví dụ minh họa:  *Con sóng dưới lòng sâu*  *Con sóng trên mặt nước*.  (Trích *Sóng* – Xuân Quỳnh) |
| **Tác dụng** | – Liên kết câu.  – Nhấn mạnh ý. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÉP THẾ** | |
| **Khái niệm** | – Phép thế là cách thay những từ ngữ nhất định bằng những từ ngữ có ý nghĩa tương đương (cùng chỉ sự vật ban đầu, còn gọi là có tính chất đồng chiếu) nhằm tạo tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.  – Dùng phép thế không chỉ có tác dụng tránh lặp đơn điệu, mà còn có tác dụng tu từ nếu chọn được những từ ngữ thích hợp cho từng trường hợp dùng. |
| **Cách nhận biết** | – Dùng ***từ đồng nghĩa*** và ***đại từ*** để thay thế. |
| **Các trường hợp**  **thế** | ➊***Thế đồng nghĩa***  – Thế đồng nghĩa bao gồm việc dùng từ đồng nghĩa, cách nói vòng (nói khác đi), cách miêu tả thích hợp với từ ngữ được thay thế.  – Ví dụ minh họa: *Ông bực mình bèn ra lệnh cấm thợ cạo lia lưỡi dao lên môi ông một dạo*, *để ông nuôi* ***râu***. *Thì sau hết*, *những* ***lông tơ*** *nó cũng dài ra*, *và trông rõ hơn*.  (Trích *Đồng hào có ma* – Nguyễn Công Hoan)  ➋***Thế đại từ***  – Thế đại từ là dùng những đại từ (nhân xưng, phiếm định, chỉ định) để thay cho một từ ngữ, một câu, hay một ý gồm nhiều câu… nhằm tạo ra tính liên kết giữa các phần văn bản chứa chúng.  – Ví dụ minh họa: *Đến cuối chợ đã thấy* ***lũ trẻ*** *đang quây quần chơi nghịch.* ***Chúng nó*** *thấy chị em Sơn đến để lộ vẻ vui mừng*, *nhưng* ***chúng*** *vẫn đứng xa, không dám vồ vập*.  (Trích *Gió lạnh đầu mùa* – Thạch Lam) |
| **Tác**  **dụng** | – Liên kết câu làm rõ ý nhấn mạnh.  – Tránh lặp từ ngữ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÉP NỐI** | |
| **Khái niệm** | – Phép nối là cách dùng những từ ngữ sẵn mang ý nghĩa chỉ quan hệ (kể cả những từ ngữ chỉ quan hệ cú pháp bên trong câu), và chỉ các quan hệ cú pháp khác trong câu, vào mục đích liên kết các phần trong văn bản (từ câu trở lên) lại với nhau. |
| **Cách nhận**  **biết** | Phép nối thường dùng các phương tiện sau:  – Kết từ; kết ngữ;  – Trợ từ, phụ từ, tính từ;  – Quan hệ về chức năng cú pháp (tức quan hệ thành phần câu hiểu rộng; có sách xếp phương tiện này riêng ra thành phép tỉnh lược). |
| **Các trường hợp**  **nối** | ➊ ***Nối bằng kết từ***  – Kết từ (quan hệ từ, từ nối) là những hư từ quen thuộc dùng để chỉ quan hệ giữa các từ ngữ trong ngữ pháp câu, như: ***và***, ***với***, ***thì***, ***mà***, ***còn***, ***nhưng***, ***vì***, ***nếu***, ***tuy***, ***cho* *nên***... Kết từ cũng được dùng để liên kết trong những cấu tạo ngôn ngữ lớn hơn câu.  – Ví dụ minh họa: *Nguyễn Trãi sẽ sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta.* ***Và*** *chúng ta phải làm cho tên tuổi và sự nghiệp của Nguyễn Trãi rạng rỡ ra ngoài bờ cõi nước ta*.  (Phạm Văn Ðồng)  ➋ ***Nối bằng kết ngữ***  – Kết ngữ là những tổ hợp từ gồm có một kết từ với một đại từ hoặc phụ từ, kiểu như: ***vì vậy***, ***do đó***, ***bởi thế***, ***tuy vậy***, ***nếu vậy***, ***vậy mà***, ***vậy nên***, ***thế thì***, ***với lại***, ***vả lại***... hoặc những tổ hợp từ có nội dung chỉ quan hệ liên kết kiểu như: *nghĩa là*, *trên đây*, *tiếp* *theo*, *nhìn chung*, *tóm lại*, *một là*, *ngược lại*...  – Ví dụ minh họa: *Trong mấy triệu người cũng có người thế này thế khác*, *nhưng thế này hay thế khác*, *đều dòng dõi tổ tiên ta*.***Vậy nên*** *ta phải khoan hồng đại độ*, *ta phải nhận rằng đã là con Lạc*, *cháu Hồng thì ai cũng có ít hay nhiều lòng ái quốc*.  (Hồ Chí Minh)  ➌ ***Nối bằng trợ từ***, ***phụ từ***, ***tính từ***  – Một số trợ từ, phụ từ, tính từ tự thân mang ý nghĩa quan hệ được dùng làm phương tiện liên kết nối các bộ phận trong văn bản, chẳng hạn như: ***cũng***, ***cả***, ***lại***, ***khác***...  – Ví dụ minh họa: *Gà lên chuồng từ lúc nãy*. *Hai bác ngan* ***cũng*** *đã ì ạch về chuồng rồi*. *Chỉ duy có hai chú ngỗng vẫn tha thẩn đứng giữa sân*.  (Tô Hoài)  ➍ ***Nối theo quan hệ chức năng cú pháp*** (***thành phần câu hiểu rộng***)  – Trong nhiều văn bản, nhất là văn bản nghệ thuật, có những câu chỉ tương đương một bộ phận nào đó (một chức năng cú pháp nào đó) của câu lân cận hữu quan. Ðó là những câu dưới bậc, hoặc ngữ trực thuộc.  – Ví dụ minh họa (câu dưới bậc tương đương bổ ngữ của động từ): *Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ*. *Chức năng và vinh dự của thơ*.  (Phạm Hổ) |
| **Tác**  **dụng** | – Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các câu trong văn bản.  – Nhấn mạnh vấn đề muốn đề cập. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÉP NGHỊCH ĐỐI** | |
| **Khái niệm** | – Phép nghịch đối sử dụng những từ ngữ trái nghĩa vào những bộ phận khác nhau có liên quan trong văn bản, có tác dụng liên kết các bộ phận ấy lại với nhau. |
| **Cách nhận**  **biết** | Những phương tiện liên kết thường gặp dùng trong phép nghịch đối là:  – Từ trái nghĩa.  – Từ ngữ phủ định (đi với từ ngữ không bị phủ định).  – Từ ngữ miêu tả (có hình ảnh và ý nghĩa nghịch đối).  – Từ ngữ dùng ước lệ. |
| **Các trường hợp**  **đối** | ➊ ***Dùng từ trái nghĩa***  *Gia đình mất hẳn vui*. *Bà khổ*, *Liên khổ*, *mà ngay chính cả y cũng khổ*.  (Trích *Sống mòn* – Nam Cao)  ➋ ***Dùng từ ngữ phủ định***  *Những vấn đề vật chất giải quyết không khó đâu*. *Bây giờ các đồng chí gặp khó khăn*, *theo tôi nghĩ*, *một phần lớn là do không có người quản lí*. *Có người quản lí rất tận tụy*, *đồng thời rất kiên trì*, *thì giải quyết được rất nhiều việc*.  (Trích *Bài nói chuyện tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng* năm 1989 của cố Thủ tướng Phạm Văn Ðồng)  ➌ ***Dùng từ ngữ miêu tả***  ... *Dẫu sao thì tôi vẫn mắc nợ anh ấy một chút lòng tử tế*. *Gặp lúc cần đến tôi*, *tôi phải lấy sự tử tế ra mà đối lại*. *Không lẽ tôi ghẻ lạnh? Tôi đành xếp tập giấy đang viết dở lại*, *đi theo anh ấy vậy*...  (Nam Cao)  ➍ ***Dùng từ ngữ ước lệ***  *Biết rất rõ về tôi*, *địch quyết bắt tôi khuất phục*. *Nhưng tôi quyết giữ vững lập trường chiến đấu của mình*.  (Trích *Tạp chí xây dựng Đảng*, số Xuân 23, 1976) |
| **Tác**  **dụng** | – Gợi sự phong phú về ý nghĩa (tương đồng và tương phản).  – Tạo ra sự hài hòa về thanh.  – Nhấn mạnh ý. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÉP LIÊN TƯỞNG** | |
| **Khái niệm** | – Phép liên tưởng là cách sử dụng những từ ngữ chỉ những sự vật có thể nghĩ đến theo một định hướng nào đó, xuất phát từ những từ ngữ ban đầu, nhằm tạo ra mối liên kết giữa các phần chứa chúng trong văn bản. |
| **Cách nhận biết** | – Sự liên tưởng có thể diễn ra giữa ***những sự vật cùng chất*** cũng như giữa ***những sự vật khác chất***. |
| **Các**  **cách**  **liên tưởng** | ➊ ***Liên tưởng cùng chất***  *Chuồn chuồn Ngô nhanh thoăn thoắt*, *chao cánh một cái đã biến mất*. *Chuồn chuồn Ớt rực rỡ trong bộ áo quần đỏ chót giữa ngày hè chói lọi*, *đi đằng xa đã nhìn thấy*.  (Trích *Dế mèn phiêu lưu kí* – Tô Hoài)  ➋ ***Liên tưởng khác chất***  *Nhân dân là* ***bể***  *Văn nghệ là* ***thuyền***.  (Tố Hữu) |
| **Tác**  **dụng** | – Liên kết các câu cùng hướng về chủ đề chính của văn bản.  – Bộc lộ rõ nội dung. |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÉP TỈNH LƯỢC** | |
| **Khái niệm** | – Phép tỉnh lược là khi nói hoặc viết, có thể lược bỏ một số thành phần của câu để làm cho câu gọn hơn, vừa thông tin được nhanh hơn. |
| **Cách nhận**  **biết** | – Ở câu sau sẽ lược bớt các từ ngữ đã xuất hiện ở câu trước, nhưng vẫn khiến cho lời diễn đạt dễ hiểu.  – Ví dụ minh họa: Trong cuộc sống chúng ta phải học ăn, học nói, học gói, học mở.  ⇒ Lược bỏ: *Học ăn*, *học nói*, *học gói*, *học mở*. |
| **Các**  **cách**  **tỉnh**  **lược** | – Tỉnh lược chủ ngữ;  – Tỉnh lược vị ngữ;  – Tỉnh lược các thành phần phụ (bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ…).  Ví dụ minh họa: *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý* (1). *Có khi được trưng bày trong tủ kính*, *trong bình pha lê*, *rõ ràng dễ thấy* (2). *Nhưng cũng có khi cất kín đáo trong rương*, *trong hòm* (3). *Bổn phận của chúng ta là làm cho những thứ của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày* (4).  (Trích *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, *Ngữ văn 7*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 25)  ⇒ Nhận xét: ở ví dụ trên tỉnh lược chủ ngữ *Tinh thần yêu nước* trong hai câu (câu 3 và câu 4), giúp các câu liên kết chặt chẽ, lại tránh lặp lại từ ngữ. |
| **Tác**  **dụng** | – Tránh lặp lại từ ngữ đã xuất hiện ở câu trước.  – Bộc lộ rõ nội dung. |

☞ **Ghi nhớ câu thần chú**

*Khi xét liên kết các câu*

***Phép thế*** *có nghĩa tương đương ban đầu*

***Phép nối*** *là cách dùng từ*

*Do đó*; *vả lại*; *ngoài ra*; *hoặc là…*

*Thế rồi* ***liên tưởng*** *không xa*

*Cùng chất*, *khác chất ta đều suy ra*

*Dùng đi*, *dùng lại một từ*

*Gọi là* ***phép lặp*** *có gì khó đâu*

*Và rồi từ ngữ trái nhau*

*Đó là* ***nghịch đối*** *không sai chút nào*

*Cuối cùng* ***tỉnh lược*** *là đây*

*Lược từ câu trước*, *gọn gàng câu sau*.

**CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG VĂN BẢN**

|  |  |
| --- | --- |
| **GIẢI THÍCH** | |
| **Khái niệm** | – Là cắt nghĩa một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề.  – Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ được tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm. |
| **Cách giải thích** | – Tìm đủ lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.  – Giải thích cơ sở: giải thích từ ngữ, khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng của từ.  – Trên cơ sở đó giải thích toàn bộ vấn đề, chú ý nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn. |
| **Ví**  **dụ minh họa** | Giải thích câu thơ sau:  *Trải qua một cuộc bể dâu*  *Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*.  (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  – Đây là câu thơ thứ ba và bốn trong *Truyện Kiều*. Câu thơ thể hiện sự chiêm nghiệm phổ quát của đại thi hào về cõi nhân sinh: *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*. Cuộc bể dâu là những đổi thay lớn lao bất ngờ ngoài sự toan tính và mong muốn của con người, gây ra nhiều nỗi đau thương. Trong cuộc vần xoay đó làm bật lên những thân phận bất hạnh khiến Nguyễn Du vô cùng thương xót, bất bình. Trong *Chinh phụ ngâm* cũng có ý thơ gần như vậy:  *Thuở trời đất nổi cơn gió bụi*  *Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên*. |
| **Tác dụng** | – Giúp hiểu đúng, rõ, sâu vấn đề thuộc về đời sống, văn học…  – Trả lời câu hỏi: Ai, gì, cái nào, vì sao, tại sao?… |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÂN TÍCH**  (SGK *Ngữ văn 11*, Tập một, trang 25) | |
| **Khái niệm** | – Là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức của đối tượng.  – Đối tượng phân tích trong bộ môn văn học: một nhận định, văn bản, tác phẩm, một phần tác phẩm, nhân vật, các yếu tố cụ thể… |
| **Cách phân tích** | – Khám phá chức năng biểu hiện của các chi tiết.  – Dùng phép liên tưởng để mở rộng nội dung ý nghĩa. |
| **Ví**  **dụ minh họa** | ➊ Khám phá chức năng biểu hiện của các chi tiết  Bức tranh thiên nhiên Việt Bắc lơ lửng, trữ tình:  *Nhớ gì như nhớ người yêu*  *Trăng lên đầu núi*, *nắng chiều lưng nương*  *Nhớ từng bản khói cùng sương*  *Sớm khuya bếp lửa người thương đi về*.  (Trích *Việt Bắc* – Tố Hữu)  ☞ Hình ảnh thơ chân thực, không gian gần gũi nhưng nhờ cách lựa chọn thời gian nên đã gợi tả được phong cảnh tuyệt vời. Đó là thời điểm ngày đã hết, “nắng chiều” đã “lưng nương” nhưng lần lữa như không muốn đi. Bóng hoàng hôn còn lưu luyến thì trăng đã nhô lên, đổ ánh sáng dịu dàng. Do đó cảnh thung lũng có sự giao hòa ánh sáng của mặt trời và mặt trăng, thứ ánh sáng dịu dàng, trong trẻo của trăng hòa với ánh sáng êm ả của hoàng hôn tạo ra một vừng sáng diệu kì như thực, như mơ. Chớp lấy khoảnh khắc lạ lùng, Tố Hữu đã đem đến cho thiên nhiên Việt Bắc một vẻ đẹp bình dị, mộng mơ làm say đắm lòng người.  ➋ Dùng phép liên tưởng để mở rộng nội dung ý nghĩa  Tô Hoài giới thiệu nhân vật Mị trong truyện *Vợ chồng A Phủ*: *Ai ở xa về*, *có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy có một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa*, *cạnh tàu ngựa*. *Lúc nào cũng vậy*, *dù quay sợi*, *thái cỏ ngựa*, *dệt vải*, *chẻ củi hay cõng nước từ dưới khe suối lên*, *cô ấy cũng cúi mặt*, *mặt buồn rười rượi*.  ☞ Vị trí ngồi ấy cho thấy cuộc đời Mị như bị thít chặt trong kiếp ngựa trâu và khuôn mặt lột tả cõi lòng luôn mang nỗi đau buồn thầm lặng dai dẳng, triền miên. Nỗi buồn đông cứng như tảng đá vô tri và đè nặng lên đôi vai, lên cuộc đời Mị. Tác giả đã thể hiện nỗi buồn của Mị với giọng văn ngậm ngùi và chiều sâu cảm thông hiếm thấy. Đoạn văn mở đầu giúp người đọc chứng kiến cảnh đời đau thương của nhân vật Mị. |
| **Tác dụng** | – Thấy được giá trị ý nghĩa của sự vật hiện tượng, mối quan hệ giữa hình thức với bản chất, nội dung.  – Giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc cái giá trị hoặc cái phi giá trị của đối tượng.  – Riêng đối với tác phẩm văn học, phân tích là để khám phá ba giá trị của văn học: nhận thức, tư tưởng và thẩm mĩ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỨNG MINH** | |
| **Khái niệm** | – Dùng những cứ liệu – bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để chứng tỏ một lí lẽ, một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề. |
| **Cách chứng minh** | – Đưa lí lẽ trước.  – Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận chứng minh thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.  – Xác định vấn đề chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải lôgic, chặt chẽ và hợp lí. |
| **Ví**  **dụ minh họa** | *Chứng minh văn học giai đoạn 1945* – *1975 đã mang lại nguồn cảm hứng lãng mạn lớn lao cho nhà văn*.  ➊ Cảm hứng lãng mạn được thể hiện trong tác phẩm như thế nào? (Giải thích)  – Tác phẩm thiên về ca ngợi lí tưởng, ca ngợi sự tốt đẹp của cuộc sống, thi vị hóa hiện thực.  – Thể hiện những khát vọng hoài bão lớn lao, niềm tin vào tương lai tươi sáng của đất nước.  ➋ Một số biểu hiện của cảm hứng lãng mạn (Chứng minh)  – Ca ngợi sự tốt đẹp của cuộc sống hiện tại:  *Chưa đâu! Và ngay cả trong những ngày đẹp nhất*  *Khi Nguyễn Trãi làm thơ và đánh giặc*  *Nguyễn Du viết Kiều đất nước hóa thành văn*  *Khi Nguyễn Huệ cưỡi voi vào cửa Bắc*  *Hưng Đạo diệt quân Nguyên trên sóng Bạch Đằng*...  (Trích *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?* – Chế Lan Viên)  Chỉ nhìn vào mặt tốt đẹp để ca ngợi, chưa nói được cái hiện thực còn bề bộn khó khăn nên nhiều tác phẩm mang cảm hứng lãng mạn như thế.  – Hiện thực gian khổ, thiếu thốn, mất mát hi sinh được thi vị hóa:  *Nhớ đêm ra đi*, *đất trời bốc lửa*  *Cả đô thành nghi ngút cháy sau lưng*  *Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng*  *Hồn mười phương phất phơ cờ đỏ thắm*  *Rách tả tơi rồi đôi giày vạn dặm*  *Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa*.  (Trích *Ngày về* – Chính Hữu)  Hay:  *Đường ra trận mùa này đẹp lắm*  *Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây*.  (Trích *Trường Sơn Đông*, *Trường Sơn Tây* – Phạm Tiến Duật)  Quang Dũng đã lãng mạn hóa phẩm chất anh hùng của người chiến sĩ:  *Rải rác biên cương mồ viễn xứ*  *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*  *Áo bào thay chiếu anh về đất*  *Sông Mã gầm lên khúc độc hành*.  (Trích *Tây Tiến*)  – Bức tranh thiên nhiên trong *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu được nhìn qua ánh mắt mơ mộng của Lãm nên có vẻ đẹp thi vị, lãng mạn, bay bổng. Cuối tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành là hình ảnh: cánh rừng xà nu bạt ngàn, đến hết tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp đến chân trời.  ⇒ Sức sống của thiên nhiên ẩn dụ, biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của cả dân tộc. Nó là cơ sở cho niềm tin tất thắng ở tương lai. Cảm hứng lãng mạn có thể bắt gặp ở hầu hết các tác phẩm trong thời kì văn học này.  – Biết đánh Pháp lúc đầu như “châu chấu đá xe” nhưng lãnh tụ hoàn toàn tin tưởng vào ngày mai:  *Kháng chiến thành công ta trở lại*  *Trăng xưa hạc cũ với xuân này*.  (Trích *Cảnh rừng Việt Bắc*)  – Lên đường nhập ngũ, anh bộ đội mang theo niềm hi vọng lớn:  *Cây si xanh gọi họ đến ngồi*  *Trong bóng rợp của mình*, *nói tới ngày mai*  *Ngày mai sẽ là ngày sum họp*  *Đã tỏa sáng. Những tâm hồn cao đẹp!*  (Trích *Cuộc chia li màu đỏ* – Nguyễn Mĩ)  ⇒ Sở dĩ văn chương thời kì này giàu vẻ đẹp lãng mạn là vì hiện thực cách mạng có nhiều gian khổ, thiếu thốn, hi sinh nhưng cũng có nhiều vẻ đẹp, nhiều niềm vui và gợi nhiều mơ ước về tương lai. |
| **Tác dụng** | – Làm sáng tỏ ý nghĩa của vấn đề.  – Giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc về giá trị của đối tượng. |

|  |  |
| --- | --- |
| **SO SÁNH**  (SGK *Ngữ văn 11*, Tập một, trang 79) | |
| **Khái niệm** | – So sánh là một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật hoặc một sự vật mà mình quan tâm.  – Hai sự vật cùng loại có nhiều điểm giống nhau thì gọi là so sánh tương đồng, có nhiều điểm đối chọi nhau thì gọi là so sánh tương phản. |
| **Cách so sánh** | – Trước hết là cần xác định đối tượng nghị luận từ đó tìm một đối tượng tương đồng hay tương phản, hoặc cần so sánh hai đối tượng cùng lúc.  – Chỉ ra những điểm giống nhau giữa các đối tượng.  – Dựa vào nội dung cần tìm hiểu, chỉ ra điểm khác biệt giữa các đối tượng.  – Xác định giá trị cụ thể của các đối tượng.  – Đặt đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí, nêu rõ quan điểm, ý kiến của người viết. |
| **Ví**  **dụ minh họa** | *Yêu người*, *đó là truyền thống cũ.* “*Chinh phụ ngâm*”, “*Cung oán ngâm khúc*” *đã nói đến con người. Nhưng dù sao cũng là mới bàn đến một hạng người. Với* “*Kiều*”, *Nguyễn Du đã nói đến cả xã hội người. Với* “*Chiêu hồn*” *thì cả loài người được bàn đến […].* “*Chiêu hồn*”, *con người trong cái chết.* “*Chiêu hồn*”, *con người trong từng giới*, *từng loài*,“*mười loài là những loài nào*” *với những nét cộng đồng phổ biến*, *điển hình của từng loài một*”*.[…]*  *Tôi muốn nói đến bài văn* “*Chiêu hồn*”, *một tác phẩm có một không hai trong nền văn học chúng ta.* (*Nghĩ mà xem*, *trước* “*Chiêu hồn*” *chưa hề có bài văn nào đem cái* “*run rẩy mới*” *ấy vào văn học. Sau* “*Chiêu hồn*”, *lại càng không*.) *Nếu* “*Truyện Kiều*” *nâng cao lịch sử thơ ca*, *thì* “*Chiêu hồn*” *đã mở rộng địa dư của nó qua một vùng xưa nay ít ai động tới*: *cõi chết*.  (Theo *Tuyển tập Chế Lan Viên*, Tập hai, NXB Văn học, Hà Nội, 1990) |
| **Tác dụng** | – Giúp người đọc thấy được điểm giống nhau và khác nhau của một đối tượng cụ thể.  – Làm cho bài văn nghị luận sáng rõ, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục. |

|  |  |
| --- | --- |
| **BÁC BỎ**  (SGK *Ngữ văn 11*, Tập hai, trang 24) | |
| **Khái niệm** | – Bác bỏ là chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. |
| **Cách bác bỏ** | Bác bỏ một ý kiến sai có thể thực hiện bằng nhiều cách: bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ, bác bỏ cách lập luận hoặc kết hợp cả ba cách.  ➊ Bác bỏ luận điểm: thông thường có hai cách bác bỏ  – Dùng thực tế để bác bỏ: nếu luận điểm đi ngược lại với thực tế thì ta dùng thực tế để bác bỏ.  – Dùng phép suy luận: từ thực tế, ta có thể thêm suy luận để cái sai ấy bộc lộ rõ hơn.  ➋ Bác bỏ luận cứ: là vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lí lẽ và dẫn chứng được sử dụng.  ➌ Bác bỏ lập luận: là vạch ra sự mâu thuẫn, không nhất quán, phi lôgic trong lập luận của đối phương.  ☞ ***Lưu ý***: Mục đích của bác bỏ là bảo vệ chân lí, xác nhận sự thật. Nếu xa rời mục đích chân lí thì sự bác bỏ trở thành ngụy biện, vô bổ và có hại. |
| **Ví**  **dụ minh họa** | *Từ trước đến nay đã có nhiều định nghĩa về thơ*, *nhưng lời định nghĩa nào cũng vẫn không đủ. Có người nghĩ rằng thơ là lời đẹp. Nhưng đâu phải như vậy. Dưới ngọn bút của Hồ Xuân Hương*, *những chữ tầm thường của lời nói hàng ngày* *nôm na mách qué* *đã trở thành những lời thơ được truyền tụng mãi. Và Nguyễn Du không những để lại những câu thơ như* “*Mai cốt cách tuyết tinh thần*”, *mà còn viết*:  *Thoắt trông lờn lợt màu da*  *Ăn chi to béo đẫy đà làm sao!*  *Cũng không phải thơ là ở những đề tài* “*đẹp*”, *phong hoa tuyết nguyệt của các cụ ngày xưa*, *hoặc những nhớ mong sầu lụy của các chàng và nàng một thời trước Cách mạng. Nhà thơ Pháp Bô-đơ-le đã làm bài thơ nổi tiếng về cái xác chó chết đầy dòi bọ*, *và ở thời chúng ta*, *cái xe đạp*, *khẩu ba-dô-ca*, *cho đến cái ba lô trên vai chiến sĩ*, *bóng dây thép gai hung ác của đồn giặc… đều có thể đem nói trong thơ. Nhà thơ ngày nay không đi tìm cái muôn đời viển vông bên ngoài cuộc sống thực của con người*…  (Trích *Mấy ý nghĩ về thơ* – Nguyễn Đình Thi, báo *Văn nghệ*, ngày 30 – 4 – 2003) |
| **Tác dụng** | – Phủ nhận ý kiến, hiện tượng, vấn đề, sự việc… sai, thiếu chính xác. |

|  |  |
| --- | --- |
| **BÌNH LUẬN**  (SGK *Ngữ văn 11*, Tập hai, trang 71) | |
| **Khái niệm** | – Bình luận là bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng… đúng hay sai, hay – dở; tốt – xấu, khen – chê, lợi – hại… để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. |
| **Cách bình luận** | Bình luận luôn có hai phần:  **1**. Đưa ra những nhận định về đối tượng nghị luận. Thông thường, những nhận định được rút ra từ kết quả phân tích.  **2**. Trên cơ sở của những nhận định, người viết đánh giá vấn đề. Muốn đánh giá vấn đề một cách thuyết phục thì phải có lập trường đúng đắn và nhất thiết phải có tiêu chí.  – Trong văn nghị luận xã hội, thì dựa vào lập trường nhân dân và tiêu chí đạo lí...  – Trong văn nghị luận văn học, thì dựa vào lập trường nhân dân, quyền con người và tiêu chí là tính khách quan của đời sống, sự tiến bộ của văn học, đối với tác phẩm cụ thể thi tiêu chí là giá trị nhận thức, giá trị tư tưởng, giá trị thẩm mĩ. |
| **Ví**  **dụ minh họa** | *Trong lĩnh vực tai nạn giao thông*, *thần chết là một kẻ mù lòa*, *không hề phân biệt người tốt và kẻ xấu khi đưa ngang lưỡi hái vào mạng sống của ai đó. Nhất là khi thần chết đồng hành cũng những* “*sát thủ*” *trên đường phố*.  *Thần chết trao lưỡi hái cho những trai tráng đi xe máy hung hăng đánh võng lạng lách vượt ẩu trên đường phố. Những kẻ hoặc không biết luật hoặc không thèm biết đến luật giao thông. Những kẻ đầu óc trống rỗng không còn gì để tự tin và tự hào ngoài việc* “*khủng bố*” *người đi đường bằng những cú vượt phải tạt qua sát sạt trên đầu xe người đi đường khác*, *gây ớn lạnh sống lưng và lấy nỗi khủng khiếp của kẻ khác làm khoái cảm*...  *Rõ ràng*, *trong nhiều người tham gia giao thông ở Việt Nam hiện nay có quá nhiều hoang dại*, *thậm chí còn ở trình độ* “*dã man*” *về ý thức cộng đồng và hiểu biết. Khi đó*, *trên tay mỗi người điều khiển phương tiện cơ giới*, *vô tình đã cầm ngang một lưỡi hái của thần chết*.  *Tiếc thay*, *đó hầu hết lại là những trai tráng. Theo thống kê của UNICEFT năm 2004*, *hầu hết các ca tử vong ở tuổi 15 – 19 đều là người đi xe máy! Đó là sự tổn thương quá lớn cho lực lượng lao động của đất nước. Đó là lực lượng lẽ ra phải bắt đầu gánh lấy trách nhiệm công dân và gia đình*, *làm ra của cải và phồn vinh cho gia đình và xã hội*.  *Nếu chúng ta muốn có hạnh phúc và gặt hái được nhiều qua hội nhập*, *nếu chúng ta tự hào rằng Việt Nam mến khách*, *thì mỗi người hãy tự điều chỉnh mình*, *trước hết là tự cứu mình và cứu người*, *đem sự an toàn ra đãi mình và đãi khách bằng sự cẩn trọng khi tham gia giao thông*.  *Chúng ta cần một chương trình truyền thông hiệu quả hơn để* “*những lưỡi hái tử thần*” *không còn nghênh ngang trên đường phố!*  (Theo Võ Thị Hảo, báo điện tử *Vietnamnet*, thứ hai, ngày 11 – 12 – 2006) |
| **Tác dụng** | – Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận, đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá là xác đáng. Thể hiện rõ chủ kiến của mình.  – Khẳng định cái đúng, cái hay; phê bình cái sai, cái dở, lên án cái xấu, cái ác nhằm làm cho xã hội ngày càng tiến bộ. |

**CÁC PHƯƠNG THỨC DIỄN ĐẠT/ TRÌNH TỰ LẬP LUẬN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ĐOẠN VĂN DIỄN DỊCH** | | | |
| **Khái niệm** | | – Diễn dịch là cách trình bày, tổ chức các ý đoạn văn, trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung, làm rõ cho câu chủ đề. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích chứng minh, phân tích, bình luận; có thể kèm những nhận xét, đánh giá và bộc lộ sự cảm nhận của người viết. | |
| **Cách nhận biết** | | – Câu chủ đề nằm đầu đoạn, câu đầu nêu khái quát ý của toàn đoạn. | |
| **Mô hình** | | **a**  **A** **b**  **c** | |
| **Ví**  **dụ minh họa** | | ***Một chiếc lá rụng có linh hồn riêng***, ***một tâm tình riêng***, ***một cảm giác riêng*** (1). *Có chiếc tựa như mũi tên nhọn*, *từ cành cây rơi cắm phập xuống đất như cho xong chuyện*, *cho xong một đời lạnh lùng thản nhiên*, *không thương tiếc*, *không do dự vẩn vơ* (2). *Có chiếc lá như con chim bị lảo đảo mấy vòng trên không rồi cố gượng ngoi đầu lên*, *hay giữ thăng bằng cho tận tới cái giây nằm phơi trên mặt đất*. (3) *Có chiếc lá nhẹ nhàng khoan khoái đùa bỡn*, *hay múa may với làn gió thoảng như thầm bảo rằng vẻ đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại*: *cả thời quá khứ dài dằng dặc của chiếc lá trên cành cây không bằng một vài giây bay lượn*, *nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ*. (4) *Có chiếc lá như sợ hãi, ngần ngại rụt rè*, *rồi như gần tới mặt đất*, *còn cất mình muốn bay trở lại cành*. (5) *Có chiếc lá đầy âu yếm rơi bám vào một bông hoa thơm*, *hay đến mơn trớn một ngọn cỏ xanh mềm mại*.  (Trích *Lá rụng* – Khái Hưng) | |
|  | | | |
| **ĐOẠN VĂN QUY NẠP** | | | |
| **Khái niệm** | – Quy nạp là cách trình bày ý kiến, dẫn chứng đi từ các ý chi tiết, cụ thể nhằm hướng tới ý khái quát nằm ở cuối đoạn. Các câu trên được trình bày bằng thao tác minh họa, lập luận, cảm nhận và rút ra nhận xét, đánh giá chung. Câu chủ đề trong đoạn văn quy nạp đặt ở cuối đoạn văn. Ở vị trí này, câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung. | | |
| **Cách nhận biết** | – Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn, câu cuối nêu khái quát ý của toàn đoạn. | | |
| **Mô hình** | **a**  **b** **A**  **c** | | |
| **Ví**  **dụ minh họa** | *Những đứa con từ khi sinh ra đến khi trưởng thành*, *phần lớn thời gian là gần gũi và thường là chịu ảnh hưởng từ người mẹ hơn từ cha* (1). *Chúng được mẹ cho bú sữa*, *bồng ẵm*, *dỗ dành*, *tắm giặt*, *ru ngủ*, *cho ăn uống*, *chăm sóc rất nhiều khi ốm đau*… (2). *Với việc nhận thức thông qua quá trình bé tự quan sát*, *học hỏi tự nhiên hàng ngày và ảnh hưởng đặc biệt các đức của người mẹ*, *đã hình thành dần dần bản tính của đứa con theo kiểu* “*mưa dầm*, *thấm lâu*” (3). *Ngoài ra*, *những đứa trẻ thường là thích bắt chước người khác thông qua những hành động của người gần gũi nhất chủ yếu là người mẹ* (4). ***Chính người phụ nữ là người chăm sóc và giáo dục con cái chủ yếu trong gia đình*** (5).  (Trần Thanh Thảo) | | |
|  | | | |
| **ĐOẠN VĂN SONG HÀNH** | | | |
| **Khái niệm** | | | – Song hành là cách lập luận trình bày ý giữa các câu ngang nhau (các câu đều là luận cứ). Luận điểm được rút ra từ việc tổng hợp các ý của luận cứ (đoạn song hành có câu chủ đề ẩn). |
| **Cách nhận biết** | | | – Đoạn song hành có câu chủ đề ẩn.  – Các câu có giá trị ngang nhau. |
| **Mô**  **hình** | | | **a**  **b**  **c** |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | | | *Trong tập* *Nhật kí trong tù* (Hồ Chí Minh), *có những bài phác họa sơ sài mà chân thực đậm đà*, *càng nhìn càng thú vị như một bức tranh thủy mặc cổ điển*. *Có những cảnh lộng lẫy sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chữ vàng*. *Cũng có những bài thơ làm cho người đọc nghĩ tới những bức sơn mài thâm trầm*, *sâu sắc*.  (Theo GS. Đặng Thai Mai) |
|  | | | |
| **ĐOẠN VĂN MÓC XÍCH** | | | |
| **Khái niệm** | | | – Đoạn văn có kết cấu móc xích là đoạn văn mà các ý gối đầu, đan xen nhau và thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ đã có ở câu trước vào câu sau. Đoạn móc xích có thể có hoặc không có câu chủ đề. |
| **Cách nhận biết** | | | – Câu sau nối tiếp ý trước.  – Thường đầu mỗi câu có từ lặp lại. |
| **Mô hình** | | | **a** **b** **c** |
| **Ví**  **dụ**  **minh**  **họa** | | | *Cám tức lắm*, *vội về nhà kể cho mẹ nghe* (1). *Mẹ nó xui về bắt chim làm thịt ăn* (2). *Cám về cung sai lính giết chim ăn rồi vứt lông ra vườn* (3). *Lông chim lại hóa thành hai cây xoan đào tươi tốt* (4). *Vua thấy cây đẹp lấy làm thích*, *sai lính mắc võng đào để nằm chơi bóng mát* (5).  (Trích *Tấm Cám*) |
|  | | | |
| **ĐOẠN VĂN TỔNG** – **PHÂN** – **HỢP** | | | |
| **Khái niệm** | – Đoạn văn tổng – phân – hợp là đoạn văn phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo khai triển ý khái quát. Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu khai triển được thực hiện bằng thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét hoặc nêu cảm tưởng, để từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp lại, khẳng định thêm giá trị của vấn đề. | | |
| **Cách nhận biết** | – Đoạn văn có ba phần: mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn (tương ứng với ba phần của một bài văn nghị luận). | | |
| **Mô hình** | **a**  **A** **b** **A**’  **c** | | |
| **Ví**  **dụ minh họa** | *Lòng biết ơn là cơ sở của đạo làm người* (1). *Hiện nay trên khắp đất nước ta đang dấy lên phong trào đền ơn đáp nghĩa đối với thương binh*, *liệt sĩ*, *những bà mẹ anh hùng*, *những gia đình có công với cách mạng* (2). *Đảng và Nhà nước cùng toàn dân thực sự quan tâm*, *chăm sóc các đối tượng chính sách* (3). *Thương binh được học nghề*, *được trợ vốn làm ăn*; *các gia đình liệt sĩ*, *các bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng nhà tình nghĩa*, *được các cơ quan đoàn thể phụng dưỡng*, *săn sóc tận tình (*4). *Rồi những cuộc hành quân về chiến trường xưa tìm hài cốt đồng đội*, *những nghĩa trang liệt sĩ đẹp đẽ với đài Tổ quốc ghi công sừng sững*, *uy nghiêm*, *luôn nhắc nhở mọi người*, *mọi thế hệ hãy nhớ ơn các liệt sĩ đã hi sinh anh dũng vì độc lập*, *tự do*… (5) *Không thể nào kể hết những biểu hiện sinh động*, *phong phú của đạo lí uống nước nhớ nguồn của dân tộc ta* (6). *Đạo lí này là nền tảng vững vàng để xây dựng một xã hội thực sự tốt đẹp* (7).  Nhận xét: đoạn văn gồm bảy câu:  – Câu đầu (tổng): nêu lên nhận định khái quát về đạo làm người, đó là lòng biết ơn.  – Năm câu tiếp (phân): phân tích để chứng minh biểu hiện của đạo lí uống nước nhớ nguồn.  – Câu cuối (hợp): khẳng định vai trò của đạo lí uống nước nhớ nguồn đối với việc xây dựng xã hội.  ⇒ Đây là đoạn văn chứng minh có kết cấu tổng – phân – hợp. | | |

**LUẬT THƠ**

|  |  |
| --- | --- |
| **KHÁI QUÁT LUẬT THƠ** | |
| **Định nghĩa** | – Luật thơ của thể thơ là toàn bộ những quy tắc về số câu, số tiếng, cách gieo vần, phép hài thanh, ngắt nhịp… được khái quát theo một kiểu mẫu nhất định. Ví dụ: luật của các thể lục bát, song thất lục bát, ngũ ngôn và thất ngôn…  – Nói chung, ta có thể chia các thể thơ Việt Nam thành ba nhóm chính:  ***1***. Các thể thơ dân tộc gồm: lục bát, song thất lục bát và hát nói.  ***2***. Các thể thơ Đường luật gồm: ngũ ngôn, thất ngôn (tứ tuyệt và bát cú).  ***3***. Các thể thơ hiện đại gồm: năm tiếng, bảy tiếng, tám tiếng, hỗn hợp, tự do, thơ – văn xuôi… |
| **Sự hình thành luật thơ** | – Sự hình thành các luật thơ cũng như sự vay mượn, mô phỏng và cách tân các thể thơ đều phải dựa trên các đặc trưng ngữ âm của tiếng Việt, trong đó tiếng là đơn vị có vai trò quan trọng.  – Số tiếng và các đặc điểm của tiếng và cách gieo vần, phép hài thanh, ngắt nhịp… là các nhân tố cấu thành luật thơ. |
| **Vai trò của tiếng trong thơ ca** | – Tiếng là đơn vị cấu tạo ý nghĩa và nhạc điệu cho dòng thơ, bài thơ. Ngay tên gọi các thể thơ cũng căn cứ vào số tiếng của dòng thơ.  + Ví dụ: Thể lục bát (6 – 8 tiếng), thể ngũ ngôn (năm tiếng), thể thất ngôn (bảy tiếng)…  – Tiếng gồm ba phần: phụ âm đầu, phần vần và âm điệu. Vần thơ là phần được lặp lại để liên kết dòng trước với dòng sau.  + Ví dụ:  *Buồn trông cửa bể chiều hôm*  *Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa?*  *Buồn trông ngọn nước mới sa*  *Hoa trôi man mác biết là về đâu?*  *Buồn trông nội cỏ rầu rầu*  *Chân mây mặt đất một màu xanh xanh*.  (*Kiều ở lầu Ngưng Bích*, trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  – Các tiếng có thanh bằng hay trắc ở những vị trí không đổi tạo chỗ ngừng cho sự ngắt nhịp.  + Ví dụ: Thơ lục bát: ngắt nhịp chẵn và lấy nhịp đôi làm cơ sở.  *Trăm năm*/ *trong cõi*/ *người ta*.  2 2 2  (Trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du)  ⇒ Như vậy số tiếng và các đặc điểm riêng của tiếng về cách hiệp vần, hài thanh, ngắt nhịp… là các nhân tố cấu thành luật thơ. |

|  |  |
| --- | --- |
| **MỘT SỐ THỂ THƠ TRUYỀN THỐNG** | |
| **Thể lục**  **bát (còn gọi**  **là**  **thể**  ***sáu – tám*)** | Ví dụ minh họa:  *Trăm năm trong cõi người ta*  *Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau*  *Trải qua một cuộc bể dâu*  *Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*.  (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)  – Số tiếng: mỗi cặp lục bát gồm hai dòng (dòng lục 6 tiếng, dòng bát 8 tiếng). Bài thơ lục bát là sự kế tiếp của các cặp thơ như thế.  – Vần: vần lưng hiệp vần ở tiếng thứ 6 của hai dòng và giữa tiếng thứ 8 của dòng bát với tiếng thứ 6 của dòng lục.  – Nhịp: nhịp chẵn dựa vào tiếng có thanh không đổi (tức các tiếng 2, 4, 6): 2/2/2.  – Hài thanh: có sự đối xứng luân phiên B (bằng) – T (trắc) – B (bằng) ở các tiếng 2, 4, 6 trong dòng thơ và đối lập âm vực trầm bổng ở tiếng thứ 6 và tiếng thứ 8 dòng bát. |
| **Thể song thất lục**  **bát (còn gọi**  **là**  ***gián thất* hay *song thất*)** | Ví dụ minh họa:  *Ngòi đầu cầu nước trong như lọc*  *Đường bên cầu cỏ mọc còn non*  *Đưa chàng lòng dặc dặc buồn*  *Bộ khôn bằng ngựa*, *thủy khôn bằng thuyền*.  (Đoàn Thị Điểm (?), *Chinh phụ ngâm*)  – Số tiếng: cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (6 – 8 tiếng) luân phiên kế tiếp nhau trong toàn bài.  – Vần: gieo vần lưng ở mỗi cặp (*lọc* – *mọc*, *buồn* – *khôn*); cặp song thất có vần trắc, cặp lục bát có vần bằng. Giữa cặp song thất và cặp lục bát có vần liền (*non* – *buồn*).  – Nhịp: 3/4 ở hai câu thất và 2/2/2 ở cặp lục bát.  – Hài thanh: cặp song thất lấy tiếng thứ ba làm chuẩn mực, có thể có thanh bằng (câu thất – bằng) hoặc trắc (câu thất – trắc) nhưng không bắt buộc.  Ví dụ:  *Cùng trông* ***lại*** *mà cũng chẳng thấy*  *Thấy xanh* ***xanh*** *những mấy ngàn dâu*.  (Đoàn Thị Điểm (?), *Chinh phụ ngâm*)  Còn cặp lục bát thì sự đối xứng bằng – trắc chặt chẽ hơn (giống như ở thể lục bát). |
| **Các thể ngũ ngôn Đường luật** | Gồm hai thể chính: ngôn ngữ tứ tuyệt (năm tiếng bốn dòng) và ngũ ngôn bát cú (năm tiếng tám dòng). Thể ngũ ngôn bát cú có bố cục bốn phần: đề, thực, luận, kết.  Ví dụ bài thơ ngũ ngôn bát cú:  *MẶT TRĂNG*  *Vằng vặc bóng thuyền quyên*  *Mây quang gió bốn* ***bên***  *Nề cho trời đất trắng*  *Quét sạch núi sông* ***đen***  *Có khuyết nhưng tròn mãi*  *Tuy già vẫn trẻ* ***lên***  *Mảnh gương chung thế giới*  *Soi rõ*: *mặt hay*,***hèn***.  (Khuyết danh)  – Số tiếng: 5 tiếng; số dòng: 8 dòng (thơ tứ tuyệt chỉ có bốn dòng).  – Vần: 1 vần (độc vận), gieo vần cách (*bên*, *đen*, *lên*, *hèn*).  – Nhịp lẻ: 2/3.  – Hài thanh: có sự luân phiên B – T hoặc niêm B – B, T – T ở tiếng thứ hai và thứ |
|  | tư. |
| **Các thể**  **thơ thất ngôn Đường luật** | Gồm hai thể chính: thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú. Mỗi thể lại chia ra thất ngôn luật bằng (thể bằng) và thất ngôn luật trắc (thể trắc). Đây là hai thể thơ có kết cấu, niêm luật chặt chẽ, được nhiều người ưa thích và đến nay vẫn được nhiều người sử dụng để sáng tác.  ***a***. *Thất ngôn tứ tuyệt* (còn gọi là thể *tứ tuyệt* hay *tuyệt cú*)  Ví dụ bài thơ tứ tuyệt thể trắc:  *ÔNG PHỖNG ĐÁ*  *Ông đứng làm chi đó hỡi ông?*  *Trơ trơ như đá*, *vững như đồng.*  *Đêm ngày gìn giữ cho ai đó?*  *Non nước đầy vơi có biết không?*  (Nguyễn Khuyến)  – Số tiếng: 7 tiếng; số dòng: 4 dòng.  – Vần: 1 vần. Vần chân, độc vận, gieo vần cách (*đồng* – *không*).  – Nhịp: 4/3.  – Hài thanh theo mô hình sau:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tiếng  Niêm và đối | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | Niêm | Đối | Dòng 1 |  | T |  | B |  | T |  | | Dòng 2 |  | B |  | T |  |  | Vần | | Đối | Dòng 3 |  | B |  |  |  | B |  | | Dòng 4 |  | T |  | B |  | T | Vần |   ***b***. *Thất ngôn bát cú*  Ví dụ bài thất ngôn bát cú thể trắc:  *Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà*  *Cỏ cây chen lá*, *đá chen hoa*  *Lom khom dưới núi*, *tiều vài chú*  *Lác đác bên sông*, *chợ mấy nhà*  *Nhớ nước đau lòng con quốc quốc*  *Thương nhà mỏi miệng*, *cái gia gia*  *Dừng chân đứng lại*, *trời*, *non*, *nước*  *Một mảnh tình riêng*, *ta với ta*.  (*Qua Đèo Ngang* – Bà Huyện Thanh Quan)  – Số tiếng: 7 tiếng; số dòng: 8 dòng (chia thành bốn phần: đề, thực, luận, kết).  – Vần: Gieo vần chân, độc vận (*tà*, *hoa*, *nhà*, *gia*, *ta*).  – Nhịp: 4/3.  – Hài thanh theo mô hình sau:   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tiếng  Niêm và đối | | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | | Niêm |  | Dòng 1 |  | T |  |  |  | T | Vần | | Dòng 2 |  | B |  | T |  | B | Vần | | Đối | Dòng 3 |  | B |  | T |  | B |  | | Dòng 4 |  | T |  | B |  | T | Vần | | Đối | Dòng 5 |  | T |  | B |  | T |  | | Dòng 6 |  | B |  | T |  | B | Vần | |  | Dòng 7 |  | B |  | T |  | B |  | | Dòng 8 |  | T |  | B |  | T | Vần |   Luật thơ thất ngôn bát cú rất chặt chẽ: một mặt là luật hài thanh, đối xứng giữa các tiếng 2, 4, 6 (có thể theo thể trắc hoặc theo thể bằng); mặt khác, đòi hỏi phải niêm (dính) giữa các dòng 2 – 3, 4 – 5, 6 – 7 và 1 – 8. Về bố cục, bài thơ chia thành bốn cặp: hai dòng đầu là *đề* (*phá đề* và *thừa đề*) để vào bài; hai dòng tiếp theo là *thực* để giải thích rõ đề; hai dòng *luận* để bàn luận và hai dòng *kết* để kết bài.  Như vậy, thơ Đường luật hết sức chặt chẽ, nhưng vì thế mà rất gò bó và khó diễn đạt được những cảm xúc phóng khoáng, nhịp điệu rộng mở. |
| **Các thể**  **thơ hiện đại** | – Thành tựu lớn của phong trào Thơ mới (1932 – 1945) là đã đổi mới và sáng tạo nhiều thể thơ mới. Thơ Việt Nam hiện đại có đủ các thể, từ thơ hai, ba, bốn đến năm, sáu, bảy, tám tiếng; thơ tự do và cả thơ – văn xuôi.  – Các nhà thơ trong phong trào Thơ mới đã tiếp nhận ảnh hưởng của thơ Pháp và đổi mới luật thơ cũ, tạo thành nhiều thể thơ hiện đại. |

**PHẦN HAI KĨ NĂNG VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**200 CHỮ TÍCH HỢP TỪ NGỮ LIỆU ĐỌC – HIỂU**

**A. LÍ THUYẾT CHUNG**

**I. DẠNG CÂU HỎI**

Theo dạng đề thi mẫu của Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố vào tháng 10 năm 2016 và chính thức áp dụng cho kì thi THPT Quốc gia năm 2017 là một câu hỏi tự luận yêu cầu trình bày về một vấn đề, tư tưởng có liên quan đến ngữ liệu ở phần Đọc hiểu. Thực tế, đây chính là dạng câu hỏi ở mức “**Vận dụng cao**” của văn bản phần Đọc – hiểu. Với mức điểm là 2,0 điểm, đề bài yêu cầu thí sinh viết một đoạn văn khoảng 200 chữ, tương ứng với khoảng 1/3 đến 2/3 trang giấy thi theo cỡ chữ bình thường. Điều này yêu cầu thí sinh cần có một bố cục hợp lí, lời văn gãy gọn để vừa có thể trình bày đầy đủ các nội dung cần thiết, vừa đảm bảo được hình thức đoạn văn.

Với yêu cầu như vậy, phần **Nghị luận xã hội** sẽ được phân chia thành hai dạng chính:

**1**. Nghị luận về **một** **tư tưởng**, **đạo lí** nêu ra hay liên quan đến văn bản Đọc – hiểu. Với dạng đề này, trong đề bài thường trích nêu một hoặc một vài câu của ngữ liệu phần Đọc – hiểu làm cơ sở cho yêu cầu nghị luận.

**2**. Nghị luận về **một sự việc**, **hiện tượng đời sống** được nêu trong văn bản; hoặc được nêu ra có thể tương đồng hoặc tương phản với hiện tượng, tư tưởng được nêu trong văn bản.

**II. CÁC YÊU CẦU CƠ BẢN**

Để làm tốt phần **Nghị luận xã hội**, trước tiên các em cần phải nắm vững các yêu cầu của dạng bài này:

**1. Yêu cầu về nội dung**

– **Thứ nhấ**t, đây cũng là yêu cầu quan trọng nhất: phải bám thật sát vấn đề cần nghị luận.

– **Thứ hai**, đã là nghị luận xã hội thì người viết phải nêu được **một quan điểm cá nhân** rõ ràng, chân thành, nghiêm túc và nhất quán.

– **Thứ ba**, phải phân tích được chỗ đúng hay chỗ sai của vấn đề đang bàn luận.

– **Thứ tư**, vì là nghị luận nên trong đoạn văn ngắn cần có những dẫn chứng thuyết phục bằng các ví dụ cụ thể trong đời sống, trong văn chương nghệ thuật. Vì vậy, điều cần thiết là phải có các kiến thức xã hội phong phú, đa dạng.

– **Thứ năm**, nghị luận xã hội yêu cầu thí sinh cần phải có khả năng đánh giá và nêu thái độ với vấn đề đời sống xã hội. Cho nên, trong quá trình làm bài người viết cần nêu ra những bài học nhận thức được sau khi bàn luận vấn đề. Từ đó, đề xuất các giải pháp thiết thực và khả thi giúp cuộc sống, xã hội tốt đẹp hơn.

**2. Yêu cầu về hình thức**

– Đoạn văn bắt đầu từ chữ viết hoa, lùi đầu dòng và kết thúc là dấu chấm câu xuống dòng. Hình thức cấu trúc chặt chẽ, phải đảm bảo ba phần liền mạch: câu mở đoạn, các câu phát triển ý (thân đoạn) và câu kết đoạn. Đặc biệt, trong đoạn văn, học sinh cần làm nổi bật câu chủ đề (câu mang ý chính của toàn đoạn).

– Đoạn văn có thể tổ chức theo một trong các hình thức kết cấu: diễn dịch, quy nạp, song hành hay móc xích, tổng – phân – hợp; đoạn văn so sánh, giải thích, tương phản, thuyết minh, tự sự hay nghị luận…

– Đoạn văn phải có luận điểm rõ ràng, đúng đắn; luận cứ xác thực, phép lập luận phù hợp.

– Đoạn văn phải có lời văn chính xác, sống động, cách diễn đạt sáng tạo, thể hiện suy nghĩ sâu sắc, mới mẻ về vấn đề nghị luận; trình bày sạch đẹp; đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu.

– Đoạn văn ngắn sẽ đi liền với yêu cầu về sự mạch lạc, lôgic; lời văn súc tích, cô đọng; lí lẽ chặt chẽ, thuyết phục; dẫn chứng hợp lí, chân xác.

☞ ***Lưu ý***: Trong đề thi, theo yêu cầu của Bộ là thí sinh viết một đoạn văn khoảng khoảng 200 chữ tương đương khoảng 20 dòng, nửa trang giấy thi hoặc ngắn hơn vẫn được chấp nhận, miễn là thí sinh hiểu và viết rõ ràng, chặt chẽ đã đạt điểm trung bình. Học sinh có thể viết lên tới 250 chữ cũng được. Nếu viết đủ ý, diễn đạt lưu loát, không mắc nhiều lỗi chính tả, cách viết sáng tạo… thì lên xuống một vài dòng cũng vẫn đạt điểm cao.

**III. PHƯƠNG PHÁP VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI 200 CHỮ**

**1. Nghị luận về một tư tưởng**, **đạo lí**

***a. Đối tượng nghị luận***

– Nghị luận về một tư tưởng đạo lí là bàn về một vấn đề thuộc lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống, tâm hồn, tính cách… của con người.

– Các tư tưởng, đạo lí đó thường được đúc kết trong những câu tục ngữ, danh ngôn, ngụ ngôn, khẩu hiệu hoặc khái niệm. Ví dụ: *Uống nước nhớ nguồn*, *Trung thực*, *Khiêm tốn*, *Nhân ái*, *Không có gì quý hơn độc lập tự do*, *Người ta là hoa đất*…

***b. Những điểm cần lưu ý trong đề bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí***

– Vấn đề tư tưởng đạo lí có thể hoàn toàn đúng đắn, cần ca ngợi, khẳng định; hoặc hoàn toàn sai lầm, cần lên án, phê phán; cũng có thể vừa đúng, vừa sai.

– Vấn đề tư tưởng đạo lí có thể chưa thật đầy đủ, toàn diện, cần bổ sung.

– Đề bài nghị luận về vấn đề tư tưởng đạo lí có thể chia ra theo hai dạng:

+ Dạng mệnh lệnh: mệnh lệnh trong đề thường là: *Hãy bàn luận*, *Nêu suy nghĩ của mình*, *Nêu ý kiến*, *Nêu nhận xét*, *Bày tỏ thái độ*, *Trình bày suy nghĩ*… Chẳng hạn: Nêu suy nghĩ của anh (chị) về quan niệm: “*Yêu thương là cho đi hơn nhận về*”.

+ Dạng mở, không có mệnh lệnh: đạo lí “*Có học mới hay*, *có cày mới giỏi*”, “*Đi một ngày đàng*, *học một sàng khôn*”…

***c. Dàn ý chung***

➊ **Mở đoạn** (**khoảng 4 dòng**)

– Dẫn dắt ngắn gọn vào vấn đề.

– Trích dẫn nếu cần.

– Nêu lên được tính cấp thiết của vấn đề.

➋ **Thân đoạn** (**khoảng 12 – 16 dòng**) **Giải** – **Nguyên** – **Minh** – **Luận** – **Dụng**

**Bước 1**. Giải thích tư tưởng, đạo lí cần nghị luận. 🠦 **Là gì?**

☞ Yêu cầu:

– Chỉ giải thích những từ ngữ, hình ảnh chứa hàm ý hoặc chưa rõ nghĩa.

– Phải đi từ yếu tố nhỏ đến yếu tố lớn: giải thích từ ngữ, hình ảnh trước, rồi mới khái quát ý nghĩa của toàn bộ vấn đề.

– Cần dựa vào văn bản phần Đọc – hiểu để giải thích ý, tránh suy diễn.

**Bước 2**. Bình luận, nêu quan điểm cá nhân (thấy đúng, sai hay cả đúng cả sai). Lí giải cho quan điểm đó. 🠦 **Tại sao?**

☞ Yêu cầu:

– Phân tích, chia tách tư tưởng đạo lí thành các khía cạnh để xem xét, đánh giá, đưa ra quan điểm các nhận rõ ràng.

– Lập luận bảo vệ cho quan điểm của mình, đồng thời bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến vấn đề tư tưởng, đạo lí đang bàn luận.

– Khi bàn luận, đánh giá cần thận trọng, khách quan, có căn cứ vững chắc.

**Bước 3**. Minh chứng bằng các dẫn chứng, ví dụ cụ thể. 🠦 **Như thế nào?**

☞ Yêu cầu:

– Dẫn chứng cần chân thực, hợp lí, tiêu biểu, phục vụ cho việc bàn luận.

– Nên kết hợp các dẫn chứng lịch sử – hiện tại, trong nước – thế giới, người nổi tiếng – người bình thường, hiện thực – vă chương… sao cho phong phú, đa dạng và giàu sức thuyết phục.

– Có bốn cách lấy dẫn chứng phổ biến:

➊ Cách 1. Lấy dẫn chứng bằng các hiện tượng có thật hiển nhiên, không thể phủ nhận (ví dụ: thủng tầng ôzôn khiến bầu khí quyển bị ảnh hưởng…).

➋ Cách 2. Lấy dẫn chứng bằng số liệu cụ thể, rõ ràng (ví dụ: thống kê con số các vụ tai nạn giao thông, các vụ ngộ độc thực phẩm…).

➌ Cách 3. Lấy dẫn chứng bằng một ví dụ tiêu biểu, nổi tiếng, điển hình (ví dụ: thầy giáo Nguyễn Ngọc Kí đã vượt lên số phận để trở thành nhà giáo ưu tú…).

➍ Cách 4. Lấy dẫn chứng bằng lời nói của một người nổi tiếng (ví dụ: Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: *Có tài mà không có đức là người vô dụng*, *có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó*…).

**Bước 4**. Luận bàn, đánh giá các khía cạnh của vấn đề: phê phán hạn chế, ca ngợi, khẳng định hướng tích cực… 🠦 **Toàn diện chưa?**

☞ Yêu cầu:

– Các em học sinh nên tự đặt ra và trả lời các câu hỏi: Tư tưởng đạo lí đã đầy đủ, toàn diện chưa? Có thể bổ sung thêm điều gì?

– Cần xem xét từ nhiều góc độ, nhiều quan hệ để đánh giá và bổ sung cho hợp lí, chính xác, lật đi lật lại vấn đề, tránh phiến diện.

– Có thể đưa ra các quan điểm khác biệt nhưng phải có lí và thuyết phục.

**Bước 5**. Thực hành tư tưởng đạo lí trong thực tế: nêu bài học nhận thức và hành động. 🠦 **Cần làm gì?**

☞ Yêu cầu:

– Bài học phải được rút ra từ chính tư tưởng đạo lí mà đề yêu cầu.

– Bài học cần chân thành và giản dị, phải hướng tới tuổi trẻ, ứng dụng thiết thực cho thực tế đời sống, không sáo rỗng, hình thức.

Nên rút ra hai bài học, một về nhận thức, một về hành động.

➌ **Kết đoạn** (**khoảng 4 dòng**)

– Nêu suy nghĩ về tầm quan trọng của vấn đề đã nghị luận.

– Đưa ra thông điệp hay lời khuyên cho mọi người.

***d. Sơ đồ tư duy hướng dẫn viết đoạn văn***



**2. Nghị luận về một sự việc**, **hiện tượng trong đời sống**

***a. Đối tượng nghị luận***

– Đề tài nghị luận là các hiện tượng đời sống đáng được suy nghĩ trong cuộc sống hàng ngày, nhất là các hiện tượng liên quan trực tiếp đến tuổi trẻ và có ý nghĩa đối với xã hội…

– Các hiện hiện tượng này có thể có ý nghĩa tích cực như: ý chí, nghị lực, tình yêu thương… nhưng cũng có thể là những hiện tượng tiêu cực cần phê phán như: *Sự lười nhác*, *Những thói quen xấu*, *Tham nhũng*, *Nói tục chửi thề*, *Xả rác bừa bãi*, *Lấn chiếm vỉa hè*, *Cướp giật*…

***b. Những điểm cần lưu ý trong đề bài nghị luận về một sự việc***, ***hiện tượng trong đời sống***

– Có sự việc, hiện tượng tốt, cần ca ngợi, biểu dương.

– Có sự việc, hiện tượng không tốt, cần lưu ý, phê phán, nhắc nhở.

– Có đề cung cấp sẵn sự việc, hiện tượng dưới dạng một câu chuyện, một mẩu tin để người làm bài sử dụng.

– Có đề không cung cấp nội dung sẵn, mà chỉ gọi tên, người làm bài phải trình bày, mô tả sự việc, hiện tượng đó.

– Mệnh lệnh trong đề thường là: *Nêu nhận xét*, *Nêu ý kiến*, *Nêu suy nghĩ của mình*, *Bày tỏ thái độ*, *Trình bày suy nghĩ*…

– Nghị luận về một sự việc, hiện tượng trong đời sống thường có ba loại nhỏ:

+ Trình bày suy nghĩ về một hiện tượng trong đời sống xã hội: như *nghị lực*, *ý chí*, *tình yêu thương*…

+ Trình bày suy nghĩ về hai hiện tượng trong đời sống xã hội trở lên: như *thất bại và thành công*, *cho và nhận*… Loại này cần xem xét quan hệ giữa hai hiện tượng.

+ Từ một hiện tượng thiên nhiên, trình bày suy nghĩ về đời sống xã hội như: *Giữa một vùng khô cằn sỏi đá*, *cây hoa dại vẫn mọc lên và nở những đóa hoa thật đẹp*; *Câu chuyện hai biển hồ ở Palétxtin*… Suy nghĩ của anh (chị) về hiện tượng trên.

***c. Dàn ý chung***

➊ **Mở đoạn** (**khoảng 4 dòng**)

– Dẫn dắt ngắn gọn vào hiện tượng.

– Nêu luôn thái độ đánh giá chung về hiện tượng đó.

➋ **Thân đoạn** (**khoảng 13 – 16 dòng**) **Thực** – **Nguyên** – **Thái** – **Biện** – **Liên**

**Bước 1**. Thực trạng, các biểu hiện cụ thể trong cuộc sống của hiện tượng được nêu. 🠦 **Như thế nào?**

☞ Yêu cầu:

– Có thể nêu mối quan hệ của hiện tượng này với ngữ liệu phần Đọc – hiểu.

– Cần nêu những ví dụ, những trường hợp cụ thể, chi tiết và chân xác.

– Nếu nhớ rõ, có thể trích nguồn hoặc thông tin.

– Nếu không nhớ rõ thì tuyệt đối không được ghi sai lệch thông tin, làm giảm tính thuyết phục của bài viết.

**Bước 2**. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên (khách quan và chủ quan) 🠦 **Do đâu?**

☞ Yêu cầu:

– Nguyên nhân của hiện tượng xã hội bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, nguyên nhân sâu xa và trực tiếp.

– Nguyên nhân đưa ra cần hợp lí, chính xác.

**Bước 3**. Nêu đánh giá, nhận định về mặt đúng – sai, lợi – hại, kết quả – hậu quả, bày tỏ thái độ biểu dương hay phê phán. 🠦 **Thái độ như thế nào?**

☞ Yêu cầu:

– Thái độ đánh giá khách quan, rõ ràng.

– Có thể nêu những cách đánh giá mang màu sắc cá nhân, nhưng phải thuyết phục và hợp lí.

**Bước 4**. Biện pháp khắc phục hậu quả hoặc phát huy kết quả. 🠦 **Làm gì?**

☞ Yêu cầu:

– Biện pháp đưa ra cần thiết thực, khả thi, không chung chung, trừu tượng.

– Biện pháp bao gồm cả biện pháp của xã hội – cơ quan Nhà nước – cá nhân; biện pháp cả ý thức – hành động.

**Bước 5**. Liên hệ bản thân, rút ra bài học nhận thức và hành động cho mình. 🠦 **Bài học gì?**

☞ Yêu cầu:

– Bài học cho bản thân cần phù hợp với quan điểm, thái độ cá nhân nêu trước đó.

– Cần nêu hai bài học: một bài học nhận thức, một bài học hành động.

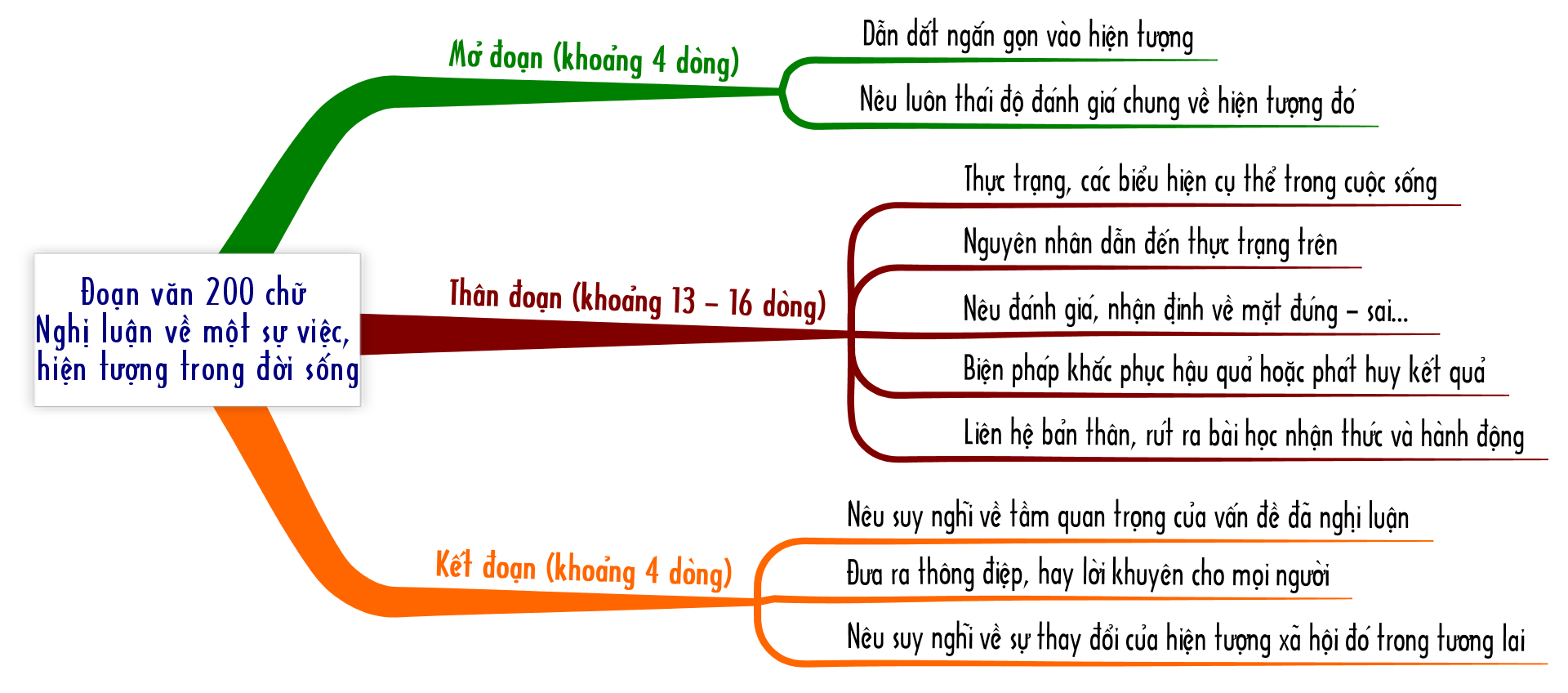
➌ **Kết đoạn** (**khoảng 4 dòng**)

– Nêu suy nghĩ về tầm quan trọng của vấn đề đã nghị luận.

– Đưa ra thông điệp, hay lời khuyên cho mọi người.

– Nêu suy nghĩ về sự thay đổi của hiện tượng xã hội đó trong tương lai.

***d. Sơ đồ tư duy hướng dẫn viết đoạn văn***



**B. BÀI TẬP TÍCH HỢP ĐỌC HIỂU VÀ NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 1 *Tình yêu đôi lúc chẳng cần sự đền đáp qua lại***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi bên dưới**:  *Có một chàng thanh niên đứng giữa thị trấn và tuyên bố mình có trái tim đẹp nhất vì chẳng hề có một tì vết hay rạn nứt nào*. *Đám đông đều đồng ý đó là trái tim đẹp nhất mà họ từng thấy*. *Bỗng một cụ già xuất hiện và nói*: *Trái tim của anh không đẹp bằng trái tim tôi! Chàng trai cùng đám đông ngắm nhìn trái tim của cụ*. *Nó đang đập mạnh mẽ nhưng đầy những vết sẹo*. *Có những phần của tim đã bị lấy ra và những mảnh tim khác được đắp vào nhưng không vừa khít nên tạo một bề ngoài sần sùi*, *lởm chởm*; *có cả những đường rãnh khuyết vào mà không hề có mảnh tim nào trám thay thế*. *Chàng trai cười nói*:  – *Chắc là cụ nói đùa! Trái tim của tôi hoàn hảo*, *còn của cụ chỉ là những mảnh chắp vá đầy sẹo và vết cắt*.  – *Mỗi vết cắt trong trái tim tôi tượng trưng cho một người mà tôi yêu*, *không chỉ là những cô gái mà còn là cha mẹ*, *anh chị*, *bạn bè*... *Tôi xé một mẩu tim mình trao cho họ*, *thường thì họ cũng sẽ trao lại một mẩu tim của họ để tôi đắp vào nơi vừa xé ra*. *Thế nhưng những mẩu tim chẳng hoàn toàn giống nhau*, *mẩu tim của cha mẹ trao cho tôi lớn hơn mẩu tôi trao lại họ*, *ngược lại với mẩu tim của tôi và con cái tôi*. *Không bằng nhau nên chúng tạo ra những nếp sần sùi mà tôi luôn yêu mến vì chúng nhắc nhở đến tình yêu mà tôi đã chia sẻ*. *Thỉnh thoảng tôi trao mẩu tim của mình nhưng không hề được nhận lại gì*, *chúng tạo nên những vết khuyết*. *Tình yêu đôi lúc chẳng cần sự đền đáp qua lại*. *Dù những vết khuyết đó thật đau đớn nhưng tôi vẫn luôn hi vọng một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tim của họ*, *lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chờ đợi*.  *Chàng trai đứng yên với giọt nước mắt lăn trên má*. *Anh bước tới*, *xé một mẩu từ trái tim hoàn hảo của mình và trao cho cụ già*. *Cụ già cũng xé một mẩu từ trái tim đầy vết tích của cụ trao cho chàng trai*. *Chúng vừa nhưng không hoàn toàn khớp nhau*, *tạo nên một đường lởm chởm trên trái tim chàng trai*. *Trái tim của anh không còn hoàn hảo nhưng lại đẹp hơn bao giờ hết vì tình yêu từ trái tim của cụ già đã chảy trong tim anh*...  (Dẫn theo *http://www.simonhoadalat.com/giaoducgd/SongDep/2013-2014/09TraiTimHoanHao.htm*)  ➊ Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.  ➋ Nêu chủ đề của văn bản trên và đặt nhan đề cho văn bản.  ➌ Trong cuộc sống, có phải lúc nào ước mong của cụ già về *một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tin của họ*, *lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chời đợi* đều trở thành hiện thực hay không?  ➍ Hãy nêu quan niệm riêng của anh (chị) về một trái tim hoàn hảo.  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Viết đoạn văn ngắn (khoảng 200 chữ) nêu suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu ra ở phần Đọc – hiểu: *Tình yêu đôi lúc chẳng cần sự đền đáp qua lại*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Phương thức biểu đạt chính là tự sự. Vì văn bản kể lại một câu chuyện tương đối hoàn toàn chỉnh về nội dung và hình thức.

➋ **Thông hiểu**

– Chủ đề của văn bản trên là: *Trái tim con người chỉ có thể đẹp nhất khi đó là trái tim biết yêu thương và san sẻ yêu thương*.

– Nhan đề cho văn bản: Trái tim hoàn hảo/ Trái tim đẹp nhất/ Trái tim yêu thương…

➌ **Vận dụng**

– Trong đời sống không hẳn lúc nào ước muốn *một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tin của họ*, *lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chời đợi* của cụ già đều trở thành hiện thực. Bởi lẽ, trái tim hoạt động theo cơ chế riêng của nó, không ai có thể ép buộc hay khuyên nhủ, chỉ khi trái tim thấy yêu thương thì nó mới san sẻ.

➍ **Vận dụng cao**

– Nêu quan niệm của bản thân và cơ sở của quan niệm đó.

– Đây là câu hỏi mở, do vậy mỗi người sẽ có những suy nghĩ và quan niệm riêng. Dưới đây là một gợi ý:

+ Theo tôi, một trái tim hạnh phúc là một trái tim biết yêu thương và được yêu thương. Là khi trái ấy trao đi và nhận lại một phần tương ứng. Nhưng nếu không được như vậy, một trái tim bao dung sẽ vẫn thấy hạnh phúc vì nó sẽ nhận lại được sự bù đắp từ những trái tim nhân hậu và đồng cảm khác.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1**. **Giải thích**

– *Tình yêu* là những cung bậc sâu thẳm trong trái tim con người. Tình yêu là sự trao và nhận yêu thương, sự quan tâm, ân cần. Tình yêu có biết bao cung bậc, nhưng thường thì khi trao tình yêu, người ta mong được đáp lại. Nhưng tình yêu không hẳn lúc nào cũng công bằng như thế, có người trao đi và không nhậ lại gì. Nhưng người ta trao đi và chẳng cần được đáp lại.

**2**. **Lí giải**

– Vì sao chỉ có người trao và không cần nhận lại?

+ Vì trái tim hoạt động theo quy luật của riêng nó, không phụ thuộc vào lí trí, nên đôi khi người trao biết là không thể ép buộc dự đền đáp tình yêu.

+ Vì có những tình yêu cao thượng, không trông chờ ở sự đáp lại.

**3**. **Dẫn chứng**

– Tình yêu thương bố mẹ trao cho con cái.

– Tình cảm ân cần, sẻ chia dành cho những người có hoàn cảnh, điều kiện khó khăn.

– Tình cảm dành cho điều thực sự yêu thích và đam mê.

– Sự quan tâm chân thành: như sự san sẻ mà Cuba và Tổng thống Phidel Castro dành cho Việt Nam trong lúc ta gặp khó khăn.

**4**. **Bàn luận**

– Tuy vậy, tình cảm cần chân thành phù hợp. Có những tình cảm cần từ hai phía như tình yêu nam nữ, tình bạn. Nó chỉ có một bên trao thì không thể có được một tình cảm đẹp.

**5**. **Biện pháp**

– Bồi dưỡng tâm hồn, trái tim để biết yêu thương, sẻ chia mà không phải lúc nào cũng cần được đáp lại.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 2 *Kẻ đố kị là kẻ không muốn nhìn thấy người khác thành công***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi**:  (1) *Trong đời sống*, *ta thường thấy một hiện tượng xấu là lòng đố kị*. *Thấy ai có chút thành tích*, *kẻ đố kị cảm thấy khó chịu*, *đau khổ như mình bị mất mát điều gì*, *tiếp đó nảy sinh những phản ứng bệnh hoạn*.  (2) *Trong lớp*, *một học sinh có thành tích học tập giỏi*, *người có tính đố kị sẽ nói bóng gió là bạn ấy khéo làm thân với các thầy*, *các cô. Thấy bạn có bộ đồ mới hợp thời trang*, *người đố kị tìm cách dìm*, *bảo*: “*Báu gì*, *hàng thùng ấy mà!*”. *Thấy một đôi vợ chồng đẹp đôi*, *hạnh phúc*, *kẻ đố kị liền nói độc miệng*: “*Rồi xem*, *được bao lâu!*”.  (3) *Hiện tượng đố kị trong cuộc sống đã có từ xưa*. *Thời Tam quốc có danh tướng Đông Ngô là Chu Du*, *nổi tiếng thao lược nhưng lại có tính đố kị*. *Thấy Gia Cát Lượng tài ba*, *Du đã nhiều lần tìm cách chứng tỏ mình là người tài* “*đệ nhất thiên hạ*”, *nhưng lần nào cũng bị thua*. *Lòng đố kị còn khiến Chu Du tìm kế sách hãm hại Gia Cát Lượng*, *nhưng lần nào Lượng cũng đoán biết và thoát hiểm*. *Khi nhận ra tài trí của mình không bằng Gia Cát Lượng*, *Du đã ngửa mặt lên trời mà than*: “*Trời đã sinh Du*, *sao còn sinh Lượng!*”. *Câu nói đó đã bộc lộ chân tướng của người đố kị*: *không chấp nhận thực tế người khác hơn mình*.  (4) *Lòng đố kị có thể gắn với sự hiếu thắng*, *một tâm lí muốn chứng tỏ mình không thua chúng kém bạn*, *thậm chí hơn người*. *Tính hiếu thắng có thể có tác dụng kích thích người ta phấn đấu*, *cạnh tranh vượt lên người khác*, *có ý nghĩa tiến bộ nhất định*. *Tâm lí đố kị ngược lại*, *chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng*. *Đố kị là tâm lí của kẻ thất bại*. *Động cơ kích thích phấn đấu giảm sút*, *mà ý muốn hạ thấp*, *hãm hại người khác để thỏa lòng ích kỉ tăng lên*. *Phân tích lòng đố kị*, *nhà triết học Hi Lạp cổ đại A-ri-xtốt đã nói*: “*Người đố kị sở dĩ cảm thấy dằn vặt đau đớn không chỉ vì cảm thấy mình thua kém mà còn vì phải nhìn thấy người khác thành công*”. *Nhà triết học đã chỉ ra thực chất kẻ đố kị là kẻ không muốn nhìn thấy người khác thành công*.  (Phỏng theo Băng Sơn, dẫn theo *Ngữ văn 11 Nâng cao*, Tập hai, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 96 – 97)  ➊ Đoạn trích trên có câu chủ đề không? Nếu có, hãy ghi lại câu chủ đề đó.  ➋ Trong đoạn (3), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận nào? Tác dụng của thao tác lập luận đó là gì?  ➌ Tại sao tác giả lại cho rằng tâm lí đố kị chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng?  ➍ Anh (chị) hãy nêu ít nhất hai hậu quả của lòng đố kị theo quan điểm của riêng mình.  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về câu nói được nêu trong văn bản phần Đọc – hiểu: *Kẻ đố kị là kẻ không muốn nhìn thấy người khác thành công*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I**. **ĐỌC HIỂU (3**,**0 điểm)**

➊ **Nhận biết**

– Đoạn trích trên có câu chủ đề.

– Câu chủ đề: *Trong đời sống*, *ta thường thấy một hiện tượng xấu là lòng đố kị*.

➋ **Thông hiểu**

– Trong đoạn (3), tác giả chủ yếu sử dụng thao tác lập luận chứng minh.

– Tác dụng: Làm sáng tỏ lòng đố kị của một số nhân vật thời Tam quốc.

➌ **Vận dụng**

– Tác giả lại cho rằng, tâm lí đố kị chỉ là sự biến dạng của lòng hiếu thắng, vì: đố kị là tâm lí của kẻ thất bại.

➍ **Vận dụng cao**

– Đố kị sẽ khiến tâm lí ta bất an, luôn ghen tị với người khác.

– Đố kị sẽ làm cho người khác coi thường, lánh xa chúng ta.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Giải thích**

– Tính đố kị là thù ghét những ai có điều gì đó hơn mình. Từ đó nảy sinh thái độ đố kị.

– Thái độ đố kị là tỏ ra khó chịu khi thấy người khác được hơn mình.

**2. Phân tích và chứng minh**

– Sự đố kị có ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe thể chất và tinh thần:

+ Người có tính ganh ghét, đố kị bao giờ cũng căng thẳng về tinh thần, tổn hại về sức khỏe.

+ Sự đố kị phá hoại mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người. Vì ganh ghét, đố kị mà hòa khí bị rạn nứt, sức mạnh đoàn kết của tập thể bị tổn thương.

– Nguyên nhân của người có thói đố kị:

+ Thiếu tự tin, hay mặc cảm, tự ti mà lại sẵn lòng tự cao, tự đại.

+ Cuộc sống thường xuyên gặp thất bại nên con người có thói quen chỉ trích, đả kích người khác.

+ Luôn suy nghĩ người khác sung sướng, hạnh phúc, may mắn hơn mình.

**3. Bàn luận vấn đề**

– Chúng ta phải nhận biết cái mà người ta có, không phải tự dung nó đến mà phần lớn là công sức lao động, học tập với tài năng, trí tuệ hình thành.

– Trước sự thành công của người khác, chúng ta hãy bình tĩnh, tự tin và lạc quan. Học cái hay, cái tốt của “đối phương” để bổ sung và hoàn thiện mình.

– Hãy tập cạnh tranh một cách lành mạnh, chính đáng. Nếu có thể so bì, ấm ức thì tại sao không biến những cái đó thành nghị lực để phấn đấu vươn lên? Tại sao không biết biến sự ấm ức, ganh tị với người khác thành động lực phấn đấu cho chính mình?

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Nếu ai cũng đem khả năng của mình ra đóng góp thì cộng đồng này, xã hội này sẽ rất tốt đẹp. Nhưng chính vì còn tồn tại những điều đố kị nên nhiều người không dám bộc lộ khả năng của mình.

– Vì vậy, sống trong môi trường hơn thua, đố kị, ganh tị đủ điều, chúng ta cần cố gắng chịu đựng, kiên trì, nhẫn nại, rèn luyện cho mình có bản lĩnh kiên cường để có thể cượt qua mọi chông gai thử thách, sóng gió của cuộc đời và cống hiến được nhiều hơn cho đất nước.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 3 *Xin đừng nghĩ rằng chỉ có kĩ sư hay bác sĩ***  ***mới là những người hạnh phúc duy nhất trên thế giới này***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc bức thư dưới đây và trả lời các câu hỏi theo yêu cầu**:  *Các bậc phụ huynh kính mến*,  *Kì thi của các em học sinh đáng tới gần*. *Chúng tôi biết rằng các vị đều đang mong cho con mình sẽ giành được kết quả cao trong kì thi này*.  *Tuy nhiên*, *xin hãy nhớ rằng*, *trong số các em*, *những người có mặt tại kì thi*, *có người sẽ là một nghệ sĩ*, *người không cần hiểu sâu về Toán*.  *Có người sẽ là một doanh nhân*, *người không cần phải quá quan tâm đến lịch sử hay văn học Anh*.  *Có người sẽ là một nhạc sĩ*, *người mà với họ*, *môn Hóa học sẽ chẳng có ý nghĩa gì nhiều*.  *Có người sẽ là một vận động viên*, *người mà việc rèn luyện thể chất sẽ quan trọng hơn là môn Vật lí*, *giống như vận động viên Schooling của chúng ta*.  *Nếu con bạn đạt điểm cao*, *điều đó thật là tuyệt vời*. *Nhưng nếu con không thể*, *xin đừng làm mất đi sự tự tin và nhân phẩm của con*.  *Hãy nói với con rằng*: *ổn thôi mà*, *đó chỉ là một kì thi*. *Con được sinh ra trên đời cho những điều lớn lao nhiều hơn thế*.  *Hãy nói với con rằng*, *dù điểm số của con là bao nhiêu*, *cha mẹ vẫn yêu con và không hề phán xét*.  *Xin hãy làm như vậy*, *và nếu các vị thực hiện điều đó*, *hãy chờ xem con mình chinh phục thế giới*. *Một kì thi hay một điểm số kém sẽ không thể gạt bỏ đi những ước mơ và tài năng bên trong của các con*.  *Và cuối cùng*, *xin đừng nghĩ rằng chỉ có kĩ sư hay bác sĩ mới là những người hạnh phúc duy nhất trên thế giới này*.  *Trân trọng*,  *Hiệu trưởng*.  (Trích *Bức thư kì lạ của thầy hiệu trưởng Singapore gửi phụ huynh khiến nhiều người phải suy ngẫm*, [*http://kenh14.vn*](http://kenh14.vn), ngày 26 – 8 – 2016)  ➊ Xác định phong cách ngôn ngữ của văn bản trên.  ➋ Chỉ ra biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng nhiều nhất trong văn bản.  ➌ Tại sao thầy Hiệu trưởng lại cho rằng: *Nếu con bạn đạt điểm cao*, *điều đó thật là tuyệt vời*. *Nhưng nếu con không thể*, *xin đừng làm mất đi sự tự tin và nhân phẩm của con?*  ➍ Theo anh (chị), qua bức thư trên thầy Hiệu trưởng muốn nhắn nhủ điều gì với các bậc phụ huynh học sinh?  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến của thầy Hiệu trưởng được nêu trong đoạn trích ở phần Đọc – hiểu: *Xin đừng nghĩ rằng chỉ có kĩ sư hay bác sĩ mới là những người hạnh phúc duy nhất trên thế giới này*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Phong cách ngôn ngữ của văn bản trên là phong cách sinh hoạt.

➋ **Thông hiểu**

– Biện pháp tu từ nghệ thuật được sử dụng nhiều nhất trong văn bản: phép điệp ngữ: “Có người”, “Hãy nói với con rằng”…

➌ **Vận dụng**

Thầy Hiệu trưởng cho rằng: *Nếu con bạn đạt điểm cao*, *điều đó thật là tuyệt vời*. *Nhưng nếu con không thể*, *xin đừng làm mất đi sự tự tin và nhân phẩm của con* là vì:

– Điểm số chỉ thể hiện một phần năng lực của con.

– Điểm một bài thi không đủ kết luận, đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm, tích lũy của con.

– Mỗi một đứa trẻ có năng lực riêng biệt và sở trường khác nhau trong các lĩnh vực đời sống. Khả năng học tập chỉ là một phương diện; không đại diện, quyết định cho nhân phẩm, tính cách.

– Đừng vì một bài thi chưa làm thỏa mãn kì vọng của cha mẹ mà khiến con phải sợ hãi, đánh mất đi sự tự tin và những niềm đam mê sở trường khác.

➍ **Vận dụng cao**

Học sinh phải thấy được ý nghĩa hàm ẩn, thông điệp đằng sau bức thư mà thầy Hiệu trưởng muốn nhắn nhủ với các bậc phụ huynh học sinh. Dưới đây là một số gợi ý:

– Mỗi đứa trẻ là một nguyên bản riêng biệt, có năng lực, sở trường đam mê khác nhau; đừng bắt ép con trở thành một bản sao của ai đó hoặc phải chiến thắng trong các cuộc chạy đua thành tích học tập để thỏa mãn niềm tự hào của người lớn.

– Phải biết rõ điểm mạnh, điểm yếu của con mình để định hướng và động viên kịp thời trong quá trình học tập của con trẻ.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Giải thích**

– *Bác sĩ*, *kĩ sư* là những người trí thức có trình độ văn hóa chuyên môn cao, có kiến thức chuyên sâu, được mọi người và xã hội xem trọng.

– *Hạnh phúc* là trạng thái sung sướng, vui vẻ, thoải mái, sảng khoái vì cảm thấy hoàn toàn đạt được ý nguyện.

⇒ Câu nói của thầy Hiệu trưởng muốn khẳng định: trên thế giới này với những người đã đạt tới tầm cao của tri thức.

**2. Phân tích và chứng minh**

– Hạnh phúc trong cuộc sống rất phong phú, muôn màu muôn vẻ và có thể đến với bất kì ai khi thể hiện được năng lực bản thân; đạt được nguyện ước; chinh phục được những kế hoạch, mục tiêu đỉnh cao đặt ra trong học tập, lao động, nghiên cứu…

– Hạnh phúc đôi khi rất bình dị, đến từ những điều bé nhỏ, giản dị trong cuộc đời chứ không nhất thiết có được khi phải đạt được những bậc thang tri thức hay danh vọng xã hội.

– Sống một cuộc đời ý nghĩa, sống cống hiến, làm nhiều việc tốt cho cộng đồng… cũng là hạnh phúc.

**3. Bàn luận và mở rộng**

– Người hạnh phúc nhất là người mang hạnh phúc đến cho nhiều người nhất.

– Được là chính bản thân mình; sống chân thành với đúng sở trường, ước mơ; biết phát huy cao độ năng khiếu bản thân.

– Biết đồng cảm, sẻ chia, giúp đỡ người khác…

– Phê phán những quan niệm lệch lạc; áp đặt chủ quan ích kỉ về hạnh phúc hoặc lối sống thờ ơ, phó mặc, không có ước mơ, không biết kiến tạo niềm vui.

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Cần hiểu thấu đáo, đúng đắn về hạnh phúc để sống hạnh phúc và giúp người khác cũng sống vui vẻ.

– Nâng niu, trân trọng những niềm vui bình dị quanh mình; phải biết sống, hành động vì hạnh phúc chân chính và bền lâu.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 4 *Đừng để bản thân trở thành một kẻ vô trách nhiệm***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc văn bản dưới đây và trả lời các câu hỏi theo yêu cầu**:  *Con yêu dấu!*  *Đừng bao giờ giữ mối quan hệ quá thân thiết với một kẻ* “*bất cần đời*” *không hề có định hướng và mục tiêu cho cuộc sống*. *Tất cả mọi chuyện đều phải có giới hạn của nó*, *kể cả sự vô tư*. *Những người như vậy sẽ không thể khiến con mạnh mẽ hơn*.  *Thay vào đó*, *rất có thể họ sẽ dẫn con tới những sai lầm và sa vào những mối quan hệ mà con sẽ phải nuối tiếc suốt phần đời còn lại*. *Họ cũng không thể khiến con khôn ngoan hay trưởng thành hơn*. *Hãy suy nghĩ và lựa chọn một cách cẩn trọng*.  *Con cần phải tôn trọng và cư xử đàng hoàng với những người xung quanh*, *nhưng điều đó cũng không có nghĩa là con phải luôn miệng khen ngợi và tán dương tất cả mọi người*.  *Hãy nhớ mục tiêu mà con cần hướng đến là trở thành một người tốt nhất có thể*, *bao gồm việc không cho phép bản thân xúc phạm bất cứ ai*, *nhất là khi họ phải đối mặt với những điều bất hạnh*.  *Con hãy trở thành người biết chịu trách nhiệm* – *với chính bản thân mình và tất cả những gì thuộc về cuộc sống của con*. *Mỗi hành động*, *dù là nhỏ nhất*, *đều phải được suy tính cẩn thận*, *bởi đó chính là vì lợi ích của con và những người mà con yêu thương*.  *Đừng để bản thân trở thành một kẻ vô trách nhiệm*. *Con có thể phạm sai lầm*, *nhưng điều quan trọng là con học hỏi được những gì từ sai lầm ấy và sẽ bước tiếp ra sao*.  *Đừng lãng phí thời gian vào việc day dứt về bản thân mình*. *Hãy giúp đỡ người khác nhiều nhất có thể*. *Nếu con sống mà không chỉ nghĩ cho bản thân*, *cả thế giới sẽ không phụ lòng con*. *Một lúc nào đó*, *có thể con sẽ không nhận ra*, *nhưng những điều tốt đẹp mà con làm sẽ trở lại và khiến cuộc sống của con trở nên tươi sáng hơn*. *Cha có thể hứa với con điều đó*.  *Hãy nuôi dưỡng để cả trái tim và tâm hồn dẫn dắt cuộc đời mình*. *Hãy quyết đoán và đừng lo ngại điều gì*. *Sợ hãi là điều không thể tránh khỏi*, *nhưng con sẽ tìm thấy sức mạnh và nghị lực để vượt qua tất cả những điều đó*.  *Hãy tìm cho mình một quan điểm rõ ràng và hợp lí trong mọi trường hợp và định hướng suy nghĩ theo từng hoàn cảnh cụ thể*, *chứ không phải là những định kiến đã có sẵn trong đầu*.  *Cha tin tưởng rằng*, *người con yêu trong tương lai sẽ thực sự hiểu con bởi con bé cũng có nhiều điểm tương đồng với con*. *Con bé sẽ mạnh mẽ và khôn ngoan. Con bé có thể mất phương hướng nhưng rồi cũng sẽ tiếp tục bước đi theo chân lí của riêng mình*.  *Bởi vậy*, *sẽ không có gì là sai trái nếu con bé từng phạm sai lầm trong quá khứ*, *hoặc mang trong lòng những vết thương*. *Con sẽ biết rằng mình đã tìm đúng người bởi con đã kiên nhẫn chờ đợi một nửa cuộc đời mình*.  *Đừng ngần ngại nghe theo lời trái tim mách bảo*. *Và cha tin rằng*, *nửa kia của con cũng sẽ có cảm nhận tương tự*.  *Cuối cùng*, *cha muốn nhắn nhủ với con một điều vô cùng quan trọng*: *Cha yêu con hơn tất cả mọi thứ trên đời*...  (Theo [*http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Tam-su/loi-khuyen-cuoc-song-cha-danh-tang-con-trai*](http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Tam-su/loi-khuyen-cuoc-song-cha-danh-tang-con-trai), ngày 18 – 12 – 2015)  ➊ Xác định phong cách ngôn ngữ của đoạn trích bức thư trên.  ➋ Người cha đã giải thích những lí do nào để khuyên con không nên *giữ mối quan hệ quá thân thiết với một kẻ* “*bất cần đời*”?  ➌ Tại sao người cha lại khuyên: *Sợ hãi là điều không thể tránh khỏi*, *nhưng con sẽ tìm thấy sức mạnh và nghị lực để vượt qua tất cả những điều đó?*  ➍ Theo anh (chị), lời khuyên cuộc sống nào người cha đã dành cho con ở trên là hữu ích nhất? Hãy giải thích.  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về lời khuyên của người cha được nêu trong đoạn trích ở phần Đọc – hiểu: *Đừng để bản thân trở thành một kẻ vô trách nhiệm*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Phong cách ngôn ngữ của đoạn trích trên là phong cách sinh hoạt.

➋ **Thông hiểu**

Người cha đã giải thích những lí do khuyên con trai không nên *giữ mối quan hệ quá thân thiết với một kẻ* “*bất cần đời*” là vì:

– Những con người như vậy sẽ không thể khiến con mạnh mẽ hơn.

– Họ sẽ dẫn con tới những sai lầm và sa vào những mối quan hệ mà con sẽ phải nuối tiếc.

– Họ cũng không thể khiến con khôn ngoan hay trưởng thành hơn.

➌ **Vận dụng**

Người cha khuyên con *sợ hãi là điều không thể tránh khỏi*, *nhưng con sẽ tìm thấy sức mạnh và nghị lực để vượt qua tất cả những điều đó* bởi:

– Cuộc sống phức tạp, ẩn chứa nhiều khó khăn trắc trở, thậm chí có lúc tiềm tàng cả những nguy hiểm sẽ làm cho con người sợ hãi.

– Khuất phục trước nỗi sợ hãi làm cho con người hèn nhát, yếu đuối hơn và sẽ trở thành nạn nhân của hoàn cảnh.

– Thử thách cuộc sống giúp tôi luyện thêm ý chí, nghị lực và làm tăng sức mạnh tinh thần cho con người.

➍ **Vận dụng cao**

HS lựa chọn một lời khuyên cuộc sống mà người cha đã dành cho con ở trên hữu ích nhất và lí giải.

Dưới đây là một số gợi ý về lời khuyên của người cha với con:

– Suy nghĩ và lựa chọn quan hệ bạn bè một cách thận trọng.

– Tôn trọng và cư xử đàng hoàng với những người xung quanh.

– Trở thành người biết chịu trách nhiệm. Giúp đỡ người khác nhiều nhất có thể.

– Hãy sống bằng cả trái tim và tâm hồn; quyết đoán và đừng sợ hãi.

– Có quan điểm rõ ràng hợp lí trong mọi trường hợp, không định kiến.

(HS có thể trình bày bằng gạch ý hoặc viết thành đoạn văn (khoảng 6 – 8 dòng))

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Giải thích**

– *Trách nhiệm* là điều phải làm; làm phần việc được giao cho phải đảm bảo làm tròn, phải gánh vác hoặc phải nhận lấy về mình; nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu hậu quả.

– *Kẻ vô trách nhiệm* là người có hành vi chểnh mảng, tắc trắc; có thái độ cẩu thả, lơ là, trễ nải, không chu đáo đối với công việc, phận sự được giao.

⇒ Câu nói của người cha khuyên con phải tránh xa những hành vi thiếu trách nhiệm, phải thực hiện đúng nhiệm vụ chức trách cũng như nêu cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của bản thân trong cuộc sống.

**2. Phân tích**

– Chỉ ra những biểu hiện của hành vi vô trách nhiệm trong gia đình, trong cuộc sống; đặc biệt là trong các vấn đề xã hội đang nhức nhối như giũ vệ sinh công cộng, xả thải làm ô nhiễm môi trường, xả lũ, thiếu trách nhiệm trong quản lí và điều hành, thực hiện trọng trách được giao…

– Tại sao lại phải *đừng để bản thân trở thành kẻ vô trách nhiệm?*

+ Vì thói vô trách nhiệm đã mang lại hậu quả vô cùng nghiêm trọng như tàn phá kinh tế; hủy hoại môi trường sống, hủy hoại sức khỏe con người; làm cho đất nước ngày càng tụt hậu kém phát triển; hủy hoại những giá trị truyền thống cao đẹp; xã hội càng trở nên vô cảm, thiếu kỉ cương; tha hóa nhân cách con người…

**3. Bàn bạc và mở rộng**

– Nguyên nhân của thói vô trách nhiệm: do cách làm việc lơ là, cẩu thả, tắc trách, chủ quan, thiếu tâm huyết, ích kỉ; thiếu sự kiểm tra đánh giá, giám sát của các cấp và xã hội; các điều lệ pháp luật chưa cụ thể, chưa đủ mạnh để răn đe…

– Xã hội và mỗi người cần lên án mạnh mẽ, gay gắt những hành vi vô rách nhiệm của các tổ chức và cá nhân trong quản lí, điều hành, thực hiện chức trách nhiệm vụ đã gây ra những thiệt hại lớn cho đất nước. Tăng cường sự giám sát của các cấp và xử lí nghiêm khắc những hành vi vô trách nhiệm nghiêm trọng.

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Mỗi người hãy tự làm đúng và đủ trách nhiệm của mình.

– Biết tự trọng; tập trung vào nhiệm vụ được giao; cẩn thận, hết lòng vì công việc và sẵn sàng nhận trách nhiệm.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 5 Những người đặt bước chân đầu tiên của họ trên những con đường mới**  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu**:  Kết thúc tiểu thuyết Suối nguồn, nhà văn Ayn Rand đã để cho nhân vật chính Howard Roark phát biểu như sau:  Trong những thế kỉ qua, đã có những người đặt bước chân đầu tiên của họ trên những con đường mới; họ không được trang bị vũ khí gì ngoài tầm nhìn riêng của họ. Họ có mục đích khác nhau, nhưng tất cả đều có một số điều chung: bước chân của họ là bước chân đầu tiên, con đường của họ là con đường hoàn toàn mới, nhãn quan của họ không hề do vay mượn, và phản ứng mà họ nhận được luôn là sự căm ghét. Những nhà phát minh vĩ đại, những nghệ sĩ, những nhà tư tưởng… đều phải đơn độc chống lại những người cùng thời với họ. Động cơ máy đầu tiên bị coi là ngu xuẩn. Chiếc máy bay đầu tiên bị coi là không tưởng. Chiếc máy dệt đầu tiên bị coi là con ác quỷ. Việc gây mê bị coi là tội lỗi… Nhưng những người đó, với tầm nhìn không vay mượn, vẫn tiếp tục tiến lên. Họ đã chiến đấu, họ đã đau khổ và họ phải trả giá. Nhưng họ đã chiến thắng.  (Theo http://vanhay.edu.vn/de-doc-hieu-ve-tieu-thuyet-suoi-nguon-ayn-rand)  ➊ Đoạn văn trên được viết theo phong cách ngôn ngữ nào?  ➋ Phương thức biểu đạt của đoạn văn trên là gì?  ➌Đoạn văn trên nói lên điều gì? Hãy đặt tên cho đoạn văn ấy?  ➍ Theo anh (chị) vì sao: Những nhà phát minh vĩ đại, những nghệ sĩ, những nhà tư tưởng… đều phải đơn độc chống lại những người cùng thời với họ.  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến nêu ở phần Đọc – hiểu: Trong những thế kỉ qua, đã có những người đặt bước chân đầu tiên của họ trên những con đường mới; họ không được trang bị vũ khí gì ngoài tầm nhìn riêng của họ. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

**➊** **Nhận biết**

– Đoạn văn trên được viết theo phong cách ngôn ngữ chính luận.

➋ **Thông hiểu**

– Phương thức biểu đạt của đoạn văn trên là: Phương thức thuyết minh.

➌ **Vận dụng**

***a***.Đoạn văn trên bàn về:

– Những người đi tiên phong, những người khai sáng. Những người đi tiên phong trong mọi lĩnh vực của cuộc sống (như khoa học, nghệ thuật, văn hóa…) ban đầu đều chịu thiệt thòi, đau khổ, thậm chí phải trả giá đắt…vì thường không được mọi người đương thời hiểu, đồng tình và ủng hộ ngay.

– Nhưng với bản lĩnh, khát vọng cống hiến, đặc biệt là khả năng sáng tạo, những người đó thường đạt được thành công, trở thành người chiến thắng và có những đóng góp to lớn cho cộng đồng, cho nhân loại.

***b***. Đặt tên cho đoạn văn:

Thí sinh căn cứ vào nội dung của đoạn văn bản để đặt nhan đề, dưới đây là một số nhan đề gợi ý:

– Những người đặt bước chân đầu tiên.

– Những người đi khai phá.

– Đi trước bình minh.

➍ **Vận dụng** **cao**

Theo anh (chị) vì sao: Những nhà phát minh vĩ đại, những nghệ sĩ, những nhà tư tưởng… đều phải đơn độc chống lại những người cùng thời với họ.

– Vì trong những bước chân đầu tiên trên con đường mới, những người sáng tạo thường đơn độc vì những ý tưởng.

– Những công trình mà họ đưa ra thường không dễ chấp nhận ngay được, bởi nó vượt qua khỏi suy nghĩ, tầm nhìn của mọi người đương thời.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**✍ Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Giải thích**

– *Những* người đặt bước chân đầu tiên là những con người đi tiên phong, khai mở – đặt bước chân đầu tiên tạo ra sản phẩm vật chất và trí tuệ.

– Những con đường mới lúc đầu không có những con đường bằng phẳng, chỉ là những khoảng đất trống hoang đầy sỏi đá. Con đường mới được khai phá nhờ những bước chân đầu tiên của những người tiên phong.

– Không được trang bị vũ khí gì ngoài tầm nhìn là tự tìm tòi theo cách riêng và qua những trải nghiệm thực tế.

⇒ Hình tượng con đường ở đây cần phải được hiểu theo nghĩa bóng: là cách thức và phương hướng để con người giải quyết những vấn đề trong đời sống xã hội. Như vậy với câu nói này, nhà văn Ayn Rand đã quan niệm: trên đời không có gì là bất biến. Chỉ cần con người có khát vọng và dám thực hiện khát vọng ấy thì sẽ có khả năng làm thay đổi thế giới.

**2. Phân tích và chứng minh**

– Cuộc sống muôn màu muôn vẻ, cái đích mà mỗi người hướng đến cũng khác nhau, tương đồng với đó là những khó khăn thử thách khác nhau và không ai giống ai.

– Của cải vật chất trong xã hội đều do con người tạo ra. Để có được nó, con người phải lao động: người nông dân cuốc đất, trồng cây; người công nhân vận hành máy móc; nhà khoa học thực hiện các thí nghiệm...

– Cần xác định rõ mục tiêu, lí tưởng để phấn đấu. Liên hệ câu nói của Đi-đơ-rô: *Nếu không có mục đích*, *anh không làm được gì cả*. *Anh cũng không làm được cái gì vĩ đại nếu mục đích tầm thường*.

– Tìm tòi, nghiên cứu, phát hiện để chọn con đường riêng cho bản thân phù hợp với khả năng và sở thích chứ không đi theo một con đường mà người khác vạch sẵn.

– Tự lực cánh sinh, dám dấn thân thực hiện con đường riêng đó.

**3. Bàn bạc và mở rộng**

– Trong cuộc sống của chúng ta, có biết bao khó khăn mà ta cần phải vượt qua. Những khó khăn đó như một định luật tự nhiên để ta có thể phát triển và thăng tiến. Nhưng để có thể vượt qua được những khó khăn đó đòi hỏi chúng ta phải có sự kiên trì, bền bỉ. Sống trong đời, mỗi người có một hoàn cảnh. Tuy nhiên, chẳng mấy ai may mắn được hoàn cảnh trải cho tấm nhung để đi đến thành công. Hoàn cảnh luôn tác động lớn đến mỗi người.

– Việc tìm con đường riêng rất khó nên đòi hỏi phải có sự tìm tòi sáng tạo và thời gian. Cần có ý chí và bản lĩnh để thực hiện. Biết tận dụng cơ hội: thiên thời, địa lợi, nhân hòa để thực hiện con đường riêng của mình.

– Chỉ cần có ý chí là chúng ta có thể vượt qua được mọi trở ngại cho dù trở ngại đó có lớn đến mức nào. Khó khăn càng lớn khi ước vọng càng cao, khó khăn càng không thể vượt qua khi khả năng làm chủ bản thân càng thiếu. Vậy tại sao chúng ta không thử quyết tâm, kiên trì theo đuổi một điều gì đó đến cùng để rồi ta có thể nhận được một thành quả lớn như ta đã mơ ước?

– Sáng tạo chính là chìa khoá để mở cánh cửa thành công. Nhưng không phải ai cũng làm được điều đó, có những người khi gặp khó khăn thử thách họ chỉ biết chạy trốn thay vì là tìm cách vượt qua, đây là những người không có nghị lực sống, điều này tương đương với việc họ đã tự đánh mất đi chiếc chìa khóa quan trọng có thể mở mọi cánh cửa trong cuộc đời họ – chiếc chìa khóa mà do chính họ nắm giữ.Một xã hội mà có nhiều những con người như vậy là một xã hội lạc hậu, chậm phát triển.

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Cuộc sống của chúng ta luôn là một chuỗi khó khăn và thử thách. Nếu hèn nhát và yếu đuối chắc chắn ta sẽ thất bại và gục ngã.

– Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, mỗi học sinh cần rèn luyện cho mình những kĩ năng sống cần thiết. Đặc biệt là nghị lực sống, cách tốt nhất để vượt qua khó khăn và là một trong những hướng đi nhanh nhất dẫn đến thành công.

– Cuộc sống luôn là một bức tranh muôn màu muôn vẻ, còn biết bao nhiêu điều đang chờ đợi ta phía trước. Vì thế hãy dám nghĩ, dám quyết định và lựa chọn con đường đi cho chính bản thân mình, đừng nên chần chừ và do dự. Kiến thức, niềm tin, lòng nhiệt huyết và sự quyết tâm kiên trì vượt khó sẽ là những người bạn đồng hành không thể thiếu của mỗi người chúng ta trên con đường đời ấy.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 6 *Ứng xử trong văn hóa giao thông***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu**:  *Cách đây hai tháng*, *một người bạn Philippines đã gửi cho tôi cuốn sách mỏng với lời đề tặng*: “*Mặc dù cuốn sách này được viết cho Philippines*, *nhưng những gợi ý trong đó cũng có thể giúp ích cho đất nước bạn rất nhiều*. *Cầu chúc mọi điều tốt lành sẽ đến với Tổ quốc Việt Nam của bạn!*”.  *Tôi mở ra và nhìn thấy tựa đề* “*12 điều nhỏ bé mỗi người Philippines có thể thực hiện để giúp ích Tổ quốc*”(*12 little things every Filipino can do to help our country*). *Tác giả* – *luật sư Alexander L*. *Lacson – chỉ là một thường dân*, *nhưng cuốn sách đã được khá nhiều nhân vật nổi tiếng của thế kỉ XX quan tâm và giới thiệu.*  *Đọc cuốn sách này*, *tôi thật sự bị thu hút vì những điều đơn giản mà tác giả đã trình bày và biện giải. Những điều đơn giản ấy có thể làm thay đổi ý thức*, *cách ứng xử và hành động của mỗi thành viên trong xã hội*, *của mỗi công dân trong một quốc gia.*  *Hãy tuân thủ luật giao thông. Hãy tuân thủ luật pháp.*  *Bạn có thể thắc mắc vì sao trong tất cả 12 điều nhỏ bé này*, *việc tuân thủ luật giao thông lại được đặt lên hàng đầu?*  *Câu trả lời thật đơn giản. Luật giao thông là những nguyên tắc giản đơn nhất trong nền pháp luật của một đất nước. Nhưng khi thực thi được*, *nó cho thấy đất nước đó có một nền tảng luật pháp vững mạnh. Học cách tuân thủ luật này chính là hình thức căn bản để mọi công dân cùng xây dựng những chuẩn mực cho cộng đồng và xã hội.*  *Việc làm nhỏ bé này hoàn toàn không làm chúng ta tốn công và tốn tiền*, *hoàn toàn dễ dàng thực hiện cho mọi người. Đó là vì luật giao thông hiện diện trong mọi mặt sinh hoạt của cuộc sống thường nhật*, *khi người dân phải ra đường. Chúng ta đối mặt với khoản luật này hằng ngày từ sáng đến tối*. *Do đó*, *quyết định tuân thủ hay không tuân thủ luật giao thông chính là điều kiện để tạo ra một môi trường liên tục cho mọi người cố gắng và nỗ lực trong từng ngày. Nếu chúng ta quyết tâm giữ luật giao thông vào hôm nay*, *chúng ta cũng có thể làm được điều đó vào ngày mai*, *vào ngày mốt và trong tương lai.*  *Một ngày nào đó*, *việc tuân thủ luật giao thông của chúng ta sẽ có thể trở thành một thói quen*, *và dĩ nhiên*, *đó là thói quen tuân thủ chuẩn mực của quốc gia. Một ngày nào đó*, *việc tuân thủ luật giao thông làm cho chúng ta dễ tuân theo những điều luật phức tạp*, *khó khăn và quan trọng hơn trong luật pháp nhà nước. Một ngày nào đó*, *quyết tâm này có thể xây dựng một thói quen ứng xử trong văn hóa giao thông biết tôn trọng luật pháp của bất cứ công dân nào trong một đất nước văn minh.*  *Đó là vì trật tự cũng giống như những bậc thang. Trước khi leo lên được bậc cao nhất*, *hãy bắt đầu bằng nấc thang thấp nhất*, *bởi lẽ* “*cuộc hành trình ngàn dặm nào cũng phải bắt đầu bằng một bước đi nhỏ bé đầu tiên*”(*trích châm ngôn của Lão Tử*)*.*  (Theo *báo điện tử Tuoitreonline*, ngày 22 – 10 – 2007, *Bài tập Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 92, 93)  ➊ Xác định phong cách ngôn ngữ và phương thức biểu đạt của đoạn văn bản?  ➋ Tại sao có thể nói tuân thủ luật giao thông là điều nhỏ bé mỗi người Philíppin có thể thực hiện để giúp ích cho Tổ quốc và được đặt lên hàng đầu?  ➌ Việc tuân thủ luật giao thông có ý nghĩa như thế nào với việc tuân thủ luật pháp Nhà nước.  ➍ Từ thực trạng an toàn giao thông của nước ta hiện nay, anh (chị) có suy nghĩ gì về việc tuân thủ luật giao thông của người dân?  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu ở phần Đọc – hiểu: *Ứng xử trong văn hóa giao thông*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

–Phong cách chính luận: Bình luận thời sự.

–Phương thức biểu đạt: Nghị luận.

➋ **Thông hiểu**

– Tôn trọng nền luật pháp của một đất nước.

– Cải thiện bộ mặt sinh hoạt thường nhật.

– Tạo môi trường cố gắng hoàn thiện từng ngày.

➌ **Vận dụng** ☞Ý nghĩa:

– Tuân thủ luật tạo thành thói quen tốt.

– Ta dễ tuân theo những điều luật phức tạp.

– Tạo thói quen văn hóa biết tôn trọng luật pháp.

– Tạo dựng công dân của đất nước văn minh.

➍ **Vận dụng cao**

***a***.Nhận thức:

– Còn chưa ý thức tuân thủ luật giao thông.

– Chưa thấy được vai trò giúp đất nước.

– Cần thay đổi để tiến bộ và phát triển hơn.

***b***. Hành động:

– Cần tuyên truyền nhận thức thái độ của xã hội.

– Có hình thức xử phạt nghiêm trường hợp vi phạm.

– Tự bản thân có ý thức là một công dân văn minh.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Mở đoạn**

– Giao thông là vấn đề vẫn được các cơ quan chức năng nhắc đến rất nhiều hiện nay. Đó là việc gia tăng tai nạn giao thông, tắc đường, kẹt xe, xây dựng các công trình đường sá…

– Tuy nhiên có một vấn đề ngày càng được nhấn mạnh và kêu gọi mọi người ủng hộ là cách ứng xử trong văn hóa giao thông ở nước ta.

**2. Giải thích**

Vậy có thể hiểu văn hóa giao thông là gì?

– Chúng ta vẫn thường nghe đến vẫn hóa ứng xử, văn hóa giao tiếp; nhưng gần đây lại xuất hiện cụm từ “văn hóa giao thông”. Khi nhắc đến văn hóa chắc hẳn chúng ta sẽ nghĩ đến thái độ cư xử đúng mực, cách giao tiếp giữa mọi người với nhau.

– Văn hóa giao thông cần phải có sự phối hợp giữa người tham gia giao thông và người quản lí giao thông.

**3. Bàn luận và chứng minh**

– Mọi người tham gia giao thông có văn hóa tức là đi đúng làn đường của mình, không vượt đèn đỏ, không lạng lách đánh võng, nhường đường cho xe ưu tiên. Cách cư xử có văn hóa này sẽ tạo nên môi trường tham gia giao thông lành mạnh và an toàn, hạn chế được sự quá tải cũng như tai nạn giao thông.

– Tình trạng nhiều người tham gia giao thông hiện nay không coi luật giao thông ra gì, vi phạm luật nhưng lại vượt luật, gây náo loạn giao thông. Bộ phận này tập trung ở thanh thiếu niên, vì ý thức của họ chưa được nâng cao, không biết cách tự giác, cũng như muốn khẳng định cái “tôi’ của bản thân mình.

– Tuy nhiên khi nói đến văn hóa giao thông thì cũng phải nhắc đến những người quản lý giao thông như cảnh sát giao thông, các cơ quan có nhiệm vụ điều tiết giao thông. Việc ban hành những quy định cũng như thắt chặt giao thông cũng cần phải khiến cho dân phục. Điều này cũng xuất phát từ việc xử phạt công bằng, văn minh, không có trường hợp bỏ qua hay nhận tiền hối lộ. Điều này cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc cư xử có văn hóa của những người tham gia giao thông.

– Mặc dù quy định được ban ra nhưng không cần nhất thiết phải thực hiện cứng nhắc, khi có thể mềm dẻo thì vẫn có thể mềm dẻo được. Như thế sẽ tạo nên được môi trường tham gia giao thông lành mạnh.

– Hiện nay, việc xây dựng các công trình giao thông như cầu vượt, mở rộng đường đang khiến cho tình trạng ách tắc giao thông ngày càng nghiêm trọng. Để xử lý được vấn đề này cần có sự phối hợp ăn ý và có văn hóa giữa người tham gia giao thông và người điều tiết giao thông.

– Một vấn đề về ứng xử văn hóa giao thông chính là “văn hóa xe bus”. Đây là một loại phương tiện công cộng, bởi thế cần xây dựng văn hóa xe bus lành mạnh để mọi người có thể hạn chế sự ách tắc và tai nạn giao thông hiện nay.

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Xây dựng được văn hóa giao thông lành mạnh có tác dụng rất lớn đối với người tham gia giao thông. Khi mọi người đều có ý thức và trách nhiệm thì sẽ tạo nên môi trường lành mạnh, hạn chế tai nạn cũng như mang lại sự trong lành cho những cung đường.

– Đối với những người trẻ thì cần xây dựng cho mình thói quen tốt khi tham gia giao thông. Chúng ta đang tự xây dựng cuộc sống tốt đẹp cho mình.

– Văn hóa giao thông hiện nay vô cùng cần thiết, nó sẽ giúp cho cuộc sống của bạn thêm tốt đẹp hơn.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 7 *Tổ quốc hôm nay nhìn từ biển***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc đoạn trích sau và thực hiện theo yêu cầu**:  Các anh đứng như tượng đài quyết tử  Thêm một lần Tổ quốc được sinh ra  Dòng máu Việt chảy trong hồn người Việt  Đang bồn chồn thao thức với Trường Sa  Khi hi sinh ở đảo đá Gạc Ma  Họ đã lấy ngực mình làm lá chắn  Để một lần Tổ quốc được sinh ra.  (Trích Tổ quốc ở Trường Sa – Nguyễn Việt Chiến)  ➊ Đoạn thơ trên được viết theo thể thơ nào? Chỉ ra và nêu hiệu quả của phép tu từ được sử dụng trong câu thơ: Các anh đứng như tượng đài quyết tử.  ➋ Hai từ “bồn chồn, thao thức” thể hiện tình cảm gì đối với Trường Sa?  ➌ Đọc khổ thơ dưới đây:  *Nếu Tổ quốc hôm nay nhìn từ biển*  *Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng*  *Khi lớp lớp đè lên thềm lục địa*  *Trong lòng người có ngọn sóng nào không?*  *Nếu Tổ quốc nhìn từ bao quần đảo*  *Lạc Long cha nay chưa thấy trở về*  *Lời cha dặn phải giữ từng thước đất*  *Máu xương này con cháu vẫn nhớ ghi.*  (Tổ quốc nhìn từ biển– Nguyễn Việt Chiến)  Anh (chị) hãy cho biết ý nghĩa của câu thơ: *Khi lớp lớp đè lên thềm lục địa/ Trong lòng người có ngọn sóng nào không?*  ➍Câu thơ: Để một lần Tổ quốc được sinh ra gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì?  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu ở trong **Câu** ➌ phần Đọc – hiểu:  *Nếu Tổ quốc hôm nay nhìn từ biển*  *Mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng*  *Khi lớp lớp đè lên thềm lục địa*  *Trong lòng người có ngọn sóng nào không?* |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊**Nhận biết**

– Thể thơ tám tiếng.

– Phép tu từ so sánh thể hiện sự dũng cảm, kiên cường, quyết chiến với kẻ thù của những người chiến sĩ trong nhiệm vụ bảo vệ đảo quê hương.

➋ **Thông hiểu**

– Hai từ láy thể hiện rõ tâm trạng lo lắng, sẻ chia, yêu thương của những dòng máu Việt chảy trong hồn người Việt dành cho Trường Sa.

➌ **Vận dụng**

✍ *Khi lớp lớp đè lên thềm lục địa*

– Trung Quốc, người láng giềng “núi liền núi, sông liền sông” lại nhẫn tâm tham tàn cướp đi sự bình yên của nó! Những cơn bão táp mưa sa của thiên nhiên đâu đau đớn bằng cái giàn khoan khổng lồ kia đang hàng giờ hút đi “món quà quý giá” mà biển cả ban tặng cho Tổ quốc thân yêu, đang làm tổn thương, vụn vỡ hàng triệu trái tim người Việt!

– Hồn người Việt Nam như bị bóp nghẹt trong cơn giận dữ! Đất trời phẫn nộ, bể Đông thét gào đòi lại miền chủ quyền linh thiêng của Tổ quốc!

✍ *Trong lòng người có ngọn sóng nào không?*

– Câu hỏi ấy xoáy vào trái tim và khối óc của mỗi con người trên đất nước Việt Nam – một đất nước yêu chuộng hòa bình, tự do và công lí.

– Một đất nước tuy nhỏ bé nhưng giàu lòng yêu nước và tinh thần quật khởi, không chấp nhận “sống quỳ” trước bọn xâm lăng! Và những ngày vừa qua đã cho thấy, trước những “con sóng xâm lăng” đang lớp lớp đè lên thềm lục địa, đã có hàng triệu ngọn sóng trong lòng người đang sôi sục, trào dâng!

➍ **Vận dụng cao**

Thí sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau, nhưng cần đảm bảo mạch lạc, rõ ràng, hợp lí. Dưới đây là một gợi ý:

– Ý thơ gợi nhiều suy nghĩ trước những hi sinh to lớn của chiến sĩ Gạc Ma: cảm phục, trân trọng, ghi sâu công ơn những người anh hùng đã quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh.

– Vai trò của người chiến sĩ cũng chính là vai trò của nhân dân – những con người làm nên Đất nước.

– Từ đó, thế hệ hôm nay cần nhận thức rõ trách nhiệm của bản thân đối với Trường Sa, Hoàng Sa với đất nước.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**:

**1. Mở đoạn**

– Biển trời “bão giông” lòng người đâu bình lặng!

– Sóng bể Đông thét gào lời cuồng nộ, giữ lấy Hoàng Sa, giữ lấy Trường Sa… Đó chính là tiếng biển cồn cào và tiếng lòng sôi sục của hàng triệu trái tim Việt Nam đang hướng về miền lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc!

– Trích dẫn khổ thơ.

**2. Khái quát**

– Biển trời Việt Nam là nơi có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

+ Là nơi những con sóng hiền hòa trong biển xanh ngập nắng.

+ Những con sóng rộn ràng đưa tàu cá ra khơi.

+ Những con sóng tâm tình sẻ chia nỗi nhớ nhà với những người lính biển…

⇒ Đó cũng là nơi gắn bó máu thịt với linh hồn người Việt qua bao phong ba thăng trầm của lịch sử!

**3. Phân tích**, **chứng minh**, **bàn luận**

– Trong những ngày giông bão của đất nước, chúng ta biết rằng, chúng ta không thể là người “ngoài cuộc”. Ta hiểu rằng, biển trời Tổ quốc đang lâm nguy và ta cũng cảm nhận được “những con sóng lòng” của mỗi người dân đất Việt trong những ngày tháng năm nóng bỏng này! Đó là những ngọn sóng của sự bất bình, căm giận!

– Chúng ta nghe lòng buốt nhói, xót xa khi thấy cảnh những người mẹ tiễn con ra hải đảo, những người vợ tiễn chồng đến khơi xa, những người con nằm nôi chưa một lần gọi bố… hay những gia đình mưu sinh bằng nghề chài lưới nay lận đận, long đong!

+ Dù là người miền xuôi hay miền ngược, vùng rừng núi xa xôi hay hải đảo mênh mông thì những người dân đất Việt vẫn là anh em một nhà, là dòng dõi con Rồng, cháu Tiên.

+ Vậy nên, ngày hôm nay, khi đất nước đang “bão giông” từ biển, *mẹ Âu Cơ hẳn không thể yên lòng*. Phải rồi! Có người mẹ nào không lo lắng, xót xa cho người chồng và những người con thân yêu đang đối mặt với bao hiểm nguy, sóng gió? Và những người con trên đất liền đang đau đáu khôn nguôi hướng về những anh em của mình nơi biển xa! Tình cảm lo lắng, xót xa ấy đã chuyển hóa thành sự bất bình, căm giận đối với những bạo ngược, tham tàn!

– Chúng ta được sinh ra và lớn lên trong hòa bình, chưa một lần phải đối mặt với cây súng, thước đao. Nhưng qua trang sách và những thước phim, chúng tôi hiểu sự tàn khốc của chiến tranh. Chúng ta muốn được sống trong hòa bình! Nhưng chúng ta cũng cảm nhận được Tổ quốc trong trái tim linh thiêng đến nhường nào! Và chúng ta nhận thấy sứ mệnh của thế hệ mình: giữ trọn vẹn miền lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc! Trên bản đồ! Và trong lòng người!

– Dù bằng cách này hay cách khác, chúng ta tin rằng, “ngọn sóng yêu nước” luôn thường trực trong hồn người Việt như mạch máu duy trì sự sống của dân tộc Việt Nam!

– Những *ngọn sóng trong lòng người* ấy sẽ chặn đứng tham vọng của kẻ thù, trả lại sự hiền hòa cho biển cả quê hương!

– Biển trời “bão giông”, lòng người đâu bình lặng! Chúng ta hãy là những người trẻ yêu nước, bằng trái tim ấm nóng và lí trí tỉnh táo để góp phần giành lại chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc thân yêu!

Để biển Đông lại bình yên giữa nắng hè chói lọi

Súng buông nòng, lính đảo ngắm sao bay!

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Tuổi trẻ cần phải ra sức học tập và hiểu rõ lịch sử của dân tộc.

– Tích cực tham gia các diễn đàn về chủ quyền biển đảo.

– Phê phán những kẻ bôi nhọ, chống phá… uy danh đất nước.

– Liên hệ bản thân.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 8 *Sự thành đạt của tôi không phải ở các dãy số trong tài khoản ngân hàng***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu**:  *Sự thành đạt của tôi không phải ở các dãy số trong tài khoản ngân hàng*, *mà chính là lúc tôi biết cho đi*, *san sẻ những gì mình có với những người cần được giúp đỡ*. *Tôi có học cao đến mấy cũng chưa đủ*, *chỉ khi nào tôi dùng sự hiểu biết của mình để hỗ trợ*, *nâng đỡ người khác*, *thì lúc đó tôi mới thực sự thành đạt*.  (Trích trả lời phỏng vấn của nhà văn nữ Phùng Lệ Lí trên báo *Phụ nữ và Đời sống*, số 18, ngày 17 – 05 – 2009)  ➊ Xác định phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn văn trên.  ➋Phong cách ngôn ngữ của đoạn trên là gì?  ➌Tìm thành phần hàm ý trong câu: *Tôi có học cao đến mấy cũng chưa đủ*, *chỉ khi nào tôi dùng sự hiểu biết của mình để hỗ trợ*, *nâng đỡ người khác*, *thì lúc đó tôi mới thực sự thành đạt* và phân tích hiệu quả sử dụng phương thức hàm ý ở trên.  ➍ Thông điệp nào của đoạn trích trên có ý nghĩa nhất đối với anh (chị)?  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày ý kiến của anh (chị) về ý kiến được nêu trong đoạn trích phần Đọc – hiểu: *Sự thành đạt của tôi không phải ở các dãy số trong tài khoản ngân hàng*, *mà chính là lúc tôi biết cho đi*, *san sẻ những gì mình có với những người cần được giúp đỡ*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Phương thức biểu đạt: Thuyết minh.

➋ **Thông hiểu**

– Phong cách ngôn ngữ báo chí.

➌ **Vận dụng**

– Thành phần hàm ý trong câu trên là: *Tôi có học cao đến mấy cũng chưa đủ*.

– Hiệu quả: thể hiện sự khiêm tốn của tác giả. Cuộc sống là bao là và vô tận, mỗi chúng ta giống như là hạt cát trên xa mạc. Phải luôn học hỏi và không ngừng phấn đấu. Sự thành đạt thực sự khi biết đem những gì mà mình học hỏi được để giúp đỡ, sẻ chia với mọi người.

➍ **Vận dụng cao**

Thông điệp của tác giả:

– Cuộc sống như một vòng tròn bất tận, nhưng vòng tròn đó không nằm ngoài tình yêu thương và sẻ chia.

– Mỗi chúng ta dù ở bất cứ vị trí nào trong xã hội và nhất là đối với mỗi cá nhân khi đạt được thành công trong cuộc sống cúng phải biết sẻ chia, giúp đỡ những người kém may mắn hơn mình.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Mở đoạn**

– Cuộc sống sẽ chỉ cho bạn có những người thành đạt theo một cách giản dị đến bất ngờ. Trong thế giới rộng lớn này, mỗi con người lại có những bí quyết riêng để thành đạt: người làm việc chăm chỉ để tích lũy từng ngày, người dám mạo hiểm tất cả để theo đuổi giấc mơ, người bồi dưỡng và phát triển khả năng thiên phú.

– Trích dẫn câu trả lời phỏng vấn.

**2. Giải thích**

– *Thành đạt* là đạt kết quả tốt đẹp, đạt mục đích về sự nghiệp, làm nên (*Từ điển tiếng Việt*).

– Thành đạt trong ý kiến trên được hiểu như thế nào?

+ Giải thích những từ: “cho đi”, “san sẻ”, “hỗ trợ”, “nâng đỡ” để hiểu thành đạt ở đây chính là sự đồng cảm, chia sẻ. Đó là tình thương đồng loại.

+ Xét về mặt tinh thần, khi chúng ta biết cho đi, ấy là lúc chúng ta sẽ nhận lại hạnh phúc. Thành đạt chính là sự thoả mãn với hạnh phúc mình có được khi thể hiện lòng nhân đạo.

**3. Phân tích và chứng minh**

– So sánh: Quan niệm về sự thành đạt nói chung trong thời đại ngày nay với quan niệm thành đạt của nhà văn Phùng Lệ Lí.

– Quan niệm chung cho rằng: Thành đạt gắn liền với sự nghiệp vẻ vang, một tiền đồ hứa hẹn, sự giàu có về tiền bạc, đỉnh cao của vinh quang.

– Quan niệm của nhà văn Phùng Lệ Lí: Thành đạt là niềm vui gặt hái được từ tấm lòng vị tha, từ việc làm ý nghĩa, sự giàu có về mặt tinh thần.

– Khẳng định: Quan niệm của nhà văn Phùng Lệ Lí không mâu thuẫn mà bổ sung cho quan niệm truyền thống mà thôi.

☞***Lưu ý***: Thí sinh lấy dẫn chứng trong cuộc sống và văn học để chứng minh.

**4. Bình luận và đánh giá**

– Đây là quan niệm sống tích cực, tiến bộ, một lối sống đẹp trong cuộc sống ngày nay mà thanh niên cần học tập. Đã có nhiều người cùng có quan niệm sống trên.

– Thành đạt đúng đắn cho một người phải là mỗi ngày anh tiến bộ hơn chính anh ngày hôm trước về năng lực lao động, trí tuệ, đạo đức và tình yêu nhân loại. Kết quả thành đạt phản ánh gián tiếp qua chất lượng sống cá nhân và trực tiếp hiệu quả lao động mà qua đó anh đóng góp cho xã hội, đóng góp cho nhiều người khác.

– Dẫn chứng thực tế đời sống.

+ Khổng Tử là nhà tư tưởng vĩ đại thời kì Trung Quốc cổ đại – sáng lập nên Nho giáo, coi nhà nho là người đóng góp cho xã hội, biết xử sự đúng lẽ trời, người được thiên hạ chờ đợi để giúp việc đời. Nói một cách đơn giản, ông đã chỉ ra cách sống hài hoà với vũ trụ và đưa quy luật muôn đời này vào xã hội, mang lại lợi ích cho mọi người.

+ Những tấm gương thành đạt làm nhân đạo, từ thiện.

**5. Bài học nhận thức và hành động**

– Khẳng định đây là một quan niệm sống đẹp, cần phát huy.

– Bày tỏ thái độ, suy nghĩ của bản thân:

+ Chúng ta được sinh ra, đó là một thành công vĩ đại của cha và mẹ. Trách nhiệm của chúng ta là phải gìn giữ cho vẻ đẹp hoàn thiện của thành đạt.

+ Đừng bao giờ ủ ê nghĩ rằng cuộc sống là một chuỗi của thất bại, bởi như một giáo sư người Anh từng nói: *Cuộc sống này không có thất bại*, *có chăng là cách chúng ta nhìn nhận mọi việc mà thôi*.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 9 *Ai cũng chọn việc nhẹ nhàng***, ***gian khổ sẽ dành phần ai***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc đoạn trích dưới đây sau và thực hiện các yêu cầu**:  *Ai cũng chọn việc nhẹ nhàng*  *Gian khổ sẽ dành phần ai*  *Ai cũng một thời trẻ trai*  *Cũng từng nghĩ về đời mình*  *Phải đâu may nhờ rủi chịu*  *Phải đâu trong đục cũng đành*  *Phải không anh*, *phải không em?*  *Chân lí thuộc về mọi người*  *Không chịu sống đời nhỏ nhoi!*  *Xin hát về bạn bè tôi*  *Những người sống vì mọi người*  *Ngày đêm canh giữ đất trời*  *Rạng rỡ như rừng mai nở chiều xuân.*  (Trích *Một đời người*, *một rừng cây* – Trần Long Ẩn)  ➊Chỉ ra phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên.  ➋Đoạn thơ thuộc phong cách ngôn ngữ nào? Xác định thể loại của đoạn thơ trên.  ➌Đoạn thơ đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật nào? Nội dung của những lời hát trên là gì?  ➍Thông điệp mà tác giả muốn gửi gắm qua lời bài hát trên là gì?  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu trong đoạn trích phần Đọc – hiểu:  *Ai cũng chọn việc nhẹ nhàng*  *Gian khổ sẽ dành phần ai*  *Ai cũng một thời trẻ trai*  *Cũng từng nghĩ về đời mình*  *Phải đâu may nhờ rủi chịu*  *Phải đâu trong đục cũng đành*  *Phải không anh*, *phải không em?* |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên là phương thức biểu cảm.

➋ **Thông hiểu**

– Đoạn thơ thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật (văn chương).

– Thể thơ sáu chữ có xen tám chữ.

➌ **Vận dụng**

– Xác định đúng, đủ các biện pháp nghệ thuật:

+ Lặp cấu trúc câu: “Ai cũng...”, “phải đâu...”, “phải không...”.

+ Điệp ngữ: “Ai cũng”.

+ Câu hỏi tu từ: “Phải không anh, phải không em?”.

– Nội dung:

+ Có ý nghĩa như một lời nhắn nhủ tha thiết về lối sống trách nhiệm của con người trong cuộc sống.

+ Bàn luận về quan niệm sống tích cực, đầy sức thuyết phục được gợi lên từ bài bài hát.

➍ **Vận dụng cao**

– Trong rất nhiều sự lựa chọn mà cuộc đời mỗi con người phải trải qua, có năm lựa chọn quan trọng nhất sẽ quyết định cả cuộc đời: chọn lẽ để sống, chọn thầy để học, chọn việc để làm, chọn người để lấy, chọn bạn để chơi. Trong đó, chọn lẽ để sống là lựa chọn quan trọng bậc nhất, ảnh hưởng tới tất cả những lựa chọn còn lại.

– Đối với những người trẻ, điều này lại càng có ý nghĩa hơn, bởi họ có cả một tương lai dài đang chờ đợi phía trước. Bài ca *Một đời người*, *một rừng cây* của nhạc sĩ Trần Long Ẩn đã chọn cho chúng ta một lẽ sống đẹp.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Giải thích ý nghĩa lời bài hát**

– Là lời khẳng định, lời nhắn nhủ chân thành, tha thiết về ý thức trách nhiệm của mỗi người trong cuộc sống.

– Biết gánh vác, biết chia sẻ. Không lẩn tránh, không cam chịu nhẫn nhục, không an phận thủ thường. Thậm chí biết chấp nhận và từ đó biết vượt qua những khó khăn trong cuộc sống của con người.

⇒ Giai điệu nhẹ nhàng như mở đầu một điều thổ lộ tâm tình, đưa ta vào sự liên tưởng giữa “người” và “cây”, giữa cây và rừng, giữa rừng cây và nhiều người. Vẫn là mạch cảm xúc mãnh liệt của con người được sống trong niềm kiêu hãnh của dân tộc độc lập, tự do như cây hồn nhiên được mọc lên giữa rừng, được đùa trong gió chiều. Sự liên tưởng sâu sắc bắt đầu gợi cho ta mối quan hệ giữa cuộc đời mỗi con người với cộng đồng, với dân tộc mình đang sống.

**2. Phân tích và chứng minh**

– Nếu ai cũng bo bo cho mình thì trách nhiệm cộng đồng sẽ đùn đẩy cho ai. Một câu hỏi rất giản dị như một lời tự vấn, độc thoại, mang triết lí, nhưng người nghe không có cảm giác bị giáo huấn, mà thấm thía cái ý nghĩa sâu sắc về ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân trước cộng đồng, để ai cũng tự nhìn lại chính mình, đối diện với bản thân mình, rồi tự hỏi: Mình là ai? Mình sống để làm gì? Cuộc đời mình sẽ đi về đâu? Mình sẽ dùng cuộc đời mình vào việc gì? Mình đã làm được gì cho những người xung quanh, cho cộng đồng, cho dân tộc.

– Trong cuộc sống, có những con người luôn biết sống vì người khác, không ngại khó, ngại khổ, biết vì lợi ích của cộng đồng, biết vì mọi người, sống có trách nhiệm… Đó là những con người có nhân cách cao quý, có cuộc sống đáng trân trọng. (Dẫn chứng: Hồ Chí Minh, anh Nguyễn Văn Trỗi sẵn sàng hi sinh hạnh phúc cá nhân vì lợi ích cách mạng… Đặng Thùy Trâm từ giã Hà Nội vào nơi ác liệt của chiến trường…; thời bình: những chiến sĩ Trường Sa, Hoàng Sa, nhân vật anh thanh niên trong truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*…).

– Bên cạnh đó cũng có những con người luôn sống vị kỉ, cá nhân, nhỏ nhen, luôn tránh né, đùn đẩy khó khăn cho người khác, sống vụ lợi, lợi dụng sự giúp đỡ của người khác để thu vén cho bản thân… Lối sống đó rồi sẽ bị xã hội đào thải. (Thí sinh lấy dẫn chứng: loại người: *Ăn cỗ đi trước*, *lội nước theo sau*… những kẻ cơ hội, “đục nước béo cò”; đó là một số thanh niên chỉ biết ăn chơi, hưởng thụ, thõa mãn những thú vui tầm thường trụy lạc như đua xe bất chấp gieo tai họa cho người khác, đốt thời gian, sức khỏe, tiền bạc nơi vũ trường, luôn đòi hỏi ở người khác vì mình, vô trách nhiệm với gia đình, xã hội và cả với bản thân…).

– Lời bài hát là những lời nhắn nhủ thiết tha gửi đến mọi người, nhất là đối với lớp trẻ,  một thông điệp về sống đẹp đầy sức thuyết phục. Nó chứa đựng một quan niệm nhân sinh tích cực, đáng để cho mỗi chúng ta xem như kim chỉ nam trong rèn luyện và tu dưỡng bản thân để có một cuộc sống chân chính.

– Từ quan niệm sống đẹp đó phê phán lối sống ích kỉ, nhỏ nhen, vô trách nhiệm, thụ động, yếu hèn của một bộ phận cá nhân trong xã hội.

**3. Đánh giá và mở rộng**

– Bài hát ra đời đã lâu, nhưng đến nay vẫn còn nguyên giá trị, nhất là trong lúc chủ nghĩa cá nhân, lối sống vị kỉ đang có xu hướng trỗi dậy. Ý thức của con người về trách nhiệm của cá nhân trước cộng đồng xã hội như một nền tảng đang sụp lở. Con người đang tìm mọi cách để thu vén cho lợi ích cá nhân mình mà quên đi lợi ích của cộng đồng. Hơn thế nữa, nhiều cá nhân còn làm tổn hại đến lợi ích cộng đồng.

– Bài ca càng có ý nghĩa lớn lao khi một bộ phận thanh niên đang “lạc điệu” bởi thiếu định hướng nghề nghiệp, sống không có lí tưởng, thiếu ý chí vượt khó vươn lên, thất học, chạy theo lối sống không lành mạnh, coi trọng giá trị vật chất, coi thường kỉ cương pháp luật và các giá trị đạo lí, nhân văn, sống buông thả, sa vào tệ nạn xã hội…

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Trong cuộc sống ngày nay, thanh nhiên càng cần chăm chỉ, năng động, sáng tạo biết gắn lợi ích cá nhân với lợi ích của nhân dân, Tổ quốc.

– Hiểu rằng cuộc sống chỉ thật sự có ý nghĩa, nhân cách con người sẽ thật sự cao quý khi biết chọn cho mình lối sống đẹp và cao quý, cự tuyệt lối sống tầm thường, thấp hèn.

– Để có thể sống đẹp như lời bài hát gợi ý, thanh niên cần sống có lí tưởng cao đẹp, có ý thức bồi dưỡng lòng nhân ái, vị tha, phải học tập, rèn luyện bản thân ý chí, nghị lực, những năng lực và kĩ năng sống.

– Phải năng động, sáng tạo, sống có trách nhiệm với gia đình và xã hội.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 10 *Bệnh vô cảm***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu**:  *Hội chứng vô cảm hay nói cách khác là căn bệnh trơ cảm xúc trước niềm vui*, *nhất là nỗi đau của người khác*, *vốn là một mặt trong hai phương diện cấu trúc bản chất Con – Người của mỗi sinh thể người. Tính* “*con*” *và tính* “*người*” *luôn luôn hình thành*, *phát triển ở mỗi con người từ khi lọt lòng mẹ cho đến khi nhắm mắt xuôi tay*. *Cái thiện và cái ác luôn luôn song hành theo từng bước đi*, *qua từng cử chỉ*, *hành vi của mỗi con người trong mối quan hệ với cộng đồng*, *với cha mẹ*, *anh chị em*, *bạn bè*, *bà con làng xóm*, *đồng bào*, *đồng loại*. *Trong cuộc hành trình lâu dài*, *gian khổ của một đời người*, *cái mất và cái được không phải đã được nhận ra một cách dễ dàng*. *Mất một đồng xu*, *một miếng ăn*, *mất một phần cơ thể*, *mất một vật sở hữu*, *con người nhận biết ngay*. *Nhưng có những cái mất*, *cái được nhiều khi lại không dễ gì cảm nhận được ngay*. *Nhường bước cho một cụ già cao tuổi*, *nhường chỗ cho bà mẹ có con nhỏ trên tàu xe chật chội*, *biếu một vài đồng cho người hành khất… có mất có được nhưng không phải ai cũng đã nhận ra cái gì mình đã thu được*; *có khi là sự thăng hoa trong tâm hồn từ thiện và nhân ái*. *Nói như một nhà văn lớn*, *người ta chỉ lo túi tiền rỗng đi nhưng lại không biết lo tâm hồn mình đang vơi cạn*, *khô héo dần. Tôi muốn đặt vấn đề là cùng với sự báo động những hiểm họa trông thấy*, *cần báo động cả hiểm họa không trông thấy hay khó trông thấy. Hiện nay đã có quá nhiều dấu hiệu và sự kiện trầm trọng của hiểm họa vô cảm trong xã hội ta*, *nhất là trong tuổi trẻ*. *Bạo lực đã xuất hiện dữ dằn những tháng ngày gần đây báo hiệu nguồn gốc sâu xa ở sự xuống cấp nghiêm trọng về nhân văn*, *về bệnh vô cảm.*  (Trích *Nguồn gốc sâu xa của hiểm họa*,  *Bài tập Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 36 – 37)  ➊ Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích.  ➋ Theo tác giả, nguồn gốc sâu xa của nạn bạo lực xuất hiện gần đây là gì?  ➌ Tác giả đã thể hiện thái độ gì khi bàn về hiểm họa vô cảm trong xã hội hiện nay?  ➍ Anh (chị) suy nghĩ như thế nào khi có những người *chỉ lo túi tiền rỗng đi lo tâm hồn mình đang vơi cạn*, *khô héo dần*?  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu ở phần Đọc – hiểu: *Bệnh vô cảm*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong văn bản trên là nghị luận.

➋ **Thông hiểu**

– Theo tác giả, nguồn gốc sâu xa của nạn bạo lực xuất hiện gần đây là do bệnh vô cảm, do sự xuống cấp nghiêm trọng về ý thức nhân văn.

➌ **Vận dụng**

–Thái độ của tác giả khi bàn về hiểm họa vô cảm: Lo ngại, trăn trở…

➍ **Vận dụng cao**

Thể hiện được suy nghĩ chân thành, sâu sắc trước hiện tượng: có những người *chỉ lo túi tiền rỗng đi nhưng lại không biết lo tâm hồn mình đang vơi cạn*, *khô héo dần*. Dưới đây là một gợi ý:

– Vấn đề được đưa ra ở câu nói là thực trạng kinh tế ngày càng phát triển đi lên nhưng nhân cách con người ngày càng xuống thấp.

– Đó là việc con người chỉ lo vun vén những lợi lộc, ích lợi cho bản thân (đặc biệt là về mặt kinh tế) mà quên đi việc rèn luyện, bồi đắp nhân cách bản thân mình.

– Đó là điều xã hội cần phải thay đổi.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Mở đoạn**

– Từ khi trên quả đất này có sự sống, thì Thượng đế đã sinh ra vạn loài, trong đó có loài người. Một điều đặc biệt thay là tạo hóa đã ban tặng cho loài người chúng ta một thứ quý báu đó chính là tình cảm.

– Xã hội ngày càng phát triển, dường như con người càng ngày càng vô tình, thờ ơ với mọi sự xung quanh. Đó chính là căn bệnh nan y đang hoành hành rộng lớn không những chỉ dừng lại ở một cá nhân mà đang len lỏi vào mọi tầng lớp xã hội – *bệnh vô cảm*.

**2. Thân đoạn**

***a. Giải thích***

– *Vô cảm* là không có cảm xúc, xúc động, sống ích kỉ, lạnh lùng, thờ ơ, làm ngơ trước những điều xấu xa, hoặc nỗi bất hạnh, không may của những người sống xung quanh mình. Thấy cảnh tượng bi thương lại thờ ơ, không động lòng chua xót, không rung động…

– Nhìn thấy cái xấu, cái ác mà không thấy bất bình, không căm tức, không phẫn nộ. Nhìn thấy cái đẹp mà không ngưỡng mộ, không say mê, không thích thú.

– Người bị bệnh vô cảm càng lúc càng khép chặt cánh cửa trái tim mình lại, không còn biết hưởng thụ cái đẹp mà chỉ nghĩ đến tiền, đến công việc.

***b. Biểu hiện của bệnh vô cảm***

– *Bệnh vô cảm* được biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng. Với những người thuộc vị trí khác nhau lại có những biểu hiện khác nhau:

+ Đối với những người có trọng trách trước cộng đồng: Không quan tâm đến công việc của người dân; một số người có quyền lực lại dựa vào quyền lực để ức hiếp nhân dân…

+ Đối với mỗi cá nhân: Không sẵn lòng giúp đỡ những người gặp khó khăn hoạn nạn trong khi mình có đủ điều kiện để giúp đỡ; có thái độ rẻ rúng, coi khinh những mảnh đời bất hạnh…

***c. Chỉ ra nguyên nhân của bệnh vô cảm***

– Con người chạy theo đồng tiền, chạy theo vật chất mà quên đi giá trị của đời sống tinh thần. Coi đồng tiền cao hơn giá trị con người.

– Một phần nữa cũng là do xã hội hiện đại quá bận rộn và đòi hỏi con người phải làm việc, làm việc và làm việc mà bỏ quên thời gian để trao nhau hơi ấm của tình thương, để ươm mầm cảm xúc.

***d. Tác hại của bệnh vô cảm***

– *Bệnh vô cảm* có những tác hại ghê gớm. Với từng vị trí, nghề nghiệp khác nhau trong xã hội, người mắc “bệnh vô cảm” sẽ gây ra hậu quả khác nhau.

– Nó là một căn bệnh lâm sàng mà trong đó, não của người bệnh vẫn hoạt động nhưng trái tim lại hoàn toàn băng giá. Người ta đã vô cảm thì làm sao có thể thấu hiểu được nỗi đau, tình cảm của người khác, người ta chỉ nghĩ đến mình và lợi ích của riêng mình.

– Vô cảm là con đường trực tiếp dẫn đến những cái xấu, cái ác. Nó biến con người thành kẻ vô trách nhiệm, vô lương tâm và vô văn hóa, thậm chí là kẻ tội đồ. Bệnh vô cảm làm cho cái xấu, cái ác có mảnh đất mầu mỡ để sinh sôi nẩy nở như “cỏ mọc hoang” và đang đầu độc, chế ngự cuộc sống tốt đẹp của con người trong xã hội mới của chúng ta hôm nay.

– Người mắc “bệnh vô cảm” không được mọi người tin yêu, kính trọng.

***e. Làm thế nào để chữa bệnh vô cảm?***

– Mỗi cá nhân phải là một thành viên có trách nhiệm đối với những vấn đề chung của cộng đồng.

– Tham gia các hoạt động xã hội có tính nhân văn cao như phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào thanh niên lập nghiệp…

– Xã hội cần lên án mạnh mẽ bệnh vô cảm, coi đó như là một cuộc chiến đấu để loại bỏ căn bệnh này ra khỏi xã hội ta.

**3. Kết đoạn**

– *Vô cảm* là căn bệnh nguy hiểm, chúng ta cần tìm phương thuốc “đặc trị”. Cần phê phán những người mắc “bệnh vô cảm”.

– Bản thân cần sống hòa đồng, biết đồng cảm, sẻ chia với những người bất hạnh. Ví dụ: ủng hộ đồng bào vùng bị thiên tai, những người là nạn nhân của chất độc màu da cam, những trẻ mồ côi, người già… không nơi nương tựa.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 11 *Sự sống nảy sinh từ cái chết***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu**:  bông súng tím mọc lên từ nước  bão Haiyan mọc lên từ biển  bão Haiyan cho tôi kinh hoàng  bông súng tím cho tôi bình yên  rồi có thể người ta quên  mà nhớ  trong siêu bão một bông súng nở  bông súng ấy màu tím  bão Haiyan màu gì?  (Trích *Bông súng và siêu bão*, báo *Thanh niên chủ nhật*, 17 – 11 – 2013, Thanh Thảo)  ➊ Chỉ ra và phân tích giá trị của thủ pháp nghệ thuật chính nhà thơ đã sử dụng để khắc họa hai hình tượng này?  ➋ Hai câu thơ: *bông súng tím mọc lên từ nước*, *bão Haiyan mọc lên từ biển* được viết theo thủ pháp nghệ thuật gì? Ý thơ gợi những suy nghĩ gì?  ➌ Câu thơ: *trong siêu bão một bông súng nở* thể hiện cảm hứng nhân sinh gì và gợi đến liên tưởng nào?  ➍ Hai câu kết: *bông súng ấy màu tím*, *bão Haiyan màu gì?* Có thể gợi ra những xúc cảm hoặc suy ngẫm gì?  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Từ hình ảnh *trong siêu bão một bông súng nở* ở câu trả lời số ➌ phần Đọc – hiểu, anh (chị) hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) thể hiện cảm hứng nhân sinh: *Sự sống nảy sinh từ cái chết*, *hạnh phúc hiện hình từ trong những hi sinh*, *gian khổ*, *ở đời này không có con đường cùng*, *chỉ có những ranh giới. Điều cốt yêu là phải có đủ sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Thủ pháp nghệ thuật cơ bản được sử dụng để khắc họa hai hình tượng chính là phép đối – khi đối tương đồng, khi đối tương phản.

– Thủ pháp thể hiện những loại trừ và bao hàm, hủy diệt và sinh sôi... bản chất vĩnh hằng, sự kì diệu, sự bất ưng của cuộc sống...

➋ **Thông hiểu**

– Hai câu thơ: *bông súng tím mọc lên từ nước* – *bão Haiyan mọc lên từ biển* được viết theo thủ pháp nghệ thuật đối tương đồng.

– Ý thơ gợi những suy nghĩ sâu xa về cội nguồn của cái đẹp và hiểm họa... Nước và biển dường như có sự đồng nhất, nhưng vẫn hàm chứa sự khác biệt, nước gợi một không gian sinh tồn bình dị, biển gợi không gian của những hiểm họa ngoài khả năng lường đoán. Chính sự đồng nhất và khác biệt cũng góp phần thể hiện tư tưởng chủ đề của bài thơ.

➌ **Vận dụng**

– Câu thơ: *trong siêu bão một bông súng nở* thể hiện một cảm hứng nhân sinh tích cực, lạc quan của những con người từng trải để thấu nhận quy luật cuộc sống.

– Câu thơ gợi liên tưởng đến tứ thơ của Mãn Giác thiền sư trong *Cáo tật thị chúng* (*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận* – *Đình tiền tạc dạ nhất chi mai*); câu chuyện *Tái ông thất mã*; tục ngữ: *Trong họa có phúc*... hoặc câu nói của Nguyễn Khải trong truyện ngắn *Mùa lạc*: *Sự sống nảy sinh từ cái chết*, *hạnh phúc hiện hình từ trong những hi sinh*, *gian khổ*, *ở đời này không có con đường cùng*, *chỉ có những ranh giới*. *Điều cốt yêu là phải có đủ sức mạnh để bước qua những ranh giới ấy*.

➍ **Vận dụng cao**

– Hai câu kết: *bông súng ấy màu tím* – *bão Haiyan màu gì?* có thể gợi ra những xúc cảm hoặc suy ngẫm sâu sắc về những dạng thái của cái đẹp, sự sống... có thể nắm bắt, thấu nhận bởi sự hữu hình; tai họa, sự hủy diệt... khó nắm bắt bởi vô ảnh vô hình, hiểm họa, ngoài mọi quy luật...

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Giải thích**

– *Sự sống* là những giá trị hiện sinh: sự sống của con người, cỏ cây, chim muông… là hành tinh xanh của Trái Đất.

– *Cái chết* là chỉ sự úa vàng, tàn tạ, bị hủy diệt không còn khả năng sống. Từ trong cái chết – cái tàn tạ, úa vàng sẽ nảy sinh ra sự sống – giá trị hiện sinh.

⇒ Ý nghĩa câu nói: trong cuộc sống, có khi con người gặp phải những khó khăn tưởng như không thể vượt qua được. Nhưng đó không phải là “cùng đường tuyệt lộ” đó chỉ là một ranh giới – một thử thách mà nếu con người có ý chí, niềm tin, quyết tâm thì sẽ vượt qua để vươn tới hạnh phúc, thành công.

**2. Phân tích và chứng minh**

– Không có sự sống nào trường tồn mãi với thời gian, không có con người, số phận nào là luôn luôn hạnh phúc. Cái chết phải luôn song hành cùng sự sống, có hi sinh gian khổ mới có hạnh phúc.

– Bản thân sự vật luôn biến đổi không ngừng, ẩn đằng sau, bên trong cái khô héo đang vận động không ngừng để nảy sinh gieo mầm sự sống. Những khó khăn thử thách của con người rồi cũng có lúc “khổ tận” để “đến ngày cam lai”. (Thí sinh lấy dẫn chứng).

– Trong thực tế, có những lúc con người phải trải qua những cảnh ngộ tưởng như không thể vượt qua được, khiến họ bi quan, coi như đó là bước đường cùng của cuộc đời mình – tức là ở vào những giờ phút nhất định họ mất niềm tin vào cuộc sống. Thực ra đó chỉ là những ranh giới giữa sự sống và cái chết, hạnh phúc và khổ đau, là khó khăn thử thách mà mỗi con người đều có thể vượt qua nếu có niềm tin cố gắng, biết huy động sức mạnh từ sự nỗ lực bản thân và từ hoàn cảnh cuộc sống. (Thí sinh lấy dẫn chứng).

**3. Bình luận mở rộng vấn đề**

– Phê phán những con người sống không có ý chí, niềm tin, quyết tâm, lòng dũng cảm để đối đầu với những thất bại, khó khăn, gian khổ.

– Khẳng định giá trị đúng đắn của câu nói.

– Rút ra bài học cho bản thân.

|  |  |
| --- | --- |
| **BÀI SỐ 12 *Lòng nhân ái mang lại hạnh phúc***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện các yêu cầu**:  “*Ngày Hạnh phúc*” *được lấy từ ý tưởng của Bhutan – Vương quốc bé nhỏ nằm sâu trong lục địa miền đông Himalayas*, *vốn được đánh giá là nước có chỉ số hạnh phúc cao dựa trên các yếu tố như*: *sức khỏe*, *tinh thần*, *giáo dục*, *môi trường*, *chất lượng quản lí và mức sống của người dân*.   |  | | --- | |  |   *Bhutan là quốc gia đã ghi nhận uy thế của hạnh phúc quốc gia hơn là thu nhập quốc gia từ những năm đầu tiên của thập kỉ 70 thế kỉ XX và nổi tiếng với việc thực thi mục tiêu tổng hạnh phúc quốc gia thay vì tổng sản phẩm quốc nội*.  *Đại diện quốc gia Bhutan cho rằng nhu cầu về* “*Ngày Hạnh phúc*” *này là đối với tất cả quốc gia và con người trên toàn thế giới để có những bước vượt lên trên sự khác biệt giữa các nước và con người trên toàn thế giới và liên kết*, *đoàn kết toàn nhân loại*.  *Việc Liên hiệp quốc chọn ngày 20 tháng 3 là* “*Ngày Quốc tế Hạnh phúc*”, *còn vì đây là ngày đặc biệt trong năm*, *khi mặt trời nằm ngang đường xích đạo*, *nên trong ngày này có độ dài ngày và đêm bằng nhau* – *là biểu tượng cho sự cân bằng*, *hài hòa của vũ trụ*. *Cũng là biểu tượng của sự cân bằng giữa âm và dương*, *giữa ánh sáng và bóng tối*, *giữa ước mơ và hiện thực*… *Bởi vậy ngày 20 tháng 3* – “*Ngày Quốc tế Hạnh phúc*” *cũng truyền tải thông điệp rằng*: *cân bằng*, *hài hòa là một trong những chìa khóa để mang đến hạnh phúc*.  *Ngày 20 tháng 3 năm 2013*, *Liên hiệp quốc đã tổ chức Ngày Quốc tế Hạnh phúc đầu tiên với thông điệp chính gửi tới toàn thế giới*: “*Hãy hành động vì hạnh phúc*”.  *Năm 2014 là năm đầu tiên Việt Nam chính thức tổ chức các hoạt động nhân* “*Ngày Quốc tế Hạnh phúc*”. *Chủ đề Ngày Hạnh phúc năm 2014 của Việt Nam*: “*Yêu thương và chia sẻ*” *được tiếp nối từ chủ đề* “*Kết nối yêu thương*” *của năm Gia đình Việt Nam 2013*. *Ngày 20 tháng 3*, *Bộ Văn hóa*, *Thể thao và Du lịch tổ chức kỉ niệm buổi lễ long trọng tại Nhà hát Lớn Hà Nội với chủ đề* “*Yêu thương và chia sẻ*”.  *Năm 2015*, *thông điệp* “*Ngày Quốc tế Hạnh phúc*” *là* “*Hưởng ứng Ngày Quốc tế Hạnh phúc 20 tháng 3! Hãy hành động vì gia đình no ấm*, *tiến bộ*, *hạnh phúc*, *văn minh! Hãy tạo ra môi trường sống và làm việc hạnh phúc hơn!*  (Theo http://www.baomoi.com/ngay-quoc-te-hanh-phuc-ngay-cua-chia-se-va-yeu-thuong)  ➊ Liên hiệp quốc lựa chọn và tuyên bố Ngày Quốc tế Hạnh phúc vào thời gian nào? Vì sao Liên hiệp quốc chọn ngày 20 – 3 là Ngày Quốc tế Hạnh phúc?  ➋ Ở Bhutan, chỉ số hạnh phúc tỉ lệ thuận với thu nhập quốc gia và tổng sản phẩm quốc nội. Đúng hay sai? Theo anh (chị) thu nhập quốc gia có ảnh hưởng đến chỉ số hạnh phúc của người dân không? Vì sao?  ➌ Anh (chị) thích nhất thông điệp nào của Liên hiệp quốc trong Ngày Quốc tế Hạnh phúc? Cá nhân anh (chị) sẽ làm gì để thực hiện thông điệp đó?  ➍ Từ văn bản trên, anh (chị) nêu quan niệm riêng về hạnh phúc.  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến: *Lòng nhân ái mang lại hạnh phúc*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

➊ **Nhận biết**

– Chủ đề: Ngày Hạnh phúc.

+ Tuyên bố vào tháng 6 – 2012.

+ Chọn ngày 20 – 3 là ngày hạnh phúc.

– Vì sao: Khi mặt trời nằm ngang đường xích đạo; độ dài của ngày và đêm bằng nhau; biểu tượng cho sự cân bằng hài hòa của vũ trụ; cân bằng giữa âm và dương, ánh sáng – bóng tối; cân bằng giữa ước mơ và hiện thực.

➋ **Thông hiểu**

– Thu nhập quốc gia:Không tỉ lệ thuận với hạnh phúc.

– Vì sao:

+ Điều kiện cần: đời sống vật chất, thu nhập ổn định.

+ Điều kiện đủ: môi trường, văn hóa, giáo dục, sức khỏe.

+ Cân bằng hài hòa giữa đời sống vật chất và tinh thần.

+ Mối quan hệ thân thiện vui vẻ giữa cá nhân trong cộng đồng.

➌ **Vận dụng**

– Năm 2013: Hãy hành động vì hạnh phúc:không chỉ trong tư tưởng cảm xúc; hạnh phúc hiện hữu trong đời sống; cần hành động thiết thực chung tay.

– Năm 2014: Yêu thương, sẻ chia: hạnh phúc không chỉ là của bản thân; chia sẻ hạnh phúc sẽ được nhận lại.

– Năm 2015: Hành động vì gia đình: hướng tới gia đình nhỏ no ấm, tiến bộ; cần thay đổi nhận thức hướng tới văn minh.

➍ **Vận dụng cao**

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần đảm bảo các ý chính sau:

– Nhận thức:

+ Hạnh phúc là sự hưởng thụ vật chất. Đó là của bản thân và xã hội.

– Tư tưởng:

+ Hạnh phúc là có một gia đình êm ấm, khỏe mạnh, đầy đủ.

+ Hạnh phúc là yêu thương chia sẻ, thành đạt và có ích.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Mở đoạn**

– Con người ta được sinh ra, được sống trên đời đã là một hạnh phúc lớn lao, nhưng có lẽ được sống trong lòng của những người khác còn là điều tuyệt vời hơn nữa. Điều chúng ta muốn nói tới ở đây chính là cảm giác yêu thương và được yêu thương. Có lẽ yêu thương chính là hạnh phúc lớn nhất của con người!

**2. Giải thích**

– “Nhân” có nghĩa là người, còn “ái” là yêu 🠦 yêu thương con người với con người. *Nhân ái* là cái gốc của đạo đức con người, là nền tảng của luân lí xã hội. Lòng nhân ái khai sinh, không phải từ nỗi băn khoăn người khác nghĩ gì về mình, mà từ nhận thức đơn giản rằng, lòng nhân ái tự nó là quà tặng cho mọi người, và nguồn suối ngọt ngào đó ở nơi ta. *Quà tặng phải đưa vào tận con tim chứ không phải chỉ trên đôi tay* (Paul Claudel).

– Thật khó có thể định nghĩa chính xác về hạnh phúc vì nó có nhiều cung bậc khác nhau và mỗi người cũng có thể tự định nghĩa về hạnh phúc cho riêng mình. Nhưng nói chung lại thì đó là trạng thái cảm xúc khi người ta có được, đạt được cái gì đó làm thỏa mãn mong muốn của mình.

**3. Bàn luận và chứng minh**

– Nhân ái là tình yêu thương là những rung động giữa con người với con người, là lực hấp dẫn kéo con người ta xích lại gần nhau, tạo thành khối thống nhất. Nếu cuộc sống không có yêu thương thì mối liên kết sẽ vô cùng lỏng lẻo, có thể đứt gãy bất kì lúc nào. Và sẽ thật là một thảm họa nếu như thế giới ở trong tình trạng ấy. Rất có thể sẽ là chiến tranh, là chết chóc, bởi một khi yêu thương không tồn tại thì lòng nhân đạo có thể bắt nguồn được từ đâu nữa? Khi ấy hạnh phúc sẽ không thể tồn tại được nữa!

– Lòng nhân ái không phải là những gì cao đạo, xa vời, càng không phải lòng thương hại, sự bố thí. Lòng nhân ái có thể là một tình yêu, một lòng tốt bình thường nhưng có sức mạnh lớn lao có thể làm biến cải con người.

+ Dẫn chứng: Một bát cháo hành xoàng xĩnh với tình yêu thương thô mộc của thị Nở đã đánh thức phần người trong con quỷ dữ của Chí Phèo, kéo một con người trở về cuộc sống của người lương thiện. Kiệt tác của cụ Bơ-men trong *Chiếc lá cuối cùng* của O. Henri được vẽ bằng trái tim yêu thương và lòng nhân ái cao cả đã có sức mạnh kì diệu cứu cô bé Giôn-xi nằm trên giường bệnh trong cơn tuyệt vọng…

– Lòng nhân ái có thể làm tăng cuộc sống tinh thần của con người, làm phong phú tâm hồn người cho đi. Đừng bao giờ nuối tiếc vì cho đi tình yêu chính là giúp con người nhân rộng sự yêu thương. Cho đi người ta sẽ nhân lại được rất nhiều. Nhân ái với mọi người ta thấy tâm hồn mình thật giàu có.

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Lòng nhân ái mang một sức mạnh lớn lao làm cho cuộc sống nhân loại trở lên tốt lành. Ngạn ngữ Nga đã từng nói như vậy bởi: *Nơi lạnh giá nhất không phải là Bắc Cực mà là nơi không có tình yêu*. Nếu không có tình yêu thương, cuộc sống sẽ trở thành địa ngục, Trái Đất sẽ trở thành nấm mồ lạnh giá và dẫu khi ấy trái tim ta chưa ngừng đập sống cũng chỉ là vô nghĩa.

– Yêu thương đem lại hạnh phúc cho nhân loại! Vì vậy hãy dành tình thương của mình cho mọi người thật nhiều. Có thể chúng ta sẽ nhận lại được tình thương từ họ, hoặc có thể không, nhưng điều đó không quan trọng, vì chỉ cần yêu thương tồn tại trong ta thì ta đã có được hạnh phúc. Bởi yêu thương chính là hạnh phúc của con người!

– Với tuổi trẻ hiện nay trong môi trường toàn cầu hóa giao tiếp con người càng rộng thì lòng nhân ái cần được mở rộng ra hơn, đó là động lực để chúng ta hợp tác cùng nhau nâng cao hiểu biết, tích cực cải thiện cuộc sống con người, chỉ có yêu thương mới xoa dịu những ngăn cách giàu nghèo, những bất đồng nghi kị. Tạo ra thế giới hòa bình, hạnh phúc, văn minh và giàu mạnh.

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 13 *Đồng cảm và sẻ chia***, ***rất cần trong cuộc sống***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu**:  *Đời chật chội khiến lòng ta… sống hẹp*  *Đường quanh co nên nhân thế quanh co?*  *Ngày nắng hạ biến ta thành sa mạc*  *Ngó đau thương… hồn vô cảm*, *ơ thờ…*  *Tôi không đợi mong anh bao hoàn hảo*  *Vì chính mình đã toàn vẹn gì đâu!*  *Chỉ xin thắp trong trái tim hoài bão*  *Sống trên đời ý nghĩa*, *biết thương nhau.*  *Sẽ sai sót nếu nghĩ mình luôn đúng*  *Và mọi người ai nấy cũng đều sai*  *Người biết sống*, *sống giữa nghìn khác biệt*  *Vẫn nhìn nhau*, *thông cảm*, *biết quan hoài.*  *Trong bóng tối ta vẫn nhiều cố tật*  *Chớm buông lời… liền nghĩ đến tự thân*  *Ai cũng có những niềm riêng*, *bí mật*  *Để cho yên*, *thì khoảng cách thêm gần.*  *Lòng như nắng trải đều*, *không một phía*  *Hồn như mưa*, *mưa khắp cả ngàn phương*  *Tình như gió tỏa về muôn vạn hướng*  *Sống như là*… *không cố chấp*. *Yêu thương.*  *Cuộc đời người như gió thoảng mây trôi*  *Hãy sống trọn bằng trái tim nhiệt huyết*  *Đồng cảm và sẻ chia*, *rất cần trong cuộc sống*  *Để nhân lên vẻ đẹp của cuộc đời.*  (Theo [*http://tuvientuongvan.com.vn/van-hoc*](http://tuvientuongvan.com.vn/van-hoc) *Sống như là* – Thích Tánh Tuệ)  ➊Bài thơ trên được làm theo thể thơ nào? Hãy tìm điểm đặc biệt trong bài thơ? Tìm phương thức biểu đạt của bài thơ trên.  ➋Xác định thông tin đúng, sai dưới đây:  A. Thích Tánh Tuệ là một nhà thơ, một vị Linh mục.  B. Câu thơ: *Chỉ xin thắp trong trái tim hoài bão/ Sống trên đời ý nghĩa*, *biết thương nhau* là hành động quỳ lạy để xin mọi người sống yêu thương.  C. Bài thơ đề cập đến cách sống và chọn lối sống yêu thương, đoàn kết, sẻ chia để cuộc đời thêm có ý nghĩa.  D. Câu thơ: *Sống như là*… *không cố chấp*. *Yêu thương*. Là lời nhắn nhủ tâm tình, ý vị. Bởi, cố chấp sẽ làm cho con người thêm buồn khổ, vậy hà cớ gì mà không yêu thương để cuộc đời thêm đẹp, thêm vui.  ➌Hãy nêu nội dung chính của bài thơ. Câu thơ: *Trong bóng tối ta vẫn nhiều cố tật* gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì?  ➍Viết đoạn văn ngắn (khoảng 6 – 8 dòng) trình bày nghĩ của anh (chị) về khổ thơ dưới đây:  *Lòng như nắng trải đều*, *không một phía*  *Hồn như mưa*, *mưa khắp cả ngàn phương*  *Tình như gió tỏa về muôn vạn hướng*  *Sống như là*… *không cố chấp*. *Yêu thương.*  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến được nêu trong phần Đọc – hiểu: *Đồng cảm và sẻ chia*, *rất cần trong cuộc sống*. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

➊ **Nhận biết**

– Bài thơ trên được làm theo thể thơ tám chữ.

– Điểm đặc biệt trong bài thơ là ở khổ cuối bài câu thứ ba là mười chữ.

– Phương thức biểu đạt của bài thơ trên: Tự sự và biểu cảm.

➋ **Thông hiểu**

– Thông tin đúng, sai: A – Sai; B – Sai; C – Đúng; D – Đúng.

➌ **Vận dụng**

– Nội dung của bài thơ:

+ Đã là con người thì không ai là hoàn hảo cả, và chính bản thân ta cũng nằm trong số đó. Bởi vậy, mà ta luôn thắp trong trái tim mình lời nguyện cầu chân thành để con người hãy biết nhìn vào những lỗi của mình để sửa chữa.

+ Cuộc đời của chúng ta trên trần gian này nhiều trái ngang và phiền toái. Ta hãy biết buông bỏ để sống trong yêu thương, sẻ chia: *Lòng như nắng trải đều*, *không một phía/ Hồn như mưa*, *mưa khắp cả ngàn phương*.

– Câu thơ: *Trong bóng tối ta vẫn nhiều cố tật* có nghĩa sâu sắc ở nhiều tầng nghĩa:

+ Cuộc sống văn minh, con người hiện đại nhưng phía sau ánh sáng là bóng tối của đêm đen, của những cái xấu xa và thấp hèn.

+ Bản thân mỗi chúng ta không hoàn hảo, tức là lúc đó ta đã là một phần của “bóng tối”. Đến khi ở trong bóng tối mà ta vẫn còn “cố chấp” không phân biệt được đâu là đúng, là sai 🠦 chính ta vơ thêm “cố tật” cho mình.

➍ **Vận dụng cao**

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần đảm bảo suy nghĩ phải hợp lí, lôgic, chặt chẽ. Dưới đây là gợi ý:

– Khi Thượng đế tạo ra con người, Ngài cũng chỉ nặn ra hình hài con người mà thôi, Ngài cũng không biết suy nghĩ và hành động của con người ra sao.

– Được sống trên cuộc đời này ta hãy: *Lòng như nắng trải đều*, *không một phía*. Để cuộc sống thêm tươi đẹp và có ý nghĩa. Nếu lòng ta như nắng trải không phân biệt phía nào, thì những cơn mưa kia như tắm gội những yêu thương ở khắp ngàn phương.

– Cuộc sống này cần lắm những yêu thương và sẻ chia, và cũng cần lắm những tha thứ cho lỗi lầm của nhau để hướng về phía trước. Hãy nhớ rằng chỉ có “yêu thương” mới làm ta hạnh phúc.

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Mở đoạn**

– Một nhà văn Nga đã từng nói: *Nơi lạnh nhất không phải là Bắc Cực mà là nơi không có tình thương*. Đã là con người sống mà không có tình thương thì chẳng khác gì thú vật, cũng chẳng khác chi một cái xác không hồn, tồn tại giữa dòng đời một cách vô nghĩa và sẽ chết dần chết mòn trong cô đơn, lạnh lẽo.

– Cuộc sống vốn không có gì tuyệt đối bởi vậy bên cạnh đó cũng có hàng triệu trái tim đã cất lên tiếng nói yêu thương, đang lắng mình để nhìn quanh, đồng cảm và sẻ chia với những đồng loại còn khổ đau, bất hạnh của mình, để phát huy những truyền thống tốt đẹp mà xưa nay cha ông ta vẫn luôn gìn giữ. Giảng sư Thích Tánh Tuệ đã viết trong bài thơ *Sống như là*: *Đồng cảm và sẻ chia*, *rất cần trong cuộc sống*.

**2. Giải thích**

– *Đồng cảm* là có chung một mối cảm xúc, suy nghĩ, có thể cảm nhận và chia sẻ được những cảm xúc, suy nghĩ với một ai đó.

– *Chia sẻ* là cùng hưởng hoặc cùng chịu, san sẻ cho người khác những gì mình có (vật chất hoặc tinh thần) mà không hề toan tính thiệt hơn, hoàn toàn là tự nguyện.

⇒ Đồng cảm và chia sẻ đều là biểu hiện của tình người, của ý thức vì người khác.

**3. Bàn luận**

– Tại sao cần cảm thông và chia sẻ?

+ Trong cuộc sống, không phải ai cũng luôn gặp những điều may mắn, không phải ai cũng thành công ngay từ lần đầu tiên và... không phải ai sinh ra cũng đều hạnh phúc.

+ Mọi người sống trên đời đều có một hoàn cảnh, một số phận riêng không ai giống ai: trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người nghèo, người kiếm sống lang thang, nạn nhân chiến tranh (thương tật hoặc nhiễm chất độc màu da cam…), khuyết tật, nạn nhân của thiên tai, của bệnh tật quái ác, của cảnh ngộ éo le khác… Họ cần sự giúp đỡ, đồng cảm, sẻ chia của người khác và của cộng đồng.

– Sự đồng cảm và sẻ chia giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn, bất hạnh có thêm sức mạnh, nghị lực, niềm tin trong cuộc sống, làm giảm đi những đau khổ trong cuộc sống. Nó có vai trò quan trọng góp phần hoàn thân nhân cách con người, xây dựng một xã hội văn minh, nhân ái, làm cho mối quan hệ giữa con người với con người trở nên tốt đẹp hơn, thân thiện hơn, mọi người gần gũi gắn bó hơn…

– Phản đề: Phê phán lối sống ích kỉ, vô cảm, thờ ơ của một bộ phận thế hệ trẻ hiện nay ☞ (Chỉ ra tác hại xấu đến cá nhân, cộng đồng và sự phát triển của xã hội…). Học sinh lấy một vài dẫn chứng tiêu biểu.

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Nhà văn Nam Cao đã từng viết: *Không có tình thương*, *con người chỉ là một thứ quái vật bị sai khiến bởi lòng tự ái*. Hiểu được điều đó, chúng ta cần nhận thức được ý nghĩa quan trọng của đồng cảm và sẻ chia trong cuộc sống.

– Cần tích cực rèn luyện bản thân, hoàn thiện nhân cách, có những hành động cụ thể biểu hiện sự đồng cảm, sẻ chia của mình với mọi người.

– Đồng cảm và chia sẻ đã và đang là một nếp sống tốt đẹp rất cần được gìn giữ. Nếp sống tốt đẹp đó không chỉ sưởi ấm lòng người khác mà còn đem lại hạnh phúc cho chính mình, mở ra một hi vọng cho tương lai tươi sáng cho quê hương, đất nước…

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 14** ***Gia đình và quê hương là chiếc nôi nâng đỡ cuộc đời con***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện theo yêu cầu**:  Chắc có lẽ trong mỗi chúng ta ai cũng luôn đi tìm cho mình một câu trả lời về đất nước. Đất nước vốn là khái niệm trừu tượng, mà thoạt đầu con người khó có thể cắt nghĩa cho thật gãy gọn, rõ ràng. Nhưng những người thân như ông bà, cha mẹ, anh em… thì lại vô cùng cụ thể và được mỗi người cảm nhận trong những mối quan hệ cũng vô cùng cụ thể. Đó là mối quan hệ gắn bó máu thịt hình thành ngay từ khi ta cất tiếng khóc chào đời và sẽ đi theo ta suốt cuộc đời với biết bao biến cố, thăng trầm, buồn vui, hi vọng…  Từ cái nôi gia đình, mỗi người đều có một tuổi thơ gắn liền với kỉ niệm về cây đa, bến nước, sân đình, lũy tre, mái trường, thầy cô, bè bạn. Theo thời gian, những kỉ niệm ấy dần dần trở thành sợi dây tình cảm neo giữ tình yêu của mỗi con người với gia đình, quê hương… Và có thể nói, chính tình yêu đối với gia đình và quê hương sẽ khơi nguồn cho tình yêu đất nước.  (Theo http://vanhay.edu.vn/de-thi-thu-thpt-quoc-gia-mon-van)  ➊ Nêu nội dung và xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản trên?  ➋ Hãy tìm câu chủ đề của đoạn văn. Từ đó, cho biết đoạn văn được triển khai theo phương pháp nào?  ➌Tại sao tác giả lại nói: Đất nước vốn là khái niệm trừu tượng, mà thoạt đầu con người khó có thể cắt nghĩa cho thật gãy gọn, rõ ràng. Phân tích cấu trúc ngữ pháp của câu sau: Từ cái nôi gia đình, mỗi người đều có một tuổi thơ gắn liền với kỉ niệm về cây đa, bến nước, sân đình, lũy tre, mái trường, thầy cô, bè bạn.  ➍ Từ văn bản trên, anh (chị) hãy nêu suy nghĩ về trách nhiệm của thanh niên với đất nước. (Trình bày khoảng 6 đến 8 dòng).  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến: Gia đình và quê hương là chiếc nôi nâng đỡ cuộc đời con. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Nội dung chính: Bàn về vấn đề tình yêu đất nước được bắt nguồn từ tình yêu gia đình, yêu quê hương.

– Phương thức biểu đạt chính của văn bản: Nghị luận.

➋**Thông hiểu**

– Câu chủ đề nằm ở cuối đoạn.

– Đoạn văn triển khai theo phương pháp quy nạp.

➌ **Vận dụng**

– Tại sao tác giả lại nói: Đất nước vốn là khái niệm trừu tượng, mà thoạt đầu con người khó có thể cắt nghĩa cho thật gãy gọn, rõ ràng. Bởi:

+ Đất nước là những gì hiện hữu quanh ta, là tất cả từ vật chất đến tâm hồn.

+ Khái niệm về đất nước được mỗi người hiểu theo một khía cạnh khác nhau. Với người này là sông, đồng, bể… với người khác là cha, mẹ, ông, bà…

+ Thoạt đầu chính ta cũng khó mà định nghĩa cho trọn vẹn về khái niệm đất nước.

+ Trong trái tim của mỗi người dân đất Việt có dòng máu Lạc Hồng đang chảy và ngân vang muôn điệu về dòng giống Rồng tiên cha Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ.

– Phân tích cấu trúc ngữ pháp:

+ *Từ cái nôi gia đình*: trạng ngữ.

+ *Mỗi người*: chủ ngữ.

+ *Đều có… bè bạn*: vị ngữ.

➍ **Vận dụng cao**

Học sinh có thể trình bày suy nghĩ riêng của mình về trách nhiệm của thế hệ trẻ hôm nay với đất nước viết đoạn văn đảm bảo các ý:

– Vì sao thế hệ trẻ lại cần phải có trách nhiệm với đất nước.

– Trách nhiệm đó là gì?

– Để thực hiện trách nhiệm đó cần phải làm gì?

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Mở đoạn**

*Quê hương là con diều biếc*

*Tuổi thơ con thả trên đồng*

*Quê hương là con đò nhỏ*

*Êm đềm khua nước ven sông*.

(*Quê hương* – Đỗ Trung Quân)

– Nguồn cội yêu thương của mỗi con người chính là gia đình và quê hương, đó là điều không thể thiếu trong cuộc đời của bất kì ai, nguồn cội ấy sẽ là chiếc nôi bình yên nâng đỡ suốt cuộc đời mỗi người.

**2. Giải thích**

– *Gia đình* là nơi có mẹ, có cha, có những người thân yêu ruột thịt của chúng ta. Đó là nơi bao bọc, che chở, nâng đỡ mỗi con người trên bước đời trưởng thành.

– *Quê hương* là nơi chôn nhau cắt rốn của mỗi con người khi chào đời. Nơi đó có mọi người ta quen biết thân thiết, có cánh diều vi vu, có những kỉ niệm thơ mộng bên bạn bè, người thân…

– *Chiếc nôi nâng đỡ* nghĩa là từ thuở còn nằm trong nôi, mỗi người đều được ươm ủ trong những câu hát ru à ơi đầy yêu thương của mẹ, của bà. Không những thế “chiếc nôi” ấy còn là sự bao bọc, chở che cho con người sau hành trình dài lưu lạc khi tìm về chốn cũ thân thương…

⇒ Như vậy: gia đình và quê hương chính là nguồn cội, là nơi bắt đầu để hình thành nên tình yêu thương trong mỗi người.

**3. Bàn luận**

– Gia đình từ xưa đến nay vẫn luôn được coi là “chiếc nôi” của trẻ thơ. Ở nơi ấy có đầy ắp tình thương và niềm tin trao gửi. Ở nơi ấy, đứa trẻ được lớn lên trong sự thương yêu đùm bọc, chở che. Một gia đình trong đó cha mẹ luôn thương yêu, chăm sóc và tôn trọng nhau sẽ để lại dấu ấn tuyệt đẹp trong đời sống tâm lí của trẻ.

– Gia đình và quê hương là bến đỗ bình yên cho mỗi con người. Dù ai đi đâu, về đâu cũng sẽ luôn tự nhắc nhở phải nhớ về quê hương bởi nó theo bước hành trình của ta suốt cuộc đời.

– Mỗi người chỉ có một cội nguồn, vì vậy mà chúng ta phải biết trân trọng, yêu quý tình cảm của gia đình, quê hương, bên cạnh đó cần phát huy những giá trị đẹp đẽ của quê hương, gia đình bởi đó chính là cội nguồn yêu thương của mỗi con người.

– Nguồn cội của mỗi con người là gia đình và quê hương, rộng hơn nữa đó không chỉ là nơi ta sinh ra và lớn lên, mà đó còn là Tổ quốc. Chúng ta phải biết yêu quý, trân trọng để giúp cội nguồn ấy đẹp hơn trong mắt ta cũng như trong mắt mọi người.

**4. Bài học nhận thức và hành động**

– Gia đình từ xưa đến nay vẫn luôn được coi là “chiếc nôi” của trẻ thơ. Ở nơi ấy có đầy ắp tình thương và niềm tin trao gửi. Ở nơi ấy, đứa trẻ được lớn lên trong sự thương yêu đùm bọc, chở che.

– Mỗi con người trong cuộc đời đều cần có nơi tìm về sau mỗi lần thất bại hay mỗi khi bị gục ngã để được chắp cánh thêm niềm tin, để tiếp tục sống và vươn lên – nơi ấy là gia đình!

– Mỗi con người trong cuộc đời đều cần có nơi tìm về sau mỗi lần thất bại hay mỗi khi bị gục ngã để được chắp cánh thêm niềm tin, để tiếp tục sống và vươn lên. Nơi ấy là gia đình, là những người thân yêu. Ơi gia đình mến thương, hãy thực sự là chiếc nôi hạnh phúc để: *Vương vấn bước chân ta đi. Ấm áp trái tim quay về*, để nâng đỡ con trẻ vượt qua khó khăn, thử thách trên mỗi chặng đường đời.

– Có thái độ phê phán trước những hành vi: Phá hoại cơ sở vật chất. Những suy nghĩ chưa tốt về quê hương: chê quê hương nghèo khó, chê người quê lam lũ, lạc hậu, không muốn nhận quê hương mình...

|  |
| --- |
| **BÀI SỐ 15 *Đừng ích kỉ vì mình***  **I. ĐỌC HIỂU**  **Đọc đoạn trích dưới đây và thực hiện theo yêu cầu**:  *Sáu con người*, *do sự tình cờ của số phận*, *mắc kẹt vào cùng một cái hang rất tối và lạnh. Mỗi người chỉ còn một que củi nhỏ trong khi đống lửa chính đang lụi dần*.  *Người phụ nữ đầu tiên định quẳng que củi vào lửa*, *nhưng đột nhiên rụt tay lại. Bà vừa nhìn thấy một khuôn mặt da đen trong nhóm người da trắng*. *Người thứ hai lướt qua các bộ mặt quanh đống lửa*, *thấy một người trong số đó không đi chung nhà thờ với ông ta*. *Vậy là thanh củi cũng bị thu về*. *Người thứ ba trầm ngâm trong một bộ quần áo nhàu nát. Ông ta kéo áo lên tận cổ*, *nhìn người đối diện*, *nghĩ thầm*: “*Tạo sao mình lại phải hi sinh thanh củi để sưởi ấm cho con heo béo ị giàu có kia?*”. *Người đàn ông giàu lui lại một chút*, *nhẩm tính*: “*Thanh củi trong tay*, *phải khó nhọc lắm mới kiếm được*, *tại sao ta phải chia sẻ nó với tên khố rách áo ôm lười biếng đó?*”. *Ánh lửa bùng lên một lần cuối*, *soi rõ khuôn mặt người da đen đang đanh lại*, *lộ ra những nét hằn thù*: “*Không*, *ta không cho phép mình dùng thanh củi này sưởi ấm những gã da trắng!*”.  *Chỉ còn lại người cuối cùng trong nhóm. Nhìn những người khác trầm ngâm trong im lặng*, *anh ta tự nhủ*: “*Mình sẽ cho thanh củi*, *nếu có ai đó ném phần của họ vào đống lửa trước*”.  *Cứ thế*, *đêm xuống dần. Sáu con người nhìn nhau căng thẳng*, *tay nắm chặt những que củi. Đống lửa chỉ còn than đỏ rồi lụi tắt. Sáng hôm sau*, *khi những người cứu hộ tới nơi*, *cả sáu đều đã chết cóng*…  (Theo *http://giaoducso.vn/Dung-chet-vi-su-buot-gia-trong-tam-hon-3110.xhtml*)  ➊ Kể tên các phương thức biểu đạt được sử dụng trong văn bản trên?  ➋ Người viết văn bản trên đã đặt các nhân vật vào một tình huống như thế nào? Ý nghĩa của cách tạo dựng tình huống đó?  ➌ Theo anh (chị), trong văn bản trên, có những nguyên nhân nào khiến cả sáu người chết cóng?  ➍ Hãy đặt tiêu đề cho văn bản.  **II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**  Hãy viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh (chị) về cách nghĩ và hành động của sáu con người trong câu chuyện trên. |

**HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ**

**I. ĐỌC HIỂU**

➊ **Nhận biết**

– Các phương thức biểu đạt được sử dụng trong văn bản trên là: Tự sự kết hợp với miêu tả và biểu cảm.

➋ **Thông hiểu**

Các nhân vật bị đặt vào một tình huống đặc biệt:

– Sáu người bị mắc kẹt vào một cái hang, thời tiết lạnh lẽo, khắc nghiệt, đống lửa duy nhất lại đang tàn dần trong khi đó mỗi người đều đang sở hữu một que củi.

– Ý nghĩa của tình huống: Tình huống có tính chất thử thách các nhân vật, qua đó tính cách các nhân vật bộc lộ rõ nét: tất cả đều hẹp hỏi, nhỏ nhen, ích kỉ, thiếu tình yêu thương đồng loại, thiếu tinh thần đoàn kết…

➌ **Vận dụng**

Nguyên nhân khiến sáu người chết cóng:

– Trước hết là vì hoàn cảnh khắc nghiệt: cái lạnh của hang đá làm họ kiệt sức.

– Tuy nhiên, nếu các nhân vật biết cách chia sẻ thanh củi của mình thì có lẽ họ đã không chết cóng. Họ không chỉ chết vì cái lạnh của hang đá mà còn chết vì chính cái lạnh từ tâm hồn họ. Đó là sự phân biệt chủng tộc, sự kì thị tôn giáo, sự phân biệt giàu nghèo… Nói cách khác là do lối sống hẹp hòi, ích kỉ, thiếu tình yêu thương đồng loại, thiếu tinh thần đoàn kết cộng đồng trong hoàn cảnh thử thách.

➍ **Vận dụng**

Thí sinh có thể đặt nhiều tiêu đề khác nhau những cần ngắn gọn, phù hợp với nội dung văn bản và gây được ấn tượng. Dưới đây là một gợi ý:

– Lạnh/ Nơi lạnh nhất ở đâu/ Đừng chết vì sự buốt giá trong tâm hồn…

**II. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI**

**Câu 1. (2,0 điểm)**

✍ **Hướng dẫn viết đoạn văn**

**1. Mở đoạn**

– Con người sống ích kỉ, không chia sẻ với người khác, tâm hồn sẽ trở nên giá lạnh, tàn nhẫn.

– Sự giá lạnh của tâm hồn có sức hủy hoại ghê gớm đối với người khác và với chính bản thân mình.

**2. Bình luận về những vấn đề đã rút ra**

☞ Câu chuyện ẩn chứa thông điệp sâu sắc, đúng đắn:

– Con người không muốn chia sẻ với người khác có nhiều lí do: Sự phân biệt chủng tộc, tôn giáo, đẳng cấp xã hội, tính toán hơn thiệt nhưng tất cả đều bắt nguồn từ lối sống ích kỉ, chỉ nghĩ đến bản thân mình.

– Sự ích kỉ khiến tâm hồn con người mất đi niềm đồng cảm khiến họ không thể chia sẻ, hi sinh, giúp đỡ người khác. Chính vì thế, con người sống gần nhau mà vẫn cô độc, giá lạnh, tàn nhẫn.

– Sự ích kỉ dẫn đến những hậu quả khôn lường với người khác và với chính mình vì quay lưng với người khác là đánh mất đi cơ hội nhận được sự chia sẻ, giúp đỡ của chính mình trong những hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn.

**3. Đánh giá và mở rộng**

– Cách nghĩ và hành động của sáu con người trong câu chuyện trên thể hiện lối sống cá nhân, ích kỉ, thiếu tình thương, thiếu tinh thần đoàn kết, nhất là trong hoàn cảnh thử thách. Chính cách hành xử và lối sống ấy đã đẩy họ đến kết cục bi thảm.

– Cuộc sống không tránh khỏi những trở ngại, thử thách. Để vượt qua, ý chí, nghị lực của con người là chưa đủ, cần lắm tinh thần tập thể, ý thức đoàn kết cộng đồng, sự đồng cảm sẻ chia giữa người với người.

– Trong cuộc sống, có nhiều tấm lòng biết chia sẻ, yêu thương nhưng cũng có không ít kẻ sống ích kỉ, vô cảm, tàn nhẫn cần bị phê phán.

**4. Bài học nhận thức**

– Đừng sống lạnh lùng, ích kỉ; bỏ qua những khác biệt, mở rộng tấm lòng yêu thương, chia sẻ để cuộc sống con người trở nên gần gũi, ấm áp.

**PHẦN BA** **KĨ NĂNG VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**A. LÍ THUYẾT CHUNG**

**I. KHÁI QUÁT VỀ VĂN NGHỊ LUẬN**

– Văn nghị luận là dùng ý kiến lí lẽ của mình để bàn bạc, để thuyết phục người khác về một vấn đề nào đó. Để thuyết phục được ý kiến phải đúng và thái độ phải đúng. Có thể gọi ý kiến là “**lí**” còn thái độ là “**tình**”. Có khi ý kiến đúng mà thái độ không đúng thì cũng kém giá trị và tác dụng. Có ý kiến đúng và thái độ đúng rồi lại phải có cách nghị luận hợp lí nữa.

– Các khái niệm cơ bản của văn nghị luận:

• **Luận đề**: là vấn đề đang được đưa ra bàn bạc, bình luận.

• **Luận điểm**: là các ý lớn, ý chính giúp làm sáng rõ cho vấn đề đang được bàn bạc, bình luận.

• **Lập luận**: là cách thức trình bày các lí lẽ, dẫn chứng sao cho phù hợp, chặt chẽ, mang tính thuyết phục cao.

• **Luận cứ**: là cơ sở, căn cứ, điểm tựa đưa ra để lập luận.

• **Luận chứng**: là chứng cứ minh họa cụ thể đưa ra để lập luận.

– Nghị luận văn học là một dạng nghị luận mà các vấn đề đưa ra bàn luận là các vấn đề về văn học: tác phẩm, tác giả, thời đại văn học… có tính luận thuyết. Chính vì vậy mà nó đòi hỏi người viết phải có khả năng trình bày tư tưởng của mình và thuyết phục được người khác theo quan điểm đó.

– Yêu cầu bài văn nghị luận:

➊ **Về kiến thức**: Hiểu biết các vấn đề về: tư tưởng đạo lí, triết lí nhân sinh, lịch sử, xã hội, văn hóa… và đưa ra được quan điểm cá nhân về các vấn đề đó.

➋ Về kĩ năng: Nắm vững các thao tác lập luận như: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bình luận, bác bỏ, tổng hợp... Văn nghị luận có thể có các chi tiết tự sự, biểu cảm, miêu tả, thuyết minh nhưng nó phải nhằm mục đích nghị luận.

– Bố cục của bài văn nghị luận gồm ba phần cụ thể:

**1. Mở bài**

– Giới thiệu vấn đề nghị luận.

– Dẫn ra vấn đề cần nghị luận.

– Khái quát vấn đề nghị luận.

**2. Thân bài**

– Làm rõ vấn đề nghị luận bằng sự kết hợp các thao tác lập luận như: giải thích, phân tích, chứng minh, so sánh, bình luận, bác bỏ, tổng hợp…

– Đánh giá và mở rộng vấn đề.

**3. Kết bài**

– Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận.

– Liên hệ thực tế, bản thân.

**II. CÁCH MỞ BÀI CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**1. Sơ lược**

Để viết một mở bài đúng, trước hết phải xác định vấn đề được nêu ở đề bài, là tác giả hay tác phẩm, là yêu cầu về nội dung hay hình thức, là đề đóng (**chìm**) hay đề mở (**nổi**). Sau khi xác định đúng vấn đề, phải có những kiến thức nền tảng cơ bản và khái quát nhất để viết mở bài.

Để viết mở bài hay, phải đọc nhiều, vận dụng các cách diễn đạt mượt mà, bóng bẩy đã học được từ các tài liệu tham khảo. Để mở bài mượt mà hơn, lưu ý nên viết các câu dài, câu ghép, câu phức nhiều thành phần và tăng cường sử dụng các tính từ miêu tả, biểu cảm. M. Goor-ki đã từng kết luận: *Khó hơn cả là phần mở đầu*, *cụ thể là câu đầu*, *cũng như trong âm nhạc*, *nó chi phối giọng điệu của tác phẩm mà người ta thường tìm nó rất lâu*. Với yêu cầu đặt ra của việc viết đoạn mở bài một cách nhanh chóng, đảm bảo các yêu cầu chức năng của nó làm cho không ít học sinh cảm thấy khó khăn.

Để có một mở bài hấp dẫn. Trước hết, chúng ta cần nắm rõ nguyên tắc khi viết mở bài là: ngắn gọn, hấp dẫn, chỉ ra hướng giải quyết, phạm vi giải quyết vấn đề, tầm quan trọng, ý nghĩa của vấn đề để chuẩn bị tư tưởng cho người đọc theo dõi phần nội dung.

☞ Cũng xin lưu ý thêm với các em học sinh một số vấn đề cần tránh khi mở bài:

– Tránh dẫn dắt vòng vo xa quá mãi mới gắn được vào việc nêu vấn đề.

– Tránh ý dẫn dắt không liên quan gì đến vấn đề sẽ nêu.

– Tránh nêu vấn đề quá dài dòng, chi tiết, có gì nói hết luôn rồi thân bài lặp lại những điều đã nói ở phần mở bài.

**2. Một số cách mở bài thường áp dụng**

Thông thường viết phần mở bài có hai cách mở: **mở trực tiếp** (đi thẳng vào vấn đề); **mở gián tiếp** (dẫn dắt câu thơ, câu văn) để làm cầu nối cho ý tiếp sau.

***a***. ***Mở bài trực tiếp*** (***trực khởi***)

– Giới thiệu trực tiếp là đi thẳng vào vấn đề nghị luận đặt ra trong đề bài, đi từ cái chung đến cái riêng, từ khái quát đến cụ thể.

☞ ***Lưu ý***: Khi giới thiệu vài nét về tác giả nên tập trung vào phong cách nghệ thuật, đặc trưng riêng, nét độc đáo khác biệt hơn là giới thiệu một cách máy móc về năm sinh, năm mất, tên thật, quê quán, năm mấy tuổi làm gì… Giới thiệu vài nét về tác phẩm nên tập trung vào xuất xứ, hoàn cảnh sáng tác, vị trí của tác phẩm trong sự nghiệp của tác giả trên văn đàn văn học của dân tộc.

– Ví dụ minh họa:

• **Phân tích bài thơ *Chiều tối* trích trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh**.

*Chiều tối* là một bài thơ hay trích trong tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh. Bài thơ được Bác sáng tác ngay trên đường bị giải đi từ nhà ngục Tĩnh Tây đến nhà lao Thiên Bảo vào lúc chiều tàn. Ra đời trong hoàn cảnh ấy, bài thơ đã ghi lại bức tranh thiên nhiên và cảnh sinh hoạt của con người ở vùng rừng núi một cách sinh động.

• **Phân tích tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của nhà văn Tô Hoài để thấy được ý nghĩa nhân đạo cao đẹp trong thiên truyện**.

*Vợ chồng A Phủ* là một trong những truyện ngắn đặc sắc được rút trong tập *Truyện Tây Bắc* của nhà văn Tô Hoài, tác phẩm được giải Nhất về truyện ngắn của *Hội Văn nghệ* Việt Nam năm 1954 – 1955. Đây là tác phẩm văn xuôi tiêu biểu viết về đề tài miền núi thời kì chống Pháp. Thông qua số phận của Mị và A Phủ, nhà văn Tô Hoài đã đem đến cho chúng ta một sự nhận thức đúng đắn, đầy đủ về tội ác của bọn thực dân Pháp và bọn địa chủ phong kiến, cũng như về đời sống tăm tối, khổ nhục của những người dân lao động trên miền cao vùng Tây Bắc. Từ thân phận nghèo khổ và sức mạnh tiềm tàng trong mỗi con người lao động ở đây, tác phẩm đã thể hiện một cách chân thực, sinh động quá trình thức tỉnh, con đường đến với cách mạng và trở thành lực lượng đáng tin cậy của Đảng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp của người nông dân miền núi. Qua tác phẩm ca ngợi ý nghĩa nhân đạo đẹp đẽ của sự nghiệp giải phóng con người ra khỏi ách áp bức bóc lột.

***b***. ***Mở bài gián tiếp*** (***lung khởi***)

– Mở bài gián tiếp là dẫn dắt vào đề bằng cách nêu các ý có liên quan đến vấn đề cần nghị luận để kích thích trí tò mò, gợi sự chú ý của người đọc rồi từ đó mới nêu lên vấn đề chính.

– Khi sử dụng cách mở bài gián tiếp, người viết cần lựa chọn điểm xuất phát sao cho: từ đó có thể dẫn đến đề tài; có khả năng tạo ra cảm giác gần gũi, quen thuộc với người đọc (người nghe) có sự gợi nghĩ (gợi cảm). Để bài viết có không khí tự nhiên và có chất văn, người ta thường mở bài theo kiểu gián tiếp.

– Dù viết mở bài gián tiếp theo cách nào thì trong đó cũng cần làm rõ ba vấn đề chính:

➊ Nêu ngắn gọn về tác giả, tác phẩm, xuất xứ;

➋ Nêu vấn đề (dựa vào gợi ý ở đề bài);

➌ Nêu cảm nhận của mình về vấn đề.

– Ví dụ minh họa:

• **Phân tích diễn biến tâm trạng bà cụ Tứ trong tác phẩm *Vợ nhặt* của Kim Lân**.

B. Sô đã từng nói: *Vũ trụ có nhiều kì quan*, *nhưng kì quan tuyệt diệu nhất vẫn là trái tim người mẹ*. Quả thật vậy, trái tim của người mẹ luôn là kì quan vĩ đại, là tòa bảo tháp ngự trị vĩnh hằng và sừng sững giữa cuộc đời. Tác phẩm văn học, nhất là những tác phẩm viết về người mẹ luôn là những tác phẩm thành công nhất. Văn học Việt Nam cũng đã từng ghi nhận những đóng góp lớn lao ấy về người mẹ. Một trong những tác phẩm tạo nên niềm xúc động sâu sắc về người mẹ phải kể đến truyện ngắn *Vợ nhặt* của nhà văn Kim Lân. Dưới ngòi bút tài hoa và tinh tế của Kim Lân vốn một đời đi về với ruộng đồng và thuần hậu nguyên thủy của làng quê, vẻ đẹp lớn lao kì vĩ của trái tim người mẹ và tình mẫu tử thắm thiết thiêng liêng cũng ngời lên trọn vẹn và sâu sắc qua diễn biến tâm trạng của nhân vật bà cụ Tứ.

• **Cảm nhận về vẻ đẹp của đoạn trích *Đất Nước* trong trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm**: ***Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi***… ***Đất Nước có từ ngày đó***…

*Niềm vui của nhà thơ chân chính là niềm vui của người mở đường đến với cái đẹp* (Pautôpxki). Và sứ mệnh thiêng liêng ấy của người nghệ sĩ đã mang đến cho đời bao áng thơ lay động lòng người. Trong những tháng năm đánh Mĩ gian khổ mà hào hùng của dân dộc Việt Nam, bao người nghệ sĩ đã viết về vẻ đẹp của đất nước, đã mở đường đến với không gian núi sông, con người đất mẹ. Và hôm nay đây đọc lại những vần thơ ấy ta không khỏi bồi hồi xúc động. Đoạn thơ về *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm là một ví dụ điển hình cho vẻ đẹp của đất nước và cũng là vẻ đẹp của tâm hồn dân tộc.

***c***. ***Một số kiểu mở bài gián tiếp***

➊ **Mở bài theo kiểu diễn dịch** tức là nêu những ý khái quát hơn vấn đề đặt ra trong đề bài rồi mới bắt vào vấn đề ấy.

– Ví dụ minh họa: **Phân tích bài thơ *Sóng* của nữ sĩ Xuân Quỳnh**.

(1) Xuân Quỳnh, như mọi người đều biết, là nhà thơ của hạnh phúc đời thường. (2) Thơ chị là tiếng lòng của một tâm hồn luôn khát khao tình yêu, gắn bó hết mình với cuộc sống hàng ngày, trân trọng nâng niu và chăm chút cho hạnh phúc bình dị của đời thường. (3) Trong các nhà thơ Việt Nam hiện đại, Xuân Quỳnh là một trong số những người xứng đáng được gọi là nhà thơ của tình yêu. (4) Chị viết nhiều, viết hay về tình yêu, trong đó *Sóng* là một bài thơ đặc sắc. Đến Xuân Quỳnh, thơ hiện đại Việt Nam mới có được một tiếng nói bày tỏ trực tiếp những khao khát tình yêu vừa hồn nhiên, chân thật vừa mãnh liệt, sôi nổi của một trái tim phụ nữ.

⇒ Đây là đoạn mở bài theo kiểu diễn dịch: Phần dẫn dắt: câu (1), (2) nêu khái quát về phong cách thơ Xuân Quỳnh – “nhà thơ của hạnh phúc đời thường”. Câu (3) thu hẹp nhận định trong mảng thơ tình yêu của nữ sĩ. Phần nêu vấn đề: câu (4), (5) “tiếng nói bày tỏ trực tiếp những khao khát tình yêu vừa hồn nhiên, chân thật vừa mãnh liệt, sôi nổi của một trái tim phụ nữ”.

➋ **Mở bài theo kiểu quy nạp** tức là nêu lên những ý nhỏ hơn vấn đề đặt ra trong đề bài rồi tổng hợp lại thành vấn đề cần nghị luận.

– Ví dụ minh họa: **Phân tích cảnh Huấn Cao cho chữ trong truyện ngắn *Chữ người tử từ* của Nguyễn Tuân**.

(1) Có những tác phẩm văn chương khiến ta sững sờ trước cái đẹp, trước tài năng. (2) Có những đoạn văn làm ta ngạc nhiên trước một nhân cách cao cả, một bút pháp tinh luyện. (3) Đoạn văn tả cảnh cho chữ trong thời gian ở cuối truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân là một trong số không nhiều những trường hợp như thế.

⇒ Đây là đoạn mở bài theo kiểu quy nạp: Câu (1), (2) đưa ra hai nhận định về tác phẩm văn chương lớn và đoạn văn hay. Câu (3) tổng hợp ý của hai câu trên, đồng thời giới thiệu vấn đề cần nghị luận: đoạn văn tả cảnh cho chữ trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

➌ **Mở bài theo kiểu tương liên** (**tương đồng**) là mở bài bằng cách bắt đầu nêu lên một ý tương tự hoặc có liên quan với ý của luận đề, có tác dụng gợi ra sự liên tưởng rồi chuyển sang luận đề.

– Ví dụ minh họa: **Phân tích nhân vật Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của nhà văn Tô Hoài**.

(1) Chúng ta đã gặp không ít những số phận người phụ nữ bi thương trong các tác phẩm văn học Việt Nam, đó là một nàng Vũ Nương oan khuất, một nàng Kiều bi kịch, một chị Dậu tủi hờn... (2) Nhưng khi tiếp cận với dòng văn học cách mạng, vẫn những người phụ nữ ngày xưa ấy lại trỗi dậy mạnh mẽ đứng dậy làm chủ đời mình. (3) Một trong những nhân vật văn học nữ tiêu biêu biểu là Mị trong tác phẩm *Vợ chồng A Phủ* của Nhà văn Tô Hoài.

⇒ Đây là đoạn mở bài theo kiểu tương liên: Câu (1) đưa ra dẫn chứng về những số phận bi thương của người phụ nữ trong văn học xưa và nay. Câu (2) dẫn dắt vào vấn đề (khi tiếp cận với dòng văn học cách mạng…). Câu (3) thâu tóm vấn đề cần bàn luận từ câu (1) và câu (2).

➍ **Mở bài bằng cách đặt câu hỏi** (**nghi vấn**) là kiểu mở bài mà người viết tự đề xuất câu hỏi về vấn đề cần bàn. Trả lời câu hỏi chính là cách giải quyết vấn đề, nêu lên được vấn đề cần bàn bạc.

– Ví dụ minh họa: **Phân tích truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam**.

(1) Có ai đọc truyện ngắn của Thạch Lam mà không khỏi “rùng mình” trước cơn gió lạnh đầu mùa – cơn gió Thạch Lam? (2) Có ai không một lần ngẩn ngơ, bồi hồi trước những lời văn như được chắt chiu từ hương hoàng lan của cuộc đời bình dị? (3) Có ai quên được sức ám ảnh của bóng tối và ánh sáng, của khát vọng sống mãnh liệt trong truyện của ông? (4) Tôi đang đi trên con đường chi chít những dấu chân, con đường vang vọng *tiếng trống thu không của cái chòi của huyện nhỏ*, *từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều*, con đường đến với *Hai đứa trẻ*.

Nói chung có nhiều cách mở bài khác nhau. Phần lớn, học sinh sử dụng cách viết mở bài theo lối gián tiếp.

Trong năm kiểu nhỏ của cách mở bài gián tiếp thì **kiểu mở bài theo lối tương liên** đòi hỏi người viết phải có kiến thức rộng, có hiểu biết về những vấn đề liên quan cần nghị luận và phải có cảm nhận tinh tế trước mọi vấn đề để nhìn vào đó có thể tìm ra mối quan hệ tương liên; còn **kiểu mở bài theo lối tương phản** thường áp dụng cho học sinh có cảm thụ tốt, nhuần nhuyễn và điêu luyện, vì nội dung của nó tương đối phức tạp. Hai kiểu mở bài này phổ biến đối với học sinh khá, giỏi.

Như vậy, để viết được đoạn mở bài hay không chỉ đảm bảo đầy đủ nội dung, tức là thực hiện được chức năng nêu vấn đề của nó, cũng như có phương pháp (kĩ năng) dẫn dắt vấn đề.

**III. VIẾT PHẦN THÂN BÀI CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC**

**1. Phương thức khi viết thân bài**

Thân bài là phần giải quyết vấn đề, phần trung tâm của một bài văn, đoạn văn nghị luận. Vì vậy, khi viết thân bài cần kết hợp nhiều thao tác và có nhiều phương thức trình bày khác nhau theo yêu cầu của đề bài.

Tuy nhiên, về cơ bản, viết thân bài thân đoạn cần tuân theo các bước cơ bản sau:

(**1**) **Tìm ý**, **chọn lọc ý** 🠦 (**2**) **Sắp xếp ý thành kết cấu** 🠦 (**3**) **Chọn thao tác**, **phương thức lập luận**, **chọn dẫn chứng**, **lí lẽ** 🠦 (**4**) **Viết đoạn văn**.

**Bước 1**. **Tìm ý**, **chọn lọc ý**

– Đọc thật kĩ đề bài xem đề yêu cầu gì? (Tìm dạng đề).

– Ngữ liệu (nếu có) có nội dung chính là gì? Nghĩa đen, nghĩa bóng? (Tìm luận đề)

– Có thể chia nhỏ các vấn đề/ ngữ liệu đề cho thành tác phẩm nhỏ không? (Tìm cơ sở chia luận điểm).

– Để thực hiện yêu cầu của đề, ta cần thực hiện những nhiệm vụ nào? (Tìm luận điểm).

– Cần lật ngược vấn đề hay mở rộng vấn đề không? (Tìm ý bàn bạc luận đề).

**Bước 2**. **Sắp xếp ý thành kết cấu**

– Người viết muốn sắp xếp các ý theo trình tự nào?

– Những ý nào cần trình bày trước, những ý nào trình bày sau?

– Việc sắp xếp các ý như vậy đã hợp lí chưa?

– Thân bài chia thành mấy ý chính?

**Bước 3**. **Chọn thao tác**, **phương thức lập luận**, **chọn dẫn chứng**, **lí lẽ**

– Trong mỗi ý chính cần những dẫn chứng, lí lẽ nào? (Tìm luận cứ).

– Ở mỗi ý cần sử dụng những thao tác lập luận nào? (Tìm cách lập luận).

– Mỗi đoạn sẽ sử dụng phương thức lập luận nào? (Tìm phương thức lập luận).

**Bước 4**. **Viết đoạn văn**

– Độ dài mỗi ý khoảng bao nhiêu? Tổng độ dài thân bài là bao nhiêu?

– Khi viết xong, luận đề đã sáng tỏ chưa?

– Các ý có thống nhất và liên kết chặt chẽ với nhau không?

– Câu chữ đã sáng rõ, mạch lạc chưa?

**2. Các yêu cầu nội dung cơ bản khi viết phần thân bài**

– Hành văn mạch lạc.

– Giải quyết luận đề, luận điểm hợp lí và thuyết phục.

– Các luận điểm trong phần thân đoạn phải có sự liên kết chặt chẽ.

**IV. CÁCH VIẾT PHẦN KẾT BÀI TRONG VĂN NGHỊ LUẬN**

**1. Cách kết bài đạt hiệu quả**

Phần **Kết bài** có nhiệm vụ tổng kết, đánh giá vấn đề đặt ra ở **Mở bài** và đã giải quyết ở **Thân bài**. Phần này góp phần tạo tính hoàn chỉnh, trọn vẹn cho bài văn. Tùy vào mục đích nghị luận, người viết có thể sử dụng một trong các cách kết bài sau đây:

***a***. ***Kết bài bằng cách tóm lược***

– Là kiểu kết bài mà ở đó người viết tóm tắt quan điểm, tổng hợp những ý chính đã nêu ở Thân bài. Cách kết bài này dễ viết hơn và thường được sử dụng nhiều hơn.

– Ví dụ minh họa: **Từ cuộc đời của các nhân vật phụ nữ trong hai tác phẩm *Vợ nhặt*** (**Kim Lân**) **và *Vợ chồng A Phủ*** (**Tô Hoài**), **anh** (**chị**) **hãy phát biểu suy nghĩ của mình về số phận người phụ nữ xưa và nay**.

Như vậy, các nhân vật nữ trong hai tác phẩm *Vợ nhặt* (Kim Lân) và *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài) có nhiều điểm chung. Họ đều là những người phụ nữ có số phận bất hạnh, cơ cực nhưng trong tâm hồn họ đều tiềm tàng một sức sống và ý thức vươn lên. Người phụ nữ ngày nay có nhiều khác biệt, họ đã biết khẳng định vị trí của mình trong xã hội và càng ngày càng vươn tới những đỉnh cao mới.

***b***. ***Kết bài bằng cách bình luận mở rộng và nâng cao***

– Là kiểu kết bài trên cơ sở quan điểm chính của bài viết, bằng liên tưởng, vận dụng, người viết phát triển, mở rộng nâng cao vấn đề.

– Ví dụ minh họa: **Từ cuộc đời của các nhân vật phụ nữ trong hai tác phẩm *Vợ nhặt*** (**Kim Lân**) **và *Vợ chồng A Phủ*** (**Tô Hoài**), **anh** (**chị**) **hãy phát biểu suy nghĩ của mình về số phận người phụ nữ xưa và nay**.

Làm thế nào để một nửa thế giới luôn được sống hạnh phúc và ngày càng được hạnh phúc hơn? Làm thế nào để tất cả phụ nữ Việt Nam luôn ngập tràn trong tiếng cười? Và làm như thế nào để mỗi người phụ nữ không còn khổ đau?… Đó là những câu hỏi không dành riêng cho bất cứ ai, không dành riêng cho phái nam mà chính những người phụ nữ cũng phải trả lời chúng.

**2**. **Mẹo viết phần kết bài trong tình thế cấp bách**

– Tình thế cấp bách là khi sắp hết giờ, hoặc khi tâm lí căng thẳng, chúng ta không thể trau chuốt cho phần kết bài được. Một số em học yếu có thể vận dụng kiểu kết bài chung chung, mang tính công thức. Cách ***Kết bài bằng cách tóm lược*** dễ làm nhất. Khi chỉ còn vài phút, các em có thể kết bài chung chung, tất nhiên nếu làm như vậy sẽ không được điểm cao, nhưng “có còn hơn không”, các em sẽ gỡ gạc được 0,5 điểm bố cục, vì nếu hai phần trên có làm tốt đến mấy mà không có phần kết bài thì bài làm sẽ bị mất 0,5 điểm. Mặt khác còn gây cụt hứng, mất thiện cảm ở người chấm.

– Nếu đề bài cho phân tích nhân vật, phân tích tác phẩm, hoặc phân tích đoạn thơ, thì kết bài các em có thể “khen” (hoặc chê) chung chung, cứ khen nhân vật, khen tác phẩm hay, khen nghệ thuật đặc sắc… Hoặc đề bài nghị luận về tư tưởng đạo lí thì khen (hoặc chê) tư tưởng đạo lí đó, liên hệ bản thân… Nghị luận về hiện tượng tiêu cực thì chê hiện tượng đó…

– Ví dụ minh họa:

• Ví dụ minh họa 1: **Tìm hiểu** **từ** “**mình**”, “**ta**” **và** “**ai**” **trong** **đoạn trích** ***Việt Bắc* của Tố Hữu**.

Tóm lại, “mình”, “ta”, “ai” là những từ xưng hô đã được Tố Hữu sử dụng linh hoạt trong đoạn trích *Việt Bắc* để tạo nên sự gắn bó rất thú vị giữa người ở, người về, tạo nên sự bâng khuâng, bịn rịn, lưu luyến không thể tách rời giữa Việt Bắc với những người đã gắn bó với quê hương cách mạng, với Thủ đô lồng lộng gió ngàn.

• Ví dụ minh họa 2: **Phân tích nhân vật bà cụ Tứ trong truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân**.

*Vợ nhặt* là truyện ngắn xuất sắc nhất của Kim Lân, là tác phẩm giàu giá trị hiện thực và nhân đạo; là bài ca về tình người ở những người nghèo khổ, ca ngợi niềm tin bất diệt vào tương lai tươi sáng của con người. Truyện đã xây dựng thành công hình tượng nhân vật bà cụ Tứ, một người mẹ nghèo khổ mà ấm áp tình thương, niềm hi vọng, lạc quan qua cách dựng tình huống truyện và dẫn truyện độc đáo, nhất là ngòi bút miêu tả tâm lí tinh tế, khiến tác phẩm mang chất thơ cảm động và hấp dẫn.

**V. CÁCH DỰNG ĐOẠN VĂN VÀ LIÊN KẾT ĐOẠN VĂN**

**1. Dựng đoạn**

***a***. ***Về nội dung***

– Đoạn văn là một ý hoàn chỉnh ở một mức độ nhất định nào đó về lôgic ngữ nghĩa, có thể nắm bắt được một cách tương đối dễ dàng.

– Mỗi đoạn văn trong văn bản diễn đạt một ý, các ý có mối liên quan chặt chẽ với nhau trên cơ sở chung là chủ đề của văn bản.

– Mỗi đoạn trong văn bản có một vai trò chức năng riêng và được sắp xếp theo một trật tự nhất định: đoạn mở đầu văn bản, các đoạn thân bài của văn bản (các đoạn này triển khai chủ đề của văn bản thành các khía cạch khác nhau), đoạn kết thúc văn bản.

– Mỗi đoạn văn bản khi tách ra vẫn có tính độc lập tương đối của nó: nội dung của đoạn tương đối hoàn chỉnh, hình thức của đoạn có một kết cấu nhất định.

***b***. ***Về hình thức***

Đoạn văn là phần văn bản:

– Bắt đầu từ chữ viết hoa lùi vào đầu dòng.

– Kết thúc là một dấu chấm xuống dòng.

– Đoạn có một hoặc do nhiều câu liên kết tạo thành.

***c***. ***Kết cấu của một đoạn văn nghị luận***

– Câu mở đoạn: lêu lên luận điểm của cả đoạn, câu mở đoạn cần ngắn gọn rõ ràng.

– Câu phát triển đoạn: gồm một số câu liên kết nhau: câu giải thích, câu dẫn chứng, câu phân tích dẫn chứng, câu so sánh, câu bình luận, câu khẳng định, câu phủ định…

– Câu kết đoạn: là câu nhận xét, đánh giá vấn đề vừa triển khai, tiểu kết cả đoạn.

– Câu chủ đề: là câu mang ý chính của toàn đoạn. Vị trí của câu chủ đề tùy thuộc vào kết cấu của đoạn.

***d***. ***Kết luận***

Như vậy để viết được một đoạn văn theo cách quy nạp, diễn dịch, móc xích hay song hành… học sinh cần xác định được luận điểm, câu chủ đề, vị trí của câu chủ đề trong đoạn văn, tìm đủ luận cứ cần thiết tổ chức lập luận theo một trật tự hợp lí để làm nổi bật luận điểm. Đây là cách hiểu hợp lí, thỏa đáng hơn cả giúp người đọc nhận diện đoạn văn trong văn bản một cách nhanh chóng, thuận lợi đồng thời giúp người viết tạo lập văn bản bằng cách xây dựng từng đoạn văn được rõ ràng, rành mạch.

**2. Liên kết đoạn**

***a***. ***Khái quát chung***

– Một bài văn nghị luận được xem là mạch lạc, chặt chẽ khi giữa các luận điểm, các đoạn văn trong bài văn có mối quan hệ gắn bó về ý nghĩa và liên kết với nhau bằng những phương tiện liên kết nhất định. Do đó, để tạo nên sự liên kết giữa các đoạn trong một bài văn, người viết phải đảm bảo hai yêu cầu cơ bản:

+ **Một là**, tạo được quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn (quan hệ liệt kê, quan hệ thứ tự, quan hệ song song, quan hệ tương đồng, quan hệ tương phản đối lập, quan hệ tăng tiến, quan hệ nhân – quả, quan hệ cụ thể – khái quát…).

+ **Hai là**, lựa chọn và sử dụng các phương tiện liên kết sao cho phù hợp với mối quan hệ ý nghĩa giữa các đoạn.

– Thực tế trong trường học hiện nay, nhiều em học sinh chưa nắm chắc kĩ năng dựng đoạn, liên kết đoạn, triển khai bài văn còn lộn xộn, giữa các đoạn chưa có sự lập luận hợp lôgic. Vì thế, qua kinh nghiệm trực tiếp giảng dạy và chấm thi tôi đưa ra một vài cách liên kết đoạn thông thường, để giúp các em có thêm kĩ năng liên kết đoạn trong văn nghị luận.

***b***. ***Cách liên kết***

– Có thể dùng từ ngữ hoặc dùng câu để liên kết các đoạn văn. Cách dùng từ ngữ để liên kết:

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ liệt kê: *Thứ nhất*… – *Thứ hai*…; *Một là*… – *Hai là*…; *Trước tiên*… – *Tiếp theo*… – *Sau cùng*…

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ thứ tự: *Trước hết*… – *Một đặc điểm nữa là*…

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ song song: *Một mặt*… – *Mặt khác*… – *Ngoài ra*… – *Bên cạnh đó*…

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ tương đồng: *Tương tự*… – *Cũng thế*… – *Cũng vậy*… – *Cũng giống như trên*…

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ tương phản đối lập: *Nhưng song*, *trái lại*, *ngược lại*, *thế mà*, *tuy nhiên*, *tuy vậy*, *thế nhưng*…

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ tăng tiến: *Vả lại*, *hơn nữa*, *thậm chí*, *chưa* *mấy*, *đi xa hơn nữa*…

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ nhân – quả: *Bởi vậy*, *bởi thế*, *cho nên*, *vì vậy*, *vì thế*, *chính vì vậy*, *chính vì thế*, *do đó*, *vậy nên*, *vì lí do trên*…

• Từ ngữ liên kết các đoạn văn có quan hệ cụ thể – khái quát: đối với trường hợp này, đoạn văn trước mang ý nghĩa cụ thể, đoạn văn sau mang ý nghĩa tóm tắt, tổng kết, khái quát. Từ ngữ liên kết được sử dụng ở đoạn văn sau có thể là: *Tóm lại*, *nhìn chung*, *nói tóm lại*, *vậy là tổng kết lại*, *chung quy lại*…

***c***. ***Cách dùng câu để liên kết***

– Câu nối có nhiệm vụ tóm tắt nội dung của đoạn trước và mở ra nội dung của đoạn sau:

• **Không những A** (nội dung đoạn trước) **mà còn B** (nội dung khái quát của đoạn sau).

☞ Ví dụ khi nghị luận về cuộc đời và thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Hồ Chí Minh ***không những*** là người giàu lòng yêu nước ***mà còn*** có tấm lòng yêu thương nhân dân sâu sắc…

• … **Càng A** (nội dung đoạn trước)… **càng B** (nội dung khái quát của đoạn sau).

☞ Ví dụ khi nghị luận về bài thơ *Khi con tu hú* của Tố Hữu: Bị giam cầm cách biệt với thế giới bên ngoài, ***càng*** cảm thấy cô đơn bao nhiêu, nhà thơ (Tố Hữu) ***càng*** khao khát cuộc sống tự do bấy nhiêu…

• **Nếu A** (nội dung đoạn trước)… **thì B** (nội dung khái quát của đoạn sau).

☞ Ví dụ khi nghị luận về tác phẩm *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố: … ***Nếu*** bọn quan lại tham ô, tàn ác bao nhiêu ***thì*** bọn địa chủ lại bủn xỉn, keo kiệt bấy nhiêu…

– Dùng câu hỏi để tự mở ra một ý cho đoạn mới (đoạn văn sau):

☞ Ví dụ minh họa 1: Khi nghị luận về câu tục ngữ *Ăn quả nhớ người trồng cây*: … Vấn đề đặt ra ở đây là, vì sao khi “ăn quả” ta phải nhớ đến “người trồng cây?”...

☞ Ví dụ minh họa 2: Khi nghị luận về hai câu thơ trong bài *Nửa đêm* (trích *Nhật kí trong tù*) của Hồ Chí Minh:… Quan niệm mà Bác nêu ra ở hai câu thơ này có ý nghĩa như thế nào? Chúng ta cần vận dụng như thế nào cho đúng?

☞ Ví dụ minh họa 3: Khi nghị luận về bài thơ *Đồng chí* của Chính Hữu: … Nói lên vẻ đẹp nào của tình đồng chí, nhà thơ muốn giãi bày điều gì?

**3**. **Ví dụ minh họa về dựng đoạn văn và liên kết đoạn văn**

**Đề bài** **Phân tích những nét chung và đặc điểm riêng của cảm hứng về quê hương đất nước trong các bài thơ *Bên kia sông Đuống*** (**Hoàng Cầm**), ***Đất nước*** (**Nguyễn Đình Thi**) **và** ***Việt Bắc*** (**Tố Hữu**).

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**I**. **Mở bài**

– Tình yêu quê hương đất nước là một nguồn thơ không bao giờ vơi cạn trong văn học nước ta. Đó là cảm hứng chủ đạo của thơ kháng chiến chống Pháp, nó thấm đượm trong từng ngòi bút thơ, đến từng bài thơ. Một *Bài ca vỡ đất* (Hoàng Trung Thông), những người lính Tây Tiến, những bà bầm, bà bủ, cho đến cả mối tình *Núi đôi* (Vũ Cao) và tiếng súng *Viếng bạn* (Hoàng Lộc)… tất cả đều được ủ nóng và chiếu sáng bằng tình yêu quê hương đất nước. Trong mạch cảm hứng chung ấy, *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Việt Bắc* của Tố Hữu và *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi nổi lên như những tiếng thơ sâu lắng thiết tha, những gương mặt tiêu biểu về quê hương đất nước.

⇒ Mở bài theo lối diễn dịch, mang sắc thái văn chương.

**II**. **Dựng một đoạn văn và liên kết đoạn văn**

**Phần I**. **Cảm hứng chung về đất nước giàu đẹp trong ba bài thơ**

***1***. *Cảm hứng về đất nước đau thương và căm thù trong chiến tranh* (*mang âm hưởng xót xa căm giận*)

***a***. *Bên kia sông Đuống*

– Hình ảnh giặc tàn phá xóm làng tan hoang (Học sinh lấy dẫn chứng để chứng minh).

– Hình ảnh mẹ già chạy giặc *bước cao thấp bên bờ tre hun hút*.

– Hình ảnh em thơ trong giấc mơ *thon thót giật mình*…

– Lời nguyền phẫn nộ: *Đã có đất này chép tội* – *Chúng ta không biết nguôi hờn*.

***b***. *Đất nước*

– Hình ảnh cô đúc về gương mặt đất nước bị hủy diệt tàn bạo: *Ôi những cánh đồng quê chảy máu* – *Dây thép gai đâm nát trời chiều*.

– Số phận cực nhục của những người dân nô lệ: *Bát cơm chan đầy nước mắt*… *Bay còn giằng khỏi miệng ta*…

– Nỗi đau ấy đã khiến cho *gốc lúa bờ tre hồn hậu* cũng phải *bật lên những tiếng căm hờn*…

***c***. *Việt Bắc*

– Quê hương cách mạng trong những ngày “trứng nước” gian nan hiện lên ngậm ngùi qua những *mái* *nhà hắt hiu lau xám*, qua *miếng cơm chấm muối*, *mối thù nặng vai*, và nhất là qua hình ảnh: *Người mẹ nắng cháy lưng* – *Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô*…

***2***. *Cảm hứng về đất nước giàu đẹp* (*mang âm hưởng ca ngợi tự hào*)

***a***. *Bên kia sông Đuống*

– Dòng sông Đuống lấp lánh chảy giữa đôi bờ *ngô khoai biêng biếc*, *dâu mía xanh xanh*.

– Mùi lúa nếp thơm nồng và *tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong* – *Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp*.

***b***. *Đất nước*

– Đất nước đẹp giàu hiện lên qua những hình ảnh tiêu biểu, thân quen: *Những cánh đồng thơm mát* – *Những ngả đường bát ngát* – *Những dòng sông đỏ nặng phù sa*…

– Và cả buổi sáng thu Hà Nội mát trong với hơi may xao xác, với hương cốm đầu mùa…

***c***. *Việt Bắc*

– Những cảnh thơ mộng trữ tình: *Nhớ gì như nhớ người yêu* – *Trăng lên đầu núi*, *nắng chiều lưng nương*; những cảnh hùng vĩ: *Núi giăng thành lũy sắt dày* – *Rừng che bộ đội*, *rừng vây quân thù*…

– Nhưng đẹp nhất là bức tranh tứ bình của Việt Bắc qua bốn mùa, chan hòa màu sắc, ánh sáng, âm thanh, đẹp như trong cảnh thần tiên: *Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*… *Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung*.

☞ ***Lưu ý***:

– (Nêu và phân tích, chứng minh ý rõ, kết hợp nhuần nhị với dẫn chứng, cách viết có cảm xúc).

– Liên hệ các đoạn văn trong bài làm.

+ Từ cảm hứng chung về đất nước giàu đẹp chuyển tiếp sang ý 3 của phần I (Cảm hứng về nhân dân anh hùng – tình nghĩa):

Đất nước đẹp tươi ấy lại là nơi sinh ra một nhân dân anh hùng – tình nghĩa.

(Liên kết hai đoạn văn bằng một câu chuyển tiếp, trong đó phần đầu câu là tóm tắt ý đoạn trên (*đất nước đẹp tươi ấy*) và phần cuối câu là mở ra ý đoạn dưới (*nhân dân anh hùng* – *tình nghĩa*)).

***3***. *Cảm hứng về nhân dân anh hùng* – *tình nghĩa* (*âm hưởng ca ngợi tự hào*)

***a***. *Bên kia sông Đuống*

– Anh hùng: những người du kích đánh giặc đã làm cho chúng *phát điên*, *quay cuồng như xéo trên đống lửa*…

– Tình nghĩa: những bà mẹ chiến sĩ đón con bộ đội về trong đêm, ấm áp tình quân dân kháng chiến: *Đêm buông xuống dòng sông Đuống*… *Những chuyện muôn đời không nói năng*.

***b***. *Đất nước*

– Anh hùng: truyền thống bất khuất của dân tộc: *Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất* – *Những buổi ngày xưa vọng nói về* và gương mặt của những người hôm nay: *Ôm đất nước những người áo vải* – *Đã đứng lên thành những anh hùng* đã làm nên một đất nước trưởng thành, tỏa sáng: *Súng nổ rung trời giận dữ*… *Rũ bùn đứng dậy sáng lòa*.

– Tình nghĩa: những con người anh hùng ấy lại “hồn hậu như gốc lúa bờ tre” và trong *những đêm dài hành quân nung nấu* vẫn *bồn chồn nhớ mắt người yêu*…

***c***. *Việt Bắc*

– Anh hùng: cảnh “Việt Bắc ra quân” hùng tráng như đã cầm chắc chiến thắng trong tay: *Những đường Việt Bắc của ta*… *Đèn pha bật sáng như ngày mai lên*.

– Tình nghĩa: *Thương nhau chia củ sắn lùi* – *Bát cơm sẻ nửa*, *chăn sui đắp cùng*; *Nhìn cây nhớ núi*, *nhìn sông nhớ nguồn*…

☞ **Chuyển ý liên kết**

Từ phần I (cảm hứng chung) sang phần II (đặc điểm riêng) của bài làm.

Trên đây là cảm hứng chung về quê hương đất nước qua ba bài thơ. Nhưng tình yêu chân thật và sâu sắc bao giờ cũng có nội dung và sắc thái cụ thể, cá thể. Vì thế tình yêu quê hương đất nước, tùy theo hoàn cảnh lớn của lịch sử dân tộc và hoàn cảnh nhỏ của đời sống mỗi cá nhân, mà có nội dung và sắc thái khác nhau. Điều này không hề phương hại đến cảm hứng chung mà trái lại, càng làm rõ thêm và phong phú thêm cái cảm hứng chung đó. (Liên kết hai phần của bài làm bằng một đoạn văn, trong đó câu đầu là tóm tắt ý phần trên, còn các câu tiếp theo vừa mở ra, lại vừa giải thích ý phần dưới).

**Phần II**. **Đặc điểm riêng của cảm hứng về quê hương đất nước trong từng bài thơ** (**phần này làm tóm tắt**)

Cảm hứng riêng của từng thi sĩ đã dựng lên những gương mặt đất nước không giống nhau:

***1***. *Bên kia sông Đuống*

– Đất nước là quê hương Kinh Bắc cổ kính, một vùng quê văn hóa lâu đời với tranh Đông Hồ đậm màu sắc dân tộc, với tiếng chuông chùa ngân nga văng vẳng, với lễ hội tưng bừng rộn rã quanh năm, với những con người không thể nào lẫn được: *Những cô hàng xén răng đen* – *Cười như mùa thu tỏa nắng*… Và hình ảnh cô gái Kinh Bắc duyên dáng trữ tình ấy cứ thấp thoáng ẩn hiện trong suốt bài thơ…

– Là người con của quê hương quan họ, cảm hứng của Hoàng Cầm mang đậm chất Kinh Bắc: thiết tha, day dứt, sâu lắng, ngọt ngào.

***2***. *Việt Bắc*

– Đất nước được hội tụ và kết tinh lại trong hình ảnh quê hương cách mạng anh hùng mà tình nghĩa. Bài thơ là khúc hát ân tình của con người kháng chiến với quê hương cách mạng, là nghĩa tình thủy chung sâu nặng giữa người về xuôi và người ở lại trong giờ phút chia tay lịch sử.

– Cảm hứng của Tố Hữu đối với quê hương cách mạng là cảm hứng của người trong cuộc, đã từng sống, hiểu và yêu quê hương cách mạng thiết tha mặn nồng. Đó là tình cảm chính trị nhưng lại được nói lên một cách tự nhiên bằng giọng điệu tâm tình dịu ngọt như lời người yêu trong khúc hát đối đáp giao duyên.

***3***. *Đất nước*

– Khác với hai bài trên, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi là một đất nước tổng hợp – khái quát. Thi sĩ không nói về một quê hương cụ thể nào mà dựng lên một tượng đài Đất nước bằng thơ: một đất nước hiền hòa mà bất khuất, tình nghĩa mà anh hùng – một đất nước trưởng thành, tỏa sáng. Gương mặt đất nước được chiếu rọi bằng những sắc màu mới: Đất nước của nhân dân, đất nước của cách mạng.

– Cảm hứng của Nguyễn Đình Thi mang tính sử thi – tổng hợp – khái quát, bắt nguồn từ truyền thống dân tộc, theo suốt chiều dài của cuộc kháng chiến chống Pháp và đã “chín” sau tám năm trời ấp ủ, nghiền ngẫm, trải nghiệm.

**III**. **Kết bài**

– Ba bài thơ là ba gương mặt đẹp về Tổ quốc: một vùng đất Kinh Bắc dân gian – cổ kính, một quê hương cách mạng nghĩa tình – anh hùng, một đất nước trưởng thành – tỏa sáng! Không chỉ giúp ta hiểu rõ thêm đất nước và con người Việt Nam mà nó còn rung lên trong lòng ta những tình cảm nồng nàn tha thiết nhất về quê hương đất nước. Ba bài thơ – như những hành trang tinh thần – sẽ theo ta đi suốt cuộc đời trên những nẻo đường dựng xây đất nước.

⇒ Kết luận có đóng, có mở và ít nhiều đã tạo được dư vị, dư vang.

**B. NHỮNG NHẬN ĐỊNH VÀ QUAN NIỆM VỀ VĂN CHƯƠNG**

**1.** *Bài thơ anh*, *anh làm một nửa mà thôi*

*Còn một nửa cho mùa thu làm lấy*

*Cái xào xạc hồn anh chính là xào xạc lá*

*Nó không là anh nhưng nó là mùa*.

**(***Sổ tay thơ*, **Chế Lan Viên)**

**2.** “*Đối với tôi văn chương không phải là cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên*; *trái lại văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có*, *để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối*, *tàn ác*, *vừa làm cho lòng người đọc thêm trong sạch và phong phú hơn*” **(Thạch Lam)**

**3.** “*Một nhà nghệ sĩ chân chính phải là nhà nhân đạo trong cốt tủy*” **(Sêkhốp)**

**4.** “*Nhà văn phải là người thư kí trung thành của thời đại*” **(Balzắc)**

**5.** “*Văn học*, *đó là tư tưởng đi tìm cái đẹp trong ánh sáng*” (**CharlesDuBos)**

**6.** “*Nhà văn phải biết khơi lên ở con người niềm trắc ẩn*, *ý thức phản kháng cái ác*; *cái khát vọng khôi phục và bảo vệ những cái tốt đẹp*” **(Aimatôp)**

**7.** “*Thi ca là một tôn giáo không kì vọng*” **(Jean Cocteau)**

**8.** “*Văn học giúp con người hiểu được bản thân mình*, *nâng cao niềm tin vào bản thân mình và làm nảy nở ở con người khát vọng hướng tới chân lí*” **(M. Goor-ki)**

**9.** “*Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối*, *nghệ thuật không nên là ánh trăng lừa dối*, *nghệ thuật chỉ có thể là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than*” **(Nam Cao)**

**10.** “*Văn chương có loại đáng thờ và loại không đáng thờ. Loại không đáng thờ là loại chỉ chuyên chú ở văn chương*, *loại đáng thờ là loại chuyên chú ở con người*” **(Nguyễn Văn Siêu)**

**11.** “*Thơ ca làm cho tất cả những gì tốt đẹp nhất trên đời trở thành bất tử*” **(Selly)**

**12.** “*Thơ là rượu của thế gian*” **(Huy Trực)**

**13.** “*Trong tâm hồn con người đều có cái van mà chỉ có thơ ca mới mở được*” **(Nhêcơraxop)**

**14**. “*Trên đời*, *có những thứ chỉ giải quyết được bằng thơ*” **(Maiacôpxki)**

**15**. “*Niềm vui của nhà thơ chân chính là niềm vui của người mở đường vào cái đẹp*, *của người biết đi tới tương lai*” **(Pautôpxki)**

**16.** “*Nhà thơ*, *ngay cả các nhà thơ vĩ đại nhất cũng phải đồng thời là những nhà tư tưởng*” **(Biêlinxki)**

**17.** “*Tất cả mọi nghệ thuật đều phục vụ cho một nghệ thuật vĩ đại nhất là nghệ thuật sống trên Trái Đất*” **(Béc-tôn Brếch)**

**18.** “*Thơ là sự sung mãn của tình cảm mãnh liệt*” **(Balzắc)**

**19.** “*Thơ là chuyện đồng điệu*” **(Tố Hữu)**

**20.** “*Thơ là tiếng gọi đàn*” **(Xuân Diệu)**

**21.** “*Thơ là sự thể hiện con người và thời đại một cách cao đẹp*” **(Sóng Hồng)**

**22.** “*Thơ sinh ra từ tình yêu và lòng căm thù*, *từ nụ cười trong sáng hay những giọt nước mắt cay đắng*” **(Raxun Gamzatôp)**

**23.** “*Thơ là âm nhạc của tâm hồn*, *nhất là những tâm hồn cao cả*, *đa cảm*” **(Voltaire)**

**24.** “*Thơ là viên kim cương lấp lánh dưới ánh mặt trời*” **(Sóng Hồng)**

**25.** “*Thơ là thần hứng*” **(Platon)**

**26.** “*Thơ là ngọn lửa thần*” **(Đecgiavin)**

**27.** “*Thơ ca là niềm vui cao cả nhất mà loài người đã tạo ra cho mình*” **(Các Mác)**

**28.** “*Thơ*, *trước hết là cuộc đời*, *sau đó mới là nghệ thuật*” **(Biêlinxki**)

**29.** “*Thơ là cái nhụy của cuộc sống*, *nên nhà thơ phải đi hút cho được cái nhụy ấy và phấn đấu làm sao cho cuộc đời của mình cũng có nhụy*” **(Phạm Văn Đồng)**

**30.** “*Một nhà văn thiên tài là người muốn cảm nhận mọi vẻ đẹp man mác của vũ trụ*” **(Thạch Lam)**

**31.** “*Sống đã rồi hãy viết*, *hãy hòa mình vào cuộc sống vĩ đại của nhân dân*” **(Nam Cao)**

**32.** “*Ở đâu có lao động thì ở đó có sáng tạo ra ngôn ngữ. Nhà văn không chỉ học tập ngôn ngữ của nhân dân mà còn là người phát triển ra ngôn ngữ sáng tạo*, *không nên ăn bám vào người khác. Giàu ngôn ngữ thì văn sẽ hay… Cũng cùng một vốn ngôn ngữ ấy nhưng sử dụng có sáng tạo thì văn sẽ có bề thế và kích thước. Có vốn mà không biết sử dụng chỉ như nhà giàu giữ của. Dùng chữ như đánh cờ tướng*, *chữ nào để chỗ nào phải đúng vị trí của nó. Văn phải linh hoạt. Văn không linh hoạt gọi là văn cứng đơ thấp khớp…*” **(Nguyễn Tuân)**

**33.** “*Giá trị của một tác phẩm nghệ thuật trước hết là ở giá trị tư tưởng của nó. Nhưng là tư tưởng đã được rung lên ở các bậc tình cảm*, *chứ không phải là cái tư tưởng nằm thẳng đơ trên trang giấy. Có thể nói*, *tình cảm của người viết là khâu đầu tiên cũng là khâu sau cùng trong quá trình xây dựng tác phẩm lớn*” **(Nguyễn Khải)**

**34.** “*Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và khám phá mới về nội dung*” **(Lêônôp Lêônit)**

**35.** “*Cái quan trọng trong tài năng văn học và tôi nghĩ rằng cũng có thể trong bất kì tài năng nào*, *là cái mà tôi muốn gọi là tiếng nói của riêng mình*” **(Ivan Tuốc-ghê-nhép)**

**36.** “*Nếu tác giả không có lối đi riêng thì người đó không bao giờ là nhà văn cả… Nếu anh không có giọng riêng*, *anh ta khó trở thành nhà văn thực thụ*” **(Sêkhốp)**

**37.** “*Đối với nhà thơ thì cách viết*, *bút pháp của anh ta là một nửa việc làm. Dù bài thơ thể hiện ý tứ độc đáo đến đâu*, *nó cũng nhất thiết phải đẹp. Không chỉ đơn giản là đẹp mà còn đẹp một cách riêng. Đối với nhà thơ*, *tìm cho ra bút pháp của mình – nghĩa là trở thành nhà thơ*” **(Raxun Gamzatop)**

**38.** “*Đối với con người*, *sự thực đôi khi nghiệt ngã*, *nhưng bao giờ cũng dũng cảm củng cố trong lòng người đọc niềm tin ở tương lai. Tôi mong muốn những tác phẩm của tôi sẽ làm cho con người tốt hơn*, *tâm hồn trong sạch hơn*, *thức tỉnh tình yêu đối với con người và khát vọng tích cực đấu tranh cho lí tưởng nhân đạo và tiến bộ của loài người*” **(Sôlôkhốp)**

**39.** “*Văn học làm cho con người thêm phong phú*, *tạo khả năng cho con người lớn lên*, *hiểu được con người nhiều hơn*” **(M.L. Kalinine)**

**40.** “*Một tiểu thuyết thực sự hứng thú là tiểu thuyết không chỉ mua vui cho chúng ta*, *mà còn chủ yếu hơn là giúp đỡ chúng ta nhận thức cuộc sống*, *lí giải cuộc sống*” **(Giooc-giơ Đuy-a-men)**

**41.** “*Văn học không quan tâm đến những câu trả lời do nhà văn đem lại*, *mà quan tâm đến những câu hỏi do nhà văn đặt ra*, *và những câu hỏi này*, *luôn luôn rộng hơn bất kì một câu trả lời cặn kẽ nào*” **(Claudio Magris – Nhà văn Ý)**

**42.** “*Thơ chỉ bật ra trong tim ta khi cuộc sống đã tràn đầy*” **(Tố Hữu)**

**43.** “*Làm thơ là cân một phần nghìn miligram quặng chữ*” **(Maiacôpxki)**

**44.** “*Một câu thơ hay là một câu thơ có sức gợi*” **(Lưu Trọng Lư)**

**45.** “*Một tác phẩm nghệ thuật phải là kết quả của tình yêu. Tình yêu con người*, *ước mơ cháy bỏng vì một xã hội công bằng*, *bình đẳng bái ái luôn luôn thôi thúc các nhà văn sống và viết*, *vắt cạn kiệt những dòng suy nghĩ*, *hiến dâng bầu máu nóng của mình cho nhân loại*” **(L. Tôn-xtôi)**

**46.** “*Thiên chức của nhà văn cũng như những chức vụ cao quý khác là phải nâng đỡ những cái tốt để trong đời có nhiều công bằng*, *thương yêu hơn*” **(Thạch Lam)**

**47.** “*Công việc của nhà văn là phát hiện ra cái đẹp ở chỗ không ai ngờ tới*, *tìm cái đẹp kín đáo và che lấp của sự vật*, *để cho người đọc một bài học trông nhìn và thưởng thức*” **(Thạch Lam)**

**48.** “*Nghệ thuật bao giờ cũng là tiếng nói của tình cảm con người*, *là sự tự giãi bày và gửi gắm tâm tư*” **(Lê Ngọc Trà)**

**49.** “*Một tác phẩm thật giá trị*, *phải vượt lên trên tất cả bờ cõi và giới hạn*, *phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao*, *mạnh mẽ*, *vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương*, *tình bác ái*, *sự công bình… Nó làm cho người gần người hơn*” **(Nam Cao)**

**50.** “*Sự cẩu thả trong bất cứ nghề gì cũng là một sự bất lương rồi. Nhưng sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện*” **(***Đời thừa* **– Nam Cao)**

**51.** “*Tôi khuyên các bạn nên đọc truyện cổ tích… thơ ngụ ngôn*, *các tuyển tập ca dao… Hãy đi sâu vào vẻ đẹp quyến rũ của ngôn ngữ bình dân*, *hãy đi sâu vào những câu hài hòa cân đối trong các bài ca*, *trong truyện cổ tích… Bạn sẽ thấy ở đó sự phong phú lạ thường của các hình tượng*, *sự giản dị của sức mạnh làm say đắm lòng người*, *vẻ đẹp tuyệt vời của những định nghĩa… Hãy đi sâu vào sáng tác của nhân dân*, *nó trong lành như nước nguồn ngọt ngào*, *tươi mát*, *róc rách từ khe núi chảy ra*” **(M. Goor-ki)**

**52.** “*Thi sĩ là một con chim sơn ca ngồi trong bóng tối hát lên những tiếng êm dịu để làm vui cho sự cô độc của chính mình*” **(Selly)**

**53.** “*Thơ là một bức họa để cảm nhận thay vì để ngắm*” **(Leonar DeVinci)**

**55.** “*Ðể trong lòng là chí*, *ngụ ra ý là thơ. Người có sâu*, *cạn cho nên thơ có mờ có tỏ*, *rộng hẹp khác nhau… Người làm thơ không ngoài lấy trung hậu làm gốc*, *ý nghĩa phải hàm súc*, *lời thơ phải giản dị*” **(Nguyễn Cư Trinh)**

**56.** “*Giống như ngọn lửa thần bốc lên từ trong cành khô*, *tài năng bắt nguồn từ những tình cảm mạnh mẽ nhất của con người*” **(Raxun Gamzatop)**

**57.** “*Không có câu chuyện cổ tích nào đẹp hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết ra*” **(Anđécxen)**

**58.** “*Thơ là người thư kí chân thành của trái tim*” **(Đuybralay)**

**59.** “*An-đéc-xen đã lượm lặt những hạt trơ trên luống đất của những người dân cày*, *ấp ủ chúng nơi trái tim ông rồi gieo vào những túp lều*, *từ đó lớn lên và nảy nở những đóa hoa thơ đẹp*, *chúng an ủi trái tim của những người cùng khổ*” **(Pautôpxki)**

**60.** “*Thơ ca là tiếng hát của trái tim*, *là nơi dừng chân của tinh thần*, *do đó không đơn giản mà cũng không thần bí*, *thiêng liêng… Thơ ca chân chính phải là nguồn thức ăn tinh thần*, *nuôi tâm hồn phát triển*, *nó không được là thứ thuốc phiện tinh thần êm ái mà nhỏ nhen*, *độc hại…*” **(Phương Lựu)**

**61.** “*Vạt áo của triệu nhà thơ không bọc hết vàng mà đời rơi vãi. Hãy nhặt lấy chữ của đời mà góp nên trang*” **(Chế Lan Viên)**

**62.** “*Tôi thu thập hình tượng cũng như con ong hút mật vậy. Một con ong phải bay một đoạn đường bằng sáu lần xích đạo trong một năm ba tháng và đậu lên bảy triệu bông hoa để làm nên một gam mật*” **(P.Povlenko)**

**63.** “*Chi tiết làm nên bụi vàng của tác phẩm*” **(Pautopxki)**

**64.** “*Những câu thơ lấp lánh như những tấm huy chương*” **(Pon-Valeri)**

**65.** “*Cuộc đời là nơi xuất phát cũng là nơi đi tới của văn học*” **(Tố Hữu)**

**66.** “*Nhà văn là người cho máu*” **(Enxa Triole)**

**67.** “*Thơ là bà chúa của nghệ thuật*” **(Xuân Diệu)**

**68.** “*Văn học là nhân học*” **(M. Goor-ki)**

**69.** “*Nghệ sĩ là người biết khai thác những ấn tượng riêng chủ quan của mình*, *tìm thấy những ấn tượng đó có giá trị khái quát và biết làm cho những ấn tượng đó có những hình thức riêng*” **(M. Goor-ki)**

**70.** “*Nghệ thuật là lĩnh vực của sự độc đáo vì vậy nó đòi hỏi người viết sự sáng tạo phong cách mới lạ*, *thu hút người đọc*” **(Phương Lựu)**

**71.** “*Cái bóng của độc giả đang cúi xuống sau lưng nhà văn khi nhà văn ngồi dưới tờ giấy trắng. Nó có mặt ngay cả khi nhà văn không thừa nhận sự có mặt đó. Chính độc giả đã ghi lên tờ giấy trắng cái dấu hiệu vô hình không thể tẩy xoá được của mình*” **(Sách *Lí luận văn học*)**

**72.** “*Phải đẩy tới chóp đỉnh cao của mâu thuẫn thì sự sống nhiều hình mới vẽ ra*” **(Heghen)**

**73.** “*Tác phẩm chân chính không kết thúc ở trang cuối cùng*, *không bao giờ hết khả năng kể chuyện khi câu chuyện về các nhân vật đã kết thúc. Tác phẩm nhập vào tâm hồn và ý thức của bạn đọc*, *tiếp tục sống và hành động như một lực lượng nội tâm*, *như sự dằn vặt và ánh sáng của lương tâm*, *không bao giờ tàn tạ như thi ca của sự thật*” **(Aimatop)**

**74.** “*Tình huống là một lát cắt của sự sống*, *là một sự kiện diễn ra có phần bất ngờ nhưng cái quan trọng là sẽ chi phối nhiều điều trong cuộc sống con người*” **(Nguyễn Minh Châu)**

**75.** “*Văn học phản ánh hiện thực nhưng không phải là chụp ảnh sao chép hiện thực một cách hời hợt nông cạn. Nhà văn không bê nguyên si các sự kiện*, *con người vào trong sách một cách thụ động*, *giản đơn. Tác phẩm nghệ thuật là kết quả của một quá trình nuôi dưỡng cảm hứng*, *thai nghén sáng tạo ra một thế giới hấp dẫn*, *sinh động… Thể hiện những vấn đề có ý nghĩa sâu sắc*, *bản chất của đời sống xã hội con người… Nhân vật trong tác phẩm của một thiên tài thực sự nhiều khi thật hơn cả con người ngoài đời*, *bởi sức sống lâu bền*, *bởi ý nghĩa điển hình của nó. Qua nhân vật ta thấy cả một tầng lớp*, *một giai cấp*, *một thời đại*, *thậm chí có nhân vật vượt lên khỏi thời đại*, *có ý nghĩa nhân loại*, *vĩnh cửu sống mãi với thời gian*” **(Lí luận văn học)**

**76.** “*Thơ là tiếng nói của tri âm*” **(Tố Hữu)**

**77.** “*Cái đẹp là cuộc sống*” **(Secnưsepxki)**

**78.** “*Giọng ca buồn là thích hợp nhất cho thơ ca*” **(Etga Pô)**

**79.** “*Thơ ca phải say mới thích*” **(Tố Hữu)**

**80.** “*Bạn ơi hay suy nghĩ bằng trái tim. Và hãy đọc cảm xúc bằng lí trí*” **(Phôntan)**

**81.** “*Các ông muốn tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết. Tôi và các nhà văn cùng chí hướng như tôi muốn tiểu thuyết là thực sự ở đời*” **(Vũ Trọng Phụng)**

**82.** “*Người sáng tác là nhà văn và người tạo nên số phận cho tác phẩm là độc giả*” **(M. Goor-ki)**

**83.** “*Hãy đập vào tim anh*, *thiên tài là nơi đó*” **(A. De Muytxe)**

**84.** “*Từ bao giờ cho đến bây giờ*, *từ Hômerơ đến Kinh thi*, *đến ca dao Việt Nam thơ vẫn là một sức đồng cảm mãnh liệt và quảng đại. Nó đã ra đời giữa những vui buồn của loài người cho đến ngày tận thế*” **(Hoài Thanh)**

**85.** “*Thơ chính là tâm hồn*” **(M. Goor-ki)**

**86.** “*Văn chương phải là thế trận đuổi nghìn quân giặc*” **(Trần Thái Tông)**

**87.** “*Do tình sinh ý*, *do ý sinh chữ*, *bởi cái này mà có cái kia cũng là thế cả*” **(Bùi Dương Lịch)**

**88.** “*Trước hết là các nghệ sĩ lớn*, *sau đó mới đến các nhà khoa học*, *họ xứng đáng hơn ai hết được hưởng sự kính trọng của con người*” **(Einstein)**

**89.** “*Những gì tôi viết ra là những gì thương yêu nhất của tôi*, *những ước mong nhức nhối của tôi*” **(Nguyên Hồng)**

**90.** “*Mỗi tác phẩm đều có ít nhiều nhà văn*” **(Thạch Lam)**

**91.** *Nền đất ẩm*, *chiếu manh*, *trang giấy trắng*

*Anh khi sinh bao nhiêu vật cho đời*

*Nên anh chết như chuyến đi dài hạn*

*Bởi họ sống thay anh có mặt giữa muôn đời*.

**(Đào Cảng)**

**92.** “*Nếu tác giả không có lối nói riêng của mình thì người đó không bao giờ là nhà văn cả. Nếu anh ta không có giọng riêng*, *anh ta khó trở thành nhà văn thực thụ*” **(Sê-khốp)**

**93.** “*Thơ là thơ*, *đồng thời là họa*, *là nhạc*, *là chạm khắc theo một cách riêng*” **(Sóng Hồng)**

**94.** “*Có những đêm không ngủ*, *mắt rực cháy và thổn thức*, *lòng tràn ngập nhớ nhung… Khi đó tôi viết.*” **(Lecmôntop)**

**95.** “*Nếu những nỗi đau khổ từ lâu bị kiềm chế, nay sôi sục dâng lên trong lòng thì tôi viết.*” **(Nêkratxtop)**

**96.** “*Mỗi khi có gì chất chứa trong lòng*, *không nói ra*, *không chịu được thì lại cần thấy làm thơ*” **(Tố Hữu)**

**97.** “*Thi sĩ không phải là người*, *nó là người mơ*, *người say*, *người điên. Nó là tiên, là ma*, *là quỷ…*” **(Chế Lan Viên)**

**98.** “*Thơ là tiếng lòng*” **(Diệp Tiếp)**

**99.** “*Nghệ thuật đó là sự mô phỏng tự nhiên*” **(Pu-skin)**

**100.** “*Đau đớn thay cho những kiếp sống muốn cất cánh bay cao nhưng lại bị cơm áo ghì sát đất*” **(*Sống mòn* – Nam Cao)**

**101.** “*Điều quan trọng hơn hết trong sự nghiệp của những nhà văn vĩ đại ấy lại là cuộc sống*, *trường đại học chân chính của thiên tài. Họ đã biết đời sống xã hội của thời đại*, *đã cảm thấy sâu sắc mọi nỗi đau đớn của con người trong thời đại*, *đã rung động tận đáy tâm hồn với những nỗi lo âu*, *bực bội, tủi hổ và những ước mong tha thiết nhất của loài người. Đó chính là cái hơi thở*, *cái sức sống của những tác phẩm vĩ đại*” **(Đặng Thai Mai)**

**102.** “*Thơ chỉ bật ra trong tim ta khi cuộc sống đã tràn đầy*” **(Tố Hữu)**

**103.** “*Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo. Vì vậy đòi hỏi người sáng tạo phải có phong cách nổi bật*, *tức là có cái gì rất riêng mới lạ trong phong cách của mình*” **(Sách *Văn học 12*)**

**104.** “*Đồng tiền lăn tròn trên lưng con người. Đồng tiền làm cho trái hóa phải*, *đen hóa trắng và người đàn bà goá phụ trở thành cô dâu mới*” **(Giá trị của đồng tiền trong *Truyện Kiều* Sheakespear)**

**105.** “*Lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút*, *nước mắt thấm trên tờ giấy khiến ai đọc cũng thấm thía ngậm ngùi*” **(Mộng Liên Đường chủ nhân)**

**106.** “*Yếu tố đầu tiên của văn học là ngôn ngữ*, *công cụ chủ yếu của nó và cùng với các sự kiện*, *các hiện tượng của cuộc sống là chất liệu của Văn học*” **(M. Goor-ki)**

**107.** “*Ngôn ngữ của tác phẩm phải gãy gọn*, *chính xác*, *từ ngữ phải được chọn lọc kĩ càng. Chính các tác giả cổ điển đã viết bằng một ngôn ngữ như vậy*, *đã kế tục nhau trau dồi nó từ thế kỉ này sang thế kỉ khác*. **(M. Goor-ki)**

**108.** “*Ngôn ngữ nhân dân là* “*tiếng nói nguyên liệu*” *còn ngôn ngữ văn học là* “*tiếng nói đã được bàn tay thợ nhào luyện*” **(M. Goor-ki)**

**109.** “*Nhịp điệu của câu thơ là nhịp điệu của sóng gió và cũng là nhịp điệu náo nức xôn xao và biết bao sung sướng êm ái trong lòng người trở về quê cũ*, *nơi đã nuôi mình*” **(Tố Hữu)**

**110.** “*Đối tượng mà anh muốn nói đến dù là cái gì cũng chỉ có một từ để biểu hiện nó*” **(Môpatxăng – Pháp)**

**111.** “*Trong ba bài thơ*, *bài này mang cái hồn của cảnh vật mùa thu hơn cả*, *cái thanh*, *cái trong*, *cái nhẹ*, *cái cao*. *Mang cái thần của cảnh mùa thu*. *Cái hồn*, *cái thần của cảnh mùa thu là nằm ở trong bầu trời*, *ở trên trời thu*” **(Nhận xét về *Thu vịnh* – Xuân Diệu)**

**112.** “*Bài thơ Thu vịnh có thần hơn hết nhưng ta vẫn phải công nhận bài Thu điếu là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam*” **(Xuân Diệu)**

**113.** “*Cuộc sống còn tuyệt vời biết bao trong thực tế và trên trang sách. Nhưng cuộc sống cũng bi thảm biết bao. Cái đẹp còn trộn lẫn niềm sầu buồn. Cái nên thơ còn lóng lánh giọt nước mắt ở đời*. (Trích trong **Nhật kí của Nguyễn Văn Thạc**)

**114.** “*Tôi hãy còn một trái tim, một dòng máu nóng để yêu thương, cảm thông và chia sẻ*” **(Dostoevski)**

**115.** “*Điều duy nhất có giá trị trong cuộc đời chính là những dấu ấn của tình yêu mà chúng ta đã để lại phía sau khi ra đi*” **(Albert Schweitzer)**

**116.** “*Con hãy lắng nghe nỗi buồn của cành cây héo khô*, *của chim muông què quặt, của hành tinh lạnh ngắt*. *Nhưng trước hết con hãy lắng nghe nỗi buồn của con người*. **(Na**-**dim Hít**-**mét)**

**117.** “*Tác phẩm nghệ thuật sẽ chết nếu nó miêu tả cuộc sống chỉ để miêu tả*, *nếu nó không phải là tiếng thét khổ đau hay lời ca tụng hân hoan*, *nếu nó không đặt ra những câu hỏi hoặc trả lời những câu hỏi đó*” **(Biêlinxki)**

**118.** “*Không có gì nghệ thuật hơn bản thân lòng yêu quý con người*” **(Van Gốc)**

**119.** “*Văn chương bất hủ cổ kim đều viết bằng huyết lệ*” **(Lâm Ngữ Đường)**

**120.** “*Con người đến với cuộc sống từ nhiều nẻo đường*, *trên muôn vàn cung bậc phong phú nhưng tiêu điểm mà con người hướng đến vẫn là con người*” **(Đặng Thai Mai)**

**121.** “*Tư tưởng nhân đạo xuyên suốt văn học từ xưa đến nay. Khái niệm nhân đạo có những tiền thân của nó*, *trong lời nói thông thường đó là* “*tình thương*, *lòng thương người*” **(Lê Trí Viễn)**

**122.** “*Thanh nam châm thu hút mọi thế hệ vẫn là cái cao thượng*, *cái đẹp và cái nhân đạo của lòng người*” **(Sêkhốp)**

**123.** “*Cốt lõi của lòng nhân đạo là lòng yêu thương. Bản chất của nó là chữ tâm đối với con người*” **(Hoài Chân)**

**124.** “*Nếu như cảm hứng nhân bản nghiêng về đồng cảm với những khát vọng rất người của con người*, *cảm hứng nhân văn thiên về ngợi ca vẻ đẹp của con người thì cảm hứng nhân đạo là cảm hứng bao trùm*” **(Hoài Thanh)**

**125.** “*Nghệ thuật là sự vươn tới*, *sự níu giữ mãi mãi. Cái cốt lõi của nghệ thuật là tính nhân đạo*” **(Nguyên Ngọc)**

**126.** “*Nói nghệ thuật tức là nói đến sự cao cả của tâm hồn. Đẹp tức là một cái gì cao cả. Đã nói đẹp là nói cao cả. Có khi nhà văn miêu tả một cái nhìn rất xấu*, *một tội ác*, *một tên giết người nhưng cách nhìn*, *cách miêu tả phải cao cả*” **(Nguyễn Đình Thi)**

**127.** “*Cuộc bể dâu mà con người nhìn thấy trong văn thơ dân tộc là máu trong trái tim của người nghệ sĩ*” **(Tố Hữu)**

**128.** “*Nhà văn phải là người đi tìm gắng đi tìm những hạt ngọc ẩn giấu trong bề sâu tâm hồn của con người*” **(Nguyễn Minh Châu)**

**129.** “*Nhà văn tồn tại ở trên đời trước hết để làm công việc giống như kẻ nâng giấc cho những con người bị cùng đường*, *tuyệt lộ*, *bị cái ác hoặc số phận đen đủi dồn đến chân tường. Những con người cả tâm hồn và thể xác bị hắt hủi và đọa đày đến ê chề*, *hoàn toàn mất hết lòng tin vào con người và cuộc đời. Nhà văn tồn tại ở trên đời để bênh vực cho những con người không có ai để bênh vực*” **(Nguyễn Minh Châu)**

**130.** “*Cảm động lòng người trước hết không gì bằng tình cảm và tình cảm là cái gốc của văn chương*” **(Bạch Cư Dị)**

**131.** “*Những cuộc chiến qua đi*, *những trang lịch sử của từng dân tộc được sang trang*, *các chiến tuyến có thể được dựng lên hay san bằng. Nhưng những tác phẩm đi xuyên qua mọi thời đại*, *mọi nền văn hóa hoặc ngôn ngữ cuối cùng vẫn nằm ở tính nhân bản của nó. Có thể màu sắc*, *quốc kì*, *ngôn ngữ hay màu da chúng ta khác nhau. Nhưng máu chúng ta đều có màu đỏ*, *nhịp tim đều giống nhau. Văn học cuối cùng là viết về trái tim con người*” **(Maxin Malien)**

**132.** “*Tôi muốn tác phẩm của tôi giúp mọi người trở nên tốt*, *có tâm hồn thuần khiết*, *tôi muốn chúng góp phần gợi dậy tình yêu con người*, *đồng loại và ý muốn đấu tranh mãnh liệt cho những lí tưởng của chủ nghĩa nhân đạo và sự tiến bộ của loài người*” **(Sôlôkhốp)**

**133.** “*Nói tới giá trị nhân đạo là nói tới thái độ của người nghệ sĩ dành cho con người mà hạt nhân căn bản là lòng yêu thương con con người*” **(Từ điển văn học)**

**134.** “*Một tác phẩm nghệ thuật là kết quả của tình yêu*” **(L. Tôn**-**xtôi)**

**135.** “*Nếu truyện Kiều là một dòng sông thì thơ chữ Hán là những con suối nhỏ*, *tất cả đều đổ vào đại dương mênh mông là chủ nghĩa nhân đạo của nhà thơ*” **(Nguyễn Đăng Mạnh)**

**136.** “*Văn học*, *đó là tư tưởng đi tìm cái đẹp trong ánh sáng*” **(Charles DuBos)**

**137.** “*Nhà văn phải biết khơi lên ở con người niềm trắc ẩn*, *ý thức phản kháng cái ác*; *cái khát vọng khôi phục và bảo vệ những cái tốt đẹp*” **(Aimatôp)**

**138.** “*Một nhà văn thiên tài là người muốn cảm nhận mọi vẻ đẹp man mác của vũ trụ*” **(Thạch Lam)**

**139.** “*Nếu tác giả không có lối đi riêng thì người đó không bao giờ là nhà văn cả… Nếu anh không có giọng riêng*, *anh khó trở thành nhà văn thực thụ*” **(Sê**-**khốp)**

**140.** “*Văn học làm cho con người thêm phong phú*, *tạo khả năng cho con người lớn lên*, *hiểu được con người nhiều hơn*” **(M. L. Kalinine)**

**141.** “*Cái bóng của độc giả đang cúi xuống sau lưng nhà văn khi nhà văn ngồi dưới tờ giấy trắng. Nó có mặt ngay cả khi nhà văn không thừa nhận sự có mặt đó*. *Chính độc giả đã ghi lên tờ giấy trắng cái dấu hiệu vô hình không thể tẩy xóa được của mình*” **(Lí luận văn học)**

**142.** “*Tình huống là một lát cắt của sự sống*, *là một sự kiện diễn ra có phẩn bất ngờ nhưng cái quan trọng là sẽ chi phối nhiều điều trong cuộc sống con người*” **(Nguyễn Minh Châu)**

**143.** “*Nếu như Nguyễn Công Hoan đời là mảnh ghép của những nghịch cảnh*, *với Thạch Lam đời là miếng vải có lỗ thủng*, *những vết ố*, *nhưng vẫn nguyên vẹn*, *thì với Nam Cao*, *cuộc đời là tấm áo cũ bị xé rách tả tơi từ cái làng Vũ Đại đến mỗi gia đình*, *mỗi số phận*” **(Nguyễn Tuân)**

**144.** “*Như một hạt giống vô hình*, *tư tưởng gieo vào tâm hồn nghệ sĩ và từ mảnh đời màu mở ấy nó triển khai thành một hình thức xác định*, *thành các hình tượng nghệ thuật đầy vẻ đẹp và sức sống*” **(Biêlinxki)**

**145.** “*Tôi không thể nào tưởng tượng nổi một nhà văn mà lại không mang nặng trong mình tình yêu cuộc sống và nhất là tình yêu thương con người. Tình yêu này của người nghệ sĩ vừa là một niềm hân hoan say mê*, *vừa là một nỗi đau đớn*, *khắc khoải*, *một mối quan hoài thường trực về số phận*, *hạnh phúc của những người chung quanh mình. Cầm giữ cái tình yêu ấy trong mình*, *nhà văn mới có khả năng cảm thông sâu sắc với những nỗi đau khổ*, *bất hạnh của người đời*, *giúp họ có thể vượt qua những khủng hoảng tinh thần và đứng vững được trước cuộc sống*” **(Nguyễn Minh Châu)**

**146.** “*Cuộc sống là cánh đồng màu mỡ để cho thơ bén rễ sinh sôi*” **(Pu**-**skin)**

**147.**

*Người giai nhân*: *bến đợi dưới cây già*

*Tình du khách*: *thuyền qua không buộc chặt*.

**(Xuân Diệu)**

**148.**

“*Ta là ai?*” *Như ngọn gió siêu hình*

*Câu hỏi hư vô thổi nghìn nến tắt*

“*Ta vì ai?*” *Khẽ xoay chiều ngọn bấc*

*Bàn tay người thắp lại triệu chồi xanh*.

**(Chế Lan Viên)**

**149.** “*Thơ hay là thơ giản dị*, *xúc động và ám ảnh*. *Để đạt được một lúc ba điều ấy đối với các thi sĩ vẫn còn là điều bí mật*” **(Trần Đăng Khoa)**

**C. MỘT SỐ CHI TIẾT NGHỆ THUẬT ĐẶC SẮC TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC LỚP 11 VÀ LỚP 12**

Mỗi tác phẩm đều có những chi tiết đặc sắc, chứa đựng thông điệp của tác giả. Đây chính là chìa khoá giúp chúng ta hiểu được nội dung văn bản. Khi làm bài văn, các em cần chú ý phân tích ý nghĩa của những chi tiết này.

**1. Chi tiết** “**đoàn tàu**” **trong *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam**

Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam được coi là “một bài thơ trữ tình đượm buồn”. Đây là một truyện ngắn độc đáo có sự kết hợp của chất tự sự và chất trữ tình. Sự xuất hiện của hình ảnh đoàn tàu ở cuối tác phẩm được coi là một chi tiết giàu ý nghĩa, góp phần làm nên thành công của truyện ngắn này.

Đoàn tàu xuất hiện trong hoàn cảnh đầy tăm tối của những kiếp người mỏi mòn nơi phố huyện mà cuộc sống của họ đang chìm ngập trong bóng tối. Tuy nhiên chừng ấy người trong bóng tối vẫn *mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hàng ngày của họ*. Với hai chị em Liên thì sự mong mỏi ấy rõ ràng, cụ thể hơn. Chúng chờ tàu từ chiều cho đến khuya để được thấy đoàn tàu và ngày nào cũng thế. Khi nhìn thấy đoàn tàu chạy qua phố huyện thì dường như chúng mới được sống trọn vẹn một ngày.

Từ xa, hình ảnh đoàn tàu đã hiện lên với *ngọn lửa xanh biếc sát mặt đất như ma trơi*, với *tiếng còi vọng lại theo ngọn gió xa xôi*. Rồi đoàn tàu đến gần trong âm thanh dồn dập, ồn ào, rầm rộ, tiếng ghi rít mạnh lên. Khói bừng sáng, đèn sáng trưng chiếu sáng xuống mặt đường. Một thứ âm thanh mạnh mẽ và huyên náo hẳn. Một thứ ánh sáng lấp lánh, rực rỡ ngập tràn phố huyện. Nhưng đoàn tàu đi qua trong khoảnh khắc rồi dần dần mất hút vào khoảng sâu của đêm tối. Tiếng vang động nhỏ dần rồi tắt hẳn, trả lại phố huyện nét vẻ vốn có của nó.

Chi tiết “đoàn tàu” xuất hiện đã góp phần thể hiện rõ tâm trạng các nhân vật trong truyện, đặc biệt là chị em Liên. Hai chị em đã chờ tàu trong niềm thiết tha, khắc khoải rồi đón tàu trong niềm háo hức, say mê, tiễn tàu trong niềm nuối tiếc, bâng khuâng. Chúng chờ tàu không phải vì tò mò, không phải để bán hàng, không đợi người quen mà là để được nghe âm thanh, được nhìn ánh sáng và được sống với một thế giới khác.

Đây còn là chi tiết giàu ý nghĩa biểu tượng, góp phần thể hiện tư tưởng, chủ đề tác phẩm. Đoàn tàu là hình ảnh biểu trưng cho quá khứ. Nó chạy về từ Hà Nội, từ miền kí ức tuổi thơ thể hiện ước mơ và khát vọng của chị em Liên. Đó là ước mơ được quay trở về quá khứ, sống một cuộc sống tươi đẹp như quá khứ đã qua. Khi hiện tại cuộc sống làm con người không thỏa mãn, người ta thường có xu hướng quay trở lại quá khứ, đặc biệt là quá khứ tươi đẹp. Đặt trong mối quan hệ với hiện tại, đoàn tàu là một thế giới khác hẳn với cuộc sống tràn đầy bóng tối, tẻ nhạt, đơn điệu nơi phố huyện nghèo. Thế giới rực rỡ ánh sáng, ngập tràn âm thanh, chứa đựng bao điều mới mẻ, thú vị. Và thế giới ấy còn giúp những người dân nơi phố huyện nhận ra còn có một cuộc sống đáng sống hơn nơi phố huyện nghèo – cái ao đời phẳng lặng kia. Chi tiết “đoàn tàu” xuất hiện còn khơi dậy khát vọng và ước mơ của chị em Liên, của những người dân phố huyện về một tương lai sáng lạn. Nó đánh thức khát vọng mơ hồ trong cõi vô thức của hai tâm hồn thơ dại: khát vọng vượt thoát, khát vọng đổi thay, khát vọng kiếm tìm. Nhưng rồi đoàn tàu ấy lại biến mất. Ước mơ thoát khỏi hiện tại vốn đã rất mong manh, xa xôi. Hình ảnh đoàn tàu như niềm vui, tia hi vọng chợt lóe lên rồi lại vụt tắt. Tất cả trở nên mơ hồ hơn và càng khắc sâu vào nỗi khổ của chừng ấy con người nơi phố huyện nghèo.

Chi tiết nhỏ nhưng đã trở thành điểm sáng tư tưởng cho tác phẩm. Nó thể hiện lòng nhân đạo, niềm xót thương vô hạn đối với những kiếp người tàn lụi, vô vọng và bế tắc. Từ đó Thạch Lam muốn thức tỉnh những con người đang sống trong cái ao đời phẳng lặng, tù đọng một khát vọng sống, khát vọng vượt thoát, khát vọng đổi thay. Chính Thạch Lam cũng khao khát muốn đem đến cho họ tia ánh sáng của sự sống để văn chương trở thành *một thứ khí giới thanh cao và đắc lực*.

**2. Chi tiết** “**cảnh cho chữ**” **trong *Chữ người tử tù*** – **Nguyễn Tuân**

*Có những phút làm nên lịch sử*

*Có cái chết hóa thành bất tử*

*Có những lời hơn mọi bài ca*

*Có con người như chân lí sinh ra*.

(*Hãy nhớ lấy lời tôi* – Tố Hữu)

Mỗi khi đọc những vần thơ đầy xúc động về người anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi, không hiểu sao, tôi thường hay nghĩ đến Huấn Cao – nhân vật chính trong tác phẩm *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân. Có phải chăng bởi Huấn Cao cũng chính là hiện thân của một con người như chân lí sinh ra với cái chết hóa thành bất tử? Bước chân vào trang văn của Nguyễn Tuân, ta mới thấy rõ được điều đó. Đâu đó quanh tôi văng vẳng tiếng mõ vang trên vọng canh, hình ảnh bó đuốc cháy đỏ ngòm, tôi chợt nhìn thấy một tên tù *cổ đeo gông*, *chân vướng xiềng đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng phẳng trên mảnh ván*. Đó có phải là Huấn Cao? Có lẽ vậy, bởi tôi đang chiêm ngưỡng những thước phim sáng tạo xuất thần cuối cùng trong *Chữ người tử tù* – cảnh cho chữ.

Nếu ai đã từng đọc *Chữ người tử tù* hẳn sẽ thấy, cảnh cho chữ xây dựng dựa trên tình huống éo le, oái ăm, đầy kịch tính. Đó là cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao với quản ngục. Ở phương diện nghệ thuật, Huấn Cao là người nghệ sĩ tài hoa, tột bậc. Còn quản ngục là kẻ liên tài, nói theo ngôn ngữ hiện đại, Huấn Cao là thần tượng của quản ngục. Trên bình diện xã hội, họ lại là kẻ thù “không đội trời chung” với nhau: tử tù và quản ngục, kẻ chống lại triều đình và người bảo vệ triều đình. Quản ngục khao khát xin chữ của Huấn Cao, nhưng Huấn Cao lạnh lùng khinh bỉ quản ngục. Quản ngục càng khép nép hạ mình đến buồng giam của Huấn Cao cung kính giãi bày những lời chân thành, thì đáp lại lời chân tình của quản ngục là hành động xua đuổi, sỉ nhục. Mâu thuẫn kịch tính nhanh chóng đẩy tới cao trào. Tình huống truyện thắt nút khi quản ngục nhận công văn khẩn ngày mai phải giải Huấn Cao vào kinh chịu án tử hình. Liên tiếp những câu hỏi đặt ra trong tâm trí người đọc: liệu quản ngục có dám giáp mặt với Huấn Cao lần nữa. Quản ngục có kịp giãi bày sở nguyện cao quý của mình? Và liệu Huấn Cao có hiểu tấm lòng của quản ngục. Và những băn khoăn của người đọc được giải đáp khi cảnh cho chữ diễn ra.

Truyện ngắn *Chữ người tử tù* khép lại bằng một “cảnh tượng xưa nay chưa từng có” – “cảnh cho chữ”. Trước hết, ta thấy nơi diễn ra cảnh cho chữ thật vô cùng lạ. Chơi chữ vốn là thú chơi thanh cao của những tao nhân mặc khách. Cho chữ, tặng chữ, công việc ấy thường diễn ra ở thư phòng sang trọng hay những danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Đằng này Huấn Cao cho chữ quản ngục chữ ngay tại phòng giam của từ tù chật hẹp, bẩn thỉu, hôi hám. Tác phẩm thư pháp được sáng tạo ngay tại tù ngục, cái đẹp được khai sinh ở nơi mà cái xấu, cái ác ngự trị. Đó phải chăng lại một sự lạ lùng hiếm thấy. Hơn nữa, thường thì cảm hứng nghệ thuật thường nảy nở và thăng hoa khi tâm hồn nghệ sĩ thảnh thơi, thư thái. Ở đây, Huấn Cao sáng tạo trong một hoành cảnh vô cùng ngặt nghèo: “cổ đeo gông”, “chân vướng xiềng”, cái chết đang kề sát cổ. Hiếm có người nghệ sĩ nào lại sáng tạo trong hoàn cảnh éo le như thế. Cho chữ là cảnh hiếm thấy nơi ngục tù xưa nay. Nếu cho chữ diễn ra ở đây thì ta luôn nghĩ rằng quản ngục là người cho chữ, kẻ nhận là người tử tù. Ở đây thì ngược lại, tử tù cho chữ, quản ngục nhận chữ. Càng lạ hơn, tử tù cho chữ, hành động cho chữ của tử tù Huấn Cao hoàn toàn không phải là biếu xén, hối lộ để chạy án. Huấn Cao cho chữ quản ngục để đền đáp tấm lòng cao quý của quản ngục. Xét đến tư thế, vị thế ta lại càng thấy lạ hơn. Về tư thế, tử tù Huấn Cao dù cái chết đang kề sát cổ nhưng vẫn ung dung đĩnh đạc. Trong khi đó, quản ngục “khúm núm”, “cúi đầu”, “quỳ gối” còn thầy thơ lại “run run”. Về thái độ, kẻ đáng ra không việc gì phải sợ thì lại khép nép, sợ sệt. Người đáng ra phải lo âu sợ hãi thì lại không biết sợ là gì. Quản ngục chẳng những không giáo dục tử tù mà trái lại, tử tù giáo dục quản ngục. Và cuối cùng, cái lạ nhất là ranh giới giữa quản ngục và tử tù đã hoàn toàn bị phá hủy. Cả hai người họ cùng quây quần bên cái đẹp, giữa họ chỉ còn tình tri kỉ, sâu sắc.

Có thể thấy, không chỉ là cảnh tượng xưa nay chưa từng có, “cảnh cho chữ” còn là bệ phóng hoàn hảo, làm nổi hình, nổi sắc các nhân vật và làm nổi bật tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Mọi vẻ đẹp tâm hồn của Huấn Cao và quản ngục đều hội tụ, thăng hoa ở “cảnh cho chữ” có một không hai này. Trước hết, ở “cảnh cho chữ” ta thấy tài năng và khí phách của Huấn Cao. Còn với quản ngục, ta thấy được hành động và cử chỉ vô cùng đẹp đẽ và ấn tượng: *Ngục quan cảm động*, *vái người tù một vái*, *chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào*:“*Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*”. Về hành động của quản ngục, giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh đã có lời bình chí lí: *Có những cái cúi đầu khiến cho con người ta trở nên hèn hạ*, *có những cái vái lạy làm cho người ta đê tiện. Nhưng cũng có cái cúi đầu bỗng làm cho con người ta trở nên cao cả*, *lớn lao*, *lẫm liệt*, *sang trọng hơn. Đó là cái cúi đầu trước cái tài*, *cái đẹp và thiên lương*. Và cái cúi đầu của quản ngục trước Huấn Cao là một cái cúi đầu sang trọng, lớn lao như thế. Chiêm ngưỡng cái cúi đầu của quản ngục, ta bất giác nhớ đến câu thơ để đời của Cao Báo Quát – nguyên mẫu hình tượng của Huấn Cao: *Nhất sinh đê thủ bái mai hoa*. Có thể thấy, đó đều là những cái cúi đầu để lại cho chúng ta bài học đáng suy ngẫm. Hành động quản ngục vái lạy Huấn Cao chứng tỏ quản ngục đã giác ngộ. Quản ngục đã nhận ra con đường sáng và chúng ta tin quản ngục sẽ có hành động bất ngờ.

“Cảnh cho chữ”, một cảnh tượng quan trọng trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, ở đó không chỉ vẻ đẹp của nhân vật được hội tụ mà tư tưởng tài năng nghệ thuật của tác giả được kết tinh. Cảnh cho chữ khẳng định sự chiến thắng của ánh sáng, cái thiện, cái đẹp trước bóng tối, cái xấu xa, tàn bạo. Không những vậy, cảnh cho chữ còn khẳng định sức mạnh diệu kì của cái đẹp – cái đẹp khai sáng, thức tỉnh con người. Và cái đẹp đó hóa thành bất tử, trường tồn cùng vũ trụ và bản thân nó sẽ không bao giờ chịu sự lụi tàn, sự băng hoại của thời gian. Đồng thời, ở “cảnh cho chữ”, ta cũng thấy được tài năng nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân. Đó là một cảnh xuất thần, một sáng tạo độc đáo của Nguyễn Tuân. Qua đó, ông đã thể hiện tình yêu tha thiết với truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc, đó cũng là biểu tượng thầm kín của tình yêu nước đáng quý. Ngôn ngữ trong cảnh cho chữ trang trọng, cổ kính, giàu chất tạo hình, đậm màu sắc điện ảnh. Sự đối lập giữa bóng tối và ánh sáng, cái thiện và cái ác, cao cả và thấp hèn, cái đẹp và sự tầm thường đê tiện… tất cả đã tạo nên sự hấp dẫn kì lạ của “cảnh cho chữ”.

**3. Chi tiết** “**tiếng chửi của Chí Phèo**”**trong *Chí Phèo* – Nam Cao**

Trong nền văn học viết Việt Nam, có những tác giả đã khẳng định vị trí của mình bằng sáng tác đồ sộ mang giá trị nhân văn lớn như đại thi hào Nguyễn Du với *Truyện Kiều* hoặc bằng cách phản ánh những sự kiện trong đại của đất nước như tác gia Tố Hữu, Nguyễn Tuân… Số khác thì đánh dấu bằng tuyên ngôn nghệ thuật như Vũ Trọng Phụng, Thạch Lam… Nhưng cũng có các tác giả đã để lại ấn tượng muôn đời trong lòng người đọc chỉ bằng một chi tiết nhỏ trong toàn bộ tác phẩm… trong đó có Nam Cao. Và như M. Goor-ki đã khẳng định: *Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn* là vậy.

Người ta cứ nghĩ để viết nên một tác phẩm vĩ đại thì phải đi tìm những thứ to tát từ nơi xa xôi, phải thoát li hiện thực đau khổ để tìm đến điều mơ tưởng. Không phải vậy, nhà văn – người sáng tạo ra cái đẹp – có thể chỉ tìm được nghệ thuật cao quý từ những điều bình thường nhất, nhỏ bé nhất mà lại nói lên được điều vĩ đại. “Chi tiết nhỏ” là những sự việc, sự kiện bình thường trong một tác phẩm, dường như ban đầu đọc qua ta chỉ nghĩ nó có tác dụng phản ánh hiện thực khách quan mà khi đọc kĩ càng, ta lại phát hiện trong đó một giá trị tư tưởng lớn có ý nghĩa giáo dục và thẩm mĩ cao. “Chi tiết nhỏ” nhưng mang giá trị nghệ thuật đặc sắc góp phần khẳng định lập trường và tài năng của “nhà văn lớn”.

Chí Phèo là một điển hình nghệ thuật về người nông dân từ lương thiện rơi vào tha hóa trở thành quỷ dữ rồi bị gạt ra khỏi xã hội loài người, cuối cùng quay quắt trở về với bi kịch của khát vọng “làm người lương thiện”. Bi kịch bị ruồng bỏ, cô đơn trước đồng loại của Chí Phèo được Nam Cao thể hiện qua một chi tiết rất nhỏ, rất bình thường và tự nhiên ngay đoạn mở đầu tác phẩm. Nhưng càng đọc, càng suy ngẫm ta lại càng thấy từng tầng nghĩa sâu sắc cả về tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm. Đó chính là “tiếng chửi” của Chí Phèo.

Trong cơn say, hắn ngật ngưỡng bước đi và hắn chửi. Ban đầu hắn “chửi trời” vì trời sinh ra hắn một con người không hoàn thiện. Rồi hắn “chửi đời” vì đời bạc bẽo đã cưu mang hắn rồi lại vứt bỏ hắn. Tức quá, hắn “chửi cả làng Vũ Đại” đã đẩy hắn vào bi kịch tha hóa thê thảm. Nỗi cô độc đã lên đến tột độ, hắn *chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn*. Đau đớn nhất, Chí Phèo chửi *đứa chết mẹ nào đã đẻ ra thân hắn* làm hắn mang những bi kịch lớn của cuộc đời. Chí Phèo chửi nhưng lời của hắn lại rơi vào trong im lặng đáng sợ. Không một ai đáp lại lời của hắn. Hắn chửi nhưng chất chứa bên trong là niềm khao khát được giao tiếp, được đồng vọng dù chỉ được đáp lại bằng một tiếng chửi. Nhưng đau xót thay, cả làng Vũ Đại quay lưng với hắn để cuối cùng hắn chửi nhau với ba con chó dữ: *Một thằng say và ba con chó dữ mà làm ầm ĩ cả làng*. Chí Phèo thật sự đã bị gạt bỏ khỏi xã hội loài người.

Tài hoa nghệ thuật của Nam Cao được bộc lộ ngay trong đoạn mở đầu truyện ngắn. Nhà văn đã sử dụng rất thành công hình thái ngôn ngữ nửa trực tiếp để tạo nên hiện tượng đa thanh cho giọng điệu kể chuyện. Đoạn văn có lời kể khách quan xen lẫn lời nhận xét của tác giả, có cả lời nhủ thầm của dân làng: *Chắc nó trừ mình ra*. Như vậy, tuy dân làng Vũ Đại không xuất hiện nhưng ta vẫn thấy hình ảnh đám đông và thái độ của họ trước lời chửi Chí Phèo. Nổi bật lên tất cả là giọng Chí Phèo vừa có phần phẫn uất lại vừa cô đơn trước đồng loại: *Tức thật! Ờ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất!… Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không?* Đó là lời kể của tác giả hay chính suy nghĩ, cảm xúc của nhân vật đang cất lên tiếng nói.

Nhờ tính chất đa thanh của giọng điệu kể chuyện đã dẫn đến một tính chất đặc sắc khác cho đoạn văn: tính đa nghĩa. Tiếng chửi không chỉ là khao khát được giao tiếp mà còn là sản phẩm của một con người bị rơi vào bi kịch bị tha hóa, không được sống đúng bản chất của một con người. Bên ngoài là tiếng chửi của một kẻ say nhưng bên trong thì hắn rất tỉnh. Lời chửi rất mơ hồ, không động chạm ai, quả là một kẻ say bình thường đang chửi. Nhưng hắn rất tỉnh, rất sáng suốt, không gian trong tiếng chửi thu hẹp dần từ cao đến thấp, từ rộng đến hẹp, từ vô địa chỉ đến có địa chỉ. Từ số đông, hắn chửi một người: *hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn*, *đẻ ra cái thằng Chí Phèo*. Đẻ ra Chí Phèo *cả làng Vũ Đại cũng không ai biết* nhưng chúng ta, người đọc thì biết: chính xã hội vô nhân đạo đã đẻ ra Chí Phèo – con quỷ dữ của làng Vũ Đại, đã sinh ra hiện tượng “Chí Phèo”. Như vậy, hắn mượn rượu để chửi, để phản ứng với toàn bộ xã hội vô nhân đạo. Từng lời cay độc ấy thoát ra nghĩa là lòng hắn đang gào thét cuồng điên, hắn chửi để thỏa mãn lòng rực lửa đốt khi mà cả làng Vũ Đại không ai lắng nghe hắn. Họ thành kiến với hắn. Tiếng chửi của Chí Phèo vừa mang tâm trạng bất mãn vừa là lời tố cáo sâu sắc xã hội vô nhân đạo với những nếp nghĩ lạc hậu đã cướp đi quyền làm người và ruồng bỏ hắn. Tiếng chửi thực chất là một tiếng kêu cứu thảm thiết của con người đáng thương bị què quặt cả về thể xác lẫn tinh thần cố níu chiếc phao đời để mà tồn tại. Ta đã từng đau xót cho số phận nghèo khổ, tăm tối của chị Dậu, chị Dậu nghèo tới mức phải bán con, bán chó, bán sữa nhưng Ngô Tất Tố không để chị bán nhân phẩm của mình. Còn Chí Phèo, hắn đã bán cả linh hồn cho quỷ dữ với cái giá rẻ bèo và cuối cùng bị ghẻ lạnh, cô đơn trong chính xã hội loài người. Trong đoạn văn, cứ sau một lời kể khách quan mang tính chất thông báo là một lời nhận xét của tác giả. Như vậy, bằng hiện tượng đa nghĩa của giọng điệu, ta không chỉ thấy thái độ, tình cảm của nhân vật mà còn cảm nhận được trái tim nhà văn đang lên tiếng. Đằng sau lời văn lạnh lùng gần như sắc lạnh ấy lại là một tấm lòng xót thương sâu sắc cho nhân vật và cả sự căm phẫn xã hội vô nhân đạo đã đẻ ra hiện tượng Chí Phèo.

Tóm lại, đoạn văn được mở đầu bằng lời chửi của Chí Phèo không chỉ mang nét nghệ thuật dễ nhận thấy, nghệ thuật kết cấu, mà còn mang giá trị tư tưởng và giá trị nghệ thuật của ngòi bút thấm đẫm tinh thần Nam Cao. Càng đào sâu, càng nghiền ngẫm, người đọc sẽ tìm cho mình những suy nghĩ sâu sắc hơn về kiệt tác *Chí Phèo*.

*Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn* (M. Goor-ki). Chi tiết “tiếng chửi” của Chí Phèo đã góp phần làm nên thành công của nhà văn lớn Nam Cao. Nó đã khái quát lên một chân lí nghệ thuật: *Nghệ thuật chân chính không những tìm thấy cái bình thường trong sự phi thường mà còn phát hiện cái phi thường trong sự bình thường*, *thậm chí tầm thường*. Chỉ có nhà văn lớn có khối óc và trái tim lớn mới làm được điều đó.

**4. Chi tiết** “**bát cháo hành**” **trong *Chí Phèo* – Nam Cao**

Đề tài người nông dân có thể coi là mảnh đất màu mỡ mà các nhà văn hiện thực 1930 – 1945 đã gieo hạt nghệ thuật và gặt hái được những mùa bội thu. Nam Cao là người đến sau khi mà mảnh đất ấy đã được khai vỡ, nhưng bằng tất cả tâm huyết, tình cảm của mình đối với những con người nghèo khổ – những kẻ dưới đáy của xã hội, Nam Cao đã tìm được cho mình một chỗ đứng riêng. Tác phẩm *Chí Phèo* – đứa con sinh sau đẻ muộn nhưng không chịu thua kém “anh chị” mình vươn mình lên hàng kiệt tác – đỉnh cao của văn học giai đoạn 1930 – 1945. *Chí Phèo* có được vị trí ấy là bởi giá trị tư tưởng mới mẻ, độc đáo, bởi nghệ thuật viết truyện lôi cuốn, hấp dẫn của ngòi bút Nam Cao. Và một điều không thể không kể đến đó là bởi Nam Cao đã xây dựng thành công những chi tiết nghệ thuật độc đáo: “bát cháo hành” của thị Nở.

Bát cháo hành xuất hiện ở gần cuối thiên truyện. Chí Phèo sau khi uống rượu nhà Tự Lãng không về túp lều của mình mà ra thẳng bờ sông. Ở đó bắt gặp thị Nở – người đàn bà ngớ ngẩn, xấu đến nỗi ma chê quỷ hờn, đi kín nước nhưng ngủ quên ở bờ sông. Khung cảnh hữu tình: trăng lấp lánh trên mặt sông, gió thổi mát rượi và những tàu chuối *giãy đành đạch như hứng tình*, cùng với hơi men của rượu đã đưa đến mối tình Chí Phèo – thị Nở. Sau đêm trăng gió với thị, Chí bị cảm, thị Nở thương tình, sau một đêm trằn trọc suy nghĩ, thị chạy đi tìm gạo và nấu cháo hành mang sang cho Chí.

Bát cháo hành – biểu tượng của tình người ấm nóng duy nhất còn sót lại nơi làng Vũ Đại khao khát yêu thương. Bát cháo hành có lẽ đối với mỗi người nó chỉ là những thứ vặt vãnh, vụn vặt, nhất là khi cháo lại được nấu bởi bàn tay thị Nở. Cháo ấy có ngon không? Chúng ta không biết, chỉ biết một điều nó chan chứa tình người. Một tình người rất thật, rất hồn nhiên, vô tư, không vụ lợi mà thị Nở dành cho Chí. Nó chỉ đơn giản là bởi thị thấy Chí bị *thổ một trận nhọc* mà không có người chăm sóc, bởi thị nghĩ ốm như thế thì chỉ có ăn cháo hành. Và rất hồn nhiên thị nấu cháo hành mang sang.

Bát cháo hành – vị thuốc giải cảm cho Chí. Sau khi bị thổ, lần đầu tiên Chí tỉnh, lần đầu tiên cảm nhận được cuộc sống, nghe thấy được những âm thanh xung quanh: *Tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá!* *Có tiếng cười nói của những người đi chợ*. *Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá…* Một ước mơ xa xăm của một thời nào Chí thấy như xa lắm. *Hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ*. *Chồng cuốc mướn cày thuê*, *vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*. Trận ốm đã làm cho hắn thoát khỏi cơn say triền miên mà nhận thức được mình, thấy mình đang ở cái dốc bên kia của cuộc đời, biết sợ tuổi già, ốm rét và cô độc. Trận ốm đã làm cho hắn biết sợ – cái mà có lẽ trước giờ chưa bao giờ hắn nghĩ tới. Thị Nở sang cùng bát cháo hành đưa cho hắn. Nhận bát cháo từ tay thị Nở mà hắn “ngạc nhiên”. Ngạc nhiên cũng đúng thôi vì *từ trước đến giờ đã ai cho hắn cái gì. Muốn có cái gì thì hắn phải dọa nạt hay cướp giật*. Một cảm xúc khác thay cho cái ngạc nhiên ban đầu *hắn thấy mắt ươn ướt*, *một chút gì như là ăn năn*. Chí ăn năn về những gì mình đã gây ra, có thể là như lời nhà văn *người ta thường ăn năn về những việc mình làm khi người ta không ác được nữa* nhưng dẫu sao điều ấy là không muộn. Chí ăn cháo hành và thấy *cháo hành ăn rất ngon*. Tình người đầu tiên Chí nhận được qua bát cháo hành sao không ngon cho được. Sự chăm sóc đầy ân tình dẫu chăng còn thô vụng của thị Nở nhưng vẫn đáng quý biết bao. Còn gì quý giá hơn khi người ta ốm còng queo một mình mà lại được một bàn tay chăm sóc. Chí đã khao khát biết bao một bàn tay chăm sóc như thế. Bát cháo hành – sự chăm sóc, quan tâm vô tư của thị Nở làm Chí nghĩ tới bà Ba bá Kiến. Hai người đàn bà quan tâm tới Chí nhưng một người mặt hoa da phấn, áo quần là lượt nhưng tâm địa tà dâm chỉ cốt thỏa mình, còn một người xấu ma chê quỷ hờn nhưng tâm địa tốt, quan tâm Chí thật lòng. Bát cháo hành trên tay bốc hơi nghi ngút làm cho Chí *vã mồ hôi ra như tắm*. Bát cháo tưởng vặt vãnh đã trở thành liều thuốc giải cảm hữu hiệu cho Chí.

Bát cháo hành – vị thuốc giải độc cho cuộc đời Chí. Không chỉ giải cảm, bát cháo hành – tình người duy nhất đã gọi thức phần lương tri ngủ quên trong lốt *con quỷ dữ Chí Phèo*. Từ ăn năn, hối hận, Chí bỗng thấy thèm lương thiện, thèm trở về cuộc sống ngày trước. Bát cháo hành đã dẫn đường cho hi vọng hoàn lương của Chí: thị Nở có thể làm hòa với hắn thì mọi người cũng có thể làm hòa với hắn. Khát khao lương thiện bùng dậy mãnh liệt đã khiến Chí dồn hết hi vọng vào thị Nở – về cây cầu đưa hắn về với cuộc đời lương thiện. Bát cháo hành đã hoàn thành thiên chức gọi chất người, khơi hòn than đỏ vùi trong lớp tro tàn đang âm ỉ, nó đưa Chí qua một cuộc lột xác để về với sự lương thiện.

Nhưng bát cháo hành cũng chính là chi tiết đẩy bi kịch của Chí lên tới đỉnh điểm, dẫn tới một kết thúc thảm thương đầy đau đớn. Sau năm ngày ở với Chí Phèo, thị Nở *bỗng nhớ ra mình còn một bà cô ở trên đời* và quyết định “dừng yêu” để xin ý kiến bà cô. Thị bị bà cô xỉa xói vào mặt và khi quay lại nhà Chí Phèo, thị chửi Chí bằng tất cả những lời của bà cô và vùng vằng quay về. Chí “ngẩn người ra” và chạy vội ra níu tay thị nhưng bị thị dúi cho một cái rồi bỏ về. Chí rơi xuống hố sâu của tuyệt vọng. Thị Nở đã phụ bạc hắn, hắn không còn cơ hội để quay về với cuộc sống lương thiện. Tuyệt vọng, hắn uống rượu nhưng càng uống càng tỉnh và thoang thoảng cứ thấy “hơi cháo hành”. Đó là biến thể của “bát cháo hành”. Hắn không say, vị ngọt tình người cứ thoang thoảng để hắn đau khổ “khóc rưng rức”. Cuối cùng Chí lựa chọn cầm dao đến nhà bá Kiến, đâm chết bá Kiến và tự sát. Hơi cháo hành đã không cho phép hắn trở lại cuộc sống con quỷ một lần nữa. Để hắn trở về lương thiện chỉ còn cách duy nhất là tự sát. Bát cháo hành đã gọi dậy phần người trong Chí để nó thức dậy mặc dù chỉ để khổ đau, để phải bi kịch. Nhưng dẫu thế nào thì nó cũng không chấp nhận chết đi mãi mãi. Và bát cháo hành chính là cánh cửa đưa Chí thoát khỏi kiếp đọa đày.

Bát cháo hành – một chi tiết nghệ thuật mang đầy dụng công của Nam Cao. Nó góp phần thể hiện tư tưởng nghệ thuật của nhà văn: điều mà chúng ta thiếu đó chính là lòng tốt – một lòng tốt rất bình thường cũng có thể cứu rỗi con người. Và kết cục của Chí Phèo thể hiện một niềm tin của nhà văn: dẫu có bị bầm dập về nhân hình lẫn nhân tính, lương thiện trong con người đặc biệt là những người nông dân cũng không mất đi, nó chỉ cần đợi có cơ hội là sẽ bùng lên mạnh mẽ.

Qua chi tiết nó cũng cho ta thấy một hiện thực mà nhà văn đau đáu: đó là những định kiến làng xã nông thôn đã tước đi quyền được sống của con người… Qua đó nhà văn cũng gióng lên một hồi chuông khẩn thiết đòi thay máu cho xã hội để ít nhất con người được sống lương thiện.

Bát cháo hành – chi tiết đặc sắc đã góp phần làm nên “nhà văn lớn” Nam Cao. Tác phẩm khép lại nhưng dư âm của tình người trong chi tiết nghệ thuật ấy vẫn còn mãi.

**5. Chi tiết** “**căn buồng Mị nằm**” **trong *Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài**

Sống gắn bó nghĩa tình cùng mảnh đất Tây Bắc, với sở trường quan sát những nét riêng về phong tục văn hóa của những con người nơi cao nguyên đá mờ sương ấy, Tô Hoài đã khắc họa được những chi tiết nghệ thuật đặc sắc góp phần thể hiện chủ đề của tác phẩm và góp thêm nét vẽ riêng vào bức tranh Tây Bắc.

Với gam màu xám lạnh, u tối, Tô Hoài đã cho người đọc cảm nhận được không gian sống của Mị: *Mỗi ngày Mị càng không nói*, *lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa. Ở cái buồng Mị nằm*, *kín mít*, *có một chiếc cửa sổ một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng*, *không biết là sương hay là nắng. Mị nghĩ rằng mình cứ chỉ ngồi trong cái lỗ vuông ấy mà trông ra*, *đến bao giờ chết thì thôi*. Đây là chi tiết nằm ở phần giữa tác phẩm, miêu tả không gian sống của Mị ở nhà thống lí Pa Tra. Sau ý định tìm lá ngón tự tử không thành vì thương cha, Mị dập tắt ngọn lửa lòng quay về nhà thống lí và tiếp tục chôn vùi tuổi xuân của mình trong địa ngục trần gian đó. Căn buồng ấy “kín mít”, có “ô vuông bằng bàn tay”. Hình ảnh đó giàu sức gợi, khiến người ta liên tưởng đến nhà tù, một thứ ngục thất đang giam hãm đời Mị. Đó là một không gian nhỏ bé, trơ trọi đối lập với cái mênh mông, rộng lớn của đất trời Tây Bắc. Cái ngột ngạt, tù túng trong căn buồng Mị nằm đối lập với một thế giới bên ngoài lồng lộng của mây trời, gió núi, của hương hoa rừng Tây Bắc, nó đối lập với cái giàu có, tấp nập của nhà thống lí Pá Tra. Nó không phải là căn buồng của cô con dâu nhà giàu có nhiều tiền, nhiều thuốc phiện nhất vùng mà đó là chỗ ở của con ở gạt nợ, thậm chí không bằng con ở. Căn buồng ấy giống như một miền đời bị quên lãng – bóng tối thu nhỏ trong ngục thất tinh thần của địa ngục trần gian.

Trong căn buồng ấy, chân dung số phận khổ đau của đời Mị được nhà văn khắc họa thật rõ nét: Mị sống câm lặng như đá núi “không nói”, lầm lũi, chậm chạp trơ lì như “con rùa” quẩn quanh nơi xó cửa. Nếu ở trên, Mị có lúc tưởng mình là “con trâu con ngựa” – nhưng hình ảnh đó mới chỉ gợi nỗi khổ cực vì lao động vất vả thì hình ảnh “con rùa” có sức ám ảnh mang ý nghĩa về thân phận bị chà đạp, đè nén, bị bỏ quên. Mị mất hết ý niệm về không gian, thời gian: *chỉ thấy trăng trắng*, *không biết là sương hay là nắng*. Cuộc sống của Mị không có sắc màu, âm thanh, không có cả ngắn dài thời gian, không chia biệt đêm ngày.

Không chỉ có thế, Mị còn không có ý thức về sự sống đợi đến bao giờ chết thì thôi. Phải chăng thứ ngục thất tinh thần ấy đã làm héo mòn, tàn úa từng ngày từng tháng tâm hồn Mị. Mị sống như loài thảo mộc cỏ cây không hương không sắc, lay lắt, dật dờ, vô hồn, vô cảm. Không còn nữa một nàng Mị tươi đẹp như đóa hoa ban trắng của núi rừng Tây Bắc vừa thắm sắc, đượm hương, một cô Mị khao khát tình yêu và tự do có ý thức sâu sắc về quyền sống, từng thiết tha xin cha *đừng bán con cho nhà giàu*, từng có ý định ăn lá ngón là kết thúc chuỗi ngày sống mà như chết. Như vậy, vượt lên trên nghĩa tả thực về không gian sống của Mị, căn buồng ấy là biểu tượng cho ngục thất tinh thần, địa ngục trần gian giam cầm khát vọng sống, khát vọng tự do của đời Mị.

Chi tiết “căn buồng Mị nằm” đã góp phần thể hiện tư tưởng, thái độ của nhà văn. Nhà văn đã tố cáo sâu sắc chế độ cai trị miền núi đã đày đọa con người, làm tê liệt quyền sống, quyền khao khát hạnh phúc của họ. Đồng thời, Tô Hoài bày tỏ tấm lòng xót xa thương cảm cho số phận người phụ nữ vùng núi cao Tây Bắc khi cách mạng chưa về. Đó cũng là cảm hứng nhân đạo quen thuộc trong văn học.

**6. Chi tiết** “**tiếng sáo**” **trong *Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài**

Nếu hình ảnh “căn buồng Mị nằm” là một trong những chi tiết có sức ám ảnh ở truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* nhất thì hình tượng “tiếng sáo đêm tình mùa xuân” lại có sức quyến rũ lòng người nhất. Hình tượng tiếng sáo nằm ở phần giữa tác phẩm, ngòi bút Tô Hoài đã rất dụng công để miêu tả những thanh âm của tiếng sáo vùng núi cao Tây Bắc trong đêm tình mùa xuân. Sau những chuỗi ngày sống chỉ mang ý nghĩa của sự tồn tại, tê liệt, chai lì cái nồng nàn của lửa, của men rượu, cái tươi vui chộn rộn của mùa xuân Hồng Ngài đã đánh thức tâm hồn Mị, tiếng sáo đã vọng đến đôi tai Mị. Tiếng sáo được miêu tả từ xa đến gần, với những cung bậc khác nhau: khi tiếng sáo lấp ló ngoài đầu núi, tiếng sáo văng vẳng gọi bạn đầu làng, tiếng sáo lửng lơ bay ngoài đường, trong đầu Mị rập rờn tiếng sáo, tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi.

Trước hết, đây là chi tiết có ý nghĩa tả thực về nét đẹp văn hóa của miền núi cao Tây Bắc, khiến người ta liên tưởng đến âm thanh quen thuộc, gần gũi của núi rừng trong những đêm xuân ở Hồng Ngài. Nếu Tây Nguyên có tiếng cồng, tiếng chiêng âm vang khắp bản làng, rừng núi, nếu miền quê đồng bằng Bắc Bộ có tiếng trống chèo, tiếng hát giao duyên, tiếng đàn bầu thánh thót thì với những người dân Tây Bắc, họ vốn ít nói, kiệm lời, họ gửi lòng mình vào tiếng khèn, tiếng sáo, tiếng kèn môi, thổi lá để trao gửi tâm tình, để mời gọi bạn yêu. Tiếng sáo vang lên với những cung bậc khác nhau, khi xa khi gần, khi trầm bổng khoan thai, khi rập rờn, khi lấp ló… Âm thanh tiếng sao vang lên những ca từ mộc mạc thể hiện lẽ sống hồn nhiên, yêu đời, phóng khoáng của những con người nơi đây:

*Mày có con trai* *con gái rồi*

*Mày đi làm nương*

*Ta không có con trai con gái*

*Ta đi tìm người yêu*.

Tiếng sáo mang đến chất thơ, làm dịu mát cuộc sống trăm đắng ngàn cay với nỗi đời cơ cực của con người nơi đây, khiến mảnh đất Tây Bắc vốn xa lạ, hoang vu trở nên gần gũi, thơ mộng.

Không dừng lại ở ý nghĩa tả thực, chi tiết tiếng sáo góp phần diễn tả vẻ đẹp tâm hồn Mị trong đêm tình mùa xuân. Tiếng sáo lay thức tâm hồn Mị, khiến lòng Mị thiết tha, bổi hổi, nhẩm thầm bài hát của người đang thổi và những kí ức đẹp đẽ nồng nàn của người con gái đã trở về. Tiếng sáo đã làm bừng lên khát vọng sống, Mị ý thức hiện tại mình vẫn còn trẻ, Mị ý thức về quyền hạnh phúc “Mị muốn đi chơi”, Mị sửa soạn đi chơi… Tiếng sáo khiến Mị quên đi thực tại khổ đau: khi Mị định ăn lá ngón để chết ngay chứ không muốn nghĩ về ngày trước nữa thì tiếng sáo lửng lơ ngoài đường lại đưa Mị trở về với niềm khát sống, khi bị trói đứng suốt đêm, tâm hồn Mị vẫn bay bổng cùng tiếng sáo, tiếng sáo đưa Mị theo những cuộc chơi. Nếu căn buồng Mị nằm biểu tượng cho thứ ngục thất tinh thần giam hãm đời Mị, thì hình tượng “tiếng sáo” trở thành biểu tượng đẹp đẽ cho khát vọng tự do, khát vọng sống, khát vọng tình yêu trong tâm hồn Mị.

Tóm lại, tiếng sáo trong khi Hồng Ngài chuẩn bị ăn Tết mà Mị nghe được giữa cuộc sống lầm than và tủi cực của hiện tại đã làm cho tâm hồn Mị bị xáo trộn. Mị lắng nghe tiếng sáo vọng lại tha thiết, bổi hổi. Mị ngồi nhẩm thầm theo bài hát. Còn tiếng sáo trong đêm tình mùa xuân ngà ngà say ấy giống như là một âm thanh đánh thức tâm hồn vốn đã ngủ vùi từ lâu của Mị. Nó làm Mị nhớ về quá khứ tươi đẹp một thời, ngày ấy Mị xinh đẹp, trẻ trung, tràn đầy sức sống, Mị cũng biết thổi sáo và thổi rất hay, đã làm đắm say biết bao trai làng... Tiếng sáo làm Mị thức tỉnh và đã làm sức sống lại dạt dào trong lòng Mị. Đến nỗi khi bị A Sử trói vào cột, nghe tiếng sáo một lần nữa Mị vẫn vùng chạy đi. Sức sống của tiếng sáo thật diệu kì. Một chi tiết nghệ thuật như thế nó dư sức làm rường cột cho cả một tác phẩm, đánh dấu sự trưởng thành của chặng đường sáng tác, làm nên tầm cao, đóng góp riêng của nhà văn Tô Hoài cho nên văn học, văn hóa nước nhà.

Chi tiết góp phần thể hiện tư tưởng, thái độ của nhà văn và thành công của ngòi bút Tô Hoài. Đó là tấm lòng nâng niu trân trọng của nhà văn đối với nét đẹp văn hóa của và vẻ đẹp tâm hồn con người Tây Bắc. Chi tiết giàu chất thơ, lai láng dư vị trữ tình có sức sống lâu bền trong tâm hồn người đọc.

**7. Chi tiết** “**nắm lá ngón**” **trong *Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài**

Cũng như nhãn tự trong một bài thơ, chi tiết nghệ thuật có vị trí nghệ thuật vô cùng quan trọng đối với tác phẩm văn xuôi, nó có thể thâu tóm linh hồn của tác phẩm. Hình ảnh “lá ngón” trở thành một trong những chi tiết nghệ thuật đặc trưng, mang nhiều tầng ý nghĩa và để lại ấn tượng sâu sắc trong tâm tưởng độc giả Việt Nam. Và dù thời gian trôi qua, tác giả không còn nữa thì khi nhắc đến chi tiết nghệ thuật chúng ta liền nhớ lại nội dung tác phẩm.

Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* được sáng tác khi Tô Hoài tham gia kháng chiến, căn cứ hoạt động ở miền cao Tây Bắc. Câu chuyện là cuộc đời tủi nhục của Mị và A Phủ – hai mảnh đời có số phận bất hạnh gần như nhau, đại diện cho những kiếp đời lầm than dưới ách thống trị tàn ác của bọn thực dân phong kiến. Họ gặp nhau, tự giải thoát và tìm đến cách mạng như một lẽ hiển nhiên, biểu trưng cho con đường tìm đến cách mạng, tìm đến giải phóng và tự do của đồng bào miền cao Tây Bắc.

Hình ảnh “lá ngón” xuất hiện ba lần trong tác phẩm và chỉ gắn liền với nhân vật Mị – người con gái miền cao lương thiện, xinh đẹp, tài hoa nhưng cuộc đời nhiều bất hạnh. Mị xuất hiện với hình ảnh mở đầu u ám: *Ai ở xa về… có một cô con gái. Lúc nào cũng vậy… mặt buồn rười rượi*. Đó cũng chính là phong cách của Tô Hoài: đi thẳng vào vấn đề, nêu ngay nhân vật. Sự xuất hiện ủ dột báo hiệu một thực tại không tươi sáng. Sự hiện diện song song giữa *cô gái – tàu ngựa – tảng đá* cho thấy sự ngang tầm giữa các chủ thể: *người và súc vật*, *súc vật và vô tri*. Hay đó cũng chính là ngầm ý của tác giả muốn nói đến cái xã hội đương thời. Cái thực tại xám xịt này là hệ lụy của chế độ thực dân phong kiến thối tha, là kết cục bi thương của con người lành tính. Mị – một cô gái miền cao đang tràn bung sức trẻ – ngay trong đêm tình hội xuân nồng nàn thì cuộc đời màu hồng chấm dứt. Cô bị trói gô như súc nô, bắt về nhà thống lí Pá Tra “cúng trình ma” như một món hàng. Người ta đã làm gì cuộc đời Mị, thực sự lúc đó Mị không biết, mãi cho đến lúc A Sử đứng trước mặt bố Mị tuyên bố đã cúng trình ma, thôi thì nàng Mị đã là người nhà thống lí Pá Tra mất rồi! Một cú đánh ngã tự do, một cái rơi thật sự thẳng. Mị đi từ cuộc đời tươi xinh như bông hoa ban rừng, đẹp như trong tranh xuống hố sâu của địa ngục – nơi mà kẻ khác sống bằng âm thanh của tiếng than và hít thở hơi mùi máu, mà mỗi bước đi là một nỗi tủi nhục đến tột cùng. Mị sống không bằng chết, sống như một xác người trong kiếp cầm súc và rồi “có áp bức có đấu tranh”. Mị tìm về với cha già, tay cầm nắm lá ngón. “Lá ngón” xuất hiện lần đầu tiên như một lối thoát đen tối. Đây là lối thoát ngắn và hữu hiệu nhất. Nhưng nó lại là lối thoát cho những ai muốn chấm dứt hiện tại nghiệt ngã chứ không phải lối thoát cho người muốn sang trang mới. Rõ ràng, đây là sự phản kháng quyết liệt nhưng vô vọng – một hình thức phản kháng bị động. Và sự xuất hiện của “lá ngón” lúc này mang tầm ý nghĩa tố cáo cao độ: sự dã man của xã hội ép buộc con người lương thiện đi tìm cái chết. Nó – lá ngón, cũng là hiện thân cho nỗi thống khổ của nhân dân, cho những tích tụ đắng cay, đầy đau đớn và uất hận. Mị ném phịch xuống đất nắm lá ngón mà mình tự tìm hái trong rừng như một sự chuẩn bị sẵn sàng trước đó, ném trong nước mắt. Tự mình tìm đến lá ngón – độc dược của rừng xanh – đã là sự can đảm của người con gái. Nhưng ném đi độc dược để tiếp tục sống khổ nhục lại càng can đảm hơn. Đối với Mị, thà chết đi còn hơn sống nhục, nhưng rồi lại thà sống nhục còn hơn làm người con bất hiếu. Chính chữ “hiếu” là bản lĩnh cao đẹp nơi người con gái trẻ. Đó cũng chính là nguyên nhân cốt yếu cho sự can đảm bán mình chuộc cha của Vương Thuý Kiều trong *Đoạn trường tân thanh* của đại thi hào Nguyễn Du. Cả hai người con gái tài năng, sắc diện và nhân phẩm tuyệt vời, đều có kết cục chung vì chế độ xấu xa mục rữa, những thiên hương vô phúc sinh nhầm thời, những cánh hoa tươi xinh trôi dạt trong bão dữ. “Lá ngón” như vậy, đã mang một tầng ý nghĩa nhân sinh tuy bản thân tượng trưng cho cái chết.

Ta có thể nhìn thấy sự kiên quyết và chút gì đó vụt sáng trong lòng Mị khi Mị tìm đến lá ngón với ý nghĩ đã tìm ra lối thoát. Nhưng đồng thời cũng nhận ra nỗi đau lòng của Mị khi thấy rằng chưa phải lúc và lối thoát ấy một lần nữa tuột khỏi tầm tay. Nhưng rồi cơn đau nào cũng phải qua đi sau thời hạn định. Mị trở về, tiếp tục sống cho hết kiếp cùng mạt nhục nhã. Nhiều năm trôi qua, cha già – người thân duy nhất cũng qua đời nhưng cái thôi thúc giải thoát trong Mị nay đã tắt rồi. Mị không còn nghĩ đến đấu tranh bởi lẽ sống hay chết đối với Mị lúc này không quan trọng nữa và đương nhiên “lá ngón” cũng chẳng còn lảng vảng trong tâm trí đã ngủ quên của Mị.

Đó chính là sự xuất hiện lần thứ hai của “lá ngón” vì ở lần này, “lá ngón” xuất hiện bằng cách ra đi. Lá ngón phai mờ tượng trưng cho sự ham sống đã nguội lạnh. Nỗi ám ảnh về cái chết giờ đây không còn gặm nhấm tâm hồn cho sự tự do của lí trí. Nhưng đối với Mị, đó lại là nỗi đáng sợ! *Ở lâu trong cái khổ*, *Mị quen khổ rồi*. Dần thay thế cho “phản kháng” là “chấp nhận chịu đựng”. Một cô gái với bản lĩnh tự hái độc dược cho mình nay buông xuôi chấp thuận. Mị buông xuôi không bởi Mị chấp thuận, Mị đồng thuận mà sự thả trôi kia là kết cục của cuộc tự đấu tranh trong đơn độc, dai dẳng cuối cùng kết thúc bằng sự mỏi mệt và tuyệt vọng đổ ập xuống đôi bờ vai yếu ớt. Vậy ra, “lá ngón” kia đang ngầm kêu thay tiếng đồng bào hướng về cách mạng. Chẳng biết tự bao giờ, Mị quay cuồng vào công việc trong nhà thống lí Pá Tra như một cái máy và cho tới khi trâu ngựa đã về chuồng, cô vẫn còn đứng đó tiếp tục mãi không thôi. Lúc nào cũng vậy, ngồi một mình trong căn buồng tối trông ra lỗ vuông trắng đục chẳng biết “là sương hay là nắng”, Mị luôn đăm đắm một ánh nhìn. Ánh nhìn ấy vừa khát khao, vừa hồi tưởng. Nếu như xem “lỗ vuông” nơi căn phòng là vách ngăn giữa lao tù và tự do, thì ít ra mỗi khi nhìn vào đó, Mị vẫn còn chút gì khao khát sống. Còn đối với “lá ngón”, nghĩ đến nó là nghĩ đến cái chết và chỉ khi Mị muốn kết liễu cuộc đời mình thì lá ngón lại là hình ảnh mặc định đầu tiên hiện ra.

Thời gian trôi đi để con người ta được sống, được khát khao hạnh phúc. Rồi đêm nay, đêm tình mùa xuân lại kéo đến – cái đêm tình tứ lứa đôi ngọt ngào, đêm của những xúc cảm yêu thương được chuẩn bị trước bởi “*những chiếc váy hoa phơi trên mỏm đá*” hay đêm được tượng hình bởi tiếng sáo mê li. Đêm hội mùa xuân vẫn đến và đi như hằng năm vẫn thế. Và năm nay, đến hẹn lại lên, đêm được chờ mong lại đến. Nó đến, vẫn với diện mạo xinh tươi và bản chất ngọt ngào. Vẫn rừng xanh đó, vẫn triền núi xưa nhưng người đưa đã khác. Đêm xuân này vắng bóng má đào. Tiếng sáo cũ vẫn cứ vô tư bay đi cùng gió với mây, đi tìm người tình ngày nào lâu nay vắng bóng. Rồi như trách oán, như không muốn đi, tiếng sáo ấy cứ réo mãi bên tai người con gái như lưu luyến, tần ngần. Như một phép tiên, đôi môi tưởng chừng đã bị phong kín bởi thời gian nay mấp máy điều gì! Gì thế kia? Hỡi ôi bài hát cũ – bài hát thiết tha dạo cùng khúc nhạc rừng vàng. Hình ảnh ấy ôi thật xót xa. Người con gái làm say đắm biết bao chàng trai, bông hoa ban của núi rừng hùng vĩ ngày nào biến mất đi trong đêm oan nghiệt. Để giờ đây chỉ còn tiếng hát nhẩm thầm của ngày xưa cũ. Mị đang hát, đang cố hát để kéo về những kí ức xúc cảm tươi đẹp. Sau không biết bao ngày sống kiếp nô lệ, Mị vẫn nhớ từng khúc nhạc từng lời ca. Chứng tỏ trong lòng Mị, vàng son không khép. Quá khứ và thực tại là hai đỉnh trái chiều và sống về quá khứ giữa thực tại tàn nhẫn, Mị đang khao khát vô cùng, con tim cô vẫn còn thổn thức. Kí ức kéo về tiếp theo cho Mị lòng can đảm, lòng can đảm tồn tại khiến Mị muốn sống về kí ức và cô tìm đến rượu để tiếp tục lối đi trái chiều với thời gian. Người ta uống rượu thì say, còn Mị càng uống càng tỉnh. Mị tỉnh bởi Mị nhớ lại mình ngày xưa và đem so với mình hiện tại như chợt giật mình cho những gì bấy lâu xảy ra với bản thân. Mị tỉnh bởi Mị nhớ lại những sự đối xử dã man của những kẻ đốn mạt ấy dành cho Mị. Rồi cái ý thức cá nhân dâng lên mạnh mẽ mà một khi ý thức ấy đỉnh điểm thì Mị lại càng không thể chấp nhận nhục nhã đớn đau trong cái cảnh “là người mà sống không ra người” này đây. Sao Mị có thể: giải thoát! Tự do! Mị không thể tự do thể xác và… Mị sẽ tự do về tâm hồn, và… lá ngón một lần nữa xuất hiện.

Ai cần cho ai và ai phụ thuộc ai? Khi Mị muốn giải thoát, Mị tìm tới lá ngón hay là khi Mị muốn chết, lá ngón lại hiện về? *Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này*, *Mị sẽ ăn cho chết ngay*, *chứ không buồn nhớ lại nữa*. Càng nhớ càng buồn, càng buồn càng khổ. Thà chết đi cho xong chứ nhớ lại làm gì khi mình bất khả kháng! Như vậy, “lá ngón” lại lần nữa xuất hiện với tầng ý nghĩa giải thoát, giải thoát khỏi địa ngục trần gian. Địa ngục trần gian ở đây không đơn giản là nỗi đau xác thịt và linh hồn khi bị hành hạ, mà địa ngục thật sự khi phải sống trong lầm than với những hồi ức ngọt ngào cứ hiện hữu. Và “lá ngón” lại nâng tầm ý nghĩa lên một nấc nữa, đó là “sự tự ý thức”. Đánh dấu sự trở lại của ý thức sống, đánh dấu sự thức tỉnh của một tâm hồn tưởng chừng như đã “chết đi trong cõi sống”. Có lẽ lần xuất hiện này của lá ngón là quan trọng nhất, mạnh mẽ nhất. Bởi lẽ, Mị nghĩ đến lá ngón với sự cương quyết tột cùng, trạng thái phẫn nộ và ý thức rõ nhất vì giờ đây, cô không còn gì để hối tiếc, để luyến lưu. Tuổi xuân đầu đời – thời gian đẹp nhất – nay đã hết, cha già – nguồn yêu thương vô tận cũng không còn. Lòng Mị nay là cõi chết. Lá ngón đối với nàng không là liều thuốc độc, mà trở thành thứ phương tiện, hình thức, con đường để đi đến một bến bờ khác không còn đớn đau, để phản kháng lại cái xã hội đương thời mạt hạn.

Mị tìm đến lá ngón là tìm đến cái chết như một sự tự cứu và phản kháng. Ta bắt gặp trong văn học những cảnh ngộ bi thương tương tự: Thuý Kiều trong *Đoạn trường tân thanh* đã tự vẫn, dù không thành, để giữ gìn chữ “tiết”, không chấp nhận nhơ nhuốc tấm thân, không thể tiếp tục tồn tại với xã hội bẩn thỉu; Chí Phèo, có lẽ vì là bậc nam nhân nên cái chết của Chí diễn ra có phần chủ động và tác động lớn. Vì Chí tự tay đâm chết bá Kiến – tượng trưng cho việc kết thúc cuộc đời dưới đáy xã hội mục ruỗng và tự tay kết liễu đời mình – như thể làm con người đúng nghĩa, dù cái “bắt đầu” đó cũng là dấu chấm hết của Chí. Cùng thuộc mô típ nhân vật mang số phận bi thương, những con người đáng quý trọng nhưng “sinh bất phùng thời”, Mị là hình ảnh của đồng bào miền cao Tây Bắc sống kiếp nô cầm trong xã hội của bọn thực dân phong kiến chúa đất, cũng như đồng bào miền xuôi hay khắp mọi miền đất nước khi ánh sáng cách mạng chưa kịp soi sáng. Mị cũng có sự tự tôn của mình, nhưng để bảo vệ sự tự tôn ấy, Mị đã chọn lá ngón. Và có lẽ, đó là lẽ đương nhiên đối với một cô gái đơn độc có tâm hồn quá sáng trong nhưng vị thế lại quá nhỏ nhoi, nhất là khi ánh sáng cách mạng chưa thể rọi đến Hồng Ngài xa xăm.

Xuất sắc chấm màu xanh lá ngón vào bức tranh xô bồ của thời cuộc, Tô Hoài đã đưa “lá ngón” từ chỗ độc dược ngàn đời của núi rừng, là cái chết từ thiên nhiên, nay bỗng nhiên lại là sự giải thoát. “Lá ngón” xuất hiện ba lần với ba tầng ý nghĩa ngày càng sâu sắc hơn, dữ dội hơn. Cái độc của lá ngón vậy ra vẫn còn thua cái độc của xã hội. Lá càng độc là đớn đau đồng bào chịu càng nhiều. “Lá ngón” trở thành dấu hiệu báo động cho sự khẩn thiết, cầu cứu của đồng bào miền cao đối với cách mạng còn quá xa và cũng chính là tư tưởng nhân đạo cao đẹp mà tác giả muốn gửi gắm đến chúng ta qua hồn thiêng gió núi của đại ngàn Tây Bắc xa xăm!

**8. Chi tiết** “**nụ cười và nước mắt**”, **chi tiết** “**nồi cháo cám**” **trong *Vợ nhặt* – Kim Lân**

Chọn nạn đói năm 1945 – trang sử bi thương nhất của lịch sử dân tộc làm bối cảnh của câu chuyện, Kim Lân đã kể cho chúng ta nghe một câu chuyện lạ lùng nhất trong cuộc sống: chuyện anh Tràng bỗng nhiên có người đàn bà theo về cùng trong những ngày tối sầm vì đói khát ấy. Chính tình huống độc đáo và éo le ấy đã nảy sinh bao nét tâm lí ngổn ngang, bao niềm vui, nỗi buồn. Và hình ảnh “nụ cười”, “nước mắt” trở đi trở lại nhiều lần trong tác phẩm được coi là những chi tiết nghệ thuật đặc sắc góp phần thể hiện tài năng của Kim Lân trong việc khắc họa tâm lí nhân vật và thể hiện tư tưởng nhà văn, chủ đề tác phẩm.

Hình ảnh “nụ cười” được nhà văn nhắc đến nhiều lần qua việc khắc họa chân dung nhân vật Tràng. Khi đẩy xe bò thóc hắn vuốt mồ hôi trên mặt cười, trên đường dẫn người vợ nhặt về: hắn tủm tỉm cười, hai con mắt sáng lên lấp lánh, khi trẻ con trêu chọc Tràng bật cười “Bố ranh”. Khi người vợ nén tiếng thở dài trước quang cảnh của nhà Tràng, hắn “quay lại nhìn thị cười cười”. Bà cụ Tứ về, Tràng tươi cười mời mẹ ngồi lên giường để thưa chuyện vợ con…

Nụ cười của Tràng đã góp phần khắc họa tính cách, tâm lí tính cách thuần phác, nhân hậu, yêu đời của gã trai quê mùa, thô kệch; nói cùng ta niềm hạnh phúc, sung sướng của con người trong tận cùng đói khát vẫn không thôi khao khát tình yêu, tổ ấm gia đình. Đặt trong bối cảnh của câu chuyện viết về nạn đói thảm thương 1945, hình ảnh nụ cười của Tràng (lặp lại tám lần) giống như cơn gió mát lành làm dịu đi cái căng thẳng ngột ngạt, cái trăm đắng ngàn cay của con người ngày đói, thể hiện cái nhìn lạc quan, niềm hy vọng của nhà văn vào cuộc sống. Phải chăng, nhà văn đã gửi gắm một thông điệp giản dị: chỉ có tình yêu thương mới có thể mang đến niềm vui, nụ cười hạnh phúc cho con người?

Bên cạnh việc khắc họa tâm lí của nhân vật Tràng qua nụ cười, Kim Lân cũng chú ý nét tâm lí của nhân vật bà cụ Tứ qua chi tiết giọt nước mắt. Khi hiểu ra cơ sự nhặt vợ của con *trong* *kẽ mắt kèm nhèm của bà rỉ xuống hai dòng nước mắt*… Khi lo lắng cho cảnh ngộ đói khát của chúng: *bà cụ nghẹn lời không nói được nữa*, *nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng*. Khi nghe thấy tiếng trống thúc thuế, bà vội ngoảnh mặt đi, bà không muốn để con dâu nhìn thấy bà khóc.

Giọt nước mắt của bà cụ Tứ góp phần thể hiện nỗi xót xa của người mẹ trước cảnh ngộ của con lấy vợ giữa “tao đoạn này” và số phận không được bằng người. Việc lấy vợ của con là vui nhưng vì cái cái đói, cái chết mà khiến bà xót xa, tủi thân, tủi phận. Giọt nước mắt khổ đau ấy như lời kết án sâu sắc thực dân Pháp, phát xít Nhật và bọn phong kiến tay sai đẩy dân ta đến thảm cảnh cùng cực đó.

Giọt nước mắt cho thấy tấm lòng chan chứa yêu thương con của người mẹ, những giọt nước mắt như cố kìm nén (*rỉ ra hai dòng nước mắt*, *ngoảnh vội ra ngoài*). Thương con, mừng lòng trước hạnh phúc của con, bà đào sâu chôn chặt, giấu đi nỗi lo lắng, bà khóc thầm, khóc vụng, để rồi chỉ nói những lời yêu thương, động viên con.

Nụ cười – nước mắt là biểu hiện của hai trạng thái cảm xúc đối lập nhau nhưng cùng lấp lánh ánh sáng của tình người, của tình yêu thương giữa những ngày đói khát, chúng góp phần thể hiện sự éo le của tình huống truyện, làm nên giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo sâu sắc. Khắc họa hình ảnh giàu ý nghĩa đó, Kim Lân chứng tỏ là nhà văn thấu hiểu tâm lí nhân vật, biệt tài xây dựng những chi tiết nghệ thuật nhỏ nhưng hàm chứa tầng ý nghĩa sâu sắc, thể hiện quan niệm sáng tác *quý hồ tinh*, *bất quý hồ đa*.

Không chỉ thành công ở chi tiết “nụ cười”, “nước mắt”, Kim Lân cũng để lại ấn tượng đậm nét trong tâm trí người đọc ở hình tượng “nồi cháo cám”. Nhà văn đã để cho cái đói quay quắt se duyên cho một mối tình nhưng cũng đẩy họ đến bên bờ vực: *biết rằng có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không*. Bữa cơm đón nàng dâu mới minh họa rõ nét hơn cho cái hiện thực thảm thương của những con người khốn khó đó: *giữa cái mẹt rách có độc một lùm rau chuối thái rối*, *và một đĩa muối ăn với cháo*. Cháo cám dẫu được mẹ già sang trọng gọi là “chè khoán” nhưng vẫn không sao xua được cảm giác đắng ngắt, chát xít nơi cổ họng, không sao nén được nỗi tủi hờn dâng lên trong tâm trí mỗi người. Bát cháo cám như đập tan cái không khí vui tươi ở phần đầu bữa ăn. Hiện thực về cái đói vô cùng khốc liệt và ám ảnh một lần nữa lại xuất hiện, đe dọa hạnh phúc của con người. Thứ hạnh phúc bé nhỏ, mong manh vừa mới nhen nhóm ngay lập tức bị đe dọa bởi cái đói. Nỗi xót xa, buồn tủi thấm trong trang văn của Kim Lân như lan tỏa sang trái tim người đọc.

Nhưng vượt lên trên nghĩa tả thực, “bát cháo cám” còn làm ngời sáng trước mắt ta tấm lòng, tình cảm của người mẹ già khốn khó. Bà cụ Tứ vừa múc cháo, vừa đùa vui: *Chè khoán đây*, *ngon đáo để cơ*. Nào phải bà không thấu cái vị đắng ngắt, chát xít của cháo cám, đâu phải bà không hay về tương lai mù xám của những đứa con mình? Người mẹ già ấy đã cố nén lại nỗi lo lắng thắt lòng cho tương lai đôi trẻ, đã vượt qua mọi sượng sùng, ngần ngại với người con dâu về gia cảnh nhà mình để khơi dậy chút nguồn vui cho không khí gia đình. Bên cạnh sự tận cùng nỗi xót xa, ta lại cảm động vô cùng trước tấm lòng yêu thương mênh mông của người mẹ. Hơn nữa, chẳng phải ngẫu nhiên Kim Lân lại để cho người mẹ già nua tuổi tác, xế bóng ngả chiều lại là người khơi dậy niềm vui trong thảm cảnh ngày đói. Là Kim Lân thấy lửa, khơi lửa và tin rằng có lửa ngay trong đống tro tưởng sắp lụi tàn, thấy mầm xanh sự sống chẳng những vươn lên từ thân non hay một đời cây cường tráng mà còn khỏe khoắn vươn lên từ chính một gốc cây sắp tròn cổ thụ. Không nghi ngờ gì nữa, món chè khoán của bà cụ Tứ là một chi tiết Kim Lân trọn vẹn gửi trao niềm tin và khát vọng sống của con người.

Chi tiết bát cháo cám cũng thể hiện khát khao hạnh phúc gia đình của người đàn bà vô danh. Ta hiểu thị nhắm mắt đưa chân không đơn thuần vì miếng ăn, thị không bỏ đi khi chứng kiến gia cảnh bần hàn của Tràng, nay ta càng thấu hiểu sâu sắc hơn cái khát vọng có một bến đỗ cho con thuyền phiêu dạt, một tổ ấm dừng chân nơi thị trong cái cử chỉ *điềm nhiên và vào miệng miếng cháo cám*. Cái cử chỉ và thái độ ấy cho thấy thị thật ý tứ, sẵn sàng đồng cam cộng khổ với gia đình Tràng. Hạnh phúc mong manh vừa nhen nhóm ấy, phải chăng cần lắm những đôi bàn tay nâng niu như vậy. Lời nói của bà cụ Tứ và hành động của người con dâu chính là cách những người phụ nữ giữ gìn, bảo vệ và vun đắp cho niềm hạnh phúc vừa mới chớm nở.

Sáng tạo chi tiết “bát cháo cám”, Kim Lân không chỉ gợi lại sinh động thảm trạng ngày đói năm nào mà nhà văn còn muốn ca ngợi tình người nồng thắm nơi những tấm lòng thuần hậu, chất phác. Trong cảnh đói bi thương ấy, họ vẫn không thôi yêu thương, vẫn nương tựa vào nhau cùng sẻ chia và cùng hi vọng.

**9. Chi tiết** “**đôi bàn tay Tnú**” **trong *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành**

Bén duyên văn tự với mảnh đất Tây Nguyên, nhà văn đất Quảng đã viết *Rừng xà nu* như một lần nữa khẳng định với người đọc: ông là nhà văn của mảnh đất Tây Nguyên. Khơi nguồn cho xúc cảm của người nghệ sĩ, bên cạnh hình tượng xà nu, “đôi bàn tay Tnú” cũng lấp lánh sắc màu ý nghĩa.

Đôi bàn tay Tnú xuất hiện khá nhiều lần trong *Rừng xà nu* như hình ảnh hoán dụ nói cùng ta số phận và phẩm chất của người anh hùng Tnú. Đôi bàn tay Tnú dắt Mai lên rẫy trồng tỉa bắp, xách xà lét giấu gạo cơm nuôi giấu cán bộ, bàn tay mang đá trắng ba ngày từ đỉnh núi Ngọc Linh trở về, bàn tay lấy đá tự đập vào đầu mình trừng phạt vì học mãi không được cái chữ của Cụ Hồ… Đôi bàn tay ấy thể hiện con người có ý chí, gan góc, một lòng trung thành với Đảng, với cách mạng. Đó còn là đôi bàn tay chở che, yêu thương mẹ con Mai, bàn tay gắn bó máu thịt với quê hương xứ sở. Sau ba năm đi lực lượng, về đến con suối đầu làng, chính đôi bàn tay ấy đã vục dòng nước mát quê hương để rửa mặt, để xúc động trong hoài niệm. Bàn tay Tnú còn là bàn tay tín nghĩa không biết phản bội. Sa vào tay giặc khi còn là cậu bé liên lạc, đôi bàn tay ấy đặt lên bụng mà chắc nịch khẳng định: *Cộng sản ở đây* *này*. Đôi bàn tay ấy đã thể hiện sâu sắc một lòng tín nghĩa, chí tình với cách mạng.

Nhưng bàn tay Tnú xuất hiện trong tác phẩm đâu chỉ trong hình hài lành lặn, đôi bàn tay đau thương đầy ám ảnh. Ai đã đọc *Rừng xà nu* dù một lần thì chắc khó có thể quên hình ảnh mười ngón tay Tnú rừng rực cháy lửa xà nu như mười ngọn đuốc. *Anh không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa. Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực*, *cháu ở bụng. Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi. Răng anh đã cắn nát môi anh rồi. Anh không kêu lên...*. Diệu kì thay, chính trong thử thách đau thương ấy lại tỏa sáng mạnh mẽ ý chí, nghị lực phi thường, sự gan góc kiên cường của người anh hùng. Bàn tay đau thương ấy trở thành vết thương chưa khi nào liền miệng, là bằng chứng tội ác của kẻ thù, nó cũng trở thành mối di hận cả đời Tnú mang theo.

Bàn tay ấy còn tỏa sáng chân lí của thời đại cách mạng mà nhà văn muốn gửi gắm: Tnú và người dân quê anh thất bại trước Mĩ – Diệm bởi bàn tay anh và họ chỉ có tay không và đơn thương độc mã. Đau thương là kết cục tất yếu khi kẻ thù cầm súng ta chưa cầm giáo mác. Và khi có giáo mác trong tay, sức sống tinh thần quật cường trong Tnú cùng dân làng lại bừng dậy. Xác mười tên giặc nằm ngổn ngang quanh đống lửa xà nu. Rồi Tnú đi lực lượng và với chính bàn tay tật nguyền ấy, anh đã bóp chết tên tướng chỉ huy trong hầm cố thủ. Bàn tay Tnú vì thế còn là biểu tượng cho sức mạnh quật cường của người Tây Nguyên: từ trong đau thương mà mạnh mẽ vùng lên, vươn dậy.

Xây dựng chi tiết “đôi bàn tay Tnú”, Nguyễn Trung Thành tha thiết ngợi ca phẩm chất cao quý của người anh hùng và cũng là của chính người dân Tây Nguyên ông từng tha thiết yêu thương và gắn bó. Bàn tay Tnú có thể xem là một điển hình nghệ thuật độc đáo kết tinh tài năng, tâm huyết của người con Tây Nguyên – Nguyễn Trung Thành.

*Ở truyện ngắn*, *mỗi chi tiết đều có vai trò quan trọng như một chữ trong một bài thơ tứ tuyệt. Trong đó*, *có những chữ đóng vai trò đặc biệt như nhãn tự trong thơ vậy* (Nguyễn Đăng Mạnh). Bàn tay Tnú hẳn cũng là nhãn tự đặc biệt để ta trông nhìn soi chiếu phẩm chất người anh hùng.

**10. Chi tiết** “**tấm ảnh nghệ thuật trong bộ lịch cuối năm**” **trong *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu**

Nguyễn Minh Châu là nhà văn của những biểu tượng. Truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu sau 1975 đạt được sự hàm súc, đa nghĩa một phần là nhờ nhà văn đã sáng tạo được những hình ảnh, chi tiết giàu giá trị biểu tượng. Tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa* là một trường hợp như vậy. Hình ảnh “tấm ảnh trong bộ lịch cuối năm” đã khép lại tác phẩm nhưng đọng lại mãi với những suy tư, tự nghiệm của nghệ sĩ Phùng và người đọc: *Không những trong bộ lịch năm ấy mà mãi mãi về sau*, *tấm ảnh chụp của tôi vẫn còn được treo ở nhiều nơi*, *nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật. Quái lạ*, *tuy là ảnh đen trắng nhưng mỗi lần ngắm kĩ*, *tôi vẫn thấy hiện lên cái màu hồng hồng của ánh sương mai lúc bấy giờ tôi nhìn thấy từ bãi xe tăng hỏng*, *và nếu nhìn lâu hơn*, *bao giờ tôi cũng thấy người đàn bà ấy đang bước ra khỏi tấm ảnh*, *đó là một người đàn bà vùng biển cao lớn với những đường nét thô kệch*, *tấm lưng áo bạc phếch có miếng vá*, *nửa thân dưới ướt sũng*, *khôn mặt rỗ và nhợt trắng vì kéo lưới suốt đêm*. *Mụ bước những bước chậm rãi*, *bàn châm giậm trên mặt đất chắc chắn*, *hòa lẫn trong đám đông*... Không khó khăn mấy người đọc cũng nhận thấy ở đây dường như có hai bức ảnh trong một khuôn hình.

Trước hết đó là một bức ảnh thuần nghệ thuật dành cho những nhà sành nghệ thuật: một bức ảnh mang vẻ đẹp toàn mĩ, vốn là một cảnh đắt trời cho, kết tinh công phu và sự may mắn của người nghệ sĩ (sau hàng tuần mai phục, Phùng đã chụp được). Một bức ảnh về con thuyền được chụp từ ngoài xa với vẻ đẹp hài hoà giữa con người và cảnh vật. Một cảnh đẹp được ghi lại bằng một ấn tượng thuần túy nghệ thuật. Một bức ảnh không chỉ đem đến một niềm hạnh phúc cho người sáng tạo mà còn đủ sức thuyết phục với cả những nhà sành nghệ thuật và có sức sống lâu bền “mãi mãi về sau”…

Đằng sau bức ảnh nghệ thuật đó là một bức ảnh cuộc sống hiện thực trần trụi, lam lũ mà trung tâm là hình ảnh người đàn bà vùng biển cao lớn với dáng người thô kệch… bước những bước chậm rãi, bàn chân đặt trên mặt đất chắc chắn, hòa lẫn trong đám đông. Một hình ảnh không còn thơ nữa mà rất đời. Hình ảnh này đã trở thành một ám thị đối với Phùng *mỗi lần ngắm kĩ tôi vẫn thấy*. Nhưng tại sao chỉ riêng Phùng mới thấu thị như vậy mà những người khác thì không? Phải chăng vì Phùng biết nhìn kĩ, nhìn lâu, nhìn thẳng; biết nhìn xuyên qua màu hồng hồng của ánh sương mai, nhìn cho ra được những *thô kệch*, *ướt sũng*, *nhợt trắng*, *bạc phếch…* Và điều quan trọng nhất là Phùng biết nhìn bằng trải nghiệm. Hay nói khác đi Phùng không chỉ nhìn mà còn sống trong cuộc đời, đau đáu nỗi đau của người đàn bà hàng chài, lắng nghe câu chuyện của chị.

Dùng nghệ thuật tương phản kết hợp với một chút phi lí (*bức ảnh đen trắng nhưng lại nhìn ra màu hồng hồng*), Nguyễn Minh Châu đã dựng lên một ẩn dụ nghệ thuật với bao nhiêu thông điệp, nhận thức:

– Thứ nhất, nghệ thuật cất lên từ cuộc sống nhưng giữa cái đẹp của nghệ thuật và cuộc sống luôn có khoảng cách. Đôi khi ngay đằng sau cái đẹp mơ màng và tưởng như toàn bích kia lại chứa đựng trong đó những hiện thực cuộc sống còn đầy khiếm khuyết, nhức nhối. Không cẩn thận cái đẹp thuần túy nghệ thuật lại trở thành cái đẹp giả dối…

– Thứ hai, cần phải nhìn thẳng vào cuộc sống dù nó không phải thơ mộng như chúng ta muốn.

– Thứ ba, cần phải kéo gần khoảng cách giữa nghệ thuật và cuộc sống, muốn phản ánh trung thực cuộc sống người nghệ sĩ phải đi đến với cuộc đời, cúi xuống thật gần những số phận cá nhân vốn nhiều bi kịch, lắng nghe câu chuyện của họ…

Chi tiết này đã nảy sinh một tình huống tự nhận thức mà ở đó người ta thấy rõ hơn về nhân vật Phùng: Phùng không phải tìm kiếm ở đâu mà anh đang cày xới, lật lại, đào sâu hơn vào chính bức ảnh của mình, chính thứ nghệ thuật tưởng như đã hoàn mĩ của mình. Không ai bắt anh làm thế và không ai biết anh làm thế, nhưng với trách nhiệm, lương tâm của một nghệ sĩ chân chính buộc anh phải liên tục trăn trở như vậy. Con người Phùng hay cũng chính hình ảnh của tác giả, bởi nhà văn đã từng đặt mệnh lệnh cho mình: *không có quyền miêu tả cuộc sống một cách hời hợt*. *Sự lo lắng cho con người đã trở thành nỗi quan hoài thường trực*.

Không phải đến cuối chi tiết bức hình mới xuất hiện và cũng không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Minh Châu lại kết thúc truyện ngắn của mình bằng chi tiết này: Phùng nhận nhiệm vụ chụp ảnh cho bộ lịch cuối năm là anh đã khoác vào mình một thiên chức quan trọng của nghệ thuật (làm sao phải đẹp để thoả mãn nhà xuất bản và thị hiếu mọi người nhưng đồng thời lại nói được trung thực nhất về cuộc sống). Phùng đã làm nên bức ảnh bằng tất cả niềm đam mê và trách nhiệm và anh đã có được niềm vui của một người nghệ sĩ chân chính. Nhưng khép lại tác phẩm, chính bức ảnh ấy lại làm anh không dứt khỏi những ưu tư, vỡ ra bao nhiêu nhận thức. Chi tiết bức ảnh đã trở thành một cấu tứ nghệ thuật cho truyện ngắn này.

Riêng tôi vẫn tự đặt câu hỏi: Nếu được chụp lại bức ảnh Phùng sẽ chụp như thế nào? Điều đó hẳn cũng có nhiều thú vị!

**D**. **CÁC KIỂU BÀI THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI THPT QUỐC GIA**

Dạng nghị luận văn học trong đề thi Ngữ văn THPT năm 2018 – 2019 sẽ xoay quanh các văn bản văn học mà các em được trong chương trình *Ngữ văn 12* và ½ chương trình *Ngữ văn 11*.

Về các dạng câu hỏi, phần này gồm một câu hỏi ở mức **5**,**0 điểm**, đề thi có thể hỏi nhiều hình thức khác nhau, nhưng có thể tạm chia thành các dạng sau:

**I. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT ĐOẠN THƠ, BÀI THƠ**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài Phân tích vẻ đẹp của đoạn thơ dưới đây trong bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu:**  ***Ta muốn ôm***  ***Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn***  ***Ta muốn riết mây đưa và gió lượn***  ***Ta muốn say cánh bướm với tình yêu***  ***Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều***  ***Và non nước***, ***và cây***, ***và cỏ rạng***  ***Cho chếnh choáng mùi thơm***, ***cho đã đầy ánh sáng***  ***Cho no nê thanh sắc của thời tươi***  – ***Hỡi xuân hồng***, ***ta muốn cắn vào ngươi!***  **(Trích *Vội vàng*** – **Xuân Diệu**, **SGK *Ngữ văn 11***, **Tập hai**, **NXB Giáo dục Việt Nam**, **2017**, **trang 23)** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

– ***Giới thiệu vấn đề nghị luận***

+ Xuân Diệu là nhà thơ của tình yêu và tuổi trẻ, là *ông hoàng của thi ca tình yêu*. Trước Cách mạng, Xuân Diệu nổi tiếng với hai tập thơ: *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió*. Chính hai tập thơ ấy đã đưa tên tuổi của Xuân Diệu trở thành *nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới* (Hoài Thanh).

– ***Dẫn ra vấn đề cần nghị luận***

+ Bài thơ *Vội vàng* nằm trong tập *Thơ thơ*, là bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách thơ của Xuân Diệu. Tác phẩm để lại dấu ấn về nội dung và nghệ thuật đặc sắc mà tiêu biểu là đoạn thơ sau đây:

*Ta muốn ôm*

*Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn*

*Ta muốn riết mây đưa và gió lượn*

*Ta muốn say cánh bướm với tình yêu*

*Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều*

*Và non nước*, *và cây*, *và cỏ rạng*

*Cho chếnh choáng mùi thơm*, *cho đã đầy ánh sáng*

*Cho no nê thanh sắc của thời tươi*

– *Hỡi xuân hồng*, *ta muốn cắn vào ngươi!*

**2. Thân bài**

***2.1. Khái quát chung***

– Bài thơ *Vội vàng* nằm trong tập *Thơ thơ*, xuất bản năm 1938, là bài thơ tiêu biểu của tập thơ nói riêng, của hồn thơ Xuân Diệu nói chung. Cả bài thơ thể hiện một nhân sinh quan mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc. Thiên đường là ở ngay trên mặt đất chúng ta với biết bao điều hấp dẫn và quyến rũ. Vì vậy, hãy yêu mến, gắn bó và sống hết mình với cuộc sống thực tại đầy vui tươi này. Nó bộc lộ niềm ham sống, khát sống, tận hưởng đến vô biên và tuyệt đích của thi nhân. Nó làm ta nhớ tới câu thơ trong bài thơ *Hư vô* của nhà thơ:

*Tôi kẻ đưa răng bấu mặt trời*

*Kẻ đựng trái tim trìu máu đất*

*Hai tay chín móng bám vào đời*.

– Ở phần trên của bài thơ, thi sĩ luận giải cho người đọc thấy được tạo hóa có sinh ra con người để mãi mãi hưởng niềm vui ở chốn trần gian. Đời người ngắn ngủi, tuổi xuân có hạn và thời gian trôi đi vĩnh viễn không trở lại. Vì vậy thi nhân “giục giã” chúng ta phải “nhanh lên”, “vội vàng lên” để tận hưởng bữa tiệc của trần gian khi mà *mùa chưa ngả chiều hôm*, khi mà xuân đang non, xuân chưa già: *Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm*. Và bởi: *Em*, *em ơi! Tình non sắp già rồi...* Có lẽ chính vì vậy mà thi nhân đã khép lại bài thơ bằng một đoạn thơ mang sắc màu ái ân mãnh liệt. Ở đó, ta thấy được sự vồ vập, đắm say rất đỗi Xuân Diệu.

***2.2. Phân tích***

***a***. Đoạn thơ mở đầu bằng ba chữ “ta muốn ôm” như phơi bày ra hết sự ham hố và cuồng nhiệt của Xuân Diệu với cuộc sống trần thế.

– Trước đó nhà thơ xưng “tôi” với ước muốn táo bạo “tắt nắng”, “buộc gió” nhưng ở đoạn thơ cuối này cái “tôi” ấy đã hòa thành cái “ta” chung để tận hưởng hết những hương sắc của cuộc đời.

– Ngay liền đó là câu thơ thể hiện cái tươi non của *cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn*. “Mơn mởn” là từ láy rất gợi cảm và giàu ý nghĩa diễn tả. Nó gợi cảm sự vật, cây cối đang ở độ non mướt, tươi tốt đầy sức sống khi *tháng giêng ngon như một cặp môi gần*, khiến cho thi nhân trào dâng bao khao khát:

*Ta ôm bó cánh tay ta làm rắn*

*Làm dây da quấn quýt cả mình xuân*

*Không muốn đi mãi mãi ở vườn trần*

*Chân hóa rễ để hút mùa dưới đất*.

(*Thanh niên* – Xuân Diệu)

***b***. Và đằng sau khao khát *ôm cả sự sống mơn mởn* ấy là những câu thơ mạnh bạo, gấp gáp, giục giã tràn đầy nỗi yêu thương:

*Ta muốn riết mây đưa và gió lượn*

*Ta muốn say cánh bướm với tình yêu*

*Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều*

*Và non nước*, *và cây*, *và cỏ rạng*

*Cho chếnh choáng mùi thơm*, *cho đã đầy ánh sáng*

*Cho no nê thanh sắc của thời tươi.*

– Một đoạn thơ ngắn mà có tới bốn, năm từ “ta muốn” được lặp đi, lặp lại như nhịp điệu hối hả, như hơi thở gấp gáp của thi nhân. Chứng tỏ Xuân Diệu nồng nhiệt rối rít, cuống quýt, như muốn cùng lúc giang tay ôm hết cả vũ trụ, cả cuộc đời, mùa xuân vào lòng mình. Sống như thế với Xuân Diệu mới thực là sống, mới đi đến tận cùng của niềm hạnh phúc được sống.

– Điệp ngữ “ta muốn” như ý nghĩa của nó đã nói lên được cái ham muốn khát thèm đến hăm hở, cuồng nhiệt của nhà thơ. Thi nhân như muốn ôm hết vào lòng mình *mây đưa và gió lượn*, muốn đắm say với *cánh bướm tình yêu*, muốn gom hết vào lồng ngực trẻ trung ấy *một cái hôn nhiều*. Muốn thu hết vào hồn nhựa sống dạt dào *và non nước*, *và cây*, *và cỏ rạng*. Để rồi, chàng như con ong bay đi hút mật ngọt của đời cho đến say “chếnh choáng” hút cho đã, cho đầy ánh sáng, mới lảo đảo bay đi.

+ Câu thơ: *Cho chếnh choáng mùi thơm cho đã đầy ánh sáng/ Cho no nê thanh sắc của thời tươi*. Điệp từ “cho” với nhịp độ tăng tiến nhấn mạnh các cấp độ khát vọng hưởng thụ đạt đến độ thỏa thuê, sung mãn, trọn vẹn.

+ Xuân Diệu muốn tận hưởng cuộc sống cho đến “no nê”, “chếnh choáng”, “đã đầy”. Trong niềm cảm hứng ở độ cao nhất, Xuân Diệu nhận ra cuộc đời, mùa xuân như một cái gì quý nhất, trọn vẹn như một trái đời đỏ hồng, chín mọng, thơm ngát, ngọt ngào, xuân hồng, để cho nhà thơ tận hưởng trong niềm khao khát cao độ.

– Thơ Xuân Diệu có đặc trưng là sự vồ vập, cuồng nhiệt, mạnh bạo. Mỗi một lần khao khát “ta muốn” thì lại đi liền với một động từ chỉ trạng thái yêu đương mỗi lúc một mạnh mẽ, nồng nàn hơn: *ôm* – *sự sống*; *riết* – *mây đưa*, *gió lượn*; *say* – *cánh bướm*, *tình yêu*; *thâu* – *cái hôn nhiều*, để cuối cùng là một tiếng kêu của sự cuồng nhiệt, đắm say thể hiện niềm yêu đời, khát sống chưa từng có trong thơ ca Việt Nam: *Hỡi xuân hồng*, *ta muốn cắn vào ngươi!*

+ Đây chính là đỉnh điểm của sự khao khát cháy bỏng của nhà thơ. Dưới ngòi bút của Xuân Diệu và trong ánh mắt “xanh non”, “biếc rờn” của thi sĩ, mùa xuân hiện lên rõ rệt và sống động như có hình có dáng, có hồn có sắc “xuân hồng”.

+ Mùa xuân như đôi môi, như cặp má của một người thiếu nữ trẻ trung, tràn trề nhựa sống và đẹp xinh, trinh nguyên đang rạo rực yêu đương, hay như một quả chín ngọt thơm trong vườn *tháng giêng ngon như một cặp môi gần*.

– Đứng trước cái hấp dẫn của mùa xuân, cuộc sống, thi sĩ hình như không nén nổi lòng yêu đã đi đến một cử chỉ cũng thật đáng yêu: *Ta muốn cắn vào ngươi*. Có lẽ trong các bài thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng thì đây là những vần thơ Xuân Diệu nhất. Vì mỗi câu, mỗi chữ đều mang hơi thở nồng nàn, đắm say, ham sống của *một nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới* (Hoài Thanh).

***2.3. Đánh giá chung về nội dung và nghệ thuật***

– Về nội dung, đoạn thơ nói riêng và bài thơ nói chung đã thể hiện cái tôi cá nhân đầy say mê, rạo rực. Xuân Diệu đã bộc lộ một cái tôi tràn đầy sự thèm khát được sống, được tận hưởng một cách cuồng nhiệt những thanh sắc của cuộc đời. Thi sĩ như muốn giang rộng cả đôi tay, cả lồng ngực của mình để đón nhận mùa xuân của tình yêu, của tuổi trẻ. Nỗi khát thèm ấy là xuất phát từ một quan niệm nhân sinh tiến bộ, tích cực của Xuân Diệu trước cuộc đời:

*Mau với chứ*, *vội vàng lên với chứ*

*Em*, *em ơi*, *tình non đã già rồi*.

(*Giục giã*)

– Về nghệ thuật, thành công của đoạn thơ chính là nhờ vào một số yếu tố nghệ thuật: điệp ngữ “ta muốn” được lặp đi lặp lại nhiều lần; sử dụng nhiều động từ mạnh: “thâu”, “riết”, “say”, “hôn”, “cắn”; giọng điệu say mê; nhịp điệu gấp gáp; chuyển đổi thể thơ linh hoạt; từ ngữ táo bạo thể hiện cái “tôi” trữ tình tràn đầy cảm xúc của tác giả.

**3. Kết bài**

– ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

+ Tóm lại, đoạn thơ ta vừa phân tích ở trên là một đoạn thơ hay nhất trong bài thơ *Vội vàng*. Đoạn thơ đã giúp ta hình dung được tâm hồn Xuân Diệu, một cái “tôi” yêu đời, giàu xúc cảm, một nhân sinh quan tiến bộ về cuộc đời.

– ***Cảm xúc của bản thân***

+ Với những gì thể hiện ở trên, Xuân Diệu rất xứng đáng với danh hiệu *nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới* (Hoài Thanh).

**II. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT NHÂN VẬT, NHÓM NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài Phân tích diễn biến tâm trạng của nhân vật Liên trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam. Từ đó nêu những đóng góp mới mẻ của Thạch Lam trong việc thể hiện cảm hứng nhân đạo độc đáo. Nhận xét về một số nét đặc sắc của truyện ngắn này.** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

– ***Dẫn dắt vào vấn đề nghị luận***

+ Xúc cảm của Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị và thôn quê. Thạch Lam là nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước cuộc sống của mọi người xung quanh.

– ***Nêu vấn đề nghị luận***

+ Chính tình cảm quý mến và trân trọng ấy đã giúp Thạch Lam cảm nhận sâu sắc những cảm xúc tinh tế của hai đứa trẻ trong truyện ngắn cùng tên. Qua đó, tác giả thể hiện cảm hứng nhân đạo mới mẻ, đặc sắc.

**2. Thân bài**

***2.1. Khái quát chung***

– Tác phẩm *Hai đứa trẻ* in trong tập *Nắng trong vườn*, xuất bản năm 1938. Truyện không có cốt truyện, chỉ là câu chuyện tâm tình. Câu chuyện không phát triển theo lôgic sự kiện mà giống như một bài thơ trữ tình đầy xót thương, gói gọn trong không gian nhỏ hẹp nơi phố huyện nghèo hẻo lánh với những con người nhỏ bé, những cảnh đời đơn điệu hắt hiu.

– Toàn bộ thiên truyện là những cảm xúc và tâm trạng của những đứa trẻ nơi phố huyện trong khoảng thời gian từ chiều đến đêm. Ngòi bút của Thạch Lam tỏ ra thật tinh tế trong việc diễn tả những rung động của hai đứa trẻ.

***2.2. Diễn biến tâm trạng***

***a***. **Tâm trạng của hai đứa trẻ trước cảnh chiều tàn**

– Câu chuyện mở ra trong một khung cảnh chiều buồn man mác.

– Liên và An là những đứa trẻ từng sống ở Hà Nội, nay theo mẹ về vùng quê hẻo lánh. Liên ngồi trong không gian bóng tối để những nỗi buồn chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ:

+ Liên cảm nhận được cái yên lặng của khung cảnh chiều quê quen thuộc. Đó là tiếng *trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ*. *Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây ánh hồng như hòn than sắp tàn*… gợi lên cái nhịp thời gian đang trôi, gieo vào lòng người một sự nuối tiếc mơ hồ, có cái gì đó quá khó nắm bắt.

+ Cùng với cảm giác về thời gian còn là âm thanh *văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng*, tiếng muỗi vo ve, mùi âm ẩm và mùi cát bụi quen thuộc… Đó là những xúc cảm rất quen thuộc, thể hiện sự gắn bó với quê hương.

– Cảnh chợ tàn người về hết và tiếng ồn ào cũng mất… càng khiến lòng Liên thấm đẫm nỗi buồn về một cuộc sống xác xơ, tiêu điều, đang đi vào chiều tàn lụi.

***b***. **Trong bóng tối**

– Từ quán hàng chật hẹp nhỏ bé của mình, Liên hướng tầm nhìn ra khung cảnh xung quanh và càng thêm xót thương cho những kiếp người nhỏ bé, mong manh:

+ Thương xót cho những đứa trẻ con nhà nghèo phải nhặt nhạnh tất cả những thứ còn xót lại của một phiên chợ tàn.

+ Liên chia sẻ với mẹ con chị Tí bằng sự thấu hiểu cuộc sống tẻ nhạt, quanh quẩn của mẹ con chị.

+ Liên còn chia sẻ với sự ế ẩm của gánh phở bác Siêu, gánh đi gánh về gợi lên một nhịp sống buồn tẻ.

+ Thương xót, thậm chí còn sợ hãi trước tiếng cười khanh khách của bà cụ Thi điên. Đó là cảm nhận về sự mỏng mang của kiếp người.

+ Liên còn cảm nhận được cái tù túng trong cuộc sống của chính bản thân mình: giam hãm trong gian hàng nhỏ, lắm muỗi, chiếc chõng tre sắp gãy, tính nhẩm *ngày phiên mà bán cũng chẳng ăn thua gì*. 🠦 Liên cảm nhận được nỗi buồn thấm thía trước cảnh quá quen của những kiếp người nhỏ bé, leo lét trong không gian mênh mông tăm tối của phố huyện.

– Tâm hồn nhỏ bé và nhạy cảm của Liên cũng buồn và nuối tiếc một quá khứ xa xăm – những ngày sống ở Hà Nội – một Hà Nội sáng rực và huyên náo với những cốc nước xanh đỏ. Đó là một quá vãng xa xôi mà giờ đây trong tâm trí Liên tất cả hiện lên đều không rõ ràng.

– Liên có cái nhìn huyền diệu về vũ trụ bao la thăm thẳm và bí ẩn. Đó là một vòm trời ngàn sao lấp lánh, dải Ngân Hà, ông Thần Nông cùng con vịt. Thế nhưng vũ trụ lại quá xa lạ với tâm hồn trẻ thơ, nó làm “mỏi trí nghĩ” của hai chị em. Nên chỉ một lúc sau, hai chị em *lại cúi nhìn về mặt đất*.

– Cảnh đồng quê về đêm thật yên tĩnh, lặng lẽ. Tất cả sự dày đặc của bóng tối đang vây quanh *đường phố và các con ngõ chứa đầy bóng tối* trong khi đó các cửa nhỏ chỉ để hé ra *một khe ánh sáng*, những vệt sáng của đom đóm, các *quầng sáng thân mật xung quanh ngọn đèn*. Sự đối lập gay gắt giữa bóng tối và ánh sáng tô đậm sự buồn tẻ, lay lắt của phố huyện – một cuộc sống mù sáng. Điều đó càng khiến tâm hồn Liên thấm thía nỗi buồn.

***c***. **Trong tâm trạng buồn Liên hoài niệm về quá khứ và khao khát**, **hi vọng đợi chờ**: **đó là hi vọng chờ đợi một chuyến tàu đêm đi qua**. **Diễn biến tâm trạng chờ tàu của hai chị em Liên được Thạch Lam miêu tả khá tinh tế**

– Liên chờ tàu không phải để bán hàng mà là nhu cầu tinh thần hằng đêm. Bởi vậy, An mặc dù đã buồn ngủ díu cả mắt vẫn cố dặn chị *tàu đến chị đánh thức em dậy nhé*. Hai chị em Liên chờ đợi tàu trong tâm trạng háo hức, bồi hồi như chờ đợi phút giao thừa thiêng liêng. Liên lặng lẽ chờ đợi với tâm trạng yên tĩnh trong tâm hồn.

– Đoàn tàu đến trong sự mong chờ của chị em Liên. Liên và An hướng cả hồn mình vào đoàn tàu khi còn ở xa *tiếng còi đã rít lên*, *và tàu rầm rộ đi tới*. *Liên dắt em đứng dậy để nhìn đoàn xe vụt qua*, *các toa đèn sáng trưng*, *chiếu ánh cả xuống đường*. *Liên chỉ thoáng trông thấy những toa hạng sang trọng lố nhố những người*, *đồng và kền lấp lánh*, *và các cửa kính sáng*. Con tàu đã đem đến một thế giới khác đi qua, một thế giới rực rỡ, vui vẻ, huyên náo – một thế giới khác hẳn với sự nghèo khổ hàng ngày.

– Đoàn tàu chỉ xuất hiện trong một khoảnh khắc rất ngắn rồi vụt qua đi vào đêm tối. Ta bắt gặp phía sau đoàn tàu một nguồn ánh sáng nhỏ nhoi chỉ trực tan hòa vào bóng tối. An nhận ra *chuyến tàu đêm nay không đông như mọi khi*, *thưa vắng người và hình như* *kém sáng hơn*, nhưng Liên vẫn *lặng theo mơ tưởng*. Đoàn tàu không làm thay đổi cuộc sống nơi phố huyện nhưng sự xuất hiện của nó đủ để lại niềm khao khát cho những con người nơi đây: *Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ*.

***2.3. Những đóng góp mới mẻ của Thạch Lam trong việc thể hiện cảm hứng nhân đạo***

– Đọc truyện của Thạch Lam ta thấy nhà văn không đi vào tố cáo sự đàn áp bất công của xã hội, cũng không khiến người đọc phải uất ức, căm giận những cảnh bóc lột, hành hạ của giai cấp thống trị đương thời. Nhưng tác phẩm vẫn chất chứa tư tưởng nhân đạo sâu sắc. Tư tưởng nhân đạo ấy được toát lên trước hết ở niềm thương xót chân thành của nhà văn trước những cảnh đời đơn điệu, hắt hiu nơi phố huyện nhỏ bé. Nhà văn xót xa bởi họ phải sống một cuộc sống vô nghĩa trong *cái ao đời bằng phẳng* (chữ dùng của Xuân Diệu), cuộc *đời tẻ nhạt như tàu không đổi chuyến*. Từ chị em Liên, mẹ con chị Tí đến bà cụ Thi điên, gia đình bác xẩm, bác phở Siêu, những đứa trẻ con nhà nghèo… họ đang tồn tại chứ không phải đang sống:

+ Họ tồn tại trong một nhịp sống uể oải, tù túng, bế tắc với những công việc tẻ nhạt, buồn chán, lặp đi lặp lại “ngày nào cũng vậy”, “chiều nào cũng thế”, “đem ra rồi lại dọn vào”, “gánh đi rồi lại gánh về”…

+ Đọc thấu được nhịp điệu ấy, nhà văn thương họ, thương cho tất cả những ai phải sống một cuộc đời tẻ nhạt, bằng phẳng như Huy Cận nói:

*Quanh quẩn mãi giữa vài ba dáng điệu*

*Tới hay lui vẫn từng ấy mặt người*

*Vì quá quen nên quá đỗi buồn cười*

*Môi nhắc lại chỉ có ngần ấy chuyện*.

(*Quanh quẩn*)

+ Thấm đẫm tinh thần xót thương ấy, tác phẩm của Thạch Lam có giá trị nhân đạo mới mẻ, sâu sắc. Đó cũng là điểm gặp gỡ giữa Thạch Lam với các tác giả khác: Xuân Diệu (*Tỏa nhị Kiều*), Nam Cao (*Sống mòn*)…

– Không chỉ dừng lại ở sự xót thương, với hình ảnh đoàn tàu đi qua phố huyện, Thạch Lam dường như còn muốn gióng lên trong tâm trí con người một hi vọng mong manh. Ánh sáng của con tàu hay chính là niềm khao khát đổi thay, khao khát cuộc sống có ý nghĩa hơn, dẫu chỉ là trong mong ước của *chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ*. Đặt trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam những năm 1930 – 1945, những khao khát ấy cũng chính là sự thức tỉnh ý thức cá nhân mới mẻ. Nói lên điều này, tác phẩm của Thạch Lam đã góp phần làm phong phú hơn cho tư tưởng nhân đạo của văn học giai đoạn này.

***2.4. Một số nét đặc sắc về nghệ thuật***

***a***. **Cách dựng truyện**

– Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là một truyện không có truyện, không có những biến cố căng thẳng dồn nén, những xung đột gay gắt, những tình tiết căng thẳng, thời gian ngắn, nhân vật không nhiều. Nhưng câu chuyện vẫn hấp dẫn người đọc bởi chính mạch tâm tình của nó. Cả truyện được phát triển theo những diễn biến tâm trạng tinh tế, phức tạp của các nhân vật. Từ đó khơi ngợi cho người đọc những xúc cảm thân quen, những nỗi niềm về quá vãng… Cách kể chuyện tâm tình là một sáng tạo riêng của Thạch Lam góp phần tạo nên sự độc đáo, hấp dẫn của tác phẩm.

– Xây dựng nhân vật: Nhân vật trong tác phẩm *Hai đứa trẻ* không được xây dựng là những tính cách điển hình mà được khám phá ở chiều sâu tâm trạng. Nghệ thuật phân tích tâm lí của ngòi bút Thạch Lam tạo nên sự thành công của thiên truyện:

+ Những đoạn văn miêu tả nỗi buồn của Liên trong buổi chiều tà.

+ Xúc cảm mênh mông trước vũ trụ bao la. Là những đoạn văn rất giàu chất thơ, thể hiện khả năng diễn tả tâm lí nhân vật của Thạch Lam, gợi lên những cảm xúc thân quen trong lòng người.

– Thủ pháp nghệ thuật độc đáo:

+ Đối lập giữa ánh sáng và bóng tối tạo nên những ám ảnh trong lòng người: bóng tối bao trùm toàn tác phẩm. Nó xuất hiện ngay đoạn văn mở đầu, dần lan tỏa khắp thiên truyện: “đường phố… bóng tối”, “tối hết cả… nữa”, “đêm tối… yên lặng”. Thậm chí bóng tối còn “ngập đầy dần” trong mắt Liên. Ngoài ý nghĩa tả thực hình ảnh bóng tối rất ám ảnh. Cảnh phố huyện chìm trong bóng tối được diễn tả chi tiết khiến người đọc dễ liên tưởng tới xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Nhưng trong bóng tối không phải không có áng sáng:

• Ánh sáng sang hắt qua khe cửa những hiệu khách.

• Ánh sáng từ những ngôi sao xa xanh.

• Ánh sáng từ ngọn đèn chị Tí chỉ là một quầng sáng thân mật.

+ Ánh sáng nhỏ bé, lẻ loi chỉ đủ soi rọi xung quanh. Sự xuất hiện của ánh sáng khiến ta càng thấm thía hơn sự nhỏ bé của kiếp người mong manh. Và người ta càng khát khao biết bao trước ánh sáng rực rỡ, chói lòa – ánh sáng đoàn tàu hay là thứ ánh sáng khác từ cái tăm tối hàng ngày của họ. Sự xuất hiện của ánh sáng – bóng tối chính là sự sáng tạo độc đáo làm bật sức sống của tác phẩm.

– Ngôn ngữ văn xuôi giàu chất thơ: “chiều chiều rồi… đưa vào”; “một đêm mùa hạ… gió mát”.

**3. Kết bài**

– ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

+ *Hai đứa trẻ* là một truyện ngắn hay của Thạch Lam. Nó không hấp dẫn người đọc bằng những tính cách sắc nét, tình huống li kì mà nó hấp dẫn người đọc bằng chính vẻ đẹp của cuộc sống đời thường đã được khám phá, cảm nhận bằng chính ngòi bút tinh tế và giọng văn nhẹ nhàng của tác giả.

– ***Cảm xúc của bản thân***

+ *Hai đứa trẻ* là một bài thơ trữ tình đượm buồn thể hiện những giá trị nhân đạo mới mẻ, đặc sắc của Thạch Lam. Qua đó, chúng ta còn thấy được ngòi bút tài hoa của người nghệ sĩ trân trọng trước sự sống.

**III. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài *Chữ người tử tù là một khúc tráng ca ca ngợi cái đẹp bất diệt*** (…) ***đem đến cho người đọc niềm tin vào sức mạnh cứu vớt con người của cái đẹp*.**  **(Theo *Văn xuôi lãng mạn Việt Nam trong nhà trường phổ thông*)**  **Anh (chị) hãy phân tích tác phẩm *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân để làm rõ nhận định trên.** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

– ***Giới thiệu tác giả Nguyễn Tuân và tác phẩm*** “***Chữ người tử tù***”

+ Khi nhắc tới lối văn chương luôn khát khao hướng tới chân – thiện – mĩ, người ta thường nhắc tới Nguyễn Tuân – một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông được đánh giá là một trong những cây bút tài hoa nhất của nền văn học Việt Nam hiện đại.

+ Trong các sáng tác của Nguyễn Tuân, các nhân vật thường được miêu tả, nhìn nhận như một nghệ sĩ về tài năng xuất chúng, về cái đẹp tinh thần như *Chiếc ấm đất*, *Chén trà sương*... và một lần nữa, chúng ta lại bắt gặp chân dung tài hoa trong thiên hạ, đó là Huấn Cao trong tác phẩm *Chữ người tử tù*.

– ***Giới thiệu ý kiến trong đề bài***

+ *Chữ người tử tù* là ánh sáng lung linh nhất, ngời chói nhất, đa màu sắc nhất để tô điểm cho tuyệt tác *Vang bóng một thời* đã thể hiện một bút pháp thật sắc sảo với từng câu văn, nét chữ như chất chứa cả đại dương ý nghĩa cuồn cuộn dâng trào của nhà văn Nguyễn Tuân.

+ *Chữ người tử tù* thật sự đi vào lòng người khi Nguyễn Tuân đã biết tạo dựng một nhân vật điển hình, *một khúc tráng ca ca ngợi cái đẹp bất diệt* (…) *đem đến cho người đọc niềm tin vào sức mạnh cứu vớt con người của cái đẹp*.

**2. Thân bài**

***2.1 Giải thích ý kiến***

– *Tráng ca* là bài ca với âm hưởng hùng tráng, mạnh mẽ.

– *Cái đẹp* là phạm trù cơ bản và trung tâm của mĩ học. Cái đẹp có trong thiên nhiên, trong sản phẩm lao động, ở con người và trong nghệ thuật. Nếu nói, những hoạt động của con người đều bị chi phối bởi quy luật cái đẹp thì nghệ thuật là nơi tập trung cao nhất của quy luật đó. Trong nghệ thuật nói chung, trong văn chương nói riêng, cái đẹp của nội dung cũng phải phù hợp với cái đẹp của hình thức.

– Nói cái đẹp trong *Chữ người tử tù* “*đem đến cho người đọc niềm tin vào sức mạnh cứu vớt con người của cái đẹp*” là nói đến khả năng hướng thiện của cái đẹp; khả năng dẫn dắt, “hướng đạo” và giúp con người có thêm sức mạnh trên con đường mang tên “thiên lương”.

***2.2 Phân tích tác phẩm*** “***Chữ người tử tù***” ***để làm rõ nhận định***

☞ Chuyển ý, sơ lược

✍ Cái đẹp trong *Chữ người tử tù* là cái đẹp trác tuyệt; đó là cái đẹp của nét chữ, nết người – chủ yếu là ở hình tượng nhân vật Huấn Cao.

***a. Cái đẹp toát lên từ nhân vật Huấn Cao***

– Nguyên mẫu của Huấn Cao là danh sĩ Chu Thần (Cao Bá Quát) 🠚 người nghệ sĩ – anh hùng trong thực tế lịch sử.

– Huấn Cao được xây dựng nên như hình tượng nghệ thuật – nơi thể hiện sức mạnh của chân – thiện – mĩ: (*Lưu ý*: Trong khi làm bài phần này học sinh phân tích nhân vật Huấn Cao để chứng minh).

+ Huấn Cao mang vẻ đẹp uy nghi của bậc hào kiệt, một đấng anh hùng.

+ Huấn Cao sáng ngời bởi vẻ đẹp của thiên lương trong sáng.

+ Huấn Cao rực rỡ trong vẻ đẹp của người nghệ sĩ tài hoa, có tài viết thư pháp.

+ Cái tài viết chữ đẹp và rất nhanh.

– Thú chơi chữ là thú chơi cao sang dành riêng cho “tao nhân mặc khách”.

– Viết chữ đẹp là một hoạt động sáng tạo nghệ thuật, người viết chữ đẹp là một nghệ sĩ.

– Chữ của Huấn Cao là *vật báu trên đời* bởi nó rất đẹp, nó là hiện thân cho cốt cách tài hoa, cho khí phách, cho thiên lương, là hiện thân sinh động đầy đủ cho quan niệm về cái đẹp

***b. Cảnh cho chữ***

– Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có:

+ Trong buồng giam chật chội, ẩm ướt, dơ bẩn, cái đẹp được tạo hình do đôi tay người tử tù.

+ Sự thay đổi ngôi bậc lạ lùng: người tù thì ung dung lẫm liệt, ngục quan thì khúm núm, rụt rè.

⇒ Cái đẹp được sản sinh trên miền đất tội ác nhưng nó không sống chung với cái ác mà có sức mạnh chiến thắng cái ác.

– Cái đẹp là nơi gặp gỡ của những tấm lòng:

+ Cái đẹp đã đem viên quản ngục đến gần người tử tù để giữa họ có một sự tri ngộ sâu sắc – sự đồng điệu của những cái tâm trong sáng.

+ Cái đẹp toát lên từ *những nét chữ vuông tươi tắn* và từ lời khuyên chân thành cũng như cốt cách của người sáng tạo ra nó đã vạch một con đường hướng đạo cho viên quản ngục.

+ Hành động “cúi đầu bái lạy” của viên quản ngục là sự cúi đầu trước cái đẹp. Đó là cái cúi đầu để người ta “đứng thẳng người” ngẩng cao đầu đi theo “thiên lương”.

⇒ Cái đẹp là một thứ quyền uy thực sự, thiêng liêng, tuyệt đối. Nó phải đi liền với cái “chân” và cái “thiện”.

***c. Ý nghĩa của truyện***

– Nhà văn đã sử dụng ngòi bút tả thực đầy kịch tính kết hợp việc khắc họa tính cách nhân vật và ngòi bút miêu tả phong cảnh nặng tính hiện thực lẫn lãng mạn.

+ Những chi tiết lãng mạn trong truyện có lẽ là lời nhắn gửi của Nguyễn Tuân. Hãy vững tin vào cái đẹp như Biêlinxki nhận xét về cảm hứng lãng mạn: *Cảm hứng lãng mạn là khát vọng đối với tất cả những đẹp đẽ và cao quý*. Với bút pháp lãng mạn, nghệ thuật đối lập đòn bẩy và cách xây dựng nhân vật đầy cá tính đi đôi với cách tạo cảnh hấp dẫn được nhà văn Nguyễn Tuân triệt để khai thác trong toàn bộ truyện ngắn *Chữ người tử tù*.

**3. Kết bài**

– ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

+ Nguyễn Tuân đã thể hiện quan niệm về cuộc sống và những quan điểm nghệ thuật tiến bộ của mình – đó là sự thống nhất giữa cái tâm và cái tài, cái đẹp và cái thiện.

+ Cái tâm, cái tài của người nghệ sĩ luôn đặt ra với muôn đời. Cái đẹp luôn là đích hướng tới của con người.

– ***Cảm xúc của bản thân***

+ Nguyễn Tuân ca ngợi cái đẹp, cái cao thượng, cái khí phách đường hoàng của tinh thần bất khuất cùng với lương tâm trong sáng của con người. Những vẻ đẹp ấy xứng đáng là những tia sáng cho muôn đời soi vào mà noi theo.

+ Mọi người chúng ta hãy hướng về tia sáng đó thì nhất định bóng tối sẽ ngả về phía sau.

**IV. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÌNH HUỐNG TRONG TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH VĂN XUÔI**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài Phân tích tình huống đợi tàu trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

– ***Giới thiệu khái quát về tác giả Thạch Lam và truyện ngắn*** “***Hai đứa trẻ***”

+ Trên văn đàn văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, Thạch Lam chưa được xếp ở vị trí số một nhưng cũng là một tên tuổi rất đáng coi trọng và khẳng định, Thạch Lam tuy có viết truyện dài nhưng sở trường của ông là truyện ngắn, bởi ở đó tài năng nghệ thuật được bộc lộ một cách trọn vẹn, tài hoa. Nguyễn Tuân viết: *Nói đến Thạch Lam người ta vẫn nhớ đến truyện ngắn nhiều hơn là truyện dài*.

– ***Dẫn ra vấn đề cần nghị luận***

+ Những trang văn Thạch Lam như những dòng suối ngọt lành nồng nàn tình yêu thương. Sáng tác của Thạch Lam mang màu sắc hiện thực song lại không để cho người đọc thấy được những mảnh vá trên vai áo của những con người nghèo khổ. *Hai đứa trẻ*, một truyện ngắn thấm đượm niềm xót thương, một trái tim giàu lòng trắc ẩn của Thạch Lam đã gợi ra tính nhân văn cao cả. Điều đó được thể hiện rõ nét nhất trong *tình huống đợi tàu*, đây là tình huống độc đáo của tác phẩm.

**2. Thân bài**

***2.1. Khái quát về tình huống trong truyện ngắn***

– Truyện ngắn là tác phẩm tự sự cỡ nhỏ mà nội dung thường chỉ xoay quanh một tình huống truyện chủ chốt nào đó.

– Tình huống truyện (có tính độc đáo, chủ chốt) được diễn đạt bằng nhiều cách nói khác nhau, đó là tình thế xảy ra chuyện; là lát cắt của đời sống, là khoảnh khắc mà trong đó sự sống hiện ra một cách đậm nét, đầy chân thực và ý đồ tư tưởng của tác giả cũng được bộc lộ sắc nét nhất. Như vậy, có thể hiểu tình huống là một sự kiện đặc biệt trong đó chứa đựng một tình thế bất thường của quan hệ đời sống.

– Truyện ngắn được coi là thành công khi xây dựng được tình huống độc đáo, có tính then chốt làm nổi bật tư tưởng, chủ đề của tác phẩm.

– Tiếp nhận truyện ngắn, người đọc nắm được tình huống then chốt là nắm được chìa khóa mở cửa vào thế giới nghệ thuật.

***2.2. Xác định tình huống truyện*** “***Hai đứa trẻ***”

– *Hai đứa trẻ* là truyện ngắn mà cốt truyện rất mờ nhạt, thay vào đó là dòng nội tâm, thế giới tâm hồn của nhân vật. Vì vậy hành động, sự việc trong tác phẩm không nhiều. Cũng chính vì vậy mà các chi tiết, sự việc được nhà văn xây dựng trong tác phẩm là hết sức chọn lọc và giàu ý nghĩa.

– Sự việc được tái hiện đậm nét, chiếm dung lượng nhiều nhất trong tác phẩm chính là cuộc đợi tàu của hai đứa trẻ trên phố huyện nghèo. Nó gắn với nội tâm, tình cảm của nhân vật. Đây có thể coi là tình huống chủ chốt của tác phẩm bởi vì đó là một sự kiện đặc biệt trong đó chứa đựng một tình thế bất thường của quan hệ đời sống.

***2.3. Phân tích tình huống***

***a***. **Hoàn cảnh của tình huống** (**diện mạo của tình huống**)

– Thạch Lam đưa người đọc về không gian phố huyện nghèo, buồn tẻ, chiều tàn, ngày tàn, phiên chợ tàn, đồ vật tàn và những kiếp người tàn… đêm tối âm u, vây phủ nhịp sống đơn điệu, quẩn quanh, lặp đi lặp lại.

– Giữa không gian ấy, hai đứa trẻ (An và Liên) là hai đứa trẻ ngây thơ, hồn nhiên, giàu mơ ước, thèm được chơi, thèm được ăn những thức quà ngon lạ, thèm một không gian mới lạ, sôi động, rực rỡ. Nhưng chúng chưa được thỏa ước nguyện đó, vì gia cảnh khó khăn, chúng phải lao động kiếm sống, trông hàng giúp mẹ. Đáng thương nhất là chúng luôn nhớ về quá khứ tươi đẹp, hạnh phúc của quá khứ (đối lập với hiện tại nghèo nàn, buồn tẻ), và chúng chỉ có thể ngồi yên trong bóng tối để mơ ước và nghĩ về quá khứ ngày một xa xôi ấy mà thôi.

***b***. **Tính chất của tình huống**

– Cuộc đợi tàu lạ lùng:

+ Lạ vì chúng đợi tàu chẳng phải vì một mục đích nào thiết thực (không bán hàng, không đón ai, không có người thân nào của chúng trên đoàn tàu ấy) chúng đợi tàu chỉ để nhìn đoàn tàu.

+ Lạ vì không thiết thực mà ngày nào chúng cũng cố đợi. Chừng như chưa được nhìn đoàn tàu thì chúng chưa được sống trọn vẹn một ngày.

– Cuộc đợi tàu đầy tâm trạng:

+ Đợi tàu là sống lại kỉ niệm: chuyến tàu ở Hà Nội về, nhìn thấy chuyến tàu là hai đứa trẻ được sống lại quá khứ – một quá khứ có thực mà Liên từng được sống một tuổi thơ vui tươi sung sướng. Khi đoàn tàu đi vụt qua, *Liên lặng theo mơ tưởng*. *Hà Nội xa xăm*, *Hà Nội sáng rực vui vẻ và huyên náo*.

+ Đợi tàu là mơ ước một thế giới khác với thực tại: đoàn tàu đi đến đâu, mang theo ánh sáng và âm thanh, lấp lánh và rầm rộ; âm thanh khỏe khoắn sôi động, ánh sáng rực rỡ, mạnh mẽ. Nó là biểu tượng đầy sức sống, đối lập hoàn toàn với phố huyện đầy bóng tối, buồn tẻ. Đợi tàu là niềm khao khát sống, khao khát đổi đời.

– Cuộc đợi tàu đáng thương:

+ Hai đứa trẻ sớm phải nếm trải thiếu thốn, lam lũ, nhọc nhằn. Đoàn tàu trở thành niềm vui duy nhất của chúng. Chúng chưa kịp vui thì đoàn tàu đã mất hút vào bóng tối, mang theo những mơ tưởng của Liên.

+ Đến từ Hà nội, đến từ một tuổi thơ đã mất, đoàn tàu là một tia hồ quang cho lũ trẻ được sống lại những tháng ngày tươi đẹp đã qua trong quá khứ. Đoàn tàu chỉ giúp chúng thỏa mãn thị giác rồi chúng lại bị ném vào thực tại không gian phố huyện tù đọng với ngọn đèn nhỏ leo lét. Ngọn đèn nhỏ bé chập chờn đi vào giấc ngủ của Liên.

***2.4. Ý nghĩa của tình huống***

– Thông điệp giàu đầy tính nhân văn mà nhà văn muốn gửi gắm: phải thay đổi hoàn cảnh để cứu lấy con người. Hãy cho những đứa trẻ một cuộc sống khác xứng đáng với con người hơn, một cuộc sống mà con người có quyền sống trong hi vọng, chứ không phải đang tàn đi trong vô vọng.

– Tuy nhiên, tấm lòng của tác giả vẫn nặng tình với những số phận nhỏ bé đang âm thầm tồn tại trong “bóng tối” là rất đáng trân trọng. Sự chia sẻ với những khát khao nhỏ bé nhưng tha thiết của những con người nơi phố huyện nghèo ấy của nhà văn thực sự là tiếng nói của một tấm lòng nhân ái trong hoàn cảnh bấy giờ.

**3. Kết bài**

– ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

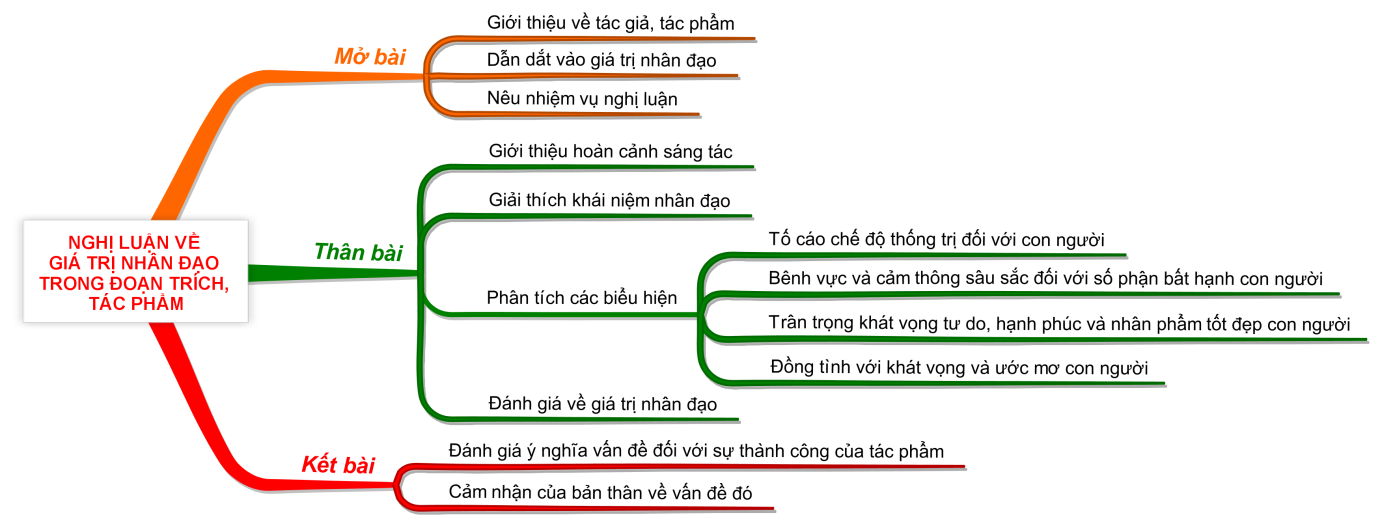
+ Tình huống đợi tàu trong *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam đã để lại dư vị và dư âm chính vì tấm lòng của người cầm bút biết lắng nghe và trăn trở những tiếng lòng từ những số phận nhỏ bé, những con người ở quanh ta, họ cũng có những tấm lòng thơm thảo và những khát vọng tốt đẹp.

– ***Cảm xúc của bản thân***

+ *Một nghệ sĩ chân chính phải là một nhà nhân đạo từ trong cốt tủy* (Sê-khốp) – Thạch Lam đã đem trái tim nhân ái bao la của mình để thắp lên ngọn lửa bất diệt của tình yêu thương con người, làm cho cuộc đời này có nhiều công bằng và yêu thương hơn. Những trang văn giàu chất thơ, dịu dàng như cánh bướm non và vô cùng nhân bản ấy, ai đọc mà không yêu, không nhớ?

**V. NGHỊ LUẬN VỀ GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO TRONG ĐOẠN TRÍCH, TÁC PHẨM**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài Phân tích giá trị nhân đạo của truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao.** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

– ***Giới thiệu vấn đề nghị luận***

*Nền đất ẩm chiếu manh trang giấy trắng*

*Anh khai sinh bao nhân vật cho đời*

*Nên anh chết như chuyến đi dài hạn*

*Bởi họ thay anh có mặt giữa muôn người*.

(Trần Canh)

Có lẽ nhân vật Chí Phèo đã thay mặt nhà văn hiện hữu trong trái tim của độc giả, làm xao động cả một khoảng tâm tư. Một nhà văn hiện thực với ngòi bút trĩu nặng yêu thương đã để lại cho đời bao tác phẩm ám ảnh lòng người, những nhân vật tưởng chừng như đang tồn tại giữa cuộc đời rất thực. *Chí Phèo* là một trong những tác phẩm đặc sắc và tiêu biểu cho ngòi bút của Nam Cao.

– ***Dẫn ra vấn đề cần nghị luận***

+ *Chí Phèo* trở thành một kiệt tác chính là nhờ giá trị nhân đạo vừa sâu sắc, vừa độc đáo, mới mẻ của tác phẩm.

**2. Thân bài**

***2.1. Khái quát chung***

– Là một nhà văn luôn băn khoăn trăn trở về cách sống và cách viết, Nam Cao đã từng tuyên ngôn: *Sống đã rồi hãy viết*. Một nhà văn muốn viết được nhân đạo trước hết phải sống cho nhân đạo bởi cuộc đời quyết định đến văn chương. Nam Cao luôn nhìn đời bằng đôi mắt của tình thương, đôi mắt của lòng nhân ái. Với cách nhìn đời này, Nam Cao bắt đầu cầm bút sáng tác.

– Trước Cách mạng, Nam Cao viết về hai đề tài, đề tài người nông dân và đề tài người trí thức tiểu tư sản. Ở đề tài nông dân hay nhất, tiêu biểu nhất phải kể đến sáng tác đầu tay của Nam Cao, tác phẩm *Chí Phèo*.  Ban đầu Nam Cao đặt tên cho tác phẩm là *Cái lò gạch cũ*🠚 nhấn mạnh sự quẩn quanh bế tắc của cuộc đời người nông dân thiện lương trước Cách mạng. *Cái lò gạch cũ*gắn với cuộc đời Chí Phèonhư biểu tượng về sự xuất hiện tất yếu của hiện tượng Chí Phèo. Khi in thành sách thì nhà xuất bản đổi thành *Đôi lứa xứng đôi*🠚 giật gân, gây tò mò và đánh vào thị hiếu của một lớp công chúng thời bấy giờ. Năm 1941 Nam Cao đặt lại tên là *Chí Phèo*.

***2.2. Tóm tắt cốt truyện***

– Truyện kể về cuộc đời Chí Phèo, một đứa trẻ bị bỏ rơi vô thừa nhận. Chí Phèo được người làng nhặt về nuôi, đến năm hai mươi tuổi làm canh điền cho nhà bá Kiến. Vì ghen tuông, bá Kiến đã đẩy Chí Phèo vào tù. Sau bảy, tám năm đi ở tù về, từ một người hiền lành, lương thiện, Chí đã bị biến thành một con quỷ dữ – làm tay sai cho bá Kiến gây bao tội ác cho dân làng. Sau khi gặp thị Nở, bản chất lương thiện trong Chí trỗi dậy. Chí mong muốn thị giúp mình trở lại cuộc sống bình thường nhưng không được vì bị thị Nở cự tuyệt. Quá đau đớn, phẫn uất, Chí Phèo đến nhà bá Kiến, giết hắn và tự kết liễu cuộc đời mình.

***2.3. Giải thích khái niệm***

– *Giá trị nhân đạo* là giá trị cơ bản nhất của tác phẩm văn học chân chính, được tạo nên bởi niềm cảm thông sâu sắc đối với nỗi khổ đau của con người, sự nâng niu, trân trọng những nét đẹp trong tâm hồn con người; đồng thời tác phẩm cũng đã đứng hẳn về phía những nạn nhân mà lên án các thế lực tàn bạo đã chà đạp lên hạnh phúc, quyền sống và phẩm giá của con người.

***2.4. Giá trị nhân đạo trong tác phẩm*** “***Chí Phèo***”

– Trong tác phẩm *Chí Phèo*, Nam Cao đã dành cho người nông dân mà ông đã từng gắn bó những tình cảm nhân đạo rất sâu sắc và rộng lớn.

– Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao ở đây trước hết được biểu hiện ở chỗ đã khám phá ra nổi khổ bị đày đọa, lăng nhục, bị cự tuyệt quyền làm người của người lao động lương thiện. Nam Cao bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc về nỗi khổ đó.

– Qua tấn bi kịch và số phận của Chí Phèo, Nam Cao đã cất lên tiếng kêu cứu thảm thiết và đầy phẫn uất cho người lao động lương thiện. Làm thế nào để cho người lao động lương thiện được sống một cuộc sống xứng đáng trong cái xã hội vùi dập nhân tính ấy, hãy tiêu diệt hoàn cảnh phi nhân tính, hãy làm cho hoàn cảnh trở nên nhân đạo hơn.

– Tư tưởng nhân đạo của Nam Cao trong tác phẩm *Chí Phèo* còn thể hiện ở thái độ lên án gay gắt những thế lực tàn bạo đã gây nên tấn bi kịch đau thương cho người lao động (bọn thống trị độc ác, nhà tù thực dân, những thành kiến, định kiến vô nhân đạo).

– Tư tưởng nhân đạo sâu sắc ở đây còn thể hiện thái độ trân trọng, nâng niu những nét đẹp người nông dân. Cao hơn nữa, nhà văn còn khám phá ra những phẩm chất lương thiện ở họ ẩn giấu đằng sau những tâm hồn tưởng như u mê cằn cỗi.

***2.5. Chứng minh tấm lòng nhân đạo của nhà văn Nam Cao qua một số nhân vật trong tác phẩm***

***a***. **Vẻ đẹp ở Chí Phèo**

– Là người nông dân lương thiện, ngay từ khi còn là thanh niên đã từng ao ước một gia đình nho nhỏ: *Chồng cuốc muốn cày thuê*, *vợ dệt vải*. *Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng*. *Khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm*.

– Khỏe mạnh về thể xác (anh canh điền khỏe mạnh).

– Lành mạnh về tâm hồn:

+ Một thằng hiền như đất.

+ Giàu lòng tự trọng: *Hồi ấy hắn hai mươi*. *Hai mươi tuổi*, *người ta không là đá*, *nhưng cũng không hoàn toàn là xác thịt. Người ta* *không thích cái gì người ta khinh*. Biết phân biệt giữa tình yêu cao thượng và cảm giác nhục dục thấp hèn: *Vả lại bị một con đàn bà gọi đến mà bóp chân! Hắn thấy nhự hơn là thích*, *huống hồ lại sợ*…

– Bị nhà tù thực dân biến thành “con quỷ dữ của làng Vũ Đại”, nhưng dưới đáy sâu tâm hồn vẫn lấp lánh ánh sáng nhân phẩm.

– Khao khát tình yêu hạnh phúc lứa đôi: *Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?*... *Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui*… *Lúc tỉnh táo*, *hắn cười nghe thật hiền*…

– Khao khát được làm người lương thiện: *Trời ơi! Hắn thèm lương thiện*, *hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao!*

– Có tinh thần phản kháng (khi bị thị Nở cự tuyệt Chí đã đến nhà bá Kiến vung nhát dao bi phẫn căm hờn giết chết hắn ta).

***b***. **Vẻ đẹp nhân vật thị Nở**

– Người phụ nữ rất giàu tình thương, đằng sau cái bề ngoài xấu xí và tính khí “dở hơi” còn ẩn chứa một trái tim nhân hậu.

– Rất khao khát tình yêu và hạnh phúc.

– Trong khi cả dân làng Vũ Đại quay lưng lại với Chí thì chính thị Nở lại là người hiểu và yêu thương Chí.

***2.6. Đánh giá và nhận xét***

– Giá trị nhân đạo của *Chí Phèo* được nhà văn thể hiện với một bút pháp hết sức độc đáo, khác hẳn với các nhà văn đương thời. Đọc tác phẩm *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố hay *Bỉ vỏ* của Nguyên Hồng, người đọc dễ dàng cảm nhận được những rung cảm, xót thương của nhà văn trước số phận của các nhân vật. Nhưng với *Chí Phèo* của Nam Cao thì khác hẳn. Ngòi bút của Nam Cao ở đây thật sắc sảo, lạnh lùng, đối lúc cười cợt, thậm chí có khi phũ phàng đối với nhân vật của mình. Nhưng thật ra đây chỉ là cảm giác bên ngoài. Đọc kĩ lại tác phẩm, ngẫm nghĩ sâu hơn vào cuộc đời, số phận nhân vật của Nam Cao, chúng ta mới thấu hiểu được tấm lòng nhân đạo rất mực sâu sắc và lớn lao của nhà văn.

– Nội dung nhân đạo của tác phẩm *Chí Phèo* mang tính triết lí cao. Nó đã đặt ra một vấn đề xã hội nóng bỏng, bức xúc: đó là tình trạng nhân tính con người đang bị chà đạp, bị biến chất. Số phận đau khổ của Chí Phèo không phải là cá biệt và sự biến chất, tha hóa của Chí Phèo là do xã hội thực dân phong kiến gây ra. Với tác phẩm *Chí Phèo*, nhà văn Nam Cao đã gióng lên một tiếng chuông báo động, lưu ý mọi người về cuộc sống của một tầng lớp người cùng khổ nhất trong xã hội.

**3. Kết bài**

– ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

+ Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã từng viết: *Sống trên đời này cần có một tấm lòng*… (*Để gió cuốn đi*). Một tấm lòng để gió sẽ cuốn đi, ra sông, ra bể, lên núi… và rồi ở đâu cũng cảm nhận được *những gì xuất phát từ trái tim sẽ đi đến trái tim* (Khuyết danh). Thật vậy, Nam Cao viết *Chí Phèo* với tất cả tấm lòng nhân đạo và niềm cảm thương sâu sắc đối với những kiếp người cùng khổ. Và người đọc hôm nay đã hiểu thêm về thân phận con người trong xã hội cũ, từ đó càng thêm trân trọng và bảo vệ những gì hạnh phúc của mình đang có được.

– ***Cảm xúc của bản thân***

+ Là một tác phẩm có giá trị nhân đạo sâu sắc, vừa độc đáo mới mẻ. Giờ đây, nền văn học Việt Nam bước sang thiên niên kỉ mới, nhìn lại chặng đường đã qua, *Chí Phèo* của Nam Cao vẫn được vẫn được xếp hàng là kiệt tác trước hết là ở giá trị nhân đạo sâu sắc, độc đáo đó. Không chỉ thế *Chí Phèo* mãi mãi là một tác phẩm văn học hiện thực xuất sắc nhất của dòng văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945.

**VI. NGHỊ LUẬN VỀ GIÁ TRỊ HIỆN THỰC TRONG TÁC PHẨM, ĐOẠN TRÍCH**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài Phân tích giá trị hiện thực của truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao.** |

**BÀI LÀM THAM KHẢO**

**1. Mở bài**

– ***Giới thiệu vấn đề nghị luận***

Trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945, Nam Cao là người đến sau, trước đó đã có những cây bút như Phạm Duy Tốn, Hồ Biểu Chánh, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng… Nhưng có lẽ với *Chí Phèo*, Nam Cao đã đem lại cho chúng ta những ấn tượng mạnh mẽ không thể quên về bức tranh đen tối ngột ngạt, bế tắc của nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, đồng thời thức tỉnh phần lương tri tốt đẹp nhất của con người, khơi dậy lòng căm ghét xã hội thực dân phong kiến tàn ác đã chà đạp lên nhân phẩm của con người; thương xót, cảm thông với những thân phận cùng đinh bị giày vò, tha hóa.

– ***Dẫn ra vấn đề nghị luận***

Với *Chí Phèo*, Nam Cao xuất hiện như một tác giả tiêu biểu nhất của dòng văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945, thời kì mới đầy thử thách. Cũng như các cây bút lớp trước, Nam Cao đặc biệt quan tâm thể hiện số phận khốn khổ trăm chiều của những người bị áp bức bóc lột đương thời. Có điều, trong cảm hứng “vạch khổ” chung của mọi nhà văn hiện thực, ngòi bút Nam Cao có những khám phá riêng về số phận người lao động bị chà đạp, bị tha hóa về nhân hình lẫn nhân tính. Hình tượng nhân vật Chí Phèo – một điển hình nghệ thuật bất hủ trong văn xuôi Việt Nam – đã thể hiện đầy đủ cái nhìn mới mẻ, độc đáo, có chiều sâu của Nam Cao trong việc thể hiện nỗi khổ của người bần cố nông.

**2. Thân bài**

***2.1. Khái quát chung***

– Ở Việt Nam, những tác phẩm của văn học trung đại như *Truyện Kiều*, *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm*, thơ Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Nguyễn Khuyến… đã phơi bày hiện thực khách quan của cuộc sống. Nhưng phải đến Hồ Biểu Chánh, Phạm Duy Tốn… mới khơi dòng cho khuynh hướng hiện thực rõ nét khi các tác phẩm thể hiện màu sắc phong tục, nếp sống của một số miền đất, một số mảnh đời khốn cùng. Đến khoảng những năm ba mươi của thế kỉ XX cây bút hiện thực phê phán Nguyễn Công Hoan là người bắt đầu đi theo khuynh hướng tả chân, lấy cuộc sống hiện thời, lấy cái đã và đang xảy ra làm nội dung tác phẩm. Và từ những năm 1930 đến trước 1945 khuynh hướng văn học hiện thực phát triển rầm rộ, quy mô, nhiều cây bút tài năng đã xuất hiện như Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Đình Lạp… và Nam Cao được đánh giá là người có công đưa văn học hiện thực lên một trình độ mới, trình độ miêu tả tâm lí, khái quát hiện thực.

Căm ghét xã hội thực dân phong kiến thối nát, phê phán mãnh liệt các thế lực thống trị xã hội, trên cơ sở cảm thông, yêu thương con người, nhất là những con người bị vùi dập, chà đạp, đó là cảm hứng chung của các nhà văn hiện thực phê phán giai đoạn 1930 – 1945. Tuy nhiên, trong tác phẩm *Chí Phèo*, Nam Cao đã khám phá hiện thực ấy bằng một cái nhìn riêng biệt. Nam Cao không trực tiếp miêu tả quá trình bần cùng, đói cơm, rách áo dù đó là một hiện thực phổ biến lúc bấy giờ. Nhà văn trăn trở, suy ngẫm nhiều hơn đến một hiện thực con người: con người không được là chính mình, thậm chí không còn được là con người mà trở thành con “quỷ dữ”, do những âm mưu thâm độc và sự chà đạp của một thế lực thống trị tàn bạo. Với một cái nhìn sắc bén, đầy tính nhân văn, bằng khả năng phân tích lí giải hiện thực hết sức tinh tế, bằng vốn sống dồi dào và trái tim nhân ái chan chứa yêu thương, nhà văn đã xây dựng nên một tác phẩm với những giá trị hiện thực và nhân đạo đặc sắc không thể tìm thấy ở các nhà văn cùng thời.

***2.2. Giải thích khái niệm giá trị hiện thực***

Giá trị hiện thực của tác phẩm văn học là toàn bộ hiện thực được nhà văn phản ánh trong tác phẩm văn học, tùy vào ý đồ sáng tác mà hiện tượng đó có thể đồng nhất với thực tại cuộc sống hoặc có sự khúc xạ ở những mức độ khác nhau.

Cùng viết về đề tài người nông dân trong xã hội thực dân phong kiến các nhà văn như Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan hay Nam Cao đều phản ánh sâu sắc và chân thật tình trạng khốn cùng của người nông dân Việt Nam trên con đường bị bần cùng hóa. *Chí Phèo* nằm trong quy luật ấy. Không có tiếng trống dồn sưu, thúc thuế vang lên dồn dập, không có cảnh tranh ruộng cướp đất đẩy con người vào cơn túng quẫn, cùng đường phải bán vợ đợ con, xã hội của văn Nam Cao trong *Chí Phèo* là sự thu nhỏ ở làng quê – một không gian tù túng, ngột ngạt mà bọn phong kiến có thể đẩy con người vào cảnh cùng đường tuyệt lộ phải bán nhân phẩm, nhân cách của mình, bán đi nhân hình nhân tính.

Nhưng khác với Ngô Tất Tố hay Nguyễn Công Hoan tập trung vào nỗi khổ tột cùng về vật chất của người nông dân thì với Chí Phèo – người nông dân còn đau đớn hơn với nỗi khổ về tinh thần. Nam Cao đã ném ra giữa cuộc đời một thằng cùng hơn cả dân cùng, là điển hình cho những gì tủi cực nhất của người nông dân trong xã hội thực dân phong kiến, không chỉ vậy còn là điển hình cho những gì tủi cực khổ đau nhất cho một kiếp người trên cõi đời này.

Có thể nói, với *Chí Phèo*, Nam Cao đã khái quát hóa tìm ra hình tượng mang bản chất xã hội, cá tính hóa nhân vật đến cao độ giúp cho nhà văn có cái nhìn tiêu biểu nhất, quan trọng nhất, toàn diện nhất cho một kiểu người, lớp người trong xã hội, đồng thời tạo nên diện mạo riêng cho *Chí Phèo*. Chí Phèo là “nhân vật lạ mà quen biết”. Chính điều đó làm nên sức sống lâu bền cho nhân vật điển hình. Chí Phèo như một chiếc chìa khóa để nhà văn khám phá cuộc đời, đề tài xây dựng nên một nhân vật điển hình không chỉ của một xã hội mà đó là điển hình của cả một nhân loại: Người nông dân hiền lành, lương thiện, giàu lòng tự trọng và có ước mơ trong sáng, nhưng sống trong cái xã hội “quần ngư tranh thực” họ đã bị đẩy đến bước đường cùng: *Làm quỷ thì sống mà làm người thì tất yếu phải chết* (ThS. Nguyễn Thành Huân).

***2.3. Phân tích***

***a***. **Chí Phèo** – **điển hình cho nỗi khổ về vật chất** **của người nông dân**

Hành trang bước vào đời của Chí là một số “0” tròn trĩnh: là một đứa con hoang, không cha, không mẹ, không một tấc đất cắm dùi. Đến năm hai mươi tuổi Chí Phèo làm canh điền cho nhà bá Kiến, tiếp tục cuộc sống làm kiếp trâu ngựa của người cố nông lao động nghèo khổ ở nông thôn. Đến lúc có tài sản là một túp lều cuối làng thì Chí cũng đã phải chà đạp lên biết bao số phận khốn khổ khác, được lấy từ nỗi đau của người khác. Nam Cao đã để Chí phát biểu một câu tiêu biểu cho nỗi khổ cùng cực của người nông dân dưới chế độ thực dân phong kiến: *Xin cụ cho con đi ở tù*. *Ở tù mới có cơm mà ăn*. Thật đau xót khi có miếng ăn Chí phải giành giật, dọa nạt, đâm thuê chém mướn, xin đi ở tù và cuối cùng phải bán dần, bán lẻ nhân hình, nhân tính của mình. Chị Dậu khốn khổ cùng cực nhưng chị còn được làm người, và Chí muốn sống trong làng “quần ngư tranh thực” ấy thì phải trở thành con quỷ dữ.

Chí Phèo đã trượt dài trên con đường tha hóa. Đọc *Tắt đèn* ta cảm thông sâu sắc với nỗi khổ đè nặng trên đôi vai gầy yếu, nỗi đau xé lòng của chị Dậu, tưởng như chị đã là nỗi đau tột cùng nhưng khi đến với Chí Phèo qua tiếng chửi tục tĩu, khuôn mặt đầy vết sẹo, bước chân ngật ngưỡng đi trên những trang văn của Nam Cao thì ta mới thấy rằng: đó là kẻ khốn cùng nhất của nông dân Việt Nam ngày trước. Nam Cao đã khái quát được một quy luật mà các tác phẩm hiện thực phê phán khác chưa đề cập được đó là hiện tượng người nông dân lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh hóa và tha hóa.

***b***. **Chí Phèo** – **điển hình cho nỗi đau về tinh thần của người nông dân**

Những tưởng đã cùng cực với nỗi đau về vật chất thì Chí Phèo còn là điển hình cho nỗi đau về tinh thần của người nông dân. Chị Dậu trong *Tắt đèn* phải bán con bán chó để cứu chồng, âu cũng là trắng tay tưởng không còn gì để bòn kiếm hơn nhưng Chí Phèo còn tìm kiếm được cái quý giá nhất của mình đó là nhân tính, linh hồn. Chị Dậu – người nông dân dù nghèo xác xơ nhưng vẫn được mọi người coi là người, còn với Chí khi bán dần đi linh hồn của mình thì đã trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại. Con quỷ dữ ấy đã bị xã hội dứt khoát, lạnh lùng cự tuyệt, gạt bỏ ra ngoài đồng loại. Trong con mắt của làng Vũ Đại Chí Phèo là *thằng không cha*, *không mẹ*, *chỉ có một nghề là nghề rạch mặt ăn vạ*. Tất cả dân làng đều sợ hắn đến nỗi không ai coi hắn tồn tại trên đời thành ra mỗi lần Chí chửi bới, la làng, người ta “mặc thây cha nó”, *không ai thèm lên tiếng*, *đáp lại hắn chỉ có mấy con chó xao lên trong xóm*. Người ta khinh bỉ Chí đến mức hắn chỉ mong có kẻ chửi nhau với hắn mà không được. Chí chửi cũng là một cách mong người đời giao tiếp với hắn nhưng thật đau xót cuối cùng chỉ có Chí với mấy con chó sủa ầm ĩ cả làng.

Cuộc đời Chí càng chìm sâu xuống vũng bùn tăm tối – một cuộc sống không linh hồn, mất hết ý niệm về thời gian, không biết cuộc đời mình *đã dài bao nhiêu năm rồi*. Chí cũng không ý thức được hành động tội lỗi của mình: *có lẽ hắn không biết rằng hắn là quỷ dữ của làng Vũ Đại*, *đã tác quái bao nhiêu dân làng*... Chí triền miên trong những cơn say, cơn này chưa qua thì cơn khác lại tràn đến, hắn *ăn trong lúc say*, *ngủ trong lúc say*, *thức dậy vẫn còn say*, *đập đầu*, *dọa nạt trong lúc say*... Cuộc đời Chí tưởng như cứ chết dần chết mòn trong sự ruồng bỏ của người dân làng Vũ Đại, trong tăm tối và tội lỗi nhưng cuộc gặp gỡ với thị Nở – một người đàn bà xấu đến nỗi “ma chê quỷ hờn” sẽ như chiếc phao nhỏ mong manh cứu vớt cuộc đời Chí, sẽ là cầu nối giữa Chí và loài người. Chí nhớ lại những ước mơ thuở xưa, nhớ lại cuộc đời lương thiện và thèm *làm hòa với mọi người biết bao* nhưng Chí đã bị rơi vào bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người khi thị Nở đã *trút vào y tất cả những lời thậm tệ của bà cô*, đã *vùng vằng ra về* mặc cho Chí *sửng sốt đứng lên gọi lại*, rồi *đuổi theo nắm lấy tay thị*. Tủi nhục ê chề, Chí lại lao vào rượu. Nhưng lạ lùng thay Chí *càng uống lại càng tỉnh ra*, và *cứ thoang thoảng thấy hơi cháo hành* – dư vị của tình thương lần đầu Chí được hưởng. Chí *ôm mặt khóc rưng rức*. Trong cái dáng vẻ ấy chất chứa biết bao nỗi cô đơn, tuyệt vọng. Bi kịch của Chí đã đạt đến mức tột cùng của sự bi thảm. Như vậy theo Nam Cao con người đau khổ nhất không phải là đói cơm rách áo mà là bị đồng loại ruồng bỏ.

Với *Chí Phèo*, Nam Cao đã khái quát được những vấn đề bức xúc của con người trong thời kì 1930 – 1945. Ngật ngưỡng bước ra từ trang văn của Nam Cao, Chí Phèo là điển hình cho số phận của bao người dân An Nam xưa. Trong làng Vũ Đại không chỉ có một mình Chí Phèo mà còn có những Năm Thọ, Binh Chức… bị xô đẩy vào con đường tội lỗi như là hiện tượng đầy ám ảnh về sự thật tàn nhẫn *tre già*, *măng mọc*, *bao giờ hết những thằng du côn*. Và hình ảnh *cái lò gạch cũ* xuất hiện đầu cuối tác phẩm góp phần cùng với điển hình Chí Phèo đã khái quát một hiện tượng xã hội trước Cách mạng, hiện tượng có tính quy luật khủng khiếp: chừng nào còn áp bức bóc lột nặng nề chừng ấy những người dân lương thiện sẽ bị đẩy vào con đường lưu manh hóa, tha hóa. Tuy nhiên hình ảnh đó cũng gợi về một cách kết thúc chưa hoàn kết, chưa xong xuôi gợi ra mâu thuẫn, xung đột chưa kết thúc. Nó gợi nhiều suy tư về hiện thực xã hội, về thân phận người nông dân trong thời kì xã hội trước Cách mạng tháng Tám.

***c***. **Chí Phèo** – **sự sáng tạo độc đáo của Nam Cao**

Nếu như chỉ dừng lại xây dựng Chí Phèo với những điển hình cho nỗi đau khốn cùng của người nông dân đẩy dần họ vào tăm tối, u mê, vào con đường phải thành “đầu trộm đuôi cướp” mới tồn tại được thì chắc rằng tác phẩm ấy, nhân vật ấy sẽ không có sức sống lâu bền như thế. Bản thân Nam Cao luôn trăn trở về nghề viết văn của mình, luôn tâm niệm một điều – tác phẩm có giá trị là khi nhà văn biết *biết đào sâu*, *biết tìm tòi*, *khơi những nguồn chưa ai khơi*, *và sáng tạo những cái gì chưa có* (*Đời thừa*). Ông không chấp nhận cái nhìn giản đơn đối với hiện thực cuộc sống, luôn khai thác thế giới nội tâm sâu kín của nhân vật *phát giác sự vật ở những bề chưa thấy*, *ở cái bề sâu*, *ở cái bề sau*, *ở cái bề xa* (Chế Lan Viên). Với nhân vật Chí Phèo, Nam Cao đã làm được điều đó – là sự sáng tạo độc đáo của người nghệ sĩ luôn ấp ủ hoài bão với nghề. Ông đã dùng tình thương để cảm hóa kẻ lầm đường ấy và để thức tỉnh xã hội vô tình. Ông đã tìm thấy và khẳng định bản chất lương thiện đẹp đẽ, bền vững của con người, ngay cả khi họ đã vùi dập tới mức méo mó cả nhân hình lẫn nhân tính.

Nam Cao đã xây dựng nên một Chí Phèo có xuất thân đặc biệt. Đau đớn cho Chí ngay cả những kẻ sinh ra hắn cũng không hề muốn hắn làm người: *Một người đi thả ông lươn nhặt được Chí Phèo* “*trần truồng và xám ngắt trong một váy đụp để bên cái lò gạch bỏ không*”, *sau đó*, *chuyền tay cho người làn nuôi*... Họ vứt hắn đi như một thứ tội nợ, mặc dù hắn chẳng có tội tình gì. Rồi Chí cứ bị xã hội ấy “quăng quật” đến tàn nhẫn khi bị người đàn bà góa mù “bán” cho một bác phó cối không con… Với những chữ như “nhặt”, “chuyền”, “bán”, “cho” Nam Cao đã miêu tả nhân vật của mình giống như một thứ đồ vật bị người ta chuyển tay. Khi bác phó cối chết thì hắn *bơ vơ*, *hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ*. Thật khó có thể thấy trên đời này có đứa trẻ nào khốn khổ tủi nhục hơn thế. Mặc dù sinh ra trong một cảnh ngộ cay đắng tủi nhục như vậy, nhưng lại được nuôi dưỡng bởi những con người nghèo khổ, lương thiện những phẩm chất tốt đẹp của Chí cũng được khơi dậy và lớn lên. Nam Cao đã khẳng định chân lí: *Tính cách là con đẻ của hoàn cảnh*, *hoàn cảnh lương thiện sẽ sinh ra những tính cách tốt đẹp*.

Chí sẽ vẫn là anh canh điền “hiền lành như đất” nếu như sống trong hoàn cảnh lương thiện nhưng chỉ vì cơn ghen vô cớ, bá Kiến đã kiếm cớ đẩy Chí vào nhà tù. Nhà tù đã “đẻ ra” một anh Chí Phèo khác hẳn. Nam Cao đã dụng công miêu tả Chí trong bộ dạng giống như một quái nhân mà chưa tác phẩm trước đó hay cùng thời có, nếu đọc thoáng qua sẽ có người quy chụp ông bị ảnh hưởng của chủ nghĩa tự nhiên. Nhưng không, ngoại hình của Chí xấu xa, gớm ghiếc bao nhiêu thì càng khiến tiếng nói tố cáo hiện thực của Nam Cao thêm sâu sắc. Ngoại hình của hắn làm cho người dân làng Vũ Đại phát khiếp: *Cái đầu thì trọc lốc*, *cái răng cạo trắng hớn*, *cái mặt thì đen mà rất cơng cơng*, *hai mắt gườm gườm trông gớm chết. Cái ngực phanh đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy*. Chính nhà tù đã biến Chí thành kẻ du côn, lưu manh. Nam Cao đã tô đậm quãng đời làm con quỷ dữ ở làng Vũ Đại của Chí bằng hai chi tiết chân thực nhất đó là “những cơn say” và “tiếng chửi”. Chưa có kẻ lưu manh trong các tác phẩm văn học Việt Nam lại chửi như Chí: *Hắn vừa đi vừa chửi*. *Bao giờ cũng thế*, *cứ rượu xong là hắn chửi*. *Bắt đầu hắn chửi trời*. *Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời*. *Thế cũng chẳng sao*: *đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình*, *hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại*. *Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng tự nhủ*: “*Chắc nó trừ mình ra!*”. *Không ai lên tiếng cả*. *Tức thật! Ờ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế*, *hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn*. *Nhưng cũng không ai ra điều*. *Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không?*... Với bài chửi độc đáo của mình Chí Phèo đã tỏ ra rất tỉnh táo giữa những cơn say. Hắn đã sắp xếp các đối tượng mình chửi theo một trật tự đầy ý nghĩa: từ “trời”, đến “đời”, đến cả “làng Vũ Đại”, đến “đứa nào không chửi nhau với hắn”... Đây là một trật tự từ cao tới thấp, từ xa tới gần, từ trừu tượng vu vơ đến cụ thể trực tiếp. Thật ra, Chí Phèo đang cố gắng đi tìm ai là kẻ đã đẩy đời mình đến nông nỗi này. Hắn muốn có lời giải đáp cho câu hỏi: *Đứa chết mẹ nào lại đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này?* Qua tiếng chửi không có người đáp lại của Chí, ta hình dung ra một số phận khốn khổ. Chí Phèo là một kẻ không cha, không mẹ, lại bị cả làng Vũ Đại ruồng bỏ.

Không ai thèm lên tiếng đáp lại hắn. Chí tự chửi, tự nghe. Điều ấy chứng tỏ hắn là một kẻ lạc loài, là một số phận vô cùng cô đơn trong xã hội làng Vũ Đại. Trong tiếng chửi của Chí Phèo vừa có nỗi uất hận, vừa có một nhu cầu tha thiết. Chí mong có người chửi lại mình cũng có nghĩa là muốn được mọi người đối xử với mình như với một con người. Chí Phèo cứ trượt dài trên con đường tha hóa của mình nếu như không gặp thị Nở. Thị Nở là một sáng tạo nghệ thuật của Nam Cao. Thị cũng là một công trình nhỡ tay của tạo hóa. Tuy thuộc về phái đẹp nhưng thị lại có tất cả những gì mà một người phụ nữ không bao giờ muốn có. Mối tình giữa thị và Chí Phèo không phải là mối tình của hai kẻ nửa người nửa ngợm như nhan đề *Đôi lứa xứng đôi* mà một nhà xuất bản đã đặt tên. Đó là một tình yêu thông thường vì có đầy đủ các cung bậc của tình yêu như: gặp gỡ – tỏ tình – cầu hôn – thất tình. Thậm chí đây còn là tình yêu đẹp vì nó làm cho hai cuộc đời trở nên tốt đẹp hơn. Từ khi gặp thị Nở, Chí Phèo dần dần từ con vật trở lại kiếp con người. Lần đầu tiên hắn thấy “sợ rượu”, cũng là lần đầu tiên hắn tỉnh rượu để nghe thấy *tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá!* Có tiếng cười nói của những người đi chợ. *Anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá*. Những âm thanh quen thuộc, thường nhật ngày nào mà chẳng có, nhưng hôm nay hắn mới nghe thấy. Cuộc đời bình dị, thậm chí còn nhiều nhọc nhằn, vất vả nhưng đáng yêu và đáng sống biết bao. Tiếng hai người đàn bà hỏi nhau về giá vải gợi nhắc cho Chí nhớ lại ước mơ thời hắn hai mươi tuổi: *Có một gia đình nho nhỏ*, *chồng cuốc mướn cày thuê*, *vợ dệt vải*. Cái giấc mơ ấy đơn sơ mà sao mãi đến bây giờ hắn chưa thực hiện nổi. Nghĩ đến đây hắn thấy “buồn”. Nỗi buồn này làm cho tâm hồn Chí trong trẻo hơn. Nhớ về quá khứ hắn thấy “buồn” còn nhìn về tương lai hắn thấy “sợ”: sợ tuổi già, đói rét, ốm đau và sợ nhất là cô độc. Từ chỗ nghe thấy âm thanh bình dị của cuộc sống, nhớ lại ước mơ thuở hai mươi tuổi đến chỗ biết buồn, biết sợ chính là quá trình nhân tính dần dần trở về trong Chí. Bát cháo hành là chi tiết nghệ thuật tài tình của Nam Cao, tạo ra bước ngoặt lớn trong tâm lí và số phận của Chí Phèo. Khi nhận được bát cháo hành của thị Nở lúc đầu Chí “ngạc nhiên”, sau thấy “mắt hình như ươn ướt”. Bát cháo hành tuy đơn sơ nhưng lại là tình người lần đầu tiên Chí được đón nhận. Với bát cháo hành, Nam Cao đã xúc động khẳng định: *Nhân tình của con người rất bền vững*, *chỉ có thể bị vùi lấp chứ không thể bị hủy diệt. Chỉ cần nhỏ vào tâm hồn u tối một giọt tình thương lập tức tính người sẽ thức dậy*.

Chính tình thương của thị đã khơi dậy phần người trong Chí. Từ chỗ “tỉnh rượu” bát cháo hành đã làm Chí “tỉnh ngộ”. Chí khao khát hoàn lương, khao khát mãnh liệt: *Trời ơi! Hắn thèm lương thiện*, *hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao*. Thị sẽ mở đường cho hắn về với loài người. Như người chết đuối vớ được cọc Chí đã nói với thị bằng những lời chân tình tha thiết nhất: *Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?*... *Hay là mình sang đây ở với tớ một nhà cho vui*.Năm ngày ngắn ngủi ở bên thị, hắn đã sống như một con người: hắn đã cố uống ít rượu và không làm một điều gì có hại cho những người xung quanh. Khát vọng hoàn lương thật cháy bỏng trong Chí. Nhưng định kiến xã hội đã chặn đứng sự trở về với xã hội loài người của Chí. Thị Nở xét đến cùng tuy sống ở rìa làng, tuy bị coi là “một vật rất tởm” nhưng thị vẫn thuộc vào xã hội loài người. Thị như một thứ đồ phế thải của làng Vũ Đại nhưng khi Chí Phèo nhặt lấy, định coi là của riêng mình thì họ lại xông đến cướp lại. Làng Vũ Đại chủ yếu là những người nông dân thất học, đầy những thành kiến, định kiến độc ác mà bà cô thị Nở là người đại diện phát ngôn đã tuyên bố thẳng thừng: *Đàn ông đã chết hết cả rồi hay sao*, *mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ra ăn vạ*… *Ai lại đi lấy thằng Chí Phèo!*

Cánh cửa duy nhất để hắn có thể trở về với xã hội loài người đã đóng sầm lại. Chí định trở lại con đường cũ, bản tính lưu manh trỗi dậy nhưng hương vị tình thương của bát cháo hành, nhân tính vừa thức dậy đã ngăn hắn lại. Trong cơn tuyệt vọng, hắn lấy rượu ra uống nhưng lần này lạ thay *càng uống lại càng tỉnh ra*. Hắn không thấy hơi rượu mà cứ thoang thoảng thấy hơi cháo hành. Hương vị của tình người cứ ám ảnh dày vò Chí. *Hắn ôm mặt khóc rưng rức* – những giọt nước mắt của Chí lúc này chứng tỏ nhân tính đã trở về trọn vẹn trong hắn.

Chí Phèo đến nhà bá Kiến sau khi uống rất nhiều rượu. Hành động của Chí lúc này đã được Nam Cao khắc họa rõ nét. Lúc đầu Chí định đến nhà thị Nở nhưng không hiểu sao chân hắn lại đưa hắn đến nhà bá Kiến. Có lẽ trong sâu thẳm tiềm thức hắn đã nhận ra kẻ hủy hoại đời mình chính là bá Kiến chứ không phải bà cô thị Nở. Chí đã đi chệch đường nhưng đúng hướng. Bá Kiến có lúc cả giận mất khôn đã cư xử với Chí như một con vật, đã mỉa mai khát vọng lương thiện của Chí. Vừa đau đớn, vừa căm giận, Chí trợn mắt lên, dõng dạc đòi lại cái quý nhất của đời mình đã bị bá Kiến cướp mất: *Tao muốn làm người lương thiện*. Chí cũng tỉnh táo nhận ra tình thế bế tắc của mình. Hắn chỉ rõ hai nguyên nhân đẩy hắn vào bước đường cùng: *Ai cho tao lương thiện?* chính là ám chỉ bá Kiến, kẻ đã đẻ ra con của quỷ dữ làng Vũ Đại. *Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này?* chính là ám chỉ những định kiến tàn ác của xã hội làng Vũ Đại đã chặn đứng khát vọng hoàn lương của Chí. Để bảo toàn tính người vừa trở về Chí đã hành động đột ngột nhưng hoàn toàn lôgic: đâm chết bá Kiến và sau đó tự sát. Bá Kiến chết đau đớn đúng với quy luật của kẻ *gieo gió ắt gặt bão*. Hành động này dự báo mâu thuẫn giữa hai tầng lớp nông dân và địa chủ trong xã hội Việt Nam đã gay gắt tới mức không điều hòa nổi. Người ta thấy Cách mạng tháng Tám có mầm mống từ tia chớp của lưỡi dao Chí Phèo. Còn Chí, nhờ lưỡi dao mà khẳng định rằng: *Thà chết là một con người còn hơn sống như một con vật* (ThS. Nguyễn Thành Huân). Hành động có giá trị tố cáo sâu sắc. Nam Cao đã xây dựng Chí Phèo với những đặc tính cá biệt, cá biệt từ tính cách đến hành động. Chí Phèo đã được khắc họa cả ngoại hiện bên ngoài lẫn chiều sâu bên trong. Vốn là anh nông dân hiền lành như đất thế nhưng qua bốn bức tường lao lí ra cuộc đời Chí đã trở thành con quỷ dữ. Chí cứ đắm chìm mãi trong những cơn say dài, tiếng chửi của Chí ám ảnh tâm can người đọc và Chí phản kháng bằng con đường lưu manh. Chí vừa là con quỷ dữ, vừa là quân cờ trong bàn tay kẻ thống trị, và cũng là nô lệ thức tỉnh khi đâm chết bá Kiến lấy máu để rửa thù rồi tự sát để bảo toàn nhân phẩm mới trở về.

***2.4. Đánh giá và nhận xét***

Bằng một cái nhìn tinh tế, một trí tuệ sâu sắc và tinh thần sáng tạo của người nghệ sĩ, Nam Cao đã khắc họa thành công một thực tế đã trở thành quy luật ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng: một bộ phận nông dân bị lưu manh hóa, tha hóa, tức là bị các thế lực tàn bạo cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính. Đồng thời, Nam Cao đã phát hiện và khẳng định thiên tính đẹp đẽ, sức sống tiềm tàng, mãnh liệt của con người ngay cả khi họ bị xã hội phi nhân tính chà đạp, cướp đi hồn người. Nhà văn khẳng định một chân lí: *Dù ở trong hoàn cảnh nào thì bản chất lương thiện của con người vẫn tồn tại. Hướng thiện và tìm đến những điều tốt đẹp* – *đó là bản tính tự nhiên và ước muốn vĩnh hằng của loài người*. Tuy nhiên, Nam Cao chưa thể hiện được sự đổi đời của người nông dân mà bi quan về tiền đồ của họ. Đây là hạn chế chung của thời đại và văn học hiện thực trước năm 1945.

**3. Kết bài**

– ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

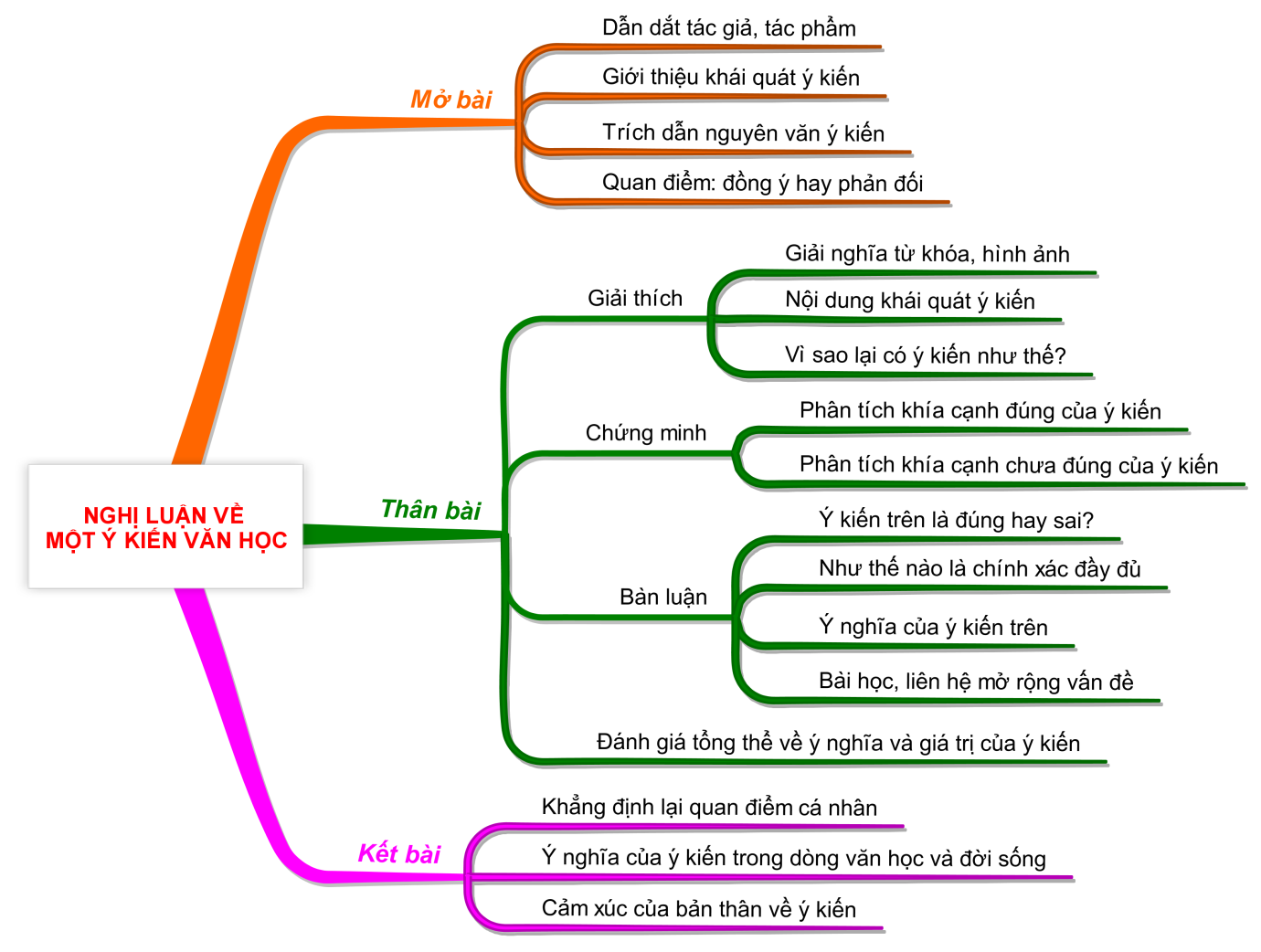
Chí Phèo là đại diện cho người nông dân An Nam thời thuộc địa bị bần cùng hóa và lưu manh hóa nhưng cũng là một sáng tạo độc đáo của nhà văn Nam Cao. Ông khẳng định tình thương cứu rỗi con người, khẳng định bản chất lương thiện, bền vững của con người ngay cả khi bị vùi dập đến méo mó cả nhân hình và nhân tính.

– ***Cảm xúc của bản thân***

*Chí Phèo* là một trong những tác phẩm như trải qua biết bao thời gian đến nay vẫn là một tác phẩm được người đọc yêu thích. Tác phẩm không phải là những ngôn từ như sáo rỗng mà nó được viết lên từ chất liệu hiện thực của cuộc sống và tính nhân văn cao đẹp của tác giả cũng như chính nhân vật lan tỏa ra trong lòng người đọc.

**VII. NGHỊ LUẬN MỘT Ý KIẾN BÀN VỀ VĂN HỌC**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài Khi đánh giá về viên quản ngục trong tác phẩm *Chữ người tử tù***, **nhà văn Nguyễn Tuân có viết: *Trong hoàn cảnh đề lao***, ***người ta sống bằng tàn nhẫn***, ***bằng lừa lọc***, ***tính cách dịu dàng và lòng biết giá người***, ***biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn*** ***xô bồ*.**  **(Trích *Chữ người tử tù***, **Sách *Ngữ văn 11*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 110)**  **Hãy phân tích nhân vật viên quản ngục để làm sáng tỏ nhận định trên.** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

– ***Giới thiệu vài nét khái quát về tác giả và tác phẩm***

+ Nguyễn Tuân là cây bút xuất sắc của nền văn học Việt Nam cả trước và sau Cách mạng tháng Tám.

+ *Chữ người tử tù* là một trong những tác phẩm xuất sắc của ông trong tập truyện *Vang bóng một thời*.

– ***Dẫn ra vấn đề nghị luận***

+ Bên cạnh nhân vật Huấn Cao một con người toàn thiện hoàn mĩ thì viên quản ngục cũng là một nhân vật có những vẻ đẹp đáng quý nhưng có điều ông đang rơi vào một hoàn cảnh oái ăm.

+ Vì thế, khi đánh giá về viên quản ngục nhà văn Nguyễn Tuân có viết: *Trong hoàn cảnh đề lao*, *người ta sống bằng tàn nhẫn*, *bằng lừa lọc*, *tính cách dịu dàng và lòng biết giá người*, *biết trọng người ngay của viên quan coi ngục này là một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn* *xô bồ*.

**2. Thân bài**

***2.1. Khái quát chung***

– Khi nhắc tới lối văn chương luôn khát khao hướng tới chân – thiện – mĩ, người ta thường nhắc tới Nguyễn Tuân – một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông được đánh giá là một trong những cây bút tài hoa nhất của nền văn học Việt Nam hiện đại.

*– Chữ người tử tù* là ánh sáng lung linh nhất, ngời chói nhất, đa màu sắc nhất để tô điểm cho tuyệt tác *Vang bóng một thời* đã thể hiện một bút pháp thật sắc sảo với từng câu văn, nét chữ như chất chứa cả đại dương ý nghĩa cuồn cuộn dâng trào của nhà văn Nguyễn Tuân.

***2.2. Giải nghĩa từ ngữ***

***a***. **Về nghĩa đen**

– *Thanh âm trong trẻo* là thanh âm cao, trong, vút lên trong bản đàn mà người ta dễ nhận biết.

– *Bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ* nghĩa là các âm thanh của bản đàn không hòa điệu vào nhau để tạo nên giá trị của bản đàn.

***b***. **Về nghĩa bóng**

– *Thanh âm trong trẻo* là chỉ cái tâm trong sáng, thiên lương của quản ngục.

– *Bản đàn mà nhạc luật hỗn loạn* *xô bồ* chính là chỉ môi trường sống của viên quản ngục. Đó là nhà tù đầy rẫy tội ác và sự lọc lừa.

***2.3. Phân tích nhân vật viên quản ngục để làm sáng tỏ nhận định***

***a***. **Giới thiệu nhân vật**

– Viên quản ngục là người làm nghề coi ngục, một công cụ của bộ máy thống trị lúc bấy giờ. Môi trường sống của viên quản ngục thường gắn liền với tội ác, gắn liền với sự nhem nhuốc, xấu xa.

– Các viên quản ngục thường hách dịch, độc ác, đánh đập, hành hạ tù nhân. Đây là môi trường xấu dễ làm tâm hồn con người nhơ nhớp, nhem nhuốc.

⇒ Nhưng giữa chốn nhà tù, viên quản ngục vẫn giữ được thiên lương trong sáng.

***b***. **Phân tích**

***b1***. ***Ông là người biết yêu cái đẹp***, ***biết trân trọng***, ***giữ gìn cái đẹp***

– Ngay từ thời còn trẻ, viên quản ngục đã có thú chơi thanh tao đó. *Biết đọc vỡ nghĩa sách thánh hiền*, *từ những ngày nào*, *cái sở nguyện của viên quan coi ngục là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm*, *vuông lắm*.

– Trong những ngày Huấn Cao ở trong nhà ngục do mình trông coi, viên quản ngục luôn nhẫn nhục để xin cho bằng được chữ của Huấn Cao. Khi Huấn Cao trả lời câu hỏi của mình với thái độ khinh bạc: *Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây*, viên quản ngục không nổi trận lôi đình mà lại còn lễ phép lui ra với một câu: “*Xin lĩnh ý*”.

– Mua sắm những vuông lụa trắng để chờ xin chữ của ông Huấn Cao.

– Viên quản ngục rất lo lắng. *Y chỉ lo mai mốt đây*, *ông Huấn Cao bị hành hình mà không kịp xin được mấy chữ*, *thì ân hận suốt đời mất*.

– Khi có công văn, ngày mai tinh mơ, ông Huấn Cao và các bạn tù của ông phải giải về kinh chịu án tử hình thì *viên quản ngục tái nhợt người đi*, cho gọi viên thơ lại lên và kể rõ tâm sự của mình cho thầy thơ lại biết.

– Sự trân trọng cái đẹp còn thể hiện qua thái độ của viên quản ngục khi nhận chữ của ông Huấn Cao cho. *Người tù viết xong một chữ*, *viên quản ngục lại khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng*.

⇒ Chốn lao tù xa lạ với chữ nghĩa thế mà quản ngục lại là người say mê cái đẹp. Quản ngục không sáng tạo ra được cái đẹp nhưng lại biết trân trọng và giữ gìn cái đẹp.

***b2***. ***Viên quản ngục là người biết quý trọng người tài***

– Mới nghe tin trong những người tử tù ngày mai đến ở có Huấn Cao, viên quản ngục đã cho người lo chu đáo chỗ ở cho những người tù.

– Viên quản ngục nghĩ về thầy thơ lại: *Có lẽ hắn cũng như mình*, *chọn nhầm nghề mất rồi. Một kẻ biết kính mến khí phách*, *một kẻ biết tiếc*, *biết trọng người có tài*, *hẳn là không phải kẻ xấu hay là người vô tình. Ta muốn biệt đãi ông Huấn Cao. Ta muốn cho ông ta đỡ cơ cực trong những ngày cuối cùng còn lại*.

– Viên quản ngục cho viên thơ lại đem rượu đến và lễ phép dâng rượu với đồ nhắm cho Huấn Cao. Không những vậy, *năm bạn đồng chí* của ông Huấn Cao *cũng đều được biệt đãi như thế cả*.

– Khi nhận được công văn ngày mai, vào sáng sớm những người tử tù phải giải về kinh thì viên quản ngục *tái nhợt người đi*. Thái độ đó thể hiện sự tiếc thương của viên quản ngục đối với người tài đức như Huấn Cao.

⇒ Với viên quản ngục, Huấn Cao không phải là một tù nhân dưới quyền cai quản của mình mà là một người tài hoa, đáng kính trọng.

***b3***. ***Viên quản ngục là người có thiên lương trong sáng***. ***Thiên lương chính là bản tính tốt của con người do trời phú cho***

– Sống giữa chốn lao tù, đầy rẫy tội ác mà tâm hồn viên quản ngục không hề bị nhuốm bẩn. Tự mình, ông đã biết mình chọn “nhầm nghề”.

– Khi Huấn Cao có lời khuyên: *Ở đây lẫn lộn... cái đời lương thiện đi*,thì viên quản ngục đã kính cẩn tiếp nhận lời khuyên: *Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*.

***b4***. ***Viên quản ngục là người can đảm dám vượt lên hoàn cảnh***

– Viên quản ngục chịu trách nhiệm về những người tử tù nhưng lại “biệt đãi” những người tử tù. Điều đó, nếu lộ ra, viên quản ngục sẽ bị trị tội rất nặng, quyền lợi, tính mạng của quản ngục sẽ bị đe dọa.

– Viên quản ngục vẫn dành cho người tử tù sự quan tâm về vật chất, sự nể trọng về tinh thần.

***2.4. Đánh giá nhân vật***

– Nhân vật viên quản ngục là người làm trong bộ máy chính quyền lúc bấy giờ nhưng lại mang những phẩm chất tốt đẹp. Sống giữa chốn tội ác nhưng vẫn biết yêu cái đẹp, trân trọng và giữ gìn cái đẹp, biết quý trọng người tài, biết giữ gìn thiên lương trong sáng. Thật đúng là gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

– Một viên quản ngục lại được ngợi ca bởi biết vượt lên hoàn cảnh cá nhân để tìm về với cuộc sống thiên lương.

⇒ Qua phân tích, ta thấy viên quản ngục đúng là *một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ*.

**3. Kết bài**

– ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

+ Nguyễn Tuân đã rất thành công khi xây dựng được nhân vật viên quản ngục. Ông đã tạo ra tình huống đặc biệt: để cho viên quản ngục gặp Huấn Cao, để cho viên quản ngục xin chữ Huấn Cao, từ đó bản chất, tính cách của nhân vật này được bộc lộ.

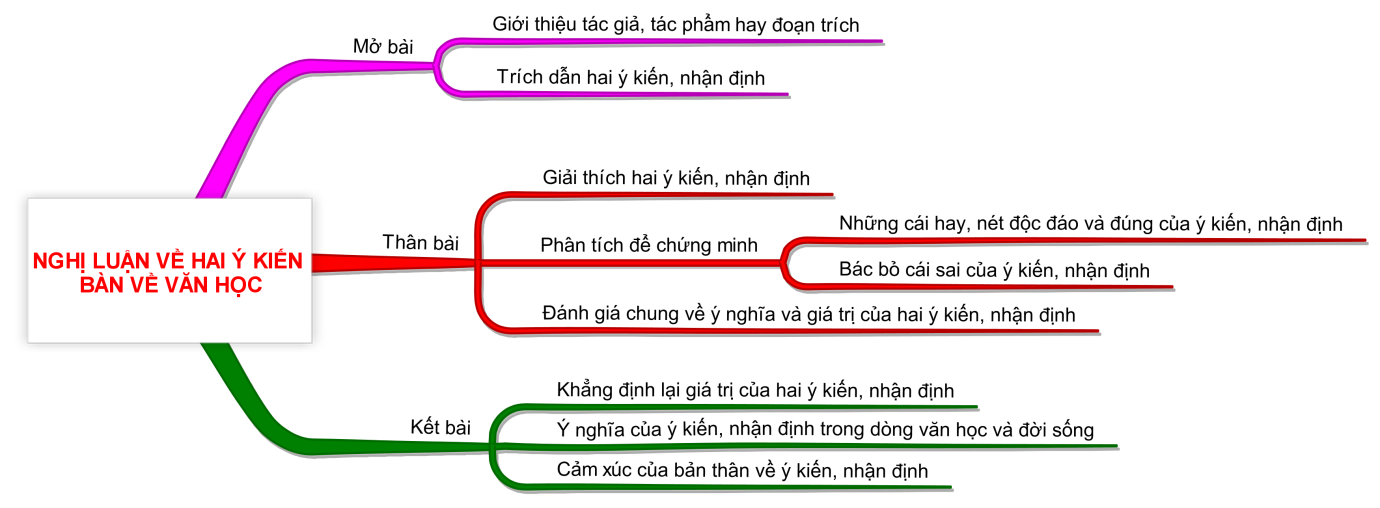
+ Lấy cái nền là nhà tù, Nguyễn Tuân muốn gửi đến độc giả một thông điệp quý giá: Con người phải luôn vượt lên trên hoàn cảnh sống, vượt lên chính mình.

– ***Cảm xúc của bản thân***

+ Qua nhân vật viên quản ngục, người đọc rút ra rằng: Muốn yêu cái đẹp, muốn thưởng thức cái đẹp, muốn lưu giữ bảo vệ cái đẹp trước hết phải biết sống đẹp, sống tốt.

**VIII. NGHỊ LUẬN BÀN VỀ HAI Ý KIẾN VĂN HỌC**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài Bàn về thơ Tố Hữu**, **có ý kiến cho rằng: *Nghệ thuật trong thơ Thơ Tố Hữu thể hiện tính dân tộc rất đậm đà*. Lại có ý kiến cho rằng: *Thơ Tố Hữu mang màu sắc trữ tình – chính trị*. Hãy phân tích đoạn thơ dưới đây làm sáng tỏ hai ý kiến trên.**  – ***Mình về mình có nhớ ta***  ***Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng***  ***Mình về mình có nhớ không***  ***Nhìn cây nhớ núi*, *nhìn sông nhớ nguồn?***  – ***Tiếng ai tha thiết bên cồn***  ***Bâng khuâng trong dạ***, ***bồn chồn bước đi***  ***Áo chàm đưa buổi phân li***  ***Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*…**  **(Trích *Việt Bắc* – Tố Hữu, *Ngữ văn 12*, Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017, trang 109)** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

− ***Giới thiệu vấn đề nghị luận***

+ Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai của dân tộc ta thắng lợi được nhân loại tiến bộ vinh danh là “cuộc chiến tranh thần thánh”. Tính thần thánh, huyền thoại ấy được biểu hiện ở đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng suốt, ở lòng yêu nước, lí tưởng độc lập – tự do, ở tinh thần kiên cường, dũng cảm của quân dân ta. Với một lực lượng nhỏ bé, vũ khí thô sơ, chưa có nhiều kinh nghiệm chiến đấu, quân ta phải đối diện trước bọn thực dân Pháp binh hùng, tướng mạnh, vũ khí hiện đại… Vậy mà cuối cùng dân tộc ta đã chiến thắng. Một trong những nguyên nhân thắng lợi là sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, sức mạnh của tình dân với cách mạng, tình người mặn nồng, tha thiết, yêu thương, gắn bó với nhau.

+ Vẻ đẹp của khối đoàn kết toàn dân, của tình người ấy đã được nhà thơ Tố Hữu ngợi ca bằng những từ ngữ, những câu thơ, những hình tượng thẩm mĩ vô cùng ấn tượng trong đoạn trích phần một của trường ca *Việt Bắc*. Ngày nay, cuộc chiến đã đi qua, nhưng tình người thì còn lại mãi mãi…

− ***Dẫn ra vấn đề nghị luận***

+ Bàn về thơ Tố Hữu, có ý kiến cho rằng: *Nghệ thuật trong thơ Thơ Tố Hữu thể hiện tính dân tộc rất đậm đà*. Lại có ý kiến cho rằng: *Thơ Tố Hữu mang màu sắc trữ tình – chính trị*.

+ Chúng ta cùng đi phân tích đoạn thơ dưới đây để làm rõ hai ý kiến trên:

*– Mình về mình có nhớ ta*

*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*

*Mình về mình có nhớ không*

*Nhìn cây nhớ núi*, *nhìn sông nhớ nguồn?*

*– Tiếng ai tha thiết bên cồn*

*Bâng khuâng trong dạ*, *bồn chồn bước đi*

*Áo chàm đưa buổi phân li*

*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*…

**2. Thân bài**

***2.1. Khái quát chung***

− Tố Hữu là nhà thơ lớn, cánh chim đầu đàn của nền thơ ca cách mạng Việt Nam. Sự nghiệp thơ ca của ông gắn liền với sự nghiệp cách mạng, phản ánh những chặng đường đầy gian lao nhưng cũng rất hào hùng. Thơ ông đậm chất trữ tính – chính trị (tức là nói về chính trị nhưng lại rất trữ tình, đi sâu vào hồn người chứ không hề khô khan), giọng thơ tâm tình ngọt ngào mà tha thiết và thơ ông cũng rất đậm đà tính dân tộc.

− Tác phẩm *Việt Bắc* là đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là thành tựu xuất sắc của thơ ca kháng chiến chống Pháp. Bài thơ ra đời nhân một sự kiện lịch sử tháng 10 – l954, những người cán bộ kháng chiến rời căn cứ Việt Bắc trở về Thủ đô. Từ điểm xuất phát ấy, bài thơ ngược về quá khứ để tưởng nhớ một thời cách mạng và kháng chiến gian khổ mà anh hùng, để nói lên nghĩa tình gắn bó thắm thiết với Việt Bắc, với Đảng và Bác Hồ, với đất nước và nhân dân – tất cả là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn để dân tộc ta vững vàng bước tiếp trên con đường cách mạng. Nội dung ấy được thể hiện bằng hình thức đậm tính dân tộc. Bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu.

***2.2. Giải thích***

***a***. ***Tính dân tộc* là một phạm trù mĩ học**

− Tính dân tộc được biểu hiện ở cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật. Đề tài là những sự kiện xảy ra trong lịch sử dân tộc, những hiện tượng chính trị của dân tộc; chủ đề ca ngợi lòng yêu nước, khẳng định ý thức, tinh thần dân tộc; nhân vật là những con người điển hình, biểu hiện tập trung tâm lí, tính cách của cả một dân tộc… đó chính là những yếu tố nội dung in đậm tính dân tộc trong một tác phẩm văn học. Tác phẩm ấy còn phải biểu hiện được sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa truyền thống và cách tân, dân tộc và hiện đại khi sử dụng linh hoạt những yếu tố hình thức như thể loại, ngôn ngữ, hình ảnh…

− Biểu hiện của tính dân tộc trong thơ Tố Hữu: đó là việc Tố Hữu vận dụng sáng tạo thể thơ lục bát, lối đối đáp quen thuộc trong ca dao, đại từ nhân xưng “mình – ta”, chất liệu văn hóa dân gian, hình ảnh, từ ngữ đậm đà phong vị dân gian.

***b***. **Màu sắc trữ tình** – **chính trị**

− Thơ Tố Hữu đúng là thơ chính trị, bởi đề tài trong thơ Tố Hữu là những vấn đề chính trị, hồn thơ Tố Hữu luôn hướng tới “cái ta” chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn và niềm vui lớn của Đảng, dân tộc, cách mạng.

− Nhưng thơ Tố Hữu cũng rất đỗi trữ tình. Tố Hữu đã đưa thơ trữ tình chính trị lên đến đỉnh cao. Có được điều ấy là nhờ những vấn đề chính trị trong thơ Tố Hữu đã được chuyển hóa thành những vấn đề của tình cảm, cảm xúc rất mực tự nhiên, chân thành, đằm thắm với một giọng thơ ngọt ngào, tâm tình, giọng của tình thương mến.

***2.3. Phân tích đoạn thơ làm sáng tỏ hai ý kiến***

***a***. **Nghệ thuật trong thơ Thơ Tố Hữu thể hiện tính dân tộc rất đậm đà**

− Đoạn thơ thể hiện ở việc vận dụng sáng tạo thể thơ lục bát quen thuộc trong ca dao, dân ca của dân tộc tạo nên nhịp điệu nhịp nhàng, giọng điệu tha thiết:

*Mình về mình có nhớ ta*

*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*

*Mình về mình có nhớ không*

*Nhìn cây nhớ núi*, *nhìn sông nhớ nguồn?*

Tất cả gợi nhớ đến những câu dao, dân ca về tình yêu đôi lứa.

− Lối đối đáp “mình – ta” được vận dụng sáng tạo. Trong ca dao về tình yêu đôi lứa, “mình – ta” thường là chàng trai hoặc cô gái. Còn trong thơ Tố Hữu, “mình – ta” là cán bộ về xuôi và người dân Việt Bắc. Mục đích của việc sử dụng lối đối đáp này nhằm thể hiện tình cảm gắn bó mật thiết giữa người đi (cán bộ) và người ở (người dân Việt Bắc) sau “mười lăm năm” gắn bó.

− Tính dân tộc còn thể hiện ở việc thể hiện đạo lí *uống nước nhớ nguồn* qua câu thơ: *Nhìn cây nhớ núi*, *nhìn sông nhớ nguồn*.

− Đại từ phiếm chỉ “ai” quen thuộc trong ca dao được sử dụng trong câu: *Tiếng ai tha thiết bên cồn* gợi bao nỗi niềm xao xuyến, lưu luyến của người đi.

− Hình ảnh ẩn dụ “áo chàm” trong câu thơ: *Áo chàm đưa buổi phân li* là trang phục quen thuộc của đồng bào Việt Bắc. Chiếc “áo chàm” không chỉ gợi nhớ đồng bào Việt Bắc mà còn gợi nhớ bao nghĩa tình, gắn bó giữa bộ đội và đồng bào nơi đây.

***b***. **Thơ Tố Hữu mang màu sắc trữ tình** – **chính trị**

− Đoạn trích trên đây đề cập đến sự kiện lịch sử là cuộc chia tay giữa những người cán bộ kháng chiến với nhân dân Việt Bắc tháng 10 – 1954, cảm hứng chủ đạo của bài thơ là cảm hứng ân tình cách mạng, niềm biết ơn sâu sắc với Đảng, Bác Hồ, căn cứ địa cách mạng, nhân dân trong suốt “mười lăm năm” gắn bó.

− Đồng thời, cuộc chia tay trọng đại giữa người đi – kẻ ở diễn ra đầy lưu luyến, bịn rịn sau “mười lăm năm” gắn bó. Cán bộ về xuôi, đồng bào Việt Bắc, kẻ ở, người đi đã xưng hô một cách mộc mạc, giản dị thân thiết: “ta – mình”:

+ Cách xưng hô như vậy thắm thiết yêu thương gợi nhớ những khúc hát ca dao của đôi lứa. Cuộc chia tay lớn mang ý nghĩa lịch sử trọng đại bỗng ùa về trong dáng dấp của cuộc biệt li giữa những đôi lứa yêu nhau.

+ Âm điệu thơ, lời thơ vừa xao xuyến, bâng khuâng vừa da diết, khắc khoải. Bao kỉ niệm, nghĩa tình suốt mười lăm năm gắn bó nén lại trong mấy chữ: “tha thiết”, “mặn nồng”.

− Hàng loạt điệp từ, điệp cấu trúc đan kết vào nhau khiến điệu thơ da diết, quyến luyến, hằn sâu một nỗi nhớ thương. Đặc biệt là từ “nhớ” điệp lại bốn lần. Đáp lại lời nhắn nhủ tha thiết của đồng bào chiến khu là sự im lặng lắng nghe của đồng bào miền xuôi. Im lặng mà cõi lòng bồi hồi xúc động: *Tiếng ai tha thiết bên cồn*. Người ở lại gợi nhắc kỉ niệm tha thiết, mặn nồng, người ra đi lắng nghe được *tiếng ai tha thiết bên cồn*. Kẻ ở, người đi thực sự tâm đầu, ý hợp, trái tim có lẽ đã hòa chung một nhịp nên mới có sự hiểu thấu đồng điệu như vậy.

− *Bâng khuâng trong dạ*, *bồn chồn bước đi*. Câu thơ tám chữ ngắt nhịp 4/4 chia hai vế cân xứng. Một vế bộc lộ nội tâm, một vế bộc lộ dáng vẻ. Tất cả cùng chung cảm xúc lưu luyến nhớ thương.

− Hình ảnh đồng bào Việt Bắc trong buổi chia li hiện lên qua cái nhìn của cán bộ kháng chiến thật giản dị, gần gũi với màu “áo chàm” thân thương. Màu “áo chàm” ấy ghi dấu truyền thống nghĩa tình thủy chung của đồng bào chiến khu.

− Câu thơ: *Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay* gợi cảnh chia tay đầy xúc động. Đồng bào và cán bộ, kẻ ở − người đi, tay trong tay trao hơi ấm, yêu thương, quyến luyến, bịn rịn không nỡ buông rời. Có khác nào nỗi biệt li của những lứa đôi yêu nhau thắm thiết.

***2.4. Bình luận hai ý kiến***

− Hai ý kiến trên tuy nhận xét về hai phương diện khác nhau: ý kiến thứ nhất nhận xét về nghệ thuật biểu biệu trong thơ Tố Hữu; ý kiến thứ hai nhận xét về phong cách thơ trữ tình – chính trị trong thơ ông. Nhưng cả hai ý kiến lại nhận xét chính xác về nghệ thuật biểu hiện cũng như phong cách thơ của Tố Hữu.

− Hai ý kiến không trái ngược nhau, mà còn bổ sung cho nhau giúp người đọc hiểu hơn về nghệ thuật biểu hiện và phong cách thơ thể hiện trong thơ Tố Hữu cũng như về đoạn trích *Việt Bắc*.

**3. Kết bài**

− ***Khái quát lại vấn đề vừa nghị luận***

+ Như vậy nhà thơ Tố Hữu đã thể hiện những tâm sự của mình nói riêng và của tất cả những chiến sĩ và nhân dân Việt Bắc nói chung.

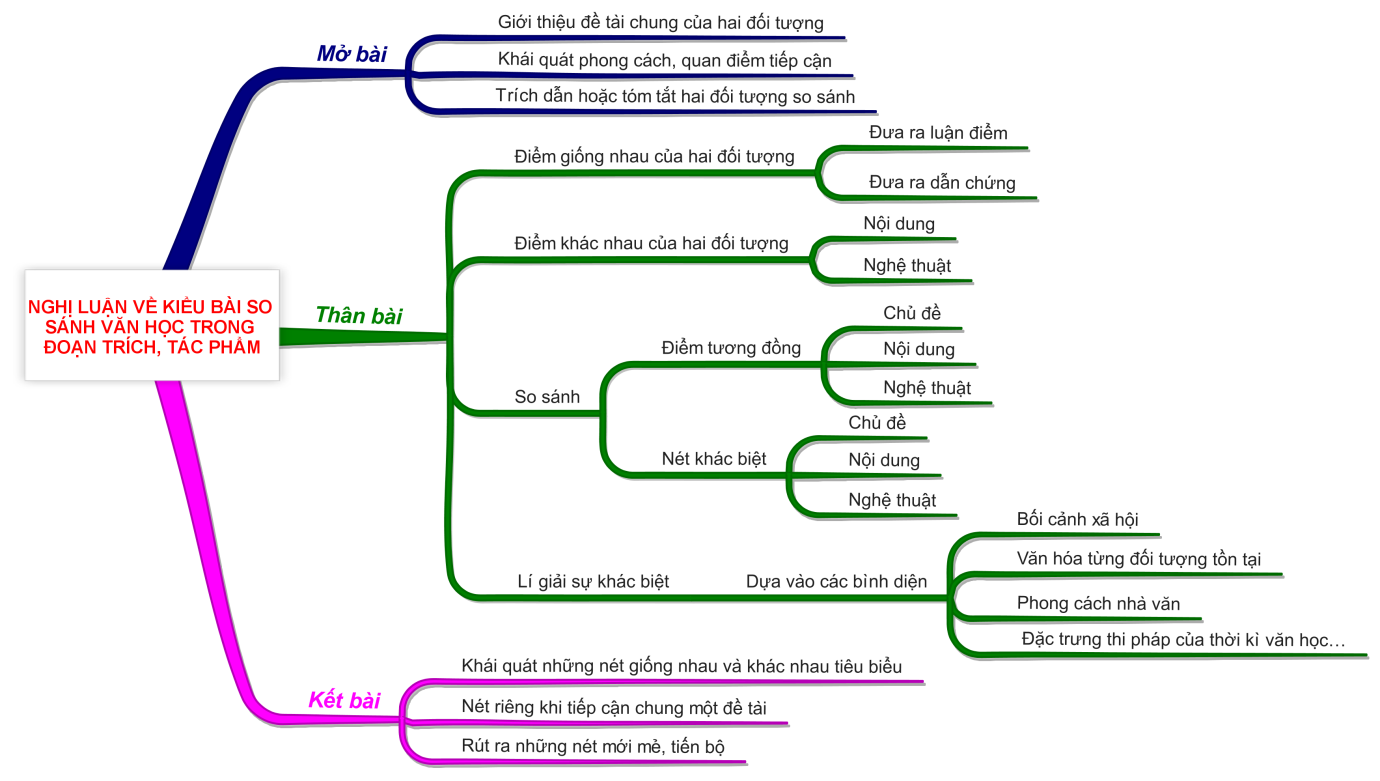
+ Mười lăm năm kháng chiến với biết bao nhiêu kỉ niệm và giờ đây khi phải xa nhau thấy lòng mình thật muốn vỡ òa trong nức nở, chân không muốn rời xa. Qua đây ta thấy được tình nghĩa đoàn kết keo sơn của con người Việt Nam mà cụ thể đó là tình quân dân. Để đạt được những thắng lợi trên mặt trận ấy thì không thể nào quên ơn những người dân Việt Bắc được.

− ***Cảm xúc của bản thân***

+ Trong câu chuyện với một nhà nghiên cứu văn học người Pháp, Tố Hữu tâm sự rằng: *Mình phải lòng đất nước và nhân dân của mình*. *Nói về đất nước*, *nói về nhân dân như nói về người mình yêu*. Phải chăng, tâm sự đó là những lời mà Tố Hữu nói về Việt Bắc, nói về những vần thơ chan chứa tình quân dân gắn bó, tình yêu nước thiết tha. Những tình cảm thiêng liêng ấy cứ vấn vương mãi trong lòng người đọc.

**IX. NGHỊ LUẬN VỀ SO SÁNH ĐOẠN TRÍCH**, **TÁC PHẨM VĂN HỌC**

**1. Sơ đồ tư duy hướng dẫn làm bài**



**2. Ví dụ minh họa**

|  |
| --- |
| **Đề bài** **Hình ảnh buổi chiều và cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài *Mộ* của Hồ Chí Minh và khổ cuối bài *Tràng giang* của Huy Cận. Từ đó nêu lên vẻ đẹp cổ điển và hiện đại của bài *Mộ*.** |

**HƯỚNG DẪN LÀM BÀI**

**1. Mở bài**

– ***Giới thiệu khái quát về hai tác giả***

+ Hồ Chí Minh – anh hùng dân tộc – danh nhân văn hóa thế giới, đồng thời là một nhà thơ lớn, một nhà văn với phong cách nghệ thuật độc đáo, vừa đa dạng vừa thống nhất. Văn chính luận của người thường ngắn gọn, súc tích, lập luận sắc sảo, chặt chẽ, bằng chứng giàu thuyết phục và đa dạng về bút pháp. Thơ ca Hồ Chí Minh có sự hòa hợp độc đáo giữa bút pháp cổ điển và hiện đại, giữa chất thép và chất tình, giữa sự trong sáng, giản dị và sự hàm súc sâu sắc. Tiêu biểu cho phong cách thơ Hồ Chí Minh là tập thơ *Nhật kí trong tù* (1942 – 1943), và nếu phải chọn một viên ngọc trong số vô vàn viên ngọc của tập thơ này, người ta thường nghĩ đến thi phẩm *Mộ* (*Chiều tối*).

+ Nhà thơ Huy Cận tên thật là Cù Huy Cận, với giọng thơ rất riêng đã khẳng định tên tuổi của mình trong phong trào Thơ mới 1930 – 1945. Trước Cách mạng tháng Tám, thơ ông mang nỗi sầu về kiếp người và ca ngợi cảnh đẹp của thiên nhiên, tạo vật với các tác phẩm tiêu biểu như: *Lửa thiêng*, *Vũ trụ ca*, *Kinh cầu tự*... Nhưng sau Cách mạng tháng Tám, hồn thơ của ông đã trở nên lạc quan, được khơi nguồn từ cuộc sống chiến đấu và xây dựng đất nước của nhân dân lao động: *Trời mỗi ngày lại sáng*, *Đất nở hoa*, *Bài thơ cuộc đời*... Vẻ đẹp thiên nhiên nỗi ưu sầu nhân thế, một nét thơ tiêu biểu của Huy Cận, được thể hiện khá rõ nét qua bài thơ *Tràng giang*. Đây là một bài thơ hay, tiêu biểu và nổi tiếng nhất của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám. Bài thơ được trích từ tập *Lửa thiêng*, được sáng tác khi Huy Cận đứng ở bờ Nam bếnChèm sông Hồng, nhìn cảnh mênh mông sóng nước, lòng vời vợi buồn, cám cảnh cho kiếp người nhỏ bé, nổi trôi giữa dòng đời vô định. Mang nỗi u buồn hoài như thế nên bài thơ vừa có nét đẹp cổ điển lại vừa đượm nét hiện đại, đem đến sự thích thú, yêu mến cho người đọc.

– ***Dẫn dắt vào vấn đề cần so sánh***

*Bước tới đèo ngang bóng xế tà*

*Cỏ cây chen đá lá chen hoa*.

(*Qua Đèo Ngang* – Bà Huyện Thanh Quan)

+ Một chút ánh sáng lờ mờ buổi chiều còn vương lại trên nền cảnh của thời gian. Xưa nay cảm xúc về buổi chiều được một số thi nhân thể hiện rất rõ qua bức tranh tâm cảnh. Buổi chiều trên hành trình chuyển lao của Hồ Chí Minh và buổi chiều đứng bên dòng sông Hồng của Huy Cận, giữa hai nhà thơ ở hai hoàn cảnh khác nhau. Nhưng dường như ở giữa họ có sự gặp gỡ về cảm xúc của chủ thể trữ tình.

**2. Thân bài**

***2.1. Cảm nhận chung về bài***“***Mộ***”***và khổ cuối bài***“***Tràng giang***”

***a***. **Bài thơ *Chiều tối* của Hồ Chí Minh**

– Bài thơ được sáng tác theo thể thơ Đường luật thất ngôn tứ tuyệt. Vì thế nó mang đậm phong vị Đường thi ở bút pháp nghệ thuật lấy cảnh để ngụ tình, lấy động tả tĩnh, lấy ít gợi nhiều. Nhưng bài thơ còn được sáng tác bởi người chiến sĩ cộng sản: Hồ Chí Minh, nên bên cạnh phong vị cổ điển nó còn là một bài thơ hiện đại. Chất hiện đại được bộc lộ ở sự vận động của hình tượng thơ, nhất là tấm lòng tư tưởng của thi nhân: yêu thiên nhiên, yêu con người, tinh thần lạc quan của Bác dù ở bất kì hoàn cảnh nào. Đó chính là chất thép lấp lánh trong thơ Hồ Chí Minh.

– Bài thơ được mở đầu bằng một bức tranh phong cảnh thiên nhiên:

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ*

*Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*.

Nhà thơ không trực tiếp nói về thời gian nhưng thời gian vẫn hiện về qua cảnh vật: *Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ*. Chim bay về tổ đúng là dấu hiệu của chiều tối, chiều muộn. Điều này ta thường thấy trong thơ ca như: *Chim bay về núi tối rồi* (Ca dao); *Chim hôm thoi thót về rừng* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du); *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi* (*Chiều hôm nhớ nhà* – Bà Huyện Thanh Quan); *Mây vẩn tầng không chim bay đi* (*Đây mùa thu tới* – Xuân Diệu); *Chim nghiêng cánh nhỏ*: *bóng chiều sa* (*Tràng giang* – Huy Cận). Thời gian còn hiện về qua: *Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*. Hai chi tiết phác họa mà gợi lên cái hồn của cảnh vật, ngày tàn màn đêm buông xuống, tạo vật dần chuyển sang trạng thái nghỉ ngơi.

– Nếu hai câu thơ đầu cảnh vật hiện ra trong những nét chấm phá phần nào mang tính ước lệ cổ điển với chim muông, mây trời thì đến hai câu sau là cảnh sinh hoạt gần gũi và ấm áp trên mặt đất. Hiện ra ở trung tâm bài thơ lúc này là một thiếu nữ sơn thôn với công việc lao động bên bếp lửa gia đình. Một chất thơ khác, một hơi thở trữ tình khác làm cho vẻ đẹp của buổi chiều thêm hài hòa phong phú, làm cho bài thơ thêm dáng vẻ hiện đại hơn. Đất trời đã vào đêm, bóng tối ken dày muôn nơi. Thời gian được vận động theo cánh chim và làn mây, theo những vòng xoay của cối xay ngô, quay mãi *ma bao túc* – *bao túc ma hoàn*, và đến khi cối xay ngô dừng lại thì “lô dĩ hồng” – lò than đã rực hồng. Thực ra cái lò lửa ấy không phải đúng lúc đó mới bật sáng lên. Nó vẫn đỏ lên rồi, nhưng phải đến khi ánh trời tắt hẳn, núi rừng mù mịt thì tự nhiên con người ta chỉ nhìn thấy ở nơi đây có ánh lửa. Và vì thế lúc xay ngô xong, trời tối hẳn nên mới nhìn thấy nó rực hồng lên. Hình ảnh cô gái hiện ra bên bếp lò lửa đỏ đến với nhà thơ một cách tự nhiên như thế thôi. Và như thế, trong nguyên tác Bác không dùng chữ “tối” vậy mà ta vẫn nhận ra trời đã tối. Bác dùng cái sáng để nói cái tối. Bếp lửa của cô gái xay ngô đã hồng lên nghĩa là buổi chiều êm ả đã kết thúc để bước vào đêm tối. Nhưng không phải là đêm tối lạnh lẽo âm u như cảm nhận của người xưa mà là một đêm tối ấm áp sáng bừng rực lửa.

***b***. **Khổ cuối bài *Tràng giang* của Huy Cận**

– *Lửa thiêng* (1940) của Huy Cận là một tập thơ sáng giá trong phong trào Thơ mới Việt Nam (1930 – 1945). Phong cảnh trong *Lửa thiêng*, nhất là trong các bài thơ: *Vạn lí tình*, *Tràng giang*, *Đẹp xưa*... đều đượm một nỗi buồn man mác:

*Tới ngã ba sông nước bốn bề*

*Nửa chiều gà lạ gáy trên đê*.

Đó là con sông Thâm bên núi Mồng Gà thuộc Hương Sơn (Hà Tĩnh), quê hương thân yêu của nhà thơ. Trong *Tràng giang*, một nỗi buồn như dồn nén thấm sâu vào cảnh vật và lan xa muôn vàn con sóng, nhất là bốn câu kết của bài thơ:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*

*Chim nghiêng cánh nhỏ*: *bóng chiều sa*

*Lòng quê dợn dợn vời con nước*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*.

Bao trùm cả bài thơ là một không gian nghệ thuật bao la, thật đẹp và cũng thật buồn. Có *sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*. Có *lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*. Có *lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*... Và trước mắt nhà thơ là một khung cảnh bao la, vắng vẻ: *Sông dài*, *trời rộng*, *bến cô liêu*.

– Khổ cuối nói đến hoàng hôn trên tràng giang. Một cái nhìn xa vời vợi. Trước mắt nhà thơ là những núi mây nhô lên, “đùn” lên “lớp lớp” màu trắng bạc. Cảnh sắc thiên nhiên rất tráng lệ. Bầu trời chắc là xanh thẳm, hoặc tím thẫm trong khoảnh khắc hoàng hôn nên màu mây ở cuối chân trời mới ánh lên màu bạc ấy. Giữa cái bao la mênh mộng bỗng xuất hiện một cánh chim nhỏ nhoi. Cánh chim đang chở nặng bóng chiều, bay vội vã. Trên cái nền tím sẫm, nhạt nhòa của bóng chiều hôm, hiện lên những núi bạc mây cao và một con chim lạc đàn nghiêng cánh nhỏ. Hai nét vẽ ấy tượng trưng cho những cảnh chiều hôm trong tâm tưởng người lữ thứ:

– *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*

*Dặm liễu sương sa khách bước dồn*.

(*Chiều hôm nhớ nhà* – Bà Huyện Thanh Quan)

– *Chim hôm thoi thót về rừng*

*Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành*.

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Nghệ thuật tương phản giữa cánh chim nghiêng nhỏ bé và mờ dần với núi mây bạc hùng vĩ, với trời đất bao la đã làm cho cảnh đất trời và tràng giang thêm mênh mông hơn, xa vắng hơn, và cũng buồn hơn.

– Bốn câu kết mang ý vị cổ điển rất đậm đà. Ý vị ấy, màu sắc ấy được thể hiện ở hình ảnh nhà thơ một mình đứng lẻ loi giữa vũ trụ bao la, lặng lẽ cảm nhận cái vô cùng của không gian, thời gian đối với kiếp người hữu hạn. Một cánh chim, một núi mây bạc... cũng dẫn hồn ta đi về mọi nẻo, đến với mọi phía chân trời:

*Lưng trời sóng rợn lòng sông thẳm*

*Mặt đất mây đùn cửa ải xa*.

(*Thu hứng* – Đỗ Phủ)

Ý vị cổ điển ấy lại được tô đậm bằng một tứ thơ Đường:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước*

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*.

Hơn mười hai thế kỉ trước, trong bài thơ *Hoàng hạc lâu*, Thôi Hiệu đã viết:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn*

*Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*.

(Tản Đà *dịch*)

Huy Cận nhìn lên cao, rồi lại nhìn về phía xa theo tràng giang vời con nước, ở trên nhà thơ đã phủ định:

*Mênh mông không một chuyến đò ngang*

*Không cầu gợi chút niềm thân mật*

thì ở đây, ông lại nói: *Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*”. Nỗi buồn cô đơn và nỗi nhớ quê tràn ngập tâm hồn khách tha hương trong buổi hoàng hôn, bên dòng sông đang mải miết trôi về tận phương nào xa xôi.

– Thơ Huy Cận hàm súc, cổ điển và thấm đẫm màu sắc triết lí suy tưởng. Một hồn thơ bơ vơ, sầu não ấy luôn hướng tới sự giao hòa giữa con người và tạo vật trên một không gian mênh mông, vắng lặng. Cảnh sắc trong *Tràng giang* đẹp mà buồn. Tình quê, lòng quê trong bốn câu kết thật vô cùng sâu sắc, thắm thiết. Đó là những vần thơ mãi mãi vương vấn lòng người trong mọi thời gian và không gian.

***2.2. So sánh hình ảnh buổi chiều trong bài***“***Mộ***”***và trong khổ cuối bài***“***Tràng giang***”

***a***. **Những nét tương đồng**

– Dùng thi liệu cổ điển phương Đông cánh chim chiều, mây (chòm mây, núi, mây).

– Nét đượm buồn, vắng lặng, cô đơn.

– Mượn cảnh để bộc lộ tâm trạng (bút pháp tả cảnh ngụ tình) đặc sắc.

***b***. **Những nét khác biệt**

***b1***. ***Tràng giang***

– Hình ảnh sông nước mênh mông, con người nhỏ bé trong cái bao la vô tận.

– Hình ảnh “con nước” buồn, cô đơn và lẻ loi.

– Không có biểu tượng của sự sống (“không khói hoàng hôn”).

***b2***. ***Mộ***

– Cảnh chiều muộn buồn vắng của thiên nhiên nơi núi rừng hẻo lánh.

– Cảnh sinh hoạt ấm cúng, đầy sức sống của con người bên xóm núi với ngọn lửa hồng rực sáng trong lò than.

– Sự vận động theo mạch cảm xúc đi từ bóng tối đến ánh sáng.

***2.3. So sánh cảm xúc của chủ thể trữ tình***

***a***. **Những nét tương đồng**

– Đều buồn vắng, cô đơn trước thiên nhiên trong thời khắc của ngày tàn (có sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người, cảnh và tình).

– Cả hai đều có tư chất nghệ sĩ trước những biến cảm của thiên nhiên.

***b***. **Những điểm khác biệt**

– Hồ Chí Minh người buồn vì nhớ nước, nhớ đồng bào, đồng chí trong cảnh tù đày xa xứ. Huy Cận buồn vì nhớ nhà trong cái “tôi” bé nhỏ của thi nhân lãng mạn khi đứng trước tràng giang mênh mang chưa tìm được hướng đi cho đời mình.

– Huy Cận chỉ có buồn, và nỗi buồn đó ngày càng sâu thăm thẳm khi không tìm thấy biểu tượng của sự sống; còn Hồ Chí Minh không chỉ có buồn mà còn có niềm vui khi chứng kiến và hòa vào với niềm vui cuộc sống của con người.

– Một người là thi sĩ lãng mạn, một người là thi sĩ cách mạng.

***2.4. Vẻ đẹp cổ điển***–***hiện đại của bài*** “***Mộ***”

***a***. **Các yếu tố cổ điển trong bài *Mộ***

– Sự xuất hiện của những hình ảnh ước lệ quen thuộc và bút pháp chấm phá thường thấy trong thơ xưa. Hình ảnh “cánh chim mỏi” bay về tổ và “đám mây” cô lẻ trôi trên bầu trời. Không một chữ chiều, chỉ bằng hai nét chấm phá, tả ít gợi nhiều đã làm hiện lên cái hồn của cảnh vật: cánh chim nhỏ nhoi nhẹ bay mỏi và đám mây lẻ loi nhẹ trôi trên bầu trời. Tác giả đã sử dụng thi pháp cổ rất sáng tạo: hình ảnh ước lệ quen thuộc; bút pháp chấm phá; lấy điểm vẽ diện; lấy động tả tĩnh; lấy ánh sáng để miêu tả bóng tối (chữ “hồng”). Gợi một bầu trời bao la, một không gian tĩnh lặng vắng vẻ, cảnh đẹp mà thoáng buồn. Cánh chim bay mỏi như mang bóng tối phủ dần lên cảnh vật. Câu thơ mang phong vị của thơ cổ, bởi để tả cảnh chiều, thi nhân vẫn thường dùng hình ảnh cánh chim như các nhà thơ trung đại (Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Lí Bạch…). Hình ảnh chòm mây trôi, lời thơ dịch khá uyển chuyển nhưng đã làm mất đi vẻ lẻ loi trôi nổi của áng mây khi người dịch bỏ đi chữ “cô” và chưa thể hiện hết được ý nghĩa của từ láy “mạn mạn”. Câu thơ gợi nhớ đến câu thơ của Thôi Hiệu, Nguyễn Khuyến… Tất cả những hình ảnh ấy đã tạo nên một không gian và thời gian cảnh vật quen thuộc, thường thấy trong thơ xưa.

– Vẻ đẹp cổ điển của *Chiều tối* còn được thể hiện ở đề tài và cấu tứ:

+ Đề tài: Một trong những thi đề phổ biến của thơ xưa là: *Giai thì*, *mĩ cảnh* (thời gian đẹp, cảnh đẹp): thi đề này khá phổ biến trong *Nhật kí trong tù*, bài *Mộ* cũng có thi đề này và cảnh trong bài thơ cũng có những nét của thơ xưa: ước lệ, chân thật, tự nhiên. Buổi chiều đến với người tha hương chân mỏi trên đường xa cũng là đề tài đã xuất hiện nhiều trong thơ xưa.

+ Cấu tứ: Đậm đà màu sắc cổ điển. Cảnh hoàng hôn gợi cho người đi xa nhớ về quê hương của mình là kiểu cấu tứ thường gặp trong thơ xưa. Nhà thơ Thôi Hiệu đời Đường nhìn thấy một làn khói sóng trên sông buổi hoàng hôn mà nhớ tới quê hương:

*Quê hương khuất bóng hoàng hôn*

*Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*.

(*Hoàng hạc lâu*)

Không chỉ trong thơ cổ Trung Hoa mà ngay trong thơ ca Việt Nam ta cũng có thể tìm thấy những bài thơ có cấu tứ như thế trong thơ của Bà Huyện Thanh Quan:

*Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn*

*Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn*

*Gác mái*, *ngư ông về viễn phố*

*Gõ sừng*, *mục tử lại cô thôn*

*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*

*Dặm liễu sương sa khách bước dồn*

*Kẻ chốn Chương Đài*, *người lữ thứ*

*Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?*

(*Chiều hôm nhớ nhà*)

– Vẻ đẹp cổ điển của *Chiều tối* còn thể hiện ở thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Đây là một thể thơ Đường luật đã được nhà thơ sử dụng một cách đắc địa, cô đúc, tài hoa phù hợp với cấu tứ và cảm xúc của bài thơ là một lí do tạo nên màu sắc cổ điển của tác phẩm. Các hình ảnh thơ được thể hiện trong một cấu trúc đăng đối: *Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ* ⭤  *Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*. Cấu trúc đăng đối còn thể hiện trong mối quan hệ giữa hai câu thơ đầu với hai câu thơ cuối: nếu hai câu thơ đầu miêu tả cảnh vật thì hai câu thơ cuối lại miêu tả con người.

– Vẻ đẹp cổ điển còn toát lên từ hình ảnh nhân vật trữ tình giàu tình cảm với thiên nhiên, ung dung hòa hợp với thiên nhiên, vũ trụ. Ánh nhìn lưu luyến trìu mến với cảnh vật thiên nhiên của Bác. Giữa con người và cảnh vật dường như có sự chan hòa làm một. Người xưa vẫn thường quan niệm, con người là một tiểu vũ trụ, họ ung dung tự tại trước thiên nhiên, chan hòa với cảnh vật. Bởi vậy Bác từng viết:

*Thơ xưa chuộng cảnh thiên nhiên đẹp*

*Mây*, *gió*, *trăng*, *hoa*, *tuyết*, *núi*, *sông*.

(*Cảm tưởng đọc* “*Thiên gia thi*”)

– *Mộ* có một vẻ đẹp rất gần gũi với thơ Đường, thơ Tống: thơ nghiêng về cảm hứng trước thiên nhiên, cảnh thơ thường bao quát một không gian rộng lớn, chỉ chấm phá vài nét mà thu được cả linh hồn của tạo vật. Nếu như *Mộ* chỉ mang vẻ đẹp cổ điển, thì chắc chắn bài thơ sẽ bị lẫn với hàng nghìn bài thơ cổ khác, thú vị là ở chỗ, bài thơ còn lung linh một sức sống hiện đại. Chính màu sắc hiện đại đã mang đến cái màu sắc, cái độc đáo và sức trẻ cho thi phẩm.

***b***. **Các yếu tố hiện đại trong bài *Mộ***

– Thể hiện ở những hình ảnh động, ấm áp, bút pháp tả thực sinh động, những hình ảnh dân dã đời thường. Nếu trong thơ xưa cảnh thường tĩnh thì trong thơ Bác cảnh thường vận động hướng về sự sống, ánh sáng và tương lai. Những cánh chim trong thơ cổ thường bay về chốn vô tận, vô định gợi cảm giác xa xăm, phiêu dạt, chia lìa: *Chúng điểu cao phi tận* (*Độc tọa Kính Đình Sơn* – Lí Bạch), ngược lại, cánh chim trong thơ Bác là cánh chim của đời sống hiện thực, nó bay theo nhịp bất tận của cuộc sống đang tìm về tổ ấm, đang tìm về chốn nghỉ trong sự sống thường ngày.

– Hình tượng cánh chim trong thơ Bác không chỉ được quan sát ở trạng thái vận động bên ngoài như trong thơ xưa (cánh chim bay) mà còn được cảm nhận rất sâu ở trạng thái bên trong (cánh chim mỏi mệt). Hình ảnh một chòm mây đơn lẻ là một thi liệu cổ điển nhưng trong *Mộ* lại có một sự gần gũi, đồng điệu. Áng mây trôi chậm chạp trên bầu trời mênh mông xa vời gợi liên tưởng đến tâm trạng người tù cũng đang cô đơn, mệt mỏi trên đường chuyển lao xa xôi. Con đường chuyển lao càng xa, khung trời càng rộng, càng khiến lòng người khao khát một chốn dừng chân. Nhưng vẻ đẹp của bài thơ là ở chỗ, nhà thơ đã không để lộ cái cô đơn, mệt mỏi của mình và dù cô đơn, mệt mỏi nhưng thiên nhiên vẫn được người tù cảm nhận bằng ánh mắt lưu luyến, trìu mến chứ không phải cái nhìn buồn chán, cám cảnh. Hình ảnh thơ toát lên tình yêu thiên nhiên của một nhà thơ – chiến sĩ. Tâm hồn nghệ sĩ của Bác luôn hòa vào bầu trời rộng lớn của tinh thần mặc dù đang mất tự do về thể xác. Hai câu thơ còn thể hiện bản lĩnh kiên cường của người chiến sĩ cách mạng, bởi không có ý chí và nghị lực thép, không có phong thái ung dung tự chủ, tự do hoàn toàn về tinh thần ở Bác thì cũng khó có được những vần thơ cảm nhận thiên nhiên sâu sắc, tinh tế như thế. Hình ảnh bếp lửa hồng là một hình ảnh đời thường dân dã được cảm nhận bằng cảm quan rất hiện đại của thi sĩ.

– Vẻ đẹp hiện đại của *Mộ* còn thể hiện ở hình ảnh nhân vật trữ tình trong quan hệ với thiên nhiên là chủ thể, là trung tâm của bức tranh phong cảnh. Nhân vật trữ tình trong thơ xưa thường ẩn đi, chìm đi giữa thiên nhiên nhưng nhân vật trữ tình trong thơ Bác thường hiện ra ở vị trí trung tâm của bức tranh, chiếm vị trí chủ thể trong bức tranh phong cảnh. Bài thơ *Mộ* cũng có đặc điểm như vậy, cho nên bài thơ có màu sắc cổ điển nhưng vẫn là thơ hiện đại. Hình ảnh cô gái lao động vùng sơn cước: nổi bật thành trung tâm của bức tranh chiều tối tĩnh lặng đã gợi sự ấm áp của cuộc sống, nhất là với người tù đang bị đày ải nơi đất khách quê người. Hình ảnh người phụ nữ đã xuất hiện nhiều trong thơ chữ Hán nhưng phần nhiều họ thuộc giới trung lưu, thượng lưu. Nếu có hình ảnh người lao động cũng chỉ là những hình ảnh thoáng qua để tô điểm cho bức tranh thiên nhiên. Ở đây, hình ảnh cô gái xay ngô được đặt ở vị trí trung tâm của bức tranh phong cảnh chiều tối, đã làm cho bức tranh thiên nhiên trở thành bức tranh của cuộc sống ấm áp. Hình ảnh cô gái xay ngô toát lên vẻ trẻ trung, khỏe mạnh, sống động như chính cuộc sống lao động bình dị đã trở nên đáng quý, đáng trân trọng biết bao giữa rừng núi chiều tối âm u, heo hút. Đây là hình ảnh dân dã đời thường được thể hiện với bút pháp tả thực sinh động của nghệ thuật tả thực hiện đại. Hình ảnh này đã đem đến cho người đi đường lúc chiều tối chút hơi ấm của sự sống, chút niềm vui và hạnh phúc trong lao động của con người. Cô gái đang miệt mài xay ngô bên bếp lửa gia đình, khung cảnh bình dị nhưng thật đầm ấm thân thương của sự sum họp. Nghệ thuật điệp liên hoàn hoán chuyển trong nguyên tác *ma bao túc* – *bao túc ma* gợi được vòng quay của chiếc cối xay ngô, sự vất vả của công việc lao động, nhưng cô em xóm núi vẫn miệt mài xay xong.

– Hình ảnh người tù: dù đang cô đơn, mệt mỏi trên đường chuyển lao nhưng trong khoảnh khắc dừng chân bên xóm núi đã nhanh chóng hòa nhập vào nhịp sống bình dị của người lao động. Bác cảm thông, chia sẻ với người lao động. Trong lòng Bác đang sáng lên một niềm vui ấm áp của tình yêu cuộc sống, vẫn hướng về bếp lửa hồng như thầm mong ước một cảnh gia đình đầm ấm. Đúng là chất thơ của *Mộ* suy cho cùng chính là chất thơ của tình yêu cuộc sống. Trong nguyên tác của bài thơ không có chữ tối nhưng người đọc vẫn cảm nhận được sự chuyển dịch của thời gian từ chiều qua tối qua hình ảnh bếp lửa hồng. Ý thơ vì thế không lộ như bản dịch thơ và bộc lộ được tài năng của thi sĩ. Hình ảnh ngọn lửa hồng nổi bật, rực sáng, ấm áp càng làm tôn lên vẻ đẹp trẻ trung, khỏe khoắn của người thiếu nữ lao động, vừa xua bớt bóng tối đang phủ lên cảnh vật, vừa xua tan cái lạnh lẽo cô đơn trong lòng người tù đang bị đày ải.

– Bài thơ tả cảnh chiều nhưng kết thúc không phải bóng đêm âm u mà là ngọn lửa bừng sáng ấm áp của cuộc sống lao động. Từ “hồng” ở đây vì thế không chỉ để chỉ màu sắc mà còn là ánh sáng và sự ấm áp. Từ “hồng” lại được kết hợp với một từ mạnh “dĩ” (rực) nên hình ảnh thơ càng nổi bật. Nó là sự hội tụ, kết tinh ánh sáng của toàn bài, là hình ảnh của sự sống thường nhật và niềm vui lao động. Vì thế từ “hồng” chính là thi nhãn của bài thơ.

***c***. **Sự kết hợp hài hòa giữa hai yếu tố trong bài thơ**

– Bức tranh chiều muộn nơi núi rừng hẻo lánh mang đậm chất Đường thi càng thấm đượm nỗi buồn của người tù xa xứ đang nhớ nước, nhớ đồng bào, đồng chí.

– Hình ảnh cô gái xay ngô thật hài hòa với ngọn lửa rực hồng trong lò than bởi chính ngọn lửa ấy đã làm bừng sáng rực rỡ khuôn mặt của người lao động. Ngọn lửa hồng của thi liệu phương Đông đã thành ngọn lửa của tình yêu con người, yêu cuộc sống trong thơ hiện đại.

– Cảnh chiều muộn nơi núi rừng và cảnh sinh hoạt bên xóm núi cũng hài hòa trong sự phát triển biện chứng của hình tượng thơ để tạo nên một chỉnh thể nghệ thuật thống nhất của tác phẩm. Đó là vẻ đẹp của bài tứ tuyệt, của phong cách thơ Hồ Chí Minh.

**3. Kết bài**

– ***Khẳng định lại vấn đề vừa nghị luận***

+ Có thể nói rằng sự thành công của tác phẩm *Mộ* ngoài việc sử dụng ngôn ngữ, hình ảnh đẹp lại cho tác phẩm. Khẳng định một lối văn phong đậm chất Hồ Chí Minh đó chính là sự vận động tự nhiên của hình tượng thơ Hồ Chí Minh ở việc đi từ buồn đến vui, từ bóng tối ra ánh sáng, từ tối tăm đến niềm tin, tương lai. Qua bài thơ *Chiều tối* cũng như sự so sánh với khổ cuối bài thơ *Tràng giang*, chúng ta cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của một kiếp người hay tâm trạng trong thơ Huy Cận, và người chiến sĩ cách mạng đồng thời là nhà thơ Hồ Chí Minh thể hiện trong *Mộ*.

– ***Cảm xúc của bản thân***

+ Đã qua rồi những ngày tháng đêm đen của dân tộc lầm than nhưng mỗi lần đọc lại thi phẩm *Mộ* – Hồ Chí Minh và *Tràng giang* – Huy Cận là cõi lòng ta cứ vấn vương mãi không thôi về xúc cảm của hai thi nhân về tình yêu quê hương đất nước.

**PHẦN BỐN TRỌNG TÂM KIẾN THỨC ÔN LUYỆN**

**TRUYỆN NGẮN 1930** – **1945**

**HAI ĐỨA TRẺ**

**Thạch Lam**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

**Nhà văn Nguyễn Tuân**

Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc… Văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải về sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày. Xúc cảm của Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với tầng lớp dân nghèo thành thị và thôn quê. Thạch Lam là nhà văn quý mến cuộc sống, trang trọng trước cuộc sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cáo dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học…

(Bài viết về Thạch Lam, in ở cuốn sách “Tuyển tập Thạch Lam”, trang 323)

**Nhà văn Vũ Ngọc Phan**

Ngay trong tác phẩm đầu tay (*Gió đầu mùa*), người ta đã thấy Thạch Lam đứng vào một phái riêng... Ông có một ngòi bút lặng lẽ, điềm tĩnh vô cùng, ngòi bút chuyên tả tỉ mỉ những cái rất nhỏ và rất đẹp... Phải là người giàu tình cảm lắm mới viết được như vậy...

(Nhà văn hiện đại [Tập hai], trang 1060)

**GS. Phạm Thế Ngũ**

Thạch Lam là một nhà văn có khuynh hướng xã hội... Đối với ông, nhân vật thường là những người tầm thường trong xã hội: mẹ Lê trong xóm nghèo, cô hàng xén ở phố huyện, cậu học trò đi ở trọ, hai cô gái giang hồ trơ trọi… Và ông thường để ý vạch vẽ cuộc đời, tình cảm cùng ý nghĩ của họ, chứ không bận tâm lắm đến việc tuyên truyền tư tưởng cách mạng xã hội như trong các tác phẩm của Nhất Linh hay Hoàng Đạo… Ta thấy Thạch Lam, luôn hòa đồng trong cái xã hội nhỏ bé mà ông thương xót với tất cả tâm hồn đa cảm của ông…

(Việt Nam văn học sử giản ước tân biên [Quyển ba], trang 490)

**GS. Phong Lê**

Thạch Lam có quan niệm dứt khoát về thiên chức của văn chương: “Đối với tôi, văn chương không phải một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên, trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người đọc thêm trong sạch và phong phú hơn”.

Có lẽ cả hai phương diện, vừa tố cáo, vừa xây dựng, đều được Thạch Lam chú ý; và trong phần thành công của nó, các dấu ấn hiện thực và lãng mạn trong văn Thạch Lam đều tìm được sự gắn nối ở chính quan niệm này.

Ở tư cách nhà văn, Thạch Lam đòi hỏi rất cao phẩm chất trung thực của người nghệ sĩ. Ông viết: “Sự thành thực chưa đủ cho nghệ thuật. Có thể, nhưng một nhà văn không thành thực không bao giờ trở nên một nhà văn giá trị. Không phải cứ thành thực là trở nên một nghệ sĩ. Nhưng một nghệ sĩ không thành thực chỉ là một người thợ khéo tay thôi”.

(Theo http://phongdiep.net)

**PGS. Nguyễn Hoành Khung**

... Tình cảm của Thạch Lam chân thành, tuy nhiên, ông chỉ mới băn khoăn, thương cảm đối với số phận người nghèo qua những câu chuyện mang một dư vị ngậm ngùi, tội nghiệp. Về bút pháp, có thể nói Thạch Lam là nhà văn mở đầu cho một giọng điệu riêng: trữ tình hướng nội trong truyện ngắn. Ngòi bút của ông thường khơi sâu vào thế giới bên trong của cái “tôi”, với sự phân tích cảm giác tinh tế.

Sáng tác của Thạch Lam giàu chất thơ, và đọc ông, đời sống bên trong có phong phú hơn, tế nhị hơn; chúng “đem đến cho người đọc một cái gì nhẹ nhõm, thơm tho và mát dịu” (**Nguyễn Tuân**).

Ông là cây bút có biệt tài về truyện ngắn. Nhiều truyện ngắn của ông dường như không có cốt truyện, song vẫn có sức lôi cuốn riêng. Truyện dài *Ngày mới* của ông không có gì đặc sắc về tư tưởng và nghệ thuật.

(*Từ điển Văn học* [bộ mới], trang 1621)

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Thạch Lam ([1910](https://vi.wikipedia.org/wiki/1910) – [1942](https://vi.wikipedia.org/wiki/1942)) tên khai sinh là Nguyễn Tường Vinh, sau đổi thành Nguyễn Tường Lân, sinh tại Hà Nội.

– Ông là người thông minh, tính tình điềm đạm, đôn hậu và rất tinh tế, nhạy cảm.

– Là thành viên trụ cột của [*Tự lực văn đoàn*](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B1_L%E1%BB%B1c_v%C4%83n_%C4%91o%C3%A0n). Ông cũng là em ruột của hai nhà văn khác nổi tiếng trong nhóm [*Tự lực văn đoàn*](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B1_L%E1%BB%B1c_v%C4%83n_%C4%91o%C3%A0n) là [Nhất Linh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_T%C6%B0%E1%BB%9Dng_Tam) và [Hoàng Đạo](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_%C4%90%E1%BA%A1o). Ngoài bút danh Thạch Lam, ông còn có các bút danh là Việt Sinh, Thiện Sĩ. Là thành viên của *Tự lực văn đoàn*, nhưng khác với Nhất Linh, Hoàng Đạo, [Khái Hưng](https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%A1i_H%C6%B0ng)... ngòi bút của Thạch Lam có khuynh hướng lối đi riêng khi viết về nông thôn và những người nông dân nghèo, lầm than, cực khổ.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

– Hầu hết sáng tác của Thạch Lam được đăng báo trước khi in thành sách. Tác phẩm gồm có: *Gió lạnh đầu mùa* (tập truyện ngắn, Nhà xuất bản Đời nay, 1937), *Nắng trong vườn* (tập truyện ngắn, Nhà xuất bản Đời nay, 1938), *Ngày mới* (truyện dài, Nhà xuất bản Đời nay, 1939), *Theo dòng* (bình luận văn học, Nhà xuất bản Đời nay, 1941), *Sợi tóc* (tập truyện ngắn, Nhà xuất bản Đời nay, 1942), *Hà Nội băm sáu phố phường* (bút kí, Nhà xuất bản Đời nay, 1943)… Và hai quyển truyện viết cho thiếu nhi: *Quyển sách*, *Hạt ngọc*. Cả hai đều do Nhà xuất bản Đời nay ấn hành năm 1940.

⇒ Thời gian sáng tác và tuổi đời của Thạch Lam quá ngắn ngủi, ông mất ở tuổi đời 32, nhưng thời gian sống và viết của ông đã có những đóng góp tích cực, đáng kể đối với nền văn xuôi Việt Nam trên con đường hiện đại hóa.

**3. Nét phong cách trên trang viết của Thạch Lam**

– Tác phẩm của Thạch Lam có nhiều yếu tố hiện thực tuy nhân vật không dữ dội như Chí Phèo, lão Hạc của [Nam Cao](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_Cao), hay bị đày đọa như chị Dậu của [Ngô Tất Tố](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%C3%B4_T%E1%BA%A5t_T%E1%BB%91)... Cái riêng, cái độc đáo, cái mạnh của Thạch Lam chính là ở lòng nhân ái, và vẻ đẹp tâm hồn quán xuyến trong mọi tác phẩm của ông.

– Là nhà văn chuyên viết truyện ngắn với một lối viết riêng: truyện của ông thường không có cốt truyện, li kì, đặc biệt. Các tình huống truyện, sự kiện chủ yếu mang chức năng bộc lộ trạng thái tâm trạng. Các nhân vật thường ít nói năng, hành động. Vì thế truyện ngắn của ông được gọi là truyện ngắn tâm tình giàu sắc thái trữ tình và mang đậm chất thơ. Ông là nhà văn mở đường cho kiểu viết truyện ngắn không có cốt truyện li kì.

– Thế giới nhân vật trong truyện của ông thường là lớp trí thức nghèo khổ ở những làng quê nghèo, phố huyện nghèo khổ. Không khí chung trong nhiều truyện ngắn của ông thường có nét buồn, tiêu điều, xơ xác. Sự sống như tàn lụi, mòn mỏi.

– Nhân vật trong trang viết của Thạch Lam, bất luận ở hoàn cảnh nào, vẫn ánh lên trong tâm hồn cái chất nhân ái Việt Nam... Đọc truyện ngắn Thạch Lam rõ ràng ta thấy yêu con người, quý trọng con người hơn. Và cũng từ đó ta thương cảm, nâng niu, chắt gạn từng chút tốt đẹp trong mỗi một con người.

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Thạch Lam đã có những ngày tháng sống tại phố huyện Cẩm Giàng vốn là người nhạy cảm nhà văn nhận thấy đồng cảm và thương xót với cuộc sống của người dân nơi đây và đã sáng tác nên truyện ngắn này. Truyện ngắn được in trong tập *Nắng trong* *vườn* (1938).

**2. Nội dung**

– Toàn bộ tác phẩm là bức tranh phố huyện từ lúc chiều hôm cho đến về khuya.

– Bức tranh phố huyện hiện lên với vẻ xơ xác trong buổi chợ tàn, chỉ còn lại trên nền đất những thứ rác rưởi, vỏ thị, lá mía, lá nhãn và lũ trẻ con nhặt nhạnh, bòn mót. Đó là “một buổi chiều êm ả như ru”, có tiếng trống thu không và tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng.

– Khi màn đêm buông xuống, phố huyện chìm ngập trong bóng tối: *Tối hết cả con đường thăm thẳm ra sông*, *con đường qua chợ về nhà*, *các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa*. Cuộc sống của những con người ở đây buồn tẻ, hiu hắt với những cuộc đời lam lũ, bế tắc, quẩn quanh trong nghèo túng, không một chút ánh sáng của ngày mai. Tất cả đã tạo nên vẻ tiêu điều, vô vọng của cuộc sống và con người nơi phố huyện nghèo.

– Trong cuộc sống bế tắc, tràn đầy bóng tối đó, con người cũng có ước mơ – ước mơ được sống một cuộc sống tinh thần và vật chất có ý nghĩa hơn. Nhưng đó cũng chỉ là những ước vọng mơ hồ, vô định.

– Truyện ngắn giống như một bài thơ trữ tình, cốt truyện đơn giản, Thạch Lam đã thể hiện một cách nhẹ nhàng mà thấm thía niềm xót thương đối với những kiếp người sống cơ cực, quẩn quanh, tăm tối ở phố huyện nghèo trước Cách mạng. Đồng thời, ông cũng biểu lộ sự trân trọng ước mong đổi đời tuy còn mơ hồ của họ.

**3. Đặc sắc nghệ thuật**

– *Hai đứa trẻ* là truyện ngắn nhưng lại không có cốt truyện. Đó chỉ là:

+ Một buổi chiều tối ở phố huyện nghèo nàn, tăm tối.

+ Một chõng hàng nước, một gánh hàng phở, một gia đình bác xẩm lê la trên đất cát, một bà già điên nghiện rượu, hai chị em Liên và An thu dọn hàng rồi chờ chuyến tàu đêm.

– Truyện không có tình huống éo le hay xung đột gay gắt nhưng vẫn có sức hấp dẫn và gợi cho người đọc nhiều suy nghĩ vì Thạch Lam đã tạo nên được những mảng tối vây quanh những cuộc đời tội nghiệp thành nỗi ám ảnh thao thức lòng người. Nổi bật nhất là nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật Liên lúc chờ đoàn tàu khuya kết hợp với lối kể chuyện nhẹ nhàng, điềm tĩnh, đằm sâu và khắc khoải. Đó chính là thành công về mặt nghệ thuật của Thạch Lam.

– Kết hợp nhuần nhuyễn hai bút pháp hiện thực và trữ tình, đan xen giữa yếu tố lãng mạn và hiện thực.

**4. Ý nghĩa nhan đề**

– Tên nhan đề giới thiệu được hai nhân vật trung tâm trong tác phẩm, đó là Liên và An. Cũng với mục đích này, tác giả hoàn toàn có thể đặt nhan đề là *Hai chị em*, *Liên và An*… hay có những cái tên khác như *Phố huyện nghèo*, *Ánh sáng và bóng tối nơi phố huyện*… Tuy nhiên lựa chọn cuối cùng của Thạch Lam vẫn là *Hai đứa* *trẻ*.

– Với những nhan đề như *Hai chị em* hay *Liên và An*, dù giới thiệu được hai nhân vật trung tâm của tác phẩm, tuy nhiên không đem lại ý nghĩa biểu tượng cao. Cái tên *Hai chị em* sẽ nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa hai đứa trẻ, còn *Liên và An* lại khiến nhân vật trở nên quá cụ thể, rõ ràng, khó lòng gợi dậy cảm xúc đồng điệu nơi người đọc cùng không gian êm dịu đẫm chất thơ mà truyện sở hữu.

– Những nhan đề như *Phố huyện nghèo* hay *Ánh sáng và bóng tối nơi phố huyện*, thì đều quá tập trung vào không gian phố huyện mà bỏ quên đi những con người nơi đây. Cái tên *Ánh sáng và bóng tối nơi phố huyện* nghe có vẻ trừu tượng và giàu ý nghĩa biểu tượng, thể hiện đúng sự xuất hiện liên tục của ánh sáng và bóng tối trong tác phẩm, tuy nhiên lại gợi cảm giác về một sự “giành giật”, đấu tranh giữa những mảng sáng tối ở đời, trong khi ngòi bút Thạch Lam lại khẳng định một điều: ánh sáng và bóng tối là không thể tách rời, điều quan trọng là trên cái nền ngập đầy bóng tối, chúng ta đừng bỏ quên những hạt sáng nhỏ nhoi.

– Nhan đề *Hai đứa trẻ* vừa giới thiệu được hai nhân vật trung tâm của tác phẩm, vừa thể hiện được không gian truyện đầy êm dịu qua cái nhìn trẻ thơ. “Hai” là một số đếm cụ thể, trong khi danh từ “đứa trẻ” lại gợi nhắc đến không chỉ hình hài mà còn cả tâm hồn non nớt của trẻ con. Nhan đề nhấn mạnh vào thế giới trong ngần mà những đứa trẻ sở hữu, gợi nhắc mỗi chúng ta về những gì tinh khôi nhất mà mỗi người chúng ta đều từng có, bởi lẽ ai chẳng một lần mang tâm hồn trẻ thơ? Có lẽ cũng chính vì thế mà *Hai đứa* *trẻ* đem lại cảm giác đồng điệu nơi người đọc, khi ôm ấp một cuộc hành trình trở về những gì trong trẻo nhất của mỗi người.

– Nhan đề *Hai đứa trẻ* đem lại giá trị nhất định cho tác phẩm:

+ Giá trị nội dung: Góp phần thể hiện nội dung chủ đạo của tác phẩm, đó là *tấm lòng thương cảm sâu xa của Thạch Lam đối với những kiếp sống tối tăm*, *mòn mỏi và thái độ nâng niu*, *trân trọng của ông đối với những tâm hồn trẻ thơ nơi phố huyện.*

+ Giá trị nghệ thuật: Nhan đề góp phần khẳng định ngòi bút giàu tâm tình, bình dị mà gợi cảm của Thạch Lam, đồng thời cũng thể hiện sự trân trọng của ông đối với tâm hồn non nớt trẻ thơ nơi phố huyện nghèo.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. BỨC TRANH PHỐ HUYỆN LÚC CHIỀU TÀN**

**1. Không gian thiên nhiên**

***a***. ***Âm thanh***

– Âm thanh của tiếng trống thu không. Trong cảm nhận của Liên, những âm thanh ấy vang ra từng tiếng một – cảm giác cho thấy không gian xung quanh Liên rất yên ả, tĩnh lặng và trong một sắc thái nào đó, nó gợi liên tưởng tới sự ngưng đọng buồn tẻ của thời gian. Tiếng trống ấy không đơn thuần chỉ là tín hiệu vô tri, hững hờ của thời gian mà nó còn là âm thanh để “gọi” buổi chiều. Động từ “gọi” khiến tiếng trống phút hoàng hôn như có linh hồn, tâm trạng của một người buồn bã.

– Âm thanh *văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộn*g gợi sự buồn tẻ, hiu quạnh của xóm làng, tiếng *muỗi đã bắt đầu vo ve* làm rõ hơn sự tĩnh lặng của chiều tàn, và tiếng hoa bàng rụng khe khẽ từng loạt vừa êm đềm, thi vị, vừa man mác buồn.

***b***. ***Hình ảnh***, ***màu sắc***

– Hình ảnh hoàng hôn với *phương tây đỏ rực như lửa cháy* *và* *những đám mây ánh hồng* được so sánh với *hòn than sắp tàn* – đều là những gam màu chói gắt và ấm nóng, nhưng vẫn không xua được cảm giác về sự lụi tàn bao trùm lên không gian chiều quê.

– Nét vẽ bóng tối bắt đầu hiện lên bằng nét ngược sáng của hoàng hôn với bóng tối đen sẫm của *dãy tre làng trước mặt đen lại và cắt hình rõ rệt trên nền trời*, bóng tối xuất hiện ở cả *những hòn đá nhỏ một bên sáng một bên tối*, và từ đó, màn đêm dần buông xuống.

⇒ Khung cảnh ấy được nhà văn thể hiện qua những câu văn êm dịu, uyển chuyển, tinh tế. Mỗi câu như một nét vẽ đơn sơ, không cầu kì kiểu cách nhưng lại gợi được cái hồn của cảnh vật, cái thần thái của thiên nhiên… Mỗi câu văn như mở ra một cảnh: cảnh trước gọi cảnh sau rất độc đáo và ấn tượng… Một bức họa đồng quê quen thuộc, gần gũi, bình dị và gợi cảm, không kém phần thơ mộng, mang cốt cách của hồn quê Việt Nam. Qua đó thể hiện được tình cảm và gắn bó của nhà văn với một vùng quê nghèo.

**2. Cuộc sống của người dân**

***a***. ***Cảnh chợ tàn***

– Người về và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía. Một mùi âm ẩm bốc lên, hơi nóng của ban ngày lẫn với mùi cát bụi quen thuộc.

– Một vài người bán hàng về muộn đang thu xếp hàng hóa, đòn gánh đã xỏ sẵn vào quang rồi, họ còn đứng nói chuyện với nhau ít câu nữa.

⇒ Nhìn những rác rưởi để lại và mùi vị của đất, của cát bụi và vài người bán hàng về muộn cũng đủ thấy rõ sự nghèo nàn và tàn tạ nơi đây.

***b***. ***Hình ảnh người dân xuất hiện***

– Mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi. *Chúng nhặt nhạnh thanh nứa*, *thanh tre hay bất cứ cái gì đó có thể dùng được của các người bán hàng để lại* 🠦 Họ phải duy trì sự sống bằng những phế thải của sự sống đã cho thấy sự tàn tạ buồn thảm ở cuộc sống nơi đây.

– Mẹ con chị Tí tiêu biểu cho những kiếp người tàn. Ban ngày, *chị đi mò cua bắt tép*; *tối đến chị dọn hàng nước* nhỏ trên cái chõng tre, dưới góc cây bàng, bên cạnh cái mốc gạch. Khách của chị loanh quanh chỉ là vài anh phu xe, phu gạo, mua nhiều lắm cũng chỉ bát nước chè tươi hay điếu thuốc lào – kiếm chẳng được bao mà hôm nào chị cũng dọn hàng.

– Ấn tượng nhất cho những kiếp đời tàn là bà cụ Thi điên với tiếng cười “khanh khách”, “lảo đảo” khuất dần trong bóng tối. Cảnh hai chị em Liên đứng sững nhìn theo cụ không chỉ thể hiện cảm giác sợ hãi mà còn bộc lộ nỗi xót thương, ái ngại cho một kiếp sống vô cảm, vô thức. Cuộc đời cụ cũng là một bóng tối triền miên, góp phần làm dày đặc thêm bóng tối của phố huyện.

– Gia đình bác phở Siêu dọn hàng với món quà xa xỉ thường bị ế ẩm, gia đình bác xẩm trên manh chiếu rách, với mấy tiếng đàn bầu bật lên trong không gian yên lặng không có người nghe, tiếng âm thanh trong không gian tĩnh mịch làm cho phố huyện nghèo thêm buồn nặng trĩu... là những con người nhỏ bé thể hiện rõ thêm cuộc sống tàn tạ nơi phố huyện nghèo.

– Bản thân chị em Liên cũng đang sống trong một kiếp đời tàn. Cuộc sống với những gì có thể coi là tốt đẹp đã lùi vào dĩ vãng, vào mơ tưởng về Hà Nội xa xăm. Bây giờ, thầy Liên mất việc, mẹ quần quật suốt ngày với gánh hàng xáo, hai chị em trông coi một cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu ế ẩm.

⇒ Tất cả đều thể hiện sự tàn lụi (cảnh chợ tàn và những kiếp người tàn tạ); sự nghèo đói, khó khăn, tiêu điều đến thảm hại của người dân nơi phố huyện.

**II. BỨC TRANH PHỐ HUYỆN LÚC VỀ ĐÊM**

**1. Không gian thiên nhiên**

– Ngập chìm trong bóng tối mênh mông: *Trời đã bắt đầu đêm*, *một đêm mùa hạ êm nư nhung và thoảng qua gió mát*. *Đường phố và các ngõ con dần dần chứa đầy bóng tối*; *tối hết cả*, *con đường thăm thẳm ra sông*, *con đường qua chợ về nhà*; *các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn*… 🠦 gợi nỗi buồn đầy cảm thương đến thê lương của những kiếp sống chìm khuất trong cuộc sống của những người dân nghèo quẩn quanh, bế tắc.

– Một vài ánh sáng le lói, yếu ớt lóe lên từ một vài cửa hàng: … *với những quầng sáng từ ngọn đèn dầu của chị Tí*, *chấm lửa nhỏ từ bếp lửa của bác Siêu*; *hột sáng*, *khe sáng lọt qua những phên nứa*…

– Ánh sáng từ thiên nhiên: *vòm trời hàng ngàn ngôi sao ganh nhau lấp lánh*; *vệt sáng của những con đom đóm bay là là trên mặt đất*... Đó cũng chỉ là những vùng sáng xa vời hoặc nhỏ bé, không đủ sức xua tan bóng tối đang bủa vây dày đặc bên phố huyện nghèo của những con người như: bác Siêu, mẹ con chị Tí, gia đình bác xẩm…

⇒ Đều là thứ ánh sáng nhỏ bé, le lói như chính cuộc đời, số phận của những người dân phố huyện nghèo.

**2. Cuộc sống của người dân**

– Với giọng văn đều đều, chậm buồn và tha thiết, Thạch Lam giúp người đọc cảm nhận rất rõ về cuộc sống lặp đi lặp lại ngày nào cũng như thế một cách đơn điệu, buồn tẻ của người dân:

+ Vẫn những động tác quen thuộc của: chị Tí dọn hàng, bác Siêu cúi xuống nhóm lại lửa, gia đình bác xẩm xuất hiện ngồi trên manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, nhưng bác chưa hát vì chưa có khách nghe. Sau đó vợ chồng bác xẩm góp chuyện bằng mấy tiếng đàn bầu bật trong yên lặng.

+ Vẫn những mong đợi như mọi ngày: chờ đợi tàu đi qua…

– Càng về đêm, bóng tối càng bủa vây mịt mùng, kín mít, ngự trị lên cuộc đời nghèo nàn, tăm tối của những người dân phố huyện: gia đình bác xẩm lê la trên manh chiếu và đã “ngủ gục trong bóng tối tự bao giờ”, bà cụ Thi điên đã khuất bóng từ lâu trong bóng tối… Những người khác còn lại chút ánh sáng thì mong manh, yếu ớt biết bao.

– Dẫu vậy, họ vẫn không mất hết hi vọng và niềm tin vào cuộc sống: *Chừng ấy người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho sự sống nghèo khổ hằng ngày của họ*. Điều đó chứng tỏ: trong hoàn cảnh nào, con người vẫn không thôi mơ ước những điều tốt đẹp. Bởi lẽ, cuộc sống là phải biết ước mơ và hi vọng. Qua đó thể hiện niềm xót thương da diết của nhà văn.

**III. BỨC TRANH PHỐ HUYỆN KHI TÀU ĐẾN VÀ TÀU ĐI**

**1. Trước khi tàu đến**

– Hai chị em Liên, chị Tí, bác Siêu, gia đình bác xẩm, những người bán hàng… đều chờ đợi khoảnh khắc cuối cùng của ngày: cảnh đoàn tàu đi qua.

– Hai đứa trẻ mặc dù buồn ngủ “ríu cả mắt” nhưng vẫn cố thức để được nhìn chuyến tàu, An trước khi đi ngủ còn dặn chị đánh thức khi tàu đến.

**2. Lúc tàu đến**

– Khi tàu ở phía xa: Liên đã trông thấy ngọn lửa xanh biếc, sát mặt đất như ma trơi, đã xúc động nghe *tiếng còi xe lửa ở đâu vang lại*, *trong đêm khuya kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi* 🠦 Tiếng còi trở thành âm vang mơ hồ, xao xuyến, ngân vang.

– Khi tàu tới:

+ Âm thanh: *tiếng dồn dập*, *tiếng xe rít mạnh vào ghi*; *tiếng hành khách ồn ào khe khẽ*.

+ Màu sắc: *một làn khói bừng sáng trắng*; *các toa đèn sáng trưng*, *chiếu ánh cả xuống đường*; *đồng và kền lấp lánh*, *và các cửa kính sáng* 🠦 Một đoạn văn ngắn mà nhà văn sử dụng tới bốn từ chỉ ánh sáng: “sáng trưng”, “chiếu ánh”, “lấp lánh”, “cửa kính sáng” 🠦 Ánh sáng đã lên ngôi, trung tâm bức tranh giờ chỉ còn màu sáng rực rỡ, huy hoàng, bóng đêm đã thực sự bị xua tan trong chốc lát.

+ Động từ, tính từ mạnh được sử dụng liên tiếp: “rầm rộ”, “dồn dập”, “rít mạnh”, “ồn ào”, “bừng sáng”, “sáng trưng”... 🠦 Sự choán ngợp của hai chị em trước hình ảnh đoàn tàu đang tới.

– Sau cùng, đoàn tàu xa khuất vào bóng tối chỉ còn lại những đốm than đỏ tung bay trên đường sắt 🠦 Gợi sự ngẩn ngơ dõi theo cái “chấm nhỏ” của ngọn đèn ấy trong niềm tiếc nuối, khát khao.

⇒ Con tàu đã khiến cho cả phố huyện bừng sáng, náo nhiệt trong cái im lặng mênh mông của đêm tối. Một phố huyện sáng rực, vui vẻ và huyên náo.

**3. Khi tàu đi**

– Bóng tối lại dày đặc và để lại bao tiếc nuối của mọi người, đặc biệt là hai chị em Liên. Chuyến tàu không đông như mọi khi nhưng vẫn đem đến cho hai đứa trẻ bao niềm xúc động. Sự xúc động thể hiện rõ trong cử chỉ Liên cầm tay em không đáp, “lặng người theo mơ tưởng” về Hà Nội xa xăm, sáng rực. 🠦 Đoàn tàu khiến hai đứa trẻ thoát khỏi không gian tăm tối, nghèo khổ của phố huyện. Dù chỉ trong chốc lát, những kí ức tuổi thơ êm đẹp như tiếng gọi một tương lai tươi sáng, tốt đẹp hơn.

– Nỗi buồn lại ập đến day dứt, thấm thía vì sự ngậm ngùi thương cảm cho hiện tại nơi phố huyện nghèo buồn xơ xác mà sự xuất hiện của đoàn tàu chỉ làm rõ sự tương phản đến xót xa, khiến cho người đọc không khỏi bứt rứt hòa trong tâm trạng của chị em Liên.

**IV. Ý NGHĨA CỦA CHUYẾN TÀU ĐÊM**

– Là hoạt động cuối cùng của đêm khuya, hoạt động ấy có khả năng khuấy động mãnh liệt nhịp sống tù đọng, tẻ nhạt của phố huyện nghèo, đem lại cho nó sự đổi thay dù chỉ trong chốc lát.

– Là sự đối lập với cuộc sống mòn mỏi, tối tăm, quẩn quanh của người dân phố huyện.

– Đoàn tàu đem đến cho phố huyện một thế giới khác hẳn: nếu phố huyện tàn tạ và tối tăm thì đoàn tàu sáng trưng và rực rỡ; nếu phố huyện tù đọng, ngưng trệ thì đoàn tàu náo nhiệt và sống động; nếu phố huyện xơ xác và nghèo khổ thì đoàn tàu lại sang trọng và giàu có. 🠦 Biểu tượng cho thế giới đáng sống với sự giàu sang và rực rỡ ánh sáng.

– Với chị em Liên, đó vừa là kí ức vui tươi vừa là ước vọng mơ hồ mà đẹp đẽ như trong truyện cổ tích, nhưng chẳng khác gì một ảo ảnh, vụt sáng rồi chợt qua ngay, xa dần, nhỏ dần, tắt dần như một sự nuối tiếc. Ấy là vì chị em Liên đã biết qua một chút cảnh sống bình thường nhưng có hạnh phúc. Chị em Liên chờ đợi tàu không phải để bán thêm hàng mà vì muốn được nhìn thấy một thế giới khác sôi động sang trọng hơn, vì thế việc chờ tàu đem lại niềm vui cho hai chị em.

– Còn đối với những người nghèo khổ kia thì đó chỉ là cảnh sống của một thế giới thần tiên, mơ hồ, xa lạ nhưng đêm đêm lại hiện ra như một giấc mộng đẹp, một ước mơ xa xôi chẳng bao giờ thành hiện thực, nhưng vẫn có gì như một niềm an ủi chốc lát cho cảnh đời cơ cực của họ 🠦 Chuyến tàu là niềm an ủi, niềm tin để con người tiếp tục hi vọng, chờ đợi về một thế giới tươi sáng hơn.

⇒ Chờ đợi tàu trở thành một như cầu có thể khỏa lấp những khoảng trống mênh mông trong tâm hồn Liên, giúp Liên nhìn thấy rõ hơn, sâu hơn cuộc sống phủ đầy bóng tối nơi phố huyện.

⇒ Con tàu tác động vào lòng người một ấn tượng mạnh mẽ, đưa phố huyện ra khỏi cảnh sống tù đọng u uẩn – dù chỉ trong chốc lát 🠦 chờ đợi con tàu trở thành nhu cầu không thể thiếu của người dân phố huyện. Chờ đợi đoàn tàu chính là niềm vui niềm an ủi niềm hi vọng – dẫu còn mơ hồ về một ngày mai tươi sáng; là khát vọng sống mạnh liệt chợt bùng lên trong tâm hồn những con người nghèo khổ 🠦 Thạch Lam đã nhìn thấy và mô tả được khát vọng sống ẩn chứa sâu trong tâm hồn người lao động nơi phố huyện nghèo.

⇒ Bằng tình cảm và tầm lòng nhân hậu của mình, Thạch Lam đã thể hiện một cách nhìn trong trẻo, nhẹ nhàng và sâu lắng về người lao động nghèo, đặc biệt là trẻ thơ.

**V. TỔNG KẾT**

– Tác phẩm thể hiện tấm lòng yêu mến và trân trọng của Thạch Lam với những người lao động nghèo khổ, lam lũ quanh năm và khát vọng mơ hồ của những đứa trẻ.

– Thể hiện phong cách nghệ thuật độc đáo của Thạch Lam: truyện không có cốt truyện rõ ràng, thiên về khai thác thế giới nội tâm, hành vi, hành văn nhẹ nhàng mềm mại; có sự đan cài của chất hiện thực, chất trữ tình, chất tương phản tạo cho tác phẩm có sức hút đặc biệt.

**CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ**

**Nguyễn Tuân**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

**Nhà văn Thạch Lam**

Trong cái vội vàng, cái cẩu thả của những tác phẩm xuất bản gần đây, những sản phẩm đã hạ thấp văn chương xuống mực giá trị của một sự đua đòi, người ta lấy làm sung sướng khi thấy một nhà văn kính trọng và yêu mến cái đẹp, coi công việc sáng tạo là công việc quý báu và thiêng liêng.

**Nhà văn** – **nhà thơ** – **nhà phê bình Nguyễn Đình Thi**

Nguyễn Tuân là một nhà văn cả đời đi tìm kiếm cái thực và cái đẹp. Thực ra, sự thực và cái đẹp của cuộc sống là hai cái đích mà dường như bất kì ngòi bút chân chính nào cũng hướng tới nhưng không dễ chiếm lĩnh và chạm vào được. Nguyễn Tuân cũng trên hành trình tìm kiếm nhưng tác phẩm của ông đã chạm được đến cái đẹp, nhất là cái đẹp truyền thống và cái thực phồn hoa chốn thành thị. Nguyễn Tuân là người thưởng thức cái đẹp với tư cách người có văn hóa, có vốn tri thức, biết giá trị của đối tượng mình chiêm ngưỡng.

**GS. Vũ Ngọc Phan** – **tác giả bộ sách Nhà văn hiện đại**

Chỉ người ưa suy xét đọc Nguyễn Tuân mới thấy thú vị, vì văn Nguyễn Tuân không phải thứ văn để người nông nổi thưởng thức. Một ngày không xa, khi mà văn chương Việt Nam được người Việt Nam ham chuộng hơn bây giờ, tôi dám chắc những văn phẩm của Nguyễn Tuân sẽ còn có một địa vị xứng đáng hơn nữa.

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Nguyễn Tuân (1910 – 1987) là một nhà văn nổi tiếng của Việt Nam. Sách giáo khoa hiện hành xếp ông vào một trong chín tác giả của văn học Việt Nam hiện đại. Ông viết văn với một phong cách tài hoa uyên bác và được xem là bậc thầy trong việc sáng tạo và sử dụng tiếng Việt. Hà Nội có một con đường mang tên ông.

– Nguyễn Tuân là một trí thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Lòng yêu nước của ông có màu sắc riêng: gắn liền với những giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc. Ông yêu tha thiết tiếng mẹ đẻ, những kiệt tác văn chương của Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm, Tú Xương, Tản Đà... những phong cảnh đẹp của quê hương đất nước, những thú chơi tao nhã như uống trà, nhắm rượu, chơi hoa, chơi chữ đẹp, đánh thơ, thả thơ... những món ăn truyền thống thể hiện khẩu vị tinh tế của người Việt.

– Ở Nguyễn Tuân, ý thức cá nhân phát triển rất cao. Ông viết văn trước hết để khẳng định cá tính độc đáo của mình. Ông ham du lịch, tự gán cho mình một chứng bệnh gọi là “chủ nghĩa xê dịch”.

– Nguyễn Tuân là con người rất mực tài hoa. Tuy chỉ viết văn nhưng ông còn am hiểu nhiều môn nghệ thuật khác: hội họa, điêu khắc, sân khấu, điện ảnh... Đồng thời Nguyễn Tuân còn là một diễn viên kịch nói có tài và là một diễn viên điện ảnh đầu tiên ở nước ta. Ông thường vận dụng con mắt của nhiều ngành nghệ thuật khác nhau để tăng cường khả năng quan sát, diễn tả của nghệ thuật văn chương.

– Nguyễn Tuân là một nhà văn biết quý trọng thật sự nghề nghiệp của mình. Ngay từ trước Cách mạng tháng Tám, ông đã quan niệm nghề văn là một cái gì đối lập với tính vụ lợi kiểu con buôn, và ở đâu có đồng tiền phàm tục thì ở đấy không thể có cái đẹp. Đối với ông, nghệ thuật là một hình thái lao động nghiêm túc, thậm chí “khổ hạnh” và ông đã lấy chính cuộc đời cầm bút hơn nửa thế kỉ của mình để chứng minh cho quan niệm ấy.

– Năm 1996, ông được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

– Nguyễn Tuân không phải là nhà văn thành công ngay từ những tác phẩm đầu tay. Ông đã thử bút qua nhiều thể loại: thơ, bút kí, truyện ngắn hiện thực trào phúng. Nhưng mãi đến đầu năm 1938, ông mới nhận ra sở trường của mình và thành công xuất sắc với các tác phẩm: *Một chuyến đi*, *Vang bóng một thời*, *Thiếu quê hương*, *Chiếc lư đồng mắt cua*... Tác phẩm Nguyễn Tuân trước Cách mạng tháng Tám chủ yếu xoay quanh ba đề tài: *chủ nghĩa xê dịch*, vẻ đẹp *vang bóng một thời*, và *đời sống trụy lạc*.

– *Chủ nghĩa xê dịch* vốn là một lí thuyết vay mượn của phương Tây, chủ trương đi không mục đích, chỉ luôn luôn thay đổi chỗ để tìm cảm giác mới lạ và thoát li mọi trách nhiệm với gia đình và xã hội. Nguyễn Tuân đã tìm đến lí thuyết này trong tâm trạng bất mãn và bất lực trước thời cuộc. Nhưng viết về *chủ nghĩa xê dịch*, Nguyễn Tuân lại có dịp bày tỏ tấm lòng gắn bó tha thiết của ông đối với cảnh sắc và phong vị của đất nước mà ông đã ghi lại được bằng một ngòi bút đầy trìu mến và tài hoa (*Một chuyến đi*).

– Không tin tưởng ở hiện tại và tương lai, Nguyễn Tuân đi tìm vẻ đẹp của quá khứ còn *vang bóng một thời*. Ấy là thời phong kiến đã qua nhưng dư âm còn vang vọng lại. Ông không viết về trật tự xã hội, về tư tưởng đạo đức cũ, mà mô tả vẻ đẹp riêng của thời xưa với những phong tục đẹp, những thú tiêu dao hưởng lạc lành mạnh và tao nhã, những cách ứng xử giữa người với người đầy nghi lễ nhịp nhàng... Tất cả được thể hiện thông qua những con người thuộc lớp người nhà nho tài hoa bất đắc chí, tuy đã thua cuộc nhưng không chịu làm lành với xã hội thực dân (trong số này cũng có những người có khí phách ngang tàng như Huấn Cao (*Chữ người tử tù*) chẳng hạn).

– Nguyễn Tuân cũng hay viết về đề tài *đời sống trụy lạc*. Ở những tác phẩm này, người ta thường thấy có một nhân vật “tôi” hoang mang bế tắc, tìm cách thoát li trong đàn hát, trong rượu và thuốc phiện. Trong tình trạng khủng hoảng tinh thần ấy, người ta thấy đôi khi vút lên từ cuộc đời nhem nhuốc, phàm tục niềm khao khát một thế giới tinh khiết, thanh cao, được nâng đỡ trên đôi cánh của nghệ thuật (*Chiếc lư đồng mắt cua*).

– Lòng yêu nước và thái độ bất mãn với xã hội thực dân đã đưa Nguyễn Tuân đến với cách mạng và kháng chiến. Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông chân thành đem ngòi bút phục vụ cuộc chiến đấu của dân tộc, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của đất nước. Nhưng Nguyễn Tuân luôn luôn có ý thức phục vụ trên cương vị của một nhà văn, đồng thời vẫn muốn phát huy cá tính và phong cách độc đáo của mình. Ông đã đóng góp cho nền văn học mới nhiều trang viết sắc sảo và đầy nghệ thuật ca ngợi quê hương đất nước, ca ngợi nhân dân lao động trong chiến đấu và sản xuất.

**3. Phong cách sáng tác**

***a*. Trước Cách mạng tháng Tám**

✍ Phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân có thể thâu tóm trong một chữ “ngông”. Ngông là thái độ khinh đời, ngạo đời, dựa trên tài hoa, sự uyên bác và nhân cách hơn đời của mình. Ngày xưa, Nguyễn Công Trứ có câu thơ rất ngông:

*Trời đất cho ta một cái tài*

*Giắt lưng dành để tháng ngày chơi*.

(*Cầm kì thi tửu bài 1*)

– Nguyễn Tuân là một người tài hoa uyên bác. Sự thật đó được chứng minh ở các điểm sau:

+ Tiếp cận mọi sự vật ở mặt văn hóa thẩm mĩ để khám phá và... khen chê. Nguyễn Tuân luôn say mê truy tìm vẻ đẹp độc đáo của con người và cuộc sống.

+ Vận dụng trí thức của nhiều ngành văn hóa, nghệ thuật để quan sát hiện thực, sáng tạo hình tượng.

+ Nhìn người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ, tạo nên những nhân vật tài hoa để... đem đối lập với những con người bình thường, phàm tục. Con người trong văn Nguyễn Tuân bao giờ cũng đẹp với vẻ tài hoa nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình. Với Nguyễn Tuân những người bình thường khi thực hiện những công việc bình thường trong phạm vi nghề nghiệp mà họ đang làm nếu đạt tới một trình độ tinh xảo, nhuần nhuyễn, khéo léo mà người khác khó lòng theo kịp thì được coi là một kẻ tài hoa: “mĩ thuật vốn không có bà con luận lí với thời đại, một thằng ăn cắp cũng trở lên đẹp đẽ khi nó cắt túi người ta rất gọn, rất nhanh”.

+ Tô đậm cái phi thường, gây cảm giác mãnh liệt dữ dội. Nguyễn Tuân thường miêu tả những cảnh đẹp tuyệt mĩ, tuyệt đích; cái đẹp ấy là sự hội tụ của cái đẹp thi vị trữ tình và vẻ đẹp hoành tráng dữ dội đến dữ dằn.

– Nguyễn Tuân là một con người có nhân cách đạo đức hơn đời: chỗ dựa ở thái độ “ngông” của ông không chỉ ở sự tài hoa uyên bác mà còn ở tính cách “ngông” của ông. Cái gốc của nhân cách đạo đức của Nguyễn Tuân là lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, niềm tha thiết với cái đẹp của văn nghệ, của phong tục tập quán, của thiên nhiên và những thú chơi tao nhã.

***b***. **Sau Cách mạng tháng Tám**

✍ Sự vận động, đổi mới trong phong cách nghệ thuật tồn tại song song với tính thống nhất, ổn định của phong cách nghệ thuật. Quy luật sáng tạo đòi hỏi người nghệ sĩ phải biết vượt lên chính mình và không được giẫm lên dấu chân người khác. Phong cách Nguyễn Tuân cũng có sự vận động theo chiều hướng tích cực ấy. Trước và sau Cách mạng là cả một sự thay đổi kì diệu trong văn ông. Cách mạng đã giải thoát cho tâm hồn và nghệ thuật Nguyễn Tuân, hướng nhà văn tới cuộc sống và nhân dân.

– Sau Cách mạng, Nguyễn Tuân không còn nhấm nháp, say sưa chắt chiu cái đẹp trong những tiểu thế giới tù túng, chật hẹp nữa. Nhà văn cảm nhận được cái khỏe đẹp, rộng rãi, bao la của đất trời đổi mới. Cái nhìn của nhà văn với cuộc sống, con người trở nên đôn hậu hơn. Quan niệm của ông về cái đẹp vì thế mà bớt đi sự phù phiếm, phiến diện, từng bước tiếp cận với cái đẹp chân chính và tiến bộ. Ông đi tìm cái đẹp trong con người lao động bình thường. Ông lái đò sông Đà trong tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* cũng là một con người như thế. Miêu tả tư thế vượt thác hiên ngang, anh dũng của ông lái đò, Nguyễn Tuân ca ngợi phẩm chất của người lao động thời đại mới, chủ động trước thiên nhiên, dám tấn công vào những thế lực dữ dội nhất của thiên nhiên. Đây là khám phá mới mẻ, độc đáo của Nguyễn về hình ảnh con người mới.

– Nếu như trước Cách mạng, Nguyễn Tuân có cái “ngông”, “khinh bạt”, “ngạo đời” với xung quanh thì nay ông dùng cái nhìn ấy để đả kích, tấn công kẻ thù. Nhà văn để dành lối khinh bạt ấy cho thực dân Pháp nhằm đả kích, mỉa mai *chưa hề bao giờ tôi thấy dòng sông Đà đen như thực dân Pháp đã đè ngửa con sông ta ra đổ mực Tây vào mà gọi bằng một cái tên Tây lếu láo mà cứ như thế mà phết vào bản đồ lai chữ* (*Người lái đò sông Đà*). Sự thay đổi sắc sảo trong ngòi bút Nguyễn Tuân cũng là kết quả của quá trình “lột xác” đầy đau đớn của ông.

– Trước và sau Cách mạng có sự thay đổi lớn trong thể loại văn Nguyễn Tuân. Nếu như trước Cách mạng, ở các tập truyện ngắn Nguyễn Tuân được coi là bậc thầy với những nét độc đáo, riêng biệt thì nét phong cách này được thể hiện rõ trong *Chữ người tử tù* – một truyện ngắn *gần đạt tới sự toàn mĩ* (Vũ Ngọc Phan). Sau Cách mạng, thể loại tuỳ bút phát triển mạnh mẽ hơn, *Người lái đò sông Đà* là một trong những thành công xuất sắc của tuỳ bút Nguyễn Tuân. Có thể nói trong thể loại tuỳ bút trong làng văn Việt Nam đã xuất hiện Thạch Lam, Vũ Bằng… nhưng chưa ai theo kịp được “thể phách Nguyễn Tuân”.

– Nguyễn Tuân còn có đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của ngôn ngữ văn học Việt Nam. Ông có một kho từ vựng phong phú và một khả năng tổ chức câu văn xuôi đầy giá trị tạo hình, lại có nhạc điệu trầm bổng, biết co duỗi nhịp nhàng. Nhận xét về phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân, Anh Đức viết: *Không biết chừng nào mới lại có một nhà văn như thế*, *một nhà văn mà khi ta gọi là một bậc thầy của ngôn từ ta không hề thấy ngại miệng*, *một nhà văn độc đáo*, *vô song mà mỗi dòng*, *mỗi chữ tuôn ra đầu ngọn bút đều như có đóng một dấu triện riêng*.

**II. TÁC PHẨM *CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ***

**1. Vị trí và xuất xứ**

– Truyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên là *Dòng chữ cuối cùng*, in năm 1938 trên tạp chí *Tao đàn*, sau đó được tuyển in trong tập truyện *Vang bóng một thời* và đổi tên thành *Chữ người tủ tù*. *Vang bóng một thời* khi Nguyễn Tuân in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng, được nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhận xét là *một văn phẩm đạt gần tới sự toàn thiện*, *toàn mĩ*.

– Nhân vật chính trong *Vang bóng một thời* phần lớn là những nho sĩ cuối mùa những con người tài hoa, bất đắc chí. Gặp lúc Hán học suy vi, sống giữa buổi “Tây – Tàu nhố nhăng”, những con người này, mặc dù buông xuôi bất lực nhưng vẫn mâu thuẫn sâu sắc với xã hội đương thời. Họ không chịu a dua theo thời, chạy theo danh lợi mà vẫn cố giữ “thiên lương” và sự trong sạch của tâm hồn”. Họ dường như cố ý lấy “cái tôi, tài hoa, ngông nghênh của mình để đối lập với xã hội phàm tục; phô diễn lối sống đẹp, thanh cao của mình như một thái độ phản ứng trật tự xã hội đương thời”. Trong số những con người tài hoa ấy, nổi bật lên hình tượng ông Huấn Cao trong *Chữ người tử tù*, một con người tài hoa, không chỉ có tài mà còn có cái tâm trong sáng; mặc dù chí lớn không thành những tư thế vẫn hiên ngang, bất khuất.

**2. Chủ đề**

Cốt truyện xoay quanh cuộc gặp gỡ kì lạ và éo le của hai nhân vật chính: Huấn Cao có tài viết chữ đẹp, có thiên lương và khí phách đã lãnh đạo nông dân khởi nghĩa và bị bắt giam vào trại giam tỉnh Sơn. Viên quản ngục lại là một kẻ say mê chữ đẹp của ông Huấn Cao, quyết tâm tìm mọi cách để xin chữ của Huấn Cao.

**3. Ý nghĩa nhan đề**

– *Chữ người tử tù* ban đầu có tên là *Dòng chữ cuối cùng*, sau khi in lại trong tập *Vang bóng một thời* được đổi tên lại. Điều đó cho thấy sự cân nhắc cùng với dụng ý nghệ thuật của nhà văn.

– *Dòng chữ cuối cùng* chỉ gắn với con chữ mà Huấn Cao cho quản ngục trước khi lĩnh án tử hình. Chỉ nhấn mạnh vào chữ và thời gian cho chữ, gợi lên màu sắc bi quan, cái chết và sự chấm dứt

– *Chữ người tử tù* là nhan đề nói được nhiều hơn thế. *Chữ người tử tù* là chữ của Huấn Cao, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình, bị bắt và bị kết án tử hình. Đây cũng chính là nhân vật trung tâm của truyện.

– Giá trị, ý nghĩa của chữ: hội tụ và làm tỏa sáng hình tượng chính (tài năng kiệt xuất trong nghệ thuật thư pháp; mang hoài bão tung hoành, khí phách anh hùng; có cái tâm trong sáng, tấm lòng tha thiết giữ gìn thiên lương lành vững cho con người). Bộc lộ lí tưởng của nhà văn cũng như toàn bộ nội dung chủ đề của tác phẩm: cái đẹp phải là sự chung đúc, hội tụ của tài hoa, khí phách, thiên lương, cái đẹp ấy sẽ được sinh ra, tồn tại và bất tử ngay tại nơi cái xấu tồn tại. Toàn bộ câu chuyện xoay quanh việc xin chữ, cho chữ.

**4. Nghệ thuật**

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật: Nghệ thuật xây dựng hai nhân vật chính vừa đối lập vừa tương đồng, tương đồng là biết quý trọng cái đẹp, khác với một số tác phẩm khác như tác phẩm *Chí Phèo* xây dựng hai nhân vật hoàn toàn đối lập và khác biệt như Chí Phèo với bá Kiến. Huấn Cao và viên quản ngục vừa có quan hệ của kẻ cai trị và bị trị, là người quản tù và người tử tù, vừa có quan hệ của người sáng tạo cái đẹp với người khát vọng tạo ra cái đẹp, là người có chữ đẹp và người muốn có chữ đẹp. Qua cách xây dựng đó nhà văn đã đề ra một người có nhân cách đẹp dù là người đó bị quy tội phản nghịch triều đình. Bên cạnh đề cao thì phát hiện được tấm lòng tốt trong thiên hạ đó là tấm lòng của viên quản ngục. Đó là tính nhân đạo của tác giả.

– Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật: tác giả miêu tả hai nhân vật chính. Với Huấn Cao là một con người có khí phách hiên ngang cho nên từ đầu đến cuối truyện diễn biến tâm lí của nhân vật luôn luôn phù hợp với khí phách đó. Viên quản ngục về phía cai trị là thế bề trên nhưng về phía cái đẹp lại là ở bậc thấp hơn cho nên tâm lí của viên quản ngục luôn rụt rè nhẫn nhịn trước Huấn Cao trước cái đẹp.

– Nghệ thuật kết cấu tổ chức sắp xếp tác phẩm: kết cấu tuy đơn giản theo một trình tự thời gian từ quá khứ đến hiện tại, tuy vậy nhưng đã có tác dụng làm rõ được từng bước phát triển rất cụ thể của tâm lí nhân vật, hoạt động nhân vật. Một trong những nét đặc sắc về kết cấu là đặt hai hệ thống nhân vật đối lập trong một mối tương đồng nhờ thế đã làm cho tính hấp dẫn của tác phẩm được nâng cao.

– Nghệ thuật xây dựng ngôn ngữ tác phẩm: tác giả đã sử dụng một hệ thống ngôn ngữ truyền thống, ngôn ngữ của một thời đã qua, nó có tác dụng tái hiện được không gian thời gian mà nhân vật xuất hiện.

– Nghệ thuật xây dựng hình ảnh của tác phẩm: tác giả luôn luôn xây dựng hình ảnh đối lập: viên quản ngục gặp Huấn Cao, hình ảnh cho chữ. Cách xây dựng hình ảnh có tính khắc chạm tính khái quát như khi Huấn Cao cho chữ thì thầy thơ lại và viên quản ngục khúm núm, run run. Truyện kết thúc bằng cảnh cho chữ – *một cảnh tượng xưa nay chưa từng có*.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. NGHỆ THUẬT XÂY DỰNG TÌNH HUỐNG TRUYỆN ĐỘC ĐÁO**

– *Chữ người tử tù* được xây dựng trên một tình huống đầy éo le, những nhân vật sau này sẽ là tri âm tri kỉ (Huấn Cao và quản ngục) lại bị đặt vào hai vị thế đối nghịch: tử tù và cai ngục. Trên bình diện xã hội họ là đối địch (một người cầm đầu cuộc khởi nghĩa nông dân chống lại thể chế chính trị đương thời, người kia là viên quan cai ngục đại diện cho bộ máy cai trị của triều đình, là công cụ trấn áp của thể chế chính trị. Trên bình diện nghệ thuật: họ là những kẻ tri âm, tri kỉ (một người có tài viết chữ đẹp, người kia suốt đời ngưỡng mộ cái tài ấy). Ở một góc độ khác cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao và quản ngục là sự đối lập giữa hai loại nhà tù, hai kiểu tù nhân: một người tự do về nhân thân nhưng lại bị cầm tù về nhân cách, người kia luôn tự do về nhân cách nhưng lại bị cầm tù về nhân thân. Đây có thể xem là cuộc gặp gỡ giữa một kẻ tử tù (Huấn Cao) và một người tù chung thân (quản ngục) – bị cầm tù ngay trong hoàn cảnh sống của mình.

– Tình huống truyện có tác dụng thể hiện rõ tính cách nhân vật. Không có tình huống đó thì làm sao biết được tinh thần hiên ngang, bất khuất của Huấn Cao. Khi coi viên quản ngục chỉ như mọi tên cai ngục khác, nghĩa là kẻ đại diện trực tiếp cho chính quyền phi nghĩa, bất lương, ông đã cố tình tỏ thái độ khinh bạc đối lại thái độ mềm mỏng của quản ngục: *Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây*. Khi ném ra câu nói ấy, ông Huấn Cao sẵn sàng đợi một trận lôi đình báo thù và những thủ đoạn tàn bạo của quản ngục khi bị sỉ nhục, nhưng chính câu nói ấy khiến quản ngục lại càng cảm phục tinh thần bất khuất của vị thủ lĩnh nghĩa quân.

– Đứng về phía quản ngục cũng vậy, không có tình huống kia, làm sao ta biết nhân vật này say mê nghệ thuật, yêu quý người tài, kính trọng người nghĩa khí như thế nào. Chỉ vì mong mỏi xin được chữ của Huấn Cao, quản ngục đã vứt bỏ trách nhiệm cai ngục của mình khi đối xử với tử tù. Mà biệt đãi một tên trọng tù như Huấn Cao đâu phải không có thể bị trả giá rất đắt, nếu sự việc bị bại lộ; đã thế lại chịu nỗi oan ức bị ông Huấn khinh bỉ và sỉ nhục.

– Tình huống truyện nói trên còn tạo ra cho tác phẩm một mâu thuẫn có tính kịch khá hấp dẫn, và thiên truyện diễn ra tựa như cách: trình bày, khai đoạn, đỉnh điểm, thắt nút, mở nút của một vở kịch vậy.

– Căn cứ vào mạch truyện, có thể phân chia tác phẩm làm ba đoạn. Từ đoạn đầu đến đoạn cuối, tính cách nhân vật ngày càng bộc lộ rõ hơn, sâu hơn, trong khi mâu thuẫn kịch cũng ngày càng phát triển mạnh để đi đến đỉnh điểm và mở nút. Mâu thuẫn kịch ở đây là gì? Ấy là sự đối lập giữa khát khao của quản ngục nóng lòng muốn xin được chữ Huấn Cao, với thái độ khinh bỉ của Huấn Cao với quản ngục.

– *Chữ người tử tù* là một chuỗi những xung đột. Đó là mâu thuẫn giữa quản ngục và viên thơ lại cùng đám lính, giữa quản ngục và Huấn Cao… có thể nói *Chữ người tử tù* mở ra bằng mâu thuẫn, xung đột, cuối cùng cũng khép lại bằng mâu thuẫn, xung đột.

**II. NHÂN VẬT HUẤN CAO**

✍ Huấn Cao là nhân vật đẹp nhất của đời văn Nguyễn Tuân. Huấn Cao không chỉ như một kẻ tài hoa tài tử thường gặp trong thế giới nghệ thuật Nguyễn Tuân, Huấn Cao là một đấng tài hoa nhưng cũng là một đấng anh hùng. Trong con người này người ta thấy sự kết hợp ở mức lí tưởng của một hào kiệt và một nghệ sĩ.

**1. Vẻ đẹp tài hoa**

– Để hiểu được tài vẻ đẹp tài hoa của Huấn Cao cần hiểu được bộ môn nghệ thuật thư pháp: Thư pháp là bộ môn nghệ thuật viết chữ và chơi chữ truyền thống của cha ông. Đây là một môn nghệ thuật rất độc đáo. Chữ trong những tác phẩm thư pháp không phải là sản phẩm khéo tay, quen việc, thạo nghề của một người thợ. Mà một lần đặt bút đối với nhà thư pháp là một lần sáng tạo. Một nét bút là sự tập trung, kết tụ tinh hoa và tâm huyết của người nghệ sĩ. Một nét chữ đều là sự hiện hình của những khát khao thầm kín mà mãnh liệt chất chứa trong tâm khảm, trong nhân cách của người viết. Chính vì vậy, người viết chữ đẹp thì nhiều nhưng để đạt đến trình độ thư pháp thì rất hiếm hoi. Trong *Chữ người tử tù*, Huấn Cao là người có tài viết chữ thư pháp.

– Tài viết chữ thư pháp của Huấn Cao được Nguyễn Tuân giới thiệu gián tiếp qua lời nhận xét của thầy thơ lại và quản ngục: *Hay là cái người tỉnh Sơn ta vẫn thường khen có tài viết chữ nhanh và đẹp đó không*. Chữ của Huấn Cao không chỉ “đẹp lắm”, “vuông lắm” mà mỗi con chữ nó còn nói lên khát vọng, hoài bão tung hoành của một đời con người. Ở đây, Nguyễn Tuân không tả vẻ đẹp những con chữ tài hoa mà chú tâm vào cái đẹp cái nghĩa khí tỏa ra từ nét chữ. Chính vì vậy mà *có được chữ ông Huấn Cao mà treo là một vật báu trên đời*.

⇒ Cũng như nhiều nhân vật trong *Vang bóng một thời*, nhân vật Huấn Cao mang được vẻ đẹp truyền thống từ những thú chơi tao nhã của cha ông. Qua đây, Nguyễn Tuân thể hiện tình yêu quê hương đất nước sâu sắc.

**2. Vẻ đẹp khí phách**

– Khi bước chân vào trại giam tỉnh Sơn: Nhân vật xuất hiện trước mắt người đọc trong tư thế của người tử tù đến nhà giam của tỉnh Sơn chờ ngày thụ án. Huấn Cao đi đầu và theo sau là năm đồng chí của ông. Trên vai họ là một cái gông bằng lim vậy mà từ trong con người Huấn Cao vẫn toát ra một thái độ điềm tĩnh, thản nhiên đến khinh bạc. Ông quay lại bảo các bạn tù dỗ rệp ở gông bằng một thái độ lạnh lùng: *Rệp cắn tôi*, *đỏ cả cổ lên rồi*. *Phải dỗ gông đi*, và Huấn Cao khom người xuống chúc mũi gông xuống thềm đá đánh thuỳnh một cái và một trận mưa rệp văng ra. Chỉ bằng một vài lời thoại ngắn Huấn Cao đã gây được cảm tình cho người đọc. Tên lính thị oai buông lời dọa nạt nhưng dường như lời dọa nạt ấy không lọt vào tai Huấn Cao. Cửa nhà lao mở, Huấn Cao cùng các bạn đồng chí điềm nhiên bước vào. Tất cả những hành vi cử chỉ ban đầu ấy của Huấn Cao đã khiến cho độc giả và ngay cả viên quản ngục phải thán phục kiêng nể. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Tuân lại để Huấn Cao xuất hiện lần đầu trong thiên truyện bằng chi tiết “dỗ gông”. Ấy là hành động biểu thị tự do. Huấn Cao đã cho thấy việc gì ông muốn là làm, và hoàn toàn có thể làm được. Bất chấp nó khó khăn đến đâu và có được phép hay không để rồi Huấn Cao cứ sừng sững hiên ngang đi cho hết sinh mệnh của mình trong thế giới của câu chuyện.

– Trong những ngày ở trại giam tỉnh Sơn: Huấn Cao thản nhiên nhận rượu, thịt, sự biệt đãi của quản ngục coi đó là cái việc vẫn làm trong cái hứng bình sinh. Khi quản ngục bước chân vào buồng giam hỏi Huấn Cao: Thưa ngài! Ngài cần gì nữa. Huấn Cao đã thản nhiên, khinh bạc trả lời: *Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây*. Thái độ, hành động, lời nói của Huấn Cao đã toát lên khí phách của một con người, không bao giờ chịu vào luồn, ra cúi. Bởi với ông đến cái cảnh chết chém ông cũng chẳng sợ nữa là cái trò bày đặt của bọn tiểu nhân.

– Đối với việc cho chữ: Huấn Cao cũng toát lên khí phách của một người anh hùng, một người nghệ sĩ. *Tính ông vốn khoảnh*, *trừ chỗ tri kỉ*, *ông ít chịu cho chữ*. Ông nói: *Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ*. Với ông tiền bạc không thể khiến ông cho chữ, uy quyền không ép được ông viết chữ bao giờ. Cả đời ông, ông mới viết *có hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân*. Như vậy, với Huấn Cao chỉ cho chữ những người thuộc về tri âm, tri kỉ đời mình. Chính vì vậy, *quản ngục khổ tâm nhất là có một ông Huấn Cao trong tay mình*, *dưới quyền mình mà không biết làm thế nào mà xin được chữ*. Và luôn đau đáu lo sợ ông Huấn bị hành hình mà *không kịp xin được mấy chữ*, *thì ân hận suốt đời mất*.

⇒ Dưới trang văn của Nguyễn Tuân, Huấn Cao hiện lên là một con người anh hùng mang khí phách của Cao Bá Quát.

**3. Vẻ đẹp thiên lương**

✍ Nếu chỉ có tài hoa và khí phách không thôi thì vẻ đẹp của Huấn Cao e rằng không hoàn mĩ. Ở Huấn Cao còn có một tấm lòng. Một tấm lòng thuần khiết nằm ngay trong cái vẻ kiêu bạc gai góc. Điều này thể hiện:

– Đối với việc cho chữ quản ngục:

+ Khi nghe tâm sự và nguyện vọng xin chữ của quản ngục, Huấn Cao đã vô cùng xúc động. Ông đã ân hận chân thành: *Thiếu chút nữa*, *ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ* lời nói đó đã hé mở cho ta thấy cái lẽ sống của Huấn Cao. Sống là phải xứng đáng với những tấm lòng. Nếu vì một lí do nào đó mà phải phụ tấm lòng ai đó, thì ông coi đó là một tội lỗi không thể tha thứ được của mình. Vì vậy, không đắn đo suy tính, Huấn Cao nhận lời ngay: *Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta biết đâu một người như thầy Quản đây mà lại có sở thích cao quý như vậy*. *Thiếu chút nữa*, *ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ*. Thế là một con người kiêu bạc ngạo mạn khinh thường cường quyền và vàng ngọc đã khuất phục trước một tấm lòng.

+ Như vậy, việc Huấn Cao cho chữ quản ngục không phải là việc làm của một con người muốn phô diễn tài năng cuối cùng của mình trước khi lìa trần, cũng không phải việc làm trả ơn cho quản ngục vì đã biệt đãi mình trong những ngày cuối đời mà đây là việc làm của một tấm lòng đền đáp một tấm lòng trong thiên hạ, của người tri âm dành cho người tri kỉ.

– Thiên lương của Huấn Cao thực sự được tỏa sáng ở cảnh cho chữ. Cảnh cho chữ diễn ra trong sự tương phản một bên là nhà lao ẩm thấp, tăm tối, bẩn thỉu: *một buồng tối chật hẹp*, *ẩm thấp*, *tường đầy mạng nhện*, *đất bừa bãi phân chuột*, *phân gián* với một bên là *tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ*, căng phẳng và với ánh sáng của một bó đuốc tẩm dầu đang cháy rực. Dưới ánh sáng của bó đuốc, Huấn Cao dồn hết tâm linh, sinh lực vào từng nét chữ. Ông không mảy may lưu ý gì đến cái xấu xa, cái hôi hám, bẩn thỉu đang tồn tại mà hoàn toàn bị thu hút vào tấm lụa bạch nguyên vẹn. Ở đây không còn là Huấn Cao tử tù nữa, chỉ còn một Huấn Cao tự do. Huấn Cao đã đem đến nơi này một thế giới khác, thế giới văn hóa, thế giới của cái đẹp. Vẻ đẹp nhân cách đó đã làm cho *viên quản ngục lại vội khúm núm cất những đồng tiền kẽm đánh dấu ô chữ đặt trên phiến lụa óng*. *Và cái thầy thơ lại gầy gò*, *thì run run bưng chậu mực*.

– Sau khi cho chữ, Huấn Cao đã khuyên quản ngục: *Tôi bảo thực đấy*, *thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở*, *thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã*, *rồi hãy nghĩ đến chơi chữ*. *Ở đây khó giữ được thiên lương cho lành vững*. Lời khuyên của Huấn Cao thể hiện rõ: con người chỉ xứng đáng được với cái đẹp khi giữ cho mình được thiên lương trong sáng; cái đẹp có thể sinh ra từ trong môi trường của cái ác, cái xấu nhưng cái đẹp không thể sống chung với cái ác, cái xấu. Khi nghe những lời khuyên của Huấn Cao, quản ngục cảm động, vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miệng làm cho nghẹn ngào: *Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*. Rồi đây khi Huấn Cao ra đi, quản ngục sẽ từ bỏ cái nghề cai ngục để thiên lương trong sáng, xứng đáng với cái đẹp. Như vậy cái đẹp đã cảm hoá được con người.

⇒ Nhân vật Huấn Cao được Nguyễn Tuân viết bằng bút pháp lãng mạn, theo kiểu lí tưởng hóa, một chân dung hoàn hảo đã hiện lên trước mắt người đọc cả về tài năng và phẩm chất. Nguyễn Tuân xây dựng nhân vật Huấn Cao bằng cả tài năng và tâm huyết của mình. Qua nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã thể hiện rõ quan niệm của mình về cái đẹp; thể hiện tư tưởng của nhà văn giai đoạn trước Cách mạng (tìm vẻ đẹp ở con người đặc biệt, xuất chúng, phi thường).

**III. NHÂN VẬT QUẢN NGỤC**

**1. Vị trí nhân vật**

– Quản ngục là nhân vật phụ, nhưng có vị trí quan trọng, một mặt góp phần bật nổi vẻ đẹp Huấn Cao, thúc đẩy kịch tính của truyện; mặt khác, nhờ nhân vật này, Nguyễn Tuân đã thể hiện rõ được một cách toàn diện quan niệm tư tưởng của mình ở giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám.

– Nếu nhân vật Huấn Cao là người toàn tài, sáng tạo ra được cái đẹp, thì quản ngục lại là người biết trân trọng, thưởng thức cái đẹp.

**2. Ngoại hình**

– Nguyễn Tuân đã đặt nhân vật quản ngục vào một khung cảnh trại giam, lúc bấy giờ đó là nơi ngự trị của cái ác, cái xấu, cái đê tiện, thấp hèn. Nhưng cái phòng nơi quản ngục ở thật đặc biệt: *Nơi góc án thư vàng đã nhợt*, *son đã mờ*, *đĩa dầu sở trên cây đèn nến vơi lần mực dầu*. Một khung cảnh gợi lên cuộc sống thanh đạm, giản dị của viên quan coi ngục.

– Bên cái án thư, dưới ngọn đèn leo lét, quản ngục hiện lên với khuôn mặt nghĩ ngợi, ngồi băn khoăn bóp thái dương, đầu đã điểm hoa râm, râu đã ngả màu; khuôn mặt tư lự với những đường nhăn nheo. Những chi tiết về ngoại hình đã giúp người đọc hình dung được một con người từng trải, đang trăn trở, suy tính về một đề nào đó.

⇒ Từ khung cảnh của cuộc sống, dáng hình bên ngoài, quản ngục hiện lên ấn tượng.

**3. Những phẩm chất của quản ngục**

Quản ngục là người biết trân trọng, mến mộ người có tài và biết thưởng thức cái đẹp: là một người làm một nghề không lấy gì là cao quý: nghề coi ngục. Quản ngục hiện thân cho công cụ trấn áp của bộ máy thống trị đương thời, nhưng viên quản ngục lại có thú chơi chữ thanh cao, tao nhã. Thú chơi này hình thành ở quản ngục ngay từ thời trẻ, khi mới *biết đọc vỡ nghĩa thánh hiền*. Ngay từ ngày đầu ấy quản ngục đã ao ước: *một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huấn Cao viết*. Như vậy việc ngưỡng vọng tài năng ông Huấn đã có từ lâu trong quản ngục chứ không phải khi làm quản ngục thì ông mới ngưỡng vọng có thấy được điều này ta mới hiểu được thú chơi chữ kia của quản ngục là xuất phát từ thiên lương trong sáng, từ cái phần nhân cách cao đẹp ở quản ngục chứ tuyệt nhiên không phải là cái thói “trưởng giả học làm sang” mà ta thường thấy ở một số quan lại khi có chức có quyền.

– Chính vì có niềm đam mê cái đẹp như vậy nên khi Huấn Cao đến trại giam của quản ngục, ông hết sức băn khoăn, lo lắng. Cái băn khoăn ấy ở quản ngục làm sáng lên nhân cách quản ngục. Ông đang suy nghĩ, làm thế nào để xin được chữ Huấn Cao. Hiểu như vậy ta mới thấy được việc xin chữ Huấn Cao ở quản ngục hoàn toàn xuất phát từ thiện tâm trong sáng chứ không phải hành vi lợi dụng.

– Quản ngục là con người có khí phách, có lòng kiên trì: làm nghề cai ngục nhưng quản ngục lại dám biệt đãi tử tù, dám xin chữ Huấn Cao ngay trong nhà tù. Chỉ điều này thôi cũng cho thấy bản lĩnh của quản ngục. Nếu sự việc bại lộ chắc chắn quản ngục khó bảo toàn được tính mạng. Nhưng ông vẫn làm, tất cả đều xuất phát từ lòng yêu quý, mến mộ cái đẹp.

– Ở quản ngục ta còn thấy sự kiên trì nhẫn nhịn đến độ của ông. Biết được Huấn Cao là người có nghĩa khí, có tài, đặc biệt là có tài viết chữ đẹp. Quản ngục đã biệt đãi Huấn Cao mà còn biệt nhỡn riêng đối với ông: ngày ngày sai quân lính mang rượu thịt đến cho Huấn Cao ăn uống đàng hoàng ở chốn lao tù. Đã thế lại vào buồng giam của Huấn Cao hỏi thêm: *Ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất*. Trước tấm lòng biệt nhỡn ấy Huấn Cao đã trả lời bằng những câu hết sức cao ngạo: *Ta chỉ muốn có một điều. Là nhà ngươi đừng đặt chân vào đây*. Dù bị xúc phạm đến độ như thế song quản ngục vẫn kiên trì lễ phép lui ra. Sau hôm ấy cơm rượu vẫn được đưa đến đều đặn vào buồng giam có phần hậu hĩnh hơn. Cách thức ứng xử của ngục quan khiến cho Huấn Cao hết sức băn khoăn hàng loạt các giả thiết về tình huống được đặt ra, tình huống nào Huấn Cao cũng thấy không thuyết phục. Duy chỉ có cái tâm của quản ngục thì tại thời điểm này Huấn Cao chưa cảm nhận được.

– Quản ngục là con người có lương tâm trong sáng. Đến cuối tác phẩm Huấn Cao mới vỡ lẽ: thì ra quản ngục cũng là một tấm lòng cao khiết trong thiên hạ, để rồi tại buồng giam tăm tối bẩn thỉu, sở nguyện của ngục quan được thỏa mãn: xin được dòng chữ tài hoa của Huấn Cao. Như vậy quản ngục muốn thờ phụng hoài bão tung hoành của Huấn Cao chứ đâu chỉ có thờ phụng chiêm ngưỡng vẻ đẹp của con chữ một cách thông thường. Chỉ riêng điều này thôi đã cũng đủ thấy được cái tâm của quản ngục.

– Đặc biệt là khi đã được Huấn Cao tặng chữ, quản ngục còn được Huấn Cao truyền giáo bằng những lời tâm huyết: Chỗ này không phải là nơi để treo một bức lụa trắng với những nét chữ vuông tươi tắn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời con người. *thoát khỏi cái nghề này đi đã*, *rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ*… *Tôi bảo thực đấy*, *thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở*, *thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã*, *rồi hãy nghĩ đến chơi chữ*. *Ở đây khó giữ được thiên lương cho lành vững*. Khi nghe những lời khuyên ấy của Huấn Cao, ngục quan cảm động vái người tù một vái mà dòng nước mắt rỉ vào kẽ miêng: *Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*.

– Hành động khúm núm, vái người tù của quản ngục bật nổi nhân cách của quản ngục. Bởi, có những cái cúi đầu khiến con người trở nên đê tiện, thấp hèn, đó là cái cúi đầu vào luồn, ra cúi để thăng quan, tiến chức, để mưu lợi cá nhân. Ngược lại có những cái cúi đầu khiến nhân cách con người trở nên tỏa sáng. Cái cúi đầu của quản ngục là như thế, bởi đó là cái cúi đầu trước cái đẹp, trước nhân cách cao khiết con người.

– Vào thời khắc này quản ngục đã khóc. Giọt nước mắt quản ngục đã thể hiện rõ tâm trạng xúc động, có phần ăn năn của viên cai ngục. Ông xúc động trước lời khuyên chân thành, thấm thía, ăn năn vì mình đã chọn lầm nghề. Để rồi từ đó, quản ngục đã vái tử tù: *Kẻ mê muội này xin bái lĩnh*, một sự kính cẩn tiếp thu những lời khuyên. Rồi đây, khi Huấn Cao từ giã cuộc đời này, quản ngục sẽ từ bỏ nghề cai ngục để giữ thiên lương trong sáng xứng đáng với đẹp. Như vậy, cái đẹp đã cảm hóa được con người.

– Từ những phẩm chất trên, Nguyễn Tuân đã ví quản ngục như *một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn độn xô bồ*. Một so sánh đôc đáo đã bật nổi lên: quản ngục sống trong môi trường của cái ác, cái xấu nhưng vẫn giữ được cho mình phẩm chất cao quý.

⇒ Qua nhân vật quản ngục, đã thể hiện rõ đặc điểm phong cách nghệ thuật và quan niệm tư tưởng Nguyễn Tuấn: tìm chất tài hoa nghệ sĩ ở những con người đặc biệt (quản ngục là một người có tâm hồn nghệ sĩ, có tài năng, biết yêu tài năng, chưa tạo được cái đẹp nhưng biết yêu cái tài và trân trọng thật lòng cái đẹp); cái đẹp vượt lên trên sự dung tục thấp hèn; cái đẹp có sức cảm hóa con người.

**IV. CẢNH CHO CHỮ**

✍ Việc Huấn Cao cho chữ không phải là thanh toán nợ nần với quản ngục, cũng không phải hành động của người sắp bị tử hình đem những tài sản cuối cùng cho người ở lại. Lại càng không phải là cơ hội cuối cùng để phô diễn tài hoa. Đây trước hết là việc làm của một tấm lòng đền đáp một tấm lòng trong thiên hạ, là tấm lòng của kẻ tri âm dành cho người tri kỉ. Ta thấy trong cảnh cho chữ (phần cuối thiên truyện) cái tâm đang điều khiển cái tài, cái tài đang phụng sự cái tâm. Nói chính xác là cái tài cái tâm đang hòa vào nhau để tạo nên cái đẹp.

Đây là cảnh tượng xưa nay chưa từng có, bởi:

– Hoàn cảnh cho chữ đặc biệt: việc viết chữ và cho chữ vốn là một thứ chơi tao nhã, thanh cao của những bậc tài hoa nghệ sĩ. Đáng lẽ ra thú chơi này phải diễn ra ở những nơi tao nhã như thư phòng, nơi gió mát trăng thanh lộng ngát hương hoa. Còn ở đây lại diễn ra giữa nhà tù trong cảnh tăm tối, ẩm ướt, bẩn thỉu: *trong một buồng tối chật hẹp*, *ẩm ướt*, *tường đầy mạng nhện*, *đất bừa bãi phân chuột*, *phân gián* nơi ngự trị của bóng tối và cái ác, những thứ thù địch với cái đẹp. Nguyễn Tuân đã chọn chính nơi này để cho cái đẹp chào đời.

– Người cho chữ đặc biệt: không phải là thư sinh nho nhã, một tao nhân mặc khách mà lại là tên tử tù đang bị gông xiềng và chỉ sáng hôm sau sẽ bị giải vào kinh chịu án chặt đầu. Nghĩa là người cho chữ kia đang sống trong thời khắc cuối cùng còn lại của cuộc đời.

– Cảnh cho chữ được viết theo lối tương phản gay gắt. Tương phản giữa bóng tối và ánh sáng. Bao trùm trại giam là bóng tối nhưng ánh sáng toát ra từ bó đuốc, từ phiến lụa trắng, từ con chữ. Tương phản giữa không khí ẩm thối của trại giam và mùi thơm bốc lên từ thoi mực. Trên nền không gian ấy, sự sáng tạo nghệ thuật đang nảy sinh. Cái đẹp đang chào đời...

– Vị thế nhân vật đang có sự đảo lộn. Kẻ có quyền hành thì không có quyền uy. Uy quyền đã thuộc về Huấn Cao kẻ bị tước mọi thứ quyền hành. Người nắm quyền sinh quyền sát thì khúm núm sợ sệt, kẻ tử tù thì ung dung đường bệ. Kẻ có chức năng giáo dục tội phạm thì giờ đây đang được tội phạm giáo dục còn mình thì thành kính đón nhận từng lời di huấn thiêng liêng về nhân cách lẽ sống của bậc hiển minh cao cả. Ranh giới tội phạm và cai tù bị xóa bỏ chỉ còn là những người bạn tri kỉ đang quy tụ quây quần quanh cái đẹp của tình người và nghệ thuật. Mọi trật tự nơi đây đã bị đảo lộn mà tác giả của sự đảo lộn ấy chính là cái đẹp. Tất cả đều đang sống đẹp, đang hành động theo tiếng gọi thiêng liêng của cái đẹp. Cái đẹp của nhân cách, tài hoa.

⇒ Qua cảnh cho chữ đã thể hiện được rõ quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp.

**V. GIÁ TRỊ CỦA TÁC PHẨM**

**1. Thể hiện lòng yêu nước**

– Hoàn cảnh xã hội khi Nguyễn Tuân sáng tác *Chữ người tử tù* là chế độ thực dân phong kiến. Ông không trực tiếp đả phá chế độ ấy, nhưng ca ngợi hành động chống lại nó cũng là cách bày tỏ nỗi bất hòa của mình đối với xã hội đương thời, giãi bày một tình yêu nước âm thầm, kín đáo và sâu sắc.

– *Chữ người tử tù* mà trực tiếp là cảnh cuối của truyện nói đến thú chơi chữ, một nghệ thuật tao nhã trong truyền thống của dân tộc ta. Ở đó, nó thể hiện không chỉ là nghệ thuật của đường nét uyển chuyển, sáng tạo mà quan trọng hơn, còn là cái hoài bão tung hoành của một đời con người. Chắc chắn, khi dồn hết tâm lực xây dựng cảnh cho chữ tác giả của *Vang bóng một thời* phải có lòng yêu nước, yêu dân tộc mãnh liệt và tha thiết, Nguyễn Tuân mới có một sáng tạo độc đáo đến như vậy.

**2. Thể hiện lòng yêu cái đẹp**

✍ Nguyễn Tuân là nhà văn “suốt đời đi tìm cái đẹp”, thậm chí trước Cách mạng tháng Tám, ông đã coi “cái đẹp” như là tôn giáo của mình và “Nghệ Thuật” là hai chữ viết hoa. *Chữ người tử tù*, mà trực tiếp là cảnh cho chữ trong nhà ngục, là sự thể hiện một cách đầy đủ quan điểm mĩ học của Nguyễn Tuân:

– Cái đẹp không vụ lợi, không bị khuất phục trước uy quyền: ông Huấn Cao nổi tiếng viết chữ đẹp nhưng *nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ* và cả đời *mới viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân*. Như vậy, với Huấn Cao, tiền bạc không mua được chữ, uy quyền không ép ông viết câu đối bao giờ. Nhưng lần này, ông viết cho người quản ngục, trong nhà ngục và trước chỉ vài giờ là lên đường vào kinh chịu tử hình, chỉ vì quý tấm lòng biệt nhỡn liên tài của quản ngục.

– Cái đẹp vượt lên trên sự thấp hèn, dung tục: chứng minh qua nhân vật quản ngục và cảnh cho chữ.

– Cái đẹp có sức cảm hóa con người: chứng minh qua thái độ, tâm trạng của quản ngục cuối truyện.

**VI. TỔNG KẾT**

– Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã khắc họa thành công hình tượng Huấn Cao – một con người tài hoa, có cái tâm trong sáng và khí phách hiên ngang, bất khuất. Qua đó nhà văn thể hiện quan niệm về cái đẹp khẳng định sự bất tử của cái đẹp và bộc lộ thầm kín tấm lòng yêu nước.

– Tác phẩm thể hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân trong việc tạo dựng tình huống truyện độc đáo; trong nghệ thuật dựng cảnh khắc họa tính cách nhân vật, tạo không khí cổ kính, trang trọng, trong việc sử dụng thủ pháp đối lập và ngôn ngữ giàu tính tạo hình.

**CHÍ PHÈO**

**Nam Cao**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

**1. Nhận xét về con người Nam Cao**

– “Nam Cao lạnh lùng quá, kéo mép lên mới nở được một nụ cười khó nhọc (…) thật ra mặt anh ta lạnh nhưng lòng anh ta sôi nổi” (**Tô Hoài**).

– “Con người Nam Cao mảnh khảnh, thư sinh, ăn nói ôn tồn nhiều khi đến rụt rè, mỗi lúc lại đỏ mặt mà kì thực mang trong lòng một sự phản kháng mãnh liệt” (**Nguyễn Đình Thi**).

– Nam Cao “biến mình thành kẹp chả dưới tay mình, tự đem mình ra quạt dưới than hồng” (**Nguyễn Minh Châu**).

– “Nam Cao thường lấy bản thân mình ra để mà kiểm nghiệm” (**Nguyễn Minh Châu**).

– “Năm năm cho một sự nghiệp không lẫn với ai, năm năm trung thành với hướng đi không nghiêng ngả… năm năm cày xới để tự biếm họa, tự khẳng định, để có Nam Cao như hiện nay ta có” (**GS. Phong Lê**).

**2. Nhận xét về văn của Nam Cao**

– “Dù viết về đề tài nào, truyện của Nam Cao cũng thể hiện một tư tưởng chung: nỗi băn khoăn đến đau đớn trước thực trạng con người bị hủy hoại về nhân phẩm do cuộc sống đói nghèo đẩy tới” (**Huy Cận**).

– “Viết về người trí thức tiểu tư sản nghèo, Nam Cao đã mạnh dạn phân tích và mổ xẻ tất cả, không né tránh như Thạch Lam; không cực đoan, phiến diện như Vũ Trọng Phụng, cũng không thi vị hóa như Nhất Linh, Khái Hưng, ngòi bút của Nam Cao luôn luôn tỉnh táo đúng mực” (**Hà Minh Đức**).

– “Nam Cao đã mạnh dạn đi theo một lối đi riêng, nghĩa là không đếm xỉa gì đến sở thích của độc giả. Nhưng tài năng của ông đã đem đến cho văn chương một lối văn mới sâu xa, chua chát và tàn nhẫn, thứ tàn nhẫn của con người biết tin ở tài năng của mình, thiên chức của mình” (**Hà Minh Đức**).

– “Trong các trang truyện của Nam Cao, trang nào cũng có những nhân vật chính hoặc phụ đang đối diện với cái chỗ kiệt cùng với đời sống con người để rồi từ đó bắt buộc người ta phải bộc lộ mình ra, trước hết là tâm lí, nhân cách rồi tiếp đến sau cùng là cái nỗi đau khôn nguôi của con người” (**Nguyễn Minh Châu**).

– “Trong văn xuôi trước Cách mạng, chưa có ai có được ngòi bút sắc sảo, gân guốc soi mói như của Nam Cao” (Nhà văn **Lê Đình Kị**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Nam Cao (1915 – 1951), là bút danh của nhà văn – nhà báo – liệt sĩ Trần Hữu Tri. Ông sinh ra trong một gia đình nông dân tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, nay thuộc Hòa Hậu, Lí Nhân, Hà Nam (cách thành phố Nam Định chừng hơn 10 Km). Học xong bậc Thành chung, Nam Cao bôn ba nhiều nơi, nhưng bệnh tật đẩy ông về quê. Từ đó, Nam Cao sống chật vật bằng nghề dạy học và viết văn.

– Năm 1943, ông vào *Hội Văn hoá cứu quốc*. Tham gia Tổng khởi nghĩa ở quê hương, ông được cử làm Chủ tịch xã.

– Sau Cách mạng, với tư cách phóng viên – Nam Cao có mặt trong đoàn quân Nam tiến, rồi lên chiến khu Việt Bắc làm công tác văn nghệ. Cuối tháng 11 năm 1951, trên đường đi công tác vào vùng địch tạm chiếm, Nam Cao anh dũng hi sinh tại làng Vũ Đại, huyện Gia Viễn, Ninh Bình, khi tài năng đang nở rộ.

– Là cây bút xuất sắc của dòng văn học hiện thực (1930 – 1945), là người đi tiên phong trong việc xây dựng nền văn học mới. Nam Cao được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt I, năm 1996).

**2. Sự nghiệp sáng tác**

✍ Mười năm cầm bút, Nam Cao để lại cho đời một khối lượng sáng tác khá đồ sộ – *Toàn tập Nam Cao* gồm 1400 trang được hoàn thiện năm 1999.

***a***. Trước năm 1945, tài năng Nam Cao kết tinh trong gần sáu mươi truyện ngắn, một truyện vừa (*Chuyện người hàng xóm*), và tiểu thuyết *Sống mòn*. Tác phẩm của ông chủ yếu xoay quanh hai đề tài: người tri thức nghèo và nông dân bần cùng.

– Ở đề tài thứ nhất, ấn tượng hơn cả là: *Những truyện không muốn viết* (1942); *Trăng sáng* (1943); *Đời thừa* (1943); *Quên điều độ* (1943); *Sống mòn* (tiểu thuyết – 1944).

– Ở đề tài thứ hai, Nam Cao viết chừng hai mươi truyện ngắn phản ánh cuộc đời tăm tối, số phận bi thảm của người nông dân, tiêu biểu là: *Chí Phèo* (1941); *Trẻ con không được ăn thịt chó* (1942); *Lão Hạc* (1943); *Một bữa no* (1943); *Một đám cưới* (1944).

***b***. Sau Cách mạng, Nam Cao vẫn tiếp tục viết về nông dân, trí thức với “đôi mắt” mới.

⇒ Nam Cao xứng đáng là tác gia lớn; ông đã để lại nhiều kiệt tác. Cuộc đời, trang viết Nam Cao là một tấm gương sáng về nhiều mặt cho văn nghệ sĩ muôn đời. Hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc khi mới ba mươi bảy tuổi, Nam Cao chưa biết ông được tôn vinh là nhà văn lớn. Hơn nửa thế kỉ đã qua đi, tác phẩm của Nam Cao càng khẳng định giá trị hiện thực sâu sắc, tư tưởng nhân đạo cao cả và vẻ đẹp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo.

**3. Quan điểm nghệ thuật**

***a***. Trước Cách mạng Nam Cao gián tiếp trình bày quan điểm sáng tác thông qua hai tác phẩm *Đời thừa* và *Giăng sáng*. Thông qua hai tác phẩm này, Nam Cao quan niệm:

– Văn học phải chân thực, phản ánh đúng bản chất cuộc sống.

• Quan điểm này được trình bày qua lời của Điền trong truyện *Giăng sáng*. Trong truyện *Giăng sáng*, nhà văn Điền phát biểu: *Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối*, *không nên là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật có thể chỉ là những tiếng đau khổ kia thốt ra từ những kiếp lầm than*.

– Nghề văn cần sáng tạo.

• Nhà văn Hộ trong truyện *Đời thừa* phát biểu: *Văn chương không cần những người thợ khéo tay làm theo một và kiểu mẫu đưa cho*. *Văn chương chỉ dung nạp những ai biết đào sâu*, *biết tìm tòi khơi những nguồn chưa ai khơi*, *sáng tạo những gì chưa có*. Hộ quan niệm: *Văn chương phản ánh cuộc sống nhưng không nên sao chép y nguyên hiện thực cuộc sống. Nhà văn cần phải sáng tạo*.

– Nhà văn cần có trách nhiệm với cuộc sống.

• Văn sĩ Hộ trong *Đời thừa* coi trọng trách nhiệm của nhà văn đối với cuộc sống: *Sự cẩu thả trong bất cứ nghề gì cũng là sự bất lương rồi. Nhưng sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện*. Quan điểm của nhân vật Hộ, của nhân vật Điền cũng chính là quan điểm sáng tác của Nam Cao.

***b***. Sau Cách mạng, quan điểm sáng tác của Nam Cao có sự thay đổi. Nam cao cho rằng:

– Cuộc sống phải đặt trên văn chương, văn chương phải vì con người.

– Văn chương là vũ khí đấu tranh cách mạng.

**4. Phong cách nghệ thuật**

– Nam Cao có sở trường trong việc miêu tả, phân tích tâm lí nhân vật.

– Ngôn ngữ truyện của Nam Cao tự nhiên, sinh động.

– Nam Cao thành công trong việc xây dựng những đoạn đối thoại, những dòng độc thoại nội tâm.

– Văn Nam Cao lạnh lùng, giàu tính triết lí.

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

Dựa vào những cảnh thật, người thật mà Nam Cao được chứng kiến và nghe kể về làng quê mình, bức xúc trước hiện thực tàn khốc đó ông đã viết thành truyện vào tháng 2 năm 1941.

**2. Cốt truyện**

Ngay khi chào đời, Chí Phèo bị bỏ rơi trong một cái lò gạch cũ. Được dân làng nuôi, Chí Phèo lớn lên như một loài cây dại, tuổi thơ hết đi ở nhà này lại đi ở cho nhà khác, tuổi thanh niên ra sức làm thân trâu ngựa cho nhà bá Kiến. Vì một chuyện ghen tuông vớ vẩn mà bá Kiến đã nhẫn tâm đẩy Chí Phèo vào tù. Sau bảy, tám năm biệt tích, Chí Phèo trở về làng, hoàn toàn biến đổi nhân hình lẫn nhân tính, làm tay sai của bá Kiến và trở thành con quỷ của làng Vũ Đại. Anh sống triền miên trong những cơn say, không ý thức được hành động tàn ác của chính mình: Chí Phèo đã bị biến chất, tha hóa hoàn toàn trở thành con quỷ dữ cả làng Vũ Đại. Cho nên khi Chí Phèo gặp thị Nở trong một trận ốm và anh được thị Nở chăm sóc. Tình cảm chân thật của thị Nở đã khơi dậy ý thức và lương tâm của Chí Phèo. Anh nghĩ rằng thị Nở cảm thông được với mình thì người khác cũng có thể chấp nhận mình, nên mong được làm hoà với mọi người. Bản chất tốt đẹp của người lao động trong Chí Phèo vốn tiềm tàng, nay có cơ hội tỉnh thức, anh muốn làm người lương thiện. Chí Phèo tha thiết muốn trở về với mọi người, nhưng tất cả làng Vũ Đại đều sợ hãi và xa lánh anh. Thị Nở lại “cắt đứt” với Chí Phèo. Anh lại rơi vào tình thế hoàn toàn tuyệt vọng và bỗng nhận ra kẻ đã cướp quyền làm người của mình là bá Kiến. Thảm kịch xảy ra: anh đâm chết bá Kiến rồi tự sát.

**3. Chủ đề**

Qua tác phẩm *Chí Phèo*, Nam Cao tố cáo mạnh mẽ xã hội thực dân nửa phong kiến tàn bạo đã cướp đi của người nông dân lương thiện cả nhân hình lẫn nhân tính. Đồng thời nhà văn cũng trân trọng phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của những con người này ngay khi tưởng chừng họ đã biến thành quỷ dữ.

**4. Ý nghĩa nhan đề**

– Khi mới ra đời tác phẩm có tên là *Cái lò gạch cũ*, sau đó Lê Văn Trương đã đổi thành *Đôi lứa xứng đôi*. Khi in vào tập *Luống cày*, Nam Cao đã đổi tên thành Chí Phèo.

– Nhan đề đầu tiên: *Cái lò gạch cũ* để nói lên sự ra đời của Chí Phèo mà không được hưởng bất cứ quyền sống nào của con người, sự luẩn quẩn bế tắc, gắn với hình ảnh Chí Phèo ở đầu truyện và cuối truyện. *Cái lò gạch cũ* như là biểu tượng về sự xuất hiện tất yếu của hiện tượng Chí Phèo, gắn liền với tuyến chủ đề chính của tác phẩm.

– Nhan đề hai: *Đôi lứa xứng đôi* do nhà xuất bản Đời mới – Hà Nội, 1941 đặt dựa vào mối tình giữa Chí Phèo – thị Nở, nhan đề này mang tính giật gân, phù hợp với thị hiếu của một lớp công chúng bấy giờ.

– Nhan đề ba: *Chí Phèo* do chính Nam Cao thay đổi khi in truyện ngắn này vào tập *Luống* *cày* do Hội *Văn hóa cứu quốc* xuất bản, Hà Nội, 1946. Ông lấy tên nhân vật trung tâm đặt tên truyện.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT CHÍ PHÈO**

**1. Bi kịch bị lưu manh hóa**

***a*. *Quá trình***

✍ Từ một nông dân lương thiện, chỉ vì một cơn ghen vô cớ của bá Kiến nên Chí bị đẩy vào tù. Ở tù ra, Chí Phèo biến dạng và triền miên trong say sưa, tội lỗi:

– Ngoại hình: *Cái đầu thì trọc lốc*, *cái răng cạo trắng hớn*, *cái mặt thì đen mà rất cơng cơng*, *hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Cái ngực phanh*, *đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy*, *cả hai cánh tay cũng thế* 🠦 biến dạng về nhân hình: như một con vật lạ.

– Tâm tính bị hủy hoại: bị mua chuộc, trở thành tay sai, nô lệ, trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, gieo tang tóc cho người khác 🠦 bị chà đạp, cướp đi nhân tính. Chí muốn tồn tại trong xã hội đầy nghiệt ngã kia phải gây ra cảnh đổ máu: một là đổ máu chính mình bằng cách rạch mặt ăn vạ, hai là đổ máu người khác bằng cách kiếm chuyện gây gổ.

⇒ Nhà tù thực dân tiếp tay cho lão cường hào ác bá nhào nặn ra Chí của ngày hôm nay. Chúng cướp đi của Chí nhân hình lẫn nhân tính, để Chí trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

***b.*** ***Nguyên nhân* – *bá Kiến***

✍ Đây là một nhân vật phản diện được Nam Cao tập trung khắc họa sinh động đầy ấn tượng:

– Bá Kiến là một tay địa chủ gian hùng, xảo quyệt, một “lão cáo già”, “khôn róc đời”, “có tiếng chửi rất sang”. Bá Kiến đầy rẫy những âm mưu thâm độc trong việc thống trị người nông dân.

– Tính cách gian hùng của hắn còn thể hiện cả khi đối xử với Chí Phèo. Vì lên cơn ghen mà hắn thẳng tay đẩy Chí vào tù, rồi lại xử “nhũn” để Chí nhớ ơn mà làm tay sai cho hắn, từ đó biến Chí Phèo – một anh canh điền hiền lành thành công cụ để thanh toán những kẻ đối nghịch.

– Nam Cao đã dùng những chi tiết đặc biệt để tô đậm tính cách bá Kiến: tiếng chửi rất sang, cái cười Tào Tháo, cách bá Kiến thay đổi thái độ: “quát” mấy bà vợ, dịu giọng với bọn người làng, cười nhạt, đổi giọng thân mật với Chí…

⇒ Tiêu biểu cho bộ mặt xấu xa của bọn cường hào địa chủ ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng.

***c. Nhận xét***

– Chí Phèo là một hiện tượng có tính quy luật, là sản phẩm của tình trạng áp bức tàn khốc ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng.

– Xã hội đen tối đương thời không cho con người sống tử tế, hiền lành. Người dân lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh, tội lỗi, rất dễ bị bọn thống trị lợi dụng, dần biến dạng về nhân hình lẫn nhân tính.

**2. Bi kịch bị từ chối quyền làm người**

**a. Quá trình**

***a1. Trước khi đi tù***

– Ấu thơ: là một đứa trẻ hết sức khốn khổ, tủi nhục, bị tước đoạt hết những gì bình thường nhất của một đứa trẻ:

+ Không ai muốn thừa nhận sự tồn tại của Chí trên đời. Chí Phèo bị vứt ở một cái lò gạch bỏ hoang từ khi mới ra đời.

+ Trở thành một món hàng chuyền tay, sống bơ vơ, vất vưởng, lớn lên thiếu thốn tình thương, phải đi ở hết cho nhà này đến nhà khác.

– Hai mươi tuổi:

+ Làm thuê cho nhà bá Kiến, sống kiếp trâu ngựa hết sức cực nhục của người bần cố nông.

+ Là công cụ để thỏa mãn dục vọng cho các ông chủ bà chủ: mộng làm giàu của bá Kiến và sự dâm dục của bà Ba.

⇒ Ngay từ lúc mới sinh ra, cuộc đời Chí Phèo như một con số “0” tròn trĩnh, thiếu đi điều kiện làm “giấy khai sinh” xác nhận làm người. Lớn lên, Chí lại càng không có quyền làm chủ cả về thể xác lẫn tinh thần, sống phụ thuộc vào người khác. Chí Phèo “cùng hơn cả dân cùng”. Nếu so Chí với chị Dậu thì Chí khổ hơn chị rất nhiều. Chị Dậu là người cùng nhất trong hạng cùng đinh mà chị còn có một chút tài sản để mà để dành, còn đằng này, cả những quyền hạn nhỏ nhoi của một con người bình thường mà Chí cũng không có, huống gì nói tới những chuyện to tát hơn. Giữa dòng đời mênh mông nghiệt ngã, Chí Phèo như một con người tội nghiệp, bé nhỏ, bơ vơ *không áo cơm cù bất cù bơ* (*Từ ấy* – Tố Hữu).

***a2. Sau khi đi tù về***

– Tiếng chửi của Chí Phèo:

+ Chửi trời, chửi đời, chửi làng Vũ Đại với hi vọng ai đó chửi lại nhưng không ai lên tiếng cả.

+ Vô cùng tức tối, đau khổ, Chí Phèo *chửi cha đứa nào không chưở nhau với hắn*.

+ Xoay sang chửi *đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn*.

⇒ Tiếng chửi của Chí Phèo tuy khách quan nhưng đầy hàm ý. Chỉ chửi, lời của Chí rơi vào trong im lặng, không ai buồn đáp lại. Mong có người đáp lại mình, dù bằng tiếng chửi – ngôn ngữ hạ đẳng nhất của con người nhưng chẳng một ai lên tiếng. Đồng loại không ai đáp trả lại Chí Phèo. Chị Dậu dù tăm tối, đau khổ, phải bán sữa bán con… nhưng linh hồn chị vẫn còn, chị vẫn là một con người đúng nghĩa. Chí Phèo vì muốn tồn tại trong xã hội phải bán linh hồn cho quỷ dữ, rồi cuối cùng bị khai trừ khỏi cộng đồng.

***a3. Mối tình Chí Phèo*** – ***thị Nở***

✍ Cuộc gặp gỡ bất ngờ, khá đặc biệt. Lúc đầu chỉ là chuyện bản năng của một gã đàn ông say rượu nhưng về sau đã khơi lên ở Chí Phèo những cảm xúc rất người, từ đó khao khát hoàn lương. Cứ tưởng Chí sẽ mãi sống kiếp thú vật rồi chết bờ chết bụi ở cái xó nào đấy. Nhưng không, bằng tài năng và con tim của mình, Nam Cao đã để cho Chí trở về với kiếp người một cách tự nhiên.

– Lần đầu tiên, sau bao năm không còn ý thức được bản thân, giờ đây Chí thấy lòng bâng khuâng, mơ hồ buồn. Những năm tháng chìm trong cơn say bất tận, đây là giây phút Chí hoàn toàn tỉnh táo: lắng nghe tiếng âm thanh bình thường của cuộc sống, tiếng chim hót, tiếng anh thuyền chài khua mái chèo đuổi cá, tiếng người nói chuyện… những âm thanh này có sức vang động sâu xa trong lòng Chí – tiếng đời đang dội vang thiết tha trong tâm hồn một con quỷ dữ.

– Chí nhìn lại cuộc đời mình, nhớ lại mơ ước từ xa xưa *hình như có một thời hắn đã ao ước có một gia đình nho nhỏ*. *Chồng cuốc mướn cày thuê*, *vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng* tiếng vọng về làm cho thực tại càng đáng buồn hơn vì *hắn chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ* và cảm thấy buồn, lo sợ khi nghĩ đến tuổi già, sự cô độc, đói rét, ốm đau. Một trận ốm làm biến đổi cả sinh lí lẫn tâm lí. Lần đầu tiên Chí thoát khỏi cơn say, đối diện với chính mình và nhận ra tình trạng bi đát của bản thân.

– Đúng lúc Chí Phèo đang “vẩn vơ nghĩ mãi” thì thị Nở mang “nồi cháo hành còn nóng nguyên” vào. Việc làm này của thị khiến hắn hết sức ngạc nhiên và xúc động đến mức trào nước mắt. Bởi vì một lẽ đơn giản, đây là lần thứ nhất trong đời *hắn được được một người đàn bà cho*. Hắn thấy cháo hành của thị thơm ngon lạ lùng, làm người nhẹ nhõm. Thì ra đối với Chí, bát cháo hành không phải là bát cháo bình thường, mà trong đó hàm chứa cả tình yêu thương chân thành của thị dành cho hắn. Và như vậy, cũng có nghĩa hàm chứa cả hạnh phúc lứa đôi mà lần đầu tiên Chí có được. Bát cháo hành của thị Nở như một liều tiên dược đánh thức bản tính con người trong trái tim một con quỷ dữ, mong muốn chấm dứt đoạn đời thú vật, một con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

– Chí Phèo khao khát làm người lương thiện: *Trời ơi! Hắn thèm lương thiện*, *hắn muốn làm hòa với mọi người biết bao*. Chí Phèo mong đợi được thu nhận lại xã hội “bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện”, và thị Nở sẽ mở đường cho hắn, là cầu nối để hắn trở lại với đời.

– Nhưng giấc mộng làm người lương thiện vỡ tan tành: bà cô thị Nở phản đối kịch liệt:

+ Chí Phèo cố níu kéo thị Nở nhưng không được và khao khát làm người lương thiện lớn lao đến chừng nào.

+ Đau đớn, Chí lại uống rượu nhưng “càng uống càng tỉnh ra”, “tỉnh ra, chao ôi buồn!”: *Hắn ôm mặt khóc rưng rức* và *thoang thoảng thấy hơi cháo hành* (lưu ý chi tiết hương cháo hành lặp lại nhiều lần nhấn mạnh niềm khao khát được yêu thương và tô đậm bi kịch tinh thần của Chí). Bi kịch tinh thần sinh ra là người, nhưng lại không được làm người. Càng uống càng tỉnh, càng ý thức rõ được sự bi đát của bản thân. Trong cơn say, Chí càng thấm thía hơn tội ác của kẻ đã cướp đi của mình cả bộ mặt và linh hồn con người.

+ Tuyệt vọng, Chí cầm dao đi đòi quyền lương thiện theo cách của mình. Thay vì đến nhà thị Nở, Chí lại đến nhà bá Kiến, giết hắn rồi tự kết liễu sau một loạt câu hỏi tỉnh táo trong giờ phút đau khổ nhất đời mình: *Tao muốn làm người lương thiện*, *ai cho tao lương thiện?* *Tao không thể làm người lương thiện nữa*. Chí Phèo chết bi thảm trong niềm khao khát làm người lương thiện nhưng không thể trở lại cuộc sống con người. Giết bá Kiến không phải phản ứng của một kẻ say rượu mà chính vì mối thù hằn từ lâu trong Chí giờ đây đã bùng cháy.

– Nam Cao tả Chí Phèo trong trạng thái say mà tỉnh, để nhân vật của mình đi chệch đường nhưng đúng hướng. Hành động xách dao đến nhà bá Kiến chứ không phải nhà bà cô thị Nở chứng tỏ Chí rất tỉnh táo nhìn nhận ra kẻ đã tước đoạt đi cả cuộc đời hắn, đó chính là chệch đường nhưng đúng hướng. Hai lần trước Chí đến nhà bá Kiến là đòi tiền, đòi cái mà xã hội vô nhân đạo ấy có thể chu cấp cho Chí, nên Chí sống. Còn lần này, Chí đến nhà bá Kiến đòi lương thiện, đòi cái mà xã hội không thể đáp ứng cho Chí, nên Chí phải chết. Chí Phèo giết bá Kiết vì phẫn uất, nhưng Chí Phèo tự sát vì tuyệt vọng (hãy thử đặt lại vấn đề: nếu Chí không chết, Chí vẫn sống thì có thể làm một người lương thiện như mong muốn hay không?).

⇒ Chết trên ngưỡng cửa trở về với xã hội loài người. Cái chết chứng tỏ niềm khao khát sống lương thiện còn cao hơn cả tính mạng. Cái chết của Chí Phèo chính là bằng chứng đanh thép và chân thực tố cáo xã hội vô nhân đạo, đểu cáng đẩy những người lương thiện như Chí vào con đường tội lỗi và cuối cùng phải lấy cái chết như một sự giải thoát.

***b. Nguyên nhân***

– Trực tiếp: bà cô thị Nở – người đại diện cho tất cả dân làng đang sống dưới gầm trời tối sầm những áp bức nên dần vô cảm trước nỗi đau của đồng loại; đại diện cho những định kiến khắc nghiệt của xã hội không cho con người phục thiện, hoàn lương khi họ đã trót lầm lỗi.

– “Thị Nở là một phát hiện lớn nhất về Chí Phèo, từ phía dân làng, thị Nở đến với Chí, nhưng vì định kiến ác ôn mà thị phải từ chối Chí trở về với dân làng. Kẻ rút cây cầu trở lại làm người của Chí không phải là bà cô thị, hay thị, hay dân làng Vũ Đại mà chính là những định kiến đầy tàn nhẫn, ác ôn”.

– Sâu xa: xã hội thực dân phong kiến dồn con người vào nghịch lí: muốn tồn tại thì phải ác, còn muốn sống như một con người đúng nghĩa thì phải chết: trước đây, để bám lấy sự sống, Chí đã bán linh hồn cho quỷ dữ, nay ý thức về nhân phẩm trỗi dậy, linh hồn trở về thì Chí phải thủ tiêu sự sống của chính mình.

***c. Nhận xét***

– Qua kết cục bi thảm của Chí Phèo, độc giả có thể nhận thấy cảm quan hiện thực sâu sắc của Nam Cao: tình trạng xung đột giai cấp ở nông thôn Việt Nam là hết sức gay gắt, và nó chỉ có thể giải quyết bằng những biện pháp quyết liệt.

– Như vậy, qua đoạn văn này, Nam Cao đã thể hiện tư tưởng nhân đạo độc đáo, mới mẻ: phát hiện, miêu tả phẩm chất tốt đẹp của người nông dân ngay cả khi tưởng như họ đã bị xã hội biến thành quỷ dữ. Chính điều đó góp phần làm nên đặc sắc cho tác phẩm.

**II. CÁCH KẾT THÚC TRUYỆN**

**1. Ý nghĩa tư tưởng**

– Phản ánh chân thực, sâu sắc hiện thực xã hội:

+ Mâu thuẫn, xung đột gay gắt không thể điều hòa giữa giai cấp thống trị và nông dân bị áp bức.

+ Những người nông dân lương thiện bị tha hóa rồi phải chết một cách thảm khốc.

+ Phản ánh hiện thực mang tính quy luật: chừng nào còn xã hội vô nhân đạo, chừng đó còn Chí Phèo.

– Tăng thêm giá trị nhân đạo:

+ Tiếng nói lên án mạnh mẽ, quyết liệt: sự thức tỉnh và cái chết của Chí.

+ Đề cao giá trị và khả năng chống trả, chiến thắng sự tha hóa. Nếu Chí tham sống thì hẳn sự tha hóa chiến thắng, còn lương tâm đầu hàng.

⇒ Qua cái chết của Chí, Nam Cao thể hiện niềm tin chiến thắng vào cái thiện, bi kịch lạc quan: dù bị dập vùi tan nát đến đâu con người cũng vươn lên sống tốt.

**2. Thành công nghệ thuật**

– Nghệ thuật kết cấu: vòng tròn, đầu cuối tương ứng. Tình trạng xã hội quẩn quanh, bế tắc.

– Kết thúc không có hậu: dù bá Kiến bị trừng trị nhưng những người như Chí Phèo vẫn không được hưởng hạnh phúc.

– Phù hợp với mạch truyện, với tính cách và số phận nhân vật, làm nổi bật lên một điều: trong xã hội bấy giờ không có chỗ cho lương thiện tồn tại.

**III. GIÁ TRỊ TÁC PHẨM**

**1. Giá trị hiện thực**

***a***. Phản ánh những mâu thuẫn, xung đột gay gắt ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám trên bình diện rộng lớn và tầm khát quát lớn hơn.

– Nội bộ giai cấp thống trị: phe bá Kiến >< đội Tảo…

– Làng Vũ Đại – một mảnh đất “quần ngư tranh thực” (bầy cá tranh ăn, mồi thì ít mà con nào cũng muốn có miếng mồi béo bở), tìm cách thanh trừng lẫn nhau, đẩy nhau xuống bùn, luôn ra sức tác oai tác quái. Điều đáng nói là chính mâu thuẫn gay gắt giữa hai phe là nguyên nhân trực tiếp gây ra tai ương cho những người dân lương thiện.

– Giai cấp thống trị >< giai cấp nông dân: sống lương thiện nhưng bị áp bức nặng nề: bá Kiến: tiêu biểu cho giai cấp thống trị. Chí Phèo: tiêu biểu cho số phận bi thảm của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám:

+ Về bá Kiến: bản chất tàn bạo nhưng rất quỷ quyệt, khác với một số nhân vật khác như Nghị Quế, Nghị Lại (truyện Nguyễn Công Hoan), dù có tham lam nhưng không xảo trá bằng bá Kiến. Bá Kiến giỏi che đậy. Hắn sinh ra trong gia đình sáu đời làm lí trưởng, giỏi trong việc trị dân, có giọng quát rất sang và nụ cười Tào Tháo, có phương sách thống trị hẳn hoi: *mềm nắn rắn buông*, *túm thằng có tóc chứ không túm thằng trọc đầu*, *lấy thằng đầu bò trị thằng đầu bò*, *dùng thằng liều trị thằng liều*. Hắn hết sức khôn ngoan: *tìm mọi cách đẩy người khác xuống nước rồi giả vờ vớt lên*. Hãm hại người ta nhưng cuối cùng lại để người ta mang ơn mà làm việc cho hắn. Từ tội nhân mà hắn biến thành ân nhân, còn nạn nhân thì biến thành tội nhân phải chịu ơn hắn.

+ Chí Phèo: người nông dân lương thiện nhưng xui rủi bị đẩy vào con đường tha hóa để rồi bị loại ra khỏi xã hội loài người và khi thức tỉnh lương tâm phải chết một cách thảm khốc.

***b***. Mâu thuẫn, xung đột gay gắt không thể điều hòa.

– Phản ánh hiện thực mang tính quy luật: còn xã hội vô nhân đạo thì vẫn còn hiện tượng Chí Phèo hay rộng hơn là hiện tượng người thiện lương bị tha hóa rồi phải chết một cách thê thảm.

**2. Giá trị nhân đạo**

***a***. Tình yêu thương (hạt nhân)

– Nam Cao cảm thương sâu sắc trước những số phận đau khổ. Nhà văn dù không nói trực tiếp mà lại hết sức khách quan, khách quan tới mức sắc lạnh nhưng ẩn sâu trong đó là một nỗi đau và niềm xót thương vô hạn về kiếp người bị tước đoạt, chà đạp về nhân hình lẫn nhân tính.

– Nam Cao miêu tả thị Nở xấu đến nỗi không còn từ nào có thể diễn tả hết cái xấu xa, dở hơi của thị. Thị càng xấu, càng dở hơi, đần độn, cứ là tác phẩm không hoàn thiện của tạo hóa thì tác phẩm càng hay. Nếu thị mà đẹp như giai nhân thì có lẽ niềm cảm thương sâu sắc về bi kịch của Chí không sâu sắc và xúc động như ta nghĩ. Một sản phẩm bị lỗi lại là thứ mà Chí ao ước, khát khao mà không có được.

***b***. Bản cáo trạng đanh thép xã hội bất nhân

– Xã hội vô nhân đạo, giai cấp thống trị đẩy những người nông dân lương thiện vào con đường tha hóa.

– Xã hội tiêu diệt tận cùng quyền sống của con người, hủy hoại cả nhân hình lẫn tính.

– Trong Chí Phèo không bao giờ tồn tại cả nhân hình lẫn nhân tính. Muốn tồn tại nhân hình thì nhân tính mất đi, phải bán đi linh hồn của mình để tồn tại. Còn khi nhân tính trở về thì phải tự thủ tiêu cuộc sống, chết thê thảm.

***c***. Khẳng định, đề cao con người: bản chất lương thiện trong những con người nghèo khổ và sức mạnh của sự thức tỉnh lương tâm.

– Bản chất lương thiện ở những con người xấu xí, kệch cỡm.

– Chí Phèo bị chà đạp nhân hình lẫn nhân tính. Bá Kiến nhuộm đen nhân tính Chí Phèo. Trong con người tưởng như cả xác lẫn hồn đều mất đi nhưng vẫn tồn tại bản chất lương thiện. Xã hội dù khô héo tình người nhưng nhân tính trong Chí vẫn chưa cạn. Chí khóc khi được ăn cháo hành của thị Nở chính là minh chứng sinh động cho bản chất lương thiện trỗi dậy của y. Chí trở lại lương thiện bằng nước mắt. Tình thương của thị giúp bản tính thiện lương của Chí hiện hình. Chính thị là phát hiện lớn nhất về Chí Phèo. Thị dở hơi, đần độn, là sản phẩm không hoàn thiện của tạo hóa nhưng thị có cái mà cả một xã hội lạnh lùng kia không có: ấy chính là tình thương. Tình thương của thị đánh thức lương tâm Chí, cứu vớt số phận Chí, để Chí sống đúng nghĩa một kiếp người, dù chỉ có năm ngày.

– Sức mạnh thức tỉnh lương tâm: cái chết của Chí chính là sự chiến thắng của lương tâm. Chí Phèo gắng gượng về với xã hội con người, chỉ cần mở cửa là trở về nhưng nó lại đóng sầm lại trước mặt Chí. Nếu Chí không chết, Chí lại sẽ trở về cuộc sống của loài quỷ dữ. Chí chết trên ngưỡng cửa trở về với xã hội loài người. Sự thức tỉnh khiến y nhận ra được giá trị của sự lương thiện, thà chọn cái chết còn hơn là quay về cuộc sống loài quỷ, loài thú như trước đây. Tuy chỉ sống có năm ngày ngắn ngủi nhưng Chí Phèo đã sống, và chết, như một con người.

***d***. Giải pháp xã hội

– Làm sao để con người được sống trong lương thiện?

– Hãy ngăn chặn xã hội vô nhân đạo làm tha hóa con người.

– Phải thay đổi, cải tạo xã hội để nó nhân đạo hơn. Chỉ khi đó lương thiện mới được xác lập.

**3. Giá trị nghệ thuật**

– Khắc họa cá tính bằng những chi tiết đầy ấn tượng: bá Kiến gian hùng với nụ cười Tào Tháo, giọng nói ngọt nhạt, giọng quát rất sang... Chí Phèo với ngoại hình đặc biệt biệt gây ấn tượng về sự lưu manh hóa.

– Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật: dùng độc thoại nội tâm để nêu bật những toan tính của bá Kiến, những dằn vặt, xót xa của Chí Phèo. Nam Cao thật sắc sảo, tinh tế khi phân tích diễn biến tâm lí nhân vật.

– Nghệ thuật dựng truyện:

+ Tổ chức, sắp xếp, dẫn dắt truyện độc đáo, khéo léo, tự nhiên.

+ Truyện kể linh hoạt, không theo thứ tự thời gian một chiều.

+ Kết cấu vòng tròn gợi nhiều suy nghĩ cho người đọc.

– Nghệ thuật dùng ngôn từ:

+ Ngôn từ sống động, tự nhiên, phù hợp cá tính riêng của từng nhân vật.

+ Ngôn ngữ đa thanh, đa nghĩa, độc thoại nội tâm kết hợp khéo léo với văn tự sự tạo hiệu quả cho việc đi sâu phân tích tâm lí nhân vật.

**V. TỔNG KẾT**

– Tác phẩm *Chí Phèo* mang giá trị nhân đạo sâu sắc, thể hiện tấm lòng yêu thương trân trọng của Nam Cao đối với những người khốn khổ.

– Lời kết tội đanh thép xã hội thực dân – phong kiến đẩy con người vào bi kịch cùng cực, bế tắc, tuyệt vọng.

**THƠ CA 1932 – 1945**

**VỘI VÀNG**

**Xuân Diệu**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Xuân Diệu là một nhà thơ lớn, đặc sắc, độc đáo của nền thơ hiện đại Việt Nam… cho tới nay và những năm tháng trước mắt liệu có ai vượt được Xuân Diệu trong lĩnh vực thơ tình? Và không ai có thể thay thế được Xuân Diệu” (**Tố Hữu**).

– Nhà thơ nữ lừng danh, bà Bragriama ở chân núi Vitosa (Bungari) khi tuyển thơ tình trên thế giới, bà đã khoe với các bạn Việt Nam: *Tôi mở đầu tuyển tập hàng trăm tác giả này bằng nhà thơ Nga Pu*-*skin và kết thúc bằng nhà thơ Xuân Diệu – Việt Nam*, *Xuân Diệu là nhà thơ tình lớn của phương Đông vậy!*

– “Xuân Diệu là cả một viện nghiên cứu văn học trong anh” (**Chế Lan Viên**).

– “Nhà thơ Xuân Diệu mất đi, thấy có mang theo một mảng đời văn tôi” (Nguyễn Tuân).

– “Đau lòng thay! Mất một nhà thơ lớn. Mất một người bạn và về thơ anh là bậc đàn anh của tôi” (**Hoàng Trung Thông**).

– “Xuân Diệu là một người của đời, một người ở giữa loài người. Lầu thơ của ông xây dựng trên đất của một tấm lòng trần gian” (**Thế Lữ** – Lời tựa cho tập *Thơ thơ*).

– “Xuân Diệu nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới” (**Hoài Thanh**).

– “Nếu bây giờ chỉ cần gọi tên một nhà thơ trong Thơ mới thôi, thì gần như tất cả sẽ gọi Xuân Diệu”.

– “Xuân Diệu không quan niệm tình yêu chỉ là sự giao cảm xác thịt mà còn là sự giao cảm của những linh hồn mà đấy mới là cái khát vọng cao nhất, cái đích cao nhất trong tình yêu” (**Nguyễn Đăng Mạnh**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Xuân Diệu (1916 – 1985) tên thật là Ngô Xuân Diệu – còn có bút danh là Trảo Nha sinh tại làng Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định (quê ngoại của Xuân Diệu). Cha là ông Ngô Xuân Thọ (giáo viên), người làng Trảo Nha, Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh và mẹ là bà Nguyễn Thị Hiệp.

– Xuân Diệu lớn lên ở Quy Nhơn. Sau khi tốt nghiệp tú tài, ông đi dạy học tư và làm viên chức ở Mĩ Tho (nay là Tiền Giang), sau đó ra Hà Nội sống bằng nghề viết văn, là thành viên của *Tự lực văn đoàn* (1938 – 1940). Ông tốt nghiệp cử nhân Luật 1943 và làm tham tá thương chánh ở Mĩ Tho một thời gian trước khi chuyển về ở Hà Nội.

⇒ Xuân Diệu là một nghệ sĩ lớn, một nhà văn hóa lớn của dân tộc, đã để lại cho đời một sự nghiệp sáng tác thật lớn lao và rất có giá trị. Hơn nửa thế kỉ lao động miệt mài trong thế giới nghệ thuật ấy, con người và thơ văn của Xuân Diệu đã có sự chuyển biến rõ nét từ một nhà thơ lãng mạn thành nhà thơ cách mạng. Đó là bước chuyển tất yếu của một trí thức yêu nước, một tài năng nghệ sĩ.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

✍ Thơ văn Xuân Diệu có đóng góp lớn vào quá trình phát triển của văn học Việt Nam. Có thể tìm hiểu sự nghiệp văn học của nhà thơ qua thơ và văn xuôi.

***a***. Về lĩnh vực thơ ca, chúng ta có thể tìm hiểu qua hai giai đoạn chính, trước và sau Cách mạng tháng Tám.

– Trước Cách mạng tháng Tám, Xuân Diệu là một nhà thơ lãng mạn. Các tác phẩm chính: tập thơ *Thơ thơ* (1938) và *Gửi hương cho gió* (1945). Nội dung của thơ Xuân Diệu trong thời kì này là: niềm say mê ngoại giới, khát khao giao cảm trực tiếp, cháy bỏng, mãnh liệt với cuộc đời (“*Vội vàng*”, “*Giục giã*”). Nỗi cô đơn rợn ngợp của cái tôi bé nhỏ giữa dòng thời gian vô biên, giữa không gian vô tận (*Lời kĩ nữ*). Nỗi ám ảnh về thời gian khiến nhà thơ nảy sinh một triết lí về nhân sinh: lẽ sống vội vàng (*Vội vàng*). Nỗi khát khao đến cháy bỏng được đắm mình trọn vẹn giữa cuộc đời đầy hương sắc và thể hiện nỗi đau đớn, xót xa trước khát vọng bị lãng quên thật phũ phàng trước cuộc đời (*Dại khờ*, *Nước đổ lá khoai*).

– Sau Cách mạng, thơ Xuân Diệu đã vươn tới chân trời nghệ thuật mới, nhà thơ đã đi từ *cái tôi bé nhỏ đến cái ta chung của mọi người* (P. Ê-luy-a). Xuân Diệu giờ đây đã trở thành một nhà thơ cách mạng say mê, hăng say hoạt động và ông đã có thơ hay ngay trong giai đoạn đầu. Xuân Diệu chào mừng cách mạng với *Ngọn quốc kì* (1945) và *Hội nghị non sông* (1946) với tấm lòng tràn đầy hân hoan trước lẽ sống lớn, niềm vui lớn của cách mạng.

– Cùng với sự đổi mới của đất nước, Xuân Diệu có nhiều biến chuyển trong tâm hồn và thơ. Ý thức của cái Tôi công dân, của một nghệ sĩ, một trí thức yêu nước trước thực tế cuộc sống. Đất nước đã đem đến cho ông những nguồn mạch mới trong cảm hứng sáng tác. Nhà thơ hăng say viết về Đảng, về Bác Hồ, về Tổ quốc Việt Nam, về quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc và công cuộc thống nhất nước nhà. Các tác phẩm tiêu biểu: tập *Riêng chung* (1960), *Hai đợt sóng* (1967), tập *Hồn tôi đôi cánh* (1976)…

– Từ những năm 1960 trở đi, Xuân Diệu tiếp tục viết thơ tình. Thơ tình Xuân Diệu lúc này không vơi cạn mà lại có những nguồn mạch, cảm hứng mới. Trước Cách mạng, tình yêu trong thơ ông hầu hết là những cuộc tình xa cách, cô đơn, chia li, tan vỡ… Nhưng sau Cách mạng, tình yêu của hai con người ấy không còn là hai vũ trụ bé nhỏ nữa mà đã có sự hòa quyện cùng mọi người. Tình cảm lứa đôi đã đồng điệu cùng tình yêu Tổ quốc. Xuân Diệu nhắc nhiều đến tình cảm thủy chung gắn bó, hạnh phúc, sum vầy chứ không lẻ loi, đơn côi nữa (*Dấu nằm*, *Biển*, *Giọng nói*, *Đứng chờ em*).

***b***. Về lĩnh vực văn xuôi có thể nói Xuân Diệu quả thật tài tình. Bên cạnh tố chất thơ ca bẩm sinh như thế, Xuân Diệu còn rất thành công trong lĩnh vực văn xuôi. Các tác phẩm chính: *Trường ca* (1939) và *Phấn thông vàng* (1945). Các tác phẩm này được Xuân Diệu viết theo bút pháp lãng mạn nhưng đôi khi ngòi bút lại hướng sang chủ nghĩa hiện thực (*Cái hỏa lò*, *Tỏa nhị Kiều*).

***c***. Ngoài ra, Xuân Diệu còn rất tài tình trong việc phê bình văn học, dịch thuật thơ nước ngoài. Các tác phẩm tiêu biểu: *Kí sự thăm nước Hung*, *Triều lên*, *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam*, *Dao có mài mới sắc*…

⇒ Dù ở phương diện nào, Xuân Diệu cũng có đóng góp rất to lớn với sự nghiệp văn học Việt Nam. Vũ Ngọc Phan từng nhận xét: *Xuân Diệu là người đem nhiều cái mới nhất cho thơ ca hiện đại Việt Nam*. Sự đóng góp của Xuân Diệu diễn ra đều đặn và trọn vẹn trong các thể loại và các giai đoạn lịch sử của dân tộc. Chính vì thế có thể nói rằng Xuân Diệu xứng đáng là một nhà thơ lớn, nhà văn hóa lớn.

**3. Phong cách nghệ thuật**

– Có thể nói Xuân Diệu là một trái tim lớn, một nguồn tình cảm yêu đời, yêu cuộc sống trần thế một cách mãnh liệt đến say mê cuồng nhiệt.

– Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu nhất của phong trào Thơ mới, nghĩa là có ý thức sâu sắc khẳng định cái tôi cá nhân của mình bằng nghệ thuật thơ ca, nhưng khác với nhiều nhà thơ khác trong phong trào Thơ mới, Xuân Diệu không đem cái tôi của mình đối lập với đời và tìm cách thoát li cuộc sống này; trái lại, ông muốn khẳng định nó trong quan hệ gắn bó với đời, hiểu theo nghĩa trần thế nhất: là con người, là trời đất, là hoa lá cỏ cây ở quanh ta đây. Ông quan niệm được sống mãi với đời là niềm hạnh phúc tuyệt vời nhất. *Thơ Xuân Diệu còn là một nguồn sống dào dạt chưa từng có ở chốn nước non lặng lẽ này* (Hoài Thanh). Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt, muốn tận hưởng cuộc đời ngắn ngủi của mình. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết.

– Với niềm khát khao giao cảm hết mình với cuộc đời trần thế này, một cách tự nhiên, Xuân Diệu cũng là nhà thơ của tình yêu, vì tình yêu là niềm giao cảm mãnh liệt nhất và trần thế nhất. Đây là loại tình cảm bao giờ cũng đòi hỏi “cao độ” “vô biên” và “tuyệt đích”… Người ta đã tặng cho Xuân Diệu danh hiệu: “là ông hoàng của thơ tình yêu”.

– Tha thiết với mùa xuân, tuổi trẻ và tình yêu, Xuân Diệu đã đi đến một cách tân đáng kể về thi pháp. Nếu thơ văn xưa coi thiên nhiên là chuẩn mực của cái đẹp, thì giờ đây Xuân Diệu đảo ngược lại: đối với ông, không có gì hoàn mĩ bằng con người, nhất là phụ nữ, ở giữa tuổi xuân. Một quan điểm thẩm mĩ như vậy đã tạo nên trong thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu những hình tượng giàu sức sống và đầy xuân tình, xuân sắc.

– Tuy nhiên trong xã hội ngày trước, Xuân Diệu cảm thấy tình yêu say đắm, nồng nhiệt của mình không được đáp ứng xứng đáng, tựa như “nước đổ lá khoai”. Với Xuân Diệu, Thơ mới đã đào sâu vào tâm hồn của cái tôi cá nhân, cá thể. Và *càng đi sâu càng lạnh* (*Một thời đại thi ca* – Hoài Thanh). Cho nên con người yêu đời là vậy mà lắm lúc cảm thấy cô đơn, thậm chí muốn trốn đời, trốn cả bản thân mình nữa (*Cặp hài vạn dặm*). Vì vậy trong thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu, mùa xuân và bình minh gắn liền với những chiều thu tàn và những đêm trăng lạnh.

– Xuân Diệu chịu ảnh hưởng của hai nền văn chương Đông và Tây, cổ điển và hiện đại (Xuân Diệu đặc biệt chịu ảnh hưởng của trường thơ tượng trưng của Pháp – như Bô-đơ-le, Rim-bô, Véc-len…). Thơ tượng trưng hết sức đề cao quan hệ tương giao giữa các giác quan cùng tính nhạc của thơ và mài sắc các giác quan để cảm nhận và diễn tả được những biến thái tinh vi… nhất của tạo vật và lòng người.

**II. TÁC PHẨM VỘI VÀNG**

**1. Xuất xứ**

– *Vội vàng* là bài thơ tiêu biểu của Xuân Diệu trước Cách mạng rút trong tập *Thơ thơ* (1938).

**2. Nội dung**

– Đây là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt, khi vui cũng như khi buồn người đều nồng nàn tha thiết. Nhưng đằng sau những tình cảm ấy, có một quan niệm nhân sinh mới chưa từng thấy trong thơ ca truyền thống.

**3. Đặc sắc nghệ thuật**

– Chất thơ trong bài thơ *Vội vàng* thể hiện rõ trong nghệ thuật sử dụng hình ảnh và cách cảm nhận hết sức độc đáo:

+ Các hình ảnh trong bài thơ đều phảng phất không khí của ái ân tình yêu, tất cả đều tinh khôi, thanh tân, gợi tình, tươi mới tràn đầy sức sống: sự sống “mơn mởn”, “mây đưa” và “gió lượn”, “cánh bướm” với “tình yêu”, “cái hôn nhiều”, “non nước”, “cây cỏ”, “mùi thơm”, “ánh sáng”, “thanh sắc”, “xuân hồng”…

+ Làm sống dậy được những nét quyến rũ, những điệu tình tứ, những vẻ kì thú ngay trong những cảnh sắc thiên nhiên quen thuộc. Trong đó đặc sắc nhất là hình ảnh: *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần*. 🠦 Đây là một sự sáng tạo tuyệt vời và rất Xuân Diệu – một nét đẹp rất con người, rất trần gian nhưng cũng rất tuyệt mĩ mà chỉ có tạo hóa toàn năng mới làm nên được.

– Ngôn ngữ, giọng điệu và nhịp điệu là các yếu tố tạo nên nét đặc sắc trong nghệ thuật của bài thơ *Vội* *vàng*. Giọng điệu cuống quýt, vội vàng rất điển hình cho hồn thơ Xuân Diệu được thể hiện rất rõ trong hơi thở dồi dào tuôn chảy, nhịp thơ sôi nổi, gấp gáp. Những làn sóng ngôn ngữ từ đan xen, cộng hưởng với nhau theo chiều tăng tiến, càng lúc càng được đây đến cao trào. Các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng rất linh hoạt, biến hóa bất ngờ tạo sự tuôn chảy cho mạch thơ.

– Cách ngắt nhịp trong bài thơ cũng rất đa dạng và linh hoạt. Những câu thơ dài, ngắn xen kẽ nhau, nhiều điệp từ có tác dụng tạo nhịp và ngắt nhịp nhanh, mạnh tạo ra những bước ngoặt trong mạch thơ.

– Những đột biến trong cảm xúc như những cú đảo phách trong âm nhạc, vừa hòa hợp vừa linh hoạt về tiết tấu. Tất cả khiến cho nhịp điệu cứ sôi nổi, gấp gáp, chuyển tải được một điệu tâm hồn say sưa, chếnh choáng, một tấm lòng yêu đời rạo rực, cuồng nhiệt của nhà thơ.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. MƯỜI BA CÂU ĐẦU**

***1. Ước muốn kì lạ đến ngông cuồng***

*Tôi muốn tắt nắng đi*

*Tôi muốn buộc gió lại*.

Đó là những ước muốn kì lạ bởi “tắt nắng”, “buộc gió” là công việc của tạo hóa tự nhiên. Thi sĩ muốn tước đoạt quyền của tạo hóa. Là bởi tắt nắng để *cho màu đừng nhạt*, buộc gió *cho hương đừng bay đi*. Hóa ra trong niềm ước hết sức ngộ nghĩnh, ngông cuồng ấy nhà thơ muốn bất tử hóa cái đẹp, giữ cho cái đẹp mãi mãi lên hương tỏa sắc giữa cuộc đời này.

– Với Xuân Diệu không vội vàng, không chạy tới để ôm trọn những gì đang có thì làm sao mà cảm nhận hết vẻ đẹp của đời.

– Đại từ mà tác giả Xuân Diệu đã đặt ở đầu tiên là “tôi”, chứ không phải “ta” hay “chúng ta” và cùng với đó là động từ “muốn” – “tôi muốn”. Nhà thơ đang thể hiện “cái tôi” công khai, ngang nhiên không lẩn tránh hay giấu giếm, cái tôi đầy thách thức, đi ngược lại với thơ ca trung đại, rất ít dám thể hiện cái tôi của bản thân mình.

⇒ Hình ảnh của cuộc sống đi vào thơ Xuân Diệu như một thứ ánh sáng được khúc xạ qua lăng kính tình yêu rất tinh khôi và giàu sức sống. Càng yêu đời, nhà thơ càng luyến tiếc trước dòng chảy của thời gian. Thi sĩ từ tốn chỉ cho người đọc những gì tinh hoa, tươi đẹp nhất của trần gian với một thái độ mến yêu, trân trọng “này đây”.

***2. Bức tranh tình yêu cuộc sống tràn đầy màu sắc***

*Của ong bướm này đây tuần tháng mật*

*Này đây hoa của đồng nội xanh rì*

*Này đây lá của cành tơ phơ phất*

*Của ong bướm này đây khúc tình si*

*Và này đây ánh sáng chớp hàng mi*

*Mỗi sáng sớm*, *thần Vui hằng gõ cửa*.

– Khung cảnh thiên nhiên đậm sắc, hương, thanh. Vạn vật đang ở độ đương thì tươi ngon nhất, đẹp đẽ nhất. Chim chóc, hoa lá, ong bướm như vực dậy để tận hưởng cảnh xuân tươi tắn, mượt mà. Cảnh vật không tĩnh lặng mà náo động linh hoạt với những hình ảnh liên tưởng độc đáo của thi sĩ:

+ “Tuần tháng mật” của đôi tình nhân đắm say trở thành mùa của ong bướm dập dìu rất lãng mạn.

+ Tiếng hót của chim yến chim oanh trở thành “khúc tình si” hút hồn biết bao con người yêu cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Và ánh nắng được nhân hóa như một nàng tiên e thẹn với những ánh mi dài cuốn hút vạn vật.

– Thi sĩ chọn thời điểm rạo rực nhất “tháng giêng”, tươi mới nhất “mỗi buổi sớm”, để miêu tả khiến bức tranh thiên nhiên mùa xuân càng tinh khôi, xinh đẹp. Không chỉ vậy, nhà thơ còn tạo nên một thiên đường của xúc cảm. Nghệ thuật chuyển đổi cảm giác được dùng rất linh hoạt từ xúc giác “tuần tháng mật”, thính giác “khúc tình si”, thị giác “ánh sáng chớp hàng mi”.

– Tất cả như chan hòa làm nên một mảnh vườn đẹp nên thơ mà rất trần đời. Từ đó cái đẹp của mùa xuân thiên nhiên còn ẩn dụ như cái đẹp của con người ở độ sắc xuân, đương thì. Qua đó, ta thấy được thi sĩ có sự cảm nhận mùa xuân rất tinh tế và có tài khéo léo vẽ lại những hình ảnh ấy với một thứ sức sống căng tràn, nảy nở.

– Đặc biệt là hình ảnh *tháng giêng ngon như một cặp môi gần* cho thấy sự đẹp tuyệt vời lôi cuốn ấy. Đây được coi là câu thơ có một không hai trong thơ ca Việt Nam, tác giả đã dùng cái vật nhìn thấy để so sánh với cái vô hạn của thời gian. Câu thơ đặc sắc lấp lánh ba vẻ đẹp độc đáo. “Tháng giêng” là khởi đầu của một năm, khởi đầu của mùa xuân – mùa xuân tươi non mơn mởn là biểu tượng vẻ đẹp cuộc sống. Hình ảnh “cặp môi gần” gợi làn môi tươi hồng của thiếu nữ đang hé mở đợi chờ.

⇒ Vẻ đẹp của khổ thơ thật trẻ, thật nồng. Qua đây ta thấy một thiên đường được nhà thơ vẽ lên trước mắt chúng ta thật hấp dẫn lôi cuốn đến kì diệu. Không những thế ẩn sau những câu thơ ấy ta thấy được tình yêu thiên nhiên, yêu đời tha thiết da diết của thi sĩ.

***3. Cảm xúc vui sướng nhưng lại vội vàng một nửa***

– Mạch thơ vui đang dào dạt chảy bỗng vấp phải một dấu chấm cắt giữa câu thơ:

*Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa*.

Dấu chấm giữa dòng như sự ngăn giữa hai thái cực của cảm xúc.

– Về hình thức, đây là một cấu trúc độc đáo bởi nó ngắt thành hai câu chứa đựng hai tâm trạng, hai cảm xúc trái ngược nhau: “sung sướng” – “vội vàng”. Nhưng điều mà Xuân Diệu muốn diễn tả là “vội vàng một nửa”.

– Thường thì con người ở tuổi trung niên mới tiếc tuổi xuân. Ở đây Xuân Diệu đang xuân, đang quá đỗi trẻ trung mà đã nuối tiếc, đã vội càng vội: *Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân*. Tác giả hạnh phúc nhưng cũng vội vàng để nhanh chóng tận hưởng cho hết những gì tươi đẹp nhất của cuộc sống này. Cuộc sống tươi đẹp, ý nghĩa bao nhiêu thì nhà thơ lại cảm thấy mình rơi vào tấn bi kịch bấy nhiêu. Bi kịch cuộc sống dồn tụ trong câu thơ.

⇒ Vội vàng vì thiên nhỉên quá đẹp, vì cuộc sống quá yêu, vì tuổi trẻ quá thơ mộng. Đang tuổi hoa niên mà đã vội vàng… Cảm thức của thi sĩ về thời gian, về mùa xuân, về tuổi trẻ rất hồn nhiên, mới mẻ.

**II. MƯỜI BẢY CÂU TIẾP THEO**

***1. Xuân Diệu quan niệm thời gian tuyến tính từ cái nhìn động***

*Xuân đương tới*, *nghĩa là xuân đương qua*

*Xuân còn non*, *nghĩa là xuân sẽ già*.

– Con người thời trung đại hình như yên trí với quan niệm thời gian tuần hoàn với cái chu kì bốn mùa, cũng như cái chu kì ba vạn sáu ngàn ngày của kiếp người. Xuân Diệu nhìn cuộc đời bằng con mắt xanh non biếc rờn nhưng cũng không tránh khỏi những hoài nghi, mất mát. Điều thi sĩ sợ nhất là tuổi trẻ qua đi, tuổi già mau tới bởi thời gian là tuyến tính nên thời gian như một dòng chảy mà mỗi một khoảnh khắc qua là mất đi vĩnh viễn.

– Cách dùng cặp từ đối lập trong hai câu thơ “tới – qua”, “non – già” đã cho người đọc thấy được sự cảm nhận rất đỗi tinh tế của thi nhân về bước đi của thời gian. Thời gian như dòng chảy không ngừng nghỉ. Cái ta đang có cũng là cái ta đang mất, trong hiện tại đã có quá khứ và hé mở tương lai.

⇒ Nhà thơ bộc lộ niềm say mê, vui sướng bất chợt khi mùa xuân vừa đến nhưng rồi nhà thơ chợt tỉnh lại được, ý thức được về thời gian mà từ đó hưởng thụ mùa xuân ngay trong thực tại.

***2. Phát hiện triết học về thời gian***

– Xuân Diệu lấy sinh mệnh cá thể của mình làm thước đo thời gian. Tức là lấy quỹ thời gian hữu hạn của cuộc đời mình (sinh mệnh cá thể) ra để đo đếm thời gian trong vũ trụ. Thậm chí thi sĩ lấy quãng ngắn nhất, giàu ý nghĩa nhất trong sinh mệnh của con người là tuổi trẻ để làm thước đo:

*Mà xuân hết*, *nghĩa là tôi cũng mất*

*Lòng tôi rộng*, *nhưng lượng trời cứ chật*

*Không cho dài thời trẻ của nhân gian*

*Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn*

*Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại*

*Còn trời đất*, *nhưng chẳng còn tôi mãi*

*Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời.*

– Chữ “xuân” được điệp đi điệp lại cả năm đến sáu lần (trong ba câu đầu đã có tới năm lần). “Xuân” ấy vừa là xuân của đất trời vừa là xuân của cuộc đời, của tuổi trẻ. Mỗi lần nhắc lại là mỗi lần ta bắt gặp cái ngậm ngùi của thi nhân. Xuân của thiên nhiên thì còn mãi mà xuân của đời người đã “hết” thì “tôi cũng mất”. Dù lòng yêu có rộng đến bao nhiêu thì lượng trời vẫn cứ chật. Nên “tuổi trẻ nhân gian” không thể dài thêm mãi. Ở đây, hệ thống từ ngữ, hình ảnh được đặt trong thế tương phản đối lập cao độ (tới – qua, non – già, rộng – chật, xuân tuần hoàn – tuổi trẻ chẳng hai lần, còn – chẳng còn) để làm nổi bật tâm trạng nuối tiếc thời gian, cuộc đời. Vũ trụ có thể vĩnh viễn, mùa xuân rồi cũng tuần hoàn nhưng tuổi xuân của con người chỉ có một lần, đã qua là qua mãi. Cho nên Xuân Diệu đã nồng nhiệt phủ định:

*Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn*

*Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!*

– Thước đo thời gian của thi sĩ là tuổi trẻ. Tuổi trẻ một đi không trở lại *chẳng hai lần thắm lại* thì làm chi có sự tuần hoàn! Trong cái mênh mông của đất trời, cái vô tận của thời gian, sự có mặt của con người thật là ngắn ngủi, hữu hạn. Nghĩ về tính hạn chế của kiếp người, Xuân Diệu đã đem đến một nỗi ngậm ngùi thật mới mẻ:

*Còn trời đất*, *nhưng chẳng còn tôi mãi*

*Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời*.

+ Đọc hai câu thơ, ta cảm nghe rất rõ tiếng thở dài bất lực của thi nhân. Ta nghe rõ cả cái bâng khuâng, nuối tiếc của nhà thơ phả vào đất trời. Dường như trước mắt người đọc là cả một trời tiếc nuối.

+ Tâm trạng ấy của Xuân Diệu ta cũng bắt gặp trong bài thơ *Giục giã*:

*Đời trôi chảy lòng ta không vĩnh viễn*

*Vừa xịch gối chăn mộng vàng tan biến*

*Dung nhan xê động sắc đẹp tan tành*

*Vàng son đang lộng lẫy buổi chiều xanh*

*Vừa ngoảnh lại cả lầu chiều đã vỡ*.

⇒ Phải chăng vì quá yêu mến tuổi trẻ mà từ sự nuối tiếc ấy, thi nhân đã *thức nhọn giác quan* để sống *toàn tâm*, *toàn ý*, *sống toàn hồn* mà say, thâu, hôn, cắn cho kì hết những hương nồng của tuổi trẻ?

***3.******Cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu là cảm nhận đầy tính mất mát***

– Mỗi khoảnh khắc trôi qua là một sự mất mát lớn lao. Sự tàn phai không chỉ đến “khắp sông núi” mà còn ở từng cá thể. Và thời gian trôi đi sẽ khiến cho cái nhan sắc thiên nhiên diệu kì này bước vào độ tàn phai. Một sự tàn phai không thể nào tránh khỏi:

*Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi*

*Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt*.

– Đây là hai câu thơ thể hiển rất rõ cách cảm nhận tinh vi về thời gian của Xuân Diệu. Cảm nhận ấy không chỉ bằng thị giác mà còn cảm nhận bằng cả khứu giác “mùi tháng năm”, cả vị giác “vị chia phôi”. Mỗi khoảnh khắc đang rời bỏ hiện tại để trở thành quá khứ được hình dung như một cuộc chia lìa. Khoảnh khắc nào cũng là một chia lìa, một mất mát. Và dòng thời gian được nhìn như một chuỗi vô tận của những mất mát, chia phôi. Cho nên, thời gian thấm đẫm hương vị của sự chia lìa. Dậy lên đó đây khắp không gian là lời than thở tiễn biệt *khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt*. Nó là lời thở than của vạn vật, là không gian đang tiễn biệt thời gian, mà sâu xa hơn là mỗi sự vật thời gian đang ngậm ngùi tiễn biệt một phần đời của chính nó.

– Những phần đời của sinh mệnh cá thể đang ra đi không thể nào cưỡng lại, nó tạo nên sự trôi chảy không ngừng, tạo nên sự phôi pha, phai tàn của  từng cá thể:

*Con gió xinh thì thào trong lá biếc*

*Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?*

*Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi*

*Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?*

+ Gió đùa trong lá không phải là những âm thanh của thiên nhiên tươi vui của mùa xuân, mà là lời “thì thào” về nỗi hờn giận, buồn thương. Gió phải chia tay với cây lá mà bay đi; chim chóc trên cây đang ca hát rộn ràng chào xuân bỗng ngừng bặt, chẳng phải có sự đe dọa nguy hiểm nào, mà chỉ vì chúng buồn tiếc cho mùa xuân sắp trôi qua.

+ Thế là chẳng riêng gì Xuân Diệu mà cả vạn vật trong thiên nhiên cũng thức nhận về cái quy luật nghiệt ngã, cái một đi không bao giờ trở lại của thời gian ấy. Có phải vậy mà Xuân Diệu đưa ra một quyết định hợp lí cho mình và cho tất cả mọi người *tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân*.

⇒ Thời gian được cảm nhận bằng khứu giác – mùi tháng năm, thời gian được hình dung là hương hoa – chẳng thế mà thi sĩ cứ muốn buộc gió lại, để cho hương sắc kia đừng bay đi. Nhà thơ đã cảm nhận sự trôi chảy vô tình của thời gian bằng tất cả các giác quan. Mỗi khoảnh khắc thời gian đang lìa bỏ hiện tại để trở thành quá khứ.

***4. Một******tiếng thốt về tuyên ngôn sống***

*Chẳng bao giờ*, *ôi! chẳng bao giờ nữa*

*Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm*.

– Thi sĩ bỗng thốt lên lời than. Tiếc nuối, lo lắng và chợt tỉnh vì *mùa chưa ngả chiều hôm*, nghĩa là vẫn còn trẻ trung, chưa già. Lên đường! Phải vội vàng, phải hối hả “mau đi thôi”. Câu cảm thán với cách ngắt nhịp biến hóa làm nổi bật nỗi lòng vừa lo lắng băn khoăn vừa luống cuống tiếc rẻ, bâng khuâng.

– Thế đấy, không thể “buộc gió”, không thể “tắt nắng”, cũng không thể cầm giữ được thời gian, thì chỉ có cách thực tế nhất là chạy đua với thời gian, là phải tranh thủ sống. Xưa kia, Nguyễn Trãi viết trong chùm *Thơ tiếc cảnh*:

*Xuân xanh chưa dễ hai phen lại*

*Thấy cảnh càng thêm tiếc thiếu niên*.

Những vần thơ của Nguyễn Trãi giúp ta cảm nhận sắc điệu trữ tình trong *Vội vàng* về màu thời gian, về sắc thời gian, về tuổi trẻ. Cũng qua đó để hiểu thêm về lòng ham sống đến nhiệt cuồng của nhà thơ *mới nhất trong các nhà Thơ mới* (Hoài Thanh).

– Cách cảm nhận về thời gian như vậy xét đến cùng là xuất phát từ ý thức sâu xa về giá trị của sự sống cá thể. Mỗi khoảnh khắc trong đời mỗi người đều vô cùng quý giá, chính vì một khi đã mất đi là vĩnh viễn mất đi! Quan niệm ấy khiến cho con người biết quý từng giây phút của đời mình. Và người ta biết làm cho mỗi khoảnh khắc của đời mình cần phải tràn đầy ý nghĩa. Có như thế mới là biết sống. Đây là cơ sở sâu xa của thái độ sống vội vàng.

⇒ Rõ ràng toàn bộ quan niệm, thái độ về *thời gian tuyến tính* phải sống vội vàng cho cuộc đời tuy ngắn ngủi nhưng tràn đầy ý nghĩa, đã thể hiện rất tích cực, rất đáng trân trọng của tư tưởng Xuân Diệu. Nói như Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh: *Đây là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời*, *yêu sống đến cuồng nhiệt. Nhưng đằng sau những tình cảm ấy*, *có một quan niệm nhân sinh mới mẻ chưa thấy trong thơ ca truyền thống*.

**III. CHÍN CÂU CUỐI**

***1. Biểu hiện của hành động vội vàng***

– Đoạn thơ mở đầu bằng ba chữ “ta muốn ôm” như phơi bày ra hết sự ham hố và cuồng nhiệt của Xuân Diệu với cuộc sống trần thế.

– Trước đó nhà thơ xưng “tôi” với ước muốn táo bạo “tắt nắng”, “buộc gió” nhưng ở đoạn thơ cuối này cái tôi ấy đã hòa thành cái ta chung để tận hưởng hết những hương sắc của cuộc đời.

– Ngay liền đó là câu thơ thể hiện cái tươi non của *cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn*. “Mơn mởn” là từ láy rất gợi cảm và giàu ý nghĩa diễn tả. Nó gợi cảm sự vật, cây cối đang ở độ non mướt, tươi tốt đầy sức sống khi *tháng giêng ngon như một cặp môi gần*, khiến cho thi nhân trào lên bao khao khát:

*Ta ôm bó cánh tay ta làm rắn*

*Làm dây da quấn quít cả mình xuân*

*Không muốn đi mãi mãi ở vườn trần*

*Chân hóa rễ để hút mùa dưới đất*.

(*Thanh niên* – Xuân Diệu)

⇒ Tác giả muốn “ôm”, nhưng không phải một sự sống đơn lẻ mà là “cả sự sống” – một sự thâu tóm, ôm trùm, chiếm lĩnh trọn vẹn đến ham hố, tham lam, không muốn bỏ sót, bỏ phái bất cứ điều gì.

***2.******Niềm khát khao tận hưởng cuộc đời***

– Và đằng sau khao khát *ôm cả sự sống mơn mởn* ấy là những câu thơ mạnh bạo, gấp gáp, giục giã tràn đầy nỗi yêu:

*Ta muốn riết mây đưa và gió lượn*

*Ta muốn say cánh bướm với tình yêu*

*Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều*

*Và non nước*, *và cây*, *và cỏ rạng*

*Cho chếnh choáng mùi thơm*, *cho đã đầy ánh sáng*

*Cho no nê thanh sắc của thời tươi.*

– Một đoạn thơ ngắn mà có tới bốn, năm từ “ta muốn” được lặp đi, lặp lại như nhịp điệu hối hả, như hơi thở gấp gáp của thi nhân. Chứng tỏ Xuân Diệu nồng nhiệt rối rít, cuống quýt, như muốn cùng lúc giang tay ôm hết cả vũ trụ, cả cuộc đời, mùa xuân vào lòng mình. Sống như thế với Xuân Diệu mới thực là sống, mới đi đến tận cùng của niềm hạnh phúc được sống.

– Điệp ngữ “ta muốn” như ý nghĩa của nó đã nói lên được cái ham muốn khát thèm đến hăm hở, cuồng nhiệt của nhà thơ. Thi nhân như muốn ôm hết vào lòng mình *mây đưa và gió lượn*, muốn đắm say với *cánh bướm tình yêu*, muốn gom hết vào lồng ngực trẻ trung ấy *một cái hôn nhiều*. Muốn thu hết vào hồn nhựa sống dạt dào *và non nước*, *và cây*, *và cỏ rạng*. Để rồi, chàng như con ong bay đi hút nhụy đời cho đến say “chếnh choáng” hút cho đã cho đầy ánh sáng, mới lảo đảo bay đi.

+ Câu thơ: *Cho chếnh choáng mùi thơm cho đã đầy ánh sáng/ Cho no nê thanh sắc của thời tươi*. Điệp từ “cho” với nhịp độ tăng tiến nhấn mạnh các cấp độ khát vọng hưởng thụ đạt đến độ thỏa thuê, sung mãn, trọn vẹn.

+ Xuân Diệu muốn tận hưởng cuộc sống cho đến “no nê”, “chếnh choáng”, “đã đầy”. Trong niềm cảm hứng ở độ cao nhất, Xuân Diệu nhận ra cuộc đời, mùa xuân như một cái gì quý nhất, trọn vẹn như một trái đời đỏ hồng, chín mọng, thơm ngát, ngọt ngào, xuân hồng, để cho nhà thơ tận hưởng trong niềm khao khát cao độ.

– Thơ Xuân Diệu có đặc trưng là sự vồ vập, cuồng nhiệt, mạnh bạo. Mỗi một lần khao khát “ta muốn” thì lại đi liền với một động từ chỉ trạng thái yêu đương mỗi lúc một mạnh mẽ, nồng nàn hơn: *ôm* – *sự sống*; *riết* – *mây đưa*, *gió lượn*; *say* – *cánh bướm*, *tình yêu*; *thâu* – *cái hôn nhiều*, để cuối cùng là một tiếng kêu của sự cuồng nhiệt, đắm say thể hiện niềm yêu đời, khát sống chưa từng có trong thơ ca Việt Nam: *Hỡi xuân hồng*, *ta muốn cắn vào ngươi!*

+ Đây chính là đỉnh điểm của sự khao khát cháy bỏng của nhà thơ. Dưới ngòi bút của Xuân Diệu và trong ánh mắt “xanh non”, “biếc rờn” của thi sĩ, mùa xuân hiện lên rõ rệt và sống động như có hình có dáng, có hồn có sắc “xuân hồng”.

+ Mùa xuân như môi, như má của một người thiếu nữ trẻ trung, tràn trề nhựa sống và đẹp xinh, trinh nguyên đang rạo rực yêu đương, hay như một quả chín ngọt thơm trong vườn *tháng giêng ngon như một cặp môi gần*.

– Đứng trước cái hấp dẫn của mùa xuân, cuộc sống, thi sĩ hình như không nén nổi lòng yêu đã đi đến một cử chỉ cũng thật đáng yêu: *Ta muốn cắn vào ngươi*. Có lẽ trong các bài thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng thì đây là những vần thơ Xuân Diệu nhất. Vì mỗi câu, mỗi chữ đều mang hơi thở nồng nàn, đắm say, ham sống của *một nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới* (Hoài Thanh).

⇒ Đoạn thơ đã thể hiện cái tôi cá nhân đầy say mê, rạo rực. Xuân Diệu đã bộc lộ một cái tôi tràn đầy sự thèm khát được sống, được tận hưởng một cách cuồng nhiệt những thanh sắc của cuộc đời. Thi sĩ như muốn giang rộng cả đôi tay, cả lồng ngực của mình để đón nhận mùa xuân của tình yêu, của tuổi trẻ. Sự thành công của đoạn thơ chính là nhờ vào một số yếu tố nghệ thuật: điệp ngữ “ta muốn” được lặp đi lặp lại nhiều lần; sử dụng động từ mạnh: “thâu”, “riết”, “say”, “hôn”, “cắn”; giọng điệu say mê; nhịp điệu gấp gáp; chuyển đổi thể thơ linh hoạt; từ ngữ táo bạo thể hiện cái tôi tràn đầy cảm xúc của tác giả.

**IV. TỔNG KẾT**

– *Vội vàng* thể hiện một tâm hồn yêu đời, yêu sống đến cuồng nhiệt. Biết quý trọng thời gian, biết quý trọng tuổi trẻ, biết sống cũng là để yêu; tình yêu lứa đôi, tình yêu tạo vật. Tình cảm ấy đã thể hiện một quan niệm nhân sinh mới mẻ, cấp tiến. Tám thập kỉ sau bài thơ *Vội vàng* ra đời, nhiều câu thơ của Xuân Diệu vẫn còn làm cho không ít người ngỡ ngàng! Xuân Diệu đã sống với *Vội vàng* như vậy.

– Sự sống trong thơ Xuân Diệu phong phú và đa dạng. Đó là mùa xuân, tuổi trẻ, tình yêu; là thế giới muôn hình muôn vẻ, tràn đầy niềm vui và ánh sáng. Chính vì thế, Xuân Diệu và thơ tình Xuân Diệu mãi mãi thuộc về tuổi trẻ – những con người sống để yêu thương. Nhà thơ Xuân Diệu đã đi vào thế giới vĩnh hằng cùng với những tao nhân mặc khách, nhưng ta vẫn cảm thấy ông đang hiện diện giữa cuộc đời và hát ca:

*– Hỡi xuân hồng*, *ta muốn cắn vào ngươi!*

*Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ!*

*Em*, *em ơi! Tình non sắp già rồi…*

**TRÀNG GIANG**

**Huy Cận**

**A.** **MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Ðời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng, ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu, càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận” (**Hoài Thanh**).

– “Nhà thơ đã gọi dậy cái hồn buồn của Ðông Á… đã khơi lại cái mạch sầu mấy nghìn năm vẫn ngấm ngầm trong cõi đất này” (**Hoài Thanh**).

– “Chàng than nỗi tháng ngày vùn vụt, bảo rằng hoa xuân không đậu, đời thoảng mùi ôi, trong khi mình chưa sống hết tuổi xuân, đang độ trẻ măng của đời người! Cái tiếc sớm, cái thương ngừa ấy chẳng qua là sự trá hình của lòng ham đời, là cái tật dĩ nhiên của kẻ yêu sự sống” (**Xuân Diệu**).

– “Dường như ở đây nhà thơ đã toát ra một mảng hương sắc sâu xa, cao đẹp nhất của tâm hồn mình” (**Xuân Diệu**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Nhà thơ Huy Cậntên thật làCù Huy Cận, sinh ngày 31 tháng 5 năm 1919 tại xã Ân Phú, huyện Dương Sơn, Hà Tĩnh. Mất năm 2005.

– Trước Cách mạng tháng Tám, Huy Cận đi học (Tú tài, Cao đẳng Canh nông…) và hoạt động Văn học. Từ đầu năm 1942, vừa học Canh nông vừa tham gia hoạt động bí mật và làm thơ, viết văn. Cuối tháng 7 - 1945, tham dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào và được bầu vào ủy ban dân tộc giải phóng toàn quốc (sau mở rộng thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) và vào Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Là Bộ trưởng Canh nông và Thanh tra đặc biệt của Chính phủ lâm Thời.

– Sau Cách mạng Huy Cận trải qua các vị trí. Từ 5 – 11 năm 1946 là Thứ trưởng Bộ Nội Vụ. Trong kháng chiến chống Pháp là Thứ trưởng Bộ Canh nông (12 – 1946 đến 7 – 1947) rồi Thứ trưởng Bộ Kinh tế (1947 – 1949). Từ 1949 đến 1955: Thứ trưởng, Tổng thư kí Hội đồng Chính phủ. Từ 1955 đến 1984: Thứ trưởng Bộ Văn hóa; từ tháng 9 – 1984: Bộ trưởng, kiêm Chủ tịch ủy ban Trung ương Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam. Nhà thơ còn là Đại biểu Quốc hội khóa I, II và VII.Được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật (đợt I – 1996).

**2. Sự nghiệp sáng tác**

***a***. Thơ

*Lửa thiêng* (1940); *Vũ trụ ca* (1942); *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958); *Đất nở hoa* (1960); *Bài thơ của đời* (1963); *Hai bàn tay em* (1967); *Phù Đổng Thiên Vương* (1968); *Những năm 60* (1968); *Cô gái Mèo* (1972); *Thiếu niên anh hùng họp mặt* (1973); *Chiến trường gần chiến trường xa* (1973); *Những người mẹ*, *những người vợ* (1974); *Ngày hằng sống*, *ngày hằng thơ* (1975); *Sơn Tinh*, *Thủy Tinh* (1976); *Ngôi nhà giữa nắng* (1978); *Hạt lại gieo* (1984); *Tuyển tập Huy Cận tập I* (1986); *Chim làm ra gió* (1991); *Tào Phùng* (1993); *Thơ tình Huy Cận* (1994); *Marées de la Mer orientale Paris* (1994); *Tuyển tập Huy Cận II* (1995); *Thiên việt lương việt lãng* (Bắc Kinh, 1959); *Messages stellaires et terrestres* (Canada, 1996); *Thơ Huy Cận* (1996).

***b***. Văn

*Tâm sự gái già* (1940); *Kinh cầu tự* (1942); *Suy nghĩ về nghệ thuật* (1980 - 1982); *Culture et politique république socialiste du Việt Nam* – *Paris* (1985); *Một cuộc cách mạng trong thi ca* (Chủ biên cùng Hà Minh Đức, 1993); *Suy nghĩ về bản sắc dân tộc* (1994); *Các vùng văn hóa Việt Nam* (Chủ biên cùng Đinh Gia Khán, 1995); *Culture Vietnamienne* (traditionnelle et contemporaine, 1997).

**3. Phong cách thơ**

– Huy Cận có năng lực cảm nhận cuộc sống thật đặc biệt, có thể nghe được từ những biểu hiện tinh vi của tạo vật đến những biến đổi lớn lao trong vũ trụ vô cùng vô tận. Ðây là nhà thơ có *cái nghiêng tai kì diệu* (Xuân Diệu). Huy Cận cảm nhận được trọn vẹn từ những mùi vị dân dã của đất đai đồng ruộng đến lời ru của gió, nhịp thở của biển, để rồi nói lên linh hồn của cảnh sắc thiên nhiên bằng giai điệu trong trẻo, dễ rung động lòng người.

– Thiên nhiên, quê hương đất nước là nguồn cảm hứng vô tận trong thơ Huy Cận. Nếu ở Xuân Diệu, thiên nhiên thường sực nức hương vị và ngôn ngữ ái tình thì ở Huy Cận, núi sông cây cỏ bao giờ cũng lặng lẽ, bình thản như tâm hồn tác giả. Không thể hình dung được thơ Huy Cận sẽ ra sao nếu thiếu đi nắng vàng, trời xanh, gió biếc, biển rộng, sông dài... Nhưng thơ ấy không thuộc loại thơ điền viên, bởi trước sau tác giả vẫn luôn nặng lòng đời, luôn có ý thức phát hiện rồi khẳng định sự hài hòa giữa con người với tự nhiên; để mở rộng biên giới những xúc cảm, nâng tầm nhận thức về sự tồn tại của con người. *Thơ viết về đất nước*, *thiên nhiên và quê hương là một điểm mạnh của Huy Cận. Dường như ở đây nhà thơ đã toát ra một mảng hương sắc sâu xa*, *cao đẹp nhất của tâm hồn mình* (Xuân Diệu).

– Hồn thơ Huy Cận luôn vận động giữa nhiều đối cực: vũ trụ – cuộc đời, sự sống – cái chết, nỗi buồn – niềm vui, hiện thực – lãng mạn.

– Huy Cận là nhà thơ lớn, nhà văn hóa lớn tầm cỡ thế giới. Tuy am hiểu nhiều nền văn minh, văn hóa của nhân loại, hồn thơ ông vẫn đậm đà bản sắc dân tộc. Suối nguồn thơ ca truyền thống đã rót vào tâm hồn Huy Cận những giai điệu du dương, khiến cho tiếng thơ – những khi đạt đến độ thuần thục – rất dễ đi vào lòng người. Thể thơ lục bát truyền thống, thể thơ năm chữ của dân ca Nghệ Tĩnh – trong tay Huy Cận – vừa mộc mạc chân tình vừa lắng đọng, hàm súc; sắc thái biểu hiện được phát huy rõ rệt. Chất suy nghĩ bàng bạc khắp các tứ thơ. Hình ảnh thơ Huy Cận thường không sắc sảo, gây ấn tượng mạnh mà thâm trầm, khơi gợi; như len lỏi, như ngấm sâu vào tâm hồn và trí tuệ người đọc. Những bức tranh thiên nhiên trong thơ Huy Cận thường rất ít đường nét, giản ước theo bút pháp cổ điển, gợi nhiều hơn tả. Do đó, có thể nói: ấn tượng không gian có được – trước hết – nhờ phong vị Ðường thi.

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Năm 1939 vào một chiều thu, Huy Cận đứng ở bờ nam bến Chèm (Hà Nội), lặng ngắm toàn cảnh sông Hồng mênh mông tĩnh vắng, chạnh nhớ tới kiếp người nhỏ bé nổi trôi giữa dòng đời vô tận. Một nỗi buồn rợn ngợp dấy lên từ đáy hồn thi sĩ, bủa trùm trời đất và lòng người. Nỗi buồn vừa gợi hứng sáng tác, vừa là cốt lõi của cảm xúc thơ. Huy Cận đã từng tâm sự: “*Tôi có thú vui thường vào chiều Chủ nhật hàng tuần đi lên vùng Chèm* *vẽ để ngoạn cảnh sông Hồng và hồ Tây*. *Phong cảnh sông nước đẹp gợi cho tôi nhiều cảm xúc. Tuy nhiên bài thơ không chỉ do sông Hồng gợi cảm mà còn mang cảm xúc chung về những dòng sông khác của quê hương*”.

– *Tràng giang* là bài thơ đặc sắc của Huy Cận, đồng thời là bài thơ tiêu biểu của phong trào Thơ mới được in trong tập *Lửa thiêng* xuất bản năm 1940.

**2. Nội dung**

*Tràng giang* là một bức tranh thiên nhiên sông nước hầu như đã trở thành cổ điển, mà linh hồn của nó là một nỗi buồn đìu hiu mênh mang. Qua mỗi khổ thơ, tác giả điểm thêm một nét buồn nào đó. Tất cả những nét buồn ấy cứ trở đi trở lại vẫn là bát ngát mênh mông mà hoang vắng và có một cái gì đó tàn lụi, cô đơn, bơ vơ trôi nổi, chia lìa, phiêu bạt. Đây là nỗi buồn cô đơn rợn ngợp của cá thể trước không gian ba chiều bao la, luôn luôn có niềm khát khao hoà hợp cảm thông giữa người và người trong tình đất nước và tình nhân loại. Và nó cũng đã thể hiện được tình cảm sâu nặng, tha thiết, cảm xúc mãnh liệt trước vẻ đẹp của thiên nhiên, là tấm lòng da diết nhớ quê nhớ nhà.

**3. Ý nghĩa nhan đề**

– Nhan đề của các thi phẩm nhiều khi bao quát được những nội dung tư tưởng chủ đạo, những cảm hứng tư tưởng nổi bật của bài thơ. Huy Cận cũng đã chọn cho thi phẩm của mình một nhan đề rất hàm súc và đích đáng.

– *Tràng giang* cũng chính là “Trường Giang” có nghĩa là sông dài. Nhưng nhà thơ không viết “Trường Giang” mà lại viết *Tràng giang* tạo nên phép điệp âm “ang”, một âm mở, và nhờ vậy còn gợi lên hình ảnh một con sông lớn, sông rộng.

– *Tràng giang* lại là một từ Hán Việt cổ điển nên cũng kín đáo gợi hình ảnh con sông cổ kính, lâu đời. Dòng “tràng giang” vì vậy không chỉ có chiều dài, chiều rộng địa lí mà còn có chiều sâu của thời gian lịch sử. Đó là con sông như đã chảy từ ngàn xưa, đã trầm tích vào trong mình chiều sâu của hàng nghìn năm lịch sử, hàng nghìn năm văn hoá, và dường như đã chảy qua biết bao áng cổ thi: *Duy kiến Trường giang thiên tế lưu* (Lí Bạch). Con sông vì vậy trở nên dài hơn rộng hơn mênh mang hơn xa xôi hơn vĩnh viễn hơn trong tâm trí người đọc.

⇒ Nhan đề *Tràng giang* đã gợi lên một hình tượng độc đáo, không gian lớn lao có tầm vũ trụ, vốn là niềm say mê của hồn thơ Huy Cận.

**4. Lời đề từ của tác phẩm**

– Ý nghĩa của nhan đề bài thơ càng được tô đậm hơn qua lời đề từ của tác phẩm: *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài*. Đó là câu thơ được rút ra trong bài thơ *Nhớ hờ* của tập *Lửa thiêng*.

– Các hình ảnh “trời rộng”, “sông dài” gợi những phạm vi không gian khác nhau từ cao đến thấp; xa đến gần một không gian lớn lao, mênh mang có tầm vũ trụ. Hình ảnh không gian này còn trở đi trở lại trong bài thơ: *Sông dài*, *trời rộng*, *bến cô liêu*. Nếu “bâng khuâng” là cảm giác xao xuyến, trống trải của con người khi đối diện trước không gian mênh mang rộng lớn, thì “nhớ” lại là hoài niệm của con người về điều gì đó đã xa khuất trong thời gian, trong không gian. Cả dòng thơ đã bộc lộ thành thực nỗi niềm tâm trạng con người khi đối diện trước thời gian, không gian; bộc lộ nỗi khắc khoải không gian của hồn thơ Huy Cận: *Huy Cận như không ở trong thời gian mà chỉ ở trong không gian* (Xuân Diệu); *Người thấy lạc loài giữa cái mênh mông của không gian*, *cái xa vắng của thời gian*, *lời thơ vì thế mà buồn rười rượi* (Hoài Thanh).

⇒ Lời đề từ của bài thơ được lựa chọn rất tinh tế, hàm súc, tài hoa đã khái quát được cảm hứng tư tưởng trung tâm nổi bật của bài thơ, đồng thời in đậm dấu ấn của hồn thơ Huy Cận, nhà thơ của *nỗi khắc khoải không gian*, *nỗi sầu nhân thế* (Chế Lan Viên).

**5. Nghệ thuật**

– Cách dùng và sử dụng những hình ảnh đối lập: “củi một cành ↔ mấy dòng”; “nắng xuống ↔ trời lên”; “sông dài ↔ trời rộng bến cô liêu”; “không khói ↔ nhớ nhà”…

– Cách dùng từ láy chỉ tâm trạng, môi trường thiên nhiên, không gian (tác giả dùng mười từ láy trong bài) như: “tràng giang”, “điệp điệp”, “song song”, “lơ thơ”, “đìu hiu”, “chót vót”, “mênh mông”, “lặng lẽ”, “lớp lớp”, “dợn dợn”.

– Biện pháp nghệ thuật tượng trưng: *Củi một cành khô lạc mấy dòng*; *Sông dài*, *trời rộng*, *bến cô liêu*; *Chim nghiêng cánh nhỏ*: *bóng chiều sa*.

– Những hình ảnh màu sắc đẹp như: *bờ xanh tiếp bãi vàng*, *mây cao đùn núi bạc*, *chim nghiêng cánh*, *khói sóng*.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. KHỔ MỘT**

***1. Hình ảnh sóng nước và con thuyền giữa mênh mông***

*Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*

*Con thuyền xuôi mái nước song song*.

– “Tràng giang” dài rộng đang trải ra từng đợt sóng “điệp điệp” không dứt. Với tấm lòng sầu tư ngắm nhìn cảnh ấy, nhà thơ cảm thấy nỗi buồn của mình cũng đang trải ra từng đợt “điệp điệp” như những lớp sóng cùng con thuyền quen thuộc thả mái chèo “song song” xuôi dòng.

– Hai từ láy nguyên “điệp điệp”, “song song” ở cuối hai câu thơ mang đậm sắc thái cổ kính của Đường thi. Và không chỉ mang nét đẹp ấy, nó còn đầy sức gợi hình, gợi liên tưởng về những con sóng cứ loang ra, lan xa, gối lên nhau, dòng nước thì cứ cuốn đi xa tận nơi nào, miên man, miên man. Trên dòng sông gợi sóng “điệp điệp”, nước “song song” ấy là một “con thuyền xuôi mái”, lững lờ trôi đi.

– Hai câu thơ của Huy Cận làm ta nhớ tới hai câu thơ trong bài thơ nổi tiếng *Đăng cao* của Đỗ Phủ:

*Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ*

*Bất tận trường giang cổn cổn lai.*

(*Mênh mông cây rụng hiu hiu trái*

*Cuồn cuộn trường giang chảy chảy mau*.)

Điều khác biệt mà người đọc nhận ra trước tiên là trong cảnh có sự chuyển động là thế, nhưng sao chỉ thấy vẻ lặng tờ, mênh mông của thiên nhiên, một dòng “tràng giang” dài và rộng bao la không biết đến nhường nào. Vì vậy, không gian trong *Tràng giang* vừa mở ra chiều rộng, vừa vươn tới chiều dài: *Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*.

– Động từ “gợn” diễn tả làn sóng nhẹ nhàng có vẻ mong manh, mơ màng nhưng lại lan mãi không thôi. Nó gợi được nỗi buồn da diết khôn tả của thi nhân. “Điệp điệp” là một từ láy thật gợi hình, gợi cảm, vừa là hình ảnh vừa là tâm tư. Nó vừa gợi từng đợt sóng chồng chất, tầng tầng lớp lớp, vừa diễn tả “điệp điệp” nỗi sầu. Đúng là dòng nước đã đồng nghĩa với dòng sầu: *Sông bao nhiêu nước dạ sầu bấy nhiêu* (Ca dao). *Con thuyền xuôi mái nước song song*, “xuôi mái” là con thuyền nương theo dòng nước mà đi, nhưng cũng có thể hiểu là con thuyền bất lực với cả mái chèo của mình lênh đênh để dòng nước cuốn xuôi tận cuối chân trời mặc cho dòng đời xô đẩy, phiêu bạt, buông xuôi không bến đậu.

⇒ Hai câu thơ đã vẽ ra một vẻ đẹp buồn rất đặc trưng cho cảm hứng lãng mạn cái đẹp hài hòa miên viễn, nỗi buồn ảo não, đơn côi.

***2.******Dòng sông bát ngát vô cùng***, ***nỗi buồn của con người đầy ăm ắp***

– Sự cân bằng, đăng đối giữa thuyền và nước đã bị phá vỡ:

*Thuyền về nước lại*, *sầu trăm ngả*.

+ Hình ảnh sông nước mênh mang cùng con thuyền nhỏ nhoi giữa dòng tạo nên sự đối lập gợi cho ta cảm giác cô đơn da diết. Từ xưa tới nay, “thuyền” và “nước” là hai hình ảnh luôn luôn gần gũi, gắn bó. Vậy mà ở đây, con thuyền lênh đênh mà dòng nước mênh mông như có một nỗi buồn chia li xa cách đương đón đợi: *Thuyền về nước lại*, *sầu trăm ngả*.

+ Những con thuyền đã về hết, chỉ còn dòng sông mênh mang sóng nước. Vì thế, cảnh dễ gợi nỗi “sầu trăm ngả”. Từ “buồn điệp điệp” đến “sầu trăm ngả” là nỗi buồn không chỉ có bề sâu nữa mà còn được mở rộng ra “trăm ngả’.

+ Câu thơ vẽ ra hình ảnh con thuyền như mất hút vào cõi xa xôi giữa mênh mông sóng nước, giữa dòng tràng giang chia đi trăm ngả. Cũng như những gợn sóng gợi liên tưởng đến những gợn buồn trong câu thơ thứ nhất, nghệ thuật ẩn dụ trong câu ba lại đem đến cảm nhận tràng giang mênh mang, như một nỗi sầu muôn mối ngổn ngang trong lòng nhân vật trữ tình.

– Sự tương phản giữa một hình ảnh nhỏ nhoi lạc loài giữa mênh mông sóng nước:

*Củi một cành khô lạc mấy dòng*.

+ Giữa con sông mênh mông mang nặng dòng nước sầu buồn chia li, “trăm ngả” gợi lên sự chia lìa cách biệt ấy hiện lên một “cành củi khô” trôi dạt lạc lõng bơ vơ, không biết rồi sẽ đi đâu về đâu trong dòng sông mông lung, vô định.

+ Ba câu thơ trên mang dáng dấp cổ điển thì đột nhiên câu cuối lại mang dáng dấp một câu thơ rất hiện đại. Tác giả đã đưa vào thơ ca *những thi liệu sống của đời thường* (Xuân Diệu). Hình ảnh *củi một cành khô lạc mấy dòng* là hình ảnh mới mẻ, gợi cảm, có nhiều sức biểu hiện. Đây không phải là thân gỗ xuôi dòng mà là một cảnh củi khô bập bềnh nổi trôi. Nó đã nói lên được cái trôi dạt, cô đơn, bơ vơ giữa mênh mông cuộc đời sóng gió. Từ một cành cây tươi xanh trên núi rừng đầu nguồn đến một cành củi khô dập dềnh nổi trôi, thân phận cỏ cây đã mấy lần tang thương khô héo, mấy lần trôi dạt đổi thay. Đó là thân phận cỏ cây hay số kiếp con người trong cuộc đời cũ? Cái tôi cô đơn, tội nghiệp của thơ ca lãng mạn đã tìm thấy sự tương đồng của nó trong “cành củi khô” lạc loài của thơ Huy Cận. Đột nhiên, nhà phê bình Hoài Thanh viết: *Đời chúng ta nằm trọn trong vòng một chữ tôi*. *Mất bề rộng*, *ta đi tìm bề sâu. Càng đi sâu càng lạnh*. *Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ*. *Ta phiêu du trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư*. *Ta đắm say cùng Xuân Diệu*. *Ta điên cuồng cùng Hàn Mặc Tử*, *Chế Lan Viên*. *Nhưng động tiên đã khép*, *tình yêu không bền*, *điên cuồng*, *lại tỉnh*, *say đắm vẫn bơ vơ. Ta lại ngẩn ngơ buồn trở về cùng Huy Cận*.

⇒ Từ những hình ảnh ẩn dụ tinh tế trong hình ảnh sóng nước, con thuyền và cành củi khô lạc loài trên tràng giang, từ phép đối trong ngôn từ và nhịp điệu toát ra một phong vị cổ kính, trầm mặc, Huy Cận đã không chỉ phác họa bức tranh thiên nhiên mênh mang hoang vắng, thiếu hơi ấm của sự sống con người mà còn bộc lộ sâu sắc nỗi buồn cùng cảm giác đơn độc, vô nghĩa của thân phận con người khi đối diện với dòng đời vô định ngổn ngang. Điều đó cũng tô đậm thêm nỗi buồn bát ngát, dằng dặc và sự chia lìa, bơ vơ.

**II. KHỔ HAI**

***1. Làng xóm đôi bờ sông*** ***trong buổi chiều tàn***

– Nỗi lòng của nhân vật trữ tình được gợi mở nhiều hơn qua hình ảnh quạnh vắng của không gian lạnh lẽo về những cồn nhỏ trên dòng sông:

*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*.

+ Tiếp tục hoàn chỉnh bức tranh trời rộng, sông dài với những chi tiết mới. Nó được mở rộng thêm đất thêm người. Nhưng nỗi buồn thi nhân ở đây dường như càng lan toả thấm sâu hơn trong từng cơn “gió đìu hiu” đưa lại từ một làng xa xôi – nơi một “cồn nhỏ” heo hút nào đó. Câu thơ này theo Xuân Diệu còn có thể hiểu ngay cả những âm thanh náo nức của cuộc sống dù chen lấn, bươn trải, xô bồ, hỗn độn nhưng có sức lôi cuốn vỗ về lòng người “cũng có đâu, đâu có”, nghĩa là tạo vật thống trị tuyệt đối.

+ Từ láy “lơ thơ” vừa gợi hình ảnh những doi đát nhỏ nhoi giữa mênh mông hoang vắng “tràng giang”, cũng vừa miêu tả những cây cối thưa thớt khẽ xao động trong gió sông hiu hắt. Cảm giác thiếu vắng sự sống xuất hiện từ khổ thơ thứ nhất tiếp tục đậm hơn trong sự vắng lặng khi ngọn gió buồn chỉ làm cây cối “lơ thơ” trên cồn đất giữa “tràng giang” khẽ khàng phơ phất…

+ Từ láy “đìu hiu” đặc biệt gợi cảm. Nó không chỉ gợi buồn mà nó còn gợi cảm giác quá nhỏ nhoi, thưa thớt, quạnh quẽ, lạnh lẽo. “Đìu hiu” nói về hơi gió nhẹ đưa nỗi buồn lan tỏa khắp đất trời. Huy Cận rất lấy làm thích thú với những chữ này, cho rằng mình đã học được trong thơ nổi tiếng của Đoàn Thị Điểm:

*Non kì quạnh quẽ trăng treo*

*Bến phì gió thổi đìu hiu mấy gò*.

(*Chinh phụ ngâm*)

– Trong không gian tiêu điều, tàn tạ vắng buồn vẳng lên một âm thanh mơ hồ của cuộc sống con người:

*Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều*.

+ Bức tranh “tràng giang” tuy có cồn đất, có nắng, có bến, có làng, có chợ nghĩa là có hơi tiếng con người đấy nhưng vẫn không át được cái cảm giác tàn tạ, hiu hắt, quạnh vắng, buồn bã mênh mang. Bởi không gì buồn bằng cái chợ chiều tan tác.

+ Cấu trúc câu thơ đem đến nhiều cách hiểu. Nếu coi đây là một câu phủ định, “đâu” được hiểu là “không có”, “đâu có”, “chẳng có”… nhà thơ sẽ đem đến cảm giác: giữa không gian hoang vắng, hiu quạnh, lạnh buồn, nhân vật trữ tình khao khát lắng nghe những âm thanh thân thiết, những tiếng vọng ấm áp của cuộc đời, nhưng “đâu” tìm thấy. Còn nếu hiểu “đâu” là một danh từ chỉ hướng, chỉ một không gian xác định, “đâu” là “đâu đó”… thì câu thơ có âm thanh, nhưng vẫn không hề bớt buồn vắng. Bởi đó là những âm thanh mơ hồ “đâu đó”, lại bị đẩy về một “làng xa”, lại nhuốm phủ nỗi buồn của cảnh “chợ chiều” khi đã “vãn”. Câu thơ miêu tả âm thanh mà lại làm rõ hơn sự tĩnh lặng trong một hoàng hôn buồn thảm!

+ Và dù hiểu theo cách nào cũng cho thấy ước muốn của nhà thơ là bất lực khi hoặc không hề có âm thanh; hoặc những âm thanh quá xa xôi, mơ hồ; hoặc âm thanh chỉ có trong sự mong đợi khắc khoải của chủ thể trữ tình.

⇒ Hai câu thơ của Huy Cận mới đọc qua tưởng chúng không có quan hệ gì với nhau bởi không gian địa lí và hình thức câu thơ. Nhưng thực ra chúng đều cộng hưởng với nhau để làm nổi bật lên cái cô đơn, lạnh giá, lụi tàn của những kiếp người.

***2.******Bức tranh không gian ba chiều***

– Không gian trời rộng, sông dài được đột ngột đẩy cao và mở ra bốn phía đến vô cùng làm cho cảnh bờ bãi của dòng sông vốn đã vắng vẻ lại càng trở nên “cô liêu” tĩnh mịch:

*Nắng xuống*, *trời lên sâu chót vót*

*Sông dài*, *trời rộng*, *bến cô liêu*.

+ Nếu “thuyền về” – “nước lại” là sự di chuyển theo chiều ngang, mở ra cái mênh mang tĩnh lặng của dòng sông thì “nắng xuống” – “trời lên” lại là sự di chuyển theo chiều dọc, tạo ra một khoảng không cao vời vợi, sâu thẳm của cả đất trời, sông nước.

+ Không gian ở đây được mở rộng ra nhiều chiều khó nắm bắt. “Nắng xuống – trời lên”, “sông dài – trời rộng” nhịp nhàng tạo nên một vũ điệu kì vĩ của vũ trụ. Tác giả dùng từ “sâu chót vót” chứ không phải “cao chót vót”. Từ “cao” chỉ độ cao vật lí của bầu trời, nó thuần tuý tả cảnh; còn từ “sâu” vừa tả cảnh vừa tả tình và hàm súc hơn. Nó không chỉ gợi cho ta mối liên tưởng đó là vòm trời phản chiếu vào lòng sông tạo nên một không gian hun hút, thăm thẳm đến chới với, rợn ngợp mà còn gợi lên nỗi buồn cô đơn không đáy của hồn người trước cái vũ trụ vô cùng. Con người càng nhỏ bé cô đơn, bơ vơ hơn giữa vũ trụ bao la.

– Đối xứng với sự thăm thẳm của đất trời là cái mênh mang của sông nước:

*Sông dài*, *trời rộng*, *bến cô liêu*.

+ Hình ảnh “sông dài” – “trời rộng” trong câu cuối của khổ thơ lại miêu tả một sự vận động khác: sông trải dài tít tắp, trời mở rộng bao la, cả một vũ trụ thăm thẳm vô biên đang lặng lẽ vận động trong một không gian đa chiều, và chính sự hùng vĩ, sâu thẳm, mênh mông của đất trời sông nước khiến bến sông trở thành “bến cô liêu” hoang vắng, quạnh hiu, đơn độc… Hình thức đối trong cổ thi được sử dụng linh hoạt trong câu thơ tạo nên sự hài hòa về hình ảnh và nhịp điệu khiến hình ảnh thơ “đẹp” và “buồn”.

+ Các tính từ được tác giả sử dụng như động từ (hay động từ hoá các tính từ) “dài”, “rộng”… vẽ ra những chuyển động ngược hướng làm cho “sông dài” như dài mãi, “trời rộng” như rộng vô cùng và bến sông cũng tăng thêm phần “cô liêu”, tĩnh mịch như tiền sử (thuở hồng hoang). Tác giả lại sử dụng nhiều tiểu đối… kèm theo các dấu phẩy ngắt câu thơ ra thành các cụm từ biệt lập giúp cho người đọc hiểu sâu hơn về một thực tại thiếu vắng những liên hệ, gợi cảm giác cô đơn da diết.

⇒ Như vậy, những cảm giác quạnh hiu, trống vắng đến đây đã được tác giả diễn tả thấm thía. Cảm hững vũ trụ và nỗi sầu nhân thế của cái tôi ảo não bởi sự nhỏ bé, cô đơn vẫn bao trùm trong hồn thơ Huy Cận.

***3. Nhận xét chung về khổ thơ***

– Qua khổ thơ ta thấy, nỗi buồn của thi nhân dường như bao phủ tất cả cảnh vật, vừa lan tỏa theo chiều rộng, vừa dâng đầy theo chiều cao của không gian. Đằng sau đó là tấm lòng của thi nhân đối với cuộc đời, quê hương đất nước.

– Khổ thơ cũng gợi được nhiều hình ảnh chân thực, bình dị, quen thuộc. Bởi thế, nó vẫn có thể khơi dậy trong tâm hồn hàng triệu độc giả tình yêu nước Việt Nam muôn đời.

**III. KHỔ BA**

***1. Hình ảnh cánh bèo trôi bồng bềnh trên sông***

– Không bắt đầu bằng những câu thơ miêu tả như ở khổ thứ nhất và thứ hai, mở đầu khổ thơ thứ ba là một câu hỏi băn khoăn nhuốm chút ngậm ngùi, buồn bã:

*Bèo dạt về đâu hàng nối hàng*.

+ Đến đây, bài thơ lại có thêm một hình ảnh gợi về sự tan tác chia lìa, nổi trôi phiêu dạt, dập vùi:

*Phận bèo bao quản nước xa*

*Lênh đênh đâu cũng nữa là lênh đênh*.

(Ca dao)

Đúng là một hình ảnh thơ rất gần gũi, thân quen mà giàu sức gợi. “Bèo dạt về đâu”, nhà thơ sống trong cảnh mất nước, nô lệ nên đã cảm nhận được cả thế hệ thanh niên lúc đó cũng như mình đang vật vờ, lênh đênh trôi dạt, bị cuộc đời cuốn đi nhưng không biết đi về đâu.

+ Cánh bèo trôi bồng bềnh trên sông là hình ảnh thường dùng trong thơ cổ điển, nó gợi lên một cái gì bấp bênh, nổi trôi của kiếp người vô định giữa dòng đời. Nhưng trong thơ Huy Cận không chỉ có một hay hai cánh bèo, mà là “hàng nối hàng”. Bèo trôi hàng hàng càng khiến lòng người rợn ngợp trước thiên nhiên, để từ đó cõi lòng càng đau đớn, cô đơn.

– Hình ảnh cánh bèo dập dềnh trôi nổi trên sóng nước vốn là một ước lệ nghệ thuật quen thuộc cho những kiếp đời trôi dạt. Cụm từ nghi vấn *bèo dạt về đâu* không chỉ miêu tả những cánh bèo nổi trôi trên mênh mang tràng giang mà còn gợi ánh mắt buồn bã trông về phương trời xa xăm bởi “về đâu” là cụm từ nhấn mạnh sự vô định, vô hướng: giữa mênh mông tràng giang, những cánh bèo nhỏ nhoi, ngơ ngác – giữa cuộc đời rộng lớn, con người biết đi đâu, về đâu? Phép điệp trong vế sau “hàng nối hàng” không chỉ miêu tả hình ảnh những cụm từ bèo nối nhau trôi dạt trên tràng giang mà còn đem lại cảm giác về sự nhàm chán, đơn điệu, buồn tẻ như muôn đời không đổi.

***2.******Không gian bao la vô cùng***, ***vô tận***, ***thiên nhiên nối tiếp thiên nhiên***

– Cảnh mênh mông, buồn bã, trống vắng quạnh hiu của “tràng giang” càng được nhân lên bằng mấy lần phủ định:

*Mênh mông không một chuyến đò ngang*

*Không cầu gợi chút niềm thân mật*.

+ Từ láy “mênh mông” đặt ở đầu câu thơ như khẳng định lại cảm giác về một không gian rợn ngợp đã tỏa ra trong những hình tượng thơ ở các khổ thơ trên.

+ Chiếc cầu, con đò bắc nối đôi bờ là biểu hiện sự giao nối của con người với cuộc sống, thường gợi về sự tấp nập gần gũi và gợi nhớ quê hương:

*Chiếc cầu đám cưới đi qua*.

(*Đám cưới* – Nguyễn Cảnh Trà)

*Chiếc cầu là đêm trăng ta hò hẹn* (*Nhịp cầu nối bờ vui* – Huỳnh Công), *quê hương là cầu tre nhỏ* (*Quê hương* – Đỗ Trung Quân)… là sự sống. Nhưng ở đây “không một chuyến đò” lạc qua, không một chiếc cầu bắc nối đôi bờ, nghĩa là tuyệt nhiên không một dấu vết của sự sống hay một cái gì đó gợi về tình người, lòng nước muốn gặp gỡ lại qua đôi bờ hoang vắng. Hai bờ sông cứ thế chảy dài về phía chân trời xa như hai thế giới cô đơn, xa lạ không bao giờ gặp nhau, không chút niềm thân mật của những tâm hồn đồng điệu.

– Tác giả đưa ra cấu trúc phủ định: *không một chuyến đò ngang*... *không cầu* để phủ định hoàn toàn những kết nối của con người. Huy Cận làm hiện lên một không gian không có bóng dáng con người, càng không có tình người, không có những dấu hiệu, những nhu cầu của sự đoàn tụ, lại qua, gặp gỡ… chỉ có thiên nhiên hiu hắt, buồn vắng, mênh mông.

– Trước mắt nhà thơ giờ đây không có chút gì gợi niềm thân mật để kéo mình ra khỏi nỗi cô đơn đang bao trùm, vây kín, chỉ có một thiên nhiên mênh mông, mênh mông. Cầu hay chuyến đò ngang, phương tiện giao kết của con người, dường như đã bị cõi thiên nhiên nhấn chìm, trôi đi nơi nào.

– Cảnh “tràng giang” chỉ còn *lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*. Câu thơ vẽ lên được một bức tranh thật đẹp nhưng tĩnh lặng, buồn đến nao lòng. Những tính từ chỉ màu sắc “xanh, vàng” khiến bức tranh sáng hơn song vẫn không vì thế mà bớt đi cảm giác ảm đạm, buồn bã. Đó là vì từ láy “lặng lẽ” đứng ở đầu câu thơ đã phủ phủ lên toàn cảnh bức tranh thiên nhiên một sắc thái tĩnh lặng, hoang vắng vô cùng khi “bờ” tiếp “bãi”, màu “xanh” nối tiếp màu “vàng”, chỉ là những hình ảnh thiên nhiên im lìm trải dài như tới vô tận, không có hình bóng, dấu vết và hơi ấm của con người… Vẫn không có bóng dáng con người giữa không gian mênh mông của tràng giang, khổ thơ thứ ba đã thêm vào nỗi buồn cô đơn một niềm khao khát được giao cảm, niềm khao khát mãnh liệt tình đời, tình người…

***3. Nhận xét chung về khổ thơ***

– Bốn câu thơ, bốn hình ảnh, tất cả đều buồn. Mỗi hình ảnh mang một nỗi buồn riêng. Chúng liên kết với nhau tạo thành một bức tranh gợi về số phận nổi trôi, bơ vơ, bất hạnh, vô định của kiếp người trong xã hội cũ.

– Về nghệ thuật, ở khổ thơ này tác giả sử dụng thủ pháp quen thuộc của nghệ thuật cổ điển: lấy không để nói có, nhắc nhiều đến cái không, làm cho ta càng thiết tha khát khao cuộc sống ấm cúng đông vui của con người.

**IV. KHỔ CUỐI**

***1. Hình ảnh đẹp hùng vĩ của bầu trời***

– Huy Cận lại khéo vẽ nét đẹp cổ điển và hiện đại cho bầu trời trên cao:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*.

+ Từ láy “lớp lớp” gợi hình ảnh những đám mây chồng chất, nói tiếp nhau bay ngang trời, ngưng kết lại thành những dãy núi cao trùng điệp.

+ Thiên nhiên, cảnh vật, tạo vật qua tâm hồn Huy Cận buồn nhưng cũng có khi bộc lộ một vẻ đẹp kì vĩ, nên thơ. Mây trắng hết lớp này đến lớp khác như những búp bông trắng khổng lồ cứ liên tiếp nở ra, ánh trời chiều chiếu vào trông như quả núi dát bạc trong nền trời trong xanh khiến cho ánh chiều trước khi vụt tắt ánh lên vẻ đẹp. Câu thơ dựng lên được một hình ảnh rất tạo hình như một bức tranh sơn mài. Đằng sau bức tranh là nỗi lòng thi nhân.

– Từ “buồn điệp điệp”, “sầu trăm ngả” ở những khổ thơ trên, đến đây nỗi sầu thi sĩ đã dâng lên trùng trùng, “lớp lớp” tràn ngập cả bầu trời. Động từ “đùn” diễn tả những đám mây và cũng là nỗi sầu tự mở ra, liên tiếp như có một sức đẩy từ bên trong. Đúng là: *Sầu đong càng lắc càng đầy* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du). Câu thơ Huy Cận làm ta liên tưởng đến câu thơ trong bài *Thu hứng* nổi tiếng của Đỗ Phủ: *Mặt đất mây đùn cửa ải xa* trong ánh hoàng hôn cuối ngày.

⇒ Bức tranh hoàng hôn tuy đẹp nhưng vẫn buồn vì cảm giác tương phản giữa những không gian hùng vĩ của thiên nhiên với con người cô đơn, nhỏ bé…

***2. Cánh chim giữa khoảng không mênh mông của bầu trời***

– Trên cảnh mây trời, sông nước buồn vắng, bao la nhưng đẹp đẽ, hùng vĩ, nên thơ ấy, đột nhiên xuất hiện con chim “nghiêng cánh” bay như hút lấy nắng hoàng hôn cùng “bóng chiều sa” xuống nhanh quá, nắng quá làm lệch cả cánh chim lấp lánh phía trời xa. Cánh chim nhỏ biểu hiện của sự sống, khát vọng, ước mơ bay liệng tuy có gợi lên một chút ấm cúng cho cảnh vật nhưng vẫn không vơi được nỗi buồn của thi nhân. Bởi cánh chim chiều trong thơ Huy Cận có nét đặc sắc riêng của nó. Thơ ca cổ xưa nay khi miêu tả cảnh chiều tà thường vờn vẽ một vài hình ảnh cánh chim:

– *Chim hôm thoi thót về rừng*.

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

– *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*.

(*Chiều hôm nhớ nhà* – Bà Huyện Thanh Quan)

Cánh chim trong thơ Huy Cận xuất hiện giữa *lớp lớp mây cao đùn núi bạc*. Đúng là cánh chim trong Thơ mới. Nó nhỏ nhoi, bé bỏng cô đơn, buồn thương, tội nghiệp và mông lung hơn trước cảnh sông nước mây trời bao la.

– Trong tứ thơ của Huy Cận, cánh chim nhỏ bé còn là hình ảnh của cái “tôi” cá nhân cô đơn của cảm hứng lãng mạn. Cấu trúc câu thơ đưa tới sự cảm nhận: hoàng hôn buông xuống sau cái nghiêng cánh của chim – như vậy cánh chim không chỉ là tín hiệu của hoàng hôn mà còn có sức làm xao xuyến cả hoàng hôn.

– Trong câu thơ trên, nghệ thuật đối lập giữa hình ảnh cánh chim nhỏ bé với vũ trụ bao la làm cho không gian như bát ngát hơn và qua đó cũng xa vắng buồn bã hơn. Đến đây, nỗi sầu dâng kín “tràng giang” và từ trời cao đổ xuống cánh chim yếu ớt rồi thấm sâu vào cõi lòng nhân thế.

– Dấu hai chấm thần tình ngăn cách hai vế trong câu thơ: *Chim nghiêng cánh nhỏ*: *bóng chiều sa*. Dấu hai chấm này gợi mối quan hệ giữa chim và bóng chiều: chim nghiêng cánh nhỏ kéo bóng chiều cùng sa xuống mặt tràng giang, hay chính bóng chiều sa, đè nặng lên cánh chim nhỏ làm nghiêng lệch cả đi. Câu thơ tả không gian nhưng gợi được thời gian bởi nó sử dụng “cánh chim” và “bóng chiều”, vốn là những hình tượng thẩm mĩ để tả hoàng hôn trong thơ ca cổ điển.

⇒ Cánh chim nhỏ bé như một tia nắng chiều sa xuống mênh mang, mất hút trong khoảng không vũ trụ, cõi lòng thi nhân đang trào dâng nỗi buồn đến não nề (*Bình giảng văn học 11* – Nguyễn Thành Huân).

***3. Hình ảnh sóng nước trong khổ đầu lại ùa về***

– Giữa khung cảnh của tràng giang sóng nước người đọc lại bắt gặp nét tâm trạng của thi nhân:

*Lòng quê dợn dợn vời con nước*.

+ Từ láy “dợn dợn” gợi tả trạng thái những ngọn sóng dập dềnh lên xuống, khi nổi, khi chìm, từ đó diễn tả nỗi rợn ngợp của lòng người giữa sóng nước tràng giang.

+ “Vời” là mắt nhìn về phương xa, ánh mắt mải miết dõi theo những “con nước” nhấp nhô, gối đầu lên nhau, miên man, tít tắp…

– “Dợn dợn vời con nước” vừa là hình ảnh vừa là tâm trạng. Nó vừa diễn tả sóng lan ra vừa gợi cảm giác nỗi buồn lạnh lẽo u uẩn trải ra vời vợi không nơi bám víu. Sông vốn dài rộng càng thêm rộng mênh mông lại gặp lúc hoàng hôn đang xuống gợi nỗi buồn cô đơn da diết. Thì ra, nỗi buồn của nhà thơ trong chiều sâu thẳm của nó cũng có nguyên nhân rất cụ thể. Đó là nỗi buồn của người xa quê chạnh lòng nhớ tới quê hương xứ sở.

⇒ Nỗi buồn nhớ về một miền quê thân yêu, ấp áp đã xuất hiện trong ánh mắt ấy như một lẽ đương nhiên khi con người khao khát giao cảm, khao khát tình đời, tình người và cũng hoàn toàn vô vọng trong niềm khao khát ấy.

***4. Tấm lòng yêu nhớ quê***

– Huy Cận là một nhà thơ lãng mạn luôn luôn có nỗi lòng khắc khoải nhớ quê hương và một cảm giác cô đơn khi một mình đứng trước cái vô cùng của vũ trụ. Nỗi niềm ấy của *một chiếc linh hồn nhỏ*, *mang mang thiên cổ sầu* (*Lửa thiêng*) được diễn tả khá thấm thía và cảm động trong câu thơ cuối của bài:

*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*.

+ Huy Cận nhìn cao rồi nhìn xa theo tràng giang “vời con nước”. Ở trên nhà thơ đã phủ định: *Không cầu gợi chút niềm thân mật*, ở đây ông lại nói: *Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*. Nỗi buồn cô đơn và nỗi nhớ quê tràn ngập tâm hồn khách tha hương trong buổi hoàng hôn, bên dòng sông đang mải miết trôi về tận phương nào xa xôi.

+ Thôi Hiệu xưa nhớ nhà vì một sắc hoàng hôn:

*Nhật mộ hương quan hà xứ thị*

*Yên ba giang thượng sử nhân sầu.*

(*Quê hương khuất bóng hoàng hôn*

*Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*.)

Người xưa nhìn khói sóng mơ màng trên sông lúc chiều tà mà cảm thấy nhớ nhà đã đành. Còn Huy Cận không cần “khói hoàng hôn” gợi về một bếp lửa có người thân đang quây quần mà vẫn nhớ nhà tha thiết. Có nghĩa là, niềm thương nhớ quê hương của Huy Cận còn mãnh liệt và sâu sắc, cao độ hơn thành một tình cảm thường trực: sông càng rộng càng buồn nhớ quê hương da diết, cháy bỏng vì quê hương không chỉ là một làng quê thân thương nào đó mà nó còn là bến đậu của tâm hồn, là cội nguồn đời sống tinh thần, xây đắp trên nền tảng của một đời người. Cho nên, nỗi nhớ khắc khoải quê hương có mặt khắp mọi nơi và tự nó tuôn trào ra từ trái tim thi sĩ.

– Nỗi buồn cô đơn, nỗi nhớ quê hương không chỉ do hoàng hôn, không chỉ vì những tác động của ngoại cảnh như trong thơ xưa mà là nỗi buồn có sẵn trong người, tỏa ra từ lòng người, loang thấm vào ngoại cảnh – nỗi buồn của những người dân đang sống trên đất nước mình mà vẫn “nhớ nhà”, vẫn thấy như thiếu vắng quê hương. Nỗi buồn của thi nhân lãng mạn trước cảnh sông nước tràng giang đã kín đáo hòa quyện với lòng yêu quê hương đất nước.

⇒ Như vậy, câu kết đã khép lại một bức tranh phong cảnh và mở ra một nỗi lòng. Đó là nỗi sầu, niềm thương nhớ quê hương dâng trào man mác. Đây là tâm trạng rất hiện thực và điển hình của người dân mất nước. A-ra-gông đã viết: *Sống trên đất nước mình mà như người khách lạ*. Còn Huy Cận thì luôn luôn cảm thấy một tâm trạng tha hương, lưu lạc ngay trên Tổ quốc, ngay trên đất mẹ của mình. Đúng như câu thơ của Tố Hữu: *Sống giữa quê hương mà bơ vơ như kiếp đi đày*.

**V. TỔNG KẾT**

– *Tràng giang* của Huy cận không chỉ là một bức tranh phong cảnh mà còn là một bài thơ về tâm hồn. Bài thơ thể hiện nỗi buồn cô đơn trước vũ trụ, trước cuộc đời, luôn luôn khao khát hòa hợp cảm thông trong tình đất nước, tình nhân loại.

– Từ đề tài, cảm hứng, chất liệu đến giọng điệu, bút pháp, *Tràng giang* vừa mang phong vị thi ca cổ điển, vừa mang chất liệu hiện đại của thơ. Vẻ đẹp ấy cũng là nét đặc trưng của phong cách Huy Cận.

**ĐÂY THÔN VĨ DẠ**

**Hàn Mặc Tử**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– Trước không có ai, sau không có ai, Hàn Mặc Tử như một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời Việt Nam với cái đuôi chói lòa rực rỡ của mình.

– Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tầm thường, mực thước kia sẽ biến tan đi, và còn lại của cái thời kì này, chút gì đáng kể đó là Hàn Mặc Tử.

([**Chế Lan Viên**](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BA%BF_Lan_Vi%C3%AAn))

– Hàn Mặc Tử có khoảng bảy bài hay, trong đó có bốn bài đạt đến độ toàn bích. Còn lại là những câu thơ thiên tài. Những câu thơ này, phi Hàn Mặc Tử, không ai có thể viết nổi. Tiếc là những câu thơ ấy lại nằm trong những bài thơ còn rất nhiều xộc xệch... ([**Trần Đăng Khoa**](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_%C4%90%C4%83ng_Khoa)).

– ... Theo tôi thơ đời Hàn Mặc Tử sẽ còn lại nhiều. Ông là người rất có tài, đóng góp xứng đáng vào [Thơ mới](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C6%A1_m%E1%BB%9Bi) ([**Huy Cận**](https://vi.wikipedia.org/wiki/Huy_C%E1%BA%ADn)).

– Một nguồn thơ rào rạt và lạ lùng... Và vườn thơ Hàn rộng không bờ không bến càng đi xa càng ớn lạnh... ([**Hoài Thanh**](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0i_Thanh)).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Hàn Mặc Tử hay Hàn Mạc Tử (tên thật là Nguyễn Trọng Trí, sinh ngày [22 tháng 9](https://vi.wikipedia.org/wiki/22_th%C3%A1ng_9) năm [1912](https://vi.wikipedia.org/wiki/1912) – mất ngày [11 tháng 11](https://vi.wikipedia.org/wiki/11_th%C3%A1ng_11) năm [1940](https://vi.wikipedia.org/wiki/1940)) là một nhà thơ nổi tiếng, khởi đầu cho dòng thơ lãng mạn hiện đại [Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), là người khởi xướng ra [*Trường thơ loạn*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_th%C6%A1_Lo%E1%BA%A1n).

– Hàn Mặc Tử cùng với [Quách Tấn](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A1ch_T%E1%BA%A5n), [Yến Lan](https://vi.wikipedia.org/wiki/Y%E1%BA%BFn_Lan), [Chế Lan Viên](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BA%BF_Lan_Vi%C3%AAn) được người đương thời ở [Bình Định](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_%C4%90%E1%BB%8Bnh) gọi là [*Bàn thành tứ hữu*](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A0n_th%C3%A0nh_t%E1%BB%A9_h%E1%BB%AFu), nghĩa là *Bốn người bạn ở thành Đồ Bàn*.

**2. Các sáng tác**

– *Lệ Thanh thi tập* (gồm toàn bộ các bài thơ [Đường luật](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng_lu%E1%BA%ADt)).

– *Gái quê* (1936, tập thơ duy nhất được xuất bản lúc tác giả chưa qua đời).

– *Thơ Điên* (hay *Đau thương*, thơ gồm ba tập: *1. Hương thơm*; *2. Mật đắng*; *3. Máu cuồng và hồn điên* – 1938)…

– Ngoài ra còn có một số bài phóng sự, tạp văn, văn tế…

**3. Phong cách nghệ thuật**

– Hàn Mặc Tử là một hiện tượng thơ kì lạ vào bậc nhất của phong trào Thơ mới. Đọc thơ Hàn thi sĩ ta bắt gặp một tâm hồn thiết tha yêu cuộc sống, yêu thiên cảnh, yêu con người đến khát khao, cháy bỏng; một khát vọng sống mãnh liệt đến đau đớn tột cùng. Trong thơ Hàn Mặc Tử, nhiều bài thơ mang khuynh hướng siêu thoát vào thế giới siêu nhiên, tôn giáo… nhưng đó là hình chiếu ngược của khát vọng sống, khát vọng giao cảm với đời. Một số bài thơ cuối đời của Hàn Mặc Tử còn đan xen những hình ảnh ma quái – dấu ấn của sự đau đớn, giày vò về thể xác lẫn tâm hồn. Đó là sự khủng hoảng tinh thần, bế tắc và tuyệt vọng trước cuộc đời. Nhưng dù được viết theo khuynh hướng nào, thơ Hàn Mặc Tử vẫn là những vần thơ trong sáng, lung linh, huyền ảo, có một ma lực với sức cuốn hút diệu kì đối với người yêu thơ Hàn Mặc Tử.

– Hàn Mặc Tử là một trong những nhà thơ tiên phong trong việc cách tân thi pháp của phong trào Thơ mới. Thế giới nghệ thuật trong thơ Hàn Mặc Tử là một thế giới đa dạng, nhiều sắc màu. Hàn Mặc Tử đã đưa vào Thơ mới những sáng tạo độc đáo, những hình tượng ngôn từ đầy ấn tượng, gợi cảm giác liên tưởng và suy tưởng phong phú. Ngoài bút pháp lãng mạn, nhà thơ còn sử dụng bút pháp tượng trưng và yếu tố siêu thực.

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

Hàn Mặc Tử thời kì làm ở sở Đạc Điền – Quy Nhơn đã thầm yêu Hoàng Cúc, con một viên chức cao cấp. Hoàng Cúc là một người phụ nữ mang vẻ đẹp dịu dàng kín đáo, còn giữ được nhiều nét chân quê. Thi nhân yêu nhưng chỉ dám đứng từ xa để nhìn ngắm Hoàng Cúc, bởi tính rụt rè và bẽn lẽn. Tất cả mối chân tình ấy, Hàn Mặc Tử gửi vào tập *Gái quê*. Sau đó, Hoàng Cúc theo cha về Vĩ Dạ – Huế, thi nhân tưởng như nàng đã đi lấy chồng:

*Ngày mai tôi bỏ làm thi sĩ*

*Em lấy chồng rồi hết ước mơ*

*Tôi sẽ đi tìm mỏm đá trắng*

*Ngồi lên để thả cái hồn thơ*.

– Mùa hè năm 1939, người anh họ của Hoàng Cúc là Hoàng Tùng Ngâm (bạn Hàn Mặc Tử) viết thư về Huế cho Cúc biết Tử mắc bệnh nan y (bệnh phong), khuyên Cúc viết thư thăm Tử để an ủi một tâm hồn trong trắng bất hạnh. “*Thay vì viết thư thăm*, *tôi gửi bức ảnh phong cảnh vừa bằng cái danh thiếp. Trong ảnh có mây*, *có nước*, *có cô gái chèo đò với chiếc đò ngang*, *có mấy khóm tre*, *có cả ánh trăng hay ánh mặt trời chiếu xuống nước. Tôi viết sau tấm ảnh mấy lời hỏi thăm Tử rồi nhờ Ngâm trao lại. Sau một thời gian*, *tôi nhận được bài thơ* “[*Đây thôn Vĩ Dạ*](http://www.soanbai.com/2014/11/gioi-thieu-khai-quat-han-mac-tu-va-hoan-canh-sang-tac-day-thon-vi-da.html)” *và một bài thơ nữa do Ngâm gửi về*” (Thư Hoàng Cúc gửi Quách Tấn ngày 15 – 10 –1971).

– Nhưvậy, qua bức thư của Hoàng Cúc tửi Quách Tấn ta biết được do xúc động bởi tấm lòng cố nhân mà Hàn Mặc Tử đã viết bài thơ này. Bài thơ được in trong tập *Thơ điên*.

☞ ***Lưu ý***: Khi phân tích cần chú ý mối tình với người con gái Huế là nguồn cảm hứng để Hàn Mặc Tử viết nên thi phẩm, mà tấm bưu ảnh là sự khơi gợi trực tiếp cảm xúc. Mối tình đơn phương hư ảo ấy có lẽ chỉ đem đến cho cảnh sắc thiên nhiên Vĩ Dạ thêm chất mộng mơ và thấm nỗi buồn man mác. Không nên đồng nhất mối tình ấy với tình cảm bức tranh thơ.

– Vĩ Dạlà một thôn nhỏ nằm bên bờ sông Hương – xứ Huế. Ở đây có khu vườn nhà – vườn đẹp xinh như một bài thơ tứ tuyệt với những cây cảnh, cây ăn quả rất nổi tiếng. Từ lâu, nó đã đi vào thơ ca bởi vẻ đẹp thi vị, tiêu biểu cảnh sắc và phong vị của “xứ mơ màng, xứ thơ”. Thi sĩ Bích Khuê đã từng viết[:](http://www.soanbai.com/2014/11/gioi-thieu-khai-quat-han-mac-tu-va-hoan-canh-sang-tac-day-thon-vi-da.html)

*Vĩ Dạ thôn*, *Vĩ Dạ thôn!*

*Biếc tre cần trúc không buồn mà say*.

☞ Xuất xứ bài thơ là như vậy. Song khi phân tích phải đặc biệt chú ý tới nét đặc trưng cơ bản của thơ Hàn Mặc Tử là thơ hướng nội. Bài thơ có sự hài hòa giữa thực và mộng, giữa đường nét cụ thể và sương khói huyền ảo.

**2. Nội dung**

– Bức tranh phong cảnh thiên nhiên, con người, tình người xứ Huế.

– Nỗi buồn sâu kín trong dự cảm hạnh phúc chia xa và lòng thiết tha với cuộc đời của nhà thơ.

**3. Cảm hứng**

– Dòng hồi tưởng về cảnh đẹp xứ Huế, con người xứ Huế.

– Cảm xúc về mối tình với cô gái Hoàng Thị Kim Cúc – một cô gái Huế đài các, đoan trang, kín đáo đến bí ẩn.

– Sự mặc cảm về bản thân.

**4. Đặc sắc nghệ thuật**

– *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử được đánh giá là một kiệt tác bởi bài thơ mở ra một hướng tìm tòi về thi pháp của thơ mới lãng mạn. Ở bài thơ này, cái nghịch lý của tồn tại được biểu đạt một cách súc tích, thông qua sự trải nghiệm cá nhân của riêng thi sĩ Hàn Mặc Tử; hình tượng thơ đa nghĩa, biến ảo lung linh.

– Mỗi khổ thơ là một câu hỏi giúp người đọc dần dần khám phá “cái tôi” trữ tình đầy mâu thuẫn của thi nhân – niềm xốn xang trong hoài niệm về thôn Vĩ; sự mặc cảm về thân phận “chậm chân”, “lỡ chuyến” giữa cuộc đời; sự ám ảnh về cõi mơ, về tình trạng gió – mây đôi ngả trong cuộc đời và trong tình yêu; cảm giác âu lo, phấp phỏng, mong chờ… giúp ta cảm nhận bản năng sống vô cùng mãnh liệt của chủ thể trữ tình, một thi nhân tài hoa dù lâm vào tình cảnh bi đát nhưng không thôi tra vấn về ý nghĩa cuộc đời.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. KHỔ MỘT**

***1. Câu hỏi tu từ và lời mời gọi***

– Không giống với các bài thơ khác, mở đầu bài thơ Đây thôn Vĩ Dạ lại không phải là một câu miêu tả hay câu cảm thán, mà là câu hỏi tu từ:

*Sao anh không về chơi thôn Vĩ?*

Thôn Vĩ Dạ nằm ngay trên bờ sông Hương, nổi tiếng bởi những vườn cây trái cây tươi bốn mùa, với những ngôi nhà duyên dáng...

– Lại nói về câu hỏi tu từ ở câu đầu của bài thơ, mở đầu một câu hỏi đã lạ, lại không có người trả lời, khiến mạch cảm xúc của bài thơ trở nên bâng khuâng khó tả. Tuy không ở gần, không được một lần về thăm Vĩ Dạ, nhưng bằng với nỗi nhớ da diết đã đưa Hàn Mặc Tử về với quê hương. Phải chăng cái hay của ý thơ ở đây chính là cái sự không rõ ràng, không thể phân định ấy?

+ Câu thơ vừa như một câu hỏi, lại vừa như một lời trách móc. Vừa là một lời trách cứ nhẹ nhàng, nhưng cũng lại là một lời mời ý nhị, e ấp của bóng hồng xứ Huế.

+ Nếu là một lời trách cứ, phải chăng đang trách tác giả sao lâu không về thăm thôn Vĩ? Trách người còn nhớ hay đã quên mà chẳng ghé thăm? Nếu nhìn nhận theo hướng này, thôn Vĩ trong câu thơ là một chốn cũ, có người xưa đang mong đợi một vị khách quay lại ghé thăm.

– Chỉ một câu “sao anh không về” mà nghe lòng nghẹn lại, như thể nó dồn nén tất cả sự chờ mong, khắc khoải đến mỏi mòn, tha thiết. “Anh” ở đây là ai? Là tác giả? Phải chăng chất Huế đã ngấm vào cả nhịp thơ, khiến câu thơ bỗng trở nên cũng dịu dàng, uyển chuyển như thanh âm của người con gái Huế mang nét đẹp man mác buồn.

⇒ Bài thơ đặt ra một câu hỏi day dứt, nhức nhối mở đầu, và cả bài thơ sẽ là sự trà lời cho câu hỏi đó, sẽ cho ta hiểu vì sao Hàm Mặc Tử phải tự hỏi mình như thế, vì sao thi sĩ muốn về lại thôn Vĩ mà không thể nào về được nữa. Từ câu hỏi này, bao nhiêu là cái đẹp của Vĩ Dạ, của Huế, đẹp, tuyệt đẹp cứ hiện lên trong bài thơ – trong tâm tưởng Hàn Mặc Tử – nhưng sao mà chiếm lĩnh được nữa?

***2. Cảnh vườn thôn Vĩ***

– Khung cảnh Vĩ Dạ dần hiện ra với bao nhiêu cảnh, vừa có nắng vừa màu sắc rực rỡ, lại vừa có hình ảnh của những cành trúc đung đưa trước ngõ nhà ai. Cái tài cái độc đáo của tác giả là gợi ra sự tưởng tượng mới lạ cho chính người đọc:

*Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên*.

+ Câu thơ có hai chữ “nắng”, chữ “nắng” sau bổ sung và làm rõ nét nghĩa cho chữ nắng trước: “nắng mới lên” là nắng mới bắt đầu cho một ngày. Ở thời điểm đó, những sắc xanh vừa mới được hồi sinh bóng tối đón nhận ánh nắng mới lên của bình minh thanh tân, gợi nhắc lại những câu thơ của Tố Hữu:

*Nắng xuân tưới trên thân dừa xanh dịu*

*Tàu cau non thấp thoáng muôn gợn xanh*

*Ánh nhởn nhơ đùa quả non trắng phếu*

*Và chảy tan qua kẽ lá cành chanh*.

+ “Nắng mới lên” là nắng sớm bình minh, cảnh được nhìn từ xa với bao trìu mến, vẫy gọi. Hàng cau cao vút, thẳng tắp là hình ảnh thân thuộc của Vĩ Dạ, ở đây, hầu như vườn nhà nào cũng có một, hai hàng cau thẳng tắp, vút cao lên như đón chào du khách từ xa, như trầm mặc trong sương sớm, lắng nghe chuông chùa Diệu Đế, Thiên Mụ, và tắm ánh bình minh rạng ngời tàu cau. Nhịp thơ 1/3/3: *Nhìn/ nắng hàng cau/ nắng mới lên* như nhịp bước khoan thai của khách xa, rồi đứng dừng lại, trầm ngâm ngắm nhìn nắng mới trên những tàu cau xanh biếc rạng ngời.

+ Không trực tiếp ở Vĩ Dạ, nhưng với nỗi niềm nhớ Vĩ Dạ tha thiết khiến tác giả có thể tưởng tượng ra cảnh chính mình đang đặt bước chân về với quê hương thân yêu. Mỗi câu thơ như dẫn ra một vẻ đẹp của nơi đây, không những thế, ngôn từ dùng để miêu tả khung cảnh, không chỉ đẹp mà còn có tính gợi. Mọi thứ như đều hòa hợp và ánh lên một vẻ đẹp thanh tú, thuần khiết. Hình ảnh hàng cau gợi ra những vẻ đẹp thanh thoát, cao vút và vươn lên đón ánh nắng sớm mai. Len lỏi vào đó là những tia nắng bình minh vừa rực rỡ lại vừa dịu dàng, như trải lên cho Vĩ Dạ một vẻ thân thiện lại đầy sự mời mọc. Nắng ở đây càng trở nên đẹp hơn, kì lạ hơn khi tác giả khoác cho nó với ngôn từ “nắng mới lên” thật tinh khiết mà cũng thật trong trẻo, không một chút gợn của một ngày dài đã trải qua.

– Tác giả như dẫn dắt người đọc đi sâu hơn vào khung cảnh của thôn Vĩ, và với biện pháp so sánh, những vườn tược nơi đây đã trở thành những thứ mà dưới con mắt của một người nghệ sĩ được hóa thành chốn hữu tình: *Vườn ai mướt quá xanh như ngọc* như một lời trầm trồ, ngạc nhiên thốt lên trước vẻ đẹp lộng lẫy của cỏ cây, hoa trái:

+ Chữ “mướt” nói lên trạng thái óng ả mượt mà của cây lá đang độ phát triển non tơ. Một từ “quá” ở liền đó đã đẩy cảnh của nhân vật trữ tình lên đến độ cao nhất của cao trào gợi vườn thôn Vĩ Dạ như một viên ngọc không chỉ ngời ngợi sắc xanh mà còn tỏa vào không gian những sắc xanh.

+ “Vườn ai” không xác định, một chút ngỡ ngàng bâng khuâng. Đích thị là vườn xuân của cô gái, của nhà em; của lòng em, vẫn là cảnh cũ người xưa, nhưng đã lâu chưa về chơi nên ngỡ ngàng mới thốt lên như vậy. Vườn tược Vĩ Dạ xanh tươi và sum sê bốn mùa. Nhịp thơ uyển chuyển kết hợp với từ ngữ mang tính tượng hình cao, cảnh vật nơi đây như càng thêm huyền bí, đẹp đẽ, vừa có màu của nắng mới lên, vừa có màu xanh mướt của những khu vườn, mọi thứ đều tươi mới, đầy nhựa sống. Lá xanh mỡ màng ướt đẫm sương đêm, láng mướt lên, ánh ngời lên dưới nắng hồng bình minh màu xanh ngọc bích. Hai tiếng “mướt quá” và hình ảnh so sánh “xanh như ngọc”  là những nét vẽ thần tình đã tô đậm cái hồn của cây lá trong “vườn ai”. Tưởng như nghe thấy tiếng nhựa đang chuyển lên cành lá xôn xao. Tất cả đều tưng bừng, rạo rực, đầy sức sống. Chỉ có vườn xuân mới có màu xanh mướt mỡ màng như ngọc vậy. Chỉ có “vườn em” mới đáng yêu và hữu tình như thế!

– Câu cuối của khổ một gợi ra nhiều suy nghĩ và liên tưởng nhất:

*Lá trúc che ngang mặt chữ điền*.

+ Phải chăng là hình ảnh lá trúc đang sà xuống những khu vườn vuông vắn tươi đẹp của xứ huế, hay những cành trúc đang buông mình trước cửa của những ngôi nhà xứ Huế. Đâu đấy lại gợi ra vẻ e ấp của cô gái Huế với khuôn mặt phúc hậu, gợi ra vẻ đẹp duyên dáng mà cũng kín đáo. Lá trúc thanh mảnh biếc xanh đã làm tôn thêm vẻ đẹp phúc hậu của gương mặt chữ điền. Nhiều người đồng tình khẳng định khuôn mặt chữ điền là khuôn mặt phúc hậu, hiền lành, trung thực, ca dao Huế đã từng có câu:

*Mặt em vuông tượng chữ điền*

*Da em thì trắng áo đen mặc ngoài*

*Lòng em có đất có trời*

*Có câu nhân nghĩa có lời thủy chung*

*Anh thương em không thương bạc thương tiền*

*Mà anh thương cái khuôn mặt chữ điền của em*.

Gương mặt cô gái Huế thường gắn liền với chiếc nón bài thơ.

+ “Lá trúc che ngang” là một nét vẽ tài hoa, gợi tả thấp thoáng gương mặt thiếu nữ. Một nét vẽ rất đẹp gợi tả vẻ dịu dàng, duyên dáng và tình tứ của thiếu nữ sông Hương. Đã có giai nhân vin cành mẫu đơn. Đã có mĩ nhân ngắm hoa Tử Kim nở, bức thêu dở dang trên đôi tay thon nhỏ, nõn nà. Cây đẹp, cảnh đẹp và người đẹp là thế! Hàn Mặc Tử cũng tả ít mà gợi nhiều như các tao nhân nghìn xưa. Có màu phơn phớt hồng bình minh. Có màu ngọc xanh mướt của cây lá. Có đường nét thanh mảnh xinh xắn của lá trúc. Và còn có gương mặt dịu dàng, e ấp, phúc hậu của thiếu nữ. Nếu tách riêng khổ thơ này ra khỏi bài thơ, nó là một bài tứ tuyệt đặc sắc. Cảnh và người đều thương mến bâng khuâng. Bức tranh quê hương xinh đẹp, tràn đầy sức sống mơn mởn và có sức quyến rũ lạ lùng.

⇒ Ba câu thơ, mỗi câu là một chi tiết trong vườn. Tất cả hợp lại, ánh lên vẻ bình dị, cao sang, tươi tắn đầy sức sống. Bức tranh cảnh vật ấy chỉ có thể là sản phẩm của một tâm hồn yêu đời khao khát sống. Vậy mà khi viết những câu thơ này Hàn Mặc Tử đang mắc bệnh nan y, cảnh vật hết sức bi thương:

*Tôi đang còn đây hay ở đâu*

*Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu*.

(*Những giọt lệ* – Hàn Mặc Tử)

Thậm chí, Hàn Mặc Tử còn ví mình là cung nữ bị bỏ quên:

*Ngoài kia xuân đã thắm hay chưa*

*Trời ở trong đây chẳng có mùa*

*Chẳng có niềm trăng hay ý nhạc*

*Có những cung nữ nhớ thương vua*.

(*Nhớ thương* – Hàn Mặc Tử)

Tấm bưu thiếp và lời hỏi thăm của Hoàng Cúc với Hàn Mặc Tử thực sự là thuốc tiên dược để kẻ bất hạnh được nhìn đời bằng con mắt yêu đời khiến cái gì cũng biếc rờn, tươi non tràn đầy sức sống. Vĩ Dạ trở thành tín hiệu của cuộc đời trần thế ấm lòng tình người, về Vĩ Dạ là về với cuộc đời. Ẩn chứa bên trong bức tranh phong cảnh tươi đẹp là nỗi buồn man. Đầu từ “ai” (trong “vườn ai”) gợi một vẻ đẹp quá tầm tay, hành trình về Vĩ Dạ trở thành hành trình không thể thực hiện được.

***3. Nhận xét chung khổ thơ***

– Bức tranh vườn quê thôn Vĩ, để lại một dư vang đẹp về cảnh sắc thiên nhiên sống dậy mãnh liệt trong tâm tưởng nhà thơ và một dư vị buồn trong nỗi đau nuối tiếc của thi sĩ.

– Chỉ với bốn câu thơ thôi, mà Hàn Mặc Tử như vừa dẫn chúng ta đi tới thôn Vĩ vậy, một vẻ e ấp, tươi đẹp hiện ra, rất hài hòa nhưng đúng chất của một Huế thơ mộng. Tất cả chỉ được khơi gợi qua hoài niệm của tác giả nhưng mọi thứ lại trở nên có hồn thanh khiết, đầy sức sống.

**II. KHỔ HAI**

***1. Bức tranh phong cảnh với đủ cả gió mây sông nước***

– Cùng không gian là thôn Vĩ Dạ nhưng thời gian có sự biến đổi từ “nắng mới lên” sang chiều tà. Tâm trạng của nhân vật trữ tình cũng có sự biến đổi lớn. Trong mắt thi nhân, bầu trời hiện lên với *gió theo lối gió*, *mây đường mây*” trong cảnh chia li, uất hận:

+ Thực tại phiêu tàn bắt đầu bao trùm cả bài thơ. Nhịp thơ 4/3 cùng với hai hình ảnh đối lập: “gió” và “mây” đã gợi lên nỗi buồn vì mây và gió trôi nổi, lang thang chính vì thế mà nó bay thẳng vào thơ của Hàn Mặc Tử. Cái buồn sẵn có của nó kết hợp với vần thơ của tác giả thì chính nó đã tự làm cho nó buồn hơn bởi: gió đi theo đường của gió, mây theo đường của mây, gió và mây từ nay xa cách nhau, không còn là bạn đồng hành của nhau nữa nên không còn lí do gì để gặp nhau. Mượn hình ảnh mây và gió tác giả muốn nói lên tâm trạng buồn của mình, về sự xa cách của mình và người yêu và cũng có thể sự xa cách đó là vĩnh viễn vì Hàn Mặc Tử bây giờ đã là một phế nhân, đang nằm chờ cái chết.

+ Biện pháp nhân hóa cho chúng ta thấy điều đó. “Gió theo lối gió” theo không gian riêng của mình và mây cũng thế. Câu thơ tách thành hai vế đối nhau; mở đầu vế thứ nhất là hình ảnh “gió”, khép lại cũng bằng “gió”; mở đầu vế thứ hai là “mây”, kết thúc cũng là “mây”. Từ đó cho ta thấy “mây” và “gió” như những kẻ xa lạ, quay lưng đối với nhau. Đây thực sự là một điều nghịch lí bởi lẽ có gió thổi thì mây mới bay theo, thế mà lại nói *gió theo lối gió/ mây đường mây*. Thế nhưng trong văn chương chấp nhận cách nói phi lí ấy. Tại sao tâm trạng của nhân vật trữ tình vốn rất vui sướng khi về với thôn Vĩ Dạ trong buổi ban mai đột nhiên lại thay đổi đột biến và trở nên buồn như vậy? Trong mộng tưởng, Hàn Mặc Tử đã trở về với thôn Vĩ nhưng lòng lại buồn chắc có lẽ bởi mối tình đơn phương và những kỉ niệm đẹp với cảnh và người con gái xứ Huế mộng mơ làm nên tâm trạng ấy. Quả thật *người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du) nên cảnh vật xứ Huế vốn thơ mộng, trữ tình lại bị nhà thơ miêu tả vô tình, xa lạ đến như vậy.

– Bầu trời buồn, mặt đất cũng chẳng vui gì hơn khi *dòng nước buồn thiu*, *hoa bắp lay*:

+ Dòng sông Hương hiện lên mới buồn làm sao với những bông hoa bắp màu xám tẻ nhạt. Với biện pháp nhân hóa “dòng nước buồn thiu” đã làm cho hình ảnh dòng nước trở nên u buồn, xa vắng. “Dòng nước buồn” vì tự mang trong lòng một tâm trạng buồn hay nỗi buồn chia phôi của gió – mây đã bỏ buồn vào dòng sông? Câu thơ này dường như còn thể hiện nhịp sống thường ngày của người dân nơi đây: một lối sống êm đềm và buồn tẻ.

+ “Buồn thiu” – một nỗi buồn sâu thẳm, không nói nên lời. Mặt nước buồn hay chính là con sóng lòng “buồn thiu” của thi nhân đang dâng lên không sao giấu được. “Hoa bắp lay” gợi tả những hoa bắp xám khô héo, úa tàn đang “lay” rất khẽ trong gió. Cảnh vật trong thơ buồn đến thế là cùng.

+ Hình ảnh “hoa bắp lay” gợi một nỗi buồn hiu hắt – một nỗi buồn bao phủ từ bầu trời đến mặt đất, từ đất, gió, mây đến dòng nước và hoa bắp trên sông. Đằng sau những cảnh vật ấy là tâm trạng của một con người mang nặng một nỗi buồn xa cách, một mối tình vô vọng, tất cả bây giờ chỉ là hư ảo trong mộng tưởng.

⇒ Cõi nhân gian ăm ắp sự sống, biêng biếc sắc màu đã nhường chỗ cho một vũ trụ lạc điệu, hiu hắt của tâm trạng tăm tối u buồn: thân bệnh – tâm bệnh. Đây chính là thực trạng thân phận của thi sĩ.

***2. Lòng khát khao yêu đời trong những câu hỏi khắc khoải***

– Đêm xuống, trăng lên, tâm trạng của nhân vật trữ tình lại thay đổi:

*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó*.

+ Sông Hương “buồn thiu” lúc đêm dưới ánh trăng đã trở thành “sông trăng” thơ mộng. Cắm sào đậu bên trên con sông đó là “thuyền ai đậu bến”, làm bức tranh càng trữ tình, lãng mạn.

+ Những chi tiết thực (thuyền, sông, trăng) đã góp phần tạo lên cảnh ảo: một con thuyền một dòng sông bọc trong trăng, vạn vật như rũ bỏ hết màu sắc đường nét phàm trần để thấm đẫm ánh trăng. Nó gợi cho ta nhớ đến câu thơ rất đỗi phong lưu của Nguyễn Công Trứ:

*Gió trăng chứa một thuyền đầy*

*Của kho vô tận biết ngày nào vơi*.

(*Mặt nước*)

Và người đọc cũng không quên trong thơ Hàn Mặc Tử, trăng là hình tượng luôn trở đi trở lại, là máu thịt là tài sản của thi nhân. Thi sĩ chẳng đã từng rao bán:

*Ai mua trăng tôi bán trăng cho*

*Chẳng bán tình duyên ước hẹn hò*.

Vầng trăng trong câu thơ này là vầng trăng nguyên vẹn của thi nhân trước mảnh tình yêu chưa bị phôi pha:

*Mở cửa nhìn trăng*, *trăng tái mặt*

*Khép phòng đốt nến*, *nến rơi châu...*

(*Trăng và thơ* – Hàn Mặc Tử)

Hàn Mặc Tử rất yêu trăng nhưng vầng trăng ở các bài thơ khác không giống thế này. Một ánh trăng gắt gao, kì quái, một ánh trăng khêu gợi, lả lơi:

*Gió tít tầng cao trăng ngã ngửa*

*Vỡ tan thành vũng đọng vàng kho*.

Hay:

*Trăng nằm sõng soãi trên cành liễu*

*Đợi gió đông về để lả lơi*.

(*Bẽn lẽn* – Hàn Mặc Tử)

Một không gian tràn ngập ánh trăng, một dòng sông trăng, một bến đò trăng, một con thuyền đầy trăng… Không gian “bến sông trăng” nghe sao mà quen thuộc đến thế:

*Bến sông trăng ôi nỗi nhớ*

*Đã đi qua mong tìm đến*

*Biết khi nào được gặp lại em yêu hỡi.*

(*Bến sông trăng* – Trần Thanh Tùng)

Trong cái lãnh cung của sự chia lìa, vốn không có “niềm trăng và ý nhạc” nên nhà thơ ao ước có trăng về như một niềm khao khát, một tri âm, một vị cứu tinh.

– Hình ảnh “thuyền” và “sông trăng” đẹp, hài hòa biết bao. Khách đến thôn Vĩ cất tiếng hỏi xa xăm: *Có chở trăng về kịp tối nay?*

+ Liệu “thuyền ai” đó có chở trăng về kịp nơi bến hẹn, bến đợi hay không? Câu hỏi tu từ vang lên như một nỗi lòng khắc khoải, chờ đợi, ngóng trông được gặp gương mặt sáng như “trăng” của người thôn Vĩ trong lòng thi nhân. Như thế mới biết nỗi lòng của nhà thơ dành cho cô em gái xứ Huế tha thiết biết nhường nào. Tình cảm ấy quả thật là tình cảm của:

*Cái thưở ban đầu lưu luyến ấy*

*Ngàn năm nào dễ mấy ai quên*.

(*Cái thuở ban đầu* – Thế Lữ)

+ Không biết thuyền có chở trăng về kịp cho người trên bến đợi hay không? Đó là một câu hỏi biểu lộ niềm lo lắng của một số phận không có tương lai. Tác giả hiểu căn bệnh của mình nên ông mặc cảm về thời gian ngắn ngủi của cuộc đời mình. Giờ đây đối với ông, sống là chạy đua với thời gian, ông luôn tranh thủ từng ngày, từng buổi trong cái quỹ thời gian còn quá ít ỏi của mình.

+ Chữ “kịp” nghe thật xót xa, đau đớn, gây nên nỗi xót thương cho người đọc. Bằng câu hỏi tu từ *có chở trăng về kịp tối nay?* cùng với hình ảnh vừa hư vừa thực ở đoạn cuối thơ vừa như khắc khoải, bồn chồn, vừa như hi vọng chờ đợi một cái gì đó đang rời xa, biết khi nào trở lại. Đây chính là nỗi ước ao tha thiết với một nỗi buồn man mác của Hàn Mặc Tử khi vọng nhớ về thôn Vĩ Dạ.

⇒ Sự thay đổi bút pháp miêu tả cho thấy cảnh chuyển từ rất xa rất nhanh – một đặc điểm của thơ Hàn Mặc Tử. Dẫu cuộc đời lìa bỏ phũ phàng, vẫn níu kéo tha thiết với cuộc sống nơi trần thế, đó chính là thông điệp nhân văn của hai câu thơ này.

***3. Nhận xét chung khổ thơ***

– Cảnh nên thơ quá, thơ mộng quá! Và cũng đa tình quá! Thơ lồng trong ngôn ngữ thơ thật là tài tình, thật là đẹp với xứ Huế mộng mơ. Tác giả đã lướt bút viết nên những câu thơ nhẹ nhàng, sâu kín nhưng hàm chứa cả tình yêu bao la, nồng cháy đến vô cùng.

– Đoạn thơ giúp ta hiểu thêm tâm tư của một nhà thơ sắp phải giã từ cuộc đời. Lời thơ vì thế trầm buồn, sâu lắng, đầy suy tư. Bạn đọc đương thời yêu thơ của Hàn Mặc Tử bởi thi nhân đã nói hộ họ những tình cảm sâu lắng nhất, thầm kín nhất của mình trong thời đại cái “tôi”, cái bản ngã đang tự đấu tranh để khẳng định.

**III. KHỔ BA**

***1. Hình ảnh người thiếu nữ***

– Một nỗi niềm canh cánh của thi nhân trong cái mênh mông, bao la của trời đất. Đó là sự hi vọng, chờ đợi, mong mỏi và một niềm khắc khoải khôn nguôi. Mặc dù lời thơ thấm đẫm cái buồn của tâm trạng nhưng tác giả vẫn không quên gợi cho ta về cảnh đẹp của Huế cũng như con người ở đây:

*Mơ khách đường xa*, *khách đường xa.*

+ Vườn đẹp, trăng đẹp và bây giờ là đến hình bóng đẹp của người “khách đường xa”. Điệp từ “khách đường xa” kết hợp với nhịp thơ 4/3 thể hiện nỗi niềm trông ngóng đến da diết của tác giả. Đây còn là cách nói về nỗi cách xa nhưng không chỉ có không gian mà còn có sự xa cách về tâm hồn và tình cảm.

+ Có thể “đường xa” là xa về không gian, về thời gian nhưng cũng có thể là “đường đến trái tim xa”, cho nên tất cả chỉ gói gọn trong một chữ “mơ” duy nhất.

– Hình ảnh “sương khói” cùng với cụm từ “nhìn không ra” gợi lên hình ảnh của cô gái thôn Vĩ ngày xưa chập chờn trong cõi mộng tạo cho nhà thơ một cảm giác bâng khuâng, ngơ ngẩn. Mà tại sao lại “nhìn không ra”? Có lẽ là do màu áo trắng của cô gái Huế trắng quá hòa lẫn vào làn sương mờ ảo. Thật ra “nhìn không ra” không phải là không nhìn ra, đây chỉ là một cách nói để cực tả sắc trắng – trắng một cách kì lạ, bất ngờ. Hình ảnh gần gũi thân thương của “em” đã trở thành nhân cách, xa vời, hư ảo. Để rồi tất cả chỉ còn lại trong:

*Áo em trắng quá nhìn không ra*.

Câu thơ như đã dẫn tới những cách hiểu khác nhau: do lẫn vào sương khói, đó là cách cực tả sắc trắng ở mức độ tuyệt đối, tận cùng. Cách hiểu thứ hai có vẻ hợp lí hơn cả. Hàn Mặc Tử vốn sành tả sắc trắng với một cảm quan đặc biệt. Trong *Mùa xuân chín* là một sắc trắng đến nhức mắt:

*Chị ấy năm nay còn gánh thóc*

*Dọc bờ sông trắng nắng chang chang*.

+ Hình ảnh “áo em trắng quá” đã tạo ra một thế giới tràn đầy ánh sáng tinh khôi, thơ mộng khiến Hàn Mặc Tử đam mê, khao khát.

⇒ Hình ảnh người “khách đường xa” cứ xa dần, mờ khuất dần trong cõi mơ, hình ảnh “em “ cũng là hình ảnh cuộc đời mà nhà thơ yêu nhớ đang bị nhòa đi bởi sắc áo trắng huyền hoặc, cụm từ “nhìn không ra” càn làm rõ hơn nỗi bất lực của nhà thơ khi thấy cuộc đời mỗi lúc một xa dần, thậm chí không còn cảm nhận được nữa.

***2. Thế giới hư vô hiện rõ trong làn sương khói***

– Hình như giữa giai nhân áo trắng ấy với thi nhân có một khoảng cách nào đó khiến thi nhân không khỏi không nghi ngờ:

*Ở đây sương khói mờ nhân ảnh*.

+ Trong mạch văn bản, “ở đây” không phải là Huế hay Quy Nhơn mà là nói đang có sự tái hiện của anh, nơi anh đang sống trong sự chia lia cách trở, để hướng về nơi ấy, cõi nhân gian ăm ắp sự sống, biêng biếc sắc màu, ấm lòng tình người mà còn ý thức được mình chỉ là kẻ đứng ngoài, trong một bài thơ khác thi sĩ đã viết:

*Anh đứng cách xa nghìn thế giới*

*Lặng nhìn trong mộng miệng em cười*

*Em cười anh cũng cười theo nữa*

*Để nhắn hồn anh đã đến nơi*.

(*Lưu luyến*)

Giữa anh và nơi ấy là khoảng cách của “sương khói”: sương khói không gian, thời gian sương khói của mối tình vô vọng.

+ *Ở đây sương khói mờ nhân ảnh* phác họa một cảnh tượng mờ mờ, ảo ảo lại còn có cả sương và khói khiến cho ta thấy con người này đang ở ranh giới giữa hai thế giới sống và chết, và thế giới nào cũng lờ mờ đáng sợ.

⇒ Câu thơ diễn tả rất “đắt” nỗi đau của một con người đang phải đối mặt với “sinh – lão – bệnh – tử. Tác giả đã cố níu kéo, cố bám víu nhưng không được vì cảnh và đời chỉ toàn là “sương” với “khói”. Điều đặc biệt ở câu thơ này là ngoài nói về nỗi đau, tác giả còn miêu tả rất thực về cảnh Huế – kinh thành sương khói. Trong màn sương khói ấy, con người như nhòa đi và có thể tình người cũng nhòa đi nên tác giả rất sợ điều đó.

– Từ cõ hư vô ấy, câu hỏi cuối cùng vang lên như một nỗi xót xa, tuyệt vọng của một con người tha thiết mê đắm với cuộc đời, khao khát bộc lộ tình yêu đời và khắc khoải kiếm tìm sự đồng cảm, đồng điệu, nay phải xa cuộc đời, một mình cô đơn chìm trong cõi riêng lạnh lẽo, tối tăm:

*Ai biết tình ai có đậm đà?*

+ Tác giả không dám khẳng định tình mình với cô gái Huế mà chỉ nói “ai” – điệp từ “ai” dường như xuyên suốt cả bài thơ, khổ thơ nào cũng có sự hiện diện của “ai”, từ “vườn ai”, “thuyền ai” và bây giờ thì “ai biết tình ai”… trong đó, tính chất phiếm chỉ của đại từ “ai” khiến cảm giác bơ vơ, cô độc tăng lên bởi ai đó thuộc về cõi thực ngoài kia, cõi Hàn Mặc Tử không nguôi mong nhớ. Đặt trong hệ thống ấy, “tình ai” sẽ là tình của cuộc đời, cách hiểu này gọi nỗi chua xót: xa cách chia lìa với cuộc đời, nhà thơ vẫn băn khoăn, khắc khoải không biết có ai trong cuộc đời ngoài kia còn nhớ tới mình không?

+ Ở câu thơ cuối hai đại từ “ai” chỉ hai người trong mối quan hệ khăng khít. Tín hiệu tình người có nhưng chưa đủ để cứu rỗi linh hồn, nhất là những linh hồn bất hạnh. Nhà thơ mong cái tuyệt đỉnh của tình người: đậm đà. Câu thơ có chút hờn giận nhẹ nhàng, có phủ bóng hoài nghi và trên hết là sự ghi nhận một tấm lòng.

⇒ Câu thơ ngân xa như một tiếng than, nỗi đau của Hàn Mặc Tử như đang trải ra, vào cõi mênh mông vô cùng. Lời thơ dường như nhắc nhở nhưng không bộc lộ tuyệt vọng hay hi vọng mà là toát lên một sự thất vọng. Sự thất vọng của một thi nhân – người chủ của những mối tình “khuấy” mãi không thành khối, của một trái tim khao khát yêu thương mà không bao giờ và mãi mãi không có tình yêu trọn vẹn. Lời thơ như một lời thanh minh khiến cho ta cảm thấy cảm thông và xót xa cho tác giả nhiều hơn.

***3. Nhận xét chung khổ thơ***

– Cảnh vừa thực vừa mơ: xứ Huế nhạt nhòa trong làn sương khói, người thiếu nữ Huế thoáng hiện, kín đáo và duyên dáng trong màu áo trắng tinh khôi.

– Nghệ thuật: điệp từ “khách đường xa”, cùng với câu hỏi tu từ cuối bài thơ: *Ai biết tình ai có đậm đà?* 🠦 vừa thể hiện phong cảnh, vừa khắc họa tâm cảnh. Con người mà nhà thơ nói đến là con người xa vắng, trong hoài niệm bâng khuâng. Em đẹp dịu dàng, duyên dáng, nhưng khó nắm bắt, khó chiếm lĩnh quá, em ngày càng trở nên xa vời, nhạt nhòa trong sương khói. Nhà thơ luôn cảm thấy mình hụt hẫng, chới với trước một mối tình đơn phương mộng ảo. Một chút hi vọng mong manh mà tha thiết như đang nhạt nhòa và mờ đi cùng sương khói. Nỗi trăn trở, dằn vặt trong lòng, nỗi cô đơn trống vắng, niềm khao khát được sống trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi.

**IV. TỔNG KẾT**

– *Đây thôn Vĩ Dạ* là một bức tranh đẹp về cảnh và người của một miền quê đất nước qua tâm hồn thơ mộng, giàu trí tưởng tượng và đầy yêu thương của một nhà thơ đa tình đa cảm. Bằng thủ pháp nghệ thuật liên tưởng cùng với những câu hỏi tu từ xuyên suốt bài thơ, tác giả Hàn Mặc Tử đã phác họa ra trước mắt ta một khung cảnh nên thơ, đầy sức sống.

– Trải qua bao năm tháng, cái tình của Hàn Mặc Tử vẫn còn tươi nguyên, nóng hổi và day dứt trong lòng người đọc. Tình yêu trong ước mơ của con người đau đớn ấy có sức bay bổng kì lạ nhưng nó cũng giản dị, trong sáng và tươi đẹp như làng quê Vĩ Dạ. Đây là một nghệ sĩ tài hoa, một trái tim suốt cuộc đời luôn thổn thức tình yêu, một tâm hồn thi sĩ đã biến những nỗi đau thương, bất hạnh của đời mình thành những đóa hoa thơ, mà trong đó thơm ngát nhất, thanh khiết nhất là *Đây thôn Vĩ Dạ*.

– *Đây thôn Vĩ Dạ* vẫn xanh tươi trong vườn thơ Việt Nam. Nó góp phần đưa Hàn Mặc Tử vào vị trí là một trong những đỉnh cao của Thơ mới. Với bài thơ này, ta hiểu vì sao Chế Lan Viên lại nhận xét: *Tôi dám chắc với các người rằng*, *sau này những gì tầm thường mực thiết kia sẽ tan biến đi*, *còn lại một chút gì của thời này đó là Hàn Mặc Tử*.

**CHIỀU TỐI**

**Hồ Chí Minh**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

**1.** **NHẬT KÍ TRONG TÙ (NGỤC TRUNG NHẬT KÍ)**

– “Thơ thiên nhiên trong tập *Ngục trung nhật kí* thật sự có những bài viết rất hay. Có những phác họa sơ sài, chân thực và đậm đà, càng nhìn càng thú vị, như một bức tranh thủy mặc cổ điển. Có những cảnh lộng lẫy sinh động như những tấm thảm thêu nền gấm chữ vàng. Cũng có những bài thơ làm cho người đọc nghĩ tới những bức sơn mài thâm trầm, rộn rịp...” (**Đặng Thai Mai**).

– “Toàn bộ tập thơ đó là một tuyên ngôn về tự do viết với tấm lòng yêu thương, tinh thần kiên quyết, với khí phách anh hùng của một người cộng sản vĩ đại” (**Hoàng Trung Thông**).

– “Trong thơ Bác, trữ tình và tự sự, lãng mạn và hiện thực, cổ động và giáo dục, phản ánh và triết lí... đã kết hợp với nhau thật chặt chẽ, một cách nghệ thuật” (**Hoàng Trung Thông**).

– “Điều quan trọng là, với tất cả phẩm chất của một nghệ thuật lớn, *Nhật kí trong tù* đã sống cuộc sống xứng đáng của nó, đã gieo trồng được những giá trị văn minh và nhân đạo cao nhất vào đời sống tinh thần của nhân dân Việt Nam. Biết bao người, trong đó có không ít nhà văn hóa lớn, hoặc nghệ sĩ tên tuổi ở trong nước và trên thế giới đã nói về giá trị lớn của tập thơ” (**Phong Lê**).

**2.** **MỘ (CHIỀU TỐI) – Chủ tịch Hồ Chí Minh**

– “Hồ Chí Minh rất Đường mà không Đường một tí nào. Với một chữ “hồng”, Bác đã làm sáng rực lên toàn bộ bài thơ, đã làm mất đi sự mệt mỏi, sự uể oải, sự vội vã, sự nặng nề đã diễn tả trong ba câu đầu, đã làm sáng rực lên khuôn mặt của cô em sau khi xay ngô tối. Chữ “hồng” trong nghệ thuật thơ Đường người ta gọi là “con mắt” thơ (thi nhãn hoặc nhãn tự), nó bừng sáng lên, nó cân lại chỉ một chữ thôi với hai mươi bảy chữ khác dẫu nặng đến mấy đi chăng nữa.

– Với chữ “hồng” đó có ai còn cảm giác nặng nề, mệt mỏi, nhọc nhằn nữa đâu mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuốm lên cả bóng đêm, cả thân hình lao động của cô gái đáng yêu kia. *Đó là màu đỏ của tình cảm Bác* (**Hoàng Trung Thông**).

– “Nếu chỉ dừng lại ở ba câu thơ đầu thì thơ Hồ Chí Minh không khác gì thơ Liễu Tông Nguyên đời Đường:

*Thiên sơn điêu phi tận*

*Vạn kính nhân tông diệt*

*Cô thuyền xuy lạp ông*

*Độc điếu hàn giang tuyết*.

(Nghìn non chim bay hết

Muôn nẻo dấu người mất

Trên thuyền cô độc lão già

Một mình cầu sông tuyết lạnh.)

(*Giang tuyết* – Liễu Tông Nguyên)

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh (1890 – 1969) sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo yêu nước ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Người là nhà cách mạng vĩ đại, anh hùng giải phóng dân tộc, đồng thời cũng là nhà thơ, nhà văn, nhà văn hoá lớn của dân tộc Việt Nam.

– Tuy không hề có ý định xây dựng cho mình một sự nghiệp văn chương (*Ngâm thơ ta vốn không ham*) nhưng Người đã nhận ra rằng văn chương là một loại vũ khí sắc bén đầy lợi hại để đấu tranh cách mạng và cũng là phương tiện rất hiệu nghiệm để động viên chiến sĩ, đồng bào: *Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận*, *anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy*; *Nay ở trong thơ nên có thép/ Nhà thơ cũng phải biết xung phong*. Chính vì vậy, tất cả sáng tác văn học của Bác đều trở thành một bộ phận trong sự nghiệp đấu tranh cho từng giai đoạn cách mạng ở nước ta. Do đó, phong cách sáng tác của Người rất đa dạng và sự nghiệp văn học của Người cũng rất lớn lao về tầm vóc.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

– Trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Ái Quốc, văn xuôi chiếm một khối lượng lớn nhất. Trước tiên là các tác phẩm chính luận. Bác Hồ viết nhiều lời kêu gọi, báo cáo chính trị, tài liệu lí luận, tuyên truyền, huấn luyện. Trong số này có: *Tuyên ngôn Độc lập* (1945), *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946), *Di chúc* (1969)… là những áng văn bất hủ đã đi vào lịch sử và sẽ trường tồn cùng đất nước ta.

– Ngoài ra, Người còn có văn xuôi nghệ thuật là những truyện ngắn, truyện vui, kịch, truyện viễn tưởng, tiểu phẩm châm biếm hoạt động ở Pa-ri: Truyện và kí gồm một loại truyện ngắn, truyện kể nổi bật hơn cả là: *Pari*, *Lời than vãn của bà Trưng Trắc*, *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu*, *Vi hành*, kịch: *Con rồng tre*, *Bản án chế độ thực dân Pháp* vừa là văn chính luận vừa là văn xuôi nghệ thuật đặc sắc.

– Ngoài văn xuôi, Bác còn để lại một di sản thơ ca phong phú bao gồm thơ ca tuyên truyền cách mạng và thơ ca viết với cảm hứng trữ tình. Loại thơ ca tuyên truyền cách mạng, Người sáng tác từ rất sớm, khá đều đặn và rất đa dạng về hình thức thể loại. Nổi bật hơn cả là thơ ca tuyên truyền kêu gọi các mặt trận Việt Minh và thơ ca viết sau Cách mạng tháng Tám tặng thanh niên, thiếu nhi, động viên mọi người hăng hái tham gia kháng chiến. Trong mảng thơ ca này, những bài thơ chúc Tết hàng năm của Bác Hồ có sức mạnh truyền cảm vô cùng lớn lao và một ý nghĩa thật đặc biệt.

– Về loại thơ viết cảm hứng trữ tình của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh, đặc sắc nhất là tập *Nhật kí trong tù* được sáng tác khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam ở Quảng Tây hơn một năm trời. Tập thơ thể hiện một tâm hồn cao đẹp tuyệt vời và một phong cách thơ độc đáo. Ngoài ra, còn các bài thơ trữ tình được sáng tác trong thời gian Hồ Chí Minh ở Pác Bó (1941 – 1945) và trong thời kì Người lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở Việt Bắc. Đó cũng là những áng thơ đặc sắc muôn đời sau còn ghi nhớ.

⇒ Tóm lại sự nghiệp văn học của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh gắn liền với sự nghiệp cách mạng của Người, của dân tộc. Di sản văn học độc đáo, phong phú ấy có những giá trị to lớn về nhiều mặt không những tác động mãnh liệt đến tư tưởng tình cảm của mỗi con người Việt Nam mà còn có vị trí quan trọng trong lịch sử văn học nước nhà.

**3. Phong cách nghệ thuật**

➊ Văn chính luận

– Thường ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng đầy sức thuyết phục, giàu tính luận chiến, đa dạng về bút pháp.

– Văn chính luận của Bác rất giàu hình ảnh, thấm đượm cảm xúc, văn phong linh hoạt, khi ôn tồn thấu tình đạt lí, khi đanh thép, mạnh mẽ, hùng hồn.

➋ Truyện kí

– Tùy theo từng đối tượng tiếp nhận, Bác lựa chọn bút pháp, giọng điệu và văn phong thích hợp. Nhìn chung, truyện kí Nguyễn Ái Quốc có phong cách rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ và nghệ thuật trào phúng sâu sắc.

– Tác phẩm thường tạo ra tiếng cười trào phúng nhẹ nhàng hóm hỉnh nhưng thâm thúy sâu cay. Bên cạnh đó, Bác còn có những tác phẩm thắm thiết chất trữ tình làm xúc động lòng người. Chất trí tuệ và tính hiện đại là nét đặc sắc của truyện ngắn Nguyễn Ái Quốc.

➌ Thơ ca

***a***. Thơ tuyên truyền cách mạng

Thường được viết theo hình thức bài ca với lời lẽ giản dị mộc mạc, dễ hiểu dễ nhớ, mang đậm màu sắc dân gian. Loại thơ này cũng rất đa dạng về hình thức:

– Thơ châm ngôn;

– Thơ chúc Tết mừng xuân theo tục lệ cổ truyền dân tộc;

– Thơ tuyên truyền, kêu gọi;

– Thơ tặng bạn (thơ cù bạn).

***b***. Thơ ca nghệ thuật

Hầu hết là thơ tứ tuyệt cổ điển viết bằng chữ Hán, mang đặc điểm của thơ cổ phương Đông với sự kết hợp hài hòa giữa màu sắc cổ điển và bút pháp hiện đại.

– Màu sắc cổ điển:

+ Thể hiện ở thể loại, ngôn ngữ, thi liệu, thi tứ quen thuộc trong cổ thi, những đề tài truyền thống như thiên nhiên, tình bạn, thế sự.

+ Các bút pháp cổ điển như bút pháp chấm phá chủ yếu gợi mà ít tả, chỉ vài nét vẽ đơn sơ mà ghi lấy linh hồn tạo vật, bút pháp tả cảnh ngụ tình khiến phong cảnh trở thành tâm cảnh, khiến thiên nhiên luôn thấm đượm cảm xúc con người.

+ Thơ Bác luôn đầy ắp thiên nhiên, nhân vật trữ tình luôn gắn bó hòa nhập với thiên nhiên mang phong thái ung dung tự tại, tiên phong đạo cốt.

– Bút pháp hiện đại:

+ Chất hiện đại trong thơ Bác được thể hiện ngay ở tính dân chủ, đưa thơ ca trở về gần gũi với cuộc đời; nhân vật trữ tình luôn ở vị trí trung tâm của bức tranh thiên nhiên, không chịu sự chi phối của thiên nhiên mà thậm chí còn có tác động tích cực trở lại thiên nhiên.

+ Chủ thể trữ tình mang phong thái ung dung tự tại, hòa nhập với thiên nhiên nhưng không phải ẩn sĩ lánh đời mà là chiến sỹ cứu đời, yêu đời.

+ Hình tượng nghệ thuật trong thơ Hồ Chí Minh không tĩnh tại mà luôn vận động mạnh mẽ hướng về ánh sáng, sự sống, tương lai.

⇒ Nhìn chung phong cách nghệ thuật của Hồ Chí Minh đa dạng, phong phú mà thống nhất. Sự thống nhất thể hiện trong toàn bộ sáng tác văn thơ của Bác trên cơ sở nhất quán về quan niệm sáng tác. Cách viết của Bác luôn ngắn gọn, trong sáng, giản dị, luôn chủ động trong việc sử dụng linh hoạt các thể loại ngôn ngữ, bút pháp và thủ pháp nghệ thuật nhằm đạt tới mục đích thiết thực cho từng tác phẩm. Sáng tác của Bác luôn kết hợp sâu sắc giữa chính trị và văn học, tư tưởng và nghệ thuật, truyền thống và hiện đại. Với một di sản văn học đồ sộ và quý giá, Người đã góp phần đặt nền móng và mở đường cho văn học cách mạng Việt Nam.

**II. TÁC PHẨM *CHIỀU TỐI***

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh được viết từ 2 – 8 – 1942 đến 10 – 9 –1943 khi Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam một cách vô cớ, đày đọa khắp các nhà lao tỉnh Quảng Tây ở Trung Quốc.

– Bài thơ *Chiều tối* (*Mộ*) lấy cảm hứng từ khung cảnh miền sơn cước vào một buổi chiều trên đường chuyển lao của Bác bị giải từ nhà lao Tĩnh Tây đến nhà lao Thiên Bảo.

– Trong tác phẩm *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, tác giả Trần Dân Tiên có cho biết hoàn cảnh sáng tác bài thơ như sau: *Tay bị trói gập cánh khuỷu*, *cổ mang xiềng xích*, *có sáu người lính mang súng giải đi*. *Cụ Hồ Chí Minh đi mãi*, *đi mãi nhưng vẫn không biết là đi đến đâu*. *Dầm mưa*, *giãi nắng*, *trèo núi*. *Mỗi buổi sáng*, *gà gáy đầu*, *người ta lại giải cụ Hồ đi*. *Mỗi buổi chiều khi chim về tổ*, *người ta lại dừng lại trong một địa phương nào đó*, *giam Cụ vào trong xà lim trên một đống rạ bẩn*, *không cởi trói cho Cụ ngủ…*

**2. Nội dung**

– *Chiều tối* là một trong những bài thơ hay nhất của tập *Nhật kí trong tù*. Bài thơ tả bức tranh chiều tối nơi núi rừng lúc chiều muộn: cảnh thiên nhiên núi rừng đang chuyển vào đêm tối khi ánh sáng ban ngày lụi dần và tắt hẳn. Nhưng khi màn đêm buông xuống thì ánh sáng của con người trở thành trung tâm chi phối cái nhìn và cảm xúc của nhân vật trữ tình: “lô dĩ hồng”.

– Ngoại cảnh cũng là tâm cảnh. Qua đó, người đọc cảm nhận được tâm hồn cao đẹp của Hồ Chí Minh: nhạy cảm trước thiên nhiên, cuộc sống; lòng nhân ái đến mức quên mình, tinh thần lạc quan cách mạng luôn hướng về sự sống ánh sáng của một thi sĩ – chiến sĩ.

**3. Nghệ thuật**

✍ Bút pháp vừa đậm màu sắc cổ điển vừa thể hiện tinh thần cách mạng thời đại:

– Cổ điển: thể thơ tứ tuyệt hàm súc; bút pháp chấm phá, gợi hơn là tả; thi đề, hình ảnh quen thuộc; nhân vật trữ tình hòa hợp với thiên nhiên, ung dung tự tại.

– Hiện đại: nhân vật trữ tình chiếm vị trí chủ thể trong bức tranh phong cảnh. Tư tưởng và hình tượng thơ vận động từ bóng tối, lạnh lẽo ra ánh sáng, ấm áp, luôn hướng đến sự sống, lạc quan.

**4. Ý nghĩa nhan đề**

– “Mộ”: tiếng Hán để chỉ sự chuyển giao giữa ngày và đêm, là lúc ngày sắp tàn và bóng tối đang dần bao phủ.

– Trong thời khắc của một ngày sắp tàn, con người và vạn vật thường dừng mọi hoạt động và trở về sum họp bên tổ ấm. Chính vì vậy, khoảng thời gian này cũng thường gợi cho những người xa nhà, xa quê cảm giác cô đơn, buồn bã. Trước cái thời khắc của ngày sắp tàn ấy, người tù cộng sản Hồ Chí Minh đã thấy xúc động trước hình ảnh một cánh chim chiều, một áng mây trôi, một thiếu nữ đang chăm chỉ lao động bên lò than rực hồng. Tình yêu thiên nhiên và con người cộng với tinh thần “quên mình” đã gợi hứng cho nhà thơ tạo nên một bức tranh “chiều tối” mang vẻ đẹp vừa cổ điển, vừa hiện đại.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. HAI CÂU ĐẦU** – **Bức tranh thiên nhiên mang đậm màu sắc cổ điển**

***1. Hình ảnh cánh chim***

*Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ*.

(*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ*.)

– Chim bay về tổ là biểu tượng được dùng để diễn tả cảnh hoàng hôn thường thấy trong thơ cổ điển, nhưng cánh chim ở đây không chỉ là một nét vẽ bình thường. Dường như lúc chiều tối người tù ngước mắt nhìn lên bầu trời, chợt thấy cánh chim mỏi mệt đang cố bay về tổ ấm và chòm mây chầm chậm trôi ngang lưng trời.

– Cái nhìn của nhà thơ không đơn thuần là cái nhìn thưởng thức mà còn gửi vào đó sự lưu luyến, trìu mến của một tấm lòng yêu thương vô hạn. Cánh chim nhỏ bé kia như có linh hồn, có đời sống riêng tư. Cả ngày kiếm ăn vất vả, chiều tối nó mệt mỏi trở về rừng tìm nơi trú ngụ để sớm mai lại bay đi. Người tù cũng mỏi mệt sau một ngày vất vả lê bước đường trường. Có sự hòa hợp, cảm thông giữa tâm hồn nhà thơ với cảnh vật thiên nhiên. Cội nguồn của sự cảm thông ấy chính là tình yêu thương sâu xa của Bác dành cho mọi sự sống trên đời.

– “Cánh chim” vốn là hình ảnh không mấy xa lạ với thế giới nghệ thuật cổ phương Đông. Có lẽ cũng vì vậy mà mỗi khi nhìn thấy cánh chim bay về rừng lại làm người ta liên tưởng về một buổi chiều muộn nhiều hơn. Chất ước lệ càng được nâng cao khi các nhóm từ “phi yến thu lâm”, “quyện điểu quy lâm” thường được sử dụng trong thơ chữ Hán:

– *Chim hôm thoi thót về rừng*

*Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành*.

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

– *Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi*

*Dặm liễu sương sa khách bước dồn*.

(*Chiều hôm nhớ nhà* – Bà Huyện Thanh Quan)

– *Chúng điểu cao phi tận*

*Cô vân độc khứ nhàn*.

(*Độc tọa kính Đình Sơn* – Lí Bạch)

Hay như: *Chim nghiêng cánh nhỏ*: *bóng chiều sa* (*Tràng giang* – Huy Cận)... Còn câu thơ của Hồ Chí Minh vừa có ý nghĩa biểu hiện thời gian vừa có ý biểu hiện tâm trạng: *Quyện điểu quy lâm tầm túc thụ*. Ở đây không phải chim bay trong trạng thái bình thường mà bay mệt mỏi, bay mải miết cho kịp tới chốn nghỉ ngơi nơi rừng xanh quen thuộc. Câu thơ có cả sự liên tưởng đồng cảm và sự đối sánh xót xa: cũng như cánh chim trên trời mệt mỏi sau một ngày kiếm ăn, người tù 52 tuổi đang mệt mỏi vì một ngày chuyển lao khó nhọc. Trong bài thơ *Mới đến nhà lao Thiên Bảo*, Bác có viết về hành trình nhọc nhằn ấy:

*Nhật hành ngũ thập tam công lí*

*Thấp tận ý quan phá tận hài*.

(*Năm mươi ba dặm một ngày trời*

*Áo mũ ướt đầm*, *dép tả tơi*.)

Sự đối sánh càng xót xa hơn khi cuối chặng đường bay của cánh chim chiều là tổ ấm – sự ấm áp, bình yên hiện rõ trong sắc thái ý nghĩa của từ “quy” – “về” giữa dòng thơ, còn cuối chặng đường của người tù là một nhà lao, nơi tiềm ẩn những đọa đày đau khổ!

⇒ Qua hình ảnh chim mệt mỏi, người đi còn tìm thấy sự tương đồng hòa hợp với cảnh ngộ và tâm trạng của mình. Cánh chim mệt mỏi mải miết bay về rừng xanh tìm chốn ngủ, người tù cũng mệt mỏi lê bước trên đường đi đày, giờ đây không biết đâu là chặng nghỉ qua đêm. Sự tương đồng ấy dễ tạo nên sự cảm thông sâu sắc giữa người và cảnh. Cội nguồn của sự cảm thông chính là tình yêu thương rộng lớn của Bác luôn dành cho mọi sự sống chân chính ở trên đời. Và như thế, những dòng thơ đầu tiên hình như đã làm cho bài thơ *Chiều tối* của Bác đã nhuốm một phong vị cổ điển.

***2. Hình ảnh chòm mây***

*Cô vân mạn mạn độ thiên không.*

(*Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không*.)

– Theo nguyên bản, hai từ “cô vân” – nghĩa là “chòm mây lẻ loi, cô độc” và “mạn mạn” – nghĩa là “chậm chạp, lững lờ”. Nhưng thật đáng tiếc, bản dịch đã đánh mấy hai ý nghĩa quan trọng, theo đó, khung cảnh phần nào kém đi cái hiu quạnh vốn có của nó, mà lại có phần nhẹ nhàng, uyển chuyển, thanh thoát hơn, mất đi cái cô đơn, mệt mỏi của tác giả trên đường chuyển lao. Câu thơ thứ hai này gợi cho ta nhớ tới hình ảnh:

– *Ngàn năm mây trắng bây giờ vẫn bay*.

(*Hoàng hạc lâu* – Thôi Hiệu)

– *Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt*.

(*Thu điếu* – Nguyễn Khuyến)

– *Kìa núi nọ phau phau mây trắng*.

(*Bài ca ngất ngưởng* – Nguyễn Công Trứ)

Thơ cổ trung đại thường hướng tới mây của ngàn năm, mây của sự vĩnh hằng tĩnh tại, hay như trong hai câu thơ của Lí Bạch, cánh chim “bay đi nhanh, vào vô tận”, chòm mây thì “bay đi hết, tan biến vào hư vô”, tất cả đều toát lên vẻ thanh tao, thoát tục: *Cô vân độc khứ nhàn*. Còn trong câu thơ của Hồ Chí Minh, vừa chứa một cái gì đó như phong vị Đường thi, phong vị cổ điển, nhưng chòm “mây” kia của thơ Bác lại thật giản dị, ấm nồng hơi cuộc sống mà vẫn diễn tả sự cô độc ung dung tự nhiên, nỗi mệt mỏi đi đường của tác giả.

– Hai hình ảnh tương phản ở đầu và cuối câu thơ: “cô vân” – “ thiên không” khiến đám mây nhỏ nhoi, đơn độc giữa bầu trời mênh mông, rợn ngợp. Từ láy “mạn mạn” cho thấy đám mây bồng bềnh, trôi rất chậm giữa trời thu, từ đó, người đọc có thể hình dung ra cả một khoảng trời trong trẻo, mênh mang, tĩnh lặng cũng một chút gió thu nhè nhẹ, hiu hắt u buồn. Có thể nhận ra đám mây nhỏ bé ấy là sự phản chiếu cảnh ngộ và tâm trạng của người tù đang đơn độc nơi đất khách quê người. Nỗi buồn bã cô đơn của người và cảnh đã thấm vào nhau trong một sự liên tưởng và hòa hợp kì lạ.

⇒ Phải có một tâm hồn ung dung, thư thái thì người tù mới có thể tạm quên sự đau đớn của thể xác để dõi theo một cánh chim, một chòm mây giữa bầu trời lúc hoàng hôn như vậy. “Chòm mây” ấy khiến không gian trở nên vô tận và thời gian như ngừng trôi. Hơn thế, chòm mây cũng như đang mang tâm trạng của con người. Nó cô đơn và lặng lẽ, ẩn chứa nỗi buồn trong cảnh chia lìa: cánh chim mải miết bay về rừng xanh, còn chòm mây trôi nhẹ như muốn ở lại giữa tầng không bát ngát.

***3. Nhận xét chung***

– Với những thi liệu cổ điển quen thuộc, với nghệ thuật tả cảnh ngụ tình và bút pháp chấm phá chỉ gợi mà ít tả, bằng hai nét vẽ đơn sơ, tác giả Hồ Chí Minh đã ghi lấy linh hồn tạo vật, dựng lên cả một không gian mênh mông, yên ả, u hoài, một bức tranh chiều muộn thanh bình miền sơn cước. Qua bức tranh thiên nhiên ấy, người đọc không chỉ sẻ chia nỗi niềm mệt mỏi, buồn bã cô đơn của người tù trên đường chuyển lao mà còn nhận ra vẻ đẹp tầm hồn Hồ Chí Minh.

– Có thể hình dung được mây và chim đều có chốn về, nhưng còn Bác, cái đang chờ đợi trước mắt Người không gì khác ngoài một nhà tù đầy muỗi, rệp bẩn thỉu, vậy mà Bác vẫn vượt lên cảnh ngộ bản thân, tinh thần vẫn lạc quan, yêu đời, chia sẻ hoàn cảnh của mình với thiên nhiên. Qua đó ta thấy toát lên ở Bác một tâm hồn yêu thiên nhiên đến mức hòa hợp với thiên nhiên, một tâm hồn khát khao tự do, được trở về quê hương, Tổ quốc, với đồng bào, đồng chí, bởi bao công việc cách mạng phải làm đang chờ Bác. Tâm trạng buồn ấy đã bắt gặp chiều buồn của thiên nhiên, tình đã hòa vào cảnh, con người hòa vào thiên nhiên. Nhưng chính ở đây, ta lại thấy được vẻ đẹp trong thơ Bác, đó là cốt cách hiên ngang, cái an nhiên tự tại của con người vượt lên trên hoàn cảnh mà rung động trước cái đẹp của thiên nhiên tạo vật, như trong bài *Ngắm trăng* Người đã viết: *Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ*…

**II. HAI CÂU CUỐI** – **Bức tranh cuộc sống con người miền sơn cước**

***1. Hình ảnh một thiếu nữ xóm núi đang xay ngô***

– Bức tranh thiên nhiên nhường chỗ cho bức tranh đời sống sinh hoạt của con người với niềm yêu đời lạc quan nhân hậu:

*Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc*.

(*Cô em xóm núi xây ngô tối*.)

Thiếu nữ xóm núi trong câu thơ Hồ Chí Minh được miêu tả ở vị trí trung tâm, cận cảnh của bức tranh chiều tối nơi núi rừng; trong hoàn cảnh lao động. Bức tranh đời sống của Bác thật gần gũi, ấm áp; ngôn ngữ thơ từ ước lệ tượng trưng sang giản dị, hiện thực, từ viễn cảnh sang cận cảnh. Chân dung bức tranh là hình ảnh cô gái xay ngô. Sự nối tiếp “ma bao túc” – “bao túc ma hoàn” gợi lên những động tác xay ngô liên tục, nhịp quay đều đều của chiếc cối xay ngô, đó là sự hăng say lao động thật đáng quý. So sánh với thơ trung đại, cụ thể như hai câu thơ trong bài *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan, ta có thể thấy rõ sự khác biệt:

*Lom khom dưới núi tiều vài chú*

*Lác đác bên sông chợ mấy nhà*.

Trong hai câu thơ trên cũng có sự xuất hiện của con người, nhưng lại chỉ “lom khom – vài chú”, “lác đác – mấy nhà”, khá mờ nhạt, và chỉ được dùng làm nền, tôn lên thiên nhiên hoang sơ vắng vẻ, rộng lớn. Trong khi đó, ở câu thơ của Bác, hình ảnh cô gái lao động được đẩy lên vị trí trung tâm, đẩy lùi phía sau hình ảnh nền trời với cánh chim bay mỏi và chòm mây trôi nhẹ. Hình ảnh cô gái xay ngô tuy là hình ảnh bé nhỏ giản dị, nhưng cô đang hăng say lao động, làm công việc nặng nhọc. Với nét vẽ đậm, khỏe, nhà thơ đã đặt con người vào vị trí chủ thể. Tư thế của cô gái xay ngô toát lên vẻ trẻ trung, khỏe mạnh và cuộc sống lao động càng trở nên đáng quý, đáng trân trọng biết bao! Nó đem lại cho người tù hơi ấm của sự sống cùng niềm vui và hạnh phúc trước cuộc sống bình dị của những con người tuy vất vả mà tự do.

– Phải là một người yêu đời, yêu cuộc sống vô cùng, một tâm hồn lạc quan, luôn hướng về sự sống mới có thể ghi lại một hình ảnh tinh tế của cô thôn nữ với cuộc sống lao động, sinh hoạt hàng ngày bình dị. Đó cũng là sự đồng cảm của Bác với sự vất vả lao động của những con người lao động. Người đã thể hiện sự thương cảm, đồng cảm. Đồng thời từ đó, tác giả đã lấy lao động làm niềm vui sướng, hứng khởi. Bác quên đi mệt mỏi và chỉ chú tâm vào lao động.

⇒ Khi bóng tối của ngày tàn buông xuống nhưng không gian không hề tăm tối, con người đã kịp thắp lên ngọn lửa, tạo nên ánh sáng, tạo nên hơi ấm để sưởi ấm cho người, cho cảnh vật thiên nhiên. Ánh sáng, hơi ấm, con người đã đưa lại niềm vui bình dị cho người tù xa xứ. Trong cảnh ngộ buồn của riêng mình, Bác vẫn tìm thấy niềm vui. Niềm vui ấy xuất phát từ cuộc sống lao động của người dân Trung Hoa trên một xóm núi nào đó. Chính tình yêu cuộc sống và thiên nhiên đã giúp Hồ Chí Minh quên đi nỗi vất vả, vơi đi nỗi buồn thương nhớ quê hương. Hình ảnh ấy cũng không phải là “ngư, tiều, canh, mục” như trong thơ cổ, mà là một hình ảnh gần gũi, có thực mà Người đã bắt gặp trên con đường chuyển lao, có lẽ Người đã có thêm nghị lực sống bởi hóa ra, khi thiên nhiên bước vào độ nghỉ ngơi thì con người cũng tiếp tục nhịp sống của mình.

***2. Hình ảnh lò than rực hồng***

– Trời sắp tối. Buổi tối là thời khắc sum họp gia đình nhưng kẻ lữ thứ – là người tù vẫn chưa biết dừng chân nơi đâu. Người tù đã quên nỗi cô quạnh, u buồn của cảnh ngộ mình để chia sẻ với niềm vui nho nhỏ đời thường của người dân lao động, với bếp lửa hồng nơi xóm núi:

*Bao túc ma hoàn*, *lô dĩ hồng*.

(*Xay hết*, *lò than đã rực hồng*.)

Trong cảnh chiều muộn ở vùng sơn cước tưởng chừng chỉ có bóng tối hoàng hôn bao phủ, chỉ có heo hút quạnh hiu, nào ngờ có ánh sáng ấm áp đã rực lên xua tan giá lạnh, bóng tối. Sự xuất hiện hình ảnh người thiếu nữ trong khung cảnh lao động, bên “lò than rực hồng” đã mang lại ánh sáng và niềm vui, mang lại sự sống mãnh liệt và ấm áp. Khi màn đêm buông xuống, cảnh vật thu dần vào một điểm – là lò than đỏ rực rồi tỏa hơi ấm theo âm thanh nồng đượm của chữ “hồng”.

– Thoát khỏi văn phong cổ điển, hai câu thơ cuối mang nhiều chất “bạch thoại”, mộc mạc, đời thường và điều đó thể hiện rõ ở chữ “bao túc” xuất hiện đến hai lần. Cô gái miệt mài xay ngô mà không hề để ý đến thời gian. Cứ hết túi ngô này (ma bao túc) rồi lại đến túi ngô khác (bao túc ma) để rồi đến khi cô xay ngô xong (bao túc ma hoàn) thì mới nhận ra “lò than đã rực hồng” (lô dĩ hồng).

– Hình ảnh cô gái và bếp lửa hồng gợi tả cảnh gia đình sum họp. Thấp thoáng trong những hình ảnh ấy là ước mơ thầm kín về mái ấm gia đình của con người đang lưu lạc xa nhà, xa quê hương đất nước. Đấy là tâm hồn của người chiến sĩ cách mạng đã vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt để đồng cảm với niềm vui đời thường.

– Sắc hồng trong lò than của cô gái xay ngô xóm núi đã xua đi rất cả những lạnh lẽo, tối tăm, đem lại ánh sáng và sự ấm áp cho đêm miền sơn cước. Vai trò chủ thể của con người đã được xác lập khi họ không chịu tác động của ngoại cảnh mà thậm chí còn chi phối trở lại ngoại cảnh. Hình tượng thơ nối tiếp hai câu đầu, vừa vận động mạnh mẽ, tích cực hướng về sự sống, ánh sáng, tương lai.

– Chữ “hồng” kết thúc bài thơ thật tự nhiên mà cũng thật bất ngờ. Nếu hình dung cả bài thơ là một bức tranh thì chính cái chấm lửa đỏ mà người nghệ sĩ tài hoa chấm lên đó đã mang lại thần sắc cho toàn cảnh, dường như nó làm tăng thêm niềm vui và sức mạnh cho người tù đang cất bước trên con đường xa thẳm.

⇒ Hình ảnh “lô dĩ hồng”, ngọn lửa hồng, xuất hiện trong bóng chiều hôm chập choạng tuy đơn sơ, quen thuộc nhưng cũng thú vị, ấm cúng và đáng yêu xiết bao! Về câu thơ cuối bài, nhà thơ Hoàng Trung Thông nhận xét: *Với một chữ* “*hồng*”, *Bác đã làm sáng rực lên toàn bộ bài thơ*, *đã làm mất đi sự mệt mỏi*, *sự uể oải*, *sự vội vã*, *sự nặng nề đã diễn ra trong ba câu đầu*, *đã làm sáng rực lên khuôn mặt của cô em sau khi xay xong ngô tối*. Chữ “hồng” trong nghệ thuật thơ đường người ta gọi là “con mắt thơ” (thi nhãn hoặc là nhãn tự (chữ mắt nó sáng bùng lên, nó căn lại), chỉ một chữ thôi với hai mươi bảy chữ khác dẫn đầu nặng đến mấy đi chăng nữa. Với chữ “hồng” – “ông thánh thứ hai mươi tám” đó có ai còn cảm giác nặng nề, mệt mỏi, nhọc nhằn nữa đâu, mà chỉ thấy màu đỏ đã nhuốm lên cả bóng đêm, cả thân hình, cả lao động của cô gái đáng yêu kia. Đó là màu đỏ tình cảm Bác.

***3. Nhận xét chung***

– Trong cảnh chiều muộn ở vùng sơn cước tưởng chừng chỉ có bóng tối hoàng hôn bao phủ, chỉ có heo hút quạnh hiu, nào ngờ có ánh sáng ấm áp đã rực lên xua tan giá lạnh, bóng tối. Sự xuất hiện hình ảnh người thiếu nữ trong khung cảnh lao động, bên lò than rực hồng đã mang lại ánh sáng và niềm vui, mang lại sự sống mãnh liệt và ấm áp.

– Mặc dù thời gian vận động từ chiều đến tối, từ ngày sang đêm nhưng hình tượng bài thơ vẫn vận động theo xu thế phát triển. Đến hai câu thơ này, bức họa trữ tình về trời mây đã nhường chỗ cho bức tranh sinh hoạt gần gũi: một thiếu nữ sơn thôn, với công việc lao động bên bếp lửa gia đình. Một chất thô khác, một hồn thơ trữ tình khác đã được đưa vào, để làm cho vẻ đẹp của buổi chiều hôm thêm hài hòa phong phú.

– Khi bóng tối của ngày tàn buông xuống nhưng không gian không hề tăm tối, con người đã kịp thắp lên ngọn lửa, con người đã tạo nên ánh sáng, tạo nên hơi ấm để sưởi ấm cho Người, cho cảnh thiên nhiên.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

– Đọc bài thơ *Mộ*, ta không thấy những lời thơ than vãn, mặc dù Bác làm thơ trong hoàn cảnh hoàn toàn phản thơ. Vì sao lại có được điều ấy? Bởi Bác có một tinh thần thép, một tinh thần vượt ngục. Không một nhà tù nào giam được tinh thần của Hồ Chí Minh. Bài thơ không hề có chữ thép, không hề lên giọng thép nhưng lại ngập tràn chất thép.

– Bài thơ chuyển từ bức tranh thiên nhiên thành bức tranh đời sống. Đấy là xu hướng vận động trong cấu trúc của bài thơ, là lôgic hình tượng thơ và nó cũng phản ánh cái lôgic lớn trong tâm hồn tác giả. Điều lạ là những câu thơ tả thực gần như văn xuôi ấy lại có một sức sống lạ thường. Sức sống ấy toát lên từ hình ảnh khỏe khoắn của người thiếu nữ hay từ ánh lửa rực hồng của lò than? Hình ảnh cô gái xay ngô trở thành trung tâm của bức tranh.

– Tứ thơ ở đây vận động từ bóng tối tới ánh sáng, thời gian chuyển dần theo cánh chim, chòm mây – từ chiều tà tới tối và điểm nhìn từ cô gái chuyển dần vào ánh lửa hồng. Ta có thể thấy rằng, trong bản dịch thơ, người dịch đã thừa chữ “tối”, còn trong nguyên tác, trừ nhan đề, không xuất hiện một chữ “tối” (“mộ”) nào, mà người đọc vẫn có thể cảm nhận, biết rằng trời trong không gian thơ của Bác đã chuyển tối. Đó là nhờ ánh lửa hồng được thắp lên. Đây không phải ánh lửa của sự cô đơn, lạnh lẽo mà là ánh lửa của sự ấm áp, thể hiện mong muốn sum họp của Người – được trở về quê hương, gặp lại nhân dân. Chữ “hồng” trong câu *bao túc ma hoàn lô dĩ hồng* làm sáng bừng lên câu thơ, thể hiện tinh thần lạc quan cách mạng của Người – sẽ giải phóng được quê hương đất nước, và không thể thiếu, đó là một ước mơ thầm kín về một mái ấm gia đình – một ước mơ giản dị, nhỏ bé, cảm động mà cũng vô cùng sâu sắc.

– Bài thơ có sự kết hợp giữa cổ điển và hiện đại. Nét cổ điển “cô vân”, “mạn mạn” – những hình ảnh cánh chim chiều, chòm mây, xóm núi đã trở nên quen thuộc trong thơ cổ phương Đông. Bài thơ cũng có nét mới, hiện đại, đó là: hình ảnh “lò than rực hồng”, cô thôn nữ khỏe khoắn trong lao động. Cả thiên nhiên con người cũng hòa hợp vậy, tạo nên một bức tranh chiều tối thật đẹp, lạ. Bài thơ tuy tả cảnh “chiều tối” mà cuối cùng lại “sáng”. Đúng như nhận xét của giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh: *Bức tranh* “*Chiều tối*” *của Người lại có được cái ấm áp và niềm vui như thế vì Người có một bản lĩnh rất cao*, *tâm hồn người luôn luôn hướng về sự sống và ánh sáng. Đặc biệt là Người có một tấm lòng nhân ái bao la*:

*Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta*

*Thương cuộc đời chung thương cỏ hoa*

*Chỉ biết quên mình cho hết thảy*

*Như dòng sông chảy nặng phù sa*.

(*Bác ơi!* – Tố Hữu)

Ở đây, Bác đã quên nỗi bất hạnh của riêng mình để vui với cái vui nho nhỏ đời thường của cánh chim chiều, chòm mây và hơn cả là một cô gái vô danh nơi xóm núi vô danh bên bếp lửa hồng ấm cúng. Cao cả biết bao là chủ nghĩa nhân đạo của Hồ Chí Minh.

**IV. TỔNG KẾT**

– Bằng lối viết với nghệ thuật “vẽ mây nảy trăng”, “ý tại ngôn ngoại” màu sắc cổ điển thấm vào từng trang thơ mà không làm nhòa đi ý thơ hiện đại của Bác.

– *Chiều tối* có vẻ đẹp giản dị mà sâu sắc. Bài thơ diễn tả phong cảnh thiên nhiên và đời sống một cách chân thật, hàm súc, đồng thời thể hiện một khía cạnh vĩ đại của tâm hồn Hồ Chí Minh là lòng nhân ái đạt đến độ quên mình. Người làm thơ trong tình cảnh khốn khó vẫn để tâm hồn mình hướng tới thiên nhiên cùng niềm hạnh phúc đơn sơ của con người. Vàng nào đổi được phút giây xúc động trước cảnh chiều tối như phút giây này của trái tim vĩ đại Hồ Chí Minh?

**TỪ ẤY**

**Tố Hữu**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Với tầm nhìn của một nhà thơ cách mạng, một nhà tư tưởng, Tố Hữu đã phản ánh sâu sắc hiện thực kháng chiến mười lăm năm của Việt Bắc và dự báo những diễn biến tư tưởng trong hòa bình” (**Nguyễn Đức Quyền**).

– “Thơ là đi giữa nhạc và ý. Rơi vào cái vực ý, thì thơ sẽ sâu, nhưng rất dễ khô khan. Rơi vào cái vực nhạc, thì thơ dễ làm đắm say người, nhưng cũng dễ nông cạn. Tố Hữu đã giữ được thế quân bình giữa hai vực thu hút ấy. Thơ của anh vừa ru người trong nhạc, vừa thức người bằng ý” (**Chế Lan Viên** – *Lời nói đầu tuyển tập thơ Tố Hữu*)

– “Sức mạnh của thơ Tố Hữu trong những ngày đen tối ấy chính là vì nó nói với trái tim, chính là bởi người cách mạng ấy là một thi sĩ chính cống, thật sự” (**Xuân Diệu** – *Tố Hữu với chúng tôi*)

– “Lịch trình tiến triển về thơ của Tố Hữu đi song song với lịch trình tiến triển về tư tưởng và trình độ giác ngộ, về sức hoạt động của Tố Hữu.

Thơ Tố Hữu không phải là một trò tiêu khiển mà là một khí cụ đấu tranh, một công tác vận động của người cách mạng.

Người Tố Hữu là một thi sĩ, một chiến sĩ nhưng chúng ta đừng quên cốt cách của nó là thi sĩ”.

(Lời giới thiệu tập Thơ của Tố Hữu, *Văn hóa Cứu quốc Việt Nam* xuất bản, 1946)

– “Với Tố Hữu, thơ là vũ khí đấu tranh cách mạng. Ðó chính là đặc sắc và cũng là bí quyết độc đáo của Tố Hữu trong thơ ca” (Lời giới thiệu tập thơ *Từ ấy*, *Văn học*, 1959, **Đặng Thai Mai**).

– “Thơ Tố Hữu là thơ một con người biết trân trọng lấy đời mình, muốn làm cho đời mình trở nên hữu ích. Vậy thì ai kia còn phung phí đời mình, làm gì cũng được, sống sao cũng xong, trong khi đọc thơ này hãy bắt đầu thử dừng lại mà biết quý lấy đời mình, mà đem xây dựng nó.

Phong cách dân tộc ở Tố Hữu thể hiện ở chỗ thơ anh giàu chất nhạc, anh nắm rất vững cái âm điệu, vần điệu của dân tộc.

… Thơ anh là lối thơ lấy cái đường đi toàn đời, lấy cái hơi toàn tập, lấy cái tứ toàn bài là chính… Anh là một con chim vụ ở đường bay hơn là bộ lông, bộ cánh, tuy vẫn là lông cánh đẹp”.

(*Lời nói đầu cho tuyển tập 1938* – *1963 của Tố Hữu*, *Văn học*, 1964, **Chế Lan Viên**)

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Tố Hữu tên khai sinh là Nguyễn Kim Thành, (1920 – 2002) tại làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế.

– Tố Hữu đến với thi ca khá sớm. Ở Tố Hữu, con người chính trị và con người nhà thơ thống nhất chặt chẽ, sự nghiệp thơ gắn liền với sự nghiệp cách mạng “là hình thức tươi đẹp của hoạt động cách mạng”.

– Tố Hữu được Nhà nước phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt I – 1996).

**2. Những chặng đường thơ của Tố Hữu**

– Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh cánh mạng nên các chặng đường thơ cũng song hành với các giai đoạn đấu tranh ấy, đồng thời thể hiện sự vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của nhà thơ.

➊ Tập *Từ ấy* (1937 – 1946): Gồm ba phần *Máu lửa*, *Xiềng xích*, *Giải phóng*, tương ứng với ba chặng đường trong mười năm hoạt động cách mạng của nhà thơ.

➋ Tập *Việt Bắc* (1947 – 1954): Việt Bắc là bản anh hùng ca ca ngợi cuộc kháng chiến anh hùng và những con người bình dị mà anh hùng của cuộc kháng chiến (như các em thiếu nhi, các anh bộ đội, các chị phụ nữ, các bà mẹ… và trên tất cả, hình ảnh tập trung, tiêu biểu cho phẩm chất dân tộc là hình ảnh Bác Hồ). Tập thơ còn ca ngợi những tình cảm điển hình của con người kháng chiến như tình yêu nước, tình yêu đồng bào, tình quân dân, tình cảm miền ngược với miền xuôi, lòng yêu thiên nhiên, kính yêu Đảng, Bác Hồ… và niềm tin tưởng ở ngày mai tươi sáng.

➌ Tập *Gió lộng* (1955 – 1961): bước vào giai đoạn này cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và giải phóng niềm Nam tiến tới thống nhất nước nhà.

– Hai tập *Ra trận* (1962 – 1971), *Máu và hoa* (1972 – 1977) là những chặng đường thơ Tố Hữu trong những năm chống Mĩ quyết liệt và hào hùng của dân tộc cho tới ngày toàn thắng. Thơ Tố Hữu lúc này là khúc ca ra trận, là mệnh lệnh tiến công, là lời kêu gọi, cổ vũ hào hùng cả dân tộc “khắp thành thị thông thôn” vùng lên quyết đập “tan đầu Mĩ – ngụy”.

– Từ năm 1978 lại đây, thơ Tố Hữu được tập hợp trong hai tập *Một tiếng đờn* (1992) và *Ta với ta* (1999).

⇒ Thơ Tố Hữu là một bằng chứng sống cho sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chính trị và nghệ thuật. Con đường thơ của ông là con đường tìm tòi sự kết hợp hài hòa hai yếu tố, hai cội nguồn là dân tộc và cách mạng trong hình thức đẹp đẽ của thơ ca.

**3. Phong cách thơ Tố Hữu**

– Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị, đồng thời là một chiến sĩ cách mạng, Vì vậy, đối với ông, thơ trước hết phải là phương tiện đắc lực phục vụ cho sự nghiệp cách mạng, cho những nhiệm vụ chính trị được hình thành trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Với ông, thơ chính trị đã trở thành thơ trữ tình sâu sắc.

– Tố Hữu ít nói đến đời tư, đời thường. Những vấn đề đời sống được nhà thơ đề cập đến chủ yếu trên phương diện chính trị. Ông ca ngợi lí tưởng, ca ngợi những con người mang lí tưởng cộng sản, biểu dương những tình cảm cách mạng, ca ngợi nhân dân ca ngợi đất nước. Những vấn đề chính trị ấy trở thành nguồn cảm hứng, nguồn cảm xúc chân thật, sâu xa và thành lẽ sống, niềm tin… Bởi vậy, với Tố Hữu chính trị trở thành cái riêng tư và được nhà thơ diễn đạt bằng ngôn ngữ tâm tình, ngôn ngữ của tình yêu, tình mẹ con, tình bạn bè một cách tự nhiên không gượng ép.

– Bao trùm trong thơ Tố Hữu là vấn đề lí tưởng, vấn đề lẽ sống: lẽ sống cách mạng, lẽ sống cộng sản: *Tả tình hay tả cảnh*, *kể chuyện mình hay là chuyện người*, *với Tố Hữu*, *cũng chỉ để nói cho được cái lí tưởng ấy mà thôi*.

– Cảm hứng của Tố Hữu là cảm hứng lịch sử dân tộc chứ không phải là cảm hứng thế sự, đời tư. Nổi bật lên trong thơ Tố Hữu là vấn đề vận mệnh dân tộc, cộng đồng chứ không phải vấn đề số phận cá nhân. Nói đúng hơn số phận cá nhân hòa vào số phận dân tộc, cộng đồng.

– Về mặt nghệ thuật, thơ Tố Hữu dạt dào cảm hứng lãng mạn. Thơ Tố Hữu dạt dào cảm hứng lãng mạn hướng về lí tưởng cộng sản và tương lai xã hội chủ nghĩa. Thể hiện cuộc sống bằng cảm quan ấy, thế giới hình tượng trong thơ Tố Hữu là thế giới của cái cao cả, cái lí tưởng, của ánh sáng, gió lộng, niềm tin.

– Thơ Tố Hữu còn có giọng điệu rất dễ nhận ra đó là giọng điệu tâm tình, là tiếng nói của tình thương mến. *Thơ Tố Hữu là thơ cách mạng*, *chứ không phải thơ tình yêu… Nhưng thơ anh là thơ của một tình nhân*, *anh nói các vấn đề bằng trái tim của một người say đắm*. *Cái sức mạnh lớn nhất của Tố Hữu là quả tim anh* (Chế Lan Viên).

– Nghệ thuật thơ Tố Hữu rất giàu tính dân tộc. Tính dân tộc thể hiện ở thế giới hình tượng, phong cảnh quê hương, đất nước thân thuộc, ở hình ảnh con người rất đỗi Việt Nam.

– Về ngôn ngữ, Tố Hữu không mạnh ở sáng tạo từ mà thường sử dụng từ ngữ, lối nói quen thuộc với dân tộc, thậm chí cả những ước lệ, những so sánh ví von truyền thống, nhưng lại biểu hiện được nội dung mới của thời đại.

– Về nhạc điệu, thơ Tố Hữu rất giàu nhạc điệu, một biểu hiện tính dân tộc của nghệ thuật ở bề sâu. Tố Hữu có biệt tài trong việc sử dụng các từ láy, dùng các vần và phối hợp các thanh điệu… kết hợp với nhịp thơ, tạo thành nhạc điệu, phong phú cho các câu thơ, diễn tả được cái nhạc điệu bên trong của tâm hồn, một nhạc điệu tâm tình mà bề sâu của nó là điệu cảm xúc của dân tộc, tâm hồn dân tộc.

⇒ Với những nét phong cách vừa phong phú vừa đa dạng, vừa sâu sắc, hấp dẫn nói trên, Tố Hữu rất xứng đáng là *lá cờ đầu của nền thơ ca cách mạng Việt Nam*.

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác** – **xuất xứ** – **vị trí**

– Hoàn cảnh sáng tác: bài thơ *Từ ấy* được Tố Hữu viết vào tháng 7 – 1938, bài thơ ghi lại những cảm xúc, suy tư sâu sắc khi Tố Hữu được đứng vào hàng ngũ của Đảng.

– Xuất xứ: *Từ ấy* nằm trong phần *Máu lửa* của tập thơ *Từ ấy* (1937 – 1946).

– Vị trí bài thơ: tập thơ *Từ ấy* là tập thơ đầu tay với niềm say mê lí tưởng và niềm khao khát được chiến đấu, hi sinh cho cách mạng của người thanh niên cộng sản. Bài thơ có ý nghĩa mở đầu cho con đường cách mạng, con đường thi ca và đánh dấu mốc quan trọng trong cuộc đời Tố Hữu.

**2. Ý nghĩa nhan đề**

– *Từ ấy* – cột mốc vô cùng quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của Tố Hữu – 7 –1938, Tố Hữu được vinh dự đứng trong hàng ngũ của Đảng Cộng sản Đông Dương đấu tranh cho lí tưởng cách mạng. Từ đây, sự nghiệp thơ ca của thi sĩ gắn liền với sự nghiệp cách mạng.

– *Từ ấy* mang một ý nghĩa phiếm định về mặt thời gian... Đó là khi tâm trạng của nhà thơ trong giây phút giác ngộ lí tưởng cộng sản, là mốc son đánh dấu bước ngoặt, lối rẽ mới trong cuộc đời của nhà thơ Tố Hữu, đối với ông “từ ấy” là một thời gian rất cụ thể, ông đã xác định được con đường đúng đắn mà mình phải đi và cũng chính từ đấy, lí tưởng cách mạng đã soi sáng tâm hồn ông, đã giúp ông tìm được lối đi đúng đắn cho cuộc đời... mà trước đây, ông đã từng lạc lối. Trong buổi ban đầu, những người thanh niên như Tố Hữu dù có nhiệt huyết nhưng vẫn chưa tìm được đường đi trong kiếp sống nô lệ, họ bị ngột thở dưới ách thống trị của thực dân phong kiến *băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời*. Chính trong hoàn cảnh đó lí tưởng cộng sản như nắng hạ, nhà thơ được giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lê-nin, người thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng cách mạng, như mặt trời xua tan đi những u ám, buồn đau, quét sạch mây mù và đen tối hướng đến cho thanh niên một lẽ sống cao đẹp vì một tương lai tươi sáng của dân tộc.

– Người thanh niên học sinh Tố Hữu đã đón nhận lí tưởng ấy không chỉ bằng khối óc mà bằng cả con tim, không chỉ bằng nhận thức lí trí mà xuất phát từ tình cảm một kỉ niệm sâu sắc của người thanh niên yêu nước bắt gặp lí tưởng cách mạng, mà sau này, ông nói rõ trong bài thơ *Quê mẹ*:

*Con lớn lên*, *con tìm cách mạng*

*Anh Lưu*, *anh Diểu dạy con đi*

*Mẹ không còn nữa*, *con còn Đảng*

*Dìu dắt khi con chửa biết gì*.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. KHỔ MỘT** – **Niềm vui sướng**, **say mê của tác giả khi bắt gặp lí tưởng của Đảng**

***1. Niềm say mê háo hức***

– Mở đầu bài thơ bằng một cột mốc thời gian không cụ thể “từ ấy”, nhưng đối với chàng trai mười tám đang *băn khoăn đi tìm lẽ yêu đời* thì đó là khoảng thời gian vô cùng ý nghĩa:

*Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ*

*Mặt trời chân lí chói qua tim*.

+ “Từ ấy” là chỉ cái mốc thời gian đặc biệt trong cuộc đời cách mạng và trong cuộc đời thơ Tố Hữu. Đó là khi Tố Hữu 18 tuổi đang hoạt động rất tích cực trong Đoàn thanh niên cộng sản Huế. Được giác ngộ lí tưởng cộng sản, Tố Hữu vô cùng vui sướng, ông đã hoạt động cách mạng một cách say mê và sau một năm ông được kết nạp vào Đảng. Tức là được đứng vào hàng ngũ danh dự của những con người tiên phong.

+ Cụm từ “bừng nắng hạ” là biểu tượng cho cảm xúc của bài thơ. “Bừng nắng hạ” là bừng lên vui sướng hân hoan, bừng lên niềm hạnh phúc, bừng lên một chân lí tỏa sáng cho cuộc đời của mình.

– Hình ảnh *mặt trời chân lí chói qua tim* là hình ảnh ẩn dụ biểu tượng cho lí tưởng cách mạng, ca ngợi chủ nghĩa cộng sản đã soi sáng tâm hồn, đã “chói qua tim”, đem lại ánh sáng cuộc đời như “bừng” lên trong “nắng hạ”:

+ Một cách nói rất mới, rất thơ về lí tưởng. Từ “bừng” chỉ ánh sáng phát ra đột ngột, từ “chói” chỉ ánh sáng xuyên mạnh. Bởi lí tưởng đã “chói” vào tim – chính là nơi kết tụ của tình cảm, là nơi kết hợp hài hòa giữa tâm lí và ý thức trí tuệ chỉ thực sự hành động đúng khi có lí tưởng cách mạng, khi có ánh sáng rực rỡ của mặt trời chân lí chiếu vào.

+ Từ “chói qua tim” là tác giả nhấn mạnh ánh sáng của lí tưởng là một nguồn ánh sáng mạnh, nó xua tan đi màn sương mù của ý thức tiểu tư sản và mở ra trong tâm hồn nhà thơ một chân trời mới của nhận thức, của tư tưởng.

⇒ Tố Hữu đã khẳng định lí tưởng cộng sản như một nguồn ánh sáng mới, làm bừng sáng lên tâm hồn. Tác giả gọi chân lí cách mạng là “mặt trời chân lí” bởi Đảng là một nguồn ánh sáng kì diệu, tỏa ra từ những tư tưởng đúng đắn, hợp với lẽ phải. Nó báo hiệu những điều tốt lành cho cuộc sống. Cách gọi ấy thể hiện thái độ thành kính của nhà thơ đối với cách mạng.

***2. Lí tưởng của Đảng sáng soi tâm hồn***

*Hồn tôi là một vườn hoa lá*

*Rất đậm hương và rộn tiếng chim*.

– Hai câu thơ tác giả viết bằng bút pháp trữ tình lãng mạn cùng với những hình ảnh so sánh rất sinh động, giàu hình tượng để diễn tả niềm vui sướng vô hạn của buổi đầu tiếp xúc với lí tưởng cộng sản:

+ Hình ảnh “vườn hoa lá” và “rộn tiếng chim” là hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho một thế giới tươi sáng, rộn rã, tràn đầy sức sống. Nhà thơ so sánh hồn tôi như vườn hoa lá, một cách so sánh lấy hình ảnh cụ thể để chỉ một khái niệm trừu tượng. Để từ đó bạn đọc chúng ta có thể cảm nhận được vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ khi đến với cách mạng.

+ Lí tưởng đã mang lại sức sống và niềm tin yêu cuộc đời cho tất cả mọi người, cách mạng đã làm thay đổi hẳn một con người, một cuộc đời. So sánh để khẳng định một sự biến đổi kì diệu mà lí tưởng cách mạng đem lại.

– “Hồn” người đã trở thành “vườn hoa”, một vườn xuân đẹp ngào ngạt hương sắc, rộn ràng tiếng chim hót. Khiến cho đây là câu thơ hay nhất, đậm đà nhất. Đối với Tố Hữu, lí tưởng cách mạng không chỉ khơi dậy một sức sống mới mà còn mang lại một cảm hứng sáng tạo mới cho hồn thơ. Đó là nhà thơ say mê ca ngợi nhân dân, ca ngợi đất nước, say mê hoạt động cống hiến cho cách mạng.

⇒ Cái giọng điệu rất tỉnh và rất say, rạo rực và ngọt lịm hồn ta chủ yếu là cái say người và hạnh phúc mà lí tưởng đem lại. Ở đây hiện thực và lãng mạn đã hòa quyện vào nhau tạo nên cái gợi cảm, cái sức sống cho câu thơ.

***3. Tiểu kết khổ thơ***

– Như vậy, khổ thơ mở đầu bài thơ diễn tả niềm vui, niềm say mê và hạnh phúc tràn ngập trong tâm hồn nhà thơ từ khi được giác ngộ lí tưởng cách mạng, được kết nạp vào Đảng cộng sản. Những câu thơ trên được viết bằng cảm xúc dạt dào diễn tả tâm trạng, tâm hồn bằng những hình ảnh cụ thể và sinh động đã tạo được một ấ tượng độc đáo, mới lạ so với thơ ca cách mạng đương thời và trước đó. Xong cái hấp dẫn lớn nhất trong thơ Tố Hữu là con người chân thành, tâm hồn trong trẻo, nồng nhiệt đã tìm được một cách diễn đạt rất phù hợp.

– Soi tỏ vào khổ thơ này ta mới thấy hết được nguồn cảm xúc của nhà thơ khi đứng trước ánh sáng huy hoàng của chân lí:

*Đời đen tối ta phải tìm ánh sáng*

*Ta đi tới chỉ một đường cách mạng*.

(*Như những con tàu* – Tố Hữu)

**II. KHỔ HAI** – **Những nhận thức mới về lẽ sống**

*Tôi buộc lòng tôi với mọi người*

*Để tình trang trải với trăm nơi*

*Để hồn tôi với bao hồn khổ*

*Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời*.

***1***. ***Ước nguyện hòa cái tôi nhỏ bé của mình vào cái ta chung rộng lớn của quần chúng nhân dân cần lao***

– Thái độ chân thành thiết tha đến vồ vập của một nhà thơ vốn xuất thân từ giai cấp tiểu tư sản tự giác và quyết tâm gắn bó với mọi người:

+ Động từ “buộc” thể hiện một ý thức tự nguyện và quyết tâm cao độ của Tố Hữu muốn vượt qua giới hạn của cái tôi cá nhân để sống chan hòa với mọi người. “Buộc” còn có nghĩa là tự mình phải có trách nhiệm gắn bó với cộng đồng. Mọi người ở đây là những người lao khổ, những con người cùng chung giai cấp vô sản. Từ “trang trải” khiến ta liên tưởng tới tâm hồn của nhà thơ đang trải rộng với cuộc đời: tạo ra khả năng đồng cảm sâu xa với hoàn cảnh của từng con người cụ thể.

+ “Buộc” và “trang trải” là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau nhưng nó đều nằm trong nhận thức mới về lẽ sống của Tố Hữu. “Buộc” còn là đoàn kết gắn bó, tự nguyện gắn bó đời mình với nhân dân cần lao, với hết thảy nhân dân lao động Việt Nam.

– “Lòng tôi”, “tình”, “hồn tôi” gắn liền với “mọi người”, “trăm nơi”, “bao hồn khổ”, sự gắn bó đồng cảm sâu xa giữa cái tôi riêng và cái ta chung, giữa tấm lòng nhà thơ với khối đời chung của nhân dân lao động.

***2***. ***Sự gắn kết tình giai cấp***

– Xác định vị trí của mình là đứng trong hàng ngũ nhân dân lao động là chưa đủ, mà cần phải “trang trải” – “trăm nơi” 🠦 biểu hiện một tinh thần đoàn kết, tình cảm nồng thắm, chan hòa với nhân dân. Tình yêu người, yêu đời trong Tố Hữu đã nâng lên thành chủ nghĩa nhân đạo cộng sản. Nhà thơ muốn được như Mác:

*Vì lẽ sống*, *hi sinh cho cuộc sống*

*Đời với Mác là tình cao nghĩa rộng*

mong ước xây dựng một khối đời vững chắc làm nên sức mạnh quần chúng cách mạng. Từ đó Tố Hữu đã thể hiện niềm hãnh diện khi được là một thành viên ruột thịt trong đại gia đình những người nghèo khổ bất hạnh.

– “Bao hồn khổ”: tầng lớp đáng thương nhất trong xã hội đương thời, “để” gợi lên ý thơ chủ động sự gắn kết lòng mình với mọi người hòa làm một, chứa đựng nỗi thương xót tột cùng và sự đồng cảm sâu sắc đối với “đại gia đình” đang trong cảnh lầm than.

– *Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời* là tác giả nói đến tinh thần đoàn kết:

+ “Khối đời” là danh từ trừu tượng, thể hiện một khái niệm cuộc sống bao quát, gộp chung, không thể nhìn, cân đong đo đếm, nhưng lại gói ghém thành một sức mạnh phi thường, cụ thể hóa phi vật thể.

+ “Khối đời” còn là hình ảnh ẩn dụ chỉ một khối người đông đảo cùng chung một cảnh ngộ, cùng chung một lí tưởng, đoàn kết với nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau, cùng phấn đấu vì một mục đích chung: đấu tranh giành lại quyền sống và quyền độc lập dân tộc.

⇒ Nhấn mạnh lần nữa mối ân tình giữa tác giả với muôn dân, khẳng định cuộc sống bản thân nhà thơ không có sự riêng biệt, mà chỉ là một phần tử nhỏ chan hòa và giao cảm với những mảnh đời còn lại.

***3. Tiểu kết khổ thơ***

– Như vậy, toàn bộ khổ thơ trên bằng lối sử dụng những từ ngữ chính xác, giàu ẩn ý, nhà thơ đã gửi gắm một cách sâu sắc về tư tưởng, tình cảm của mình. Đó là tình yêu thương con người của Tố Hữu gắn với tình cảm hữu ái giai cấp. Nó thể hiện niềm tin của tác giả vào sức mạnh đoàn kết, câu thơ trên cũng là một lời khẳng định: khi cái tôi chan hòa với cái ta, khi cá nhân hòa vào tập thể cùng lí tưởng thì sức mạnh nhân lên gấp bội.

– Những câu thơ cũng là biểu hiện nhận thức mới về lẽ sống chan hòa cá nhân và tập thể, giữa cái tôi và cái ta. Trong lẽ sống ấy con người tìm thấy niềm vui và sức mạnh. Sự thay đổi nhận thức ấy, nó bắt nguồn sâu xa từ sự tự giác ngộ lí tưởng cảu nhà thơ Tố Hữu.

**III. KHỔ BA** – **Sự chuyển biến của tình cảm trong nhà thơ Tố Hữu**

*Tôi đã là con của vạn nhà*

*Là em của vạn kiếp phôi pha*

*Là anh của vạn đầu em nhỏ*

*Không áo cơm*, *cù bất cù bơ*.

***1. Từ thay đổi về nhận thức dẫn đến sự thay đổi về tình cảm***

– Nhà thơ tiếp tục ghi nhận những chuyển biến trong nhận thức và hành động thể hiện trong quan hệ với các tầng lớp khác nhau của quần chúng lao động:

+ Khẳng định tình cảm gắn bó với “vạn nhà”. “Vạn nhà” là một tập thể lớn lao, rộng rãi, nhưng rộng hơn là toàn thể quần chúng nhân dân lao động; “vạn kiếp phôi pha” là những người sống nghèo khổ, sa sút, vất vả, cơ cực; “vạn đầu em nhỏ” là những em bé lang thang vất vưởng nay đây mai đó.

+ Điệp từ “là” gắn với những đại từ quan hệ thân thuộc, trìu mến; một mặt thể hiện mối quan hệ tự nhiên mà gắn bó sâu sắc, mặt khác ngầm khẳng định nhiệm vụ, vai trò lớn lao của người thanh niên đối với cộng đồng, xã hội.

+ “Cù bất cù bơ”: tính từ khá mới lạ nhưng người đọc vẫn cảm nhận được hoàn cảnh nay đây mai đó, bơ vơ không chỉ riêng tác giả, mà còn dựng lên được cuộc sống cơ cực của hầu hết đồng bào đang trong đói khổ.

– Tình cảm của tác giả thể hiện qua cách xưng hô: “con”, “anh”, “em”, cho ta thấy tình hữu ái giai cấp, tình yêu thương ruột thịt. Điệp từ “đã là” là một điểm nhấn, nó giúp tác giả thể hiện sâu sắc tình cảm gắn bó của mình với quần chúng nhân dân lao khổ.

⇒ Tác giả đã xác định mình là một thành viên trong đại gia đình quần chúng lao khổ. Tình cảm ấy trở nên cao quý hơn khi ta hiểu được Tố Hữu vốn là một trí thức tiểu tư sản, có lối sống đề cao cái tôi cá nhân, ích kỉ, hẹp hòi.

***2. Bản thân mình là thành viên của đại gia đình thì cần biết yêu thương***, ***biết chia sẻ***, ***biết đấu tranh để không còn những mảnh đời cơ cực***, ***bất hạnh như thế nữa***

– Qua những cụm từ giàu sức biểu cảm “kiếp phôi pha”, “vạn đầu em nhỏ”, “không áo cơm cù bất cù bơ” còn chất chứa lòng căm giận trước bao bất công, ngang trái của xã hội cũ. Cũng chính vì lẽ đó, mà Tố Hữu càng hăng say hoạt động cách mạng, và cũng chính họ là đối tượng sáng tác chủ yếu của ông: cô gái giang hồ trong *Tiếng hát sông Hương*, chú bé đi ở trong *Đi đi em*...

☞ ***Liên hệ mở rộng***: Bài thơ ra đời vào năm 1938, đồng thời gian một số tác phẩm văn học hiện thực đã phản ánh những kiếp sống mòn, quẩn quanh, bế tắc rất cụ thể như: *Hai đứa trẻ* với chị em Liên, bà cụ Thi điên, mẹ con chị Tí… đó cũng là những “kiếp phôi pha” hay cả như những kiếp người vì xã hội đương thời mà trở nên tha hóa như Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của nhà văn Nam Cao. Tất cả họ đều cần được bảo vệ, cần được che chở, cần được “khai sáng” bởi chân lí của Đảng để cùng nhau hướng đến một tương lai tươi sáng hơn. Chính Tố Hữu – con người với trái tim yêu thương bao la sẽ làm điều đó.

– Nhà thơ đã vượt qua giai cấp của mình để đến với giai cấp vô sản với tình cảm chân thành và điều này chứng tỏ sức mạnh cảm hóa mạnh mẽ lí tưởng cách mạng đối với những người trí thức tiểu tư sản. Lí tưởng cộng sản không chỉ cảm hóa Tố Hữu mà còn thay đổi cả một thế hệ trí thức tiểu tư sản như Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên… Họ vốn là những thi sĩ lãng mạn rồi trở thành những nhà thơ cách mạng, sáng tác phục vụ cho sự nghiệp cách mạng. Điều đó thể hiện sự thay đổi quan niệm trong sáng tác của họ. Các nhà thơ lãng mạn quan niệm:

*Là thi sĩ nghĩa là ru với gió*

*Mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây*.

(*Cảm xúc* – Xuân Diệu)

Nhưng quan niệm của các nhà thơ cách mạng, nhà thơ, nhà văn phải là người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng. Như Sóng Hồng đã từng viết:

*Lấy cán bút làm đòn xoay chế độ*

*Mỗi vần thơ bom đạn phá cường quyền*.

(*Là thi sĩ*)

Hay Hồ Chí Minh đã viết:

*Nay ở trong thơ nên có thép*

*Nhà thơ cũng phải biết xung phong*.

(*Cảm tưởng đọc* “*Thiên gia thi*”)

⇒ Sự chuyển biến trong tâm trạng của Tố Hữu: tấm lòng đồng cảm, xót thương đối với mọi người lao khổ. Qua đó còn thể hiện niềm hãnh diện khi được là một thành viên ruột thịt trong đại gia đình những người nghèo khổ bất hạnh, nguyện sẽ đứng vào hàng ngũ những người “than bụi, lầy bùn” là lực lượng tiếp nối của “vạn kiếp phôi pha”, là lực lượng ngày mai lớn mạnh của “vạn đầu em nhỏ”, để đấu tranh cho ngày mai tươi sáng.

***3. Tiểu kết đoạn thơ***

– Với một tình cảm cá nhân chân thành, đằm thắm, trong sáng, đoạn thơ đã nói một cách thật tự nhiên nhuần nhụy về lí tưởng, về chính trị và thật sự là tiếng hát của một thanh niên, một người cộng sản chân chính luôn tuôn trào trong mình mạch nguồn của lí tưởng cách mạng.

– Có thể khẳng định một điều rằng đây chính là những chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của Tố Hữu.

**IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

– Bài thơ *Từ ấy* diễn tả niềm vui sướng, say mê khi giác ngộ lí tưởng cộng sản, khẳng định lẽ sống mới và thể hiện sự chuyển biến sâu sắc trong tình cảm của người thanh niên trẻ tuổi mười tám đang khao khát tìm lẽ sống. Từ cảm hứng đến giọng điệu, ngôn từ, hình ảnh… tất cả đều cho thấy một niềm vui lớn khi Tố Hữu bắt gặp lí tưởng sống của cuộc đời mình. Chất men say trong lí tưởng khiến cho bài thơ có giọng điệu say sưa, náo nức và đầy sảng khoái. Nhịp thơ dồn dập, say sưa, thôi thúc đầy hăm hở… đều bộc lộ tâm trạng vui sướng, tin tưởng, say mê và khao khát hành động, dâng hiến đến quên mình của nhà thơ.

– *Từ ấy* – bài thơ cũng chính là bản tuyên ngôn cho tập thơ *Từ ấy* nói riêng và toàn bộ các tác phẩm của Tố Hữu nói chung: đó là quan điểm của giai cấp vô sản với nội dung quan trọng là nhận thức sâu sắc về mối liên hệ giữa cá nhân với quần chúng lao khổ. Đồng thời, *Từ ấy* tiêu biểu cho hồn thơ trữ tình – chính trị của Tố Hữu. Từ ấy có ý nghĩa mở đầu cho con đường cách mạng, con đường thi ca của Tố Hữu. Bài thơ còn là bản tuyên ngôn về lẽ sống, tuyên ngôn nghệ thuật của nhà thơ.

Sự vận động của tâm trạng nhà thơ được thể hiện sinh động bằng những hình ảnh tươi sáng, bằng các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhạc điệu. Với cách sử dụng linh hoạt các bút pháp tự sự, trữ tình và lãng mạn, sử dụng linh hoạt và hiệu quả các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ… và sử dụng từ ngữ giàu tình cảm, giàu hình ảnh.

⇒ Bài thơ đã thể hiện được một cách sâu sắc, tinh tế sự thay đổi nhận thức, tư tưởng, tình cảm của một thanh niên ưu tú khi được giác ngộ lí tưởng cách mạng và được vinh dự đứng trong hàng ngũ lãnh đạo của Đảng.

**V. TỔNG KẾT**

– Trong lịch sử văn học cách mạng nước nhà, thật hiếm thấy nhà thơ nào lại có những tác phẩm mang đậm dấu ấn đặc trưng của mỗi giai đoạn lịch sử và đã đi vào lòng người như thơ Tố Hữu trong thế kỉ XX. Tình yêu quê hương, đất nước thiết tha, sâu nặng đã hóa thân vào những vần thơ trữ tình chính trị đạt tới đỉnh cao về nghệ thuật thơ ca cách mạng, cả cuộc đời Tố Hữu đã hiến dâng cho Tổ quốc, cho Đảng và nhân dân. Khi biết sắp phải đi xa, ông cũng chỉ nghĩ là về một nơi mà ta vẫn gọi là “cõi tạm”. Ông mong muốn tiếp tục được hiến dâng. Nhà thơ cách mạng ấy, cùng biết bao nhà thơ khác đã từng lạc lối giữa cuộc đời, giữa sự lựa chọn lớn lao, cống hiến cuộc đời, tuổi trẻ cho cách mạng. Nhưng “từ ấy”, nhà thơ đã tìm được lối đi cho mình khi giác ngộ lí tưởng cộng sản...

– Bài thơ *Từ ấy* là tâm niệm của một người thanh niên yêu nước, giác ngộ lí tưởng cách mạng. Nó thể hiện niềm vui sướng, say mê mãnh liệt, những nhận thức và tình cảm mới của Tố Hữu khi có ánh sáng lí tưởng cách mạng soi rọi. Sự vận động ấy của tâm trạng nhà thơ được thể hiện bằng những hình ảnh tươi sáng, rực rỡ; các biện pháp tu từ và ngôn ngữ giàu nhịp điệu. *Từ ấy* là một bài thơ vừa có tính triết lí sâu sắc, vừa rất gần gũi, bình dị, thân thuộc. Sau tám thập kỉ đọc lại, những vần thơ đó vẫn là một câu hỏi thấm thía mà những người cộng sản hôm nay không thể không suy ngẫm một cách nghiêm túc để tự mình tìm ra lời giải đáp thấu đáo. Giữa cái chung và cái riêng, giữa cộng đồng – tập thể và cá nhân, giữa vật chất tầm thường và tinh thần – tư tưởng của người cộng sản.

**VĂN HỌC THỜI KÌ CHỐNG PHÁP**

Văn học giai đoạn 1945 – 1954 là giai đoạn văn học song hành cùng bước ngoặt lớn của lịch sử dân tộc. Với *Tuyên ngôn Độc lập*, đánh dấu thời kì nước nhà độc lập, văn học khoác lên mình một màu áo mới, nhiều màu sắc, đầy tươi sáng và niềm tin.

Những sáng tác phản ánh không khí hồ hởi say mê khi mới giành độc lập, ca ngợi “cuộc tái sinh màu nhiệm” của dân tộc. Từ cuối năm 1946: tập trung phản ánh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến; hướng tới khám phá sức mạnh và phẩm chất tốt đẹp của quần chúng công – nông – binh; thể hiện niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào tương lai tất thắng của kháng chiến.

**TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP**

**Hồ Chí Minh**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Là người đã viết *Bản án chế độ thực dân Pháp* năm 1925, Hồ Chí Minh cảm thấy “sảng khoái nhất” khi cầm bút viết những lời kết thúc cho chế độ thực dân Pháp và khai sinh ra chế độ Dân chủ Cộng hòa tại Việt Nam” (**Trần Đình Sử**).

– “Bản *Tuyên ngôn Độc lập* là kết quả của bao nhiêu máu đã đổ, bao nhiêu tính mệnh đã hi sinh của những người con anh dũng của Việt Nam trong nhà tù, trong trại tập trung, trong những hải đảo xa xôi, trên máy chém, trên chiến trường. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* là kết quả của bao nhiêu hi vọng, gắng sức và tin tưởng của hơn hai mươi triệu nhân dân Việt Nam” (**Trần Dân Tiên**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc. Phát xít Nhật, kẻ đang chiếm đóng nước ta lúc bấy giờ, đã đầu hàng Đồng minh. Trên toàn quốc, nhân dân ta vùng dậy giành chính quyền. Ngày 19 – 8 – 1945, chính quyền ở Hà Nội đã về tay nhân dân. Ngày 26 – 8 – 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về tới Hà Nội. Tại căn nhà số 48, phố Hàng Ngang, Người đã soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

– Ngày 2 – 9 – 1945 tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng vạn đồng bào, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam mới.

– *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời trong một tình thế vô cùng cấp bách: nền độc lập vừa mới giành được bị đe dọa bởi các thế lực phản động, bọn đế quốc thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta. Tiến vào từ phía Bắc là quân đội Quốc dân Đảng Trung Quốc, đằng sau là đế quốc Mĩ; tiến vào từ phía Nam là quân đội Anh, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố Đông Dương là đất “bảo hộ” của Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đầu hàng nên Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp.

**2. Đối tượng và mục đích hướng đến của bản Tuyên ngôn**

– Bản Tuyên ngôn ra đời trước hết là hướng đến đồng bào cả nước; tiếp sau là các nước trên thế giới; bọn đế quốc, thực dân đang lăm le xâm lược nước ta đặc biệt là Anh, Pháp, Mĩ.

– Bản Tuyên ngôn chính thức tuyên bố trước quốc dân, trước thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam; ngăn chặn âm mưu chuẩn bị chiếm lại nước ta của bọn đế quốc, thực dân.

**3. Giá trị của bản Tuyên ngôn**

***a. Giá trị lịch sử***

– Là một văn kiện có giá trị lịch sử to lớn: là lời tuyên bố xóa bỏ chế độ thực dân, phong kiến.

– Đúc kết nguyện vọng sâu sắc của dân tộc Việt Nam về quyền độc lập, tự do, cũng là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh gần 100 năm của dân tộc ta để có thể có được quyền thiêng liêng và chính đáng ấy.

– Là sự khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng của Việt Nam với thế giới.

– Tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến ở Việt Nam, khẳng định quyền tự chủ và vị thế bình đẳng cho dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế; là mốc son lịch sử chói lọi mở ra kỉ nguyên độc lập tự do trên đất nước ta: kỉ nguyên độc lập, tự do, kỉ nguyên nhân dân làm chủ đất nước.

***b. Giá trị nghệ thuật***

– *Tuyên ngôn Độc lập* là áng văn chương yêu nước lớn của thời đại cách mạng. Tác phẩm đã khẳng định mạnh mẽ quyền độc lập của dân tộc Việt Nam, gắn độc lập dân tộc với quyền sống của con người, nêu cao truyền thống yêu nước, truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, đó cũng là những cảm hứng bao trùm trong lịch sử văn học Việt Nam.

– *Tuyên ngôn Độc lập* là áng văn chính luận mẫu mực. Dung lượng tác phẩm ngắn gọn hàm súc; kết cấu tác phẩm chặt chẽ, mạch lạc; lập luận đanh thép giàu sức thuyết phục; chứng cứ cụ thể xác thực; ngôn ngữ chính xác gợi cảm, tác động mạnh mẽ vào cả nhận thức và tình cảm của người đọc, người nghe.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. PHẦN MỘT** (**từ đầu đến** “***không ai chối cãi được***”)– **Nêu nguyên lí chung**

**1. Trích dẫn hai bản Tuyên ngôn của Mĩ và Pháp**

– Bác dẫn lời trong hai bản Tuyên ngôn của Mĩ và Pháp. Nội dung những lời trích dẫn là khẳng định quyền bình đẳng, quyền tự do, quyền sống và quyền mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân:

+ Bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mĩ. Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: *tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng*, *dân tộc nào cũng có quyền sống*, *quyền sung sướng và quyền tự do*.

+ Người còn nêu những lời trong *Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền* của Cách mạng Pháp năm 1791: *Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi*; *và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi*.

– Hiệu quả của việc trích dẫn này:

+ Đây là hai văn bản đánh dấu sự kiện quan trọng của lịch sử loài người, được đông đảo cộng đồng quốc tế biết đến như chân lí lớn của nhân loại, từ đó, trích dẫn sẽ tạo cơ sở thuận lợi cho phần “suy rộng ra” mà *không ai chối cãi được*.

+ Tạo ra một vị thế ngang hàng giữa cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 của Việt Nam với những cuộc cách mạng vĩ đại khác của thế giới, và đó cũng là vị thế ngang hàng giữa ba bản Tuyên ngôn, ba quốc gia, ba nền độc lập ngang hàng nhau. Nâng tầm tư cách của một dân tộc nhỏ bé hiên ngang sánh bước trên vũ đài chính trị thế giới.

+ Kín đáo thể hiện niềm tự hào dân tộc, nâng cao vị thế, tầm vóc của Việt Nam trên trường quốc tế.

+ Trích dẫn cũng thể hiện một nghệ thuật lập luận vừa khéo léo, vừa sắc sảo, kiên quyết của người viết. Vì:

• Thái độ trân trọng của nước ta với những cuộc cách mạng vĩ đại của hai quốc gia Mĩ và Pháp khi đặt lời tuyên bố bất hủ của tổ tiên họ vào phần đầu của bản *Tuyên ngôn Độc lập* – một văn kiện chính trị quan trọng và thiêng liêng bậc nhất một quốc gia.

• Hàm ý khẳng định Việt Nam sẵn sàng tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của những cuộc cách mạng vĩ đại lớn trên thế giới. Do đó Cách mạng tháng Tám xứng đáng nhận được sự ủng hộ và đồng tình của nhân loại tiến bộ, trong đó có nhân dân Pháp và Mĩ.

• Sử dụng nghệ thuật “gậy ông đập lưng ông”, nhắc lại lí lẽ, nguyện vọng của tổ tiên người Mĩ và Pháp để ràng buộc họ, để họ không thể phản bội lí tưởng cao quý mà họ luôn giương cao, luôn tự hào về lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái.

• Đây chính là cách cảnh cáo thực dân Pháp và cả đế quốc Mĩ đang lăm le, âm mưu xâm lược nước ta.

– Từ quyền con người, Bác mở rộng thành quyền dân tộc. Đây là một sự suy luận hết sức quan trọng, vì đối với những nước thuộc địa như nước ta lúc bấy giờ thì trước khi nói đến quyền của con người phải đòi lấy quyền của dân tộc. Dân tộc có độc lập, nhân dân mới có tự do, hạnh phúc. Đó là đóng góp riêng của tác giả và cũng là của dân tộc ta vào một trong những trào lưu tư tưởng cao đẹp vừa mang tầm vóc quốc tế vừa mang ý nghĩa nhân đạo của nhân loại trong thế kỉ XX.

**2. Hiệu quả của lời bàn luận**, **mở rộng**, **nâng cao**

– Việc “suy rộng ra” có tác dụng:

+ Thể hiện nghệ thuật lập luận chặt chẽ, tư duy sắc sảo, sáng tạo.

+ Vấn đề độc lập của dân tộc Việt Nam trở thành vấn đề tất yếu, hợp quy luật mọi thời đại.

+ Động viên và cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới.

– Câu khẳng định *đó là những lẽ phải không ai chối cãi được* có tác dụng:

+ Thể hiện nghệ thuật lập luận vừa khôn khéo, vừa kiên quyết.

+ Khẳng định tính chất tuyệt đối đúng đắn của lời tuyên bố khi kết hợp giữa phủ định tuyệt đối “không” với đại từ “ai” và động từ “chối cãi được”.

+ Là lời cảnh cáo đanh thép những mưu đồ xâm lược Việt Nam của đế quốc Mĩ và thực dân Pháp.

⇒ Nghệ thuật lập luận trong đoạn mở đầu đã cho thấy *Tuyên ngôn Độc lập* là một áng văn chính luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, văn phong trang trọng và trong sáng. Qua phần mở đầu *Tuyên ngôn Độc lập*, ta còn thấy văn phong đặc sắc của Hồ Chí Minh: ngắn gọn, súc tích, thấm thía, rung động lòng người.

**II. PHẦN HAI (từ** “***Thế mà***… ***phải được độc lập!***”– **Cơ sở thực tiễn của bản Tuyên ngôn**

**1. Bản cáo trạng tội ác thực dân Pháp**

– Để hợp thức hóa cuộc chiến tranh xâm lược trở lại Việt Nam, thực dân Pháp đã tung ra dư luận quốc tế là Pháp có công lao mở mang, khai hóa được Đông Dương. Đông Dương là đất bảo hộ của người Pháp và Pháp thuộc phe Đồng minh chống phát xít. Đông Dương là thuộc địa của Pháp bị Nhật xâm chiếm nay Nhật đã đầu hàng Đồng minh, Đông Dương đương nhiên phải trở lại với người Pháp. Đứng trên lập trường nhân đạo và chính nghĩa, bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã tố cáo tội ác của Pháp trên tất cả các mặt nhằm vạch trần âm mưu xâm lược và đập tan mọi luận điệu xảo trá của kẻ thù.

– Trước hết Pháp tung ra dư luận Pháp có công lao mở mang, khai hóa với Đông Dương. Mở mang khai hóa nghĩa là người Pháp sẽ mang ánh sáng văn minh từ mẫu quốc sang các nước thuộc địa làm cho các nước thuộc địa thoát khỏi tình trạng lạc hậu, mông muội, ngày một trở nên văn minh và tiến bộ hơn. Đây thực chất là những chiêu bài chính trị của bọn chủ nghĩa thực dân, hòng hợp thức hóa cuộc chiến tranh xâm lược bẩn thỉu của chúng ở Đông Dương. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã vạch trần những hành động trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa của chúng trong suốt hơn tám mươi năm thống trị nước ta về nhiều mặt.

➊ Về chính trị, *chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào*. *Chúng thi hành những luật pháp dã man*. *Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung*, *Nam*, *Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta*, *để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu*.

➋ Về văn hóa – xã hội, *chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng ràng buộc dư luận*, *thi hành chính sách ngu dân. Chúng dùng thuốc phiện*, *rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược*.

➌ Về kinh tế, *chúng bóc lột dân ta đến xương tủy*, *khiến cho dân ta nghèo nàn*, *thiếu thốn*, *nước ta xơ xác*, *tiêu điều*. *Chúng cướp không ruộng đất*, *hầm mỏ*, *nguyên liệu*. *Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lí*, *làm cho dân ta*, *nhất là dân cày và dân buôn*, *trở nên bần cùng*. *Chúng không cho các nhà tư sản ta ngóc đầu lên*. *Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn*.

➍ Về ngoại giao, *chúng giữ độc quyền với giấy bạc*, *xuất cảng và nhập cảng*.

– Từ những dẫn chứng cụ thể Hồ Chí Minh đã chỉ ra kết quả của quá trình mở mang khai hóa mà bọn thực dân Pháp đã thực hiện ở nước ta. Đó là *nòi giống ta bị suy nhược*, *dân ta nghèo nàn thiếu thốn*, *nước ta xơ xác tiêu điều*, *dân cày và dân buôn trở nên bần cùng*, đặc biệt bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật đã gây ra nạn đói khủng khiếp trong lịch sử *cuối năm ngoái sang đầu năm nay*, *từ Quảng Trị đến Bắc Kì*, *hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói*. Đó là bằng chứng không thể chối cãi, đã lật tẩy bộ mặt tàn bạo của thực dân Pháp, chúng đã đi ngược lại truyền thống văn hóa của nước Pháp và nhân loại. Nhà văn Rô-đai-ghết đã diễn tả nỗi đau xót của Hồ Chí Minh trước hiện thực lịch sử này:

*Người đã đói với mọi cơn đói ngày xưa*

*Người đã chết hơn hai triệu lần năm đói bốn lăm khủng khiếp*.

Để làm nổi bật tội ác của Pháp, Hồ Chí Minh đã sử dụng phương pháp liệt kê nêu tội ác của Pháp trên tất cả các mặt từ chính trị, văn hóa – xã hội đến kinh tế, ngoại giao để cho thấy đây là những tội ác “trời không dung đất không tha”. Lí lẽ của Hồ Chí Minh rất xác đáng, bằng chứng xác thực không thể chối cãi, ngôn ngữ sắc xảo, gợi cảm hùng hồn, đặc biệt văn chính luận nhưng Người viết văn rất có hình ảnh. Đọc *Tuyên ngôn Độc lập* ta không thể quên được những câu văn vừa giàu hình ảnh, vừa có sức gợi cảm tác động mạnh mẽ đến hình ảnh của con người như *chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu*, *nước ta xơ xác tiêu điều*, *chúng không cho các nhà tư sản của ta ngóc đầu lên*. Vì thế đoạn văn không chỉ đập tan chiêu bài mở mang “khai hóa” văn minh của thực dân Pháp với những tội ác vô cùng dã man, tàn bạo mà còn gây xúc động hàng triệu con tim, khơi dậy lòng phẫn nộ của nhân dân ta với bọn thực dân Pháp.

– Thực dân Pháp còn muốn kể công lao “bảo hộ” đối với Đông Dương. “Bảo hộ” có nghĩa là bảo vệ, hỗ trợ Đông Dương giúp cho Đông Dương không bị các nước bên ngoài xâm chiếm. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã vạch trần chân tướng hèn hạ phản bội nhục nhã của thực dân Pháp. *Mùa thu năm 1940*, *phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh*, *thì bọn thực dân Pháp qùy gối đầu hàng*, *mở cửa nước ta cho nước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích*: *Pháp và Nhật*.

– *Ngày 9 tháng 3 năm nay*, *Nhật tước khí giới của quân đội Pháp*. *Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy hoặc là đầu hàng*. Từ những sự thực lịch sử trên Hồ Chí Minh đã đi đến những kết luận. *Thế là chẳng những chúng không* “*bảo hộ*” *được ta*, *trái lại*, *trong 5 năm*, *chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật*. Như vậy bọn thực dân Pháp không có công lao bảo hộ với nước ta mà chúng còn có tội với các nước Đông Dương, thậm chí đó là một trọng tội.

– Nghệ thuật: Hồ Chí Minh đã sử dụng lí lẽ hùng hồn, bằng chứng không thể chối cãi cùng với lập luận sắc sảo và chặt chẽ từ đó Người đã đập tan chiêu bài bảo hộ, khai hóa rất bịp bợm của chủ nghĩa thực dân.

– Để hợp thức hóa cuộc chiến tranh xâm lược trở lại Đông Dương bọn thực dân Pháp còn tung ra dư luận quốc tế, Pháp thuộc phe Đồng minh chống phát xít, Đông Dương là thuộc địa của chúng đã bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã bị Đồng minh đánh bại phải đầu hàng. Vậy Đông Dương đương nhiên phải trở về tay người Pháp. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã chỉ rõ Đông Dương không còn là thuộc địa của Pháp: *Sự thật là từ mùa thu 1940*, *nước ta đã thành thuộc địa của Nhật*, *chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền*, *lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật*, *chứ không phải từ tay Pháp*. Hồ Chí Minh đã sử dụng hàng loạt câu được viết theo hình thức lặp cú pháp để nhấn mạnh “sự thật”. Lí lẽ của Hồ Chí Minh được xây dựng trên hiện thực cuộc sống và chân lí lịch sử của Việt Nam. Với lí lẽ đanh thép sắc bén và hùng hồn, bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã đập tan luận điệu xảo trá của bọn thực dân Pháp muốn hợp thức hóa cuộc xâm lược của chúng trước dư luận quốc tế.

**2. Lập trường nhân đạo và chính nghĩa của ta**

– Trên cơ sở vạch trần những hành động tàn ác trái hẳn nhân đạo và chính nghĩa của bọn thực dân Pháp và âm mưu xâm lược của chủ nghĩa thực dân. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã nêu cao lập trường nhân đạo và chính nghĩa của ta:

+ Nếu thực dân pháp có tội phản bội Đồng minh, bán rẻ Đông Dương hai lần cho Nhật thì dân tộc Việt Nam mà đại diện là Việt Minh đã đứng lên đánh Nhật giành lại chính quyền từ tay phát xít Nhật.

+ Nếu thực dân Pháp phản động tàn bạo *thẳng tay khủng bố Việt Minh*. *Thậm chí đến khi thua chạy*, *chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng* thì nhân dân ta vẫn giữ thái độ khoan hồng, nhân đạo với kẻ thù thất thế. *Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3*, *Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thùy*, *lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ*.

+ Đặc biệt dân tộc ta đã chịu bao đau đớn dưới ách thực dân tàn bạo, đã anh dũng chiến đấu cho độc lập tự do, đã nêu cao tinh thần nhân đạo, bác ái. *Dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*

– Dân tộc Việt Nam đã kiên cường bền bỉ anh dũng đấu tranh và giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân phong kiến: *Pháp chạy*, *Nhật hàng*, *vua Bảo Đại thoái vị* vì thế Việt Nam không còn là thuộc địa của Pháp. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã *tuyên bố thoát li hẳn quan hệ thực dân với Pháp*, *xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về Việt Nam*, *xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam*. Căn cứ vào những điều khoản quy định về nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn, Hồ Chí Minh kêu gọi cộng đồng quốc tế công nhận quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam.

– Nghệ thuật: Sức mạnh của chính nghĩa bao giờ cũng đồng thời là sức mạnh của sự thật. Người viết đã láy lại nhiều lần cụm từ: “sự thật”, “sự thật là” dựa trên cơ sở hiện thực để đưa ra lời tuyên bố, đấy là những điệp khúc nối nhau làm tăng thêm âm hưởng hào hùng của bản Tuyên ngôn.

**III. PHẦN BA** (**Còn lại**)– **Lời khẳng định về quyết tâm bảo vệ quyền độc lập tự do dân tộc**

– Trước hết, Hồ Chủ tịch khẳng định: *Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập*. Khẳng định như vậy vì đó là điều phù hợp với đạo lí và pháp lí.

– Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời *và sự thật đã thành một nước tự do*, *độc lập*. Đó là một sự thật lịch sử không ai chối cãi được.

– Độc lập tự do là khát vọng, là ý chí của đất nước và con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Lời tuyên bố vang lên như một lời thề thiêng liêng làm chấn động lòng người: *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng*, *tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do*, *độc lập ấy*. Lời tuyên bố hùng hồn, chắc nịch như một lời thề vang vọng khắp núi sông. Cụm từ *toàn thể dân tộc Việt Nam* đã nói lên sức mạnh đại đoàn kết, triệu triệu con người Việt Nam kết thành một khối mà không một kẻ thù tàn bạo nào có thể khuất phục được. Các yếu tố như “tinh thần”, “lực lượng”, “tính mạng”, “của cải” đã được tập trung trong một câu kết xiết bao niềm tự hào làm người đọc rưng rưng xúc động.

– Lời tuyên bố ấy của Hồ Chủ tịch cũng là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với thực dân Pháp đang âm mưu tái chiếm Việt Nam một lần nữa, đồng thời kêu gọi toàn thể dân tộc Việt Nam sẵn sàng chiến đấu hi sinh cho độc lập, tự do của Tổ quốc. Ba mươi năm kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ của nhân dân ta đã thể hiện một cách hùng hồn lời tuyên bố mạnh mẽ ấy. Đó là khát vọng, là ý chí sắt đá về độc lập tự do của dân tộc ta, của nhân dân ta. Một lần nữa, Người lại Tuyên bố: *Chúng ta thà hi sinh tất cả*, *chứ nhất định không chịu mất nước*, *nhất định không chịu làm nô lệ* (*Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến* – 19 – 12 – 1946).

**IV. TỔNG KẾT**

**1. Nghệ thuật**

– Người ta gọi *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi là áng “thiên cổ hùng văn”. Cũng có thể nói như vậy, đối với bản *Tuyên ngôn Độc lập* ra đời không còn ở thời kì văn học nguyên hợp, văn sử bất phân. Để người viết đưa vào những hình tượng hào hùng tầng tầng lớp lớp như bài cáo của người xưa.

– Ngày nay, văn chính luận là văn chính luận, Hồ Chí Minh đã dàn dựng được một hệ thống lập luận chặt chẽ, lí lẽ hùng hồn, bằng chứng xác thực không ai chối cãi được, lời văn ngắn gọn, súc tích, âm hưởng hào hùng đầy sức thuyết phục. Đó là sức hấp dẫn của bản Tuyên ngôn.

**2. Nội dung**

– *Tuyên ngôn Độc lập* còn thể hiện một tầm tư tưởng, tầm văn hóa lớn của Hồ Chí Minh, đã tổng kết được trong một văn bản Tuyên ngôn ngắn gọn, trong sáng, kinh nghiệm của nhiều thế kỉ đấu tranh vì độc lập tự do, vì nhân quyền và dân quyền của dân tộc và nhân loại.

– Chính Bác Hồ cũng tự đánh giá đây là thành công thứ ba khiến Người cảm thấy sung sướng trong cả cuộc đời hoạt động cách mạng, cầm bút viết văn làm báo đầy kinh nghiệm của mình. Cũng vì thế mà vào ngày Bác mất, một chính khách danh tiếng của châu Á đã phát biểu: *Người là ánh sáng hi vọng trong thế kỉ bạo tàn*, *ánh sáng hi vọng đó phải chăng là tư tưởng không gì qúy hơn độc lập tự do của Người*.

**TÂY TIẾN**

**Quang Dũng**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “*Tây Tiến* – một ngọn bút tài hoa, lãng mạn bi hùng đã tạc dáng hình những người con ưu tú của quê hương vào vóc hình núi sông muôn đời” (**ThS. Nguyễn Thành Huân** – in trong *Phân tích*, *bình giảng Ngữ văn 12*).

– “Quang Dũng vào làng thơ cách mạng với bài *Tây Tiến*. Như có mối duyên gì ràng buộc, bài thơ ấy gắn bó với người làm ra nó đến mức cứ nói đến Quang Dũng là người ta nhớ đến bài thơ *Tây Tiến* và ngược lại” (**Trần Lê Văn**).

– “Ngòi bút của Quang Dũng khi dựng lên hình tượng tập thể những người lính Tây Tiến không hề nhấn chìm người đọc vào cái bi thương, bi lụy. Cảm hứng của ông mỗi khi chìm vào cái bi thương lại được nâng đỡ bằng đôi cánh của lí tưởng, của tinh thần lãng mạn” (**Trần Đăng Suyền**).

– “*Tây Tiến* là sự tiếp tục của một dòng thơ lãng mạn nhưng đã được tác giả thổi vào hồn thơ rất trẻ, rất mới, khác hẳn những tiếng thơ bi lụy não nùng. Cũng khơi nguồn cảm hứng từ một thời gian khổ và oanh liệt của lịch sử đất nước nhưng *Tây Tiến* đã được thể hiện một cách đặc sắc qua ngòi bút Quang Dũng, với một tâm trạng cụ thể – nỗi nhớ đồng đội trong đoàn quân Tây Tiến. Chính niềm thương nhớ da diết và lòng tự hào chân thành của tác giả về những người đồng đội của mình đã khiến người đọc của nhiều thế hệ rung cảm sâu xa và đó cũng chính là âm hưởng chủ đạo của bài thơ này…” (**Vũ Thu Hương**, in trong *Vẻ đẹp văn học cách mạng*).

– “*Tây Tiến* – tượng đài bất tử về người lính vô danh” (**Vũ Thu Hương**).

– “*Tây Tiến* – nơi mà con người Tây Tiến, chiến sĩ Tây Tiến, núi rừng Tây Tiến đã vượt ra ngoài những cảm quan ban đầu của hồn thơ Quang Dũng để đến với đại ngàn thi hứng. Nơi ấy, cuồn cuộn dòng chảy lạnh lùng và đa tình, hiện thực và lãng mạn, bi và tráng. Một *Tây Tiến* không chỉ níu kéo bước chân người lính trong nỗi niềm nhớ… Tất cả đều gợi ấn tượng của sự “lạ hóa”, của những vẻ đẹp kì ảo khó gọi tên…” (**Đinh Minh Hằng**, in trong *Vẻ đẹp văn học cách mạng*).

– “*Tây Tiến* – sự thăng hoa của một tâm hồn lãng mạn” (**Đinh Minh Hằng**).

– “Tôi làm bài thơ này rất nhanh. Làm xong, đọc trước đại hội được mọi người hoan nghênh nhiệt liệt. Hồi đó tấm lòng và cảm xúc của mình ra sao thì viết vậy” (**Quang Dũng**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Vài nét về tác giả Quang Dũng**

– Quang Dũng – ông được biết đến là nhà thơ xứ Đoài mây trắng (1921 – 1988) tên khai sinh là Bùi Đình Diệm, quê ở Hà Tây.

– Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc. Nhưng Quang Dũng trước hết là một nhà thơ mang hồn thơ phóng khoáng, hồn hậu, lãng mạn và tài hoa – đặc biệt khi ông viết về người lính Tây Tiến và xứ Đoài quê mình. Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

**2. Tác phẩm tiêu biểu**

– Các tập thơ: *Bài thơ sông Hồng* (1956), *Rừng biển quê hương* (1957), *Mây đầu ô* (1986); *Mùa hoa gạo* (truyện ngắn – 1950); *Làng đồi đánh giặc* (hồi kí – 1976)...

– Thơ Quang Dũng nằm giữa biên giới của thật và mơ, như khói như mây mờ mờ ảo ảo, như tiếng vọng từ chân trời nào xa vắng.

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Tây Tiến là một đơn vị quân đội thành lập đầu năm 1947 có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt – Lào và đánh tiêu hao lực lượng quân đội Pháp ở Thượng Lào, cũng như ở biên giới Tây Bắc Bộ Việt Nam. Địa bàn đóng quân và hoạt động của Tây Tiến khá rộng từ Châu Mai, Châu Mộc sang Sầm Nứa rồi vòng về phía Tây Thanh Hóa. Ngày ấy, nơi đây còn rất hoang vu và hiểm trở, núi cao, sông sâu, rừng có nhiều thú dữ.

– Chiến sĩ Tây Tiến phần đông là thanh niên Hà Nội chiến đấu trong hoàn cảnh gian khổ, vô cùng thiếu thốn. Chết vì sốt rét nhiều hơn là vì súng đạn. Tuy vậy, các chiến sĩ Tây Tiến vẫn phơi phới tinh thần lạc quan hào hùng.

– Đoàn quân Tây Tiến sau một thời gian hoạt động ở Lào trở về Hòa Bình thành lập trung đoàn 52, Quang Dũng là đại đội trưởng ở đó từ đầu năm 1947. Cuối năm 1947 ông chuyển sang đơn vị khác. Rời xa đơn vị cũ chưa được bao lâu vào một đêm cuối năm 1948 tại Phù Lưu Chanh – một làng nhỏ ven bờ sông Đáy hiền hòa, thơ mộng nhớ về cảnh cũ người xưa, Quang Dũng đã viết bài thơ này. Bài thơ lúc đầu có tên là *Nhớ Tây Tiến*, nhưng sau đó Quang Dũng đã bỏ đi một chữ “Nhớ” chỉ còn là *Tây Tiến*. Bài thơ được in trong tập *Mây đầu ô*, xuất bản năm 1986, nhưng trước đó bài thơ đã được rất nhiều đồng chí và những người yêu thơ truyền tay nhau đọc.

**2.** **Nội dung của bài thơ**

✍ Đây là một bài thơ được viết hoàn toàn bằng cảm xúc của một nỗi nhớ “chơi vơi” xao xuyến của thi sĩ về đơn vị cũ. Vì thế nội dung của bài thơ đều xoay quanh nỗi nhớ về những kỉ niệm Tây Tiến dọc đường hành quân qua miền núi rừng Tây Bắc hiểm trở mênh mang. Nhớ về những kỉ niệm gắn bó trong tình quân dân. Vẻ đẹp ngoại hình và tâm hồn hào hoa lãng mạn, tinh thần sẵn sàng xả thân hi sinh cho Tổ quốc của đoàn binh Tây Tiến.

⇒ *Tây Tiến* là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ Quang Dũng, thể hiện sâu sắc phong cách nghệ thuật.

**3. Chủ đề tư tưởng** **và nhan đề bài thơ**

– Bài thơ là cảm xúc của tác giả về hình ảnh núi rừng Tây Bắc hùng vĩ hiểm trở dữ dội nhưng cũng đầy thơ mộng trữ tình, đặc biệt là hình ảnh lãng mạn hào hoa đầy bi tráng của người lính Tây Tiến. Toàn bài thơ cũng là nỗi nhớ “chơi vơi” của Quang Dũng với đoàn quân Tây Tiến.

– Bỏ chữ “Nhớ” mạch thơ không bị lộ ngay từ tên bài. Người xưa nói về phép làm thơ: *Ý kị nông*, *mạch kị lộ*. Đồng thời tập trung tô đậm được một địa danh nổi tiếng: Tây Bắc. Hơn nữa âm hưởng “Tây Tiến” đứng một mình gợi cảm giác chắc, khỏe, hùng hồn.

**4. Giọng điệu thơ**

✍ Cả bài thơ được bao trùm trong nỗi nhớ. Nỗi nhớ ấy gợi về những kỉ niệm, những hình ảnh với nhiều trạng thái cảm xúc khác nhau, được diễn tả bằng những giọng điệu phù hợp với mỗi trạng thái cảm xúc.

– Đoạn một: chủ đạo là giọng tha thiết, bồi hồi, được cất lên thành những tiếng gọi những từ cảm thán.

– Đoạn hai: tái hiện kỉ niệm về những đêm liên hoan thắm tình quân dân, giọng điệu chuyển sang hồn nhiên, tươi vui; sau đó bâng khuâng, man mác khi gợi lại một cảnh chia tay trong một chiều sương mờ bao phủ Châu Mộc.

– Đoạn ba: giọng thơ trang trọng bi tráng, tái hiện hình ảnh người lính Tây Tiến và sự hi sinh cao cả của họ.

– Đoạn bốn: tha thiết, bồi hồi.

**5. Đặc trưng bút pháp nghệ thuật**

Bài thơ được viết bằng bút pháp lãng mạn. Bút pháp này có đặc điểm:

– Thể hiện cái tôi trữ tình giàu cảm xúc, giàu trí tưởng tượng.

– Nhạy cảm với cái phi thường, khác thường, lí tưởng. Cho nên, có viết về những cái có thực thì cũng được lãng mạn hóa, độc đáo hóa.

– Nhạy cảm với vẻ đẹp của cảnh và người mang màu sắc xứ lạ.

– Hay viết về nỗi buồn, cái chết nhưng để tô đậm vẻ đẹp bi tráng.

– Hay sử dụng thủ pháp đối lập.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. ĐOẠN MỘT** (**mười bốn câu thơ đầu**)– **Nhớ những chặng đường hành quân gian khổ và khung cảnh miền Tây hùng vĩ**, **hoang sơ**, **dữ dội**, **thơ mộng**

***1. Hai câu đầu*** – ***khúc dạo đầu của nỗi nhớ nhung***

Chỉ mới bắt đầu bài thơ đã là tiếng gọi tha thiết: *Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!* Đã bật lên bởi một nỗi nhớ sâu sắc, cồn cào, vang lên tha thiết như tiếng gọi người thân yêu. Từ cảm thán “ơi” bắt vần với từ láy “chơi vơi” tạo nên âm hưởng câu thơ sâu lắng, bồi hồi, ngân dài, từ lòng người vọng vào thời gian năm tháng, lan rộng lan xa trong không gian, cảm giác về một nỗi nhớ da diết, mênh mang lan mãi đến từng nhịp đập của trái tim nơi người đọc. Nỗi nhớ tạo nguồn cảm xúc giúp nhà thơ xóa dần sương khói của thời gian, không gian xa vời vợi. Để làm hiện lên trong tâm tưởng của những kỉ niệm đã gắn bó với cuộc đời của tác giả:

*Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!*

*Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi*.

Với thủ pháp “lắng dần” của điện ảnh, tác giả đã để hình ảnh “sông Mã” là hình ảnh đầu tiên gọi về nỗi nhớ của miền xa trong quá khứ. Để rồi dòng sông Mã mờ dần cho dòng cảm xúc miên man nhớ về Tây Bắc choán ngợp tâm hồn nhà thơ: *Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!* Câu thơ như tiếng gọi chân thành, tha thiết xuất phát từ trái tim và tâm hồn người thi sĩ. Thế là giờ đây đã “xa rồi” những ngày tháng *thương nhau chia củ sắn lùi* (*Việt Bắc* – Tố Hữu), và “xa rồi” những kỉ niệm không thể nào quên của những *đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ* (*Đồng chí* – Chính Hữu)… Bằng cách sử dụng câu cảm thán và thủ pháp nghệ thuật nhân hóa, câu thơ trở nên đẹp diệu kì. Đó là âm hưởng ngân lên từ những chữ “xa rồi” và chữ “ơi” đầy cảm xúc nhớ thương. Câu thơ vang lên như một lời bộc bạch, lại như một lời gọi. Nỗi nhớ thương nỗi nhớ như nén chặt, bỗng trào dâng. Trong đó ẩn chứa cả sự nhớ nhung, tiếc nuối. Câu thơ bảy chữ mà có bốn chữ là tên riêng, đó cũng là lời gửi về chốn nỗi nhớ: vùng đất miền Tây mà con sông Mã đã trở thành biểu tượng, mỗi lần người ta nhắc đến mảnh đất của chiến trường chiến đấu oanh liệt của bao đứa con của Tổ quốc nhìn lại ngậm ngùi. “Sông Mã” không đơn thuần là một con sông – nơi đã từng là địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến – mà nó đã trở thành một hình ảnh hiện hữu, một chứng nhân lịch sử trong suốt cuộc đời người lính Tây Tiến với bao nỗi vui – buồn, máu – hoa, được – mất…

Nhớ về đoàn quân Tây Tiến là nhớ đến một thời gian chiến đấu đầy kỉ niệm gắn với tên đất, tên sông, tên bản… khó phai mờ. Thời gian chiến đấu ấy con sông Mã cũng giống như một đồng chí, người bạn đường từng chứng kiến và chia sẻ bao nỗi buồn vui của người lính Tây Tiến. Ba chữ “Tây Tiến ơi” cất lên như một tiếng gọi khẽ lay động tâm hồn người đọc. “Tây Tiến” không chỉ để gọi tên một đơn vị bộ đội mà nó đã trở thành một người bạn “tri âm tri kỉ” để nhà thơ giãi bày tâm sự. Làm nỗi nhớ gọi nỗi nhớ đưa nhà thơ vào một trạng thái đặc biệt:

*Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi*.

Câu thơ thứ hai với điệp từ “nhớ” được lặp lại hai lần đã diễn tả nỗi nhớ như một cơn thác lũ tràn vào tâm trí đẩy Quang Dũng vào trạng thái bồng bềnh, hư ảo. “Nhớ chơi vơi” là nỗi nhớ không định hình, chập chờn hư thực, vừa tha thiết, thường trực, vừa mênh mang, đầy ám ảnh, vừa mở ra không gian tiềm thức vừa như gọi ra không gian trập trùng của núi đèo rộng lớn. Cách hiệp vần “ơi” làm câu thơ như ngân vang, phù hợp với biên độ của cảm xúc nỗi nhớ trải dài và rộng từ cảnh vật đến con người. Từ sông Mã, núi rừng Tây Bắc đến đồng đội, đồng chí và đoàn binh Tây Tiến. Vì gắn bó yêu thương, cùng vào sinh ra tử mà nay đã “xa rồi” nên mới có nỗi nhớ da diết triền miên như thế giống như những câu ca dao của Việt Nam còn mãi:

*Ra về nhớ bạn chơi vơi*

*Nhớ chiếu bạn trải*, *nhớ chăn bạn nằm*.

⇒ Hai câu thơ đầu đã thể hiện cảm hứng chủ đạo của đoạn thơ, cũng là của cả bài thơ, đó là nỗi nhớ tha thiết của người cựu chiến binh Tây Tiến hướng về miền Tây, trung đoàn Tây Tiến và những năm tháng quá khứ không thể nào quên.

***2. Bức tranh thiên nhiên miền Tây heo hút***, ***hiểm trở nhưng cũng hùng vĩ thơ mộng và xiết bao kì thú***

***a***. Thiên nhiên miền Tây trong kí ức của Quang Dũng chính là màn sương rừng mờ ảo: sương phủ dày ở Sài Khao, sương bồng bềnh ở Mường Lát, và đó hình như cũng không phải là màn sương của thiên nhiên mà còn là màn sương của kỉ niệm, của nỗi nhớ nhung.

Hình ảnh đoàn quân Tây Tiến ẩn hiện trong sương khói, nơi những địa danh lạ:

*Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi*

*Mường Lát hoa về trong đêm hơi*.

Hai câu thơ vừa tả thực, vừa sử dụng bút pháp lãng mạn. Quang Dũng đã liệt kê hàng loạt các địa danh như: “Sài Khao”, “Mường Lát”, “Pha Luông”… gợi ra địa bàn rộng lớn với những cái tên mang âm hưởng của rừng núi hoang vu. Nhưng được nhắc đến với bao nhiêu kỉ niệm yêu thương. Những địa danh này đã từng gắn bó thân thiết với kỉ niệm của nhà thơ. Ngoài ra nó còn gợi cho chúng ta cảm giác đây là những vùng heo hút, xa xôi của chốn núi rừng. Núi rừng Tây Bắc đẹp hùng vĩ mà dữ dội, một vùng đất có địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt, nơi rừng thiêng nước độc. Có những đêm dài hành quân người lính Tây Tiến vất vả đi trong đêm dày đặc sương giăng, không nhìn rõ mặt nhau. “Đoàn quân mỏi” nhưng tinh thần không “mỏi”. Bởi ý chí quyết tâm ra đi vì Tổ quốc đã làm cho những trí thức Hà thành yêu nước trở nên kiên cường, bất khuất hơn. Quang Dũng đã rất tài tình khi đưa hình ảnh “sương” vào đây để khắc họa rõ hơn sự khắc nghiệt của núi rừng Tây Bắc trong những đêm dài lạnh lẽo. Cũng miêu tả về “sương”, Đặng Trần Côn đã viết:

*Sương như búa*, *bổ mòn gốc liễu*

*Tuyết dường cưa*, *xẻ héo cành ngô*

*Giọt sương phủ bụi chim gù*

*Sâu tường kêu vẳng*, *chuông chùa nện khơi*.

(*Chinh phụ ngâm*)

Và sau này, Chế Lan Viên cũng đã viết trong *Tiếng hát con tàu*:

*Nhớ bản sương giăng*, *nhớ đèo mây phủ*

*Nơi nao qua lòng lại chẳng yêu thương*.

Các chi tiết “sương lấp” và “đêm hơi” gợi tả cảnh đoàn binh Tây Tiến hành quân trong biển sương mù dày đặc, trong màn đêm hơi núi gió rét căm căm đương lấp cả đường đi, lấp dáng người trong mờ mịt. Nhưng dù có mỏi mệt vì thiên nhiên khắc nghiệt của núi rừng, vẫn thưởng thức hương thơm của các loài hoa: *Mường Lát hoa về trong đêm hơi*. Hiện thực khắc nghiệt đã được thi vị hóa bởi cảm hứng lãng mạn: đêm sương thành “đêm hơi” bồng bềnh, những ngọn đuốc soi đường di chuyển dọc con đường hành quân được nhìn như những đóa hoa chập chờn, lung linh, huyền hoặc… Còn có thể hiểu *hoa về trong đêm hơi* là hương hoa rừng lan tỏa, phảng phất theo bước chân người lính Tây Tiến. Những thanh bằng nhẹ bỗng trong câu thơ không chỉ làm đậm thêm sắc hư ảo của màn sương rừng, sự huyền hoặc của hương hoa mà như còn tái hiện trạng thái mơ mộng bay bổng trong tâm hồn chiến sĩ. Sự khắc nghiệt của thiên nhiên đã được cảm nhận một cách thật thi vị bởi những tâm hồn lãng mạn, hào hoa.

***b***. Nhớ đến miền Tây không thể nào quên sự hiểm trở và hùng vĩ vô cùng của dốc núi. Ba câu thơ tiếp theo là hình ảnh núi rừng Tây Bắc hùng vĩ, hiểm trở và dữ dội hiện lên trong nỗi nhớ như một bức tranh hùng tráng. Mà theo cách nói của Xuân Diệu “thi trung hữu họa”:

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm*

*Heo hút cồn mây súng ngửi trời*

*Ngàn thước lên cao*, *ngàn thước xuống*.

Thiên nhiên Tây Bắc, qua ngòi bút lãng mạn của Quang Dũng, được cảm nhận với vẻ đẹp vừa đa dạng vừa độc đáo, vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, hoang sơ mà ấm áp. Có những lúc người lính Tây Tiến phải vất vả để trèo lên đỉnh chạm đến mây trời. Quang Dũng đã khéo léo sử dụng từ láy “thăm thẳm” mà không dùng từ “chót vót”. Bởi nói “chót vót” người ta còn có thể cảm nhận và thấy được bề sâu của nó nhưng “thăm thẳm” thì khó có ai có thể hình dung được nó sâu thế nào. Bằng những từ láy gợi hình ảnh rất cao như: “khúc khuỷu”, “thăm thẳm”, “heo hút”, nhà thơ đã làm cho người đọc cảm nhận được cái hoang sơ, dữ dội của núi rừng Tây Bắc. Những nẻo đường hành quân chiến đấu như kéo dài đến về tận với bao núi, đèo, cồn, dốc. Dốc lên thì “khúc khuỷu” quanh co, gập ghềnh. Không những thế, thiên nhiên của núi rừng Tây Bắc không chỉ dừng đem lại sự kinh ngạc, hãi hùng cho những con người muốn bước lên mình nó bằng dốc lên, để vượt núi nhìn dốc xuống “thăm thẳm” dấn xuống vực sâu.

Các từ láy “khúc khuỷu”, “thăm thẳm”, “heo hút” kết hợp với cách ngắt nhịp 4/3 như bẻ đôi câu thơ, mật độ thanh trắc dày đặc khiến câu thơ trúc trắc gợi sự vất vả, nhọc nhằn góp phần làm nổi bật hình ảnh núi rừng Tây Bắc ghập ghềnh, hiểm trở. Quang Dũng không những thông minh trong cách dùng các từ láy miêu tả núi nơi địa đầu Tổ quốc này mà cả câu thơ đều dùng thanh trắc mà họa lên cả bức tranh núi non gồ ghề, sắc cạnh của các dãy núi đá tai mèo. Trước ngọn núi như thế những người chiến sĩ của chúng ta như thế nào? Người đọc những tưởng Quang Dũng sẽ miêu tả lại những khó khăn mà những chàng trai trẻ tuổi ấy sẽ vượt qua những đèo, cồn, dốc dữ dội hơn. Nhưng không cần quá dài dòng, Quang Dũng chỉ hạ ba chữ “súng ngửi trời”. “Súng ngửi trời” là hình ảnh nhân hóa táo bạo, đặc tả sự chót vót của dốc núi không chỉ vẽ ra địa thế đỉnh cao ngút trời của những ngọn núi quanh năm bị bao phủ mây mà còn thể hiện được nét tinh nghịch khỏe khoắn, vẫn có thể trêu đùa vô tư sau một chặng đường hành quân vất cả, mệt nhọc của các anh lính Tây Tiến tính hồn nhiên, lạc quan, hóm hỉnh và yêu đời của những người lính trẻ vượt qua gian khó. Họ thấy mình như đang đi trong mây và đầu súng chạm tới trời. Thật đúng với tinh thần:

*Khó khăn nào cũng vượt qua*

*Kẻ thù nào cũng đánh thắng*.

Hình ảnh nhân hóa, ẩn dụ “súng ngửi trời” được dùng rất hồn nhiên và cũng rất táo bạo, vừa ngộ nghĩnh, vừa có chất tinh nghịch của người lính, cho ta thấy bên cạnh thiên nhiên hiểm trở còn hiện lên hình ảnh người lính với tư thế oai phong lẫm liệt nơi núi rừng hoang vu. Câu thơ sử dụng nhiều thanh trắc đã tạo nên vẻ gân guốc, nhọc nhằn và nhấn mạnh thêm về thiên nhiên Tây Bắc thật cheo leo, hiểm trở. Đứng trên đỉnh dốc núi cao, họ nhìn xuống con đường hiểm trở vừa vượt qua và con đường gấp khúc sẽ đi xuống. Đường lên dốc và đường xuống dốc đều thăm thẳm, hun hút. Hình ảnh thơ thật đối xứng, câu thơ như một đường thẳng bị bẻ gấp lại:

*Ngàn thước lên cao*, *ngàn thước xuống*.

Điệp từ “ngàn thước” đã mở ra một không gian nhìn từ trên xuống, cũng như từ dưới lên thật hùng vĩ. Bên cạnh đó, Quang Dũng còn khắc họa lại ngọn núi sừng sững, cao vút hai bên dốc núi nhìn lên thì cao chót vót nhìn xuống thì sâu thăm thẳm. *Ngàn thước lên cao*, *ngàn thước xuống*, câu thơ như được ngắt ra làm đôi vẽ ra hai chặng đường của con đường hành quân, diễn tả rất đạt sự chênh vênh, cheo leo của dốc núi. Nhịp điệu bẻ đôi đột ngột ấy kết hợp với thủ pháp tương phản đối lập khiến người đọc rơi vào cảm giác bất ngờ, như một làn sương lạnh thốc vào giác quan chứng kiến cảnh vật biến động nhanh đến chóng mặt. Những câu thơ Tây Tiến giàu chất tạo hình hôm nay gợi nhớ những dòng thơ trong *Chinh phụ ngâm*:

*Hình khe thế núi gần xa*

*Đứt thôi lại nối*, *thấp đà lại cao*

*Sương đầu núi buổi chiều như dữ dội*

*Nước lòng khe nẻo suối còn sâu*.

⇒ Ba câu thơ đặc biệt giàu chất tạo hình và biểu cảm, dốc núi miền Tây được miêu tả hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, nhưng đều khắc họa đồng thời cả sự hiểm trở lẫn vẻ đẹp hùng vĩ, kì thú.

***c***. Sau ba câu thơ gân guốc, táo bạo, hơi thơ dữ dội, mạnh mẽ. Tập trung khắc họa cái dữ dội tột đỉnh của thiên nhiên Tây Bắc, Quang Dũng đã sử dụng toàn thanh bằng với nhạc điệu lâng lâng, mênh mang thể hiện ánh mắt vô cùng thơ mộng của người lính Tây Tiến. Bên cạnh cái hiểm trở, hoang sơ ta cũng thấy được vẻ đẹp trữ tình nơi núi rừng:

*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*.

Câu thơ như tiếng thở phào nhẹ nhõm của người lính sau khi vượt qua đèo cao, núi sâu. Họ tạm dừng chân bên một dốc núi, phóng tầm mắt ra xa qua một không gian mịt mùng của sương rừng, mưa núi để ngắm nhìn những ngôi nhà đang thấp thoáng trôi nhẹ nhàng giữa biển mưa. Câu thơ giống như một gam màu lạnh giữa gam màu nóng trong hội họa dịu lại và xa mất cả khổ thơ tạo nên một cảm giác êm đềm.

Xa xa, lẫn trong màn mưa núi sương rừng, bản làng mờ ảo, thấp thoáng trong thung lũng, lúc ẩn lúc hiện. Có những cơn mưa rừng chợt đến đã để lại bao giá rét cho người lính Tây Tiến. Nhưng dưới ngòi bút của Quang Dũng, nó trở nên lãng mạn, trữ tình hơn. Nhà thơ rất tài tình, sáng tạo khi nói đến mưa rừng bằng cụm từ “mưa xa khơi”. Nó gợi lên một cái gì đó rất kì bí, hoang sơ giữa chốn núi rừng. Câu thơ với bảy thanh bằng như làm dịu đi vẻ dữ dội, hiểm trở của núi rừng và mở ra một bức tranh thiên nhiên nơi núi rừng đầy lãng mạn.

***d***. Núi rừng miền Tây được miêu tả trong những nét vẽ đầy ấn tượng

Bấy nhiêu khắc nghiệt kể ra mà người lính phải chịu đựng vẫn chưa phải là tất cả, bởi vùng rừng núi miền Tây ấy còn là nơi ngự trị của những thú dữ hoang dã, của thác cao, sông sâu, thác dữ âm u, hoang dã ấy không chỉ mở ra theo chiều không gian mà còn được khám phá ở chiều thời gian tạo ra những đe dọa khủng khiếp luôn rình rập con người:

*Chiều chiêu oai linh thác gầm thét*

*Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*.

Người ta hay nói đến rừng thiêng nước độc, lam sơn chướng khí. Với rừng núi Tây Bắc, cứ mỗi buổi chiều tà lại nghe tiếng “thác gầm thét” đổ xuống từ trên cao và cứ đêm đêm lại nghe tiếng cọp gầm. Âm thanh nào cũng hãi hùng, ghê rợn khi:

*Trong hang tối*, *mắt thần khi đã quắc*

*Là khiến cho mọi vật đều im hơi*.

(*Nhớ rừng* – Thế Lữ)

Quang Dũng bằng tài thẩm âm của mình đã cụ thể hóa và làm sống động hóa những nhận xét của người đời. Chỉ với hai câu thơ, Quang Dũng đã phát huy tối đa trí tưởng tượng để cực tả vẻ hoang sơ, hùng vĩ của núi rừng; miền đất ấy còn chứa nhiều điều hoang sơ và huyền bí của miền rừng núi Tây Bắc. Cảnh hoang vu của núi rừng Tây Bắc đúng là thử thách ghê gớm đối với người lính Tây Tiến khi mà “chiều chiều”, “đêm đêm” chỉ nghe thấy tiếng “thác gầm thét”, “cọp trêu người”. Các từ láy chỉ biên độ lặp lại thường xuyên của thời gian kết hợp với biện pháp nhân hóa “thác gầm thét”, “cọp trêu người” đã nhấn mạnh vẻ bí hiểm, dữ dội, hoang dã chứa đầy nguy hiểm, cái chết luôn luôn rình rập đe dọa người lính của núi rừng miền Tây. Nhà thơ Trần Lê Văn từng viết: “*Hai chữ* “*Hịch cọp*” *có dấu nặng đi với nhau nghe nặng như tiếng chân cọp*, *trước đó lại kết hợp với cả hai thanh bằng đã tạo lên một quá trình rình mồi rồi bất ngờ vồ mồi của loài cọp dữ dội*, *quyết liệt trên trang giấy*”.

***3. Kí ức về người lính Tây Tiến trên chặng đường hành quân***

Thiên nhiên dữ dội và khắc nghiệt như vậy nên cuộc hành quân của người lính Tây Tiến vô cùng gian khổ đến nỗi:

*Anh bạn dãi dầu không bước nữa*

*Gục lên súng mũ bỏ quên đời!*

Câu thơ viết về một hiện thực khốc liệt ấy thế mà lại được nói bằng giọng nhẹ nhàng, thấm thía “không bước nữa” và “gục lên súng mũ” gợi tư thế ngạo nghễ của người lính Tây Tiến. Chữ “dãi dầu” đã lột tả được hết sự khốc liệt của cuộc chiến đấu. Bao nhiêu sóng gió, hiểm nguy, gian khổ phủ lên đầu người lính nên mệt mỏi, dãi dầu là những phút giây đương nhiên. Người lính Tây Tiến không rũ bỏ, quay lưng lại với kháng chiến, phải chăng phút giây phó mặc, bất cần, đầy ngạo nghễ của người lính cũng là điều tất yếu đó sao? Các anh đã không bước tiếp được nữa trên con đường hành quân đầy gian khổ. Cái chết của các anh được miêu tả nhẹ nhàng, thanh thản “bỏ quên đời”. Ba chữ cuối: “bỏ quên đời” thể hiện tinh thần, thái độ của người lính trước cái chết, xem như đó là điều hiển nhiên, nhẹ tựa lông hồng. Các anh lên đường, đến với núi rừng miền Tây và biết rằng: *Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi* (Xưa nay chinh chiến mấy ai trở về). Họ chủ động chấp nhận cái chết, coi đó chỉ đơn giản như một giấc ngủ mà thôi. Hình ảnh về người lính anh dũng hi sinh ấy sau này ta còn bắt gặp trong nhiều thi phẩm viết về tư thế hi sinh của anh bộ đội Cụ Hồ:

*Anh ngã xuống đường băng Tân Sơn Nhất*

*Nhưng anh gượng đứng lên tì súng trên xác trực thăng*

*Và anh chết trong khi đang đứng bắn*

*Máu anh phun theo lửa đạn cầu vồng*

*Chợt thấy anh*, *giặc hốt hoảng xin hàng*

*Có thằng sụp xuống chân anh tránh đạn*

*Bởi anh chết rồi nhưng lòng dũng cảm*

*Vẫn đứng đàng hoàng nổ súng tiến công*.

(*Dáng đứng Việt Nam* – Lê Anh Xuân)

Câu thơ đã tiếp tục cảm hứng bi tráng khi xây dựng chân dung người lính Tây Tiến. Đây là hình ảnh vừa bi, vừa hùng mang không khí thời đại. Họ ra đi chiến đấu với lời thề thiêng liêng: *Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*. Mỗi cuộc ra đi đều không hẹn ngày trở về giống như một lời ca thịnh hành thời đó: *Đoàn vệ quốc quân một lần ra đi*, *nào có sá chi đâu ngày trở về* (*Đoàn Vệ quốc quân* – Phan Huỳnh Điểu).

Hai câu thơ của Quang Dũng dẫu có buồn vì nói đến mất mát, hi sinh nhưng vẫn không bi lụy về thái độ của người hi sinh. Người chiến sĩ ở đây dẫu không áp đảo được khó khăn nhưng họ không chịu khuất phục. Họ đứng trên cái chết, coi cái chết “nhẹ tựa lông hồng” và sẵn sàng đón nhận nó vì Tổ quốc thân yêu, bởi trong trong trái tim họ hiểu rằng:

*Ôi Tổ quốc ta yêu như máu thịt*

*Như mẹ cha ta như vợ như chồng*

*Ôi Tổ quốc nếu cần ta sẽ chết*

*Cho mỗi ngôi nhà ngọn núi con sông*.

(*Sao chiến thắng* – Chế Lan Viên)

Giữa những kỉ niệm gian khổ, khắc nghiệt như thế. Đoạn thơ đã khép lại bằng một ấn tượng thật ấm áp và ngọt ngào:

*Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói*

*Mai Châu mùa em thơm nếp xôi*.

Những hiểm nguy vẫn luôn rình rập đâu đó, những nét dữ dội quyết liệt mà đoàn binh Tây Tiến đã một thời vượt qua. Trên đường hành quân cheo leo đầy trắc trở đoàn quân dừng lại nghỉ chân nơi những bản làng. Một bữa cơm nóng bốc khói. Hương vị ngọt ngon của những nắm xôi nếp thơm do những bông hoa của núi rừng Tây Bắc đem tới đã khiến cho các chàng trai hào hoa, phong nhã như quên đi tất cả nỗi vất vả về thể xác suốt dọc đường để đón nhận tình quân – dân thắm thiết. Hương vị của “nếp xôi”, hương vị của lòng người. Chiến binh Tây Tiến hào hùng mà cũng rất đỗi hào hoa, rất nhạy cảm trước vẻ đẹp thiên nhiên và sự đằm thắm của tình người. Hai câu thơ không có cảnh thiên nhiên miền Tây, chỉ có cảnh sinh hoạt đời sống thường ngày. Sau những câu thơ rất dữ dội và gân guốc là một cảm xúc thơ đằm thắm, thiết tha. Câu cảm thán *nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói* gợi nỗi bâng khuâng khi hồi tưởng lại những kỉ niệm ấm áp: lúc đoàn binh dừng chân nghỉ ngơi sau một đoạn đường hành quân vất vả, lều trại được dựng lên ở một bản làng, một bếp lửa ánh đỏ hồng, một nồi xôi hương bay ngào ngạt, khói bếp khói cơm bay lên hòa quyện vào khói lam chiều. Đồng đội lại quây quần bên nhau, quên đi bao vất vả, gian khổ. Chiến tranh lùi lại vào một góc khuất nào đó nhường chỗ cho một cảnh sinh hoạt tươi vui. Thế đấy! Tây Bắc mãi là mảnh đất khơi dậy trong tâm hồn của người cán bộ kháng chiến những kỉ niệm đẹp của anh bộ đội Cụ Hồ trong chín năm kháng chiến chống Pháp:

*Anh nắm tay em cuối mùa chiến dịch*

*Vắt xôi nuôi em giấu giữa rừng*

*Đất Tây Bắc tháng ngày không có lịch*

*Bữa xôi đầu còn tỏa nhớ mùi hương*.

(*Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên)

Câu thơ *Mai Châu mùa em thơm nếp xôi* gợi ra nhiều cách hiểu. Có thể hiểu các chiến sĩ Tây Tiến dừng chân ở Mai Châu giữa mùa lúa chín, đón nhận bát xôi ngào ngạt hương nếp đầu mùa từ bàn tay dịu dàng của các em – những cô gái Mai Châu. Cũng có thể hiểu câu thơ theo một nét nghĩa thật lãng mạn từ hai chữ “mùa em”. Người ta thường nói mùa hoa, mùa quả… đó là thời điểm căng tràn, đầy ắp sắc hương của hoa trái… Quang Dũng đã tạo ra một nét nghĩa táo bạo và thật đa tình trong tập hợp từ mới mẻ “mùa em” khiến cho Mai Châu không chỉ là một địa danh gắn với kỉ niệm thơm thảo của xôi nếp đầu mùa của tình quân dân sâu nặng, Mai Châu còn gợi nhớ tới hình ảnh những cô gái miền Tây duyên dáng. Có người lính nào quên được giây phút dừng chân ở Mai Châu, khi nồng ấm xung quanh các anh là dân làng, là các sơn nữ sóng sánh ánh mắt, rạng rỡ nụ cười, nồng nàn hương sắc… Những thanh bằng trong câu thơ đã gợi tả tinh tế cảm giác bồng bềnh, xao xuyến tới ngây ngất, đê mê trong tâm hồn những chàng trai Hà thành hào hoa, lãng mạn.

⇒ Đoạn thơ đã cho ta thấy nét tài hoa trong phong cách thơ của Quang Dũng, câu thơ nâng đỡ câu thơ, hình ảnh nâng đỡ hình ảnh để giữa sự trùng điệp của núi rừng sự gian lao của hành trình những người lính Tây Tiến vẫn có phút dừng chân thư thái yên bình những hình ảnh lãng mạn, trữ tình, thơ mộng.

**II. ĐOẠN HAI** (**tám câu tiếp**)– **Nhớ những kỉ niệm đẹp về tình quân dân trong đêm liên hoan lửa trại và cảnh sông nước miền Tây thơ mộng**

***1. Đêm liên hoan lửa trại thắm tình quân dân*** (***bốn câu đầu***)

Cảnh một đêm liên hoan văn nghệ của những người lính Tây Tiến có đồng bào địa phương đến góp vui được miêu tả bằng những chi tiết rất thực mà cũng rất thơ mộng:

*Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa*

*Kìa em xiêm áo tự bao giờ*

*Khèn lên man điệu nàng e ấp*

*Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*.

“Doanh trại” là nơi đóng quân của Tây Tiến cũng là nơi diễn ra lễ hội văn hóa đậm đà tình quân dân. Đồng bào dân tộc đã tụ họp về đây để sinh hoạt và góp vui tinh thần với bộ đội Tây Tiến. Từ “bừng” kết hợp với hình ảnh đẹp “đuốc hoa” miêu tả không khí sôi nổi, cả doanh trại bừng sáng, lung linh ánh lửa đuốc khi đêm văn nghệ bắt đầu. Ngọn đuốc nứa, đuốc lau thành “đuốc hoa” (“Đuốc hoa” là hoa chúc – cây nến đốt lên trong phòng cưới, đêm tân hôn). Ở đây, “đuốc hoa” có ý nghĩa là gợi không khí ấm cúng gợi niềm vui, niềm hạnh phúc trong lòng các chiến sĩ. “Bừng” chỉ ánh sáng của đuốc hoa, của lửa trại sáng bừng lên; cũng còn có nghĩa là tiếng khèn, tiếng hát, tiếng cười nói tưng bừng rộn rã. Tố Hữu khi nhớ về Việt Bắc cũng từng viết về đêm liên hoan:

*Nhớ sao lớp học i tờ*

*Đồng khuya đuốc sáng những giờ liên hoan*.

(*Việt Bắc* – Tố Hữu)

Tiếng reo “kìa em” thể hiện sự ngỡ ngàng, ngạc nhiên, say mê, vui sướng của các anh lính Tây Tiến trước vẻ lộng lẫy bất ngờ của các cô gái nơi núi rừng miền Tây. Các sơn nữ chính là trung tâm, là linh hồn của đêm hội có vẻ đẹp e thẹn, tình tứ, mềm mại, duyên dáng trong một vũ điệu đậm màu sắc xứ lạ phương xa – “man điệu” đã thu hút hồn vía của các chàng trai Tây Tiến.

Quang Dũng phát hiện ra vẻ đẹp rực rỡ của cô gái bằng cả niềm yêu, niềm say đến cảm phục. Yêu say từ vóc dáng đến trang phục. Chính trang phục truyền thống đậm đà bản sắc văn hóa của các thiếu nữ Tây Bắc càng tôn lên vẻ đẹp của họ. Quang Dũng không khỏi không thán phục đến ngạc nhiên trước vẻ đẹp ấy. Những thiếu nữ Mường, những thiếu nữ Thái, những cô gái Lào xinh đẹp, duyên dáng “e ấp”, xuất hiện trong bộ “xiêm áo” rực rỡ. Cũng có thể hiểu người lính đang đóng giả con gái trong những trang phục dân tộc rất độc đáo, tạo tiếng cười vui cho đêm văn nghệ.

Ngỡ ngàng nữa là tiếng khèn “man điệu”. Khèn là một loại nhạc cụ của người dân tộc miền núi Tây Bắc, còn “man điệu” là một điệu nhạc “lạ” đặc trưng văn hóa của những con người nơi đây. Và hòa vào tiếng khèn ngất ngây ấy là điệu múa Lam Vông quyến rũ của những cô gái Lào đã “xây hồn thơ” trong lòng các chàng lính trẻ. Chính cái lạ ấy làm đắm say tâm hồn những chàng trai Tây Tiến gốc Hà Nội hào hoa. Chính trong không khí của âm nhạc, vũ điệu ấy đã chắp cánh cho tâm hồn những người lính Tây Tiến thăng hoa, những mỏi mệt như bị đẩy lùi, thêm vào đó là lòng yêu đời, yêu miền đất lạ. Chính vì thế mọi cảm giác mỏi mệt, mọi vất vả đều tan biến. Thay vào đó là niềm lạc quan, yêu đời nâng bước họ mạnh mẽ hơn trên con đường hướng về *Viên Chăn xây hồn thơ*. Từ đó, ta có thể thấy được rằng các chiến sĩ của chúng ta dù trong những giờ phút vui vẻ, thoải mái nhất thì tâm hồn của họ vẫn luôn hướng về lí tưởng cách mạng cao đẹp.

Không khí của đêm liên hoan còn ngây ngất hơn bởi tiếng khèn rạo rực, réo rắt khiến cho cả con người, cảnh vật như bốc men say, trở nên phong phú, sinh động như muốn “xây hồn thơ” lãng mạn. Đây cũng chính là tâm hồn hào hoa, tinh tế của Quang Dũng. Cảnh vật, con người như ngả nghiêng, ngất ngây, bốc men say rạo rực vì vui sướng được sống trong những giây phút bình yên. Dư âm của chiến tranh tàn khốc bị đẩy lùi xa chỉ còn những tâm hồn lãng mạn, trong tiếng nhạc, hồn thơ. Đây là một khoảnh khắc hiếm hoi trong thời chiến, là một kỉ niệm đẹp khó phai mờ trong lòng những người lính Tây Tiến nói chung và trong lòng Quang Dũng nói riêng.

***2. Cảnh sông nước miền Tây thơ mộng và buổi chia tay lưu luyến***

Nếu cảnh đêm liên hoan đem đến cho người đọc không khí háo hức thì cảnh sông nước miền Tây lại gợi lên cảm giác mênh mang, mờ ảo:

*Người đi Châu Mộc chiều sương ấy*

*Có thấy hồn lau nẻo bến bờ*

*Có nhớ dáng người trên độc mộc*

*Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*.

Bốn câu thơ trên là hình ảnh không khí đêm lễ hội tưng bừng hòa hợp với ánh sáng lung linh và tâm hồn trẻ trung, yêu đời của các chiến sĩ Tây Tiến thì bốn dòng thơ tiếp theo, Quang Dũng đưa người đọc đến với hình ảnh của con người và núi rừng Tây Bắc trong một buổi chiều sương. Ngòi bút của Quang Dũng không tả mà chỉ gợi. Những hình ảnh: “chiều sương ấy”, “hồn lau”, “nẻo bến bờ”, “hoa đong đưa” kết hợp với cách hỏi “có thấy”, “có nhớ” mở ra một khung cảnh buổi chiều sương trong kí ức.

Một không gian bảng lảng khói sương như trong cõi mộng cứ thế hiện ra. Thiên nhiên Tây Bắc hiện lên theo chiều hướng nhẹ hóa. Cái dữ dội, khốc liệt được đẩy lùi đi và thay vào đó là những hình ảnh nhẹ nhàng và thơ mộng. Hình ảnh đầu tiên là hình ảnh chiều sương cho ta thấy nét đặc trưng vốn có của núi rừng nơi đây. Nhưng sương ở đây không phải là “sương lấp”, “sương che” hay “sương phủ” mà là *người đi Châu Mộc chiều sương ấy*. Chính “chiều sương ấy” nó đã gợi màu sắc bảng lảng, sương khói vừa có nỗi buồn man mác. Đại từ “ấy” làm rõ nghĩa hơn cho từ chiều sương để nhấn mạnh rằng đây là một buổi chiều sương rất đặc biệt, chiều sương trong nỗi nhớ đã thành kỉ niệm nên tình người cũng man mác, bâng khuâng!

Sông nước tĩnh lặng và hoang vắng như một bờ tiền sử, hai bên bờ những bông hoa lau phơ phất mà tác giả đã cảm nhận những cánh hoa lau qua hai từ vô cùng tinh tế, đó là “hồn lau”... gợi cảm giác hoang vắng, tĩnh lặng, giàu chất thơ sâu lắng vừa có chút gì đó thiêng liêng phảng phất chút tâm linh rừng núi. “Nẻo bến bờ” là nhìn đâu cũng thấy mênh mang hồn lau. “Hồn lau” – những cây lau không còn vô tri vô giác nữa mà trở nên có linh hồn. Phải là một hồn thơ nhạy cảm, tinh tế, tài hoa và lãng mạn thì mới có thể cảm nhận được vẻ đẹp nên thơ ấy!

Hoa lau với sắc trắng tinh khôi trong chiều sương nhạt nhòa mờ ảo, cái phơ phất của ngàn lau trong xào xạc gió núi đã khiến cho cả rừng lau như có hồn:

*Ngàn lau cười trong nắng*

*Hồn của mùa thu về*

*Hồn của mùa thu đi*

*Ngàn lau xao xác trắng*.

(*Lau mùa thu* – Chế Lan Viên)

Hay:

*Hạnh phúc màu hoa huệ*

*Nhớ thương màu hoa lau*

*Biệt li màu rách xé*

*Lãng quên không có màu*.

(*Hồn lau* – Hồ Dzếnh)

Hồn lau trong thơ Quang Dũng cũng là hồn lau của li biệt phảng phất chút buồn nhưng không xao xác, rách xé, lãng quên mà đầy nhớ nhung, lưu luyến. Nét bút của Quang Dũng đã nắm được mộng mơ của cảnh, cái hư ảo của hoài niệm và cái tinh tế của tình cảm nên đã phác họa lên bức tranh thủy mặc nhưng không tĩnh tại mà sống động, đậm chất thơ.

Không gian nên thơ ấy làm nền cho người thơ xuất hiện. Giữa hình ảnh thiên nhiên Tây Bắc hiện lên đầy sức sống và lãng mạn thì hình ảnh con người nơi đây hiện lên mang một vẻ đẹp khỏe khoắn, bất khuất, kiên cường: *Có nhớ dáng người trên độc mộc*. Điệp ngữ “có thấy – có nhớ” luyến láy như chạm khắc vào lòng người một nỗi nhớ da diết, cháy bỏng khôn nguôi. “Độc mộc” là một loại thuyền được làm từ thân cây gỗ lớn, dài. *Dáng người trên độc mộc* ở đây có thể là hình ảnh mềm mại, uyển chuyển của những cô gái Thái, Mèo, Nùng… đang đưa các chiến sĩ vượt sông. Cũng có thể hiểu là dáng hình kiêu dũng của các chiến sĩ Tây Tiến đang chèo chống con thuyền vượt sông, vượt thác dữ tiến về phía trước. Tất cả những hình ảnh ấy đều đã để lại trong lòng của Quang Dũng một hình ảnh khó phai nhòa...

Thiên nhiên Tây Bắc vốn nổi tiếng với con sông Mã, một dòng sông đã chứa trong nó biết bao dữ dội. Nhưng ở đây, dòng sông Mã đã hiện lên với sự nhẹ nhàng đến kì lạ. Những cánh hoa rừng không bị “dồi lên dập xuống” mà là *trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*. Từ láy “đong đưa” được sử dụng rất gợi: cánh hoa rừng như cũng quyến luyến con người. Cánh hoa rừng như bàn tay vẫy chào người lính, tiễn người lính vượt sông đi đánh giặc. Bóng người bóng hoa như họa thêm vẻ đẹp cho nhau tạo ấn tượng giàu cảm xúc về cảnh và người miền Tây.

Trong màn sương nhạt nhòa của hoài niệm, khi nhà thơ để lòng mình trở về với *Châu Mộc chiều sương ấy*, con người miền Tây chỉ hiện lên như một bóng dáng mờ xa, huyền ảo. Dáng người ấy vừa cứng cỏi, kiên cường trên con thuyền “độc mộc” băng băng lướt trên thác lũ, vừa mềm mại duyên dáng trong hình ảnh ẩn dụ – “hoa đong đưa”. Nếu từ láy “đung đưa” gợi hình hơn biểu cảm và chủ yếu gợi tả những cánh hoa rập rờn ở đôi bờ sông thì hình ảnh “hoa đong đưa” không dừng lại ở nét nghĩa cụ thể ấy mà còn đưa đến những liên tưởng thi vị về dáng vẻ dịu mềm, tình tứ của sơn nữ miền Tây, đó là một sáng tạo mới mẻ về ngôn ngữ từ thể hiện chất lãng mạn rất đặc sắc của hồn thơ Quang Dũng.

⇒ Tám câu thơ của đoạn thơ thứ hai đã vẽ nên khung cảnh thiên nhiên, con người miền Tây với vẻ đẹp mĩ lệ, thơ mộng, trữ tình. Chất nhạc, chất họa, chất mơ mộng hòa quyện chặt chẽ với nhau trong đoạn thơ tạo nên một thế giới của cái đẹp. Từng nét vẽ của Quang Dũng đều mềm mại, tinh tế, uyển chuyển. Đây là đoạn thơ bộc lộ rõ nhất sự tài hoa, lãng mạn của Quang Dũng trong tổng thể bài thơ.

**III. ĐOẠN BA** (**tám câu tiếp theo**) – **Bức tượng đài bi tráng về người lính Tây Tiến**

***1. Hiện thực chiến đấu gian khổ***, ***hào hùng của những chiến sĩ Tây Tiến trong những năm tháng không thể nào quên*** (***bốn câu đầu***)

Trên những nẻo đường hành quân chiến đấu, vượt qua bao núi cao dốc thẳm *heo hút cồn mây súng ngửi trời*, đoàn binh Tây Tiến hiện ra giữa màu xanh của núi rừng trùng điệp, vừa kiêu hùng vừa cảm động. Người chiến binh với quân trang màu xanh của lá rừng, với nước da xanh phong sương vì sốt rét rừng, thiếu thuốc men, lương thực nên “không mọc tóc”. Câu thơ trần trụi như hiện thực chiến tranh những năm đầu kháng chiến vốn thế. “Không mọc tóc” là hình ảnh phản ánh cái khốc liệt của chiến trường:

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*

*Quân xanh màu lá dữ oai hùm*.

Nhưng, trước hết, đây là những câu thơ tả thực – thực một cách trần trụi: chiến sĩ Tây Tiến hồi ấy hoạt động ở những vùng núi rừng hiểm trở, rừng thiêng nước độc, chết trận thì ít mà chết vì bệnh tật thì nhiều, có những con suối rửa chân rụng lông, gội đầu rụng tóc. “Quân xanh” ở đây có thể hiểu là xanh màu áo, xanh lá ngụy trang và xanh làn da vì thiếu máu. Những hình ảnh rất thực đó đã đi vào bài thơ, với giọng điệu và cách diễn tả lãng mạn của Quang Dũng đã như mang nghĩa tượng trưng, rất có khí phách.

Cái hình hài không lấy gì làm đẹp: “quân xanh màu lá”, “không mọc tóc” tương phản với “dữ oai hùm” là một nét chạm khắc tài tình làm nổi bật chí khí hiên ngang, tinh thần quả cảm xung trận của các chiến binh Tây Tiến từng làm cho quân giặc phải khiếp sợ. “Dữ oai hùm” là một hình ảnh ẩn dụ nói lên chí khí người lính mang tính kế thừa và sáng tạo của Quang Dũng. Một số ý kiến cho rằng đây là hình ảnh tột đỉnh của sự độc đáo. Ngược lại, một số cho rằng hình ảnh “đoàn binh không tóc” và “dữ oai hùm” là không chân thực, thậm chí còn làm cho hình ảnh anh bộ đội chống Pháp trở nên “quái đản”. Cảm nhận thơ như vậy là vừa chưa đúng với đặc trưng của bút pháp lãng mạn, vừa chưa thật hiểu đầy đủ thực tế của cuộc kháng chiến. Thực tế kháng chiến chống Pháp không chỉ những anh bộ đội *lá ngụy trang reo với gió đèo* (*Lên Tây Bắc* – Tố Hữu) mà còn có cả những “anh vệ trọc” nổi tiếng một thời. Cho nên, hình ảnh *đoàn binh không mọc tóc*, *quân xanh màu lá*, *dữ oai hùm* vừa là một thực tế, vừa là sản phẩm của cảm hứng và bút pháp lãng mạn. *Đoàn binh không mọc tóc* là hình ảnh đoàn quân bị rụng hết tóc, hậu quả của những cơn sốt rét rừng khi phải sống ở miền rừng thiêng nước độc; *quân xanh màu lá* nghĩa là đoàn quân có nước da xanh như tàu lá – đây cũng là hậu quả của những cơn sốt rét rừng, do gian khổ và thiếu thốn; thế nhưng đoàn binh vẫn toát lên vẻ “dữ oai hùm”, nghĩa là vẫn dữ tợn như loài hổ báo của rừng xanh:

*Trong hang tối mắt thần khi đã quắc*

*Là khiến cho mọi vật đều im hơi*.

(*Nhớ rừng* – Thế Lữ)

Đây là cách ví người hùng theo lối cổ chứ không phải làm xấu đi hình ảnh anh bộ độinhư có người đã nghĩ.

Âm hưởng đoạn thơ hào hùng do nhấn mạnh tính chất oai phong lẫm liệt của “đoàn binh”. Cách miêu tả chân dung người lính Tây Tiến khiến ta nhớ tới câu thơ của Phạm Ngũ Lão thời Trần cũng miêu tả người tráng sĩ với “hào khí Đông A”. Các chiến binh “Sát Thát” đời Trần: *Tam quân tì hổ khí thôn ngưu* (*Thuật hoài* –Phạm Ngũ Lão); *Tì hổ ba quân giáo gươm sáng chói* (*Bạch Đằng giang phú* – Trương Hán Siêu); nghĩa quân Lam Sơn xung trận trong khí thế bình Ngô:

*Sĩ tốt kén tay tì hổ*

*Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh*.

(*Bình Ngô đại cáo* – Nguyễn Trãi)

Một dân tộc anh hùng trên trận tuyến đánh quân thù, thời đại nào cũng có những chiến sĩ “tì hổ” và “dữ oai hùm” như thế đó! Với niềm tự hào, Quang Dũng đã viết nên một câu thơ rất hay: *Quân xanh màu lá dữ oai hùm*, lấy cái “thô”, cái “mộc” để tô đậm cái đẹp, cái dũng khí ẩn chứa trong tâm hồn người chiến sĩ.

Gian khổ, ác liệt, thiếu thốn, bệnh tật... muôn lần khó khăn, thử thách nhưng họ vẫn có những giấc “mơ”, giấc “mộng” rất đẹp:

*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới*

*Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*.

“Mộng” và “mơ” gửi về hai phía chân trời: “biên giới” và “Hà Nội”, nơi còn đầy bóng giặc. “Mắt trừng” – hình ảnh gợi tả nét dữ dội, oai phong lẫm liệt, tinh thần cảnh giác, tỉnh táo của người lính trong khói lửa ác liệt. *Mộng qua biên giới* – mộng tiêu diệt quân thù, bảo vệ biên cương, lập nên bao chiến công nêu cao truyền thống anh hùng của đoàn binh Tây Tiến. Lại có những giấc mơ đẹp. Chiến sĩ Tây Tiến vốn là những học sinh, sinh viên, những chàng trai Hà thành *xếp bút nghiên theo việc kiếm cung* (*Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn) giàu lòng yêu nước, phong độ hào hoa:

*Từ thuở mang gươm đi giữ nước*

*Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long*.

(*Nhớ Bắc* – Huỳnh Văn Nghệ)

Sống giữa núi rừng miền Tây, gian khổ, ác liệt, cái chết bủa vây, lửa đạn mịt mù, nhưng các anh vẫn mơ về Hà Nội. Quên sao được những hàng me, hàng sấu, nhưng phố cũ trường xưa, *những phố dài xao xác hơi may* (*Đất nước* – Nguyễn Đình Thi)?… Quên sao được những tà áo trắng, những thiếu nữ thương yêu, những “dáng kiều thơm” từng hò hẹn. Có một thời, người ta đã gán cho *Tây Tiến* những “mộng rớt”, “buồn rớt” chính là vì những câu thơ như thế này. Thực ra câu thơ đã diễn tả vẻ đẹp tâm hồn của người lính Tây Tiến. Nguyễn Đình Thi cũng đã diễn đạt rất thành công vẻ đẹp này:

*Những đêm dài hành quân nung nấu*

*Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu*.

(*Đất nước*)

Khác với nỗi nhớ của người lính trong thơ Nguyễn Đình Thi và các nhà thơ khác. Quang Dũng thể hiện tình cảm của người lính qua giấc mơ, khiến cho nỗi nhớ cũng lãng mạn như chính tâm hồn họ vậy. Giấc mơ đã nâng đỡ tâm hồn con người. Thật sang trọng và hào hoa! Hình ảnh “dáng kiều thơm” trong câu thơ của Quang Dũng đem đến cho người đọc nhiều thú vị: ngôn từ vốn có trong thơ lãng mạn thời “tiền chiến” nhưng dưới ngòi bút nhà thơ – chiến sĩ nó trở nên có hồn, đặc tả chất lính hào hoa, trẻ trung, lãng mạn của người lính trẻ đoàn binh Tây Tiến trong trận mạc. Nếu người nông dân mặc áo lính trong thơ Chính Hữu mang theo nỗi nhớ giếng nước gốc đa, nhớ mái nhà tranh, nhớ ruộng nương... trong thơ Hồng Nguyên là nỗi nhớ người vợ trẻ: *Mòn chân bên cối gạo canh khuya*... thì người chiến sĩ trong thơ Quang Dũng, nỗi nhớ gắn liền với “mộng” và “mơ”. Mộng lập chiến công, mơ “dáng kiều thơm”. Hữu Loan trong bài thơ *Màu tím hoa sim* cũng viết rất hay về nỗi nhớ của người lính thời kháng chiến chống Pháp:

*Từ chiến khu xa*

*Nhớ về ái ngại*

*Lấy chồng thời chiến tranh*

*Mấy người đi trở lại*

*Lỡ khi mình không về*

*Thì thươmg người vợ bé bỏng chiều quê*.

Viết về “mộng” và “mơ” của người chiến binh Tây Tiến, Quang Dũng đã ca ngợi tinh thần lạc quan yêu đời của đồng đội. Đó là một nét khám phá của nhà thơ khi vẽ chân dung anh bộ đội Cụ Hồ xuất thân từ tầng lớp tiểu tư sản trong chín năm kháng chiến chống Pháp.

⇒ Hình ảnh những chàng trai Hà Nội trong đoàn quân Tây Tiến cũng thật kiêu hùng, lãng mạn khi tình yêu thương là động cơ đẹp đẽ để họ ra đi chiến đấu còn lí tưởng cách mạng lại khiến tình yêu thương thêm cao cả, lớn lao; đó là những nét khắc họa chân thực và cảm động về cả một thế hệ con người Việt Nam dằn lòng gạt tình riêng, ra đi vì nghĩa lớn.

***2. Sự hi sinh anh dũng của chiến sĩ Tây Tiến*** (***bốn câu tiếp***)

Đâu chỉ có mộng và mơ mà Quang Dũng còn khắc tạc bức tượng đài bi tráng về người lính Tây Tiến bằng những nguồn ánh sáng tương phản lẫn nhau, vừa hiện thực vừa lãng mạn. Từng đường nét đều như nổi bật và tạo được những ấn tượng mạnh mẽ. Đây cũng là đặc trưng của thơ Quang Dũng. Nếu như ở bốn câu thơ trên, người lính Tây Tiến hiện ra trong hình ảnh một “đoàn binh” với những bước chân Tây Tiến vang dội khí thế hào hùng và một thế giới tâm hồn hết sức lãng mạn thì ở đây bức tượng đài người lính Tây Tiến được khắc tạc bằng những đường nét nổi bật về sự hi sinh của họ.

Nếu chỉ đọc từng câu thơ, chỉ phân tích từng hình ảnh riêng rẽ độc lập, người ta dễ cảm nhận một cách bi lụy về cái chết của người lính mà thơ ca kháng chiến thuở ấy rất ít khi nói đến. Bởi thơ ca kháng chiến phần lớn chỉ quan tâm đến cái hùng mà không quan tâm đến cái bi. Nhưng nếu đặt các hình ảnh, các câu thơ vào trong chỉnh thể của nó, ta sẽ hiểu Quang Dũng đã mô tả một cách chân thực sự hi sinh của người lính bằng cảm hứng lãng mạn, hình tượng vì thế chẳng những không rơi vào bi lụy mà còn có sức bay bổng diệu kì:

*Rải rác biên cương mồ viễn xứ*

*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*.

Trong gian khổ và chiến trận, bao đồng đội đã ngã xuống trên chiến trường miền Tây. Họ nằm lại nơi chân đèo góc núi. Nấm mồ người chiến sĩ nằm “rải rác” ở miền “biên cương”. Câu thơ để lại trong lòng ta nhiều thương cảm, biết ơn, tự hào biết bao. Có thể thấy câu thơ: *Rải rác biên cương mồ viễn xứ* nếu tách riêng ra rất dễ gây cảm giác nặng nề bởi đó là câu thơ nói về cái chết, về nấm mồ của người lính Tây Tiến ở nơi “viễn xứ”. Từng chữ, từng chữ dường như mỗi lúc một nhấn thêm nốt nhạc buồn của khúc hát về linh hồn của những tử sĩ. Chẳng phải thế sao? Nói về những nấm mồ, lại là những nấm mồ “rải rác” dễ gợi sự hoang lạnh, lại là “rải rác” nơi “viễn xứ”, những nấm mồ ấy càng gợi sự cô đơn côi cút đến quặn thắt cõi lòng. Quang Dũng muốn nói tới nơi yên nghỉ của những người đồng đội:

*Anh bạn dãi dầu không bước nữa*

*Gục lên súng mũ bỏ quên đời!*

Câu thơ của Quang Dũng làm ta nhớ tới ý thơ trong *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn:

*Hồn tử sĩ gió ù ù thổi*

*Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi*

*Chinh phu tử sĩ mấy người*

*Nào ai mạc mặt nào ai gọi hồn*.

Tuy nhiên với câu thơ thứ hai, ta lại thấy hình ảnh những nấm mồ “rải rác” nơi “biên cương” đã trở về với sự ấm cúng của niềm biết ơn của nhân dân, của đất nước. Bởi đó chính là nấm mồ của những người con anh dũng: *Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*, đã nâng cao chí khí và tầm vóc người lính. Các anh đã ra trận vì một lí tưởng rất đẹp. “Đời xanh” là đời trai trẻ, là tuổi thanh xuân của *những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng*, *hồn mười phương phất phơ cờ đỏ thắm* (*Ngày về* – Chính Hữu)…những học sinh, sinh viên Hà Nội. Họ lên đường đầu quân vì nghĩa lớn của chí khí làm trai. Họ *quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh*. Câu thơ *chiến truờng đi chẳng tiếc đời xanh* vang lên như một lời thề thiêng liêng, cao cả. Hình tượng thơ đậm chất bi tráng, phản phất hình ảnh của những tráng sĩ xưa *gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồn mao* (*Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn), đó là khí phách của những con người dũng cảm, kiên cường, sẵn sàng gạt tình riêng, ôm chí lớn *ra đi không vương thê nhi*. Các anh quyết đem xương máu để bảo vệ độc lập, tự do cho Tổ quốc. Anh bộ đội cũng như nhân dân ta đã đứng lên kháng chiến với quyết tâm sắt đá: *Chúng ta thà hi sinh tất cả*, *chứ nhất định không chịu làm nô lệ* (*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* – Hồ Chí Minh).

Quang Dũng ghi lại cảnh bi tráng giữa chiến trường miền Tây thuở ấy:

*Áo bào thay chiếu anh vế đất*

*Sông Mã gầm lên khúc độc hành*.

Các tráng sĩ ngày xưa giữa chốn sa trường lấy da ngựa bọc thây làm niềm kiêu hãnh. Các chiến sĩ Tây Tiến với chiếc chiếu đơn sơ, với tấm “áo bào” bình dị ấy: “anh về đất”. Một cái chết nhẹ nhàng, thanh thản. Anh ra trận giết giặc vì quê hương. Anh ngã xuống là: “về đất”, nằm trong lòng mẹ Tổ quốc thân yêu. Nhà thơ không dùng từ “chết”, từ “hi sinh” mà lấy cụm từ “về đất” để ca ngợi sự hi sinh cao cả mà bình dị, thầm lặng mà thanh thản, nhẹ nhàng coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. “Về đất” cũng là hòa vào linh hồn đất nước để bất tử cùng hồn thiêng sông núi và trường tồn cùng đất nước.

Người chiến binh Tây Tiến đã sống và chiến đấu cho quê hương, đã chết vì đất nước quê hương. “Anh về đất” bằng tất cả tấm lòng chung thủy của người chiến sĩ. Bao nhiêu thương yêu của Quang Dũng trong một câu thơ như vậy về một đồng đội của mình? Ai bảo Quang Dũng không xót thương những người đồng đội của mình ra đi trong cách tiễn đưa ấy, cảnh tiễn đưa với bao thiếu thốn, khó khăn, cái thuở những người lính Tây Tiến chết vì sốt rét nhiều hơn chết vì chiến trận. Lại trong cảnh kháng chiến còn rất khó khăn nên tiễn đưa người chết không có cả một chiếc quan tài. Hoàng Lộc trong *Viếng bạn* cũng đã viết về cảnh tiễn đưa như thế:

*Ở đây không manh ván*

*Chôn anh bằng tấm chăn*

*Của đồng bào Cứa Ngàn*

*Tặng tôi ngày sơ tán*.

Chỉ có điều câu thơ của Quang Dũng không dừng lại ở mức tả thực mà đẩy lên thành cảm hứng tráng lệ, coi “chiếu” là “áo bào” để cuộc tiễn đưa trở nên trang nghiêm, cổ kính. Cũng có người hiểu đến chiếc chiếu cũng không có, chỉ có chính tấm áo của người lính. Dù hiểu theo cách nào thì cũng phải thấy Quang Dũng đã tráng lệ hóa cuộc tiễn đưa bi thương bằng hình ảnh “chiếc áo bào” và sự hi sinh của người lính đã được coi là sự trở về với đất nước, với núi sông.

Tiếng thác sông Mã “gầm lên” giữa núi rừng miền Tây như tiếng kèn trong bài ca *Chiêu hồn liệt sĩ* tiễn đưa linh hồn liệt sĩ về nơi an giấc ngàn thu. Sông Mã đã từng xuất hiện trong tiếng gọi tha thiết ở đầu bài thơ: *Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!* như một biểu tượng của miền Tây, của Tây Tiến, của quá khứ, nay sông Mã trở lại với âm thanh dữ dội hào hùng trong cảnh tiễn đưa tử sĩ. Từ âm thanh của tiếng sóng sông Mã, nghệ thuật nhân hóa trọng cụm từ “gầm lên” đã thể hiện trọn vẹn tính chất dữ dội trong những cung bậc cảm xúc mạnh mẽ và sâu sắc nhất với những bi phẫn, xót đau, những tiếc thương, cảm phục… Sông Mã từng gắn bó với các anh trong suốt chặng đường hành quân gian khổ qua miền Tây, nay sông Mã lại là chứng nhân lịch sử thay lời cho cả thiên nhiên, trời đất, núi sông gầm vang “khúc độc hành” bi tráng tiễn đưa những người con yêu quý trở về yên nghỉ trong lòng đất mẹ. Cũng có thể thấy ý nghĩa của “khúc độc hành” vừa mạnh mẽ hào tráng vì là khúc ca dành cho những chiến sĩ anh hùng, vừa phảng phất âm hưởng cô đơn, ngậm ngùi, buồn bã bởi đây là cảm giác không tránh khỏi khi đứng trước cái chết, khi phải đưa tiễn những người thân yêu trong chuyến ra đi cuối cùng luôn luôn là đơn độc.

Câu *sông Mã gầm lên khúc độc hành* là một câu thơ hay vì gợi tả được không khí thiêng liêng, trang trọng, đồng thời tạo nên âm điệu trầm hùng, thương tiếc. Các anh đã hi sinh cho mảnh đất nảy nở đầy thơ, đầy nhạc và cùng với thiên nhiên, linh hồn các anh vẫn hát mãi khúc quân hành.

**IV. ĐOẠN CUỐI** (**bốn câu**) – **Hình tượng Tây Tiến luôn hướng tới cái cao cả phi thường**

**1**. **Lòng người Tây Tiến**

*Tây Tiến người đi không hẹn ước*.

– *Tây Tiến người đi không hẹn ước*, câu thơ láy lại chí nguyện chiến đấu như một lời thề của cả đoàn binh Tây Tiến cũng như con người thời ấy, một đi không hẹn trước ngày về.

– Quang Dũng dứt dòng hồi tưởng để trở về với thực tại nhằm khắc sâu tư thế ra đi với quyết tâm sắt đá, có chí lớn, quyết lập được chiến công như người chiến sĩ trong bài thơ *Tống biệt hành* của Thâm Tâm:

*Li khách! Li khách con đường nhỏ*

*Chí nhớn chưa về bàn tay không*

*Thì không bao giờ nói trở lại*

*Ba năm mẹ già cũng đừng mong*.

– *Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng*, *hồn mười phương phất phơ cờ đỏ thắm* (*Ngày về* – Chính Hữu) lên đường theo tiếng gọi của Tổ quốc “không hẹn ước”, càng khẳng định cái ý niệm: *Nhất khứ bất phục hoàn*. Trong hình ảnh người chiến sĩ Tây Tiến cũng là cái ý niệm của chung cả một thời kì, một thế hệ con người hi sinh vì nước, xả thân vì nước.

– Câu thơ *Tây Tiến người đi không hẹn ước*, còn bộc lộ tâm tư của nhà thơ, “người đi” ở đây là tác giả. Tác giả đã ra đi không hẹn ngày về lại đơn vị cũ. Đã xa rồi: Sài Khao, Mường Lát, Pha Luông… giờ đây bên dòng sông Đáy hiền hòa thơ mộng Quang Dũng nhớ “chơi vơi” cảnh và người miền Tây lắm sông Mã ơi! Trong khi đoàn binh hành quân càng về phía Tây càng xa cách, hi vọng ngày lặp lại càng mong manh. Trong khoảng cách không gian dịu vợi, nỗi nhớ đồng đội của nhà thơ càng tỏa ra mênh mông: *Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi*.

**2**. **Khoảng cách**

*Đường lên thăm thẳm một chia phôi*.

– Từ láy “thăm thẳm” diễn tả khoảng cách xa vời giữa nhà thơ với những ngày Tây Tiến, giữa hiện tại và quá khứ. Có phải khoảng cách xa vời giữa người đi về miền biên cương và người ngồi bên dòng sông Đáy là khoảng cách trong cõi lòng:

*Người đi một nửa hồn tôi mất*

*Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ*.

(*Những giọt lệ* – Hàn Mặc Tử)

– Khoảng cách “thăm thẳm”, một đi không trở lại. Tất cả bây giờ chỉ là hoài niệm về thiên nhiên và con người của một thời xa nhớ. Khoảng cách “thăm thẳm” ta đã từng bắt gặp trong nỗi nhớ của người chinh phụ:

*Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu*

*Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong*.

(*Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn)

– Nhớ lắm chặng đường gian khổ nhưng cũng rất hào hùng về những chàng trai đất Hà thành *áo vải chân không*, *đi lùng giặc đánh* (*Nhớ* – Hồng Nguyên). Càng nhớ càng tự hào biết bao nhiêu về ý chí và lí tưởng cao đẹp của những người con ưu tú của dân tộc.

**3**. **Tình cảm gắn bó với Tây Tiến**

*Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy*.

✍ “Mùa xuân ấy” trong câu thơ được hiểu là:

– Thời điểm thành lập đoàn binh Tây Tiến (mùa xuân năm 1947). “Mùa xuân ấy” đã trở thành thời điểm một đi không trở lại của lịch sử nước nhà. Sẽ không bao giờ còn có lại cái thuở và thiếu thốn đến dường ấy nhưng cũng lãng mạn và hào hùng đến dường ấy.

– Mùa xuân của tuổi trẻ, những chàng lính Tây Tiến đã ra đi đã cống hiến tuổi thanh xuân của mình cho Tổ quốc. Những chàng trai ra đi vì nghĩa lớn ấy đã nêu cao lí tưởng sống đẹp của mình:

*Nếu là con chim*, *chiếc lá*

*Thì chim phải hót*, *lá phải xanh*

*Lẽ nào vay mà không trả*

*Sống là cho*, *đâu chỉ nhận riêng mình*.

(*Một khúc ca xuân* – Tố Hữu)

– “Mùa xuân ấy” là mùa xuân của đất nước với một tình yêu rất lạc quan, tin tưởng vào sức sống, sự trường tồn của dân tộc, trong cuộc kháng chiến trường kì. Mang trong mình dòng máu của cha Rồng mẹ Tiên những người con ấy nguyện rằng *dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ*, *nghìn xác này bọc trong da ngựa cũng nguyện cam lòng* (*Hịch tướng sĩ* – Trần Quốc Tuấn) để mùa xuân của dân tộc mãi mãi mang sắc màu hạnh phúc bình yên.

**4**. **Lời thề gắn bó với Tây Tiến**

*Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi*.

– “Sầm Nứa” là một dịa danh ở nước bạn Lào, một trong những vùng được giải phóng đầu tiên ở Thượng Lào. Thế là sau bao ngày tháng gian khổ vượt núi, băng rừng các anh không chỉ bảo vệ từng tấc đất biên cương Đại Việt mà còn làm nhiệm vụ quốc tế cao cả để gắn kết thêm tình bằng hữu giữa *Việt – Lào hai nước chúng ta*, *tình sâu hơn nước Hồng Hà Cửu Long*.

– “Hồn về Sầm Nứa” chí nguyện của các chiến sĩ là sang nước bạn hợp đồng tác chiến với quân dân Lào chống Pháp, họ quyết tâm thực hiện lí tưởng ấy đến cùng. Cho nên, dù ngã xuống trên đường hành quân, nhưng hương hồn (anh linh) của các anh vẫn đi cùng đồng đội, sống trong lòng đồng đội.

– “Chẳng về xuôi” nghĩa là bỏ mình trên đường hành quân. Đồng thời khẳng định sự gắn bó của nhà thơ cũng như của những người lính Tây Tiến với những vùng đất mà đoàn quân đã đi qua, cũng là một chí hướng quyết tâm theo đuổi đến cùng lí tưởng chiến đấu của đơn vị.

⇒ Tứ thơ này nâng chất sử thi của bài thơ. Sự hi sinh của các anh làm tốt tươi thêm mùa xuân cây cỏ của đất nước, sự ra đi của các anh mãi mãi được ngợi ca:

*Có những phút làm nên lịch sử*

*Có cái chết hóa thành bất tử*

*Có những lời hơn mọi bài ca*

*Có con người như chân lí sinh ra*.

(*Hãy nhớ lấy lời tôi* – Tố Hữu)

Đất mẹ Việt Nam sinh ra các anh và tự hào về các anh đã làm rạng danh dân tộc.

**V. TỔNG KẾT**

– Cứ như là gió mênh mang, là mây xanh thẳm chở nỗi nhớ chơi vơi đi muôn dặm… Cứ vương vấn trong lòng người khúc độc hành sông núi ngân vang lời vĩnh quyết trầm hùng… Đã hơn nửa thế kỉ đã trôi qua kể từ ngày “mùa xuân ấy”, *Tây Tiến* ra đời, âm hưởng đó vẫn vẹn nguyên trong kí ức với những ai đã một lần thả hồn mình phiêu du cùng đoàn binh Tây Tiến *chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*.

– Quang Dũng đã kịp ghi lại và giữ lại cho đời một khung cảnh chiến trường đã đi vào lịch sử và một “tượng đài bất tử về người lính vô danh”.

– Đã bảy thập kỉ đã trôi qua, bài thơ *Tây Tiến* vẫn còn sức quyến rũ với người đọc hôm nay, gợi về những năm tháng không thể nào quên trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Bằng bút pháp vừa hiện thực vừa lãng mạn, Quang Dũng diễn đạt tài tình nỗi gian khổ trên những con đường hành quân của binh đoàn Tây Tiến, dựng lên được hình tượng vô cùng đẹp đẽ về người lính với hào khí ngất trời trong chiến đấu và nét hào hoa, lãng mạn trong tâm hồn. Bức tượng đài người lính Tây Tiến được khắc tạc bằng cả tình yêu của Quang Dũng đối với những người đồng đội, đối với đất nước của mình.

**VIỆT BẮC**

**Tố Hữu**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “*Việt Bắc* trước hết là một bài thơ trữ tình chính trị. Nhưng như mọi bài thơ trữ tình chính trị sâu sắc xưa nay, bài thơ không chỉ có chính trị. Cùng với nội dung chính trị yêu nước, yêu sự nghiệp chung, tự hào dân tộc, bài thơ còn chan chứa tình người. Bài thơ là một khúc hát ân tình thủy chung réo rắt, đằm thắm bậc nhất và chính điều đó làm nên sức ngân vang sâu thẳm, lâu bền của bài thơ” (**Trần Đình Sử**).

– “Cảnh vật và tinh thần Việt Bắc đã nhập vào hồn tôi, máu thịt tôi, Việt Bắc ở trong tôi” (**Tố Hữu** – *Nhà thơ nói về tác phẩm*).

– “*Việt Bắc* là đỉnh thơ cao nhất mà Tố Hữu đã bước lên” (**Xuân Diệu** – Tập thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu)

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

– Tố Hữu là nhà thơ lớn của thi ca Việt Nam hiện đại. Các chặng đường thơ của Tố Hữu gần như song hành với các giai đoạn đấu tranh cách mạng của đất nước khiến thơ ông mang tính biên niên sử với nội dung trữ tình chính trị đậm nét.

**II. TÁC PHẨM** – **ĐOẠN TRÍCH *VIỆT BẮC***

**1. Vị trí** – **giá trị**

– *Việt Bắc* là đỉnh cao của thơ Tố Hữu, cũng là một trong những thành công xuất sắc của thơ ca Việt Nam thời kì kháng chiến chống Pháp.

– *Việt Bắc* được coi là khúc hùng ca và bản tình ca về cách mạng, cuộc kháng chiến và con người kháng chiến. Bài thơ đã thể hiện những nét tiêu biểu nhất trong phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu.

**2. Hoàn cảnh sáng tác**

– Việt Bắc là căn cứ địa vững chắc của cách mạng Việt Nam từ đầu những năm cách mạng tới khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Pháp. Nơi đây người dân Việt Bắc che chở, đùm bọc và đã sát cánh bên bộ đội, cán bộ để giành và bảo vệ nền độc lập dân tộc.

– Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi, tháng 10 – 1954, các cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời căn cứ địa Việt Bắc về lại Thủ đô. Một loạt những vấn đề đặt ra trong đời sống tình cảm của dân tộc: liệu những người chiến sĩ có giữ được tấm lòng thủy chung với đồng bào Việt Bắc và quê hương. Có nhớ những tháng ngày gian khổ, hào hùng và sâu nặng nghĩa tình trong kháng chiến? Việt Bắc sẽ có vị trí như thế nào trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước thời kì mới?... Nhân sự kiện thời sự có tính lịch sử ấy, Tố Hữu sáng tác bài thơ *Việt Bắc*. Bài thơ có hai phần: phần đầu tái hiện những kỉ niệm cách mạng và kháng chiến; phần sau gợi viễn cảnh tươi sáng của đất nước và ca ngợi công ơn của Đảng, Bác Hồ đối với dân tộc. Qua đó, nhà thơ đã thể hiện nghĩa tình thắm thiết với Việt Bắc – quê hương cách mạng, với đất nước và nhân dân, với cuộc kháng chiến nay đã trở thành kỉ niệm khiến niềm vui trong hiện tại luôn gắn kết với nghĩa tình trong quá khứ và niềm tin ở tương lai. Bài thơ là khúc hát tâm tình của con người Việt Nam trong kháng chiến mà chiều sâu của nó là truyền thống ân nghĩa, là đạo lí thủy chung của dân tộc.

**3. Kết cấu của bài thơ**

– Lối đối đáp giữa người dân Việt Bắc và người cán bộ kháng chiến từ giã Việt Bắc. Đây là cuộc chia tay mang ý nghĩa lịch sử, cuộc chia tay giữa những người đã từng gắn bó dài lâu, thắm đượm tình nghĩa sâu nặng, mặn nồng, từng chia sẻ mọi đắng cay, ngọt bùi, nay trong giờ phút chia tay, cùng nhau gợi lại bao kỉ niệm đẹp đẽ, cùng cất lên nỗi hoài niệm tha thiết về những ngày đã qua, khẳng định nghĩa tình bền chặt và hẹn ước trong tương lai.

– Lời đối đáp gần gũi, thân thuộc như trong ca dao, dân ca. Bài thơ vì thế mà như lời tâm tình chan chứa yêu thương của đôi lứa yêu nhau.

– Trong lối đối đáp Tố Hữu sử dụng đại từ “mình – ta” với ý nghĩa vừa là ngôi thứ nhất, vừa là ngôi thứ hai. Tình cảm chan chứa yêu thương vì thế mà như được nhân lên. Chuyện nghĩa tình cách mạng, kháng chiến đến với lòng người bằng con đường của tình yêu.

– Nhìn sâu hơn vào kết cấu bài thơ thì đối thoại chỉ là lớp kết cấu bên ngoài, còn ở chiều sâu bên trong chính là lời độc thoại của chính nhân vật trữ tình đang đắm mình trong hoài niệm về quá khứ gian khổ mà tươi đẹp ấm áp nghĩa tình, nghĩa tình nhân dân, nghĩa tình kháng chiến và cách mạng, khát vọng về tương lai tươi sáng. Kẻ ở – người đi; lời hỏi – lời đáp có thể xem là sự phân thân để tâm trạng được bộc lộ đầy đủ hơn trong sự hô ứng, đồng vọng, vang ngân.

**4. Chủ đề**

– *Việt Bắc* là một câu chuyện lớn, một vấn đề tư tưởng được diễn đạt bằng một cảm nhận mang tính chất riêng tư. Bài thơ gợi về những ân nghĩa, nhắc nhở sự thủy chung của con người đối với con người và đối với quá khứ cách mạng nói chung.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. TÁM CÂU ĐẦU**: **Những phút giây đầu tiên của buổi chia tay đầy bâng khuâng**, **lưu luyến giữa kẻ ở người đi**

**1. Bốn câu đầu** – **Lời ướm hỏi của người ở lại**

*Mình về mình có nhớ ta*

*Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng*

*Mình về mình có nhớ không*

*Nhìn cây nhớ núi*, *nhìn sông nhớ nguồn?*

– Câu hỏi tu từ *mình về mình có nhớ ta*, *mình về mình có nhớ không* vang lên da diết, như những lời nhắn nhủ dạt dào tình cảm mến thương của người dân Việt Bắc gửi gắm các chiến sĩ cách mạng trong phút chia tay. Cách sử dụng đại từ “mình – ta”: “Mình” chỉ người cán bộ về xuôi, “ta” là những người dân Việt Bắc. Nghĩa tình quân dân dạt dào nồng thắm được tô đậm qua cách sử dụng lối hát giao duyên ngọt ngào, đậm chất dân ca với đại từ “mình – ta”:

– *Mình về ta chẳng cho về*

*Ta nắm vạt áo ta đề bài thơ*.

– *Mình về có nhớ ta chăng*

*Ta như lạt buộc khăng khăng nhớ mình*.

– *Mình về ta dặn câu này*

*Dặn dăm câu nhớ*, *dặn vài câu thươn*g.

– “Mười lăm năm”: gợi thời gian – tưởng như rất riêng tư, đằm thắm nhưng thực chất là thời gian kháng chiến, kể từ ngày xây dựng căn cứ ở Việt Bắc, đây là khoảng thời gian gắn bó keo sơn, chung lưng đấu cật của quân dân Việt Bắc; kết hợp cùng “thiết tha mặn nồng” câu thơ chất chứa tình cảm, kỉ niệm thân thương chỉ có người trong cuộc mới hiểu rõ.

– Điệp từ “nhớ” gợi nỗi nhớ triền miên, khắc sâu tâm trạng, tấm lòng nhớ thương của người đi – kẻ ở.

– *Nhìn cây nhớ núi*, *nhìn sông nhớ nguồn*: gợi không gian núi rừng Việt Bắc; đây là cách diễn đạt, liên tưởng chân phương, hồn nhiên của những người dân miền núi, gửi gắm vào đó lời nhắn nhủ người ra đi đừng bao giờ quên Tây Bắc. Ta cũng có thể hiểu câu thơ khẳng định Việt Bắc là cội nguồn cách mạng, qua đó thể hiện lời nhắn nhủ của Tố Hữu với thế hệ con cháu về truyền thống *uống nước nhớ nguồn*: hãy luôn ghi nhớ gốc gác con người, hướng về cội nguồn dân tộc.

**2. Bốn câu sau** – **Tiếng lòng của người về xuôi bâng khuâng lưu luyến**

*Tiếng ai tha thiết bên cồn*

*Bâng khuâng trong dạ*, *bồn chồn bước đi*

*Áo chàm đưa buổi phân li*

*Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*…

+ “Ai” cách gọi thiết tha trìu mến, “tiếng ai” đầy tha thiết ấy chính là những lời nhắn dạt dào tình cảm của người dân Việt Bắc. “Bên cồn” gợi ra không gian đơn sơ của buổi chia tay.

+ “Bâng khuâng” nghĩa là cảm xúc nhớ nhung luyến tiếc, buồn vui lẫn lộn (buồn vì xa Việt Bắc cũng như hân hoan khi sắp trở lại Thủ đô). “Bồn chồn” từ láy chỉ cảm xúc day dứt, hồi hộp nôn nao trong lòng bước đi cũng theo dòng cảm xúc mà ngập ngừng, bịn rịn. Câu thơ diễn tả trực tiếp tâm trạng người đi – kẻ ở, tô đậm thêm cảm xúc bịn rịn, không nỡ rời chân của những người sắp ra đi.

+ “Áo chàm” hình ảnh hoán dụ cho con người núi rừng Việt Bắc lam lũ khó nghèo nhưng đậm đà tình nghĩa.

+ *Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay*: cách ngắt nhịp 3/3/2 có sự thay đổi so với nhịp thơ đều đặn của thể thơ lục bát diễn tả trọn vẹn giây phút chia tay xao xuyến, ngập ngừng sâu lắng. “Cầm tay” hành động thân tình, gắn bó nói lên tình cảm đoàn kết keo sơn cùng cảm giác lưu luyến, không nỡ rời xa giữa quân và dân Việt Bắc. Không biết nói gì không phải do không có gì để nói mà vì kỉ niệm quá nhiều đến nỗi không biết nói từ đâu cùng cảm xúc trào dâng nghẹn ngào không thốt nên lời. Dấu “…” ở cuối đoạn thơ nhưng một nốt lặng trên khuông nhạc, niềm thương nỗi nhớ vang ra mãi, hoài vào không gian mênh mông của sóng lòng, sóng tình.

**II. MƯỜI HAI CÂU TIẾP THEO**: **Gợi lại những kỉ niệm chiến khu gian khổ nhưng thắm đượm nghĩa tình**

– Nhớ về thiên nhiên, cuộc sống, tình người Việt Bắc:

+ Nhớ cảnh thiên nhiên khắc nghiệt: *Mưa nguồn* *suối lũ*, *những mây cùng mù*.

+ Nhớ nơi chiến khu đầy khó khăn, gian khổ, nhưng sẵn lòng căm thù giặc sâu sắc: *Miếng cơm chấm muối*, *mối thù nặng vai*.

+ Nhớ những sản vật miền rừng: “trám bùi”, “măng mai”.

+ Nhớ những mái nhà lá đơn sơ nhưng ấm áp tình người, tình cách mạng: *Hắt hiu lau xám*, *đậm đà lòng son*.

+ Nhớ những năm đầu kháng Nhật với những địa danh lịch sử: *Tân Trào*, *Hồng Thái*, *mái đình*, *cây đa*.

– Nỗi nhớ ấy được thể hiện bằng những dòng thơ lục bát đậm chất dân gian, những cặp câu thơ lục bát có sự phối hợp thanh điệu hài hòa. Sáu dòng lục bát tạo thành một điệp khúc âm thanh: nó đan dày thành những cấu trúc thanh bằng – trắc – bằng tạo ra nhạc điệu ngân nga trầm bổng nhẹ nhàng, khoan thai.

– Hầu hết các câu thơ ngắt theo nhịp 4/4 làm nên những tiểu đối cân xứng, hô ứng về câu trúc, nhạc điệu: *Mưa nguồn suối lũ*/ *những mây cùng mù*; *Miếng cơm chấm muối*/ *mối thù nặng vai*; *Trám bùi để rụng*/ *măng mai để già*… Có những cặp tiểu đối khắc ghi những sự kiện, có những cặp tiểu đối vế đầu nói về hiện thực gian khổ, vế còn lại khắc sâu vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt Bắc son sắt thủy chung. Người đọc như gặp lại hồn xưa dân tộc trong những trang thơ lục bát của Tố Hữu.

– Câu thơ: *Mình đi mình lại nhớ mình*: “nhớ mình” – tức là nhớ người ở lại nhưng cũng như là nhắc nhở chính mình hãy nhớ về quá khứ gian khổ nhưng thấm đẫm nghĩa tình.

**III. TỪ CÂU 25** 🠦 **42**: **Nỗi nhớ những kỉ niệm sinh hoạt nghèo khổ mà ấm áp nghĩa tình**

– Nỗi nhớ được so sánh với nhớ người yêu: mãnh liệt và da diết.

– Từ nỗi “nhớ như nhớ người yêu”, Việt Bắc hiện lên với những nét đẹp rất riêng: “trăng đầu núi”, “nắng lưng nương” cùng những tên gọi, địa danh cụ thể.

– Điệp từ “nhớ từng” lặp đi lặp lại làm cho nỗi nhớ thêm ngân vang da diết. Trong kí ức của người đi còn in dấu khoảnh khắc thời gian (*trăng đầu núi*, *nắng chiều lưng nương*), từng khoảng không gian của cây, sông, suối (*Nhớ từng rừng nứa bờ tre*/ *Ngòi Thia*, *sông Đáy*, *suối Lê vơi đầy*). Vẻ đẹp thiên nhiên nên thơ sẽ còn đọng mãi trong nỗi nhớ nhung của người ra đi.

– Tuy nhiên, da diết và đậm sâu hơn cả vẫn là nỗi nhớ về con người, về ân tình Việt Bắc: bình thường, giản dị mà ân nghĩa thủy chung:

+ Nhớ Việt Bắc là nhớ đến tấm lòng biết sẻ chia: *Bát cơm sẻ nửa*, *chăn sui đắp cùng*.

+ Nhớ cả những người mẹ Việt Bắc với dáng hình địu con lên nương bẻ bắp: *Địu con lên rẫy*, *bẻ từng bắp ngô*.

+ Nhưng cũng là nhớ đến đồng chí, đồng đội với bao gian nan vất vả: *Nhớ sao ngày tháng cơ quan*/ *Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo*.

– Việt Bắc vì thế tuy gian khổ, vất vả nhưng trong kí ức vẫn thanh bình, đẹp đẽ: *Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều*/ *Chày đêm nện cối đều đều suối xa*.

⇒ Đoạn thơ đủ sức gợi ra thật rõ nét và thấm thía khung cảnh bản làng, tình người, tình quân dân của chiến khu những năm kháng Pháp với tất cả những đường nét, âm thanh, thấm nghĩa đượm tình. Những câu thơ nói về mẹ, về trẻ thơ, về người thương yêu dấu cất lên nghe thật trìu mến.

**IV. TỪ CÂU 43 🠦 52**: **Bức tranh tứ bình về thiên nhiên, con người Việt Bắc**

***1***. Hai dòng đầu là lời khẳng định nỗi nhớ thương da diết và tình cảm thủ chung của người ra đi dành cho quê hương Việt Bắc: *Ta về*, *mình có nhớ ta*. Nỗi nhớ đã làm sống dậy trong tâm tưởng hình ảnh thiên nhiên, con người nơi chiến khu cách mạng.

– Nỗi nhớ ở đây mượn nguyên màu sắc ca dao, là sự nối tiếp, là khía cạnh tinh vi trong quan hệ khăng khít: “hoa” – “người”. Quê hương hiện hình trong vẻ đẹp cụ thể: vẻ đẹp tinh tuý của thiên nhiên (hoa) hòa hợp với vẻ đẹp và sức sống của con người.

– Mỗi một hình ảnh “hoa cùng người” như đem lại ấn tượng riêng biệt về nét đẹp núi rừng Việt Bắc. Sự nối tiếp, đan xen sắc màu làm nên mạch cảm xúc của đoạn thơ, nỗi nhớ qua từng câu càng đậm đà và mãnh liệt hơn. Trên cơ sở đó, nhà thơ hướng toàn bộ tâm tư về con người – nhân dân với những phẩm chất bình thường mà vĩ đại.

***2***. Thiên nhiên và con người đã trở thành tâm điểm của bức tranh tứ bình. Tố Hữu đã khéo léo vận dụng thành công đặc trưng tái hiện không gian vô cực của thi ca – gói trọn bốn mùa: xuân – hạ – thu – đông trong những sắc màu đẹp nhất, hài hòa nhất. Bước luân chuyển của thời gian được tác giả chọn ở những thời điểm nên thơ, tạo ấn tượng không phai mờ trong kí ức. Nhớ cảnh để nhớ người.

***a***. Bức tranh mùa đông:

*Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi*

*Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng*.

– Nét son của bức tranh núi rừng ở đây là màu “đỏ tươi” của “hoa chuối”. Chấm phá của tranh thủy mặc điểm một sắc đỏ trong không gian xanh bao la, không gian mang sức sống mãnh liệt. Ở đấy là cách nhìn của thi nhân Á Đông, người đọc có thể nhớ đến một cảm xúc quen thuộc trong thơ Nguyễn Trãi:

*Hòe lục đùn đùn tán rợp giương*

*Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ*.

(*Cảnh ngày hè*)

– Mùa đông trong câu thơ Tố Hữu cũng lan tỏa hơi ấm của mùa hè, không hề có cảm giác lạnh lẽo, bởi sắc đỏ hoa chuối cũng như phun trào từ giữa màu xanh của rừng.

– Bên cạnh nét đẹp của hoa là nét đẹp của người thật khỏe khoắn với *nắng ánh dao gài thắt lưng* là hình ảnh người dân miền sơn cước. Cách hoán dụ không phải tình cờ ngẫu nhiên mà chọn con dao đi rừng – vật bất li thân của người miền núi – nét đặc trưng của cuộc sống Việt Bắc. Con người nổi bật trong không gian đèo cao, càng nổi bật trong ánh nắng, thành một điểm sáng giữa khung cảnh mùa đông, mang trong mình nét hiên ngang hùng vĩ kiêu hãnh của núi rừng, làm tăng thêm sự cảm phục, ngưỡng mộ và yêu mến vô cùng trong lòng người ra đi.

***b***. Bức tranh mùa xuân:

*Ngày xuân mơ nở trắng rừng*

*Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang*.

– Không gian mùa xuân bừng sáng trong sắc hoa mơ. Sức sống mùa xuân lan tỏa khắp núi rừng Việt Bắc. Phép đảo ngữ trong cụm từ “trắng rừng” đem lại ấn tượng về những khu rừng Việt Bắc mênh mông, trắng xóa sắc hoa mơ; động từ “nở” cho thấy sức sống sinh sôi, tràn trề của núi rừng mùa xuân.

– Giữa nền trắng hoa mơ, nổi bật hình ảnh “người đan nón”. Nỗi nhớ ở đây cụ thể đến từng chi tiết “chuốt từng sợi giang”. Người Việt Bắc hiện lên ở nét đẹp cần mẫn, chịu thương chịu khó. Trong cách tả không có một âm vang nào của núi rừng, nhưng vẻ đẹp của mùa xuân vẫn sinh động nhờ hoạt động của con người. Sợi nhớ, sợi thương đan dày trong tâm tưởng, con người đẹp tự nhiên trong những công việc tỉ mẩn hàng ngày. Đó là những nét đáng yêu, đáng nhớ của Việt Bắc mãi in đậm trong lòng người ra đi.

***c***. Bức tranh mùa hạ:

*Ve kêu rừng phách đổ vàng*

*Nhớ cô em gái hái măng một mình*.

– Không gian nỗi nhớ hình như rõ nét nhất, đậm đà nhất trong bức tranh mùa hạ. Và cũng đọng lại hình ảnh ngọt ngào thân thương nhất của “cô em gái hái măng”. Câu thơ tả cảnh giàu sức biểu cảm, tiếng ve ran gọi màu vàng tràn ngập không gian.

– Không gian lung linh hơn khi sắc vàng đổ xuống. Ấn tượng màu vàng đẹp như bức vẽ tả thực vừa làm xao xuyến lòng người trong tiếng ve gọi hè, như gọi cả màu vàng đất trời về phủ kín cánh rừng. Động từ “đổ” miêu tả sự chuyển màu đột ngột, nhanh chóng của bức tranh thiên nhiên, đưa đến cảm giác ngỡ ngàng, choáng ngợp trong lòng người.

– Nổi bật giữa khung cảnh là hình ảnh “cô em gái”. Cách gọi biểu lộ niềm thân thương trìu mến của con người. Câu thơ gợi nhớ vẻ đẹp nên thơ của một cô hái mơ *thấp thoáng rừng mơ cô hái mơ* (*Cô hái mơ* – Nguyễn Bính). Nhưng ở đây cô gái Việt Bắc mang vẻ đẹp khỏe khoắn mộc mạc hơn. Một mình nhưng không tạo cảm giác cô đơn hiu quạnh, vì cả không gian nhuộm rực ánh vàng, làm lưu luyến bước chân người ra đi.

***d***. Bức tranh mùa thu:

*Rừng thu trăng rọi hoà bình*

*Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung*.

– Mùa thu kết thúc đoạn tứ bình, cũng là thời điểm kết thúc cuộc kháng chiến gian nan, oanh liệt, thời điểm chia li giữa Việt Bắc và những người kháng chiến. Không gian chuyển về đêm. Như hoàn chỉnh bức tranh tuyệt mĩ của núi rừng Việt Bắc. Đêm thu và ánh trăng như lan tỏa vào màu xanh của núi rừng. Vẻ đẹp của khu rừng dưới ánh trăng gợi lên vẻ huyền ảo. Khung cảnh gọi hồn thơ.

– “Rọi” là động từ miêu tả nguồn sáng tập trung soi chiếu xuống một điểm hẹp trong không gian. Cách dùng từ này không chỉ giúp nhà thơ miêu tả chính xác ánh trăng lọt qua vòm cây, kẽ lá của núi rừng mà còn thể hiện tinh tế những cảm xúc của con người: đêm nay trăng sao cũng như thấu hiểu lòng người, trong giờ phút chia li như muốn dành riêng cho Việt Bắc, muốn tập trung soi chiếu hình ảnh thiên nhiên và con người Việt Bắc trong nỗi nhớ thương tha thiết của người ra đi.

– Nỗi nhớ cũng mênh mang như ánh trăng, thành *tiếng hát ân tình thủy chung*. Nhớ không cụ thể một đối tượng nào. Như ca dao đã diễn tả:

*Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ*

*Nhớ ai*, *ai nhớ*, *bây giờ nhớ ai*.

– Tình người bâng khuâng trong câu thơ gợi cảm xúc đồng điệu giữa kẻ ở – người đi. Đọng lại trong nỗi nhớ là “ân tình thủy chung” dào dạt. Ánh trăng đã là hình ảnh của cuộc sống hòa bình, tiếng hát vang lên giữa rừng sâu, dưới ánh trăng thanh càng làm đậm hơn cảm giác tươi vui, thanh bình và sự hồi sinh sau chiến tranh. Cụm từ “nhớ ai” khiến hình ảnh con người như nhòa di, nỗi nhớ trở nên sâu đậm, ám ảnh hơn…

⇒ Đoạn thơ diễn tả nỗi nhớ gắn với hình ảnh của núi rừng Việt Bắc. Mỗi mùa mang một sắc màu riêng và bốn mùa hòa chung màu sắc đa dạng, làm nên vẻ hấp dẫn cho bức tranh phong cảnh trữ tình. Thời gian diễn tả không tuần tự, nhưng không làm phai nỗi nhớ. Mỗi mùa đi qua có một khoảnh khắc đáng nhớ – đó là khi trái tim nhà thơ bắt nhịp cùng không gian – cảnh vật. Đoạn thơ mang nét đẹp cổ điển mà hiện đại: cổ điển – ức tranh tứ bình hiện lên qua những nét gợi tả; hiện đại – hình ảnh con người đã trở thành tâm điểm, tạo nên vẻ đẹp, sức sống của bức tranh.

**V. TỪ CÂU 53 🠦 90**: **Khung cảnh Việt Bắc kháng chiến, lập nhiều chiến công, vai trò của Việt Bắc trong cách mạng và kháng chiến**

***1***. ***Từ câu 53*** 🠦 ***74***

✍ Trong hoài niệm bao trùm có ba mảng thống nhất hòa nhập đó là: nỗi nhớ thiên nhiên – nỗi nhớ cuộc sống con người ở Việt Bắc – nỗi nhớ về cuộc chiến đấu anh hùng chống thực dân Pháp xâm lược. Theo dòng hồi tưởng, người đọc được sống lại những giây phút của cuộc kháng chiến với không gian rộng lớn, những hoạt động sôi sục khí thế được vẽ bằng bút pháp của những tráng ca. Cảnh Việt Bắc đánh giặc được miêu tả bằng những bức tranh rộng lớn, kì vĩ.

– Rừng núi mênh mông, hùng vĩ trở thành bạn của ta, chở che cho bộ đội ta, cùng quân và dân ta đánh giặc.

– Chiến khu là căn cứ vững chắc, đầy nguy hiểm với quân thù.

– Nghệ thuật so sánh, nhân hoá: “núi giăng thành luỹ sắt”, “rừng che”, “rừng vây”…

– Những cái tên, những địa danh ở chiến khu Việt Bắc: “Phủ Thông”, “đèo Giàng”, “sông Lô”, “phố Ràng”, “Cao – Lạng”… vang lên đầy mến yêu, tự hào, cũng trở thành nỗi nhớ của người cán bộ kháng chiến về xuôi.

– Không khí chiến đấu hào hùng, khí thế hừng hực trào sôi:

+ Sức mạnh của quân ta với các lực lượng bộ đội, dân công… sự hợp lực của nhiều thành phần tạo thành khối đoàn kết vững chắc.

+ Các từ: “rầm rập”, “điệp điệp”, “trùng trùng”… thể hiện khí thế dồn dập.

+ Hình ảnh người chiến sĩ được gợi lên qua chi tiết giàu chất tạo hình: *Ánh sao đầu mũ bạn cùng mũ nan* 🠦 ánh sáng của sao dẫn đường, ánh sáng của niềm tin, của lí tưởng.

+ Thành ngữ *chân cứng đá mềm* đã được nâng lên thành một bước cao hơn *bước chân nát đá*, *muôn tàn lửa bay*.

– Chiến công tưng bừng vang dội khắp nơi: Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên, đèo De, núi Hồng… Niềm vui chiến thắng chan hòa bốn phương: “Vui từ… vui về… vui lên”…

⇒ Đoạn thơ ngập tràn ánh sáng: ánh sao, ánh đuốc, ánh đèn pha… như ánh sáng của niềm tin tưởng, niềm vui tràn ngập. Nhịp thơ dồn dập gấp gáp, âm hưởng hào hùng, náo nức tạo thành khúc ca chiến thắng.

***2. Từ câu 75*** 🠦 ***câu 90***

✍ Đoạn thơ phác họa hình ảnh giản dị mà trang trọng của một cuộc họp Chính phủ trong hang núi mà vẫn rực rỡ dưới ánh cờ đỏ sao vàng trong nắng trưa và kết thúc bằng sự thâu tóm hình ảnh Việt Bắc quê hương cách mạng, đầu não của cuộc kháng chiến, nơi đặt niềm tin tưởng và hi vọng của con người Việt Nam từ mọi miền đất nước, đặc biệt là những nơi còn “u ám quân thù”.

**VI. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT**

✍ *Việt Bắc* là một trong những đỉnh cao của thơ ca cách mạng Việt Nam. Tiếng thơ trữ tình – chính trị của Tố Hữu đậm đà tính dân tộc.

***1. Nội dung***

– Những bức tranh chân thực, đậm đà bản sắc dân tộc về thiên nhiên và con người Việt Bắc được tái hiện trong tình cảm tha thiết, gắn bó sâu sắc của tác giả.

– Tình nghĩa của người cán bộ và đồng bào Việt Bắc với cách mạng, kháng chiến, với Bác Hồ là những tình cảm cách mạng sâu sắc của thời đại mới. Những tình cảm ấy hòa nhập và tiếp nối mạch nguồn tình cảm yêu nước, đạo lí ân tình thủy chung vốn là truyền thống sâu bền của dân tộc.

***2. Hình thức***

– Thể thơ lục bát truyền thống đã được vận dụng tài tình trong một bài thơ dài, vừa tạo âm hưởng thống nhất mà lại biến hóa đa dạng.

– Lối kết cấu đối đáp trong ca dao dân ca được vận dụng một cách hợp lí, tài tình.

– Những lối nói giàu hình ảnh, các cách chuyển nghĩa truyền thống (so sánh, ẩn dụ, tượng trưng, ước lệ) được vận dụng khéo néo tinh tế.

– Giọng thơ ngọt ngào, tâm tình, cách xưng hô “mình – ta” quen thuộc trong ca dao khiến bài thơ như một bản tình ca về lòng thủy chung son sắt của người cách mạng với người dân Việt Bắc.

**VỢ CHỒNG A PHỦ**

**Tô Hoài**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Ngòi bút của nhà văn thấm nhuần tinh thần nhân đạo, thể hiện trong niềm tin, sự trân trọng đối với khát vọng sống trong sạch ở những con người bị đày đọa đau khổ” (**Nguyễn Văn Long**).

– “Vừa thống nhất cùng nhau lại vừa xung đột với nhau, và đó chính là nguồn gốc làm nên sự vận động, phát triển nội tại của hình tượng A Phủ, cũng như hình tượng Mị” (**Sách *Giảng văn Văn học Việt Nam***).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Tô Hoài tên thật là Nguyễn Sen (1920 – 2014) tại làng Nghĩa Đô, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là phường Nghĩa Đô – quận Cầu Giấy – Hà Nội) trong một gia đình thợ thủ công. Ông còn có nhiều bút danh khác như: Mai Trung, Duy Phương, Mắt Biển, Hồng Hoa, Vũ Đột Kích…

– Đến với con đường nghệ thuật từ cuối những năm ba mươi cho đến lúc về miền viễn xa, Tô Hoài đã sáng tác được một số lượng tác phẩm đồ sộ (gần hai trăm đầu sách) ở nhiều thể loại khác nhau như: tiểu thuyết, truyện ngắn, kí, tiểu luận và kinh nghiệm sáng tác. Với những đóng góp to lớn cho nền văn học nước nhà, vào năm 1996 ông được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

– Tác phẩm của Tô Hoài trước Cách mạng tháng Tám:

+ *Dế mèn phiêu lưu kí* (1941), *Quê người* (1941), *O chuột* (1942), *Giăng thề* (1943), *Nhà nghèo* (1944), *Xóm Giếng ngày xưa* (1944), *Cỏ dại* (1944).

– Tác phẩm chính của Tô Hoài sau Cách mạng tháng Tám:

+ Truyện ngắn: *Núi cứu quốc*(1948), *Xuống làng* (1950), *Truyện Tây Bắc* (1953, Giải nhất truyện ngắn năm 1954 – 1955 của Hội Văn nghệ Việt Nam), *Khác trước* (1957), *Vỡ tỉnh* (1962), *Người ven thành* (1972).

+ Tiểu thuyết: *Mười năm* (1957), *Miền Tây* (1967, Giải thưởng Bông sen vàng năm 1970 của Hội Nhà văn Á Phi), *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ* (1971), *Tự truyện* (1978), *Những ngõ phố*, *người đường phố* (1980), *Quê nhà* (1981, Giải A năm 1980 của giải thưởng Hội Văn nghệ Hà Nội), *Nhớ Mai Châu* (1988).

+ Kí: *Đại đội Thắng Bình* (1950), *Thành phố Lê-nin* (1961), *Nhật kí vùng cao* (1969), *Trái đất tên người* (1978), *Hoa hồng vàng song cửa* (1981), *Cát bụi chân ai*(1992)…

+ Truyện thiếu nhi: *Tuyển tập Văn học thiếu nhi*, tập I & II (1999).

+ Tiểu luận và kinh nghiệm sáng tác: *Một số kinh nghiệm viết văn của tôi* (1959), *Người bạn đọc ấy* (1963), *Sổ tay viết văn* (1977), *Nghệ thuật và phương* *pháp viết văn* (1997).

– Tô Hoài có nhiều tác phẩm được dịch ra tiếng nước ngoài, đặc biệt *Dế mèn phiêu lưu kí*được dịch ra nhiều thứ tiếng nhất.

**3. Phong cách nghệ thuật**

– Tác phẩm của Tô Hoài viết chủ yếu về hai địa bàn: vùng ngoại thành Hà Nội và miền núi Tây Bắc. Đối tượng được Tô Hoài khai thác nhiều nhất, thành công nhất trong tác phẩm của ông là cuộc sống của người lao động đói nghèo ở ngoại thành Hà Nội và miền núi Tây Bắc. Bên cạnh đó, Tô Hoài là một trong số ít nhà văn Việt Nam có sở trường viết truyện về loài vật. Thế giới loài vật phong phú, đa dạng được nhân hóa xuất hiện trong tác phẩm của ông luôn có sức hấp dẫn đối với người đọc, giúp họ nhận ra sự sinh tồn tự nhiên của xã hội loài vật đó.

– Tô Hoài thường đi vào khám phá và thể hiện truyền thống nhân nghĩa của con người Việt Nam như: trọng nghĩa khinh tài, khí tiết, thủy chung… Tô Hoài khai thác đề tài lịch sử  để ngợi ca phẩm chất cao đẹp của con người Việt Nam, tiêu biểu là tác phẩm *Đảo hoang*, *Chuyện ông Gióng*.

– Cách quan sát thông minh hóm hỉnh và rất tinh tế là khả năng nổi trội của Tô Hoài trong quá trình sáng tạo nghệ thuật. Khả năng này của ông được biểu hiện rõ ngay từ trước Cách mạng qua những truyện viết về loài vật. Càng về sau càng được phát huy ở nhiều tác phẩm khác. Những trang văn của Tô Hoài khi miêu tả cảnh sắc thiên nhiên, phong tục tập quán, lễ hội ở vùng ngoại thành Hà Nội và vùng núi Tây Bắc đều để lại cho người đọc ấn tượng sâu bền, cũng như luôn mang đến cho họ nguồn tư liệu rất phong phú về lịch sử, địa lí và đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc. Đặc biệt, khi miêu tả ngoại hình và diễn biến tâm lí của nhân vật, Tô Hoài đã chọn lựa những chi tiết độc đáo có sức gợi cảm nhằm tác động mãnh liệt đến tình cảm nhận thức của người đọc về thân phận của nhân vật. Nhà văn còn sử dụng yếu tố ngoại cảnh để góp phần làm nổi bật hơn nội tâm của nhân vật trong từng hoàn cảnh, tình huống cụ thể. Chính vì thế, các nhân vật trong tác phẩm của Tô Hoài thường mang nét riêng và gợi cho người đọc biết bao điều suy ngẫm.

– Ngôn ngữ trong tác phẩm của Tô Hoài là ngôn ngữ xuất phát từ đời sống quần chúng. Tô Hoài quan niệm đó là kho của cải vô giá và ông đã biết cách chọn lựa, nâng cao và nghệ thuật hóa trong các sáng tác của mình để tăng thêm giá trị của nó. Ông khẳng định: *Mỗi chữ phải là một hạt ngọc buông xuống những trang bản thảo*, *hạt ngọc mới nhất của mình tìm được*, *do phong cách văn chương của mình mà có*… *Câu nói là bộ mặt của ý. Ý không bao giờ lặp lại*, *cũng như cuộc sống không bao giờ trở lại giống nhau như đúc thì lời văn cũng phải thế* (*Sổ tay viết văn*).

**II. TÁC PHẨM *VỢ CHỒNG A PHỦ***

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– *Vợ chồng A* *Phủ* là kết quả của chuyến đi thực tế mà Tô Hoài cùng với bộ đội vào giải phóng Tây Bắc (1952). Trong chuyến đi dài tám tháng này, ông đã sống gắn bó và nghĩa tình với các đồng bào các dân tộc Thái, Mường, Hmông… Chuyến đi đã giúp cho Tô Hoài hiểu biết sâu hơn về cuộc sống và con người miền núi, đã để lại cho nhà văn những kỉ niệm sâu sắc tình cảm thắm thiết với người và cảnh Tây Bắc. Và ông đã viết *Vợ chồng A Phủ* như một cách để trả ơn sâu nghĩa nặng cho đồng bào vùng cao.

– Truyện in trong tập *Truyện Tây Bắc* – một trong những tác phẩm văn xuôi tiêu biểu của văn học thời kì kháng chiến chống Pháp. Tập *Truyện Tây Bắc* gồm ba truyện: *Cứu đất cứu mường*, *Mường Giơn*, *Vợ chồng A Phủ*. Tác phẩm đã được trao giải Nhất – Giải thưởng *Hội Văn nghệ* Việt Nam 1954 – 1955 cùng với *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc.

**2. Cốt truyện**

Ngày xưa, bố Mị lấy mẹ Mị, không đủ tiền cưới phải đến vay nhà thống lí, bố của thống lí Pá Tra bây giờ. Mẹ Mị đã chết, bố Mị đã già mà món nợ mỗi năm phải trả lãi cho chủ một nương ngô vẫn còn. Năm đó, ở Hồng Ngài Tết đến, A Sử – con trai thống lí Pá Tra lừa bắt cóc được Mị về làm vợ cúng trình ma. Mị trở thành con dâu gạt nợ. Khổ hơn con trâu con ngựa, *lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa*. Mị toan ăn lá ngón tự tử. Thương cha già, Mị chết không đành. *Ở lâu trong cái khổ*, *Mị quen khổ rồi*. Một cái Tết nữa lại đến. Mị thấy lòng phơi phới. Cô uống rượu ực từng bát, rồi chuẩn bị lấy váy áo đi chơi. A Sử đã trói đứng Mị bằng một thúng sợi đay.

A Phủ vì tội đánh con quan nên bị làng phạt vạ một trăm bạc trắng. A Phủ trở thành người ở gạt nợ cho nhà thống lí Pá Tra. Một năm rừng động, hổ về nhiều, A Phủ mải bẫy nhím để hổ bắt mất một con bò. Thống lí Pá Tra đã trói đứng anh vào một cái cọc bằng một cuộn dây mây. Mấy ngày đêm trôi qua, A Phủ sắp chết đau, chết đói, chết rét thì được Mị cắt dây trói cứu thoát. Hai người trốn đến Phiềng Sa nên vợ nên chồng. A Phủ gặp cán bộ A Châu kết nghĩa làm anh em được giác ngộ trở thành chiến sĩ du kích đánh Pháp.

**3. Chủ đề**

*Vợ chồng A Phủ* đặt ra vấn đề số phận con người – những con người dưới đáy của xã hội – những con người bị tước đoạt hết tài sản, bị bóc lột sức lao động và bị xúc phạm nặng nề về nhân phẩm. Giải quyết vấn đề số phận con người, Tô Hoài đã thức tỉnh họ, đưa họ đến với cách mạng và cho họ một cuộc sống mới.

**4. Nghệ thuật**

– Nghệ thuật kể chuyện: Lối trần thuật hấp dẫn, lôi cuốn người đọc, giọng văn trầm lắng. Lối trần thuật ăn nhập với nội dung, tư tưởng tác phẩm.

– Nghệ thuật miêu tả tâm lí và tính cách nhân vật: Nhà văn ít miêu tả hành động mà chủ yếu là khắc họa tâm tư, thế giới đời sống nội tâm nhân vật. Giọng kể có lúc hòa nhập vào dòng tâm tư của nhân vật, vẽ lên đủ loại cung bậc tình cảm của nhân vật.

– Nghệ thuật tả cảnh: Cảnh thiên nhiên thơ mộng được miêu tả bằng ngôn ngữ giàu chất thơ, giàu tính tạo hình. Cảnh miền núi Tây Bắc hiện lên bởi cảnh sinh hoạt, phong tục tập quán.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. NHÂN VẬT MỊ**

***1. Hình ảnh Mị trong đoạn văn mở đầu***

– Một cô gái âm thầm, lẻ loi, sống như gắn vào những vật vô tri, vô giác: *Ai ở xa về*, *có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường trông thấy có một cô con gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá trước cửa*, *cạnh tàu ngựa*.

– Một cô con dâu nhà thống lí quyền thế, giàu sang *nhiều nương*, *nhiều bạc*, *nhiều thuốc phiện* nhất làng nhưng lúc nào *cũng cúi mặt*, *mặt buồn rười rượi*.

⇒ Hình ảnh của Mị hoàn toàn tương phản với cái gia đình mà Mị đang ở. Sự tương phản ấy báo hiệu một cuộc đời không bằng phẳng, một số phận nhiều uẩn khúc và một bi kịch của cõi nhân thế nơi miền núi cao Tây Bắc.

***2. Cuộc đời***, ***số phận***, ***tính cách của nhân vật Mị***

***a***. **Mị là cô gái có ngoại hình đẹp và nhiều phẩm chất tốt**

– Một cô gái trẻ đẹp và có tài thổi sáo.

– Một cô gái chăm chỉ, sẵn sàng lao động, không quản ngại khó khăn.

– Một cô gái yêu đời, yêu cuộc sống tự do, không ham giàu sang phú quý.

– Một người con hiếu thảo.

⇒ Có thể khẳng định, Mị là một hình tượng đẹp về người thiếu nữ Tây Bắc. Ở Mị, toát lên cái đẹp vừa tự nhiên, giản dị vừa phóng khoáng, thẳm sâu như thiên nhiên núi rừng miền Tây Tổ quốc. Tuy nhiên, trái với những gì Mị đáng được hưởng, bi kịch đã đến với Mị một cách phũ phàng bởi cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục.

***b***. **Mị với kiếp** “**con dâu gạt nợ**” **ở nhà thống lí Pá Tra**

– Bề ngoài là con dâu vì Mị là vợ A Sử, nhưng thực ra Mị chỉ là một thứ gán nợ, bắt nợ để bù đắp cho khoản tiền mà bố mẹ Mị đã vay của nhà thống lí Pá Tra nhưng chưa trả được. Điều đau đớn trong thân phận của Mị là ở chỗ: nếu chỉ là con nợ thay cho bố mẹ thì Mị hoàn toàn có thể hi vọng vào một ngày nào đó sẽ được giải thoát sau khi món nợ đã được thanh toán (bằng tiền, bằng vật chất hoặc công lao động). Nhưng Mị lại là con dâu, bị cướp về và “cúng trình ma” ở nhà thống lí Pá Tra. Linh hồn Mị đã bị con “ma” ấy “cai quản”. Đến hết đời, dù món nợ đã được trả, Mị cũng sẽ không bao giờ được giải thoát, được trở về với cuộc sống tự do. Đây chính là bi kịch trong cuộc đời Mị.

⇒ Đời “con dâu gạt nợ” của Mị ở nhà thống lí là một quãng đời thê thảm, tủi cực, sống mà như đã chết. Bởi vì:

– Mị dường như đã bị tê liệt cả lòng yêu đời, yêu cuộc sống lẫn tinh thần phản kháng.

– Mị chỉ là một công cụ lao động.

– Thân phận của Mị không bằng con trâu, con ngựa trong nhà.

– Mị âm thầm như một cái bóng.

– Mị như một tù nhân của chốn địa ngục trần gian, đã mất tri giác về cuộc sống.

⇒ Nhà văn không chỉ gián tiếp tố cáo sự áp bức bóc lột của bọn địa chủ phong kiến miền núi mà còn nói lên một sự thật đau xót: dưới ách thống trị của cường quyền bạo lực và thần quyền hủ tục, người dân lao động miền núi Tây Bắc bị chà đạp một cách tàn nhẫn về tinh thần đến mức tê liệt cảm giác về sự sống, mất dần ý niệm về cuộc đời, từ những con người có lòng ham sống mãnh liệt trở thành những người sống mà như đã chết, tẻ nhạt và vô thức như những đồ vật trong nhà – một sự hủy diệt ý thức sống của con người.

***c***. **Sức sống tiềm tàng mãnh liệt**

➊ Những tác động của ngoại cảnh

– Trước hết là khung cảnh mùa xuân.

– Tiếp đó là *tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi* – tiếng sáo gọi bạn tình “vọng” vào tâm hồn Mị *thiết tha bổi hổi*.

– Bữa cơm Tết cúng ma đón năm mới rộn rã tiếng “chiêng đánh ầm ĩ” và bữa rượu tiếp ngay bữa cơm bên bếp lửa.

⇒ Những biểu hiện của ngoại cảnh ấy không thể không tác động đến Mị, nhất là tiếng sáo. Bởi vì ngày trước Mị thổi sáo giỏi, bao nhiêu người mê, ngày đêm đã thổi sáo đi theo Mị. Tiếng sáo gọi bạn tình, “tiếng sáo rủ bạn đi chơi” chính là tiếng ca của hạnh phúc, là biểu tượng của tình yêu đôi lứa. Nó đã xuyên qua hàng rào lạnh giá bên ngoài để “vọng” vào miền sâu thẳm trong tâm hồn Mị, đánh thức cái sức sống vẫn được bảo lưu đâu đó trong cõi lòng người thiếu nữ Tây Bắc này.

➋ Diễn biến tâm lí, hành động

– Đầu tiên, Mị *ngồi nhẩm thầm bài hát của người đang thổi*.

– Trong không khí của một đêm tình mùa xuân, trong cái nồng nàn của bữa rượu ngày Tết, *Mị cũng uống rượu*.

– Mị *thấy phơi phới trở lại*, *trong lòng đột nhiên vui sướng như những đêm Tết ngày trước*. Mị cảm thấy mình trẻ lắm. *Mị vẫn còn trẻ*. *Mị muốn đi chơi*.

– Mị cảm thấy rõ hơn bao giờ hết cái vô nghĩa lí của cuộc sống thực tại: *Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này*, *Mị sẽ ăn cho chết ngay*, *chứ không buồn nhớ lại nữa*.

– *Trong đầu Mị đang rập rờn tiếng sáo*. Tiếng sáo như hối thúc Mị *quấn lại tóc*, *với tay lấy cái váy hoa vắt ở phía trong vách* để “đi chơi”. Những biến động mạnh mẽ trong tâm hồn Mị đã chuyển hóa thành hành động thực tế và hành động này dẫn đến những hành động tiếp theo không thể ngăn được.

⇒ Khát vọng sống, niềm khát khao hạnh phúc vẫn được bảo lưu ở đâu đó trong sâu thẳm tâm hồn nhân vật Mị. Nó giống như hòn than vẫn đang âm ỉ cháy dưới lớp tro tàn nguội lạnh và chỉ cần một ngọn gió thổi tới là nó có thể bùng cháy một cách mãnh liệt. Những tác động của ngoại cảnh là không nhỏ nhưng cái sức mạnh tiềm ẩn, không thể nào dập tắt của con người mới là điều mấu chốt quyết định sức sống của mỗi cá nhân, của Mị.

***d***. **Sức phản kháng táo bạo** (**Hành động cắt dây cởi dây trói cho A Phủ**)

– Ban đầu, trước cảnh tượng A Phủ bị trói, Mị hoàn toàn dửng dưng.

– Sau đó, khi chứng kiến *một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại* của A Phủ, Mị đã đồng cảm, thương mình và thương người.

– Thương mình, thương người, Mị càng nhận rõ tội ác của cha con thống lí Pá Tra: *Trời ơi*, *nó bắt trói đứng người ta đến chết*, *nó bắt mình chết cũng thôi*, *nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở cái nhà này*. *Chúng nó thật độc ác*.

– Dù trong lòng vẫn có những sợ hãi nhưng Mị đã cứu A Phủ rồi cùng A Phủ bỏ trốn khỏi Hồng Ngài.

⇒ Dù bị dập vùi một cách tàn nhẫn nhưng không vì thế mà lòng ham sống và khát khao hạnh phúc trong Mị bị hủy diệt. Trái lại, trong những hoàn cảnh đặc biệt nó còn bừng dậy một cách mạnh mẽ và chuyển hóa thành sức phản kháng táo bạo.

⇒ Đây là hệ quả tất yếu sau những gì đã diễn ra ở Mị. Từ đêm tình mùa xuân ở Hồng Ngài đến đêm cứu A Phủ là một hành trình tìm lại chính mình và tự giải thoát khỏi những “gông xiềng” của cả cường quyền bạo lực và thần quyền lạc hậu. Đó cũng là sự khẳng định ý nghĩa của cuộc sống và khát vọng tự do cháy bỏng của người dân lao động Tây Bắc.

**II. NHÂN VẬT A PHỦ**

***1. Một số phận éo le***

– Sớm mồ côi cha mẹ (cha mẹ chết trong một trận dịch đậu mùa).

– Nghèo, không lấy nổi vợ vì phép làng và tục lệ cưới xin ngặt nghèo.

***2. Một cá tính mạnh mẽ***, ***một hình ảnh đẹp về người lao động miền núi Tây Bắc***

– Có ý chí và nghị lực sống, A Phủ đã vượt qua mọi cơ cực để trở thành chàng trai khỏe mạnh, tháo vát, trở thành niềm mơ ước của nhiều cô gái trong bản.

– Gan góc từ bé, ham lao động, A Phủ không quản ngại những công việc nặng nhọc, khó khăn, nguy hiểm.

– Không sợ cường quyền, sẵn sàng trừng trị kẻ xấu.

– Ham sống, yêu tự do, có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

***3. Một nạn nhân của giai cấp thống trị thực dân phong kiến tàn bạo***

– Chỉ vì đánh con quan mà bị phạt rất nặng, bị làng “bắt vạ”, trở thành một kiểu “nô lệ” trừ nợ trong nhà thống lí Pá Tra.

– Chỉ vì lỡ để hổ bắt mất một con bò mà bị cha con thống lí Pá Tra bắt trói, hành hạ dã man, có thể phải trả giá bằng cả tính mạng.

⇒ Nhân vật A Phủ vừa là bằng chứng sống về tội ác của giai cấp thống trị miền núi Tây Bắc, vừa là một hình ảnh đẹp, tiêu biểu của người dân lao động ở một vùng núi cao nước ta.

**III. GIÁ TRỊ HIỆN THỰC**

– Truyện miêu tả chân thực số phận nô lệ cực khổ của người dân lao động nghèo Tây Bắc dưới ách thống trị của bọn cường quyền phong kiến miền núi (Học sinh lấy dẫn chứng nhân vật Mị, A Phủ).

– Truyện phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp phong kiến thống trị ở miền núi (Học sinh lấy dẫn chứng cha con thống lí Pá Tra).

– Truyện đã tái hiện một cách sống động vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên và phong tục, tập quán của người dân miền núi Tây Bắc (“cảnh mùa xuân, cảnh xử kiện A Phủ”).

**IV. GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO**

– Truyện thể hiện lòng yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người lao động nghèo miền núi (Học sinh lấy dẫn chứng nhân vật Mị, A Phủ).

– Phê phán quyết liệt những thế lực chà đạp con người:

+ Cường quyền: bắt người và đánh đập; phạt vạ vô lí… (Học sinh lấy dẫn chứng về nhân vật Mị và A Phủ…).

+ Thần quyền: bắt và cướp người về cúng trình ma… (Học sinh lấy dẫn chứng nhân vật Mị).

– Truyện khẳng định niềm tin vào vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khát vọng hạnh phúc cháy bỏng của con người. Dù trong hoàn cảnh khắc nghiệt đến mức nào, con người cũng không mất đi khát vọng sống tự do và hạnh phúc (Học sinh lấy dẫn chứng nhân vật Mị – trong đêm tình mùa xuân, cắt dây cởi trói cứu A Phủ).

– Thông qua câu chuyện, nhà văn đã chỉ ra cho người dân miền núi Tây Bắc nói riêng, những số phận khổ đau nói chung con đường tự giải thoát khỏi những bất công, con đường làm chủ vận mệnh của mình (Học sinh lấy dẫn chứng hành động Mị cắt dây cởi trói cho A Phủ, cùng A Phủ trốn khỏi Hồng Ngài).

**VỢ NHẶT**

**Kim Lân**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Trong truyện ngắn *Vợ nhặt*, Kim Lân muốn bộc lộ một quan điểm nhân đạo sâu sắc của mình. Ấy là nhà văn phát hiện ra vẻ đẹp kì diệu của người lao động trong sự long đong đói quay đói quắt, trong bất kì hoàn cảnh thống khổ nào, con người vẫn vượt lên cái chết, hướng về cuộc sống gia đình, vẫn yêu thương nhau và hi vọng vào ngày mai” (**Nguyễn Quang Trung**).

– “Có thể nói nhà văn Kim Lân chọn tình huống “nhặt vợ”, một tình huống con người bị đánh mất phẩm giá trong mắt mọi người ngoài cuộc để nâng niu, khẳng định phẩm giá của họ, những người trong cuộc” (**Sách *Đọc văn học văn***)

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Kim Lân tên thật là Nguyễn Văn Tài (1920 – 2007) quê ở làng Phù Lưu, xã [Tân Hồng](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2n_H%E1%BB%93ng,_T%E1%BB%AB_S%C6%A1n), huyện [Từ Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%AB_S%C6%A1n) (nay là làng [Phù Lưu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%B9_L%C6%B0u), phường [Đông Ngàn](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Ng%C3%A0n), thị xã [Từ Sơn](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%AB_S%C6%A1n)), tỉnh [Bắc Ninh](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_Ninh).

– Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ông chỉ được học hết bậc Tiểu học rồi phải đi làm. Kim Lân bắt đầu viết truyện ngắn từ năm [1941](https://vi.wikipedia.org/wiki/1941). Kim Lân là nhà văn hiện thực xuất sắc của văn học Việt Nam. Tuy viết không nhiều nhưng ông có một số tác phẩm thành công. Ông là nhà văn của nông thôn Việt Nam, chuyên viết về cuộc sống và con người nông thôn bằng tình cảm, tâm hồn của một người vốn là con đẻ của đồng ruộng. Vì thế, ông hiểu sâu sắc cảnh ngộ và tâm lí của những người nông dân nghèo. Năm 2001, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

– Trong cả hai giai đoạn sáng tác, tuy viết không nhiều nhưng giai đoạn nào Kim Lân cũng có những tác phẩm hay.

– Tác phẩm đã xuất bản: *Nên vợ nên chồng* (1955); *Con chó xấu xí* (1962); *Hiệp sĩ gỗ*, *Ông Cả Ngũ* (1998); *Tuyển tập Kim Lân* (2003)…

– Sự nghiệp văn học của nhà văn Kim Lân tuy không đồ sộ nhưng lại rất đặc sắc và khó trộn lẫn. Một số truyện ngắn của ông được xếp vào hàng *quý hồ tinh*, *bất quý hồ đa* trong văn xuôi Việt Nam thế kỉ XX. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận xét: *Chỉ với ba truyện*: *Vợ nhặt*, *Làng*, *Con chó xấu xí… Kim Lân đã có thể đàng hoàng ngồi vào chiếu trên trong làng văn Việt Nam*. Tuy học vấn theo kiểu trường lớp của ông không nhiều nhưng tài năng văn học thiên phú của ông đã được khẳng định. Hơn nửa thế kỉ đã trôi qua, truyện ngắn của Kim Lân vẫn được giảng dạy trong nhà trường và chọn làm đề thi văn của nhiều trường Đại học trong cả nước. Ông là mẫu nhà văn *quý hồ tinh*, *bất quý hồ đa*, viết kĩ lưỡng, viết từ gan ruột, không chấp nhận sự nhạt nhẽo, sự giả tạo trong văn học.

– Ngoài việc viết truyện ngắn, Kim Lân còn tham gia đóng phim: *Vợ chồng A Phủ* (vai thống lí Pá Tra), *Làng Vũ Đại ngày ấy* (vai lão Hạc), *Chị Dậu* (vai Lí Cựu)… Cùng với các nhà văn Nguyên Hồng, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng, Nam Cao… Kim Lân tham gia Hội Văn hoá Cứu quốc từ trước năm 1945. Sau hòa bình ông làm công tác biên tập ở Nhà xuất bản Văn học, báo *Văn nghệ* và giảng dạy tại trường bồi dưỡng những người viết văn trẻ, trường viết văn Nguyễn Du…

**II. TÁC PHẨM *VỢ NHẶT***

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Tác phẩm đề cập đến nạn đói năm 1945. Năm 1940 Nhật xâm chiếm Đông Dương bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay và thầu dầu. Bọn thực dân sau khi thua ở Đông Dương thì ra sức bóc lột nhân dân để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh mới, bọn địa chủ cường hào ở nông thôn ngày càng ức hiếp dân lành. Nạn mất mùa vì hạn hán, lũ lụt xảy ra thường xuyên. Bởi thế đến đầu mùa xuân năm Ất Dậu (1945) nạn đói chưa từng có trong lịch sử đã cướp đi hơn hai triệu đồng bào ta. Những cảnh chết đường chết chợ, tha phương cầu thực diễn ra hết sức thê lương. Trong hoàn cảnh đó con người biết chia sẻ cho nhau miếng ăn là cả một nghĩa cử đầy hào hiệp. Mặt trận Việt Minh đã vùng dậy tổ chức nhân dân phá kho thóc Nhật cứu giúp người nghèo và tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

– Truyện ngắn *Vợ nhặt* có tiền thân là một truyện dài nằm trong dự định của Kim Lân – tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*. Nhưng do thất lạc bản thảo và Kim Lân muốn dồn đọng lại nội dung ý tưởng trong một tập truyện ngắn – đó là lí do *Vợ nhặt* – truyện ngắn độc đáo ra đời. Sau khi hòa bình lập lại (1954) Kim Lân dựa vào một phần cốt truyện cũ và viết truyện ngắn này. Truyện chứa đựng dung lượng hiện thực lớn mà nhà văn lấy bối cảnh hiện thực năm đói 1945. Nhưng điều mà nhà văn muốn gửi gắm không chỉ là hiện thực thê thảm của năm đói mà ông muốn thắp sáng vẻ đẹp tình người trong những năm tháng tối tăm, thê thảm ấy. Truyện được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

**2. Chủ đề**

Thông qua tác phẩm, nhà văn đã phản ánh và trân trọng những con người bần cùng, lương thiện. Trong hoàn cảnh đói kém khủng khiếp do bọn thực dân phong kiến và phát xít gây ra, họ đã cưu mang đùm bọc lấy nhau, dành cho nhau hạnh phúc và hi vọng vào một cuộc sống tốt đẹp hơn mà cách mạng đem đến.

**3. Tóm tắt tác phẩm**

Giữa lúc xóm ngụ cư xơ xác, tiêu điều trong nạn đói đầu năm 1945, vào một buổi chiều chạng vạng, Tràng – một người nông dân nghèo, ở xóm ngụ cư, thô kệch, lại dở hơi – dẫn một người phụ nữ về nhà.Vì đang lâm cảnh ngộ đói rách cùng đường nên chỉ qua vài lần gặp gỡ với một vài câu nói đùa, rồi cắm đầu ăn một chặp hết bốn bát bánh đúc do Tràng “chiêu đãi”, người phụ nữ này ưng thuận theo không anh về nhà.Mẹ Tràng (bà cụ Tứ) đón nhận người con dâu trong tâm trạng vừa buồn vừa mừng, vừa lo âu, vừa hi vọng nhưng không hề tỏ ra rẻ rúng người phụ nữ đã theo không con trai mình.Đêm tân hôn của đôi vợ chồng trẻ diễn ra trong không khí chết chóc, tủi sầu từ xóm ngụ cư vọng tới.Sáng hôm sau, một buổi sáng mùa hạ, nắng chói. Bà cụ Tứ và cô con dâu mới xăm xắn dọn dẹp, quét tước trong ngoài. Trước cảnh ấy, Tràng cảm thấy mình gắn bó và có trách nhiệm với cái nhà của mình và thấy mình nên người, trông người vợ đúng là một người phụ nữ hiền hậu đúng mực, không còn vẻ gì là chao chát và chỏng lỏn như lần đầu gặp ở ngoài chợ. Bà cụ Tứ hồ hởi đãi hai con vài bát cháo loãng và một nồi chè cám.Qua lời kể của người vợ, Tràng dần dần hiểu được Việt Minh và trong óc Tràng hiện lên hình ảnh đám người đói kéo nhau đi phá kho thóc Nhật, phía trước là một lá cờ đỏ bay phấp phới.

**4. Trích lời tâm sự của Kim Lân khi viết về tác phẩm *Vợ nhặt***

Kim Lân viết: *Khi viết về nạn đói người ta thường viết về sự khốn cùng và bi thảm. Khi viết về con người năm đói người ta hay nghĩ đến những con người chỉ nghĩ đến cái chết. Tôi muốn viết một truyện ngắn với ý khác. Trong hoàn cảnh khốn cùng*, *dù cận kề bên cái chết nhưng những con người ấy không nghĩ đến cái chết mà vẫn hướng tới sự sống*, *vẫn hi vọng*, *tin tưởng ở tương lai. Họ vẫn muốn sống*, *sống cho ra con người*.

**5. Ý nghĩa nhan đề *Vợ nhặt***

– Nhan đề tác phẩm là “chìa khóa” giúp người đọc mở ra tác phẩm, hàm chứa đề tài, chủ đề, tư tưởng tác phẩm và cả linh hồn của tác giả. Kim Lân đặt tên cho đứa con tinh thần của mình là *Vợ nhặt* cũng vì lẽ đó.

– Nhan đề *Vợ nhặt* thâu tóm giá trị nội dung tư tưởng tác phẩm. “Nhặt” đi với những thứ không ra gì. Thân phận con người bị rẻ rúng như cái rơm, cái rác, có thể “nhặt” ở bất kì đâu, bất kì lúc nào. Nhưng “vợ” lại là sự trân trọng. Người vợ có vị trí trung tâm xây dựng tổ ấm. Người ta hỏi vợ, cưới vợ, còn ở đây Tràng “nhặt” vợ. Đó thực chất là sự khốn cùng của hoàn cảnh. Vì vậy, ngay từ đầu, nhan đề đã tạo được ấn tượng, kích thích sự chú ý của người đọc về giá trị con người. Chính nạn đói khủng khiếp năm 1945 đã gây ra điều đó.

⇒ Như vậy, nhan đề *Vợ nhặt* vừa thể hiện thảm cảnh của người dân trong nạn đói 1945. Nhưng *Vợ nhặt* mà không hề rẻ rúng, con người vẫn yêu thương, trân trọng và đùm bọc lẫn nhau và không nguôi khát vọng, niềm tin dù họ ở trong hoàn cảnh khó khăn nhất.

**6. Đặc sắc nghệ thuật**

– Nghệ thuật tạo tình huống độc đáo: Kim Lân viết truyện ngắn này năm 1954 nhưng cảm quan nghệ thuật lại hướng về nạn đói khủng khiếp diễn ra ở đồng bằng Bắc Bộ tháng 3 – 1945. Mặc dù bối cảnh của truyện là nạn đói khủng khiếp, là cái thời tao đoạn nhưng truyện không đi sâu vào phản ánh cái đói, cái giành xé miếng ăn để sinh tồn mà lại đi sâu vào phản ánh cái tình người trong cơn xoáy lốc khủng khiếp đó. Để phản ánh điều này nhà văn đã tạo ra một tình huống truyện rất độc đáo đó là chuyện “nhặt vợ” của một anh nông dân có tên là Tràng.

– Nghệ thuật miêu tả chân dung nhân vật: Nói đến truyện là nói đến nhân vật, nói đến nhân vật là nói đến ngoại hình và nội tâm, tính cách tâm lí. Ở tác phẩm này có ba nhân vật xuất hiện là Tràng, vợ Tràng và mẹ Tràng. Họ là những con người khốn khổ lại sống trong tình cảnh “tối giời tối đất trong đồng lúa ngày xưa” nên khi phác thảo chân dung của họ nhà văn Kim Lân vừa chấm phá được nét tự nhiên, vừa phát họa được cái sự biến dạng chân dung do cuộc sống bên bờ vực thẳm.

– Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật: Có lẽ quyết định thành công của tác phẩm là vấn đề tình người, bản chất con người nên Kim Lân tập trung bút lực của mình vào miêu tả tâm lí nội tâm nhân vật. Tâm lí các nhân vật được miêu tả trong tác phẩm không phải là tâm trạng lụi tàn mà tâm lí theo chiều phát triển.

– Nghệ thuật sử dụng ngôn từ: Người đọc kính phục Kim Lân vì nhiều lẽ nhưng không ai có thể phủ nhận rằng nhà văn Kim Lân rất có biệt tài trong việc chọn lọc và vận dụng ngôn từ, tạo nên được sự hòa hợp tuyệt đối trong ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ chân chất đồng quê.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. TÌNH HUỐNG TRUYỆN**

***1. Việc Tràng*** “***nhặt vợ***” ***tạo ra sự lạ lùng***, ***ngạc nhiên đối với tất cả mọi người***

– Khi Tràng dẫn vợ về thì cả xóm ngụ cư ngạc nhiên. Trước hết là lũ trẻ. “Lũ ranh” ấy bỗng nhiên mất hẳn đi một bạn chơi, khi có đứa chợt nhận ra quan hệ của họ là “chông vợ hài”.

– Còn đám người lớn thì ngớ người ra “không tin được dù đó là sự thật”. Khi đã rõ, họ tò mò thì ít mà ái ngại nhiều hơn: *Ôi chao!* *Giời đất này còn rước cái của nợ đời về*. *Biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không?*

– Tiếp đến là bà cụ Tứ cũng quá đỗi ngạc nhiên: hoàn toàn không tin nổi – không tin vào mắt mình “ngỡ mình trông gà hóa cuốc”, không tin vào tai mình *quái*, *sao lại chào mình bằng u*.

– Ngay cả Tràng vẫn không hết ngạc nhiên vì mình nhặt được vợ: chẳng những cứ đứng “tây ngây” giữa nhà tối hôm trước mà đến tận hôm sau, qua một đêm có vợ rồi nhưng *hắn cứ lơ lửng như người đi ra từ trong một giấc mơ*.

***2. Tình huống*** “***nhặt vợ***” ***là tình huống oái ăm***, ***kì lạ***

– Tràng – một gã trai nghèo khổ, thô kệch, lại là dân ngụ cư, lâu nay ế vợ, bỗng dưng “nhặt” được vợ, mà lại là vợ theo không.

– Tràng lấy vợ vào lúc không ai lại đi lấy vợ – giữa những ngày nạn đói đang lăm le cướp đi mạng sống của mỗi người.

– Một đám cưới thiếu tất cả mà lại như đủ cả (thiếu tất cả những lễ nghi tối thiểu nhất của một đám cưới, nhưng nó lại có cái quan trọng nhất, cốt lõi nhất: sự thương yêu gắn bó thực lòng).

***3. Tâm trạng của những nhân vật trước tình huống này chứa đầy những cảm xúc ngổn ngang***, ***mâu thuẫn và các nhân vật có sự thay đổi về tính cách***

– Bà cụ Tứ vui vì cuối cùng con mình cũng có vợ nhưng lại tủi vì sự trớ trêu của số phận: có phải thời “tao đoạn” như thế, người ta mới chịu lấy con mình? Bà mẹ nghèo nặng trĩu những lo âu cho tương lai của con trai và con dâu: *Biết rằng chúng nó có nuôi nhau nổi sống qua được cơn đói khát này không*. Câu hỏi từ đáy lòng của bà mẹ chất chứa nỗi hoang mang, ám ảnh của kiếp nghèo không lối thoát. Trong lời nghẹn ngào tâm sự có cả sự xót xa, một chút ân hận vì đã không làm được đầy đủ bổn phận của người mẹ đối với con.

– Tâm trạng của Tràng cũng biến đổi liên tục. Lúc đầu Tràng tỏ ra lo lắng trước cảnh nghèo *thóc gạo này mà còn đèo bòng*. Sau đó, Tràng chấp nhận đưa vợ về ra mắt với tâm trạng lâng lâng hạnh phúc, ngượng ngịu, bối rối. Sau một ngày có vợ, Tràng cảm thấy vui sướng, hạnh phúc và “nên người”. Tràng nhận ra được trách nhiệm của bản thân đối với gia đình, với mẹ, với vợ và những đứa con sau này. Tràng tin tưởng sự đổi đời ở tương lai.

– Người vợ nhặt: Trước khi làm vợ Tràng, thị liều lĩnh, chao chát và chỏng lỏn. Khi về làm vợ, thị tỏ ra lễ phép, đảm dang, hiền hậu, biết thu vén gia đình và có hiểu biết về thời sự.

⇒ Như vậy, từ một tình huống éo le dở khóc dở cười, Kim Lân đã dẫn dắt người đọc đi sâu vào tâm lí tính cách của các nhân vật để trân trọng hơn vẻ đẹp tâm hồn của người lao động, những con người chất phác nhân hậu tràn đầy niềm lạc quan.

⇒ Thông qua tình huống truyện, tác phẩm đã tố cáo tội ác của thực dân Pháp và phát xít Nhật tàn bạo, kẻ đã gây ra nạn đói khủng khiếp, không chỉ cướp đi sinh mệnh của hơn hai triệu người Việt Nam, mà còn hạ thấp giá trị con người đến chỗ thân phận quá rẻ mạt như cái rơm, cái rác ngoài đường.

⇒ Phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp và sức sống kì diệu của con người: ngay trên bờ vực của cái chết, họ vẫn hướng về sự sống, khát khao tổ ấm gia đình và thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Nói như nhà văn Kim Lân: *Giữa cái túng đói quay quắt*, *những người đói họ không nghĩ đến cái chết mà nghĩ đến sự sống*.

**II. CÁC NHÂN VẬT**

***1. Nhân vật thị*** (***người*** “***vợ nhặt***”)

✍ Người “vợ nhặt” là nạn nhân của nạn đói với cuộc sống trôi nổi, bấp bênh. Thị đã bất chấp tất cả để được ăn, ăn để được tồn tại trong cơn lũ đói khát. Thị chấp nhận theo không Tràng về làm vợ.

***a***. **Lai lịch**, **ngoại hình**

– Vợ Tràng là người đàn bà không rõ lai lịch, không có gia đình, không có nhà cửa:

+ Cô ta thậm chí không có tên và khi xuất hiện lúc được gọi là thị, là cô ả, lúc là người đàn bà. Chỉ có bà cụ Tứ xem vợ Tràng là nàng dâu, con dâu, là con và được Tràng gọi là “nhà tôi” mà thôi.

+ Trước khi về nhà bà cụ Tứ, cô ta cùng với mấy chị con gái ngồi vêu ra ở cửa nhà kho thóc Liên đoàn chờ nhặt hạt rơi, hạt vãi, hay ai có công việc gì gọi đến thì làm.

+ Trong nạn đói hồi ấy, thân phận con người thật rẻ rúng. Đâu phải vợ Tràng mới là người không tên, không tuổi, còn biết bao người con gái như thế.

– Vợ Tràng xuất hiện với một chân dung thảm thương:

+ Lần đầu tiên Tràng trông thấy, thị mới chỉ gầy yếu xanh xao *ngồi vêu trước cửa kho thóc*, nhưng gặp lần hai, anh ta không nhận ra.

+ Vì đói rách mà chỉ vài hôm, quần áo của thị *rách tả tơi như tổ đỉa*, *thị gầy sọp hẳn đi*, *trên khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt*. Chả trách anh cu Tràng không nhận ra thị là phải.

***b***. **Tính cách**

– Khi mới gặp Tràng:

+ Thị là người đanh đá, táo bạo tới mức trở nên trơ trẽn. Nghe anh chàng kéo xe bò hò một câu tầm phơ tầm phào cho đỡ nhọc:

*Muốn ăn cơm trắng mấy giò này*

*Lại đây mà đẩy xe bò với anh nì*

tức thì khi nghe được thị đã cong cớn bám lấy rồi vùng đứng dậy, ton ton chạy lại đẩy xe cho Tràng.

+ Gặp lần thứ hai, khi Tràng vừa trả hàng xong, thị ở đâu sầm sập chạy đến. Thị đứng trước mặt Tràng mà sưng sỉa nói: *Điêu!* *Người thế mà điêu!* Khi thấy anh Tràng có vẻ dễ bắt choẹt, thị tiếp tục cong cớn:

• Thấy có miếng ăn, *hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên* rồi *thị ngồi sà xuống*, *ăn thật*.

• *Thị cắm đầu ăn một chặp bốn bát bánh đúc liền chẳng chuyện trò gì*. *Ăn xong*, *thị cầm dọc đôi đũa quệt ngang miệng mà thở*.

+ Phải chăng đấy là tính cách vốn có của người đàn bà này? Không, từ đầu đến lúc theo Tràng về nhà, người phụ nữ ấy hành động hoàn toàn theo bản năng của mình. Thị làm tất cả chỉ để được… ăn!

– Khi đã chấp nhận làm vợ Tràng:

+ Trên con đuờng trở về nhà của Tràng, thị thay đổi hẳn. Trong khi Tràng *mặt hắn có một vẻ gì phớn phở khác thường*. *Hắn tủm tỉm cười một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh*, thì thị lại *đi sau hắn chừng ba bốn bước*. *Thị cắp cái thúng con*, *đầu hơi cúi xuống*, *cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt*:

• *Thị có vẻ rón rén*, *e thẹn*. Rõ ràng so với người đàn bà mới ban trưa, bây giờ thị đã là người khác. Ban trưa, lúc ở ngoài chợ, thị sấn sổ, cong cớn để được ăn, còn bây giờ, thị đang về nhà chồng (ai mà chẳng e thẹn).

• Vả lại, thị bắt đầu ý thức về thân phận mình, là người vợ theo không. Hóa ra, thị chẳng có chút quyền uy nào, kể cả quyền lựa chọn và đành chấp nhận số phận khi đã đến bước đường cùng.

+ Song, dù thế nào đi nữa, thị vẫn là người có ý thức về giá trị của bản thân. Trên đường về nhà chồng, khi anh Tràng lấy làm thích thú trước cảnh lũ trẻ con chọc ghẹo, thì thị *có vẻ khó chịu lắm*. *Thị nhíu đôi lông mày lại*, *đưa tay lên xóc xóc lại tà áo*. Trẻ con nghịch ngợm chọc ghẹo còn được, đằng này đến người lớn cũng tò mò, *thị càng ngượng ngịu*, *chân nọ bước díu cả vào chân kia*. Anh Tràng đến là vô tư, cứ thấy vợ như vậy lấy làm thích thú. Thị càu nhàu trong miệng và lầm lũi đi đến nỗi nhầm đường. Thị mong sớm đến nhà “chồng” để tránh sự dòm ngó của mọi người.

+ Về nhà của Tràng, thị càng khác hơn. Người đàn bà ấy có cái tò mò của nàng dâu mới:

• *Thị lẳng lặng theo hắn vào trong nhà*, *cái nhà vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại*.

• *Thị đảo mắt nhìn xung quanh*, *cái ngược lép nhô lên*, *nén tiếng thở dài*. Anh Tràng muốn vợ mình được tự nhiên, cứ giục ngồi, nhưng thị chỉ dám *ngồi mớm xuống mép giường*.

• Khi bà cụ Tứ về, người đàn bà ấy chủ động chào bà bằng u. Trước mặt người mẹ chồng, thị càng rụt rè, vẫn đứng nguyên chỗ cũ, khẽ nhúc nhích. Chính thái độ ấy cùng hoàn cảnh của thị đã khiến bà cụ Tứ, trái với sự dò xét thông thường của những người mẹ chồng đối với nàng dâu, nhìn thị lòng đầy thương xót. Bà nhanh chóng chấp nhận thị là dâu dù chỉ mấy phút trước đó cả hai đều hoàn toàn xa lạ.

+ Sáng hôm sau, thị đã trở thành người vợ đảm đang. Cùng với bà cụ Tứ, thị thức dậy sớm, lo dọn dẹp nhà cửa, quét tước sân vườn sạch sẽ. Người vô tâm như anh Tràng vẫn nhận ra sự thay đổi kì lạ ở thị: *Tràng nom thị hôm nay khác lắm*, *rõ ràng là người đàn bà hiền hậu đúng mực không còn vẻ gì chao chát chỏng lỏn như mấy lần Tràng gặp ở ngoài tỉnh*:

• Không những thế, thị còn tỏ ra là người biết tu chí làm ăn. Khi thị hỏi bà cụ Tứ về tiếng trống ồn ã ngoài đình và biết đó là tiếng trống thúc thuế, thị đã khẽ thở dài.

• Rồi chính thị là người đầu tiên kể cho cả nhà nghe chuyện *trên* *mạn Thái Nguyên*, *Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa đâu. Người ta còn phá cả kho thóc của Nhật*, *chia cho người đói nữa đấy*.

+ Câu chuyện ấy khiến Tràng ân hận và tiếc rẻ khi nhớ lại mình đã từng có dịp làm như thế mà chẳng làm. Có thể? Rồi đây, để chăm lo cho cuộc sống gia đình của mình, người phụ nữ này có khi cả gan hơn cả anh cu Tràng!

• Bữa cơm nghèo buổi sáng hôm ấy, thị cũng như bà cụ Tứ và anh Tràng đều thấy *một nỗi tủi hờn len vào tâm trí* mình khi phải cố nuốt những miếng cám đắng chát và nghẹn bứ trong cổ.

• Song, thị cũng như hai mẹ con Tràng, đều cố tránh nhìn mặt nhau, đều không muốn làm người khác phải buồn đau hơn.

+ Phải ý nhị lắm, phải tinh tế đến nhường nào mới có thái độ ứng xử đầy chất nhân bản như thế!

⇒ Hóa ra cái đanh đá, trơ trẽn trước kia ở người đàn bà Tràng lấy làm vợ chẳng qua là do đói khát mà ra. Khi được sống trong tình thương, trong mái ấm gia đình, người đàn bà ấy đã sống với bản chất tốt đẹp của mình, của một người phụ nữ Việt Nam.

***c***. **Số phận**

– Vợ Tràng tiêu biểu cho số phận những người phụ nữ trong nạn đói 1945: nghèo đói, bị rẻ rúng, giá trị của đời người chỉ đổi bằng “bốn bát bánh đúc”.

– Khi người đàn bà ấy may mắn được sống trong tình người, trong mái ấm gia đình mặc dù cuộc sống còn nhiều đe dọa của sự đói khát, thì những phẩm chất tốt đẹp đã sống lại.

***d. Nghệ thuật xây dựng nhân vật***

– Kim Lân đã khắc họa nhân vật người phụ nữ rất điêu luyện. Nhà văn không tập trung miêu tả tâm lí nhân vật để giữ vẻ xa lạ, phù hợp với hoàn cảnh của thị, một người vợ nhặt (khác với nhân vật Tràng được miêu tả tâm lí hết sức tỉ mỉ).

– Tác giả lại chú trọng khắc họa hành động, cử chỉ, nét mặt của nhân vật để người đọc tự hiểu tâm trạng của người phụ nữ. Chẳng hạn, chi tiết thị lấy nón che mặt diễn tả tâm trạng xấu hổ vì biết mình là người phụ nữ theo không về nhà chồng; hoặc thị *nén một tiếng thở dài* khi *đảo mắt nhìn xung quanh căn nhà* của Tràng; hay chi tiết thị *đón lấy bát cháo cám*, *đưa mắt nhìn*, *hai con mắt thị tối lại rồi điềm nhiên và vào miệng* là thái độ chấp nhận số phận khi đến bước đường cùng... Nhiều chi tiết nho nhỏ, vụn vặt như thế nhưng đã nói được khá rõ về tâm tư, tình cảm của một con người.

***2. Bà cụ Tứ***

✍ Không phải là nhân vật chính, lại xuất hiện ở phần giữa của tác phẩm nhưng bà cụ Tứ – mẹ của anh cu Tràng trong *Vợ nhặt* của Kim Lân đã góp phần làm cho tác phẩm sâu sắc hơn. Với tình huống anh cu Tràng “nhặt” được vợ trong những ngày đói quay quắt, Kim Lân muốn khắc họa số phận bi đát của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám, thể hiện sự cảm thông, sẻ chia trước khát khao hạnh phúc của những số phận khốn cùng ấy. Sau tình huống nhặt được vợ, anh cu Tràng, cô vợ nhặt và người mẹ dường như trở thành người khác. Và bà cụ Tứ người mẹ nghèo đã bộc lộ tấm lòng sâu sắc của một người mẹ suốt đời với những buồn đau, lo lắng đã đè nặng lên cuộc đời bà. Bởi thế nhân vật bà cụ Tứ đã tạo lên một phần không nhỏ giá trị nhân văn của tác phẩm.

***a***. Sự ngạc nhiên của bà cụ Tứ khi Tràng dẫn vợ về

– Con trai lấy vợ trong lúc bấy giờ rất khó khăn, với người như anh không dễ gì có vợ, nên bà cụ rất ngạc nhiên.

– Bà cụ ngạc nhiên vì con mình xấu xí, nghèo mà vẫn có vợ trong thời khó khăn.

– Khi làm về, thấy một người phụ nữ ngồi trong nhà mà còn gọi mình bằng u.

– Bà cụ vẫn không tin vào những gì con trai mình nói: *Kìa nhà tôi nó chào u*… *Nhà tôi nó mới về làm bạn với tôi đấy u ạ*.

– Bà vẫn không hiểu chuyện gì đang xảy ra.

***b***. Tâm trạng vừa mừng vừa tủi của bà cụ Tứ

– Khi biết rằng con bà “nhặt” được vợ, bà nghĩ đến chồng, đến con gái trở nên buồn hơn.

– Vui vì con đã yên bề gia thất, buồn phận làm mẹ mà không cưới nổi vợ cho con.

– Cái tủi, cái buồn của người mẹ bị dồn vào cảnh nghèo cùng quẫn.

– Bà không biết lấy gì để cúng tổ tiên, để trình làng khi con trai mình đã có vợ.

– Bà cụ Tứ khóc vì mừng con có vợ, khóc vì thương con dâu không biết làm sao vượt qua nổi khó khăn này.

– Bà cụ xót thương cho con dâu, buồn tủi cho hoàn cảnh nhà mình.

***c***. Nỗi lo của bà cụ Tứ

– Bà lo cho con trai, con dâu, cái gia đình nhỏ của mình không biết phải qua những ngày khó khăn như thế nào.

– Bà chỉ biết khuyên con trai và con dâu phải thương yêu nhau, vượt qua khó khăn.

– Nỗi lo, nỗi thương của người mẹ từng trải, hiểu đời có tấm lòng sâu thẳm đối với mình.

***d***. Niềm tin vào tương lai, vào cuộc sống của cụ Tứ

– Bà luôn suy nghĩ những điều lạc quam và tin tưởng những điều tốt đẹp ở tương lai: *Rồi ra may mà ông giời cho khá*…

– Vui trong công việc sửa sang vườn tược, nhà cửa.

– Vui trong bữa cơm đạm bạc đầu tiên có con dâu.

– Bà vẫn luôn tạo một không khí ấm cúng cho bữa ăn để con dâu đỡ tủi.

⇒ Bà cụ Tứ là hình ảnh điển hình về một người mẹ nghèo khổ nông dân Việt Nam với phẩm chất cao đẹp: thương con và giàu đức hi sinh, hiểu biết, lạc quan. Nhân vật bà cụ Tứ thấm đượm tình cảm nhân đạo sâu sắc vốn có trong truyền thống dân tộc. Và là một sáng tạo xuất sắc của Kim Lân. Khắc họa hình tượng nhân vật bà cụ Tứ, Kim Lân đã sử dụng một ngòi bút trong sáng, chọn lọc để miêu tả tỉ mỉ, chân thực tấm lòng vừa trắc ẩn, vừa bao dung của một người mẹ nông thôn Việt Nam.

***3. Nhân vật Tràng***

***a***. Lai lịch, ngoại hình

– Tràng là một gã trai nghèo khổ, dân cư ngụ, làm nghề đẩy xe bò thuê, nuôi mẹ già. Dân cư ngụ là nhưng người vốn từ nơi khác đến. Vì thế, dân cư ngụ không có ruộng đất, những thứ vô cùng quan trọng đối với người nông dân thời xưa. Đã vậy, họ còn bị phân biệt đối xử, thường phải ở nơi bìa làng, hoặc ở chỗ hẻo lánh. Nhà cửa của anh ta, cái được gọi là “nhà” thì luôn *vắng teo đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những búi cỏ dại*. Hơn nữa, vì là dân ngụ cư, Tràng bị mọi người coi khinh, chẳng mấy ai thèm nói chuyện, trừ lũ trẻ hay chọc ghẹo khi anh ta đi làm về vào mỗi buổi chiều.

– Tràng có ngoại hình xấu xí, thô kệch. Mỗi buổi chiều về, hắn bước ngật ngưỡng trên con đuờng khẳng khiu luồn qua cái xóm chợ của những người ngụ cư vào bên trong bến. Hắn vừa đi vừa tủm tỉm cười, hai con mắt nhỏ tí, gà gà đắm vào bóng chiều, hai bên quai hàm bạnh ra, rung rung làm cho cái bộ mặt thô kệch của hắn lúc nào cũng nhấp nhỉnh những ý nghĩ vừa lí thú vừa dữ tợn... Còn đầu của Tràng thì cạo trọc nhẵn, cái lưng to rộng như lưng gấu, ngay cả cái cuời cũng lạ, cứ phải ngửa mặt lên cười hềnh hệnh.

***b***. Tính cách

– Tràng là người vô tư, nông cạn:

+ Tràng là người hầu như không biết tính toán, không ý thức hết hoàn cảnh của mình. Anh ta thích chơi với trẻ con và chẳng khác chúng là mấy. Mỗi lần Tràng đi làm về, trẻ con trong xóm cứ thấy cái thân hình to lớn, vập vạp của hắn ở dốc chợ đi xuống là lại ùa ra vây lấy hắn, reo cười váng lên. Rồi chúng, đứa túm đằng trước, đứa túm đằng sau, đứa cù, đứa kéo, đứa lôi chân không cho đi. Khi ấy, Tràng chỉ ngửa mặt lên cười hềnh hệch. Anh với lũ trẻ con như anh em, bè bạn và cái xóm ngụ cư ấy mỗi chiều lại xôn xao lên được một chút.

+ Ngay cả chuyện quan trọng như lấy vợ, Tràng cũng chỉ quyết định trong chốc lát. Đó là lần gò lưng kéo cái xe thóc vào dốc tỉnh, vừa kéo Tràng vừa hò một câu tầm phơ tầm phào cho đỡ nhọc. Chủ tâm của anh ta là vui đùa. Thế rồi, một người đàn bà đang đói bám lấy để được ăn bánh, Tràng cũng vui vẻ chấp nhận. Lần thứ hai, cô ta tới ăn vạ, Tràng chấp nhận đưa về nhà để thành… vợ chồng! Thật đúng là, xưa nay chưa có ai quyết định việc lấy vợ nhanh chóng như Tràng!

– Tràng là người đàn ông nhân hậu phóng khoáng:

+ Thật ra, ban đầu Tràng không chủ tâm tìm vợ. Thấy người đàn bà đói, anh cho ăn. Khi thấy thị quyết theo mình thì Tràng vui vẻ chấp nhận. Tràng lấy vợ trước hết vì lòng thương đối với một con người đói khát hơn mình.

+ Khi người phụ nữ chấp nhận làm vợ, Tràng đã có ý thức chăm sóc: *Hôm ấy hắn đưa thị vào chợ tỉnh bỏ tiền ra mua cho thị cái thúng con đựng vài thứ lặt vặt và ra hàng cơm đánh một bữa no nê*… Anh còn mua hai hào dầu thắp để *vợ mới vợ miếc cũng phải cho nó sáng sủa một tí*.

+ Lấy nhau chẳng phải vì tình, lại “nhặt vợ” một cách dễ dàng, nhưng không vì thế mà Tràng coi thường người vợ của mình. Anh muốn làm cho người ấy được vui (khoe mua dầu về thắp sáng), có lúc muốn thân mật nhưng không dám suồng sã. Tràng trân trọng, nâng niu hạnh phúc mà mình có được: *Trong lúc Tràng như quên hết những cảnh sống ê chề*, *tăm tối hằng ngày*, *quên cả đói khát ghê gớm đang đe dọa*, *quên cả những tháng ngày trước mặt. Trong lòng hắn bây giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ*, *lạ lắm*, *chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy*, *nó ôm ấp mơn man khắp da thịt Tràng*, *tựa hồ như có bàn tay vuốt ve nhẹ trên sống lưng*.

– Sau khi lấy vợ, Tràng trở thành một người sống có trách nhiệm với bản thân và gia đình:

+ Anh ngoan ngoãn với mẹ, tránh gợi niềm tủi hờn ở người khác. Đặc biệt, đối với Tràng, có vợ là bước sang một quãng đời khác: *Sáng hôm sau*, *mặt trời lên bằng con sào*, *Tràng mới trở dậy. Trong người êm ái lửng lơ như người vừa trong mơ đi ra*.

+ Từ một anh phu xe cục mịch, chỉ biết việc trước mắt, sống vô tư, Tràng đã là người quan tâm đến những chuyện ngoài xã hội và khao khát sự đổi đời. Khi tiếng trống thúc thuế ngoài đình vang lên vội vã, dồn dập, Tràng đã thần mặt ra nghĩ ngợi, đây là điều hiếm có đối với Tràng xưa nay. Trong ý nghĩ của anh lại vụt hiện ra cảnh những người nghèo đói ầm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp để cướp kho thóc của Nhật và đằng trước là lá cờ đỏ. Tràng nhớ tới cảnh ấy và lòng ân hận, tiếc rẻ và trong óc vẫn thấy đám người đói và lá cờ bay phấp phới... Tràng đã mở đầu cho câu chuyện *Vợ nhặt* bằng những bước ngật ngưỡng trên con đường khẳng khiu luồn qua cái xóm chợ của những người ngụ cư vào buổi chiều chạng vạng mặt người và cũng chính anh đã kết thúc câu chuyện ấy vào buổi sớm mai với một hình ảnh mới lạ về đoàn người nghèo đói vùng lên dưới bóng lá cờ đỏ bay phấp phới.

***c***. Số phận

– Cuộc đời của Tràng tiêu biểu cho số phận của người dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám. Khi chưa có nạn đói thì nghèo đến nỗi không lấy nổi vợ (con trai lão Hạc trong tác phẩm cùng tên Nam Cao cũng vì nghèo mà không lấy vợ, phẫn chí mà bỏ đi làm mộ phu), trong nạn đói lại lấy vợ, niềm hạnh phúc đan xen với bất hạnh.

– Cuộc đời của những người như Tràng nếu không có một sự thay đổi mang tính đột biến của cả xã hội sẽ sống mãi trong sự tăm tối, đói khát. Ở Tràng, tuy chưa có được sự thay đổi đó, nhưng cuộc sống đã bắt đầu hé mở cho anh một hướng đi. Đó là con đường đến với cách mạng một cách tự nhiên và tất yếu mà những người như Tràng sẽ đi và trong thực tế lịch sử, người nông dân Việt Nam đã đi.

***d***. Nghệ thuật xây dựng nhân vật của nhà văn

– Kim Lân đã khắc họa nhân vật Tràng với đầy đủ diện mạo, ngôn ngữ, hành động, đặc biệt là diễn biến tâm trạng của Tràng bằng ngòi bút sắc sảo. Anh chàng phu xe cục mịch nhưng có một đời sống tâm lí sống động, khi hãnh diện cái mặt vênh vênh tự đắc với mình bởi vừa mới nhặt được vợ, lúc lật đật chạy theo người đàn bà, như người xấu hổ chạy trốn, hay lúng túng, tay nọ xoa xoa vào vai kia, cũng có khi lòng quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hằng ngày, chỉ còn tình nghĩa. Anh thô kệch nhưng không sỗ sàng, trái lại biết ngượng ngịu, biết sợ, nhất là biết lo nghĩ cho cuộc sống về sau.

– Qua nhận vật Tràng, không những nhà văn phản ánh một mặt trận đen tối trong hiện thực xã hội trước năm 1945 cùng số phận của người dân nghèo mà còn phát hiện vẻ đẹp tâm hồn của họ. Kim Lân đã tiếp nối những trang viết giàu chất nhân bản về người lao động bình dị của những nhà văn trước đó như Phạm Duy Tốn, Ngô Tất Tố, Hồ Biểu Chánh, Thạch Lam, Nam Cao...

**III. GIÁ TRỊ HIỆN THỰC**

***1.*** **Tác phẩm đã tái hiện một cách chân thực hình tượng sự thật lịch sử**: **nạn đói năm 1945, từ đó tố cáo tội ác của bọn thực dân, phát xít và phong kiến tay sai**

– Từ mùa thu 1940, phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương. Nhân dân Việt Nam lâm vào tình thế một cổ hai tròng. Pháp tăng cường vơ vét bóc lột tích trữ lương thực để tiếp tục chiến tranh, Nhật bắt nhân dân miền Bắc nhổ lúa trồng đay và thầu dầu. Nạn vỡ đê, mất mùa, hạn hán liên tiếp xảy ra.

– Đến mùa xuân năm Ất Dậu (1945) nhân dân ta đã lâm vào nạn đói khủng khiếp chưa từng có trong lịch sử, riêng ở đồng bằng Bắc Bộ đã có hơn hai triệu người chết đói. Họ chết lả trên đường tha phương cầu thực, chết thê thảm dưới gốc cây, vỉa hè…

***2.*** **Tình cảnh thê thảm của con người Việt Nam trong nạn đói**

***a***. Hình ảnh xóm ngụ cư có thể xem là hình ảnh thu nhỏ của xã hội Việt Nam trong năm đói. Nó là một chi tiết điển hình cho nông thôn Việt Nam trong những ngày chuẩn bị tiến tới Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

– Không gian: Xóm ngụ cư – nơi ở của những người phải rời bỏ quê hương đến đó tìm cách kiếm sống, sống tạm bợ:

+ *Con đường khẳng khiu* 🠦 chi tiết tạo hình. Con đường dường như cũng gầy guộc hơn trong những ngày đói.

+ *Hai bên dãy phố úp súp tối om*, *không có nhà nào có ánh đèn lửa* 🠦 một xóm chợ nghèo nàn, rách nát, trơ trụi.

– Thời gian: Đó là một buổi chiều chạng vạng mặt người, cảnh đang mờ dần đi, chuyển vào bóng tối. Không chỉ có thế mà *ngã tư xóm chợ về chiều càng xơ xác heo hút. Từng trận gió từ cánh đồng thổi lên ngăn ngắt*. Từ láy “ngăn ngắt” và “heo hút” đã góp phần tạo ra một quang cảnh vắng vẻ trống trơn của lều chợ và một cảm giác lạnh lẽo.

– Con người trong năm đói:

+ Người sống: Tác giả không chỉ đặc tả mà còn dùng cách tả bao quát *đoàn người từ những vùng Nam Định*, *Thái Bình bồng bế dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma và nằm ngổn ngang khắp lều chợ*. Tác giả còn nhấn lại một lần nữa trong cách so sánh *bóng những người dật dờ đi lại lặng lẽ như những bóng ma*.

+ Những đứa trẻ con của xóm ngụ cư cũng là biểu hiện của nạn đói. *Ngày trước mỗi lần Tràng về*, *chúng xúm lại*, *nô đùa*, *nay chúng ngồi ủ rũ*, *không buồn nhúc nhích* 🠦 cái đói đã quật ngã chúng.

⇒ Người sống dường như đang tiến về phía ma, về cõi chết.

+ Người chết *như ngả rạ*, *không buổi sáng nào*, *người đi chợ*, *đi làm đồng không bắt gặp ba*, *bốn cái thây nằm còng queo bên đường*.

⇒ Người sống và người chết, con người và bóng ma, cái đói và miếng ăn… tất cả chỉ cách nhau bằng một lằn ranh giới mong manh như sợi tóc.

– Âm thanh, mùi vị, màu sắc:

+ Âm thanh: *tiếng quạ gào lên từng hồi thê thiết trên mấy cây gạo đầu làng*; *tiếng hờ khóc tỉ tê của những nhà có người chết đói* 🠦 âm thanh báo hiệu sự chết chóc.

+ Mùi vị: Tất cả không gian xóm ngụ cư bị bủa vây trong cái mùi gây của xác người; *mùi ẩm thối của rác rưởi*, *mùi khét lẹt của những đống rấm đốt đồ vật của người chết* 🠦 mùi vị của chết chóc đang vây bủa xung quanh con người.

+ Màu sắc: Màu “xanh xám” của gương mặt người, màu đen của bóng tối 🠦 những gam màu lạnh lẽo, ảm đạm bao phủ khắp làng xóm nông thôn Việt Nam trước Cách mạng.

⇒ Như vậy, cái đói và cái chết đã hiện hình trong bức tranh màu tối qua đường nét, màu sắc, mùi vị, tác động ngay đến giác quan con người đem lại ấn tượng khủng khiếp vào nạn đói. Xóm ngụ cư giống như một bãi tha ma mà sự sống ở đó chỉ còn thoi thóp, mấp mé bên bờ vực thẳm của địa phủ.

***b***. Hình ảnh cô vợ nhặt là hình ảnh cụ thể bổ sung cho bức tranh năm đói

– Cái tên cô cũng không có, dường như nhập lẫn vào dòng người đói khát, hình như có biết bao cuộc đời và số phận như thế.

– Hình dáng:

+ Lần thứ nhất, Tràng đã gặp cô gái này, thì thấy cô ấy làm nghề nhặt thóc rơi, gạo vãi ở trước cửa kho. Nhưng có cả một đám con gái ngồi vêu ra ở đấy.

+ Lần thứ hai, Tràng không nhận ra thị nữa vì thị đã thay đổi hẳn: *thị rách quá*, *áo quần tả tơi như tổ đỉa*, *thị gầy sọp hẳn đi*, *trên khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy hai con mắt* 🠦 cái đói đã làm thay đổi hình hài con người, nhưng đáng sợ hơn nó còn làm thay đổi nhân tính: sẵn sàng đòi ăn ở một người lạ. *Đôi mắt trũng hoáy sáng hẳn lên* khi nhắc đến ăn, *ăn liền một chặp bốn bánh bánh đúc* mà không ngẩng đầu lên. Thậm chí thị còn theo không Tràng về làm vợ, ngay cả khi không biết gì về gia cảnh của Tràng và cũng chẳng cần biết ngày mai mình sẽ như thế nào?

⇒ Như thế cái đói chính là thủ phạm dẫn đến không chỉ cái chết mà còn là nguyên nhân làm con người biến đổi nhân tính.

⇒ Trong tác phẩm *Vợ nhặt* mặc dù không có một dòng nào Kim Lân tố cáo trực tiếp tội ác của bọn thực dân Pháp và phát xít Nhật, hình ảnh của chúng cũng không một lần xuất hiện, nhưng tội ác của chúng vẫn hiện lên một cách rõ nét. Với một dung lượng không nhiều nhưng truyện ngắn *Vợ nhặt* lại hàm chứa hai giá trị lớn: giá trị hiện thực sâu sắc và giá trị nhân đạo cao cả. Đó là do ngòi bút tài hoa của tác giả, nhưng trước hết và chủ yếu là do nhà văn đã rất hiểu và rất yêu quý người nông dân của mình. Cùng với những truyện khác, *Vợ nhặt* xác lập vị trí “nhà văn nông thôn” của Kim Lân.

**IV. GIÁ TRỊ NHÂN ĐẠO**

***1***. Tác phẩm bộc lộ niềm xót xa, thương cảm với cuộc sống bi đát của người dân nghèo trong nạn đói, qua đó tố cáo tội ác tày trời của bọn thực dân và phát xít đối với nhân dân ta. (*Người chết như ngả rạ*, *những xác người còng queo bên đường*, *tiếng quạ gào thê thiết*, *tiếng hờ khóc trong đêm*, *mùi gây của xác người chết*, *những khuôn mặt u ám*, *những dáng ngồi ủ rũ*…).

***2***. Tác phẩm đi sâu khám phá và nâng niu trận trọng khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống của con người.

– Những khao khát hạnh phúc của Tràng (cái “chậc kệ” của Tràng có phần liều lĩnh khi Tràng đưa vợ về nhà… Cảm giác *mơn man khắp da thịt*… *êm ái lơ lửng như người vừa ở trong giấc mơ đi ra*… *chưa bao giờ hắn cảm thấy yêu và gắn bó với căn nhà này đến thế*.

– Ý thức bám lấy sự sống rất mạnh mẽ ở nhân vật người “vợ nhặt” (thị chấp nhận theo không Tràng về làm vợ, bỏ qua ý thức về danh dự…).

– Niềm hi vọng về một cuộc đổi đời của các nhân vật (hình ảnh lá cờ đỏ bay phấp phới trong óc Tràng).

***3***. Tác phẩm thể hiện lòng tin sâu sắc vào phẩm giá, vào lòng nhân hậu của con người.

– Cái đẹp tiềm ẩn của Tràng đó là sự thông cảm, lòng thương người, sự hào phóng chu đáo (đãi người đàn bà lạ một chặp bốn bát bánh đúc, mua cho thị ta cái thúng con…) 🠦 tình nghĩa, thái độ và trách nhiệm.

– Sự biến đổi của người vợ nhặt sau khi theo Tràng về nhà: vẻ chao chát, chỏng lỏn ban đầu biến mất, thay vào đó là sự hiền hậu, đúng mực, sự mau mắn trong việc làm, ý tứ trong cách cư xử…

– Tấm lòng nhân hậu của bà cụ Tứ: thương con rất mực, cảm thông với tình cảnh của nàng dâu, trăn trở về bổn phận làm mẹ, cố tạo niềm vui trong gia đình giữa cảnh sống thê thảm…

⇒ Giá trị nhân đạo của tác phẩm *Vợ nhặt* làm người ta nhớ mãi. Nhớ để hiểu rằng sự sống trên đời này là chẳng bao giờ là chán nản. Để có được cuộc sống tốt đẹp hơn thì cần có một niềm tin. Khao khát hạnh phúc gia đình vốn đã trở nên vĩnh cửu với tất cả mọi người trên trái đất bất kể họ là ai? Là Tràng, thị, bà cụ Tứ và có cả Chí Phèo của Nam Cao… ngay trong hoàn cảnh bi đát nhất.

**VĂN HỌC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI 1955** – **1960**

Văn học giai đoạn này gắn với công cuộc xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nội dung bao trùm: hình ảnh người lao động, những đổi thay của con người trong bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội với cảm hứng lãng mạn, lạc quan…

Đề tài công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội gắn với sự đổi đời của con người Việt Nam trong những năm 1955 – 1960.

**NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ**

**Nguyễn Tuân**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Hạt nhân của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân có thể gói gọn trong một chữ “ngông”. Cái ngông vừa có màu sắc cổ điển, kế thừa truyền thống tài hoa bất đắc chí của những Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Ðà… và trực tiếp hơn là cụ Tú Lan, thân sinh nhà văn; vừa mang dáng vẻ hiện đại, ảnh hưởng từ các hệ thống triết lí nổi loạn của xã hội tư sản phương Tây như triết lí siêu nhân, quan niệm về con người cao đẳng, thuyết hiện sinh” (**Nguyễn Ðăng Mạnh**).

– Ông xứng đáng được mệnh danh là “chuyên viên cao cấp tiếng Việt”, là “người thợ kim hoàn của chữ” (ý của Tố Hữu), tinh thần tự nguyện dấn thân, bám trụ ở thành trì cái Ðẹp là biểu hiện sinh động của một nhân cách văn hóa lớn. Nhà văn Nguyễn Tuân “đặc Việt Nam” (chữ dùng của **Vũ Ngọ**).

– “Và từ ấy đến nay, cho dù đã có biết bao người khác, vẽ và kể chuyện về sông Đà, làm thơ và ca hát với sông Đà thì có lẽ vẫn chưa ai vượt hơn được Nguyễn Tuân trong việc biến vùng sông nước ấy thành nghệ thuật, thành một gợi cảm mênh mông” (**Đỗ Kim Hồi**).

– “Qua bài tùy bút, đặc biệt là qua đoạn tả cuộc vượt thác của ông lái đò, Nguyễn Tuân muốn nói với ta rằng: *Chủ nghĩa anh hùng đâu chỉ có ở nơi chiến trường. Nó ở ngay trong cuộc sống của nhân dân ta hằng ngày phải vật lộn với thiên nhiên vì miếng cơm manh áo*. Và trí dũng tài ba không phải tìm ở đâu đâu, mà ở ngay những người dân lao động bình thường kia. Cuộc đời ông lái đò vô danh nơi ngọn thác hoang vu khuất nẻo kia là cả một thiên anh hùng ca, là cả một pho nghệ thuật tuyệt vời” (**Nguyễn Đăng Mạnh**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Tùy bút *Người lái đò Sông Đà* được in trong tập *Tuỳ bút sông Đà* (1960), gồm mười lăm bài tùy bút và một bài thơ ở dạng phác thảo.

– Tác phẩm được viết trong thời kì xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đó là kết quả của chuyến đi thực tế của nhà văn đến Tây Bắc trong kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là chuyến đi thực tế năm 1958. Nguyễn Tuân đến với nhiều vùng đất khác nhau, sống với bộ đội, công nhân và đồng bào các dân tộc. Thực tiễn xây dựng cuộc sống mới ở vùng cao đã đem đến cho nhà văn nguồn cảm hứng sáng tạo.

**2. Chủ đề**

– Ngoài phong cảnh Tây Bắc uy nghiêm, hùng vĩ và tuyệt vời thơ mộng, Nguyễn Tuân còn phát hiện những điểm quý báu trong tâm hồn con người mà ông gọi là “thứ vàng mười đã được thử lửa, là chất vàng mười của tâm hồn Tây Bắc”.

– Qua *Người lái đò sông Đà*, Nguyễn Tuân với lòng tự hào của mình đã khắc họa những nét thơ mộng, hùng vĩ nhưng khắc nghiệt của thiên nhiên đất nước qua hình ảnh con sông Đà hung bạo và trữ tình. Đồng thời, nhà văn cũng phát hiện và ca ngợi chất nghệ sĩ, sự tài ba trí dũng của con người lao động mới: chất vàng mười của đất nước trong xây dựng Chủ nghĩa xã hội qua hình ảnh người lái đò sông Đà. Từ đó nhà văn ca ngợi sông Đà, núi rừng Tây Bắc vừa hùng vĩ vừa thơ mộng, đồng bào Tây Bắc cần cù, dũng cảm, rất tài tử, tài hoa.

**3. Lí do Nguyễn Tuân chọn sông Đà làm đối tượng miêu tả**

– Sông Đà là con sông có nét riêng độc đáo mà các sông khác không có:

*Chúng thuỷ giai đông tẩu*

*Đà giang độc bắc lưu*.

(Mọi dòng sông đều chảy về hướng Đông

Chỉ có sông Đà chảy theo hướng Bắc.)

– Và để làm nổi bật các ngôn từ nóng bỏng sự sống trong văn Nguyễn Tuân, để rồi khai sinh dòng sông nghệ thuật của mình bằng một cái tên đầy đủ với sự đối chọi giữa hai tính cách “hung bạo và trữ tình” của sông Đà.

⇒ Con sông độc lạ thích hợp với ngòi bút độc lạ.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. VẺ ĐẸP HUNG BẠO VÀ TRỮ TÌNH CỦA HÌNH TƯỢNG SÔNG ĐÀ**

***1***. ***Vẻ hung bạo***, ***dữ dằn***

***a***. Cảnh đá bờ sông “dựng vách thành”

– Hình ảnh “vách thành” đã phần nào thể hiện sự vững chãi thâm nghiêm và những sức mạnh bí ẩn đầy đe dọa của vách núi như thành cao, vực thẳm, như hào sâu.

– Tác giả đã dùng những chi tiết tưởng như bâng quơ, ngẫu nhiên nhưng lại có giá trị gợi tả gián tiếp độ hẹp của dòng sông, độ cao của vách đá, như *mặt sông chỗ ấy chỉ lúc đúng ngọ mới có mặt trời*. Đến việc *đứng bên này bờ nhẹ tay ném hòn đá qua bên kia vách*.

– Cách so sánh *vách đá thành chẹt lòng sông Đà như một cái yết hầu* – động từ “chẹt” và hình ảnh so sánh với cái “yết hầu” đã đem đến ấn tượng mãnh liệt cho người đọc về độ hẹp của lòng sông khi bị vách đá chèn ép tới nghẹt thở.

– Miêu tả thế giới sự vật thông qua cảm giác rất quen thuộc của Nguyễn Tuân đã được thể hiện độc đáo khi nhà văn tạo ra ấn tượng tương phản của xúc giác với chi tiết *ngồi trong khoang đò qua quãng ấy*, *đang mùa hè mà cũng thấy lạnh*, tạo ra ấn tượng của thị giác khi lấy hè phố để miêu tả mặt sông, lấy nhà cao gợi tả vách đá, truyền cho người đọc những hình dung về cái tăm tối lạnh lẽo đột ngột khi con thuyền đi từ ngoài vào khúc sông có đá hun hút dựng vách thành qua hình ảnh so sánh về *một khung cửa sổ nào trên cái tầng thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện*.

***b***. Mặt “ghềnh Hát Loóng”

– *Lại như quãng mặt ghềnh Hát Loóng*, *dài* *hàng cây số nước xô đá*, *đá xô sóng*, *sóng xô gió*, *cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm*… Câu văn miêu tả có nhịp ngắn, nhanh, dồn dập kết hợp với các thanh sắc, những từ ngữ điệp nối tiếp thế chỗ nhau trong các cụm từ ngữ đã tái hiện sinh động quần thể những sức mạnh thiên nhiên dữ dội nhất của nước, sóng, gió, và đá sông Đà, trong đó cuồn cuộn những con sóng dữ vút lên, chồm lên nhau, trùng điệp ghê rợn trên mặt ghềnh.

– Từ láy “gùn ghè” và hình ảnh so sánh mang đậm sắc thái nhân hóa về việc sóng gió trên mặt ghềnh Hát Loóng *lúc nào cũng đòi nợ xuýt* *bất cứ người lái đò sông Đà nào tóm được qua đấy* đã thể hiện sinh động sự hung hãn lì lợm và cuồng bạo của dòng sông.

***c***. Những “cái hút nước” trên sông Đà

– Một loạt những so sánh sống động, đặc sắc khiến hút nước thiện ra trong hình ảnh như một *cái giếng bê tông* xoáy tít, trong âm thanh của một *cửa cống cái bị sặc*, trong cả hình ảnh và âm thanh như mặt nước bị *rót dầu sôi*.

– Từ láy tượng hình “lừ lừ”, từ láy tượng thanh tăng nghĩa “ặc ặc” cùng những chi tiết so sánh mang sắc thái nhân hóa khi miêu tả nước *thở và kêu như cửa cống cái bị sặc*, tất cả góp phần làm hiện ra cả hình ảnh và âm thanh của hút nước như một quái vật đang giận dữ tới ghê người.

– Hình ảnh liên tưởng đến *quãng đường mượn cạp ra ngoài bờ vực* đã giúp người đọc dễ dàng hình dung ra cảm giác hãi hùng nếu phải đi thuyền men gần hút nước đáng sợ. Nhà văn còn phát huy trí tưởng tượng phong phú khi hình dung ra những bè gỗ to lớn nghênh ngang bị “lôi tuột xuống” đáy hút nước, hay chiếc thuyền bị hút *trồng cây chuối ngược rồi vụt biến đi... tan xác ở khuỷnh sông dưới*.

– Không dừng lại trong những hình dung tưởng tượng về cái bè gỗ hay một con thuyền bất hạnh nào đó phải làm mồi cho hút nước, Nguyễn Tuân còn tạo ra một giả tưởng li kì dẫn dụ người đọc vào trò chơi cảm giác, kéo họ xuống tận đáy hút nước xoáy tít, sâu hoắm cùng một anh bạn quay phim táo tợn. Hút nước vì thế đã được miêu tả bằng thủ pháp điện ảnh, hất ngược từ dưới lên một cách sống động, truyền cảm từ hình khối của *một thành giếng xây toàn bằng nước* cho đến màu sắc của dòng sông “nước xanh ve”, và thậm chí cho đến cả cảm giác sợ hãi rất chân thực của con người khi phải đứng trong lòng một *khối pha lê xanh như sắp vỡ tan*, bất cứ lúc nào cũng như sắp đổ ụp vào người.

***d***. Thác đá sông Đà

– Thác đá khi ở xa:

+ Khi còn xa mới tới thác, Nguyễn Tuân đã miêu tả âm thanh của tiếng nước thác bằng những từ ngữ chỉ cảm xúc, thái độ, tâm trạng của con người khi “oán trách”, “van xin”, khi *khiêu khích*, *giọng gằn mà chế nhạo*, khi “rống lên”. Nghệ thuật nhân hóa đã khiến thác nước sông Đà thực sự trở thành một sinh thể sống đang giận dữ, gầm gào, đe dọa con người ngay cả khi nó chưa xuất hiện.

+ Sự tài hoa tinh tế của Nguyễn Tuân còn thể hiện qua cách nhà văn dùng hệ thống những từ ngữ miêu tả âm thanh theo những cung bậc tăng dần cả về sắc thái cảm xúc và âm lượng để vừa miêu tả sống động sự đe dọa hung bạo của dòng sông, vừa miêu tả khoảng cách ngắn dần của người quan sát của thác đá sông Đà – và có lẽ đây cũng là cách làm tăng dần cảm giác hãi hùng, hồi hộp, kì thú.

+ Những phép so sánh kì thú trong một câu văn dài đầy ắp những hình ảnh dữ dội với *hàng ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa*, *đang phá tuông rừng lửa*, *rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng* nhà văn đã thể hiện sự tài hoa độc đáo khi lấy hình ảnh gợi tả âm thanh, lấy lửa tả nước, lấy rừng tả sông, đặt những hình ảnh tương phản trong một trường liên tưởng bất ngờ, thú vị. Cách miêu tả ấy khiến âm thanh của thác đá không chỉ được cảm nhận bằng thính giác, không chỉ được hình dung qua trí tưởng tượng mà còn hiện ra trong những ấn tuợng đặc biệt sống động của thính giác, thị giác.

– Thác đá khi ở gần:

+ Khi thác đá hiện ra, sau câu văn ngắn như một tiếng reo ngỡ ngàng, thích thú: *Tới cái thác rồi*, nhà văn đã đồng thời tả cả đá và nước thác với *sóng bọt đã trắng xóa cả một chân trời đá*. Tính từ “trắng xóa” lặp lại nhiều lần gây ấn tượng về sóng, về gió, về bọt nước trào sôi dữ dội, lại gợi tả làn hơi nước như mờ đi trên một diện rộng mênh mông của mặt sông; cùng với hình ảnh “chân trời đá”, câu văn miêu tả của Nguyễn Tuân đã làm hiện ra sự hùng vĩ tới choáng ngợp của thác đá sông Đà.

+ Đá sông Đà cùng với nước với sóng với gió sông Đà được miêu tả qua một hình ảnh nhân hóa đặc sắc: *Đá ở đây từ ngàn năm vẫn mai phục hết trong lòng sông*... *mỗi lần có chiếc thuyền nào xuất hiện*... *là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền*. Sử dụng thuật ngữ của quân sự, Nguyễn Tuân đã gợi dậy cái sự bí ẩn và hiểm ác của đá sông Đà trong sự vĩnh hằng của thiên nhiên khi *ngàn năm mai phục*, khi dữ dằn, đột ngột hiện ra sau cái dập dềnh của sóng để *nhổm cả dậy vồ lấy thuyền*.

+ Một loạt những thuật ngữ của quân sự, võ thuật, thể thao như “thạch trận”, “cuộc giáp lá cà”, “hàng tiền vệ”, “boong-ke”, “pháo đài”... một hệ thống dày đặc những động từ mang sắc thái nhân hóa, đặt trong những câu văn ngắn, dồn dập: *mặt sông rung tít như thác nước reo hò*... *hò la*... *ùa vào*... *bẻ gãy*... *thúc gối*... *đội thuyền*... *đánh miếng đòn độc hiểm*... *tóm lấy thuyền*... *khuýp quật vu hồi*... khiến thác đá sông Đà thực sự trở thành một chiến trường với những trận “hỗn chiến” ác liệt giữa con người với thiên nhiên. Sự ác liệt còn được tô đậm thêm bởi những âm thanh mãnh liệt của *một trận nước vang trời thanh la não bạt*... Có lúc thác đá được động vật hóa để làm tăng thêm sự hung hãn hoang dại trong hình ảnh *dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạnh trên sông đá*. Thậm chí, sự hiểm ác và sức mạnh ghê gớm phi phàm của thác đá sông Đà còn được nhà văn đẩy lên đến mức độ thần linh trong hình ảnh ẩn dụ về binh pháp của thần sông, thần đá.

+ Tùy theo hình dạng, kích thước của đá và cách nhìn của nhà văn mà đá sông Đà được miêu tả trong những cảm nhận khác nhau, khi thì “ngỗ ngược”, “nhăn nhúm méo mó” bởi sự gồ ghề, lúc to lớn qua dáng “bệ vệ oai phong lẫm liệt”, khi này là tảng đá với những cạnh sắc nhọn hất ngược lên đem đến cảm nhận về sự “xấc xược” trong cái “hất hàm” thách thức, lúc khác lại là tảng đá nhẵn xanh xuôi chảy từ trên xuống qua hình ảnh *thằng đá tướng*... *tiu nghỉu cái mặt xanh lè thất vọng*... Thác đá sông Đà còn vô cùng xảo quyệt khi *dụ chiếc thuyền của đối phương*, khi *dàn sẵn trận địa* và nhất là khi bày thạch trận mai phục và tấn công con người: *Vòng đầu*, *mở ra năm cửa*… *cửa sinh nằm lập lờ ở phía tả ngạn*; *vòng thứ hai tăng thêm nhiều cửa tử… cửa sinh lại bố trí lệch qua phía hữu ngạn*; *vòng thứ ba bên phải*, *bên trái đều là luồng chết… luồng sống lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác*…

⇒ Nghệ thuật nhân hóa cùng những từ láy gợi hình đầy sức biểu cảm và nhân hóa là những tính từ chỉ tính cách, thái độ, cảm xúc đã giúp Nguyễn Tuân làm hiện lên một trong những phần khủng khiếp nhất của sông Đà, đó là thác đá trên dòng sông. Kết hợp với sóng, gió và nước thác, đá sông Đà không im lìm như đặc tính vốn có tự ngàn năm mà sống động, dữ dằn, thét gào, ác hiểm khiến đá sông Đà không chỉ lộ “diện mạo” mà cả “tâm địa” của *thứ kẻ thù số một của con người*.

***2***. ***Vẻ thơ mộng***, ***trữ tình***

✍ Cảm hứng lãng mạn luôn có xu hướng tạo ra những ấn tuợng mạnh mẽ bởi sự tương phản – trong tùy bút *Người lái đò sông Đà*, sự tương phản đã hiện hữu ngay trong đối tượng miêu tả, bởi làm nên dòng sông Đà thực sự, ngoài chất hung bạo, không thể không nhắc đến chất thi vị trữ tình đằm thắm. Vẫn là dòng sông ấy, nhưng sau khi dòng sông *vặn mình vào một cái bến cát*, khi những bọt nước cuối cùng của sóng gió thượng nguồn *xèo xèo tan trong trí nhớ*, ngòi bút tài hoa của Nguyễn Tuân đã dẫn người đọc đến một sông Đà êm đềm như một giấc mơ, dịu hiền như một miền cổ tích.

***a***. Hình ảnh sông Đà tuôn dài

– Làm nên nét trữ tình đầu tiên là hình ảnh *con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình*, *đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân*. Chính nhịp câu, lời văn và nghĩa chữ đã góp phần gợi tả những nét thi vị thật đặc biệt của dòng sông. Câu văn rất dài chỉ có một dấu ngắt duy nhất vừa như mô phỏng sự “tuôn dài” của dòng sông, vừa đem đến cảm giác về sự liền mạch bất tận, gợi hình ảnh dòng sông uốn lượn tuôn chảy từ những dãy núi hùng vĩ của biên giới Tây Bắc, miên man chảy xuống đồng bằng, lặng lẽ hòa vào sông Hồng rồi tha thiết đổ ra biển... Những thanh bằng liên tiếp ở đầu câu văn cũng làm tăng thêm sự yên ả, êm đềm, bình lặng cho dòng sông.

– Cách so sánh dòng sông *như một áng tóc trữ tình* đã đem đến cho sông Đà nét mềm mại đằm thắm, vẻ duyên dáng đầy nữ tính, và cũng không hề làm mất đi sự hùng vĩ của dòng sông. Trong câu văn miêu tả rất tài hoa của Nguyễn Tuân có thể thấy sông Đà đã nhận thêm vào dòng chảy của mình nét thơ mộng huyền ảo của mây trời, sự tươi tắn rực rỡ của *hoa ban hoa gạo tháng hai*, và đặc biệt là cái ấm áp thật gần gũi thân yêu của làn *khói núi Mèo đốt nương xuân*.

⇒ Cách miêu tả của Nguyễn Tuân dẫn tới sự khẳng định: vẻ đẹp của sông Đà làm say mê trái tim người nghệ sĩ trước hết vì nó là vẻ đẹp của “đất nước Tổ quốc bao la”, sau nữa là vì nó gắn bó gần gũi thân thiết với cuộc sống con người. Nhà văn của những vẻ đẹp “vang bóng một thời” nay đã có sự thay đổi cơ bản trong quan điểm thẩm mĩ: Cái đẹp không còn cô đơn lạc lõng xa xôi, cái đẹp hiện ra ấm áp giữa cuộc đời bình dị, cái đẹp hiện diện ngay trong cuộc sống đời thường.

***b***. Màu sắc của sông Đà

– Vẻ đẹp thơ mộng trữ tình của sông Đà còn được hiện ra qua sắc màu đầy biến ảo khi vì niềm say mê, Nguyễn Tuân đã quan sát dòng sông một cách công phu và tinh tế. Màu sắc của dòng sông được miêu tả trong những thời điểm khác nhau với những sắc thái khác nhau, khi là *dòng xanh ngọc bích* trong sáng, quý giá, êm nhẹ của mùa xuân, khi *lừ lừ chín đỏ* vào mùa thu – những từ ngữ tượng hình đã gợi tả dòng êm đềm, điềm đạm và chậm rãi của con sông chở nặng phù sa thượng nguồn.

– Hình ảnh so sánh *nước sông Đà mùa thu như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa*, *lừ lừ cái màu đỏ giận dữ ở một người bất mãn bực bội gì mỗi độ thu về* đã không chỉ làm hiện lên màu sắc rất đặc trưng của sông Đà trong mùa thu mà còn thể hiện sức mạnh tiềm tàng ẩn chứa đầy đe dọa của một dòng sông vẫn *năm năm báo oán đời đời đánh ghen* với con người.

⇒ Vậy là ngay cả khi dừng lại miêu tả nét thơ mộng trữ tình của dòng sông, hình ảnh về một sông Đà hung bạo hình như vẫn ám ảnh đâu đây trong sự quan sát và cảm nhận của một nhà văn luôn say mê những cảm giác mạnh.

***c***. Con sông Đà gợi cảm

– Trong niềm yêu nhớ của Nguyễn Tuân, sông Đà “gợi cảm” như một “cố nhân”. Hai chữ “cố nhân” vừa là hình ảnh nhân hóa dòng sông như một người bạn cũ xa nhớ gần yêu, vừa đưa đến cho dòng sông chút vương vấn, cổ kính, xưa cũ của Đường thi.

– Đoạn văn sau đó tràn ngập những cấu trúc so sánh đặc sắc để miêu tả dòng sông Đà gợi cảm và trước hết là để bộc lộ cảm xúc của con người khi sắp gặp lại dòng sông. Nhìn dòng sông thấy *loang loáng như trẻ con chiếu gương vào mắt mình rồi bỏ chạy* là cái nhìn của một người chưa ra tới cửa rừng, mới chỉ nhìn thấy dòng sông lấp lóa nắng thấp thoáng ẩn hiện giữa những vạt cây mà đã háo hức, bồn chồn, đã vội vàng, khao khát...

– Khi liên tưởng mặt sông giống như *cái miếng sáng lóe lên một màu nắng tháng ba Đường thi*, Nguyễn Tuân đã đem đến cho sông Đà vẻ lãng mạn của hoa khói, sự trong sáng rực rỡ của sắc xuân, tỏa ra từ câu thơ vời vợi nhớ nhung được coi là “thiên cổ lệ cú” của Lí Bạch: *Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu*. Liên tưởng của nhà văn đã làm xao xuyến những tâm hồn chưa hề nguôi nỗi tiếc nuối nhớ nhung với những phong vị Đường thi cổ điển, để rồi nỗi xao xuyến ấy mơ hồ lan tỏa trên dòng sông gợi cảm, khiến sông Đà không chỉ chảy trong không gian, mà như còn tha thiết trong dòng thời gian miên viễn xa xăm của Đường thi.

– Sau đó là một câu văn chỉ nối tiếp các chủ ngữ: *Bờ sông Đà*, *bãi sông Đà*, *chuồn chuồn bươm bướm trên sông Đà*. Hai chữ “sông Đà” điệp lại cuối mỗi vế câu đẳng lập như nhịp lên niềm say mê phấn khích, như nhân lên những khoảng không gian phóng khoáng của bến bãi Đà giang, tạo cảm giác như nhà văn đang hân hoan ngợp giữa không gian sông Đà mênh mông để rồi say đắm òa vào những không gian ấy, không kịp bình tĩnh quan sát bằng lí trí, để miêu tả bằng những vị ngữ cụ thể, tất cả đều bị cuốn đi, dồn dập, gấp gáp theo nỗi khát khao.

– Cảm xúc gặp lại sông Đà được cụ thể hóa trong những so sánh bất ngờ thú vị: *Chao ôi*, *trông con sông vui như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm*, *vui như nối lại chiêm bao đứt quãng*. Nắng tuy hữu hình nhưng lại là vô thể, chỉ có thể nhìn mà không thể nắm bắt, “giòn tan” là chính từ thường chỉ đặc điểm sắc thái của những vật thể mỏng manh dễ vỡ. Nắng “giòn tan” là một ẩn dụ đẹp gợi tả cái nắng thật trong, thật sáng, thật mỏng và thật nhẹ; nó vừa mong manh, vừa quý giá, nó tương phản hoàn toàn với cái u ám trĩu nặng của bầu trời những ngày “mưa dầm”, giúp người đọc dễ dàng hình dung cảm giác trìu mến, nâng niu của nhà văn khi gặp lại con sông. Và sự nối lại giấc mơ càng hi hữu hiếm quý bao nhiêu, càng đem lại cảm giác sung sướng, thú vị bấy nhiêu. Nhà văn của những khát khao đã nhiều lần tới sông Đà và bất cứ lúc nào nếu muốn, ông cũng có thể đến với người cố nhân của mình, vậy mà qua so sánh *vui như nối lại chiêm bao đứt quãng* có thể thấy cảm giác khi gặp lại dòng sông lần nào cũng tươi mới kì diệu như được nối lại một giấc mơ đẹp, lần nào cũng như được tận hưởng niềm vui chưa từng có trong đời, lần nào cũng như lần đầu tiên, cuối cùng và duy nhất.

– Và cuối cùng, trong hình ảnh so sánh về cảm giác gặp lại sông Đà, nó *đằm đằm ấm ấm như gặp lại cố nhân*, sông Đà đã thực sự trở thành người bạn cũ, một tri âm với bao kỉ niệm gắn bó trong quá khứ, bao nhớ thương trong hiện tại, bao chung thủy trong tương lai, đến một cố nhân trái tính mà vẫn có sức hấp dẫn đến lạ kì.

***d***. Sắc thái lặng tờ hoang dại

– Mở đầu đoạn là một câu văn êm ru trong những thanh bằng: *Thuyền tôi trôi trên sông Đà*... Câu văn đã đưa con thuyền, nhà văn và người đọc vào một cõi mơ êm đềm, yên ả, một cõi hoang sơ vắng lặng như chưa hề có dấu vết của con người. Tính từ “lặng tờ” lặp lại tới hai lần, cùng câu văn mang ý nghĩa khẳng định: *Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê*, *quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi* khiến cho sự “lặng tờ” của con sông Đà dày thêm, không chỉ vì cái yên ả trong không gian mà còn vì cái thăm thẳm của thời gian.

– Bờ sông tiếp tục được miêu tả trong những hình ảnh so sánh độc đáo: *Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa*. Cách so sánh của Nguyễn Tuân đã không hề làm rõ, làm hiện hữu hình ảnh của bờ sông, cũng không làm cụ thể hóa những khái niệm trừu tượng mà thậm chí chỉ càng làm dòng sông trôi xa thêm vào miền mộng mơ, tiêu điều của cõi hồng hoang xa xôi, trong thế giới cổ tích huyền hoặc của tuổi thơ và trong chính thế giới ấy, người đọc đã nhận ra rõ hơn sự lặng tờ hoang dại của một dòng sông trong trẻo êm đềm.

– Sự yên ả êm đềm tới mức mơ hồ của sông Đà khúc hạ nguồn tiếp tục được nhà văn tô đậm hơn bởi những hình ảnh thật nhỏ bé mong manh trong không gian trong lành, nguyên sơ, thuần khiết với *mấy lá ngô non đầu mùa* *mới nhú*, *mấy* *búp cỏ gianh đẫm sương đêm* và nhất là được gợi tả giữa âm thanh dịu nhẹ của *tiếng đàn cá dầm xanh quẫy nước*.

– Đặc biệt nhất là hình ảnh *con hươu thơ ngộ ngẩng đầu nhung khỏi áng cỏ sương*, cất tiếng hỏi nhà văn *bằng cái tiếng nói riêng của con vật lành*… Chi tiết này làm tăng thêm ảo giác như nhà văn đang lạc vào một cõi trong trẻo, an lành, không có thực của thế giới cổ tích. Ảo giác mãnh liệt tới mức nhà văn bỗng *thèm được giật mình vì một tiếng còi xúp lê của một chuyến xe lửa*, để âm thanh của cuộc sống hiện tại giúp nhà văn nhận ra rằng mình vẫn đang ở thế giới hiện thực, là con người trong nền văn minh hiện đại. Có lẽ không một sự miêu tả trực tiếp nào lại khiến sự lặng tờ hoang dại của dòng sông hiện lên rõ nét đến thế như trong lời ao ước của Nguyễn Tuân khi đứng bên một dòng sông quá đỗi êm đềm.

***e***. Trong đoạn văn miêu tả dòng sông trữ tình, cái “tôi” trữ tình của nhà văn đã trực tiếp xuất hiện qua những lời kể hào hứng: *Tôi đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân... tôi đã xuyên qua đám mây mùa thu*...; trong những lời cảm thán nồng nàn: *Chao ôi*, *trông con sông vui như*... *Chao ôi*, *thấy thèm được*... Vậy là, bên cạnh một Nguyễn Tuân sắc sảo, tài hoa và uyên bác còn có một Nguyễn Tuân đam mê dạt dào cảm xúc, khi xao xuyến nỗi nhớ nhung như tình nhân, như cố nhân...; khi bồng bột như trẻ nhỏ trước mênh mông phóng khoáng của bờ sông Đà, bãi sông Đà, khi lại say sưa như muốn tan hòa vào thế giới bát ngát của dòng sông và nhất là luôn lai láng niềm mong ước được *đề thơ vào sông nước*.

⇒ Với việc phối hợp linh hoạt các thủ pháp nghệ thuật ẩn dụ, so sánh, nhân hóa, với việc sử dụng lối hành văn đầy biến hóa độc đáo và giàu sức gợi tả, với việc vận dụng tri thức tổng hợp của những loại hình nghệ thuật khác nhau, Nguyễn Tuân đã miêu tả, bộc lộ cảm xúc và xây dựng thành công hình tượng dòng sông Đà trong hai sắc thái hung bạo và trữ tình. Nguyễn Tuân đã thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của mình trong những trang viết tài hoa uyên bác của mình khi miêu tả dòng sông.

**II. HÌNH TƯỢNG NGƯỜI LÁI ĐÒ TRÊN SÔNG ĐÀ**

Trước 1945, Nguyễn Tuân thường say mê miêu tả vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ trong những con người đặc tuyển, xuất chúng, vì thế, cái đẹp và người tài thường cô đơn, lạc lõng giữa cuộc đời, và trong hoàn cảnh xã hội thực dân nửa phong kiến ở Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX, đó là những vẻ đẹp *vang bóng một thời* thường đem đến sự ngưỡng mộ ngậm ngùi, nuối tiếc. Sau 1945, quan niệm thẩm mĩ của nhà văn đã có những thay đổi cơ bản. Vẫn nhìn con người từ phương diện tài hoa nghệ sĩ nhưng bây giờ, Nguyễn Tuân cho rằng bất cứ người lao động nào khi đạt tới trình độ điêu luyện giỏi giang trong công việc của mình đều có thể coi là nghệ sĩ và xứng đáng được tôn vinh ở vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ. Trong những sáng tác sau năm 1945, Nguyễn Tuân đã khám phá vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ của những con người lao động bình thường trong cuộc sống đời thường, qua đó mà bộc lộ tấm lòng trân trọng, yêu mến đối với họ. *Người lái đò sông Đà* trong tùy bút cùng tên cũng là một nhân vật được nhà văn khám phá và thể hiện không chỉ ở vẻ đẹp tài hoa mà còn trí dũng.

***1. Bối cảnh cho ông đò xuất hiện***

Ngay khi miêu tả dòng sông Đà hung bạo khúc thượng nguồn, Nguyễn Tuân đã có ý thức tạo dựng một nền thiên nhiên dữ dội kì vĩ, một không gian hào tráng, lớn lao xứng đáng với sự xuất hiện của người anh hùng sông nước. Đó là một không gian của thác ghềnh hiểm trở, của sóng gió cuồn cuộn thét gào với *hàng cây số nước xô đá*, *đá xô sóng*, *sóng xô gió*… một không gian của những hút nước ghê rợn, những thác đá dữ dằn, hiểm ác, của đá dựng vách thành bí ẩn thâm nghiêm.

***2. Lai lịch và ngoại hình người lái đò***

Ông lái đò Lai Châu bạn tôi, quê ông ở ngay ngã tư sông, năm nay đã bảy mươi tuổi, làm nghề đò dọc mười năm liền và đã nghỉ làm nghề đôi chục năm. Nhưng mười năm người lái đò đã in dấu ấn khá đậm ở ngoại hình ông lão: *Tay ông lêu nghêu như cái sào*. *Chân ông lúc nào cũng khuỳnh khuỳnh*, *gò lại như kẹp lấy một cuống lái tưởng tượng*, *giọng ông ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh sông*, *nhỡn giới ông vòi vọi như lúc nào cũng mong một cái bến xa nào đó trong sương mù*. Những dòng này được nhà văn viết ra không chỉ để giới thiệu ngoại hình một con người mà còn để ca ngợi sự gắn bó, yêu quý nghề ở chính người đó. Nguyễn Tuân là nhà văn luôn nén câu văn của mình nhiều điều muốn nói, “hàm lượng thông tin” ở đó không bao giờ chỉ ở một tầng hiển ngôn.

***3. Vẻ đẹp tài hoa trí dũng của con người***

Và để khắc họa vẻ đẹp trí dũng tài hoa của ông đò, Nguyễn Tuân đã miêu tả một *cuộc vượt thác* nguy hiểm và ngoạn mục trong đó nổi bật sự tương phản giữa một thiên nhiên ác hiểm, hung bạo với con người trí dũng ngoan cường, đó cũng là *trận thủy chiến* dữ dội giữa một bên là những trùng vi thạch trận của đá thác, nước thác cùng sóng gió với một bên là chiến thuyền then đuôi én mỏng manh và những người lái đò nhỏ bé, đơn độc. Đối thủ ghê gớm của ông đò trong cuộc vượt thác là cả một đoàn quân đá hung bạo, dữ dằn. Những thuật ngữ của quân sự, võ thuật, thể thao như *dàn sẵn trận địa*… *dụ thuyền đối phương*… *đánh khuýp quật vu hồi*… đã nhân cách hóa dòng sông khiến cho thiên nhiên sông Đà với sóng dữ, thác dữ, đá dữ trở nên hung hãn, hiểm ác như *một thứ kẻ thù số một của con người*. Tác giả còn sử dụng một loạt các từ láy miêu tả diện mạo gớm ghiếc của đám đá sông Đà khi thì *ngỗ ngược*, *nhăm nhúm*, *méo mó*, *xấc xược* thách thức, khi *tiu nghỉu cái mặt xanh*… một loạt những động từ đặt trong các nhịp câu ngắt ngắn, nhanh, dồn dập: *nước thác reo hò*… *hò la*… *ùa vào*… *bẻ gẫy*… *đá trái*… *thúc gối*… *đội thuyền*… *bám lấy thuyền*… rồi sử dụng cấu trúc điệp để tả *nước xô đá*, *đá xô sóng*… hay *sóng đánh hồi lùng*, *đánh đòn tỉa*, *đánh đòn âm*… Tất cả đã làm hiện lên sự hung bạo vô cùng của sông Đà khi cùng một lúc các sức mạnh thiên nhiên kết hợp với nhau tấn công những con thuyền đơn độc và con người nhỏ bé. Thiên nhiên sông Đà còn vô cùng xảo quyệt trong việc dàn trận tấn công con người. Để đưa con thuyền vượt thác sông Đà khúc thượng nguồn, những người lái đò phải đối đầu với cả một trùng vi thạch trận trên dòng dông, trong đó, *vòng đầu*, *mở ra năm cửa*… *cửa sinh nằm lập lờ phía tả ngạn*… *vòng hai tăng thêm nhiều cửa tử*… *cửa sinh lại bố trí lệch qua phía hữu ngạn*… *vòng thứ ba bên phải*, *bên trái đều là luồng chết*… *luồng sống*… *lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác*…

⇒ Sự dữ dằn, hung bạo và hiểm ác của thiên nhiên sông Đà chính là những tình huống đầy thử thách để nhân vật bộc lộ vẻ đẹp trí dũng tài hoa của mình khi người lái đò luôn phải tỉnh táo, khôn ngoan, khéo léo, càng phải ngoan cường, dũng cảm mới có thể đưa con thuyền an toàn vượt qua những trùng vi thạch trận trên dòng sông.

***4. Vẻ đẹp trí dũng tài hoa của ông đò trong trận thủy chiến với sóng thác sông Đà***

***a***. Ở vòng vây thứ nhất của thạch trận, khi sóng thác đánh miếng đòn độc hiểm nhất, ông đò mặt “méo bệch” đi – cách sử dụng từ độc đáo đã giúp nhà văn làm hiện ra không chỉ là gương mặt biến dạng, trắng bệch vì đau đớn mà còn nhợt nhạt vì phải dầm lâu trong nước lạnh. Sự đau đớn của ông đò còn được gián tiếp miêu tả trong một cảm nhận của thị giác và xúc giác: *mặt sông trong tích tắc lòa sáng như một cửa bể đom đóm rừng ùa xuống mà châm lửa vào đầu sóng* – đây vẫn là cách miêu tả thông qua cảm giác quen thuộc của Nguyễn Tuân – vết thương đau đớn của ông đò đã dược thể hiện bởi cảm giác toé đom đóm và rát bỏng như lửa cháy. Trong trận hỗn chiến gian lao khi tương quan lực lượng quá chênh lệch với sóng thác sông Đà, ông đò đã dũng cảm, cố nén vết thương đau đớn, ngoan cường khéo léo đưa con thuyền vượt vòng vây thứ nhất của thạch trận trên sông Đà.

⇒ Qua cách miêu tả tiếng hô chỉ huy ngắn gọn, tỉnh táo của người cầm lái, Nguyễn Tuân đã không giấu được lòng ngưỡng mộ và cảm phục trước bản lĩnh kiên cường, sự dũng mãnh, bình thản của người lái đò.

***b***. Tới vòng vây thứ hai của thạch trận, ông đò không chỉ dũng mãnh, kiên cường mà còn thể hiện sự thông minh của một người lái đò dày dặn kinh nghiệm – người *nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá*, người đã “thuộc quy luật” của dòng sông, thác đá… Ông được miêu tả như một dũng tướng tài ba đang điều khiển, thuần phục con ngựa bất kham của sóng thác sông Đà khi *nắm chắc bờm sóng*… *ghì cương*… *phóng nhanh vào cửa sinh*; kinh nghiệm dày dặn và trí nhớ siêu phàm của ông đò được thể hiện trong chi tiết *ông nhớ mặt từng đứa trong bốn năm bọn thủy quân cửa ải nước* để có cách ứng phó phù hợp. Những động tác linh hoạt, uyển chuyển điêu luyện của ông đò *khi lái miết một đường chéo*, *khi tránh mà rảo bơi chèo*, *khi đè sấn lên mà chặt đôi*… cho thấy những biện pháp kì diệu của một tay lái ra hoa – trí tuệ và tài hoa con người thậm chí đã chiến thắng cả thần sông, thần đá.

***c***. Ở vòng vây cuối, sự hiểm ác của thác đá đã được nhà văn miêu tả trong hình ảnh ẩn dụ tài hoa về *cổng đá cánh mở cánh khép* – đó là cả một mặt trận đá trùng điệp trong đó bức tường phòng ngự vững chắc của lũ đá hậu vệ kết hợp với những mũi tấn công ào ạt, tới tấp không ngưng nghỉ của sóng dữ. Nhiệm vụ của ông đò là phải *phóng thẳng thuyền*, *chọc thủng* một luồng sinh duy nhất ở ngay giữa cửa bọn đá hậu vệ trấn giữ, trong khoảnh khắc cánh “cổng đá” mở giữa những đợt sóng thác dữ dội. Hình ảnh con thuyền lao vút qua khe hẹp được miêu tả trong những câu văn ngắn mà bản thân cách ngắt câu, sự kết hợp những động từ và danh từ nối tiếp: *vút*, *vút*, *cửa ngoài*, *cửa trong*, *lại cửa trong cùng*… đã thể hiện sự điêu luyện khéo léo và sức mạnh của ông đò. Tốc độ phi thường của con thuyền dưới bàn tay vừa lái, vừa xuyên, vừa lượn của ông đò không chỉ thể hiện qua những động từ giàu sắc thái gợi hình và biểu cảm: “vút… vút”… qua hình ảnh so sánh về một *mũi tên tre* mà còn được gợi tả tinh tế qua làn *hơi nước* mà con thuyền xuyên qua – bởi với cách so sánh về *một mũi tên tre xuyên qua hơi nước*, con thuyền không còn lướt trên mặt nước mà đã thực sự bay trong làn hơi nước trên mặt sóng.

⇒ Tài năng của ông đò khi ấy đã bao hàm cả trí tuệ, sự trải nghiệm, sức mạnh thể lực, trình độ điêu luyện và bản lĩnh kiên cường – tất cả đều đạt tới mức phi phàm, kì diệu.

***d***. Những người anh hùng trong cuộc sống đời thường bình dị

Giỏi giang, khéo léo, dũng cảm và mạnh mẽ, ông đò đã thể hiện rõ nét vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ và trí dũng phi thường khi cùng thuyền vượt qua ghềnh thác, khi bao giờ cũng giữ thế chủ động để tìm cho mình một cửa sinh duy nhất giữa bát ngát trận đồ cửa tử của những trùng vi thạch trận hiểm ác, dữ dằn; khi không bao giờ cho phép mình chùn bước, sợ hãi hay sai lầm dẫu chỉ trong khoảnh khắc; khi luôn có thể trình diễn nghệ thuật lái đò điêu luyện của một *tay lái ra hoa*. Sau khi chiến thắng thiên nhiên hung bạo, người lái đò lại *đốt lửa trong hang đá*, *nướng ống cơm lam và toàn bàn tán về cá anh vũ*, *cá dầm xanh*… *chả thấy ai bàn thêm một lời nào về cuộc chiến thắng vừa qua nơi cửa ải nước đủ tướng dữ quân tợn*.

⇒ Thái độ bình thản ấy càng làm đậm thêm tầm vóc lớn lao của những người anh hùng trong cuộc sống đời thường bịn dịn khi họ coi việc chiến đấu và chiến thắng sông Đà dữ dội, hiểm ác, việc giành sự sống từ những cửa tử của ghềnh thác sông Đà chỉ là chuyện thường ngày.

**III. TỔNG KẾT**

– *Người lái đò sông Đà* là một áng văn đẹp thể hiện những nét đặc sắc nhất trong phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân, một nhà văn tài hoa uyên bác luôn quan sát, khám phá, diễn tả thế giới ở phương diện văn hóa, thẩm mĩ; miêu tả con người ở phương diện tài hoa nghệ sĩ. Với việc thể hiện nhuần nhuyễn những nét phong cách ấy, tác phẩm đã thực sự thành công khi phát hiện và miêu tả chất vàng trong vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc cùng chất vàng mười quý giá trong tâm hồn, tính cách những người lao động bình dị miền Tây Bắc.

– Tùy bút *Người lái đò sông Đà* đã trở thành một thiên anh hùng ca ca ngợi vẻ đẹp hào tráng của con người trong cuộc chiến đấu chinh phục thiên nhiên. Với quan niệm thẩm mĩ mới mẻ, tích cực của Nguyễn Tuân, người lái đò nơi thượng nguồn Tây Bắc thực sự là một nghệ sĩ tài hoa, một anh hùng sông nước khi hàng ngày phải chiến đấu và luôn phải chiến thắng thiên nhiên bằng trí tuệ, sự khéo léo, sức mạnh và lòng can đảm của mình.

**VĂN HỌC CHỐNG MĨ 1954 – 1975**

Văn học giai đoạn này gắn với thời kì đầy oanh liệt của lịch sử. Cao trào sáng tác viết về cuộc kháng chiến chống Mĩ trong cả nước mà chủ đề bao trùm: tinh thần yêu nước, ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Văn xuôi chặng đường này phản ánh cuộc sống chiến đấu và lao động, đã khắc họa khá thành công hình ảnh con người Việt Nam dũng cảm, kiên cường, bất khuất. Phản ánh nhanh nhạy và kịp thời cuộc đấu tranh của quân dân miền Nam anh dũng, miền Bắc quật cường.

Giai đoạn này cũng ghi nhận một thế hệ nhà thơ trẻ chống Mĩ tài năng (Phạm Tiến Duật, Nguyễn Duy, Xuân Quỳnh, Phan Thị Thanh Nhàn, Lâm Thị Mĩ Dạ, Bằng Việt…) và hàng loạt các tác phẩm gây tiếng vang qua các tập thơ *Ra trận*, *Máu và hoa* của Tố Hữu; *Hoa ngày thường* – *Chim báo bão* của Chế Lan Viên; *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm…

**ĐẤT NƯỚC**

**Nguyễn Khoa Điềm**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Cái đặc sắc trong đoạn thơ *Đất Nước* là sự cảm nhận về đất nước trong một cách nhìn trọn vẹn, tổng hợp từ nhiều bình diện và nổi bật là tư tưởng Đất Nước của Nhân dân” (**Nguyễn Đăng Mạnh**).

– “Nguyễn Khoa Điềm đã làm cho mọi người cảm nhận đất nước một cách sâu sắc và hoàn toàn mới mẻ nhưng lại bình dị: đất nước, văn hóa, con người, cuộc sống là một thể toàn vẹn muôn đời…” (**Trần Đình Sử**).

– “Điều may mắn với tôi là được sống trong những tháng năm hào hùng của dân tộc để hiểu nước, hiểu người và hiểu cả mình hơn…” (**Nguyễn Khoa Điềm**).

– “*Đất Nước* – Nguyễn Khoa Điềm đã sáng tạo một hình tượng đất nước thân quen mà mới lạ trong thi ca Việt Nam… Nguyễn Khoa Điềm đã khắc họa nên một đất nước toàn vẹn, là sự thống nhất của lãnh thổ và văn hóa, của lịch sử và sự sống, một đất nước trong không gian tinh thần của người Việt Nam” (in trong *Tinh tuyển những bài văn nghị luận* – **ThS. Nguyễn Thành Huân**).

– “Một *Đất Nước* như thế không thể có được bằng bút pháp miêu tả bên ngoài, cho nên tất yếu nhà thơ phải dùng hình thức suy ngẫm, liên tưởng, liệt kê, để dần dần đưa người đọc vào trí tưởng tượng của họ, vào kí ức của họ, nhìn đất nước trong chính tâm hồn họ” (**Trần Đình Sử**, in trong *Đọc văn học văn*).

– “Những sợi ngang dọc dệt nên hình tượng thơ Nguyễn Khoa Điềm đều óng ánh một màu sắc đặc biệt của chất liệu văn hóa dân gian – đó là một lực hút nữa của đoạn thơ *Đất Nước*… để rồi người đọc lặng đi xúc động trước một cách định nghĩa thật bất ngờ của Nguyễn Khoa Điềm…” (**Nguyễn Quang Trung**, in trong *Phân tích bình giảng tác phẩm văn học 12*).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, tại Thừa Thiên – Huế trong một gia đình cách mạng. Tốt nghiệp trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

– Năm 1964, trở về quê hương tham gia chiến đấu, từng bị địch bắt giam. Sau năm 1975 hoạt động văn nghệ và công tác chính trị tại thành phố Huế.

– Ông từng là Tổng thư kí Hội Nhà văn Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin. Năm 2000, ông được nhận Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

– Nguyễn Khoa Điềm là một trong những nhà thơ tiêu biểu của thế hệ nhà thơ trẻ, có những đóng góp nổi bật cho thơ ca Việt Nam trong những năm kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

– Thơ ông giàu chất suy tư, trầm lắng, cảm xúc dồn nén, thể hiện tâm tư của người trí thức tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến.

– Tác phẩm tiêu biểu: *Đất ngoại ô*, *Trường ca Mặt đường khát vọng*, *Ngôi nhà có ngọn lửa ấm*…

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Sáng tác vào mùa đông năm 1971, tại chiến trường Bình – Trị – Thiên. Đây là thời điểm mà cuộc chiến tranh chống Mĩ đang trong hồi quyết liệt. Trích ở phần đầu chương V trong trường ca *Mặt đường khát vọng* (1971).

– *Mặt đường khát vọng* là bản trường ca viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ đô thị vùng tạm chiếm miền Nam về non sông đất nước, nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mĩ, hướng về nhân dân, đất nước, xuống đường đấu tranh hòa nhịp với cuộc chiến đấu chung của dân tộc.

**2. Đề tài**

– Đất Nước là đề tài quen thuộc, phổ biến trong thơ ca, nhạc, họa…

– Đối với các nhà thơ trẻ thời chống Mĩ, đề tài Đất Nước được cảm nhận theo cách riêng mang dấu ấn của sự trải nghiệm bằng cuộc sống của chính mình.

– Nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã dóng góp một tiếng nói rất riêng về đề tài quen thuộc này.

**3. Nội dung**

– Đoạn trích thể hiện cảm nghĩ mới mẻ của tác giả về Đất Nước qua những vẻ đẹp được phát hiện ở chiều sâu trên nhiều bình diện: lịch sử, địa lí, văn hóa…

– Đóng góp riêng của đoạn trích là ở sự nhấn mạnh tư tưởng *Đất Nước là của Nhân dân*.

**4. Nghệ thuật**

– Thể thơ tự do như văn xuôi.

– Tách rời đất nước thành hai thành tố “Đất” và “Nước” để làm nổi bật vai trò của “Đất” đối với “Nước” cũng như vai trò của “Nước” đối với “Đất”.

– Vận dụng sáng tạo nhiều chất liệu lấy từ ca dao, dân ca, truyện cổ, thần thoại, truyền thuyết…

– Dùng đại từ “ta”, “em”, “anh” linh hoạt, chuyển hóa vào nhau.

⇒ Chất trữ tình thiết tha, chất chính luận sâu sắc.

**5. Ý nghĩa**

– Bài thơ thể hiện một cách cảm nhận mới về đất nước của tác giả, qua đó khơi dậy lòng yêu nước, tự hào về nền văn hóa đậm đà bản sắc Việt Nam.

– Nhà thơ ca ngợi truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước đánh giặc của dân tộc và khẳng định, bộc lộ tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân*.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. PHẦN MỘT** (**42 câu đầu**) – **Những bình diện về tư tưởng Đất Nước của Nhân dân**

***1. Những cảm nhận sâu sắc về Đất Nước trong mối quan hệ gắn bó với cuộc sống Nhân dân***

***a***. Đất nước là gì?

Đất nước được hiểu là nơi cư trú của một cộng đồng dân tộc, có biên giới lãnh thổ riêng, có sự gắn kết với nhau về văn hóa, phong tục tập quán, có tiếng nói ngôn ngữ riêng, có truyền thống lịch sử văn hiến lâu đời.

***b***. Đất nước trong thơ văn

Tùy theo từng thời kì lịch sử, đất nước được định nghĩa theo những quan niệm khác nhau, đó là “Nam đế cư” như trong bài thơ thần tương truyền của Lí Thường Kiệt ở thế kỉ XI, đó là một quốc gia với *nền văn hiến đã lâu*, *núi sông bờ cõi đã chia*, *phong tục Bắc Nam cũng khác*… như trong *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi ở thế kỉ XV. Văn học hiện đại cũng thường tạo ra một khoảng cách sử thi để chiêm ngưỡng đất nước thông qua những hình ảnh kì vĩ, tráng lệ, mang đậm tính biểu tượng khi: *Nước Việt Nam từ máu lửa*/ *Rũ bùn đứng dậy sáng lòa* (*Đất nước* – Nguyễn Đình Thi) hoặc hiện ra trong một hình ảnh thơ mộng: *Tổ quốc bay lên bát ngát mùa xuân* (*Dáng đứng Việt Nam* – Lê Anh Xuân), hay đẹp lung linh kì ảo, xa vời trong so sánh: *Đất nước như vì sao*/ *Cứ đi lên phía trước* (*Mùa xuân nho nhỏ* – Thanh Hải)…

***c***. Đất nước trong thơ của Nguyễn Khoa Điềm

– Trong đoạn đầu, Nguyễn Khoa Điềm đã đưa đến một cách cảm nhận vừa mới mẻ, vừa xúc động thấm thía về đất nước trong mối quan hệ với cuộc sống nhân dân, trong đó những khái niệm trừu tượng, những tiêu chí thiêng liêng định hình nên đất nước đã được nhà thơ thể hiện qua những hình ảnh cụ thể, bình dị, quen thuộc và gợi cảm.

– Câu thơ mở đầu đưa đến một cảm nhận ấm áp và tự hào về sự hình thành của đất nước:

*Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*.

“Ta” là một khái niệm mơ hồ, không xác định. Đó có thể là bất cứ người Việt Nam nào, trong bất cứ thời kì nào, là chúng ta hôm nay, là con cháu sau này, là cha ông ngàn năm trước… cứ mỗi người Việt Nam sinh ra là ngay lập tức được bao bọc và nâng niu, nuôi dưỡng và che chở trong chiếc nôi lớn lao, ấm áp, thân yêu, đó là đất nước. Đất nước luôn có từ trước đó, như từ thuở khai thiên lập địa, như tồn tại cùng dòng thời gian vô thủy vô chung, đón đợi những con dân Việt.

– Với việc điệp lại liên tiếp thành tố “Đất” và “Nước” cũng như từ ghép “Đất Nước” trong cả đoạn thơ, tác giả đã đưa đến một cảm giác rất rõ nét: Đất nước không ở đâu xa lạ, đất nước luôn gắn bó thân thiết với cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đất nước có mặt ở mọi nơi, hiện hữu trong mọi hình hài dù là con người với ông bà, cha mẹ, với anh và em, dù là cảnh vật với sông núi biển khơi. Đất nước có thể hữu hình với “cái kèo”, “cái cột”, “hạt gạo”, “miếng trầu” hay vô hình sau những nghĩa tình của *gừng cay muối mặn*, sau những nhớ nhung của tình yêu đôi lứa *khi khăn thương nhớ ai*, *khăn rơi xuống đất*…

– Trong đoạn thơ của Nguyễn Khoa Điềm, đất nước không hiện ra trong sự nối tiếp của các thời đại, không được ghi khắc trong các sự kiện lịch sử lớn lao, không được thể hiện trong các khái niệm xa xôi, trừu tượng mà hiện ra trong các chi tiết đời thường gần gũi và bình dị của cuộc sống nhân dân, trong sự xưa cũ vô cùng của thời gian, năm tháng. Mỗi câu thơ đều chứa đựng một ý, một tứ nào đó của ca dao, thành ngữ, tục ngữ, một hình ảnh quen thuộc nào đó của truyền thuyết, thần thoại, cổ tích… Những chất liệu của văn hóa dân gian đã làm hiện ra phong tục, thói quen sinh hoạt như *miếng trầu bây giờ bà ăn*, hay hình ảnh *tóc mẹ thì bới sau đầu*, thói quen đặt tên con một cách mộc mạc theo những sự vật, vật dụng hàng ngày quen thuộc để *cái kèo cái cột thành tên*; trong những ngôi nhà tranh với *hạt gạo phải một nắng hai sương xay*, *giã*, *giần*, *sàng*… truyền thống đánh giặc ngoại xâm trong hình ảnh cây tre làng Gióng, văn hóa ứng xử trong đạo lí nghĩa tình của mẹ cha *gừng cay muối mặn*… Tất cả những hình ảnh bình dị ấy đều đưa người đọc liên tưởng tới một phương diện nào đó của đất nước, đều là sự thể hiện sâu đậm, lâu bền nhất với những phong tục tập quán, truyền thống văn hóa, lịch sử của đất nước, khiến cho cái vĩnh hằng của đất nước luôn tồn tại, luôn hiện hữu trong cái hàng ngày của cuộc sống mỗi con người.

⇒ Qua những cảm nhận có vẻ như tản mạn, tùy hứng, qua những hình ảnh gợi nhắc tới tục ngữ, ca dao, thần thoại, cổ tích… nhà thơ đã đưa người đọc đến một nhận thức giản dị mà sâu sắc, thấm thía: Đất nước có một lịch sử lâu đời, đất nước không hề xa lạ hay trừu tượng, đất nước là những gì gần gũi thân yêu vô cùng, luôn hiện hữu trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân, đất nước làm nên hình hài, vóc dáng, đất nước làm nên tâm hồn, cốt cách, lối sống, lối nghĩ của mỗi con người, đất nước làm nên cuộc sống nhân dân.

***2. Đất nước trong cái nhìn toàn vẹn***, ***tổng hợp***, ***nhiều chiều, nhiều phương diện để có thể trả lời thấu đáo câu hỏi***: ***Đất nước là gì?***

***a***. Đất nước được đặt trong chiều dài miên viễn của thời gian lịch sử

– Sau lời khẳng định tự hào và ấm áp *khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi*, cảm giác về lịch sử lâu đời của đất nước được tô đậm hơn trong sự khám phá:

*Đất nước có trong những cái* “*ngày xửa ngày xưa…*” *mẹ thường hay kể*.

*Ngày xửa ngày xưa* là câu mở đầu quen thuộc trong truyện cổ tích – thế giới cổ tích là thế giới xa xăm vô cùng trong tâm thức con người, vậy mà trong thời gian ấy, đất nước của chúng ta đã hiện *hữu từ có vũ trụ* – *đã có giang san* (Trương Hán Siêu). Đất nước đã có từ thuở hồng hoang trong những câu chuyện *ngày xửa ngày xưa* của mẹ từ *Sự tích trăm trứng*, sử thi *Đẻ đất đẻ nước*, truyền thuyết về *An Dương Vương* hay *Sơn Tinh*, *Thủy Tinh*… Nhắc tới *ngày xửa ngày xưa* cũng là nhắc tới những cách lí giải hồn nhiên của dân gian về sự hình thành và phát triển đất nước, về quá trình dựng nước và giữ nước, qua đó, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện niềm tự hào sâu sắc về truyền thống cha ông, về bề dày lịch sử của một *đất nước bốn nghìn năm*, *cứ đi lên phía trước* (*Mùa xuân nho nhỏ* – Thanh Hải).

– Những cụm từ liên tiếp lặp lại từ đầu đến cuối đoạn thơ: *Đất Nước đã có rồi*… *Đất Nước bắt đầu*… *Đất Nước lớn lên*… *Đất Nước có từ ngày đó*… đã gợi ra chiều dài thăm thẳm của lịch sử đất nước trong quá trình hình thành và phát triển. Lời khẳng định: *Đất Nước có từ ngày đó*… tiếp tục đưa đến cảm nhận về lịch sử lâu đời của đất nước. “Ngày đó” là một khái niệm thật mơ hồ về thời gian, tính chất mơ hồ không xác định khiến sự ra đời của đất nước càng trở nên xa xăm. “Ngày đó” cũng là “ngày xửa ngày xưa” khi *dân mình biết trồng tre mà đánh giặc*, khi *tóc mẹ thì bới sau đầu*, khi *cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*… câu thơ đã giúp người đọc nhận ra *Đất Nước bắt đầu*, *Đất Nước lớn lên*… Đất nước hình thành và phát triển chính từ những phong tục tập quán, những truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời. Nếu sự nối tiếp của các triều đại mới chỉ cho thấy bề mặt của lịch sử đất nước thì những phong tục tập quán mới thực sự chỉ ra chiều sâu văn hóa – lịch sử, nền tảng vững chắc của một đất nước.

– Thời gian lịch sử của đất nước trước hết hiện ra trong những huyền thoại bay bổng và đẹp đẽ, về buổi đầu lập nước:

*Đất là nơi Chim về*

*Nước là nơi Rồng ở*

*Lạc Long Quân và Âu Cơ*

*Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng*.

Đây là một huyền thoại đầy ý nghĩa đem lại niềm tự hào về lịch sử xa xăm vô cùng của đất nước, niềm tự hào và kiêu hãnh về dòng dõi con Rồng cháu Tiên, huyền thoại gợi niềm thương mến, ấm áp về nghĩa tình “đồng bào” thiêng liêng, ruột thịt.

– Đất nước cũng hiện ra qua những câu thơ gợi nhớ truyền thuyết về vua Hùng Vương và ngày giỗ Tổ, câu chuyện về chú bé làng Gióng cầm gậy tre đánh giặc, câu chuyện về lớp lớp những thế hệ người Việt Nam với *những ai đã khuất* trong quá khứ, *những ai bây giờ* trong hiện tại, *mai này con ta lớn lên* trong tương lai – những thế hệ người Việt Nam cứ tiếp nối từ đời này sang đời khác:

*Yêu nhau và sinh con đẻ cái*

*Gánh vác phần người đi trước để lại*

*Dặn dò con cháu chuyện mai sau*.

Nguyễn Khoa Điềm đã làm hiện lên trong suy tưởng của người đọc một chiều dài *thời gian đằng đẵng* và *không gian mênh mông* của lịch sử đất nước. Qua đó, đất nước được cảm nhận như một sự thống nhất, hài hòa các phương diện văn hóa, lịch sử, địa lí… vừa thiêng liêng cao quý, vừa gần gũi gắn bó với cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Những giá trị tinh thần bền vững như lòng yêu nước, căm thù giặc, ý chí kiên cường dũng cảm đánh giặc, sự thủy chung tình nghĩa, truyền thống nhân ái… những giá trị vật chất quý giá của đất nước như: ngôi nhà, ruộng vườn, hạt lúa… được hình thành, nuôi dưỡng, bảo vệ, giữ gìn qua các thế hệ đã tạo nên sự gắn kết giữa quá khứ, hiện tại và tương lai.

⇒ Mạch thơ đưa đất nước trôi chảy trong dòng *thời gian đằng đẵng* với *Đất Nước bắt đầu*… *Đất Nước lớn lên*… Vậy là nếu nhìn từ bình diện thời gian, có thể thấy đất nước hình thành và phát triển qua cuộc chạy tiếp sức lớn lao, vĩ đại, vĩnh hằng của các thế hệ người Việt Nam trong chiều dài của lịch sử dựng nước và giữ nước.

***b***. Không tách rời khỏi thời gian, đất nước đồng thời được đặt trong chiều rộng của không gian mênh mông

– Không gian nguồn cội đầu tiên thuở lập nước là không gian nơi *Chim về* – *Rồng ở*, là nơi *Lạc Long Quân và Âu Cơ*, *đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng*. Câu chuyện về cha Lạc Long Quân và mẹ Âu Cơ sinh ra trăm người con, năm mươi người theo cha xuống biển, năm mươi người theo mẹ lên núi, khai phá, dựng xây, lập nước… khiến cho núi sông không đơn thuần chỉ là những cảnh sắc thiên nhiên mà trở nên thiêng liêng, gần gũi trong tâm thức người Việt, trở thành chứng tích của tổ tiên xa xăm, trở thành nguồn cội ấm áp, thân yêu cho tình nghĩa đồng bào.

– Đất nước cũng là *nơi dân mình đoàn tụ*, là không gian sinh tồn của cả cộng đồng dân tộc, là ngôi nhà lớn của đại gia đình người Việt với:

*Những ai đã khuất*

*Những ai bây giờ*

*Yêu nhau và sinh con đẻ cái*

*Gánh vác phần người đi trước để lại*

*Dặn dò con cháu chuyện mai sau*

*Hằng năm ăn đâu làm đâu*

*Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ*.

– Đất nước không chỉ hiện ra trong những không gian lớn lao, kì vĩ với núi rừng sông bể, nơi *con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc*, nơi *con cá ngư ông móng nước biển khơi*. Đất nước còn hiện hữu gần gũi thân yêu trong những lũy tre làng, những giếng nước gốc đa, mảnh vườn, mái nhà tranh, trong *cái kèo cái cột thành tên*…

⇒ Trong đoạn thơ đầu, quấn quýt đan xen với từ ghép “Đất Nước”, với các thành tố “Đất” và “Nước” là các danh từ chỉ những người thân yêu, ruột thịt trong gia đình, điều đó khiến đất nước trở thành một không gian ấm áp bình yên với ông bà, cha mẹ, cháu con… và đồng bào.

– Trong cảm nhận của tuổi trẻ, của anh và em, đất nước cũng là một cõi thơ mộng ngọt ngào với những không gian tuyệt diệu dành cho tình yêu đôi lứa:

*Đất là nơi anh đến trường*

*Nước là nơi em tắm*

*Đất Nước là nơi ta hò hẹn*

*Đất Nước là nơi*

*em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*.

Mái trường nơi anh học, dòng sông nơi em tắm, giếng nước gốc đa *nơi ta hò hẹn*… những không gian chứa đựng bao tình thương nỗi nhớ ấy đều là sự hiện hữu cụ thể nhất, gần gũi nhất của những giá trị tinh thần, đạo lí góp phần làm nên đất nước; những nghĩa tình không phải chỉ của anh và em trong hiện tại mà còn của bao thế hệ đã qua trong quá khứ, bao thế hệ sắp tới trong tương lai.

– Đất nước còn hiện ra trong những không gian thân thuộc mà hào hùng của làng quê Việt Nam trong những cuộc chiến đấu chống giặc *khi dân mình biết trồng tre*, khi vũ khí của những người dân nghèo dũng cảm lấy từ những rặng tầm vông, từ những khóm tre với *thân gầy guộc*, *lá mong manh* (*Tre Việt Nam* – Nguyễn Duy) trong không gian của làng quê. Những rặng tre, những *ao đầm làng Gióng*, những *đá Vọng Phu*… đều trở thành dấu tích oanh liệt và đau thương của những cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại để lại trên thân mình đất nước. Đất nước cũng là không gian lao động với những cánh đồng mênh mông của nền văn minh lúa nước, nơi bao thế hệ người Việt nối tiếp nhau *một nắng hai sương xay*, *giã*, *giần*, *sàng* để làm ra hạt lúa, hạt gạo.

⇒ Qua sự dẫn dắt của nhà thơ, người đọc nhận ra một điều giản dị mà sâu sắc: nhìn ở bình diện không gian, đất nước là nơi những thế hệ người Việt Nam sinh ra, lớn lên, *yêu nhau và sinh con đẻ cái*, lao động dựng xây, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc thân yêu.

***c***. Chiều sâu của văn hóa

– Trên chiều rộng của không gian địa lí, chiều dài của thời gian lịch sử. Đất nước được cảm nhận như sự thống nhất của các phương diện văn hóa, phong tục, đạo lí…

– Việc khai thác ý nghĩa các thành tố “Đất” và “Nước” cũng như từ ghép “Đất Nước” trong mối quan hệ giữa thời gian và không gian, giữa lịch sử và địa lí, giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, giữa cá nhân và cộng đồng; giữa cái hàng ngày và cái vĩnh hằng… bằng những chất liệu của văn hóa dân gian từ ca dao, tục ngữ, thành ngữ đến truyền thuyết, cổ tích, thần thoại… đến cả những thói quen trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, Nguyễn Khoa Điềm đã làm hiện lên hình ảnh đất nước với nghìn năm văn hiến, với truyền thống yêu nước và ý chí bất khuất kiên cường đánh giặc ngoại xâm *khi dân mình trồng tre mà đánh giặc*, với truyền thống lao động cần cù chăm chỉ khi làm ra *hạt* *gạo phải một nắng hai sương xay*, *giã*, *giần*, *sàng*, với truyền thống đạo lí của những con người nhân hậu, thủy chung, tình nghĩa, luôn dặn nhau:

*Tay bưng chén muối đĩa gừng*

*Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau*

với những thuần phong mĩ tục đẹp đẽ, thiêng liêng từ *miếng trầu là đầu câu chuyện*, *miếng trầu nên dâu nhà người* đến những lời nhắc:

*Dù ai đi ngược về xuôi*

*Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba*.

⇒ Cần cù trong lao động dựng nước, dũng cảm kiên cường trong những cuộc đấu tranh giữ nước, nhân hậu nghĩa tình trong ứng xử của cuộc sống hàng ngày, đó là chiều sâu văn hóa tạo nên nền tảng vững chắc cho một đất nước.

***3. Những phát hiện về sự hiện hữu của đất nước trong mỗi con người***, ***để từ đó nhắc nhở trách nhiệm của mỗi con người đối với đất nước***

***a***. Đất nước trong mỗi con người

– Sau những cảm nhận mới mẻ và sâu sắc của nhà thơ về đất nước qua những phương diện không gian – địa lí, thời gian – lịch sử, phong tục – văn hóa… Nguyễn Khoa Điềm đã đi đến khẳng định:

*Trong anh và em hôm nay*

*Đều có một phần Đất Nước*.

Để làm được điều đó, Nguyễn Khoa Điềm không chỉ giúp thế hệ trẻ cảm nhận đất nước từ các phương diện lịch sử, địa lí và cả bề dày văn hóa dân tộc, mà nhà thơ còn giúp họ suy nghĩ về đất nước từ cuộc sống hiện tại trong các mối quan hệ riêng – chung, cá nhân – cộng đồng, sự tiếp nối giữa các thế hệ.

– Đây là một sự thực mà mỗi người Việt Nam ai cũng đều cảm thấy. Đất nước đã hóa thân vào mỗi con người, bởi chúng ta đều là con Rồng, cháu Tiên, đều sinh ra và lớn lên trên đất nước này. Mỗi người Việt Nam đều đã và đang thừa hưởng những giá trị vật chất, tinh thần của đất nước thành máu thịt, tâm hồn, nếp cảm, nếp nghĩ và cách sống của mình.

– Từ việc khẳng định: đất nước hóa thân và kết tinh trong cuộc sống của mỗi người, nhà thơ tiếp tục nói về mối quan hệ gắn bó sâu sắc của mỗi người với đất nước bằng những dòng thơ giàu chất chính luận:

*Khi hai đứa cầm tay*

*Đất Nước trong chúng ta hài hòa nồng thắm*

*Khi chúng ta cầm tay mọi người*

*Đất Nước vẹn tròn*, *to lớn.*

Với những cảm nhận tinh tế, mới mẻ về sự hòa quyện giữa cái riêng và cái chung, giữa tình yêu và niềm tin, đồng thời kết hợp sử dụng các tính từ “hài hòa”, “nồng thắm”; “vẹn tròn”, “to lớn” đi liền nhau. Đặc biệt là kiểu câu cấu tạo theo hai cặp đối xứng về ngôn từ: “Khi/ Khi”; “Đất Nước/ Đất Nước”, nhà thơ muốn gửi đến cho người đọc bức thông điệp: đất nước là sự thống nhất hài hòa giữa tình yêu đôi lứa với tình yêu Tổ quốc, giữa cá nhân với cộng đồng.

***b***. Trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng

– Không chỉ khẳng định mối quan hệ gắn bó giữa Đất nước và Nhân dân, giữa tình yêu cá nhân với tình yêu lớn của đất nước; nhà thơ còn thể hiện niềm tin mãnh liệt vào tương lai tươi sáng của đất nước:

*Mai này con ta lớn lên*

*Con sẽ mang Đất Nước đi xa*

*Đến những tháng ngày mơ mộng*.

Có thể nói, ba dòng thơ đã mở ra một tầng ý nghĩa mới, đó là niềm tin mãnh liệt vào tương lai tươi sáng của đất nước. Thế hệ sau:

*Con ta lớn lên sẽ mang Đất Nước đi xa*

*Đến những tháng ngày mơ mộng*.

Đất nước sẽ đẹp hơn, những tháng ngày mơ mộng ở hiện tại sẽ trở thành hiện thực ở ngày mai.

– Khi đã hiểu hết ý nghĩa thiêng liêng của đất nước, nhà thơ muốn nhắn gửi với mọi người:

*Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình*

*Phải biết gắn bó và san sẻ*

*Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở*

*Làm nên Đất Nước muôn đời*.

Bằng giọng văn trữ tình kết hợp với chính luận; bằng cách sử dụng câu cầu khiến, điệp ngữ “phải biết – phải biết” nhắc lại hai lần cùng các động từ mạnh: “gắn bó”, “san sẻ”, “hóa thân”… nhà thơ như nhắn nhủ mình, nhưng cũng là nhắn nhủ với mọi người (nhất là thế hệ trẻ) về trách nhiệm thiêng liêng của mình với đất nước.

⇒ Cái hay là lời nhắn nhủ mang tính chính luận nhưng lại không giáo huấn mà vẫn rất trữ tình, tha thiết như lời tự dặn mình – dặn người của nhà thơ. Đoạn thơ trên là một đoạn thơ hay trong bài *Đất Nước*. Nhà thơ đã thể hiện những suy nghĩ mới mẻ của mình về đất nước bằng một giọng trữ tình, ngọt ngào. Câu chuyện về đất nước đối với mỗi người luôn là câu chuyện của trái tim, vừa thiêng liêng, cao cả, cũng vừa gắn bó, thân thiết. Từ suy nghĩ và tình cảm ấy, khi đối diện với kẻ thù của dân tộc, hẳn người ta phải biết làm gì cho Tổ quốc, giang sơn.

**II. PHẦN HAI** (**từ câu 43** 🠦 **câu 90**) **Những cách cảm nhận mới mẻ**, **những phát hiện độc đáo về không gian địa lí của đất nước trong mối quan hệ với nhân dân**

***1. Những chất liệu văn hóa dân gian***

– Tác giả nêu ra một cách nhìn mới mẻ, có chiều sâu địa lí về những danh lam thắng cảnh trên khắp các miền đất nước. Nhà thơ đã kể, liệt kê một loạt kì quan thiên nhiên trải dài trên lãnh thổ từ Bắc vào Nam như muốn phác thảo tấm bản đồ văn hóa đất nước. Đây là những danh lam thắng cảnh do bàn tay tự nhiên kiến tạo nhưng từ bao đời nay, ông cha ta đã phủ cho nó tính cách, tâm hồn, lẽ sống của dân tộc. Những ngọn núi, những dòng sông kia chỉ trở thành thắng cảnh khi nó gắn liền với con người, được cảm thụ qua tâm hồn, qua lịch sử dân tộc.

– Nghệ thuật liệt kê (liệt kê những địa danh), sử dụng động từ “góp” để diễn tả hình ảnh của nhân dân hóa thân thành những danh lam thắng cảnh tuyệt đẹp cho đất nước. Các danh thắng ấy được nhà thơ liệt kê từ Bắc đến Nam, đâu đâu cũng mang bóng dáng nhân dân:

+ Ở miền Bắc, danh thắng ấy hiện lên với “núi Vọng Phu”, “hòn Trống Mái” biểu tượng cho vẻ đẹp của tình yêu thủy chung bền vững. Hòn Vọng Phu nay vẫn còn ở Lạng Sơn gắn liền với tích nàng Tô Thị bồng con chờ chồng hóa đá. Hòn Trống Mái ở Sầm Sơn, Thanh Hóa, tương truyền do hai vợ chồng yêu nhau hóa thân thành. Thời gian trôi qua, những vẻ đẹp thủy chung, nghĩa tình đã bất tử. Đó còn là vẻ đẹp người anh hùng làng Gióng với chứng tích “ao đầm” hình móng chân ngựa mọc đầy quanh chân núi Sóc Sơn (Hà Nội). Đó là quần thể núi non hùng vĩ *chín mươi chín con voi* bao quanh núi Hi Cương (Phú Thọ) nơi đền thờ vua Hùng ngự trị. Đó là *con cóc*, *con gà quê hương góp cho Hạ Long thành thắng cảnh*. Tất cả nhằm nhắc nhở chúng ta nhớ về truyền thống đánh giặc giữ nước, công cuộc xây dựng, kiến thiết đất nước của cha ông. Ở miền Trung, nhà thơ đưa ta về với vùng đất Quảng Ngãi để chiêm ngưỡng “núi Bút, non Nghiên” do những người học trò nghèo dựng nên. Đó là biểu tượng của truyền thống hiếu học của nhân dân đã góp cho đất nước bao tên tuổi.

+ Ở miền Nam, danh thắng là con sông Cửu Long hiền hòa, tươi đẹp: *Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm*. Là những người dân hiền lành, chăm chỉ góp nên *tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân*. Đó là: *Ông Đốc*, *Ông Trang*, *Bà Đen*, *Bà Điểm*. Chính nhân dân vĩ đại đã “góp cho”, “góp nên”, “để lại”, “góp mình”, “đã góp tên”... đã làm cho đất nước ngày thêm giàu đẹp. Nhà thơ đem đến cho những động từ – vị ngữ ấy (góp cho, góp nên...) nhiều ý thơ mới mẻ, nhiều sắc thái biểu cảm với bao liên tưởng đầy tính nhân văn như nhà thơ Chế Lan Viên đã viết:

*Tâm hồn tôi khi Tổ quốc soi vào*

*Thấy nghìn núi trăm sông diễm lệ*.

(*Chim lượn trăm vòng*)

– Bất cứ danh lam thắng cảnh nào trên dải đất hình chữ S cũng là máu thịt của nhân dân. Vậy là mọi danh lam thắng cảnh đều là kết quả của sự hóa thân diệu kì, của bao thế hệ nhân dân lao động. Mỗi hình sông dáng núi, bóng đèo đều in dấu dáng hình, tâm tư tình cảm, ao ước, khát vọng, tính cách, phẩm chất của những con người đất Việt. Mỗi danh lam là một bức tượng đài bất tử về vẻ đẹp tâm hồn người Việt. Ngợi ca núi sông hùng vĩ, diễm lệ thực chất là ngợi ca, tôn vinh vẻ đẹp tâm hồn của nhân dân. Không có nhân dân bao đời với tâm hồn cao quý, khát vọng lãng mạn thì không có những thắng cảnh kì thú để con cháu đời đời chiêm ngưỡng.

– Thiên nhiên đất nước, qua cái nhìn của Nguyễn Khoa Điềm, hiện lên như một phần tâm hồn, máu thịt của nhân dân. Chính nhân dân đã tạo dựng nên đất nước này, đã đặt tên, ghi dấu vết cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, dòng sông, tấc đất này. Từ những hình ảnh, những cảnh vật, hiện tượng cụ thể, nhà thơ đã “quy nạp” thành một khái quát sâu sắc:

*Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi*

*Chẳng mang một dáng hình*, *một ao ước*, *một lối sống ông cha*

*Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy*

*Những cuộc đời đã hóa núi sông ta*…

Dáng hình của nhân dân trong không gian đất nước *trên khắp ruộng đồng gò bãi*. Bóng hình ấy của nhân dân không chỉ làm cho đất nước thêm phần tươi đẹp mà còn mang *một ao ước*, *một lối sống ông cha*. Nghĩa là nhân dân không chỉ góp danh lam thắng cảnh, mà còn góp vào đó những giá trị tinh thần, là phong tục, tập quán, là truyền thống văn hóa lưu dấu tới mai sau. Với cấu trúc quy nạp (đi từ liệt kê các hình ảnh, địa danh… đến khái quát mang tính triết lí), dường như nhà thơ không thể kể ra hết những danh lam thắng cảnh và những nét đẹp văn hóa dân tộc vô cùng phong phú, đa dạng trên khắp đất nước. Ngẫm về công lao to lớn của nhân dân, về truyền thống của ông cha thuở trước, Nguyễn Khoa Điềm không khỏi rưng rưng bồi hồi xúc động, rạo rực niềm mến yêu, tự hào. Thán từ “ôi” và dấu ba chấm cuối đoạn đã truyền đến người đọc nguyên vẹn cảm xúc ấy. Khúc thơ tiêu biểu cho vẻ đẹp của thơ Nguyễn Khoa Điềm. Ở đây có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính chính luận và chất trữ tình, giữa thế núi kì thú và Nguyễn Khoa Điềm đã cắt nghĩa những câu hỏi đó bằng suy tư sâu lắng của mình, bằng những hình ảnh giàu chất thơ.

– Hình tượng thơ được nâng dần lên và chốt lại bằng một câu đầy trí tuệ: *Những cuộc đời đã hóa núi sông ta*. “Núi sông ta” sở dĩ có được là nhờ “những cuộc đời” đã hóa thân để góp nên. Nhân dân không chỉ góp tuổi, góp tên mà còn góp cả cuộc đời và số phận mình. Ý thơ giản dị mà sâu sắc khiến ta hình dung đất nước thật gần gũi và thân thuộc.

– Tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân* thực ra đã có một quá trình phát triển trong lịch sử dân tộc nói chung, văn học nói riêng. Tuy nhiên, chỉ khi đến *Đất Nước* của Nguyễn Khoa Điềm, tư tưởng của nhân dân mới trở thành cảm hứng chủ đạo. Tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân* đã trở thành hệ quy chiếu khiến nhà thơ có những khám phá mới mẻ, sâu sắc về đất nước qua không gian địa lí, thời gian lịch sử và chiều sâu văn hóa. Đặc biệt, đất nước của nhân dân đã vang lên thành lời thành tiếng:

*Để Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân*

*Đất Nước của Nhân dân*, *Đất Nước của ca dao thần thoại*.

Nhà thơ đã khẳng định: trên không gian địa lí đất nước, mỗi địa danh đều là một địa chỉ văn hóa được làm nên bằng sự hóa thân của bao cuộc đời, bao tâm hồn người Việt. Mạch thơ thể hiện rõ tư duy lôgic, đi từ cụ thể đến khái quát, một cách khái quát đầy cảm xúc, rưng rưng xúc động. Đoạn thơ cũng đầy ắp chất liệu văn học dân gian. Đó là những sự tích huyền thoại, truyền thuyết. Chính chất liệu dân gian độc đáo, mới mẻ ấy đã mở ra một thế giới vừa bình dị, mộc mạc, vừa thiêng liêng bay bổng.

⇒ Đoạn thơ có kết cấu chặt chẽ, tự nhiên được viết theo thể thơ tự do. Câu thơ mở rộng kéo dài, biến hóa linh hoạt tạo cho đoạn thờ giàu sức gợi cảm và khái quát cao. Thủ pháp liệt kê địa danh, nhà thơ luôn viết hoa hai chữ “Đất Nước” thể hiện sự thành kính thiêng liêng. Động từ “góp” được nhắc lại nhiều lần. Tất cả làm nên đoạn thơ hay về đất nước.

***2. Cảm nhận chung về nhân dân trong dòng chảy lịch sử***

– Nghĩ về bốn nghìn năm của đất nước, nhà thơ đã nhận thức được một sự thật đó là: người làm nên lịch sử không chỉ là những anh hùng nổi tiếng mà còn là những con người vô danh bình dị. Đoạn thơ lại bắt đầu bằng tiếng gọi thiết tha của người con trai với người con gái yêu thương:

*Em ơi em*

*Hãy nhìn rất xa*

*Vào bốn nghìn năm Đất Nước*

*Năm tháng nào cũng người người lớp lớp*

*Con gái*, *con trai bằng tuổi chúng ta*

*Cần cù làm lụng*.

Nhìn về quá khứ “rất xa” để thấy được *năm tháng nào cũng người người lớp lớp* bất phân già trẻ, gái trai vừa “cần cù làm lụng” để kiếm miếng ăn vừa đánh giặc cứu nước, bất chấp hi sinh, gian khổ, bất chấp trước bạo lực của kẻ thù. Những cụm từ “người người lớp lớp”, “con gái, con trai” đã đem đến ấn tượng về sự đông đảo vô cùng của nhân dân, mỗi lớp người là một thế hệ đều cần cù dũng cảm, nối tiếp nhau hết thời này tới thời khác, *cần cù làm lụng* trong thời bình để dựng xây đất nước, “ra trận” và *trở thành anh hùng* khi đất nước có giặc ngoại xâm để đánh giặc giữ nước.

– Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng của dân tộc ta là một chủ nghĩa yêu nước, anh hùng tập thể, bất phân già trẻ, đàn ông hay đàn bà – *ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh*. Trong bề dày bốn nghìn năm dựng nước, giữ nước, có biết bao thế hệ cha anh dũng cảm, chiến đấu, hi sinh và trở thành anh hùng mà tên tuổi của họ *cả anh và em đều nhớ*:

*Nhiều người đã trở thành anh hùng*

*Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ*.

Đúng là nhiều người đàn bà anh hùng cả anh và em đều nhớ. Chúng ta làm sao quên được những người đàn bà đã đi vào lịch sử của dân tộc trong quá khứ như Bà Trưng, Bà Triệu, Võ Thị Sáu, Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Thị Lí…

– Nguyễn Khoa Điềm đã hết lời ca ngợi và tôn vinh lòng yêu nước của nhân dân:

*Khi có giặc người con trai ra trận*

*Người con gái trở về nuôi cái cùng con*

*Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh*.

Trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc, *có biết bao lớp người con gái*, *con trai* giống như lớp tuổi chúng ta bây giờ, *họ đã sống và chết* một cách *giản dị và bình tâm* và *không ai nhớ mặt đặt tên*, nhưng mà nhà thơ đã khẳng định vai trò của họ đối với đất nước thật vô cùng to lớn. Họ chính là những con người bình thường, giản dị, nhưng có một tình cảm sâu đậm đối với đất nước. Khi đất nước lâm nguy, bị kẻ thù xâm chiếm, họ tạm gác lại những tình cảm riêng tư, lên đường đi chiến đấu, đem máu xương của mình hiến dâng cho Tổ quốc.

⇒ Cả đoạn không hề có một tên riêng, chỉ có “con gái, con trai, họ...” cũng không hề hướng tới những đối tượng dù vô danh nhưng cụ thể như *người vợ nhớ chồng*, *người học trò nghèo*, hay “Ông Đốc”, “Ông Trang”, không có tên một triều đại dù là hoàng kim, cũng không nhắc đến những anh hùng mà *cả anh và em đều nhớ*. Phải chăng vì các triều đại, các anh hùng oanh liệt lẫy lừng đã được Tổ quốc lưu danh trong sử sách, được lòng dân muôn đời nhớ ơn thờ phụng và dù sao con số các triều đại, các anh hùng cũng là hữu hạn, còn sự đóng góp của nhân dân, của *biết bao người con gái con trai* đã *cần cù làm lụng*, dựng xây đất nước thì vô danh và vô hạn, thầm lặng và lớn lao, họ đã lặng lẽ hiến dâng từ mồ hôi xương máu, từ tâm hồn trí tuệ cho đến tuổi xuân và hạnh phúc lứa đôi để làm nên đất nước.

– Nguyễn Khoa Điềm đã đề cập đến cách sống, cách nghĩ và tiếp tục khẳng định công lao của *biết bao người con gái con trai* – *trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi* trong bốn câu thơ đặc biệt hàm súc:

*Họ đã sống và chết*

*Giản dị và bình tâm*

*Không ai nhớ mặt đặt tên*

*Nhưng họ đã làm ra Đất Nước*.

“Họ” là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số nhiều, không mang tính chất xác định, và trong đoạn thơ này, theo cách nhìn nhận của Nguyễn Khoa Điềm thì đó là nhân dân, những con người vô danh và đông đảo. Câu thơ đặt “họ” trước hai bình diện của “sống” và “chết”, nhưng điều kì lạ là hai thái cực này không tạo ra cảm giác đối lập, nó chỉ tạo ra trạng thái của tồn tại và tiếp nối, gợi sự trôi chảy miên viễn của thời gian khi những thế hệ người Việt Nam nối tiếp nhau sinh ra và lớn lên, *yêu nhau và sinh con đẻ cái*, tạo ra dòng chảy vĩnh cửu của sự sống. Đem đến cảm giác này trước hết do sự nhịp nhàng, yên ả và bình lặng trong âm hưởng của hai câu đầu khi các nhịp thơ 3/2 – 2/3 luân chuyển nối tiếp, sau đó là do tính chất phiếm chỉ của đại từ “họ”, đó không phải là một người, một thế hệ, đó là nhân dân, là quá khứ – hiện tại – tương lai của cha ông xưa, của chúng ta hôm nay, của con cháu muôn đời sau.

– Nhân dân trong cách sống “giản dị”, trong cách nghĩ “bình tâm”. Họ cứ thuần phác, đơn sơ, cần cù làm lụng sau những lũy tre làng, gắn bó thân yêu với *ruộng đồng gò bãi*, coi *việc cuốc*, *việc cày*, *việc bừa*, *việc cấy tay vốn quen làm* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* – Nguyễn Đình Chiểu) là công việc hàng ngày, không đòi hỏi, không yêu sách, cứ lặng lẽ *gánh vác phần người đi trước để lại*, *dặn dò con cháu chuyện mai sau* khiến cho sự sống và cái chết của họ bình thản nối tiếp trong dòng chảy vĩnh hằng của thời gian. Lịch sử bốn nghìn năm đất nước được viết bằng mồ hôi, nước mắt, máu xương của những con người ấy nhưng lịch sử không biết họ là ai, cũng vì họ quá đông đảo và luôn luôn thầm lặng. Họ có thể là những người nông dân tần tảo với *hạt gạo một nắng hai sương xay*, *giã*, *giần*, *sàng*; có thể là những người phụ nữ kiên cường gánh vác trên vai bao cuộc chiến khi tiễn *người con trai ra trận*, “họ” trở về *nuôi cái cùng con*, vò võ cô đơn suốt tuổi thanh xuân, để sông núi *không hóa thành kẻ ra đi mà hóa thành kẻ đợi chờ* (*Vọng Phu* – Chế Lan Viên). “Họ” có thể là những người nông dân nghĩa sĩ *sống đánh giặc*, *thác cũng đánh giặc*, *linh hồn theo giúp cơ binh* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* – Nguyễn Đình Chiểu), có thể là “những người con trai” đã sẵn sàng bỏ lại cả *giếng nước gốc đa*, cả quan hệ gia đình để *gian nhà không mặc kệ gió lung lay* (*Đồng chí* – Chính Hữu), *ra đi đầu không ngoảnh lại* (*Đất nước* – Nguyễn Đình Thi), để rồi *có người lính*, *mùa thu ấy*, *ra đi từ đó không về* (*Màu hoa đỏ* – Thuận Yến) và cũng có thể là người lính trên đường hành quân qua miền Tây: *Anh bạn dãi dầu không bước nữa*, *gục lên súng mũ bỏ quên đời* (*Tây Tiến* – Quang Dũng). Tất cả đều vô danh, *không ai nhớ mặt đặt tên* nhưng *họ đã làm ra Đất Nước*. Mỗi người dân Việt trong quỹ thời gian hữu hạn của đời mình luôn có một phần đóng góp dù là nhỏ bé để dựng nước và giữ nước. Chính những đóng góp giản dị và nhỏ bé của mỗi con người đã làm nên sự lớn lao vĩ đại của đất nước, và chính những cuộc đời ngắn ngủi hữu hạn của họ lại làm nên sự trường tồn vô hạn của đất nước muôn đời.

– Với tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân*, tác giả đã khẳng định tất cả những gì do nhân dân làm ra, những gì thuộc về nhân dân như hạt lúa, ngọn lửa, giọng nói, tên xã, tên làng… Nhân dân – lực lượng đông đảo nhất, vĩ đại nhất và cũng thầm lặng nhất, kiên cường bền bỉ để tạo dựng và làm ra đất nước. Trong suốt chiều dài lịch sử nhân dân ta vừa giữ hạt lúa cho đời sau cũng có nghĩa là truyền giữ một nền văn minh lúa nước, truyền giữ một điều kiện cơ bản để cho dân tộc tồn tại và phát triển. Mặc cho bao cuộc xâm lăng, bao cuộc đồng hóa, bao cuộc hủy diệt, nhân dân ta vẫn giữ được hạt lúa cho giống nòi, đó là vẻ đẹp đáng ca ngợi nhất. Chủ ngữ của câu thơ là “họ”, đem đến cảm giác về sự đông đảo đã khẳng định công lao to lớn của nhân dân đối với đất nước.

– Một nét đẹp văn hóa mà khi nói về một đất nước nào đó thường được đề cập đầu tiên đó là ngôn ngữ giọng điệu của nhân tộc. Quá trình lịch sử của dân tộc ta là một quá trình vận động di dân từ đất Tổ Hùng Vương đến mũi Cà Mau. Trong quá trình di dân đó, giọng điệu và tiếng nói của dân tộc không hề bị thay đổi, đó là một ý thức dân tộc cao độ, còn tiếng nói là con đất nước Tổ quốc. Nhân dân đã *truyền giọng điệu mình cho con tập nói*. Tiếng nói là của cải tinh thần vô giá, là một trong những yếu tố làm nên bản sắc văn hóa của dân tộc, là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của một cộng đồng xã hội. Tiếng nói ấy trường tồn và phát triển cùng đất nước bất chấp hàng ngàn năm Bắc thuộc, hàng trăm năm Pháp thuộc, cùng bao nhiêu cuộc chiến tranh, bất chấp tất cả những âm mưu đồng hóa của mọi kẻ thù xâm lược. Đó là nhờ công sức và tấm lòng của nhân dân từ bao đời nay, qua những lời ru ngọt ngào của bà, của mẹ, qua những lời ca, điệu hát dân gian, qua sự trong trẻo, thâm trầm của thế giới thần thoại, cổ tích, người xưa đã truyền lại cho con cháu không chỉ những tình cảm thắm thiết, ân tình, những bài học đạo lí, những kinh nghiệm sâu sắc, trí tuệ mà còn cả tiếng nói, ngôn ngữ của từng vùng miền, của cả dân tộc.

– Nhân dân còn trân trọng giữ gìn cả những địa danh thân thuộc của quê hương đất nước:

*Họ gánh theo tên xã*, *tên làng trong mỗi chuyến di dân*.

Trong cuộc sống hàng ngày của nhân dân, trong sự vận động và phát triển của lịch sử đất nước, nhân dân có thể có những thay đổi nơi cư trú vì chiến tranh, vì mưu sinh, hoặc để hưởng ứng những chủ trương chính sách của Nhà nước đưa nhân dân đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Hành trang người dân mang theo trong mỗi “chuyến di dân” không chỉ là đồ đạc, lương thực. Bên cạnh những giá trị vật chất còn là những giá trị tinh thần thiêng liêng quý giá. Động từ “gánh” khiến những khái niệm trừu tượng như “tên xã, tên làng” bỗng trở nên cụ thể hữu hình, đó không đơn thuần chỉ là địa danh, những cái tên được mang theo trong mỗi chuyến di dân đã trĩu nặng tình yêu và nỗi nhớ, nhất là sự thiêng liêng ấm áp của nơi chôn nhau cắt rốn. Họ mang theo những tên xã, tên làng đặt cho vùng đất mới, không chỉ để làm dịu vợi phần nào nỗi nhớ quê hương, mà còn để nhắc nhở con cháu về cội nguồn quê cha đất Tổ, về những truyền thống văn hóa, những thuần phong mĩ tục của quê hương bản quán.

– Nhân dân còn xây dựng những nền tảng vững chắc cho đời sau an cư lạc nghiệp:

*Họ đắp đập be bờ cho người sau trồng cây hái trái*.

Nghĩa của các cụm từ “đắp đập”, “be bờ” đều gợi lên sự vun vén cho đầy đặn, vững chắc hơn. Đây là hình ảnh thể hiện sự chăm chút ân cần của những người đi trước với con cháu đời sau, nhân dân kiên nhẫn, cần mẫn, *đắp đập be bờ* cho thế hệ sau yên tâm *trồng cây hái trái*. Sự khác nhau giữa hai cụm động từ đầu và cuối cả về thời gian và tính chất công việc đã thể hiện đức hi sinh lớn lao cao thượng của những người đi trước: họ vất vả lo lắng làm lụng nhưng có thể chẳng được hưởng thành quả lao động của mình, “cây” và “trái” hầu như chỉ dành cho đời sau, nhưng họ vẫn “bình tâm”, thanh thản, mãn nguyện vì hi vọng con cháu được hưởng phúc, được sung sướng, ấm no từ sự chuẩn bị chu đáo, trìu mến của mình.

– Khi đất nước có chiến tranh, với truyền thống *giặc đến nhà đàn bà cũng đánh*, nhân dân lại là những người xông pha nơi hòn tên mũi đạn, dũng cảm chiến đấu, sẵn sàng hi sinh để bảo vệ sự bình yên cho đất nước:

*Có ngoại xâm thì chống giặc ngoại xâm*

*Có nội thù thì vùng lên đánh bại*.

Cấu trúc hô ứng “có... thì” điệp lại liên tiếp trong hai dòng thơ cùng những động từ mạnh như: “chống”, “vùng”, “đánh bại” khiến giọng điệu thơ rắn rỏi đanh thép, cho thấy tinh thần tự nguyện cao độ của nhân dân trong những cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước. Tác giả đã khái quát và ngợi ca lịch sử hào hùng của một dân tộc trên suốt hành trình dựng nước và giữ nước. Dân tộc ấy chưa bao giờ chịu cúi đầu khuất phục trước bất kì thế lực nào. Nhân dân không chỉ đánh đuổi ngoại xâm để giành lấy tự do mà còn tiêu diệt nội thù để đất nước hòa bình, thống nhất. Nhân dân đã tạo lập và truyền lại cho ta đất nước của nhân dân hiền hòa, bình dị mà anh hùng, quật cường như nhà thơ Huy Cận từng ca ngợi:

*Sống vững chãi bốn nghìn năm sừng sững*

*Lưng đeo gươm tay mềm mại bút hoa*

*Trong và thực giữa hai bờ suy tưởng*

*Sống hiên ngang mà nhân ái chan hòa*.

(*Đi trên mảnh đất này*)

Mỗi thành quả của đất nước hôm nay đều là sự kết tinh quá trình lao động sáng tạo, cần cù, bền bỉ của người xưa. Bất chấp những gian khó nhọc nhằn trong lao động dựng xây, những mất mát hi sinh trong những cuộc chiến tranh “máu lửa”, suốt bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước, nhân dân đã giữ gìn “hồn thiêng sông núi” làm nên bản sắc dân tộc, nối tiếp nhau viết những trang sử hào hùng bằng sức mạnh của tình yêu và ý chí bất khuất kiên cường.

⇒ Đoạn thơ vừa là lời tâm tình, vừa là lời nhắn nhủ của nhà thơ với tất cả mọi người phải nhận thức đúng vai trò to lớn của nhân dân trong việc làm nên truyền thống lịch sử, văn hóa của đất nước bằng chính lòng biết ơn của mình.

***3. Nhân dân chính là người*** – ***là chủ thể làm nên đất nước***

– Nhân dân sáng tạo ra mọi giá trị văn hóa như ca dao, thần thoại. Như vậy cũng chính là đã sáng tạo ra đất nước. Để khẳng định điều này, Nguyễn Khoa Điềm đã lấy ý từ ba câu ca dao có nội dung sâu sắc để nói về ba phương diện quan trọng nhất của truyền thống nhân dân:

*Dạy anh biết* “*yêu em từ thuở trong nôi*”

*Biết quý công cầm vàng những ngày lặn lội*

*Biết trồng tre đợi ngày thành gậy*

*Đi trả thù mà không sợ dài lâu*.

Đó là vẻ đẹp giàu lòng yêu thương ân tình của người Việt đã bắt nguồn từ thời xa xưa với những lời dân ca ngọt ngào:

*Yêu em từ thuở trong nôi*

*Em nằm em khóc*, *anh ngồi anh ru*.

– Và đó là vẻ đẹp của lối sống đậm nghĩa, vẹn tình, quý trọng tình nghĩa hơn cả vật chất ngàn vàng. Ở đây, ý thơ của nhà thơ được gợi lên từ chính những câu ca dao một thời đi vào đời sống tâm hồn của dân tộc:

*Cầm vàng mà lội qua sông*

*Vàng rơi không tiếc*, *tiếc công cầm vàng*.

– Và đó còn là sự thể hiện của truyền thống kiên cường, bất khuất của trong quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta. Vẻ đẹp của truyền thống anh hùng ấy cũng được làm nên từ những câu ca dao từng ca ngợi tinh thần quật khởi của dân tộc:

*Thù này ắt hẳn còn lâu*

*Trồng tre nên gậy*, *gặp đâu đánh què*.

Từ đó có thể khẳng định: Nhân dân đã làm ra văn hóa, làm ra đất nước bằng chính tính cách, lẽ sống tâm hồn mình.

– Có thể nói, tuổi trẻ thế hệ Nguyễn Khoa Điềm đã nhận thức được một cách sâu sắc nhân dân là người làm nên lịch sử, làm ra văn hóa đất nước bằng tất cả tình cảm trân trọng và yêu thương. Suy tư và nhận thức này của nhà thơ là tư tưởng nghệ thuật đã trở thành truyền thống trong văn học Việt Nam. Từ Nguyễn Trãi, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh… đã từng nói lên nhận thức về vai trò của nhân dân trong lịch sử. Đến các nhà thơ, nhà văn trong thời kì kháng chiến chống Pháp, chống Mĩ, nhận thức ấy đã được nâng lên thành một tư tưởng có tầm cao mới.

⇒ Bằng giọng thơ nhẹ nhàng, tha thiết, trang trọng; ý thơ giàu chất chính luận, ngôn ngữ thơ mộc mạc, cách sử dụng sáng tạo chất liệu văn hóa, văn học dân gian… từ những suy tư cảm xúc của nhà thơ, đoạn thơ đã khắc sâu cho chúng ta những nhận thức sâu sắc và mới mẻ về đất nước nhân dân. Từ đó, đoạn thơ bồi dưỡng thêm tình yêu Tổ quốc và niềm tự hào về con người Việt Nam cho mỗi người.

**III. TỔNG KẾT**

– Đoạn trích đã thể hiện những nét đặc sắc trong phong cách thơ Nguyễn Khoa Điềm, với sự kết hợp giữa chính luận với trữ tình, suy tưởng và cảm xúc, nhờ đó đoạn thơ đã đưa đến những nhận thức: đất nước không ở đâu xa, đất nước là những gì gần gũi thân yêu, bình dị trong cuộc sống hàng ngày, đất nước ở trong ta với tâm hồn, cốt cách, đất nước ở ngoài ta với những nuôi dưỡng, dạy dỗ, chở che; đất nước hình thành và phát triển qua cuộc chạy tiếp sức vĩ đại, vĩnh hằng của các thế hệ người Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Đất nước cũng là nơi những con người Việt Nam sinh ra, lớn lên, *yêu nhau và sinh con đẻ cái*, lao động dựng xây và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Những tư tưởng ấy được thể hiện trong những vần thơ thấm đượm cảm xúc, trong những suy tưởng sâu xa, mới mẻ…

– Đoạn trích đã cảm nhận và phát hiện về đất nước trong cái nhìn tổng hợp và toàn vẹn, mang đậm tư tưởng xây dựng, sử dụng phong phú các yếu tố của văn hóa, văn học dân gian một cách sáng tạo, hòa nhập trong các diễn đạt và tư duy hiện đại, mang đến cho tác phẩm màu sắc thẩm mĩ vừa quen, vừa mới mẻ, phù hợp với tư tưởng cốt lõi của tác phẩm: *Đất Nước của Nhân dân*.

**RỪNG XÀ NU**

**Nguyễn Trung Thành**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Về sau nghĩ lại thấy hiện lên rõ nhất là hình ảnh bàn tay Tnú và những trang mở đầu cùng đoạn kết diễn tả cây xà nu. Cái cây và bàn tay đó là điểm tựa cho việc nhớ lại tất cả câu chuyện kể, là hai điểm sáng lớn thu hút các điểm sáng nhỏ nhấp nháy trong óc liên tưởng…” (**Nhị Ca**).

– “Trong khuôn khổ một truyện ngắn, hệ thống nhân vật và hình ảnh ấy mang sức khái quát cao, mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc, chuyển tải được một cách thật sâu sắc chân lí thời đại: *Chúng nó đã cầm súng thì mình phải cầm giáo*, làm cho tác phẩm mang một tầm vóc lớn, một ý nghĩa khái quát cao độ, khác thường” (Sách ***Thẩm bình tác phẩm Ngữ văn 12***).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

– Nguyễn Trung Thành tên khai sinh là Nguyễn Văn Báu, bút danh là Nguyên Ngọc**, s**inh năm 1932 ở tỉnh Quảng Nam.

– Là một nhà văn mặc áo lính, trưởng thành trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp. Năm 1950, ông gia nhập quân đội, hoạt động chủ yếu ở Tây Nguyên. Sau đó làm phóng viên rồi tập kết ra Bắc. Tác phẩm tiêu biểu: *Đất nước đứng lên* (1955 được tặng giải Nhất Giải thưởng *Hội Văn nghệ* Việt Nam cùng với tập *Truyện Tây Bắc* của Tô Hoài), *Mạch nước ngầm* (1960), *Rẻo cao* (1961)…

– Ông cũng là nhà văn trưởng thành cả trong giai đoạn chống Mĩ. Năm 1962 trở về chiến trường miền Nam vừa tham gia chiến đấu và hoạt động văn nghệ. Tác phẩm tiêu biểu: *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* (1969), *Đất Quảng* (tiểu thuyết)…

**II. TÁC PHẨM *RỪNG XÀ NU***

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Năm 1962, Nguyễn Trung Thành trở lại miền Nam vừa chiến đấu vừa sáng tác. Mùa hè năm 1965, đế quốc Mĩ bắt đầu đổ quân ồ ạt vào miền Nam, các chiến dịch càn quét được tổ chức quy mô và rầm rộ hơn. Trong hoàn cảnh ấy, nhà văn muốn viết *Rừng xà nu* như một thứ *Hịch tướng sĩ* của thời đại, như một biểu tượng cho tinh thần bất khuất kiên cường của đồng bào Tây Nguyên nói riêng và dân tộc ta nói chung.

– Truyện đăng lần đầu trên tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng Trung Trung Bộ* (số 2 – 1965), sau đó được tuyển chọn in trong tập truyện và kí *Trên quê hương những anh hùng Điện Ngọc* năm 1969.

**2.** **Ý nghĩa nhan đề**

✍ Truyện ngắn *Rừng xà nu* có thể được đặt những nhan đề khác như: *Những cây xà nu không bao giờ chết*; *Người anh hùng Tnú*; *Mảnh đất anh hùng*; *Đêm tái sinh*… nhưng tất cả những nhan đề trên có lẽ đều không thích hợp bằng nhan đề *Rừng xa nu*. Cụ thể:

– Nhan đề *Những cây xà nu không bao giờ chết*: khắc họa hình ảnh xà nu nhưng không phải “rừng” – một danh từ mang ý nghĩa tập hợp và liên kết, mà chỉ đơn giản là “những cây xà nu” – cụm danh từ có phần rời rạc và đề cao tính cá thể nhiều hơn sự đồng lòng. Cụm từ “không bao giờ chết” đề cao sự bất khuất kiên cường của cây xà nu, tuy nhiên đấy không phải tính chất duy nhất của nó, nếu đặt nhan đề như vậy sẽ có hàm ý nhấn mạnh tính chất ngoan cường mà thôi.

– Nhan đề *Người anh hùng Tnú*: đặt nhan đề theo nhân vật chính hoặc nhân vật trung tâm của tác phẩm không phải một gợi ý tồi, tuy nhiên nếu đặt như vậy sẽ tự thu gọn quy mô của câu chuyện lại xung quanh một đời người, trong khi những gì rừng xà nu ôm ấp nhiều hơn thế rất nhiều. Câu chuyện xoay quanh nhân vật Tnú, nhưng thực chất là để qua đó khắc họa số phận và vẻ đẹp của cả cộng đồng.

– Nhan đề *Mảnh đất anh hùng*: nêu được không gian của câu chuyện và tính chất của cộng đồng mà tác phẩm muốn lột tả, tuy nhiên nhìn chung nhan đề này hơi đơn giản, thiếu sức gợi và nghèo nàn về hình ảnh.

– Nhan đề *Đêm tái sinh*: nhan đề này sẽ nhấn mạnh vào một trong những sự kiện quan trọng nhất của câu chuyện, đó là đêm mà cả làng Xô Man đã cầm giáo mác đứng dậy đấu tranh, chống lại ngọn súng của quân thù. Nhan đề quả thực đã thể hiện thế “lội ngược dòng” của người dân làng, đi từ trạng thái mất tất cả cho đến chiếm lĩnh mọi thứ, từ sự hủy diệt cho đến sự tái sinh. Tuy nhiên nếu đặt như vậy, nhan đề sẽ gần như “bỏ quên” hẳn một phần mà tác phẩm muốn đề cập, đó là nỗi đau đớn khôn cùng, sự mất mát không gì có thể bù đắp mà bản thân Tnú nói riêng và những người dân làng Xô Man nói chung đã phải trải qua. Đó là sự hủy diệt, nhưng đồng thời là bước đệm để đi tới sự tái sinh sau chót, vì vậy không thể chỉ nhấn vào “đêm tái sinh” mà quên rằng trước hết đó là “đêm hủy diệt”.

⇒ Như vậy nhan đề *Rừng xa nu* là một nhan đề phù hợp hơn cả, khi nó vừa thể hiện một hình ảnh gắn bó với dân làng 🠦 là đại diện cho số phận và vẻ đẹp của cộng đồng, vừa mang ý nghĩa biểu tượng sâu sắc.

**3. Cốt truyện**

Truyện *Rừng xà nu* có hai cốt truyện đan lồng vào nhau: câu chuyện về cuộc đời đau thương của Tnú và câu chuyện về cuộc đồng khởi của dân làng Xô Man. Sau ba năm đi bộ đội, Tnú trở về thăm làng Xô Man ẩn sau ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn và thấy làng mình đã trở thành làng kháng chiến, những đứa trẻ trong làng như Dít và bé Heng đã trở thành du kích. Đêm ấy, trong nhà ưng của làng, bên bếp lửa chung, cụ Mết đã kể lại cho dân làng nghe câu chuyện về cuộc đời Tnú. Cha mẹ chết sớm, Tnú được dân làng Xô Man chăm sóc và nuôi dưỡng. Lớn lên, chú bé Tnú cùng Mai nuôi giấu anh Quyết là cán bộ cách mạng trong rừng và được anh dạy cho học chữ với hi vọng sau này sẽ thay anh làm cán bộ. Tnú bị giặc bắt và tra tấn dã man nhưng vẫn không khai.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về thì anh Quyết đã hi sinh. Tnú cưới Mai và cùng dân làng chuẩn bị chiến đấu. Bọn giặc hay tin kéo về hành hạ dân làng, bắt Mai và đứa con mới sinh tra tấn cho đến chết. Tnú xông ra nhưng không cứu được vợ con mà còn bị chúng bắt trói và tẩm nhựa xà nu đốt mười đầu ngón tay để dân làng bỏ cái mộng cầm giáo mác. Thế nhưng, cũng ngay đêm ấy, khi Tnú bị bắt, cụ Mết đã dẫn thanh niên vào rừng lấy giáo mác cất giấu đem về và bất ngờ đồng loạt xông vào giết hết lũ giặc. Tnú rời làng đi bộ đội và trở thành một chiến sĩ dũng cảm. Ở làng một đêm, sáng hôm sau, Tnú lại chia tay dân làng về đơn vị. Cụ Mết và Dít tiễn Tnú. Ba người nhìn ra xa thấy đồi xà nu xanh ngút ngàn trải dài tới tận chân trời.

**4. Chủ đề**

Thông qua câu chuyện về những con người anh hùng ở một buôn làng hẻo lánh, bên những cánh rừng xà nu bạt ngàn, xanh bất tận, tác giả đã đặt ra một vấn đề có ý nghĩa lớn lao của dân tộc và thời đại: để cho sự sống của đất nước và nhân dân mãi mãi trường tồn, không có cách nào khác hơn là phải cùng nhau đứng lên, cầm vũ khí chống lại kẻ thù tàn ác.

**5. Nét đặc sắc về nghệ thuật**

✍ Nghệ thuật trần thuật trong truyện ngắn *Rừng xà nu* là một câu chuyện đậm chất sử thi ngay từ đề tài, từ nhan đề, từ nhân vật… chất sử thi cũng thể hiện trong cả nghệ thuật trần thuật của Nguyễn Trung Thành.

– Ngôi kể: ngôi thứ ba, không trực tiếp xuất hiện trong diễn biến câu chuyện. Lúc thì ngôi kể này “ẩn mình”, đứng bên ngoài câu chuyện; lúc thì nó lại đặt điểm nhìn vào chính người anh hùng sử thi của làng Xô Man: Tnú. Ngôi kể được sử dụng một cách linh hoạt, khiến cho câu chuyện được kể một cách khách quan, trang trọng; mà vẫn chân thực và truyền được cảm xúc đến độc giả.

– Cách kể chuyện đầy hấp dẫn với hai mạch truyện đan xen: chuyện cuộc đời Tnú và chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man, được tái hiện qua lời kể của người già làng bên bếp lửa:

+ Câu chuyện mộtđời người, mộtngôi làng, được kể bởi một người già làng trong mộtđêm bên bếp lửa.

+ Câu chuyện hiện thực đan cài với huyền thoại tạo nên chất sử thi hào hùng, hiện tại nối với quá khứ, những sự việc cứ nối tiếp nhau, lồng ghép vào nhau khiến không gian truyện càng được mở rộng. Tuy chỉ trong phạm vi không rộng của một truyện ngắn, nhưng Nguyễn Trung Thành lại thể hiện được một dung lượng đồ sộ với nhiều tình tiết, sự kiện diễn ra trong thời gian dài, với số phận cá nhân bên cạnh số phận cộng đồng, khiến hiện thực lịch sử được tái hiện vừa rộng vừa sâu.

+ Câu chuyện được kể như một câu chuyện lịch sử, bằng ngôn ngữ sử thi, trong một không khí hết sức trang trọng: ngoài trời lấm tấm mưa đêm, bên bếp lửa nhà ưng, dân làng Xô Man chăm chú lắng nghe câu chuyện huyền thoại dưới giọng kể của cụ Mết – già làng. Dường như người kể muốn truyền cho con cháu, cho thế hệ sau một ngọn lửa tinh thần cháy bỏng qua chính những trang sử đau thương mà oanh liệt ấy.

+ Giọng kể trang nghiêm, hào hùng cũng đem lại màu sắc thiêng liêng cho câu chuyện: *… Người Strá ai có cái tai*, *ai có cái bụng thương núi*, *thương nước*, *hãy lắng mà nghe*, *mà nhớ. Sau này tau chết rồi*, *chúng mày phải kể cho con cháu nghe*…

⇒ Nghệ thuật trần thuật độc đáo, giản dị mà tinh tế với “truyện lồng truyện”, đem lại chất sử thi cho câu chuyện đồng thời khẳng định ngòi bút sâu sắc của Nguyễn Trung Thành.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. HÌNH TƯỢNG CÂY XÀ NU**

***1. Nghĩa thực***: Đây là một loài cây có thật ở vùng đất Tây Nguyên.

***2. Nghĩa biểu tượng***

***a***. *Cây xà nu gắn bó với cuộc sống con người Tây Nguyên*

– Cây xà nu có mặt trong đời sống hằng ngày của người dân làng Xô Man.

– Cây xà nu tham dự vào những sự kiện trọng đại của dân làng Xô Man.

– Cây xà nu gắn với cuộc sống của người dân làng Xô Man đến mức nó đã thấm sâu vào nếp suy nghĩ và cảm xúc của họ. Cụ Mết nói về cây xà nu với tất cả tình cảm yêu thương, gần gũi xen lẫn tự hào *không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta*.

⇒ Cây xà nu đã trở thành một phần máu thịt trong đời sống vật chất và tinh thần của mảnh đất này.

***b***. *Cây xà nu tượng trưng cho số phận và phẩm chất của con người Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng*

– Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù tượng trưng cho những mất mát, đau thương vô bờ mà dân làng Xô Man nói riêng (anh Xút, bà Nhan, mẹ con Mai…) và đồng bào Tây Nguyên nói chung đã phải trải qua trong cuộc chiến đấu.

– Đặc tính ham ánh sáng của cây xà nu tượng trưng cho niềm khát khao tự do, lòng tin vào lí tưởng cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam trong cuộc kháng chiến.

– Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên (cụ Mết, Tnú, Mai, Dít, Heng) đoàn kết bên nhau trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ.

– Sự tồn tại kì diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt của kẻ thù tượng trưng cho sức sống bất diệt, sự bất khuất, kiên cường và sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên trong cuộc chiến mất còn với kẻ thù.

***c***. *Nghệ thuật miêu tả*

– Kết hợp miêu tả cụ thể lẫn khái quát, khi dựng lên hình ảnh cả rừng xà nu, khi đặc tả cận cảnh một số cây riêng rẽ.

– Phối hợp cảm nhận nhiều giác quan trong việc miêu tả những cây xà nu với vóc dáng tràn đầy sức lực, tràn trề mùi nhựa thơm, ngời xanh giữa ánh nắng.

– Hình tượng cây xà nu vừa hiện thực lại vừa mang đậm ý nghĩa biểu tượng. Miêu tả cây xà nu trong sự so sánh đối chiếu thường xuyên với con người. Các hình thức ẩn dụ, nhân hóa, tượng trưng đều được vận dụng nhằm thể hiện sống động, hùng vĩ, khoáng đạt của thiên nhiên đồng thời gợi ra nhiều suy tưởng sâu xa về con người, về đời sống.

– Hình ảnh cây xà nu xuất hiện ở đầu tác phẩm rồi kết thúc tác phẩm lại hiện ra cánh rừng xà nu bạt ngàn. Đây là một kết cấu vòng tròn. Kết cấu ấy cho phép ta nghĩ: cây xà nu không chỉ là tượng trưng cho một làng Xô Man nhỏ bé hay cho một vùng núi rừng Tây Nguyên. Có thể đó còn là biểu tượng của cả miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam trong những tháng năm chống đế quốc Mĩ.

⇒ Cây xà nu là hình tượng mang đậm chất lí tưởng, tiêu biểu cho phẩm chất, số phận của người dân Tây Nguyên. Hình tượng cây xà nu trong tác phẩm mang đậm chất sử thi, tính hào hùng, nó làm rõ chủ đề tư tưởng của truyện ngắn *Rừng xà nu*. Để xây dựng một hình tượng xà nu như thế, Nguyễn Trung Thành đã sử dụng những câu văn miêu tả, những từ ngữ, hình ảnh chọn lọc đặc sắc, cùng nghệ thuật so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, giọng văn miêu tả trong tác phẩm rất linh hoạt.

**II. HÌNH TƯỢNG NHÂN VẬT TNÚ**

**1. Tnú người con kiên trung của đất Tây Nguyên**

– Tnú là người Strá, mồ côi cha mẹ từ rất sớm, được dân làng Xô Man cưu mang đùm bọc. Có lẽ vì thế, hơn ai hết Tnú gắn bó với buôn làng và mang những phẩm chất tiêu biểu của dân làng Xô Man: yêu quê hương, trung thành với cách mạng, gan góc, dũng cảm, thông minh, gan dạ, giàu lòng tự trọng… Thật đúng như lời cụ Mết đã nói về Tnú: *Đời nó khổ*, *nhưng bụng nó sạch như nước suối làng ta*. Tnú là người con ưu tú của dân làng Xô Man, người con tiêu biểu của núi rừng Tây Nguyên, đại diện cho cuộc đời, số phận của nhân dân ở miền Nam trong kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

– Ngay từ thời còn nhỏ, Tnú đã cùng Mai vào rừng tiếp tế, nuôi giấu anh Quyết cán bộ của Đảng “nằm vùng”, và học chữ. Tnú đã đi ba ngày đường tới núi Ngọc Linh mang về một xà lét đầy đá trắng làm phấn. Đó là lòng “khát chữ” để vươn lên làm người và vươn tới ánh sáng cách mạng của anh, của người Strá quê anh. Học chữ thua Mai thì *cầm một hòn đá*, *tự đập vào đầu*, *máu chảy ròng ròng*. Điều ấy thể hiện ý thức của lòng tự trọng và ý chí quyết tâm cao. Tnú hay quên chữ, nhưng khi đi liên lạc thì đầu anh *sáng lạ lùng*. Giặc vây các ngả đường, Tnú leo lên một cây cao nhìn quanh một lượt rồi *xé rừng mà đi*, *lọt qua tất cả các vòng vây*. Qua sông, *Tnú không thích lội chỗ nước êm*, *cứ lựa chỗ thác mạnh mà bơi ngang*, *vượt lên trên mặt nước*, *cỡi lên thác băng băng như một con cá kình*. Tnú biết là chỗ nước mạnh giặc “không ngờ”. Thật là mưu trí. Khi bị giặc phục kích, họng súng giặc *chĩa vào tai lạnh ngắt*, *Tnú chỉ kịp nuốt luôn cái thư* bí mật của anh Quyết gửi về huyện. Giặc tra tấn dã man. Chúng giải anh về làng, bắt Tnú khai người nào là cộng sản. Anh đặt tay lên bụng mình nói: *Ở đây này!* Lưng anh đầy những vết dao chém của lũ giặc. Tnú đã bất khuất hiên ngang, trung thành tuyệt đối với cách mạng. Anh có bao giờ quên lời cụ Mết dạy: *Cán bộ là Đảng*, *Đảng còn*, *núi nước này còn*.

– Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Song kẻ thù tàn bạo dã man đã phá vỡ tổ ấm hạnh phúc của Tnú một cách không tiếc thương. Chúng đã giết vợ con anh bằng cây gậy sắt, hòng uy hiếp tinh thần cách mạng của Tnú – người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng: *Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh có lửa đốt. Ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn*. Căm thù đau nhói trong tim và bùng cháy trong hai con mắt – một chi tiết thật dữ dội. *Tnú nhảy xổ vào giữa đám lính*, *hai cánh tay rộng lớn như hai cánh lim chắc của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai*. Nhưng không còn kịp nữa! Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghìm nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ: *Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng chết rồi. Tnú cũng sắp chết*. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là *không sống được tới ngày cầm vũ khí đứng dậy với dân làng*,rồi *đến khi có lệnh Đảng cho đánh*, *ai sẽ làm cán bộ lãnh đạo dân làng Xô Man đánh giặc?* Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

– Thằng Dục ác ôn không giết Tnú ngay. Nó đốt một đống lửa thật lớn ở nhà ưng, lùa tất cả dân làng tới, rồi sau đó nó dùng giẻ tẩm dầu xà nu quấn lên mười đầu ngón tay Tnú và lấy một cây lửa đốt mười đầu ngón tay của Tnú. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô Man. Nhưng chúng đã nhầm. Chúng đã vô tình thắp lên ngọn lửa Đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô Man. *Một ngón tay Tnú bốc cháy*. *Hai ngón*, *ba ngón*. *Không có gì đượm bằng nhựa xà nu*. *Lửa bắt rất nhanh*. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người cộng sản ấy *không cảm thấy lửa ở mười đầu ngón tay nữa*. *Anh nghe lửa cháy trong lồng ngực*, *cháy ở bụng*. *Máu anh mặn chát ở đầu lưỡi*. *Răng anh đã cắn nát môi anh rồi*. Đúng rồi, *Tnú không thèm*, *không thèm kêu van* nhưng Tnú đã thét lên một tiếng. Chỉ một tiếng thôi. Nhưng tiếng thét của anh bỗng vang dội thành nhiều tiếng thét dữ dội hơn. Tiếng “Giết!”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên sàn nhà ưng, tiếng cụ Mết ồ ồ: “Chém! Chém hết!”. Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ căm hờn của dân làng Xô Man. Trong phút chốc họ đã giết được mười tên giặc, xác của chúng nằm ngổn ngang quanh đống lửa.

⇒ Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lí giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: *Sau này* *tau chết rồi*, *bay còn sống phải nói lại cho con cháu*: *Chúng nó đã cầm súng*, *mình phải cầm giáo*. Đó là chân lí của cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt. Vượt qua bi kịch cá nhân, trở thành người chiến sĩ, cán bộ có tinh thần kỉ luật cao. Từ đây cả dân làng Xô Man vùng dậy cầm lấy giáo mác... làm vũ khí chống lại súng đạn tối tân tàn bạo của Mĩ – ngụy. Và chặng đường cầm vũ khí của Tnú được nối tiếp bằng việc “đi lực lượng”. Tnú đã vượt qua mọi đau thương và bi kịch cá nhân, tham gia lực lượng giải phóng quân để quét sạch tất cả những thằng Dục, kẻ thù không đội trời chung với vợ con anh – còn tồn tại trên đất nước Việt Nam này. Khi đã trở thành chiến sĩ giải phóng quân, Tnú là một cán bộ có tinh thần kỉ luật cao: tuy nhớ quê hương gia đình, nhưng phải cấp trên cho phép mới về đúng một đêm như quy định trong giấy phép.

**2. Hình ảnh đôi bàn tay Tnú**

– Nổi bật cho những phẩm chất và hình ảnh Tnú phải kể đến hình ảnh đôi bàn tay. Có thể nói, chi tiết, hình ảnh đôi bàn tay của Tnú mang đến những ấn tượng rất lớn trong lòng người đọc. Đặc biệt nó mang đậm ý đồ nghệ thuật mà tác giả muốn gửi gắm qua đó.

– Đôi bàn tay Tnú không chỉ dừng lại ở bàn tay lao động mà còn là bàn tay chiến đấu của người chiến sĩ, bàn tay trong máu lửa khốc liệt. Bàn tay ấy hiện lên trong những câu văn xuôi, nhưng vẫn đẹp như thơ, nổi bật khối và hình, như chạm khắc của hội họa, của vũ, nhạc và đặc biệt hơn là gửi tới bạn đọc biết bao điều vừa giản dị thân thương, vừa thiêng liêng, vừa cao cả.

– Thoạt đầu, đấy là hai bàn tay lúc còn lành lặn. Đôi bàn tay chú bé mồ côi nắm lấy tay cô bé Mai chăm chỉ chặt củi, xách nước, lên rẫy trồng tỉa bắp, xách xà lét giấu gạo đi nuôi cán bộ Quyết. Đôi bàn tay Tnú cầm viên phấn bằng đá trắng lấy từ núi Ngọc Linh về tập viết chữ, mở dần cánh cửa cuộc đời để đến với cách mạng. Và cũng chính đôi bàn tay bé nhỏ ấy đã dũng cảm mang công văn đi làm liên lạc vì căm thù thằng giặc vô ngần. Bọn giặc bắt được Tnú, tra tấn đã man, hỏi cộng sản ở đâu, Tnú đặt tay lên bụng mình và nói: *Cộng sản ở đây này*. Bàn tay Tnú chỉ rõ và khẳng định lí tưởng cách mạng không ở đâu xa mà ở ngay trong tâm hồn mình. Đây chính là nét đẹp thứ nhất của bàn tay Tnú: bàn tay của sự tín nghĩa, thủy chung.

– Bàn tay Tnú còn là bàn tay của sự yêu thương, bàn tay đau đớn, căm thù, mang chất vàng của nhân phẩm, bàn tay người chiến sĩ cộng sản. Tnú yêu Mai – cô bạn thuở thiếu thời. Bàn tay ấy cũng đã được Mai nắm chặt mà khóc những giọt nước mắt nóng bỏng yêu thương, đồng cảm khi Tnú vượt ngục trở về. Những tưởng hạnh phúc ấy sẽ mãi mãi tròn đầy. Vậy mà… bọn giặc lại nhẫn tâm phá tan đi niềm hạnh phúc đơn sơ ấy! Không bắt được Tnú, chúng bắt Dít rồi tới mẹ con Mai tra tấn dã man bằng gậy sắt hòng để anh ra mặt. *Trận mưa cây sắt mỗi lúc một dồn dập*. *Không nghe thấy tiếng thét của Mai nữa*. *Chỉ nghe đứa bé khóc ré lên một tiếng rồi im bặt*. Lửa hận dâng lên ngút ngàn, đốt cháy tâm can Tnú, truyền từ đôi tay lên đôi mắt *ở chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn*. Mỗi ngón tay anh như nóng bỏng lên bởi tình thương, nỗi lo và sự căm hờn. *Hai cánh tay như hai cánh lim chắc của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai*. Mười ngón tay nóng bỏng lửa căm thù, thương xót đã truyền sức mạnh vào hai cánh tay. Nhưng mà *Tnú chỉ có tay không giữa quân thù đầy vũ khí*.

– Mẹ con Mai chết còn Tnú thì bị giặc bắt tra tấn. Bọn thằng Dục tàn nhẫn tẩm thứ dầu xà nu của quê hương anh vào giẻ rồi quấn giẻ lên mười đầu ngón tay anh, mười điểm chót vót, bén nhạy nhất của hệ thần kinh. Bàn tay Tnú như đang đỏ rực lên, lung linh, dữ dội. Nguyễn Trung Thành không miêu tả chi tiết bằng những động từ, tính từ đặc tả mà chỉ ngắn gọn mấy câu và một hình ảnh ví ngầm *mười ngón tay đã thành mười ngọn đuốc* nhưng cũng đủ truyền tới người đọc biết bao cảm xúc: khủng khiếp, ghê sợ, đau xót rồi cảm thương, căm giận. Nhưng *Tnú không thèm*, *không thèm kêu van*.

– Từ văn tự sự chuyển thành văn trữ tình, đoạn truyện không còn là lời kể của tác giả nữa mà đã cất lên tiếng nói nội tâm nhân vật, đầy những giằng xé, quằn quại. Ngọn lửa của âm mưu thâm độc, của tội ác dã man đã không đốt cháy được chất vàng mười trung thành, bất khuất của người chiến sĩ trẻ tuổi Tây Nguyên. Hai bàn tay đuốc lửa của Tnú đã châm ngòi cho phong trào Đồng khởi của dân làng Xô Man vùng lên tiêu diệt bọn giặc tàn ác và trở thành biểu tượng của khí phách Việt Nam trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

– Bàn tay lành lại, mỗi ngón tay cụt một đốt, trở thành chứng tích của tội ác chiến tranh mà Tnú mang theo suốt cả cuộc đời. Đôi bàn tay với ngón tay chỉ còn lại hai đốt vẫn có thể cầm giáo, cầm súng để Tnú lên đường chiến đấu. *Chúng nó đã cầm súng*, *mình phải cầm giáo*, chân lí này giúp người ta ý thức được tầm quan trọng của vũ khí, không thể không cầm vũ khí, nhưng cũng không nên ỷ lại vào vũ khí, cái quyết định cuối cùng vẫn là đôi bàn tay con người. Chính vì thế, Nguyễn Trung Thành đã cẩn thận kể thêm chi tiết Tnú dùng hai bàn tay không, cụt đốt, đôi bàn tay quả báo để xiết cổ tất cả những thằng Dục tàn ác hơn cả dã thú.

⇒ Có thể nói, bàn tay Tnú biểu tượng cho sức mạnh của khối đoàn kết cộng đồng, sự gắn bó mạch sống của mảnh đất, rừng cây và sức sống con người. Đó là đôi bàn tay huyền thoại, vô địch trước sức mạnh của mọi kẻ thù.

**III. KHUYNH HƯỚNG SỬ THI VÀ CẢM HỨNG LÃNH MẠN**

**1**. Trước hết nên hiểu thế nào là khuynh hướng sử thi trong văn học. Đó là một khuynh hướng trong sáng tác nghệ thuật thiên về việc phản ánh những sự kiện có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân tộc. Nhân vật chính thường là những con người đại diện cho tinh hoa và khí phách, phẩm chất và ý chí của dân tộc, tiêu biểu cho lí tưởng của cộng đồng hơn là lợi ích và khát vọng của cá nhân. Con người chủ yếu được khám phá ở bổn phận, trách nhiệm, nghĩa vụ công dân, ở lẽ sống lớn và tình cảm lớn. Lời văn sử thi cũng thường mang giọng điệu ngợi ca, trang trọng và đẹp một cách tráng lệ, hào hùng. Khuynh hướng sử thi thường gắn liền với cảm hứng lãng mạn.

**2**. Cảm hứng lãng mạn là cảm hứng khẳng định cái tôi đầy tình cảm, cảm xúc và hướng tới lí tưởng. Cảm hứng lãng mạn trong văn học từ năm 1945 đến năm 1975 chủ yếu được thể hiện trong việc khẳng định phương diện lí tưởng của cuộc sống mới và vẻ đẹp của con người mới, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng và tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc.

**3**. Trong tác phẩm *Rừng xà nu*, khuynh hướng sử thi được thể hiện ở việc lựa chọn đề tài, việc xây dựng nhân vật, việc sử dụng hình ảnh lẫn giọng điệu của tác phẩm...

– Đề tài: Viết về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ; số phận và con đường giải phóng của dân làng Xô Man không chỉ là vấn đề sinh tử của một ngôi làng ở Tây Nguyên mà còn là của cả dân tộc Việt Nam.

– Hệ thống nhân vật mà điển hình là cụ Mết, Tnú, Dít – đều là những cá nhân anh hùng kết tinh cao độ vẻ đẹp và phẩm chất của cả cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên, thậm chí của con người Việt Nam trong chiến đấu (yêu nước, căm thù giặc sâu sắc, gan dạ, dũng cảm, kiên cường, trung thành với cách mạng…).

– Không gian nghệ thuật: Rộng lớn.

– Cách kể chuyện: Chuyện được kể bên bếp lửa qua lời kể của một già làng, đông đảo dân làng từ già đến trẻ đều đang quây quần bên bếp lửa để lắng nghe, không khí rất trang nghiêm.

– Xây dựng thành công những hình tượng nghệ thuật độc đáo – hình tượng cây xà nu, rừng xà nu không chỉ thể hiện tư tưởng chủ đề, đem lại chất sử thi mà còn tạo nên giá trị lãng mạn bay bổng cho thiên truyện.

– Giọng điệu: Ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng; ngôn ngữ trang trọng, hào hùng.

**NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH**

**Nguyễn Thi**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Ở *Những đứa con trong gia đình*, hai chị em Chiến, Việt, bà mẹ và chú Năm, trẻ có sự hồn nhiên, sức chịu đựng của trẻ, già lại gan góc, thâm trầm kiểu người già” (**Nhị Ca**).

– “Vũ khí của họ lúc ấy chỉ là lòng căm thù, khí phách anh hùng dũng cảm không thôi chưa đủ mà phải cần có sức mạnh vô cùng của tình yêu đớn đau, sức gánh vác đến hạn cuối cùng có thể của sự nhận dạng con người!…” (**Nguyễn Minh Hùng**).

– “Văn Nguyễn Thi thấm đượm chất triết lí – một thứ triết lí thoát li sách vở và bật lên từ những tình huống hiện thực, từ mạch ngầm tâm lí con người… Truyện Nguyễn Thi thường hồn nhiên, rành mạch một cách sâu sắc…” (**Hoàng Cẩm Giang**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

– Nguyễn Thi (1928 – 1968) tên khai sinh là Nguyễn Hoàng Ca (bút danh khác là Nguyễn Ngọc Tấn), quê ở xã Quần Phương Thượng (nay là xã Hải Anh), huyện Hải Hậu, tỉnh [Nam Định](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_%C4%90%E1%BB%8Bnh). Sớm mồ côi cha từ năm mười tuổi, mẹ đi bước nữa, Nguyễn Thi phải chịu vất vả, tủi cực từ nhỏ.

– Năm 1943, một người anh đưa ông vào Sài Gòn. Năm 1945, ông tham gia cách mạng và sau đó gia nhập lực lượng vũ trang. Nguyễn Thi vừa cầm súng chiến đấu, vừa hăng hái tham gia hoạt động văn nghệ (vẽ tranh, soạn bài hát, sáng tác điệu múa...).

– Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở tạp chí *Văn nghệ quân đội*. Thời gian này ông viết truyện ngắn với bút danh Nguyễn Ngọc Tấn. Năm 1962, ông tình nguyện trở về miền Nam đánh giặc. Nguyễn Thi hi sinh ở mặt trận Sài Gòn, trong cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân năm 1968. Năm 2000, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

– Cuộc đời nhiều bất hạnh, hoàn cảnh riêng đầy éo le đã tạo nên ở Nguyễn Thi một tâm hồn giàu suy tư, hiểu đời, hiểu người sâu sắc. Ông đặc biệt gắn bó với nhân dân miền Nam bằng một tình cảm thuỷ chung giàu ân nghĩa mà ông muốn trút cả vào những trang viết của mình.

– Có thể nói Nguyễn Thi là một nhà văn của người nông dân Nam Bộ, những con người hồn nhiên, yêu đời, bộc trực, căm thù ngùn ngụt đối với quân cướp nước. Ông là cây bút có biệt tài phân tích tâm lí con người, có khả năng nhập sâu vào nội tâm nhân vật của mình, tạo nên những trang viết vừa giàu chất trữ tình vừa đầy chất sống hiện thực, với những hình tượng, những tính cách gân guốc, có cá tính mãnh liệt.

– Sáng tác của Nguyễn Thi thuộc nhiều thể loại như thơ, bút kí, truyện ngắn, tiểu thuyết... Các tác phẩm chính được sưu tầm trong cuốn *Truyện và kí* xuất bản năm 1978. Trong đó có những truyện nổi tiếng như: *Đôi bạn*, *Người mẹ cầm súng*, *Mẹ vắng nhà*, *Những đứa con trong gia đình*... ngoài ra ông còn có tập thơ *Hương đồng nội* viết năm 1950.

**II. TÁC PHẨM *NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH***

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

Tác phẩm được viết ngay trong những ngày chiến đấu ác liệt khi ông công tác với tư cách là một nhà văn – chiến sĩ ở tạp chí *Văn nghệ Quân giải phóng* năm 1966. Sau được in trong tập *Truyện và kí* Nhà xuất bản Văn học Giải phóng, 1978.

**2. Tóm tắt tác phẩm**

Việt là một chiến sĩ Giải phóng quân, xuất thân từ một gia đình nông dân có mối thù sâu nặng với Mĩ – ngụy: ông nội và bố Việt đều bị giặc giết hại; mẹ Việt vừa phải vất vả nuôi con vừa phải đương đầu với những đe dọa, hạch sách của bọn giặc, cuối cùng cũng chết vì bom đạn. Gia đình chỉ còn lại Việt, chị Chiến, thằng út Em, chú Năm, và một người chị nuôi đi lấy chồng xa. Truyền thống gia đình Việt đều được chú Năm ghi chép vào một cuốn sổ của gia đình.

Việt và Chiến hăng hái tòng quân đi giết giặc. Việt nhỏ tuổi, đồng đội gọi bằng một cái tên thân mật là cậu Tư. Anh rất gắn bó với đơn vị. Trong trận chiến đấu ác liệt tại một khu rừng cao su, Việt đã hạ được một xe bọc thép của địch nhưng bị thương nặng và lạc đồng đội. Việt ngất đi tỉnh lại nhiều lần. Mỗi lần tỉnh lại, dòng hồi ức lại đưa anh trở về với những kỉ niệm thân thiết đã qua: kỉ niệm về má, chị Chiến, chú Năm, về đồng đội và anh Tánh...

Tánh cùng tiểu đội đi suốt ba ngày mới tìm được Việt trong một lùm cây rậm và suýt nữa thì bị ăn đạn của “cậu Tư”. Việt được đưa về điều trị tại một bệnh viện dã chiến. Anh Tánh giục Việt viết thư cho chị Chiến kể lại chiến công của mình. Việt nhớ chị Chiến, muốn viết thư nhưng không biết viết sao vì tự thấy chưa thấm gì với thành tích của đơn vị và những ước mong của má.

**3. Chủ đề**

Truyện kể về những đứa con trong một gia đình nông dân Nam Bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc và khao khát chiến đấu, son sắt với cách mạng. Sự gắn bó sâu nặng giữa tình cảm gia đình với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc đã làm nên sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.

**4. Ý nghĩa nhan đề**

– Truyện viết về những đứa con Việt, Chiến... của một gia đình có truyền thống yêu nước, cách mạng. Gia đình ở đây là hình ảnh thu nhỏ của cả miền Nam đau thương và anh dũng trong thời chống Mĩ. Họ đã gánh chịu bao tang tóc do kẻ thù gây ra, đồng thời cũng lập được những chiến công lừng lẫy. Tất cả đều được ghi rõ trong cuốn sổ gia đình do chú Năm cất giữ.

– Mặt khác, qua truyền thống gia đình và những đau thương mà gia đình chịu đựng đó cũng chính là hình ảnh thu nhỏ của cả dân tộc Việt Nam. Muôn người như một, đoàn kết chiến đấu để giải phóng quê hương, xây dựng đất nước.

⇒ Tên truyện đã thâu tóm chủ đề tác phẩm.

**5. Đặc sắc nghệ thuật**

***a***. Đặc sắc trong xây dựng tình huống truyện

– Tình huống truyện: Việt – một chiến sĩ quân giải phóng – bị thương phải nằm lại chiến trường. Truyện kể theo dòng nội tâm của Việt khi liền mạch (lúc tỉnh), khi gián đoạn (lúc ngất) của người “trong cuộc” làm câu chuyện trở nên chân thật hơn; có thể thay đổi đối tượng, không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

– Chính trong những lần ngất đi rồi tỉnh lại, tất cả những gì thân thương nhất của gia đình Việt đã hiện về sống động, ấm áp trong dòng nội tâm của anh. Đây là một tình huống tâm trạng đã tạo sự vận hành cho mạch truyện qua cách trần thuật riêng theo dòng ý thức của nhân vật.

***b***. Đặc sắc qua nghệ thuật trần thuật

– Truyện *Những đứa con trong gia đình* được trần thuật theo phương thức thứ ba. Nghĩa là của người trần thuật tự giấu mình nhưng cách nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật.

– Tác giả đã kể chuyện theo quan điểm, theo dòng ý thức của nhân vật Việt. Qua những lần mê rồi tỉnh, nhà văn đã nhập sâu vào hồi ức nhân vật, khơi thông mạch ngầm quá khứ với những kỉ niệm về mẹ, về chị, về chú Năm… Nhờ cách trần thuật này mà vách ngăn thời gian bị tháo gỡ đi nhường chỗ cho sự biến hóa linh hoạt của câu chuyện, dẫn người đọc vào mạch truyện một cách tự nhiên mà bất ngờ, các sự kiện các nhân vật trong gia đình hiện lên với một màu sắc tình cảm thương yêu đậm đà 🠦 đời sống tâm hồn của nhân vật được hiển lộ.

***c***. Đặc sắc trong nghệ thuật khắc họa nhân vật

– Những nhân vật trong truyện có chung huyết thống và truyền thống nên có cùng một khuôn hình từ dáng người đến tính cách và tâm hồn; nhưng mỗi người lại có một sức hấp dẫn riêng.

– Điều dễ nhận thấy nhất, tất cả những con người cùng gia đình ấy đều có chung một bản chất, có cùng một vẻ đẹp tâm hồn. Ở họ toát lên phẩm chất cách mạng, yêu nước căm thù giặc, thủy chung với cách mạng, quyết tâm đánh giặc. Họ yêu thương, đùm bọc nhau, ai cũng tự hào về truyền thống cách mạng của gia đình và muốn viết tiếp truyền thống đó.

***d***. Thành công cách sử dụng ngôn ngữ, độc thoại, đối thoại nhất là ngôn ngữ mang màu sắc Nam Bộ trong trần thuật và trong lời nhân vật.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. NHÂN VẬT CHIẾN**

***1***. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng vẻ vang, có mối thù sâu sắc với Mĩ – ngụy, có tình yêu thương gia đình sâu đậm.

***2***. Chiến 19 tuổi, mang vẻ đẹp trẻ trung khỏe khoắn của người con gái Nam Bộ: *Hai bắp tay tròn vo sạm đỏ*, *màu cháy nắng*, *thân hình to và chắc nịch*. Dáng hình ấy dường như sinh ra để xốc vác, để chống chọi, để chịu đựng để chiến đấu và chiến thắng.

***3*** Hoàn cảnh đã đẩy người con gái ấy sớm trưởng thành, già dặn hơn lứa tuổi rất nhiều, biết chăm lo quán xuyến việc gia đình.

– Là chị lớn nhất trong gia đình, ba má mất sớm, Chiến gánh vác phần việc chăm lo gia đình, chăm sóc các em.

– Cách sắp xếp công việc trước khi lên đường: không ngủ, có biết bao nhiêu việc phải lo, viết thư cho chị Hai, gửi thằng út Em sang chỗ chú Năm, gửi nhà cho các anh trong chi bộ làm nơi dạy học; nồi, lu, chén, đĩa, cuốc, vá, đèn soi với nơm sang gửi chú Năm, gửi bàn thờ má sang chỗ chú Năm.

– Chiến liệu việc y hệt má. Hình ảnh người mẹ như bao bọc lấy Chiến từ cái lối nằm với thằng út Em ở trên giường rồi nói với ra, đến lối hứ “cóc” rồi trở mình. Đến nỗi chỉ trong một khoảng thời gian ngắn ngủi trong đêm, Việt đã không dưới ba lần thấy chị mình *giống in như má vậy*. Và bản thân Chiến cũng thấy mình cũng giống má: *Tao lựa ý má còn sống chắc má tính vậy*, *nên tao cũng tính vậy*. Điều mà Nguyễn Thi muốn khẳng định, trong thời điểm thiêng liêng, lúc quyết định lên đường thì hình ảnh người mẹ sống lại trong lòng những đứa con: *Má biến theo con đom đóm trên nóc nhà*, *hay đang ngồi dựa vào mấy thúng lúa mà cầm nón quạt? Đêm nay*, *dễ gì má vắng mặt*.

– Cách sắp xếp việc nhà đâu vào đó của Chiến đã khiến cho Chú Năm nhìn cô cháu gái thiệt lâu và nói: *Khôn! Việc nhà nó thu được gọn* *thì việc nước nó mở được rộng*, *gọn bề gia thế*, *đặng bề nước non*. *Con nít chúng bây giờ kì đánh giặc này khôn hơn chú hồi trước*. Câu nói ấy, thể hiện sự yên tâm của thế hệ trước đối với lớp người sau. Rõ ràng họ đã trưởng thành, có thể gánh vác được những việc lớn của đất nước.

***4***. Khát khao cầm súng chiến đấu để trả thù cho ba, mẹ, quê hương.

– Tranh giành với em đi chiến đấu: *Tao lớn tao mới đi*, *mầy còn nhỏ*, *ở nhà phụ làm với chú Năm*, *qua năm hãy đi*.

– Mượn lời chú Năm, dặn dò em: *Chú Năm nói* *mầy với tao đi kì này là ra chân trời mặt biển*, *xa nhà thì ráng học chúng học bạn*, *thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu*.

– Câu nói như một lời quyết tâm thư: *Đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu*: *Nếu giặc còn thì tao mất*, *vậy à!*

***5***. Hình ảnh Chiến cùng Việt khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm đã khẳng định Chiến cũng như em trai của mình đã ý thức rất rõ về trách nhiệm của mình, tấm lòng yêu nước, sự căm thù quân giặc, quyết tâm trả thù cho gia đình, quê hương và tấm lòng thành kính thiêng liêng đối với cha mẹ.

⇒ Bằng nghệ thuật dựng chân dung nhân vật độc đáo, kết hợp thành công ngôn ngữ Nam Bộ và ngôn ngữ trần thuật hiện đại, Nguyễn Thi đã tạo nên một phong cách mới lạ. Chiến là hiện thân của thế hệ trẻ miền Nam trong chiến tranh: gan góc, dũng cảm, khát khao chiến đấu để trả thù nhà nợ nước. Chiến mang vẻ đẹp của người con gái Nam Bộ nói riêng và người con gái Việt Nam nói chung. Từ hình ảnh Chiến, một mặt, Nguyễn Thi muốn khẳng định vẻ đẹp của thế hệ trẻ miền Nam những năm đánh Mĩ; mặt khác, thông qua nhân vật này nhà văn muốn gửi đến một thông điệp: sức mạnh của dân tộc được làm nên bởi sức mạnh của mỗi cá nhân; một dân tộc anh hùng là một dân tộc của những con người anh hùng. Một khi lòng yêu nhà và yêu nước hài hòa trong một khối thống nhất, khi tình riêng và lí tưởng chung hòa quyện làm một thì không sức mạnh nào có thể chuyển dời.

**II. NHÂN VẬT VIỆT**

***1***. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, có mối thù sâu sắc với Mĩ – ngụy.

***2***. Tâm hồn và tính cách.

– Tính tình hồn nhiên, vô tư.

– Hay tranh giành với chị: Nó là em tôi mà cái gì nó cũng giành.

– Dỗi chị, khi chị Chiến nói: *Mầy ở nhà với chú Năm*, *qua năm hãy đi* thì Việt *đá trái dừa rụng dưới chân xuống mương cái đùng* và còn nói thêm: *Bộ mình chị biết đi trả thù à?* 🠦 tỏ ý không bằng lòng.

– Trước hôm lên đường, chị Chiến nói Việt viết thư cho chị Hai, Việt nói: *Mai đi rồi mà còn bắt viết thư*.

– Khi chị Chiến lo thu xếp công việc gia đình, Việt mải chụp đom đóm, phó mặc để một mình chị lo toan, coi như những việc chị làm đều là do má dặn. Nằm một lúc, lăn ra ngủ khì.

– Khi bị thương, Việt sợ bóng tối, sợ *con ma cụt đầu vẫn ngồi trên cây xoài mồ côi* *và thằng chỏng thụt lưỡi hay nhảy nhót trong những đêm mưa ngoài vàm sông*.

⇒ Có thể nói, Việt được bạn đọc yêu thích trước nhất là ở cái vẻ lộc ngộc, vô tư. Chiến nhường nhịn em bao nhiêu thì Việt lại hay tranh giành bấy nhiêu. Đêm trước ngày tòng quân, Chiến nói với em những lời trang nghiêm thì Việt lại lăn ra ván cười khì khì. Vả lại, là một người chiến sĩ rồi vậy mà Việt vẫn sợ ma.

***3***. Có tình yêu thương gia đình sâu đậm, khát khao cầm súng để chiến đấu.

– Kí ức về người thân luôn hiện hữu trong Việt, trong lần tỉnh dậy thứ tư, người Việt nhớ đến đầu tiên là má, Việt nhớ lại *má đi làm đồng về*, *xoa đầu Việt*, *lấy xoong cơm đi làm đồng để ở dưới xuồng lên cho Việt ăn*… Việt mong ước được má che chở, khát khao được trở lại trong vòng tay của mẹ.

– Khi hai chị em khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm, *Việt thấy thương chị lạ*. Việt hứa với người đã khuất: Đưa *má sang ở tạm bên nhà chú*, *chúng con đi đánh giặc trả thù cho ba má*, *đến chừng nước nhà độc lập con lại đưa má về*.

– Trong việc tranh giành với chị Chiến để đi tòng quân, Việt nói với chị Chiến: *Bộ mình chị biết đi trả thù à?* không chỉ đơn thuần là sự hồn nhiên mà ẩn chứa trong đó là tình yêu thương gia đình sâu đậm, niềm khát khao chiến đấu để trả thù cho ba má, quê hương.

***4***. Ý chí chiến đấu dũng cảm, kiên cường.

– Trước hôm lên đường, trong cuộc đối thoại với hai chị em, chị Chiến nói: *Chú Năm nói*, *mầy với tao đi kì này là ra chân trời mặt biển*, *xa nhà thì ráng học chúng học bạn*, *thù cha mẹ chưa trả mà bỏ về là chú chặt đầu*. Việt trả lời chị với lòng đầy quyết tâm: *Chị có bị chặt đầu thì chặt chớ chừng nào tôi mới bị*.

– Chiến đấu, bị thương, nhưng bằng sự nhạy cảm của người chiến sĩ, Việt vẫn phân biệt rất rõ đâu là tiếng súng của ta, đâu là tiếng pháo nổ lễnh lãng của giặc.

– Bị thương, nhưng quên đi nỗi đau của bản thân vẫn cố gắng lết đi tìm đồng đội và luôn trong tư thế sẵn sàng chiến đấu.

⇒ Hình ảnh Việt cùng chị Chiến khiêng bàn thờ má sang gửi chú Năm đã khẳng định Việt cũng như chị gái của mình đã ý thức rất rõ về trách nhiệm đối với gia đình, quê hương, tấm lòng yêu nước, sự căm thù quân giặc, quyết tâm trả thù cho gia đình, quê hương. Có yêu thương, có căm thù, có mất mát nhưng có cái vĩnh hằng, có sự quyết liệt nhưng cũng có sự thanh thản, có yếu tố hành động nhưng cũng có yếu tố tâm linh... và mùi thơm thoang thoảng của hoa cam, mùi vị của quê hương sẽ theo Việt trên suốt chặng đường chiến đấu.

⇒ Nguyễn Thi đã miêu tả nhân vật Việt một cách sắc nét từ tính tình, tình cảm đến tinh thần chiến đấu bằng những hình ảnh chân thực, hồn nhiên đầy cảm động. Ngôn ngữ mang màu sắc Nam Bộ, phát huy tối đa lời độc thoại nội tâm, những hồi ức khi đứt nối tưởng chừng rời rạc nhưng thật chặt chẽ, truyện đã khắc họa hình tượng của một nhân vật anh hùng, đại diện cho thế hệ trẻ miền Nam thời kì chống Mĩ. Tác phẩm dạt dào cảm hứng sử thi.

**III. KHUYNH HƯỚNG SỬ THI**

**1**. Thể hiện qua cuốn sổ của gia đình với truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung son sắt với quê hương.

– Truyền thống yêu nước mãnh liệt, căm thù ngùn ngụt bọn xâm lược và tinh thần chiến đấu cao đã gắn kết những con người trong gia đình với nhau. Lời chú Năm: *Chuyện gia đình nó cũng dài như sông*, *để rồi chú chia cho mỗi đứa một khúc mà ghi vào đó* cho thấy, con cái là sự tiếp nối của cha mẹ nhưng không chỉ là tiếp nối huyết thống mà còn là sự tiếp nối truyền thống. Đồng thời muốn hiểu về những đứa con phải hiểu ngọn nguồn đã sinh ra nó, phải hiểu về truyền thống của gia đình đó.

– Cuốn sổ là lịch sử gia đình mà qua đó thấy lịch sử của một đất nước, một dân tộc trong cuộc chiến chống Mĩ.

– Số phận của những đứa con, những thành viên trong gia đình cũng là số phận của nhân dân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mĩ khốc liệt.

**2**. Truyện về một gia đình nhưng ta lại cảm nhận được cả một Tổ quốc đang hào hùng chiến đấu bằng sức mạnh sinh ra từ những đau thương.

– Truyện của một gia đình dài như dòng sông còn nối tiếp. *Trăm dòng sông đổ vào một biển*, *con sông của gia đình ta cũng chảy về biển*, *mà biển thì rộng lắm*… *rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta*... Truyện kể về một dòng sông nhưng nhà văn muốn ta nghĩ đến biển cả. Truyện về một gia đình nhưng ta lại cảm nhận được cả một dân tộc đang hào hùng chiến đấu bằng sức mạnh sinh ra từ những đau thương.

– Mỗi nhân vật trong truyện đều tiêu biểu cho truyền thống, đều gánh vác trên vai trách nhiệm với gia đình, với Tổ quốc trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại.

**SÓNG**

**Xuân Quỳnh**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Đó là cuộc hành trình khởi đầu là sự từ bỏ cái chật chội, nhỏ hẹp để tìm đến một tình yêu bao la rộng lớn, cuối cùng là khát vọng được sống hết mình trong tình yêu, muốn hóa thân vĩnh viễn thành tình yêu muôn thuở” (**GS. Trần Đăng Suyền**).

– “Cũng là một nữ hoàng thơ ca, một khách nữ tài hoa nhưng hồn hậu, chân thành và đằm thắm trong đời thường” (in trong *101 bài văn đặc sắc lớp 12* – **ThS. Nguyễn Thành Huân**)

– “Ở mỗi tập thơ của Xuân Quỳnh, những bài viết của tình yêu thường để lại nhiều ấn tượng hơn cả. Với giọng điệu hết sức thơ hết sức tự nhiên, bài *Sóng* thể hiện một tình yêu sâu sắc, bồi hồi, thao thức đến cả trong giấc mơ. Dù có những gian truân cách trở, nhưng tình yêu bao giờ cũng đẹp, cũng đến được tận cùng hạnh phúc, như con sóng nhỏ đến với bờ xa.” (*Nhà thơ Việt Nam hiện đại*, **GS. Phong Lê** Chủ biên)

– “Thơ Xuân Quỳnh là thơ của một cánh chuồn chuồn bay tìm chỗ nương thân trong nắng nôi dông bão của cuộc đời… Thế giới thơ ca Xuân Quỳnh là sự tương tranh không ngừng giữa khắc nghiệt và yên lành với những biểu hiện sống động và biến hóa khôn cùng của chúng. Ở đó trái tim thơ Xuân Quỳnh là cánh chuồn chuồn báo bão cứ chao đi chao về, mệt nhoài giữa biến động và yên định, bão tố và bình yên, chiến tranh và hòa bình, thác lũ và êm trôi, tình yêu và cách trở, ra đi và trở lại, chảy trôi phiêu bạt và trụ vững kiên gan, tổ ấm và dòng đời, sóng và bờ, thuyền và biển, nhà ga và con tàu, trời xanh và bom đạn, gió Lào và cát trắng, cỏ dại và nắng lửa, thủy chung và trắc trở, xuân sắc và tàn phai, ngọn lửa cô đơn và đại ngàn tối sẫm...” (**Chu Văn Sơn**).

– “Điều đáng quý nhất ở Xuân Quỳnh và thơ Xuân Quỳnh là sự thành thật rất thành thật, thành thật trong quan hệ bạn bè, với xã hội và cả tình yêu. Chị quanh co không giấu giếm một điều gì. Mỗi dòng thơ, mỗi trang thơ đều phơi bày một tình cảm, một suy nghĩ của chị. Chỉ cần qua thơ ta biết khá kĩ đời tư của chị. Thành thật, đây là cốt lõi thơ Xuân Quỳnh” (**Võ Văn Trực**).

– “Sức sống và vẻ đẹp tâm hồn của nhà thơ cũng như mọi sáng tạo nghệ thuật trong bài thơ đều gắn với hình tượng sóng. Cả bài thơ là những cơn sóng tâm tình của một người phụ nữ được khơi dậy khi đứng trước biển cả, đối diện với những con sóng vô hạn, vô hồi” (**Nguyễn Văn Long**).

– “Chị muốn vĩnh viễn hóa tình yêu, để tình yêu sống mãi với muôn đời. Hành trình của con sóng tìm ra tận bể là hành trình chối bỏ những giới hạn chật hẹp để tìm đến một tình yêu vĩnh hằng, tuyệt đích” (**Nguyễn Văn Bính**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Xuân Quỳnh tên thật là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942 – 1988), tại làng [La Khê](https://vi.wikipedia.org/wiki/La_Kh%C3%AA), xã Văn Khê, tỉnh Hà Tây (nay là quận Hà Đông, [Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i)). Xuất thân trong một gia đình công chức, mẹ mất sớm, bố thường xuyên công tác xa gia đình, Xuân Quỳnh được bà nội nuôi dạy từ nhỏ đến khi trưởng thành.

– Xuân Quỳnh được truy tặng [Giải thưởng Nhà nước](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%E1%BA%A3i_th%C6%B0%E1%BB%9Fng_Nh%C3%A0_n%C6%B0%E1%BB%9Bc_(Vi%E1%BB%87t_Nam)) về Văn học nghệ thuật năm [2001](https://vi.wikipedia.org/wiki/2001).

**2. Các tác phẩm chính**

– *Tơ tằm* – *chồi biếc* (thơ, in chung, 1963); *Hoa dọc chiến hào* (thơ, in chung, 1968); *Gió Lào cát trắng* (thơ, 1974); *Lời ru trên mặt đất* (thơ, 1978); *Sân ga chiều em đi* (thơ, 1984); *Tự hát* (thơ, 1984)…

**3. Phong cách thơ Xuân Quỳnh**

– Thơ Xuân Quỳnh là tiếng lòng của một tâm hồn thiết tha gắn bó với cuộc đời, với con người, khao khát tình yêu, trân trọng hạnh phúc bình dị đời thường.

– Khát vọng sống và khát vọng yêu mãnh liệt gắn liền với những dự cảm về sự bất trắc của tình yêu và cuộc đời.

– Nét nổi bật của hồn thơ Xuân Quỳnh là sự dung dị, hồn nhiên, tươi tắn, nồng nhiệt và chân thành, vừa giàu trực cảm vừa lắng sâu suy tư. Riêng thơ tình yêu – mảng đặc sắc của hồn thơ Xuân Quỳnh – tình điệu của thơ bao giờ cũng sôi nổi, mãnh liệt mà tự nhiên, chân thành, đằm thắm của một trái tim phụ nữ trong tình yêu. Tình yêu với nhà thơ là cái đẹp, cái cao quý. Tình yêu tượng trưng cho sự khao khát tự hoàn thiện mình.

**II. THI PHẨM *SÓNG***

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

*Sóng* được Xuân Quỳnh viết trong chuyến đi công tác ở vùng biển Diêm Điền – Thái Bình năm 1967. Đây là thời điểm mà dân tộc ta đang bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ và tay sai ác liệt, là khi thanh niên trai gái ào ào ra trận, cho nên đặt bài thơ trong hoàn cảnh ấy mới thấy rõ được nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu trong mưa bom đạn nổ. Nhưng vẻ đẹp dịu dàng, chung thủy trong tâm hồn tình yêu của người con gái thể hiện trong bài thơ đẹp như một “bông hoa dọc chiến hào”. Trước khi sóng ra đời, Xuân Quỳnh đã phải nếm trải những đổ vỡ trong tình yêu. Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ và phong cách thơ Xuân Quỳnh. Tác phẩm được in trong tập *Hoa dọc chiến hào* – 1968.

**2. Nội dung và nghệ thuật**

***a***. ***Nội dung***

– Bài thơ kết cấu dựa trên sự nhận thức tương đồng, hòa hợp giữa hai hình tượng trữ tình: “Sóng” và “Em”. Sóng nước xôn xao triền miên vô tận gợi liên tưởng đến sóng lòng đang tràn đầy khát khao trước tình yêu đôi lứa. Cô gái trong bài thơ đối diện với tình yêu như sóng kia đối diện với biển cả bao la, cô tìm thấy sự đồng điệu giữa mình và sóng, phân thân, hóa thân vào sóng, tự biểu hiện mình để hiểu mình hơn. Ở mỗi khổ, sóng hiện lên một diện mạo, một ý nghĩa, cả bài thơ sẽ đem lại ấn tượng tổng hợp về hình tượng sóng giàu biến thái, phức tạp nhưng thống nhất. Sóng sinh ra từ biển, sóng là khát khao của biển, sóng ngàn năm ru vỗ bến bờ, để biển bờ hòa nhập. Qua mỗi khám phá về sóng, em lại thấy mình trong đó:

Khổ một: Sóng luôn dạt dào, không đứng yên, khát khao tìm ra biển lớn. Em luôn mang đến cho tình yêu những trạng thái cảm xúc, những khát vọng, luôn muốn tự nhận thức cái cao cả trong tình yêu.

– Là một tình cảm nhân bản, các cảm xúc tình yêu: âu lo, nỗi nhớ, khát khao, say mê, thường mang tính phổ quát, nhưng do tâm tính, kinh nghiệm sống và vốn văn hóa, mỗi nhà thơ sẽ có cách thể hiện khác nhau. Cái riêng của Xuân Quỳnh trong bài thơ *Sóng* liên quan đến cái nhìn nữ tính của nhà thơ: giàu trực cảm và ưa bộc bạch, nữ tính nhưng vẫn chủ động, tự tin của người phụ nữ hiện đại, nên nhân vật trữ tình trong thơ nồng nàn mà ý nhị, sôi nổi mà đằm thắm.

***b***. ***Nghệ thuật***

– Thể thơ năm chữ, nhịp điệu thơ đa dạng, linh hoạt tạo nên âm hưởng của những con sóng: lúc dạt dào sôi nổi, lúc sâu lắng dịu êm rất phù hợp với việc gửi gắm tâm tư sâu kín và những trạng thái tình cảm phức tạp của tâm hồn.

– Cấu trúc bài thơ được xác lập theo kiểu đan xen giữa hình tượng sóng – bờ, anh – em cũng góp phần làm nên nét đặc sắc cho bài thơ.

**3. Ý nghĩa biểu tượng của hình tượng sóng và mối quan hệ giữa hai hình tượng** “**sóng**” **và** “**em**” **trong bài thơ *Sóng***

– Tựa đề bài thơ là *Sóng*. Đây cũng chính là hình tượng trung tâm của bài thơ. Xuân Quỳnh đã nối tiếp truyền thống trong thơ ca là lấy sóng để hình dung tình yêu, đem sóng nước so sánh với sóng tình: *Sóng tình dường đã xiêu xiêu/ Xem trong âu yếm có chiều lả lơi* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du). Dù tiếp nối truyền thống văn học nhưng “sóng” của Xuân Quỳnh vẫn có những nét độc đáo riêng. Có thể nói, cả bài thơ là những con sóng tâm tình của một người phụ nữ được khơi dậy khi đứng trước biển cả, đối diện với những con sóng muôn trùng. Tác giả nói với mình, nói với người về tình yêu trẻ trung nồng nhiệt gắn với khát vọng hạnh phúc muôn thuở của con người.

– Trong bài thơ còn có một hình tượng trữ tình nữa, đó là “em” (“em” cũng là “sóng” mà “sóng” cũng là “em”). “Sóng” là một hình tượng ẩn dụ, là sự hóa thân của cái tôi trữ tình của nhà thơ. “Sóng” và “em” vừa hòa nhập làm một, lại vừa phân đôi ra để soi chiếu vào nhau. Tâm hồn của người phụ nữ đang yêu soi vào sóng để thấy rõ lòng mình, nhờ sóng biểu hiện những trạng thái của lòng mình. Với hình tượng “sóng”, Xuân Quỳnh đã tìm đuợc một cách thể hiện xác đáng vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu. Cấu trúc song hành này tạo thành chiều sâu nhận thức và nét độc đáo riêng cho bài thơ.

**4. Âm điệu bài thơ *Sóng***

***a***. ***Thể thơ***

– Thể thơ năm chữ tự nó đã có khả năng gợi đến cái nhịp nhàng của sóng (*Biển* của Xuân Diệu cũng chọn thể thơ này).

– Xuân Quỳnh đã rất linh hoạt, phóng túng khi ngắt nhịp, phối âm, đắp đổi luân phiên bằng – trắc để khắc họa nhịp sóng khi êm dịu, khoan thai, khi dồn dập, dữ dội.

***b***. ***Phương thức tổ chức ngôn ngữ***, ***hình ảnh***

– Bài thơ *Sóng* mượn hình tượng con sóng biển để diễn đạt những lớp sóng nhiều cung bậc, sắc thái cảm xúc nên âm điệu bài thơ là sự hòa trộn giữa thanh âm, nhịp điệu của sóng với những trăn trở, khát khao, nhớ thương, hờn giận đan xen, tiếp nối trong cõi lòng người con gái đang yêu.

– Xuân Quỳnh đã triệt để tận dụng lối tổ chức theo nguyên tắc tương xứng, hô ứng, trùng điệp. Nhất là việc tạo ra các cặp từ, các vế câu, các cặp câu, thậm chí ngay cả các khổ thơ cũng hình thành các cặp đi liền kề, kế tiếp luân phiên đắp đổi nhau về bằng – trắc nữa. Nhờ đó qua âm điệu người đọc dễ liên tưởng đến hình ảnh những con sóng trập trùng vô tận trên mặt biển.

**5. Chủ đề**

Qua hình tượng sóng, Xuân Quỳnh diễn tả cụ thể, sinh động khát vọng tình yêu với những cung bậc tình cảm phong phú và vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ trong tình yêu, hồn nhiên chân thật, say đắm nống nàn, đôn hậu, thủy chung.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. KHỔ MỘT** – **Trạng thái đối lập của sóng cũng là những cung bậc cảm xúc của người con gái khi yêu**

– Mở đầu bài thơ là hình ảnh sóng nước. Đó là con sóng lúc thì “dữ dội”, “ồn ào” có thể phá tan tất cả trong những trận cuồng phong, nhưng lúc trời yên gió lặng thì sóng lại “dịu êm”, “lặng lẽ”. Sóng là vậy đấy, dữ dội đấy rồi dịu êm đấy, chợt ồn rồi chợt lặng, sóng luôn biến đổi muôn hình vạn trạng. Tính khí của người con gái đang yêu, cũng như sóng vậy thôi, vốn mang trong nó nhiều trạng thái đối cực.

– Xuân Quỳnh đã mượn nhịp sóng để thể hiện nhịp lòng của chính mình trong một tâm trạng bùng cháy ngọn lửa mãnh liệt của tình yêu, không chịu yên định mà đầy biến động, khao khát: *Vì tình yêu muôn thuở*/ *Có bao giờ đứng yên* (*Thuyền và biển* – Xuân Quỳnh). Đúng như vậy, tình yêu của người con gái nào có bao giờ yên định bởi có lúc họ yêu rất dữ dội, yêu mãnh liệt hết mình với những nhớ nhung *cả trong mơ còn thức*, đôi khi ghen tuông giận hờn vô cớ:

*Nếu phải cách xa nhau*

*Biển chỉ còn sóng gió*

*Nếu phải cách xa anh*

*Em chỉ còn bão tố*.

(*Thuyền và biển*)

Nhưng cũng có lúc người con gái lại thu mình trở về với chất nữ tính đáng yêu, họ lặng lẽ, dịu êm ngắm soi mình và lặng im chiêm nghiệm:

*Có những tình yêu không thể nói bằng lời*

*Chỉ hiểu nhau qua từng ánh mắt*

*Nhưng đó là tình yêu bền vững nhất*

*Bởi thứ ồn ào là thứ dễ lãng quên*.

(*Lời yêu thương* – Đinh Thu Hiền)

– Sóng chứa đựng bao điều bí ẩn và những khát vọng lớn lao, vì thế sóng vượt qua giới hạn chật chội của dòng sông để tìm ra biển cả rộng lớn, ra tận đại dương mênh mông rộng lớn. Ba hình ảnh: “sông”, “sóng”, “bể” như là những chi tiết bổ sung cho nhau: sông và bể làm nên đời sóng, sóng chỉ thực sự có đời sống riêng khi ra với biển khơi mênh mông thăm thẳm. Mạch sóng mạnh mẽ như bứt phá không gian chật hẹp để khát khao một không gian lớn lao. Hành trình *tìm ra tận bể* chất chứa sức sống tiềm tàng, bền bỉ để vươn tới giá trị tuyệt đích của chính mình. Sóng không cam chịu một cuộc sống đời sông chật hẹp, tù túng nên nó làm cuộc hành trình ra biển khơi bao la để thỏa sức vẫy vùng. Tình yêu của Xuân Quỳnh cũng vậy, tình yêu của người phụ nữ cũng không thể đứng yên trong một tình yêu nhỏ hẹp mà phải vươn lên trên tất cả mọi sự nhỏ hẹp tầm thường để được sống với những tình yêu cao cả, rộng lớn, bao dung. Đây là một quan niệm tình yêu tiến bộ và mạnh mẽ của người phụ nữ thời đại. Có thể thấy ngày xưa quan niệm về tình yêu rất cổ hủ: *Cha mẹ đặt đâu con ngồi đó* để rồi bao cô gái đã phải cất lên lời than vãn ai oán:

*Thân em như giếng giữa đàng*

*Người khôn rửa mặt người phàm rửa chân*.

(Ca dao)

Hoặc:

*Thân em như tấm lụa đào*

*Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai*.

(Ca dao)

– Trong lòng mỗi người luôn hiện hữu một con sóng tình cảm ngập tràn, nhưng chỉ đến khi nó được dâng lên và lan tỏa ta mới có thể cảm nhận được những thay đổi trong suy nghĩ và nhận thức về tình yêu. Không gấp gáp, vồ vập, Xuân Quỳnh đã thay lời tất cả những trái tim trẻ bộc lộ nỗi lòng mình bằng những trạng thái tình cảm khác nhau thông qua những con sóng. Khi dữ dội mãnh liệt, khi dịu êm trầm lắng, khi ồn ào nhấp nhô, có lúc lại âm thầm lặng lẽ, những tình cảm tưởng chừng như mâu thuẫn, đối lập nhau trong trái tim của người phụ nữ nhưng lại mang theo tất cả những đặc điểm và trạng thái tâm lí đang khao khát tình yêu. Nhiều khi chính bản thân họ không thể định nghĩa và gọi tên cảm xúc của chính mình, muốn tìm đến những định nghĩa riêng, tìm sự đồng điệu, hòa nhập vào bể lớn tình yêu. Chính vì thế từ dòng sông bình lặng nhỏ bé trong tâm hồn, con sóng tình đã đi đến những miền bể xa. Từ đó ta mới thấy hết được cái mới mẻ trong quan niệm tình yêu của Xuân Quỳnh: người phụ nữ chủ động tìm đến với tình yêu để được sống với chính mình. Thật là minh bạch và cũng thật là quyết liệt!

**II. KHỔ HAI** – **Quy luật muôn đời của con sóng cũng như quy luật của tình yêu** – **tuổi trẻ**

– Miêu tả sóng với những đặc điểm kì lạ cũng là để nói tới cái đa dạng phức tạp, khó giải thích của người con gái mà đúng hơn là của tình yêu. Thế là sóng nước đã dần chuyển thành sóng tình. Giống như sóng, tình yêu là một khái niệm khó giải thích cho minh bạch. Tình yêu là vậy và khát vọng tình yêu của con người thì muôn đời không thay đổi. Nơi ấy có tình yêu và nỗi khát vọng không khi nào ngừng tắt:

*Ôi con sóng ngày xưa*

*Và ngày sau vẫn thế*

*Nỗi khát vọng tình yêu*

*Bồi hồi trong ngực trẻ*.

Từ “ôi” cảm thán như tiếng lòng thốt lên từ nỗi thổn thức của trái tim yêu. Nghệ thuật đối lập “ngày xưa” – “ngày sau” càng làm tôn thêm nét đáng yêu của sóng. Sóng ngày xưa thế nào thì sóng ngày nay vẫn thế. Bởi tình yêu tuổi trẻ luôn khát vọng luôn khát khao và mơ ước. Nó làm ta bồi hồi khát khao và nhung nhớ bởi:

*Làm sao sống được mà không yêu*

*Không nhớ không thương một kẻ nào*.

(*Bài thơ tuổi nhỏ* – Xuân Diệu)

– Tình yêu làm điên đảo tuổi trẻ với những nhớ nhung giận hờn, những cồn cào da diết như lời thơ Xuân Quỳnh đã từng viết:

*Những ngày không gặp nhau*

*Lòng thuyền đau rạn vỡ*

*Những ngày không gặp nhau*

*Biển bạc đầu mong nhớ*.

(*Thuyền và biển*)

Có yêu nhau mới thấy được cồn cào của vị nhớ, mùi thương, mới thấy được thế nào là *bồi hồi trong ngực trẻ*. Sóng nước là thế và sóng tình cũng chẳng khác gì. Tình yêu từ ngàn đời nay chẳng hề bất di bất dịch, đó là một quy luật của tự nhiên. Tình yêu không bó hẹp trong một phạm vi lứa tuổi nhưng tình yêu thường đi đôi với tuổi trẻ.

⇒ Ở lứa tuổi mùa xuân của đời người, tình yêu phát triển mạnh mẽ nhất và mang đầy đủ ý nghĩa nhất. Tình yêu tràn đầy sức sống, làm bồi hồi trái tim trong ngực trẻ khiến trái tim lúc nào cũng thổn thức nhớ mong.

**III. KHỔ BA** – **Hình tượng em trực tiếp xuất hiện**, **đối diện với muôn trùng sóng biển**, **trước cái vô biên vô hạn của đất trời và tình yêu**

– Tình yêu là sóng, là gió. Và qua sóng, gió ấy, nhà thơ đã nói lên thật dễ thương cái nhu cầu tự nhận thức, tự phân tích, lí giải, nhưng lại không thể cắt nghĩa nổi tình yêu. Tình yêu cũng như sóng biển, gió trời vậy thôi, nó tự nhiên, hồn nhiên như thiên nhiên và cũng khó hiểu, nhiều bất ngờ như thiên nhiên:

*Trước muôn trùng sóng bể*

*Em nghĩ về anh*, *em*

*Em nghĩ về biển lớn*

*Từ nơi nào sóng lên?*

– Tình yêu luôn hiện hữu trong cuộc sống của mỗi người, giúp cho tâm hồn thêm nhạy cảm, tinh tế và biết tin vào những điều tốt đẹp. Với Xuân Quỳnh, tình cảm ấy – những con sóng lòng từ ngàn xưa đến nay và đến tận mai sau vẫn không bao giờ ngừng chảy. Quá khứ của “ngày xưa”, tương lai của “ngày sau” mãi vẹn nguyên một nỗi khát vọng “bồi hồi” về tình yêu trong trái tim của người phụ nữ trẻ khao khát xa xôi.

– Giờ đây, đứng trước bể lớn mênh mông, cảm nhận mình nhỏ bé và lọt thỏm trong cảm giác tình yêu mênh mông, người con gái ấy nghĩ về bản thân mình, về người yêu, về biển lớn và tự hỏi chính bản thân mình: *Từ nơi nào sóng lên?* Tình cảm ấy xuất phát từ nơi nào, từ chính bên trong mỗi người hay từ cuộc sống muôn màu muôn vẻ bên ngoài? Khi yêu, ai cũng như ai, đều muốn phân tích và định nghĩa từng trạng thái tâm lí, từng biểu hiện cụ thể để đi đến định nghĩa và giải thích về nó.

**IV. KHỔ BỐN** – **Những câu hỏi về sóng cùng những băn khoăn suy ngẫm về tình yêu**

– Sáng tạo trong cách thể hiện, trong cách định nghĩa, nhà thơ nữ trẻ đã giải thích những điều khó hiểu ấy bằng những hình ảnh quen thuộc, nhẹ nhàng:

*Sóng bắt đầu từ gió*

*Gió bắt đầu từ đâu?*

*Em cũng không biết nữa*

*Khi nào ta yêu nhau*.

*Sóng tìm ra tận bể* để hiểu mình thì em đây cũng tìm đến tình yêu anh để hiểu sâu hơn về con người của em. Trước không gian bao la là biển cả, làm sao em không trăn trở với những câu hỏi có từ ngàn xưa, những câu hỏi vượt qua bao không gian thời gian, những câu hỏi giản dị, tự nhiên nhưng khó lí giải. Tất cả chúng như quấn lấy tâm hồn em làm cho em thao thức khôn nguôi.

– Em tự hỏi, giữa đại dương mênh mông ấy nơi nào là nơi bắt đầu của sóng? Khó mà trả lời cho chính xác nhưng vẫn có thể trả lời rằng: *Sóng bắt đầu từ gió*. Vâng, không thể phủ định được điều đó, có gió mới có sóng thế nhưng *gió bắt đầu từ đâu?* Lúc này thì khó mà trả lời được. Thế là ra tới tận bể rồi ấy vậy mà sóng cũng vẫn chưa hiểu nổi mình. Cũng như sóng, em đã hòa nhập vào biển lớn của tình yêu anh mà em nào đã hiểu được em. Em yêu anh từ đâu? Khi nào? Từ cái gì? Ánh mắt, nụ cười hay giọng nói? *Em cũng không biết nữa*, mà biết để làm gì bởi anh và em chỉ cần hiểu rằng “ta yêu nhau” là đủ. Câu thơ *em cũng không biết nữa* như một cái lắc đầu nhè nhẹ, bâng khuâng và phân vân. Đến câu hỏi *khi nào ta yêu nhau* thì đúng là nữ sĩ đang bâng khuâng và băn khoăn. Kì lạ quá, diệu kì quá, em và anh yêu nhau bao giờ nhỉ? Câu hỏi này muôn đời không ai lí giải nổi nhất là những bạn trẻ đang yêu và đắm say trong men tình ái. Tình yêu là vậy, khó lí giải, khó định nghĩa. Xuân Diệu – ông hoàng của thi ca tình yêu cũng đã từng băn khoăn khi định nghĩa về tình yêu:

*Đố ai định nghĩa được tình yêu*

*Có khó gì đâu một buổi chiều*

*Nó chiếm hồn ta bằng nắng nhạt*

*Bằng mây nhè nhẹ gió hiu hiu*.

(*Vì sao*)

– Chính vì không thể lí giải rõ ngọn ngành nên tình yêu vì thế mà trở nên đẹp và là cái đích để cho muôn người đi tìm và khám phá. Tình yêu không có tuổi cũng như “xuân không ngày tháng”. Tình yêu là một ẩn số giữa hai thế giới tâm hồn chứa đầy bí mật:

*Dù tin tưởng chung một đời một mộng*

*Anh là anh mà em vẫn là em*

*Có thể nào qua Vạn Lí Trường Thành*

*Của hai vũ trụ chứa đầy bí mật*.

(*Xa cách* – Xuân Diệu)

– Những tâm hồn bí mật ấy luôn khao khát giao hòa, khao khát khám phá nhưng lại không lí giải nổi tình yêu. Bởi tình yêu là bài toán chưa có lời giải đáp, tình yêu như bài thơ chưa có hồi kết. Vì thế tình yêu luôn đẹp, luôn mới và hấp dẫn. Có lẽ vì thế mà thi sĩ đã lắc đầu:

*Em cũng không biết nữa*

*Khi nào ta yêu nhau*.

⇒ Xuân Quỳnh đã soi vào lòng mình tìm lời đáp cho câu hỏi về nơi khởi nguồn tình yêu của mình. Bằng cách ấy Xuân Quỳnh đã nói được quy luật sâu xa của tình yêu muôn đời không ai có thể cắt nghĩa nổi tình yêu.

**V. KHỔ NĂM** – **Nỗi nhớ và những dự cảm trong tình yêu**

– Nỗi nhớ là biểu hiện của tình yêu khi xa cách. Nỗi nhớ ấy được Xuân Quỳnh diễn tả thật mãnh liệt, thường trực cả mọi lúc, khi thức cũng như khi ngủ. Những tình cảm chôn chặt trong lòng, tình cảm tràn ngập trong tim muốn bộc lộ nhưng không thể nói lên thành lời, chỉ biết tìm đến trong nỗi nhớ mãnh liệt, cồn cào và da diết. Như những con sóng cuồn cuộn, triền miên, vô tận, nỗi nhớ ấy đã chảy vào từng nhịp sống, trong cả tiềm thức là những giấc mộng đêm về. Sóng khao khát tới bờ, còn em thì khao khát đến với anh. Tình yêu của người con gái lúc thiết tha, mãnh liệt nhưng vô cùng nữ tính, ý nhị và sâu xa, chân thành:

*Con sóng dưới lòng sâu*

*Con sóng trên mặt nước*

*Ôi con sóng nhớ bờ*

*Ngày đêm không ngủ được*

*Lòng em nhớ đến anh*

*Cả trong mơ còn thức*.

– Tình yêu gắn liền với nỗi nhớ – một trong những gam màu chủ đạo của tình yêu. Bao kẻ nhớ người mình yêu mà đảo điên:

– *Trời còn có bữa sao quên mọc*

*Tôi chẳng đêm nào chẳng nhớ em*.

(*Đêm sao sáng* – Nguyễn Bính)

– *Anh cách em như đất liền xa cách bể*

*Nửa đêm sâu nằm lắng sóng phương em*

*Em thân thuộc sao thành xa lạ thế*

*Sắp gặp em rồi*, *sóng lại đẩy xa thêm*

*Anh không ngủ. Phải vì em đang nhớ*

*Một trời sao rực cháy giữa đôi ta*

*Em nhắm mắt cho lòng anh lộng gió*

*Cho trời sao yên rụng một đêm hoa*.

(*Chùm nhỏ thơ yêu* – Chế Lan Viên)

– Trong tình yêu, ta vẫn thường thấy hai mặt yêu và nhớ, yêu say đắm thì nhớ thiết tha, cho nên nữ sĩ đã hạ hai câu thơ:

*Con sóng dưới lòng sâu*

*Con sóng trên mặt nước*.

Hai câu thơ vẽ lên cảnh tượng từng đợt sóng nhấp nhô gối lên nhau, xô vào nhau, hối hả vươn vào bờ. Những từ “lòng sâu”, “mặt nước” là không gian tồn tại của sóng cũng chính là không gian nỗi nhớ của sóng. Đại dương luôn mang trong lòng mình hai con sóng: sóng “trên mặt nước” và sóng “dưới lòng sâu” vì thế mà biển chẳng bao giờ nguôi yên. Bờ là nơi đến của sóng, là đối tượng để sóng vuốt ve, vỗ về, là cái đích để đi đâu về đâu sóng lúc nào cũng nhớ đến, cũng không quên, ngay cả đó là ngày hay đêm:

*Ôi con sóng nhớ bờ*

*Ngày đêm không ngủ được*.

“Ngày đêm” là thời gian tồn tại của sóng trong lòng biển cả. Sóng không bao giờ ngủ, không bao giờ ngừng lặng, nó luôn thức để tìm về bờ. Đó cũng chính là chiều dài của nỗi nhớ, nó là vĩnh viễn. Sóng mang trong mình nỗi nhớ, sóng là nhịp đập của trái tim biển. Và vì thế biển luôn được xem là trái tim yêu – không bao giờ ngừng đập. Nỗi nhớ của sóng choán đầy mọi không gian, cả tầng sâu, bề rộng, cả ngày và đêm. Đó là một nỗi nhớ rất mãnh liệt.

⇒ Chỉ bốn câu thơ mà Xuân Quỳnh đã để lại cho điệp từ “con sóng” trở đi trở lại, vang ngân như một điệp khúc, kết hợp cùng thủ pháp đối khiến lời thơ ngập tràn tiếng sóng, lắng sâu vào lòng người đọc.

– Nỗi nhớ có cái biểu hiện ra bên ngoài có cái ẩn chứa tự sâu trong đáy lòng. Vắng anh, em nhớ, khi thức, em nhớ đến anh. Đó là biểu hiện bình thường. Nhưng ở đây, trong mơ em vẫn nhớ. Đó là nỗi nhớ mới da diết, khắc khoải, thổn thức cứ trằn trọc không yên:

*Lòng em nhớ đến anh*

*Cả trong mơ còn thức*.

Ngẫm về sóng để nghĩ, hiểu thêm mình, mượn sóng để nói lời tình yêu. Bởi vậy nỗi nhớ của sóng cũng chính là nỗi nhớ của em, nỗi nhớ được nhân đôi càng cồn cào vời vợi. Không chỉ nói “em nhớ anh” mà sâu hơn là *lòng em nhớ đến anh*. Tiếng sóng biển dạt dào, khắc khoải khôn nguôi ấy cũng chính là tiếng sóng của lòng em đó! Sóng không ngủ ư? Lòng em cũng luôn luôn thao thức, trở trăn nỗi nhớ. Nỗi nhớ ăn sâu vào tiềm thức, xáo trộn cả thực và mơ. Nếu sóng nhớ bờ cát trong cõi thực dù có ở mọi không gian và thời gian thì em lại “nhớ đến anh” cả trong mơ. Có nghĩa là không chỉ nhớ trong cõi thực mà cả trong cõi mơ, trong ý thức và tiềm thức. Thức cả trong mơ để mà nhớ là một nỗi nhớ rất mãnh liệt, hơn cả sóng. Xưa nay, có tình yêu nào không được đo bằng nỗi nhớ?

*Nhớ ai bổi hổi bồi hồi*

*Như đứng đống lửa như ngồi đống than*.

(Ca dao)

Cha ông ta xưa đã diễn tả thật hay về nỗi nhớ tương tư của những trái tim yêu. Từ nỗi nhớ bồn chồn khó lí giải đến nỗi nhớ có hình có khối:

*Uống xong lại khát là tình*

*Gặp rồi lại nhớ là mình với ta*.

(*Tương tư chiều* – Xuân Diệu)

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông*

*Một người chín nhớ mười mong một người*.

(*Tương tư* – Nguyễn Bính)

⇒ Thơ ca đã làm ngân rung những sợi tơ lòng đang đắm say yêu. Xuân Quỳnh đã góp thêm vào bản nhạc tương tư những sóng đàn thăm thẳm, dịu êm mà nồng nàn, dữ dội.

**VI. KHỔ SÁU** – **Sự thủy chung son sắt trong tình yêu**

– Xưa nay, nỗi nhớ luôn gắn liền với khái niệm thời gian vô tận và không gian vô cùng. Với thời gian, nó không có ngày đêm; với không gian, nó không có phương hướng. Không gian có bốn phương Đông, Tây, Nam, Bắc nhưng tình yêu thì chỉ có một phương và đó chính là anh. Không còn em và sóng, chỉ còn em và anh với dấu nối tình yêu:

*Dẫu xuôi về phương bắc*

*Dẫu ngược về phương nam*

*Nơi nào em cũng nghĩ*

*Hướng về anh* – *một phương*.

– Những từ chỉ hướng: “xuôi”, “ngược” được dùng đảo chiều: *xuôi về phương bắc*, *ngược về phương nam*. Sự đảo chiều ấy nhằm diễn tả những cách trở không gian, cách trở trong tình yêu. Nhưng dẫu có xuôi, có ngược, có đi đâu về đâu thì với em cũng chỉ có một nơi duy nhất để hướng về, hướng về “phương anh”. Thì ra em bước chân đi mà đầu thì ngoái lại phương anh, cho nên làm đảo hết cả chiều không gian. Những từ “xuôi”, “ngược”, còn được hiểu là những từ nói về cuộc sống tảo tần, lam lũ của người phụ nữ. Có dáng vẻ tất tưởi, ngược xuôi, nhọc nhằn mà thủy chung của người phụ nữ. Em nhớ đến anh giữa tất cả sự xuôi ngược bộn bề của đời thường. Nỗi nhớ ấy làm cho cuộc sống có ý nghĩa biết bao. Đây là nét rất riêng Xuân Quỳnh, cũng là đặc điểm của người phụ nữ Việt Nam truyền thống biết tần tảo chắt chiu, vun vén cho hạnh phúc gia đình với một trái tim yêu thủy chung.

– Dẫu có đi đâu về đâu giữa cuộc đời đầy biến động, dù đất trời có đảo lộn dữ dội đến đâu, em vẫn hướng về phương anh, chẳng đổi thay. Trong đời, em quen biết nhiều người, họ có thể hơn hẳn anh thế nhưng em lại chọn anh, yêu anh và chỉ biết có anh. Chỉ riêng anh là khiến em luôn nghĩ tới và hướng về:

*Nơi nào em cũng nghĩ*

*Hướng về anh một phương*.

Những người đang yêu bao giờ cũng hướng về nhau, họ là mặt trời suốt đời soi sáng và sưởi ấm cho nhau. Xuân Quỳnh buộc chặt bao “sợi nhớ, sợi thương” về “phương anh”:

*Chỉ riêng điều được sống cùng anh*

*Niềm mơ ước trong em là lớn nhất*

*Trái tim nhỏ nằm trong lồng ngực*

*Giây phút nào tim đập chẳng vì anh*.

(*Chỉ có sóng và em* – Xuân Quỳnh)

– *Hướng về anh một phương*: phương Bắc, phương Nam là những từ chỉ phương hướng không gian có thực, còn “một phương – phương anh” là phương của tâm trạng, của nỗi nhớ, là nơi hướng đến của trái tim người phụ nữ đang yêu say đắm và thiết tha: *Chỉ còn anh và em. Cùng tình yêu ở lại* (*Thơ tình cuối mùa thu* – Xuân Quỳnh). Ta lại gặp thủ pháp đối ở đây và những lời bộc bạch chân thành, giản dị mà đinh ninh như một lời thề chung thủy.

⇒ Trải qua bao trắc trở gian lao, bao biến cố ngược xuôi, khó khăn gian khổ, dù không gian địa lí cách trở, thời gian xa xôi nhưng lòng người con gái vẫn *hướng về anh* – *một phương*, không bao giờ thay đổi. Điều đó thể hiện được sự chân thành, chung thủy trong tình yêu của người phụ nữ, luôn gửi tình yêu của mình đến một người, chỉ một người thôi nhưng đầy ăm ắp. Những con sóng đại dương dù bão tố vùi dập nhưng vẫn trở về với bờ, hòa nhập vào miền cát ấm nóng.

**VII. KHỔ BẢY** – **Niềm tin vào tình yêu**

– Yêu đẹp là vậy, trong sáng là vậy, mãnh liệt bay bổng là vậy nhưng nó không tránh khỏi những dâu bể của đời thường. Chính vì thế những người đang yêu ngoài sự say mê còn phải có đủ nghị lực và lí trí để vượt qua mọi thử thách, giông bão của cuộc đời với niềm tin sẽ tới đích. Và ở đây, người con gái cũng tự dặn lòng mình, hứa với tình yêu của mình sẽ đến với bờ bến hạnh phúc dẫu xa xôi, dù muôn vàn cách trở:

*Ở ngoài kia đại dương*

*Trăm ngàn con sóng đó*

*Con nào chẳng tới bờ*

*Dù muôn vời cách trở*.

– Ba từ “ở ngoài kia” như cánh tay Xuân Quỳnh mềm mại đang chỉ tay về khơi xa nơi trăm ngàn con sóng ngày đêm không biết mỏi đang vượt qua giới hạn không gian thăm thẳm *muôn vời cách trở* để hướng vào bờ ôm ấp nỗi yêu thương. Cũng như “em” muốn được gần bên anh, được hòa nhịp vào trong tình yêu với anh. Những con sóng ở đại dương dù gió xô bão táp tới phương nào đi chăng nữa thì cuối cùng sóng vẫn trở về với bờ. Em cũng như sóng, cho dù gặp bao khó khăn em cũng sẽ vượt qua hết để đến với anh, bởi tình yêu anh đã cho em sức mạnh như ông bà xưa có câu:

*Yêu nhau tam tứ núi cũng trèo*

*Ngũ lục sông cũng lội*, *thất bát cửu thập đèo cũng qua*.

(Ca dao)

– Khát vọng mãnh liệt, tình yêu chân thành sâu sắc nhưng trong trái tim trẻ kia vẫn ý thức được rằng đó là thứ mong manh khó giữ, có thể trơn tuột khỏi tay:

*Em đâu dám nghĩ là vĩnh viễn*

*Hôm nay yêu*, *mai có thể xa rồi*.

(*Nói cùng anh* – Xuân Quỳnh)

⇒ Trăn trở, băn khoăn liệu tình yêu ấy có vượt qua được bể lớn của cuộc đời, liệu có thoát khỏi quy luật cuộc sống, những đổi thay không ai nói trước được. Cuộc đời dài đấy, năm tháng dẫu đi qua, mây vẫn bay, biển vẫn rộng, sóng vẫn vỗ bờ nhưng rồi tất cả sẽ vào cõi xa xăm vô định. Tương lai hạnh phúc như đang còn ở phía trước.

**VIII. KHỔ TÁM** – **Những suy ngẫm về hình ảnh của thời gian và không gian**

– Ý thức về thời gian chưa làm nhà thơ lo âu mà chỉ làm tăng thêm niềm tin tưởng:

*Cuộc đời tuy dài thế*

*Năm tháng vẫn đi qua*

*Như biển kia dẫu rộng*

*Mây vẫn bay về xa*.

Xuân Quỳnh qua khổ thơ trên đã phần nào cho người đọc nhận thức rõ về những dự cảm và nỗi băn khoăn của chị. Những từ “tuy dài thế”, “vẫn đi qua”, “dẫu rộng” như chứa đựng ở trong nó ít nhiều nỗi âu lo. Tuy thế nhà thơ vẫn tin tưởng, tin tưởng ở tấm lòng nhân hậu và tình yêu chân thành của mình sẽ vượt qua tất cả như áng mây kia, như năm tháng kia. Có thể nói Xuân Quỳnh yêu thương tha thiết, mãnh liệt nhưng cũng tỉnh táo nhận thức dự cảm những trắc trở, thử thách trong tình yêu; đồng thời cũng tin tưởng vào sức mạnh tình yêu sẽ giúp người phụ nữ vượt qua thử thách đến với bến bờ hạnh phúc. Cho nên, sóng sẽ đến bờ, năm tháng sẽ đi qua thời gian dài đằng đẵng và đám mây nhỏ bé sẽ vượt qua biển rộng để bay về phía chân trời xa.

– Một loạt hình ảnh thơ ẩn dụ được bố trí thành một hệ thống tương phản, đối lập để nói lên dự cảm tỉnh táo, đúng đắn và niềm tin mãnh liệt của nhà thơ vào sức mạnh của tình yêu. Đời người là hạn hẹp, thời gian là vĩnh hằng, không gian vũ trụ thì vô tận… Còn con người, để đạt được sự vĩnh cửu hoàn thiện ấy chỉ có tình yêu, bởi chỉ có tình yêu là muôn đời trẻ trung, bất tử. Như sóng biển cồn cào không bao giờ ngưng nghỉ, nỗi khát vọng tình yêu mãi mãi bồi hồi trong ngực thanh xuân. Xuân Quỳnh đã hơn một lần nói về điều này trong thơ mình:

*Thời gian như là gió*

*Mùa đi theo tháng năm*

*Tuổi theo mùa đi mãi*

*Chỉ còn anh và em*

*Chỉ còn anh và em*

*Cùng tình yêu ở lại*.

(*Thơ tình cuối mùa thu*)

Xuân Quỳnh vừa thổ lộ trực tiếp, vừa mượn hình tượng sóng để nói và suy nghĩ về tình yêu. Những ý nghĩ này có vẻ tự do, tản mạn, nhưng từ trong chiều sâu của thi tứ vẫn còn sự vận động nhất quán. Bên cạnh đó Xuân Quỳnh thường đặt tình yêu giữa không gian bao la (biển khơi, đất trời, mây gió…), và thời gian bất tận (mùa thu đi, kí ức, thời gian trắng, thời gian ơi sao không đổi sắc màu…) để đi đến tận cùng xứ sở, đến tận cùng đau đớn khổ đau của cuộc đời chị đã nếm trải. Cho nên, thật dễ hiểu cái khát vọng ngày càng dâng lên mãnh liệt khôn cùng trong trái tim người nữ thi sĩ của tình yêu và hạnh phúc đời thường.

**XIX. KHỔ CHÍN** – **Tình yêu tan vào sóng để dâng hiến và bất tử**

– Bể lớn cuộc đời, bể lớn tình yêu là vô hạn nhưng cuộc đời con người là hữu hạn, làm sao có thể vượt thoát ra khỏi giới hạn ấy? Xuân Quỳnh đã đặt nỗi trăn trở ấy trải dài theo những con sóng tình cảm lo âu, để rồi nó trở nên thôi thúc, bùng lên thành khát vọng được trở thành những con sóng mãi trường tồn, mãi dâng lên và tìm đến bờ:

*Làm sao được tan ra*

*Thành trăm con sóng nhỏ*

*Giữa biển lớn tình yêu*

*Để ngàn năm còn vỗ*.

– Cuộc đời là biển lớn tình yêu, kết tinh vị mặn ân tình, được tạo nên và hòa lẫn cùng *trăm con sóng nhỏ*. Trong đại dương bao la, vô tận kia để được tồn tại mãi, sống mãi và yêu mãi. Tình yêu bùng lên thành khát vọng. Khát vọng sôi sục mà vẫn khiêm nhường, đầy nữ tính. Người con gái mong muốn hòa mình vào bể đời rộng lớn, bứt mình ra khỏi những lo toan tính toán, để ngập chìm trong bể lớn tình yêu. Trong quan niệm của nhà thơ, số phận cá nhân không thể tách khỏi cộng đồng. Sóng không phải là biểu tượng của một “cái tôi” ngạo nghễ và cô đơn như thơ lãng mạn. Khát vọng lớn nhưng trong cách nói Xuân Quỳnh lại rất khiêm nhường: *trăm con sóng nhỏ* như là sự tổng hòa những vẻ đẹp khác nhau để tạo thành biển lớn. Nhà thơ đã thể hiện một khát vọng mãnh liệt muốn làm “trăm con sóng” để hòa mình vào đại dương bao la, hòa mình vào biển lớn tình yêu để một đời vỗ muôn điệu yêu thương *người yêu người*, *sống để yêu nhau* (*Một khúc ca xuân* – Tố Hữu)… Phải chăng đó là khát vọng muốn bất tử hóa tình yêu của nữ sĩ Xuân Quỳnh? Vâng! Đó không chỉ là tinh thần của con người thời đại chống Mĩ mà còn là âm vang của một tấm lòng luôn tha thiết với sự sống, với tình yêu.

⇒ Phải có một tình yêu như thế nào thì mới có được một mong muốn cao cả đến chừng ấy. Khát vọng tình yêu cũng là khát vọng sống mãnh liệt đủ đầy. Cuộc đời còn tình yêu thì cuộc đời còn tươi đẹp và đáng sống và sống trong tình yêu là một điều hạnh phúc. Xuân Quỳnh mong ước được sống mãi trong tình yêu, bất tử với tình yêu. Những con sóng dạt dào đã khép lại, nhưng những con sóng tình yêu trong lòng mãi dâng lên và cồn cào, khắc khoải trong biển khơi, trong lòng mỗi chúng ta – những người vừa chớm mười bảy…

**X. TỔNG KẾT**

*Sóng* là bài thơ giàu giá trị nội dung và nghệ thuật và cũng là bài thơ tình hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ hiện đại nói chung. Thành công của bài thơ là nhờ vào thủ pháp nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ, so sánh, đối lập… nhất là thể thơ ngũ ngôn giàu nhịp điệu. Nhịp điệu của sóng, nhịp điệu của tâm hồn. Bằng thể thơ ngũ ngôn, nhịp thơ 2/3, 3/2 dồn dập cùng sự sáng tạo khi mượn hình ảnh sóng để diễn tả cung bậc cảm xúc cũng như quy luật của tình yêu. Tất cả đã làm hiện lên vẻ đẹp rất Xuân Quỳnh giàu trắc ẩn suy tư và khát vọng trong tình yêu.

Thơ Xuân Quỳnh là tiếng thơ vừa dịu dàng vừa sâu lắng vừa dữ dội lại vừa thiết tha. Đọc xong bài thơ *Sóng* ta càng ngưỡng mộ hơn những con người phụ nữ Việt Nam, những con người luôn thủy chung, luôn sống hết mình vì một tình yêu. Xuân Quỳnh xứng đáng là một nhà thơ nữ của tình yêu lứa đôi, chị đã làm phong phú hơn cho nền thơ ca nước nhà. Xin cảm ơn nữ thi sĩ đã hiến dâng cho đời những vần thơ đẹp về tình yêu con người và cuộc sống.

**VĂN HỌC VIỆT NAM SAU NĂM 1975**

Văn học giai đoạn sau năm 1975 là giai đoạn văn học gắn với thời kì hòa bình và đổi mới của đất nước. Trong giai đoạn 1975 – 1985, nước nhà hoàn toàn độc lập, thống nhất nhưng gặp phải nhiều khó khăn thử thách mới. Đến năm 1986 công cuộc đổi mới toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, do đó văn học có điều kiện giao lưu, tiếp xúc mạnh mẽ. Văn học cũng chuyển mình, đổi mới phù hợp với quy luật khách quan và nguyện vọng của văn nghệ sĩ.

Văn học vận động theo hướng dân chủ hóa, mang tính nhân văn và nhân bản sâu sắc. Cách tiếp cận và khám phá con người đặt trong mối quan hệ phức tạp của đời sống cá nhân, thậm chí cả đời sống tâm linh, đi sâu tìm tòi cái bề sâu, đời sống bên trong là cái mới tiêu biểu của văn học thời kì này.

**HỒN TRƯƠNG BA**, **DA HÀNG THỊT**

**Lưu Quang Vũ**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Cuộc đấu tranh trong bản thân con người để làm chủ những nhu cầu và ham muốn, nhất là khi bị hoàn cảnh tác động. Ở đây, cuộc đấu tranh này cũng cảnh báo khả năng lấn át của thể xác cả những nhu cầu tầm thường đối với linh hồn, tức là đối với khát vọng sống cao khiết” (**Đặng Hiền**).

– “Là cuộc đấu tranh cho sự hoàn thiện nhân cách con người nà chúng ta đang tiến hành hiện nay theo đòi hỏi không chỉ của ý thức đạo lí mà còn của chính nhu cầu tồn tại của con người, là quan niệm nhân sinh trong môi trường đạo đức xã hội mới” (**Trần Thu Bình**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

– Lưu Quang Vũ (1948 – 1988) quê gốc ở Đà Nẵng, sinh ở Phú Thọ trong một gia đình trí thức. Từ 1965 – 1970 vào bộ đội và được biết đến như một nhà thơ tài năng đầy hứa hẹn. Từ 1970 – 1978 xuất ngũ làm nhiều nghề để mưu sinh. Từ 1978 – 1988 làm Biên tập viên tạp chí Sân khấu, bắt đầu sáng tác kịch và trở thành một hiện tượng đặc biệt của kịch trường những năm tám mươi của thế kỉ XX với những vở kịch đặc sắc như: *Lời thề thứ 9*, *Lời nói dối cuối cùng*, *Nàng Xi-ta*, *Tôi và chúng ta*, *Hồn Trương Ba*, *da hàng thịt*…

– Lưu Quang Vũ là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, vẽ tranh, viết truyện, viết tiểu luận… Rất nhiều bài thơ của Lưu Quang Vũ được bạn đọc yêu thích: *Tiếng Việt*, *Bầy ong trong đêm sâu*… nhưng kịch là lĩnh vực thành công nhất của ông. Ông là một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của văn học Việt Nam hiện đại.

– Năm 2000, Lưu Quang Vũ được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh ra đời**

*Hồn Trương Ba*, *da hàng thịt* được Lưu Quang Vũ viết năm 1981 nhưng đến năm 1984 mới công diễn và gây được ấn tượng mạnh đối với công chúng trong và ngoài nước. Từ một cốt truyện dân gian, Lưu Quang Vũ đã xây dựng thành một vở kịch nói hiện đại, đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, có ý nghĩa tư tưởng, triết lí và nhân văn sâu sắc.

**2. Tóm tắt đoạn trích**

Trương Ba, một người làm vườn tốt bụng, khoẻ mạnh, giỏi đánh cờ bị Nam Tào bắt chết nhầm. Vì muốn sửa sai nên Nam Tào và Đế Thích cho hồn Trương Ba sống lại, nhập vào thể xác hàng thịt vừa mới chết. Trú nhờ thể xác hàng thịt, hồn Trương Ba gặp rất nhiều phiền toái: lí trưởng sách nhiễu, chị hàng thịt đòi chồng, gia đình Trương Ba cũng cảm thấy xa lạ… mà bản thân Trương Ba cũng đau khổ vì phải sống xa lạ, giả tạo. Đặc biệt, thân xác hàng thịt làm Trương Ba nhiễm một số thói xấu và những nhu cầu vốn không phải là của bản thân ông. Trước nguy cơ tha hoá về nhân cách và sự phiền phức phải mượn thân xác của kẻ khác, Trương Ba quyết định trả lại thân xác cho hàng thịt và chấp nhận cái chết.

**3. Vị trí đoạn trích**

Văn bản được trích từ cảnh VII và đoạn kết của vở kịch diễn tả sự đau khổ dằn vặt và quyết định cuối cùng vô cùng cao thượng của Trương Ba sau mấy tháng hồn trú nhờ vào thể xác hàng thịt và gặp rất nhiều phiền toái…

**4. Nhan đề**

Nhan đề *Hồn Trương Ba*, *da hàng thịt* gợi cảm giác về độ vênh lệch của hai yếu tố quan trọng trong một con người. Hồn là phần trừu tượng, da thịt thân xác là cái cụ thể, là cái bình có thể chứa linh hồn, hồn nào xác ấy. Nhưng ở đây hồn người này lại ở trong xác người kia. Hồn và xác lại không tương hợp; tính cách, hành động, lối sống của Trương Ba và anh hàng thịt trái ngược nhau. Tên gọi của vở kịch đã thâu tóm được những mâu thuẫn, xung đột bên trong của một con người.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. NHÂN VẬT TRƯƠNG BA**

**1. Cảnh ngộ**

– Từ một người nông dân hiền lành, nhân hậu, yêu thương vợ con, quý mến bạn bè, được mọi người tôn trọng, Trương Ba bị chết đột ngột. Cái chết của ông không phải do tuổi già, bệnh tật hay số mệnh mà do sự tắc trách của hai vị tiên trên trời (Nam Tào và Bắc Đẩu) gạch nhầm sổ sinh mệnh của con người trần gian. Để sửa lỗi, trời sai tiên ông Đế Thích xuống trần cho Trương Ba sống lại. Nhưng vì quá muộn, xác Trương Ba đã bị hủy hoại nên Đế Thích đành để hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt – người cùng xóm, vừa chết. Do đó, xảy ra bao nhiêu trớ trêu, bao nhiêu xung đột.

– Trong đoạn trích, ông Trương Ba xuất hiện bằng hồn của mình mang một cảnh ngộ thật éo le, đau khổ: *Bên trong một đằng*, *bên ngoài một nẻo*, *không được là mình toàn vẹn*. Đó là một cuộc sống nhờ, sống giả dối, thiếu trung thực, trái với tự nhiên…

**2. Xung đột giữa hồn và xác**

Để thể hiện là con người lương thiện, hồn Trương Ba đã luôn day dứt, dằn vặt và liên tục đấu tranh. Cuộc đấu tranh ấy diễn ra ở ba xung đột:

***a. Xung đột thứ nhất***: ***Hồn Trương Ba tranh luận với xác anh hàng thịt***

– Lần thứ nhất: Phê phán xác hàng thịt *chỉ là vỏ bên ngoài*, *không có ý nghĩa gì hết*, *không có tư tưởng*, *không có cảm xúc*… Hồn Trương Ba mắng lại: *Ta vẫn có đời sống riêng*, *nguyên vẹn*, *trong sạch*, *thẳng thắn*. Hồn Trương Ba rung động trước người đàn bà trẻ – vợ hàng thịt, giúp hồn Trương Ba thưởng thức những món ngon: tiết canh, thịt lợn…

– Lần thứ hai: Hồn Trương Ba tiếp tục phủ nhận vai trò của xác hàng thịt: *Ta cần gì sức mạnh làm ta trở nên tàn bạo*. Xác hàng thịt kể công: *Tôi đã cho ông sức mạnh để ông tát vào mặt người con trai hư đốn*.

– Lần thứ ba: Xác hàng thịt đề nghị hai bên giảng hòa, rồi động viên hồn Trương Ba chấp nhận cuộc sống đang có: *Ông đừng tự dằn vặt làm gì.* *Tôi đâu muốn làm khổ ông*, *bởi tôi cũng rất cần đến ông*. *Thôi đừng cãi nhau nữa*. *Không còn cách nào khác đâu*, *phải sống hòa thuận với nhau thôi*.

⇒ Lí lẽ của xác hàng thịt chứa đựng nhiều điều đúng đắn, đầy sức thuyết phục. Đây chính là cuộc xung đột giữa thể xác (phần bản năng) và tinh thần (phần ý thức) của con người. Trong cuộc đấu tranh này, phần bản năng đã thắng phần ý thức. Hồn Trương Ba, đành chấp nhận cúi đầu chấp nhận cuộc sống thực tại. Nhập vào xác hàng thịt, ông ngồi lặng lẽ trên chõng, cô đơn, đau khổ 🠦 Bị kịch thật đáng thương.

***b. Xung đột thứ hai***: ***Hồn Trương Ba trò chuyện với người thân***, ***mong tìm được sự cảm thông***, ***giúp mình vượt qua cảnh ngộ***

***b1***. Với bà vợ

– Hồn Trương Ba ôn tồn hỏi về cái Gái – đứa cháu nội, thằng cu Tị hàng xóm đang ốm.

– Bà vợ trách ông hờ hững với mọi người rồi hờn mát: *Cái thân tôi sao trời không bắt đi cho rảnh*… Bà quyết định bỏ nhà đi để *ông được thảnh thơi với cô vợ người hàng thịt*.

– Hồn Trương Ba không hiểu sao người vợ ông rất đỗi yêu thương bây giờ lại hờn dỗi, ghen tuông với mình như thế. Ông cố ngăn cản, nhưng trong suy nghĩ người vợ: *Ông đâu còn là ông*, *đâu còn là ông Trương Ba làm vườn ngày nào*… *Tôi không giúp gì được ông*. *Tốt nhất là không có tôi nữa*…

***b2***. Với đứa cháu nội – cái Gái

– Hồn Trương Ba cầu cứu, gọi cháu nhưng đứa cháu vừa về nhà đã nặng lời với ông: *Tôi không phải là cháu ông*…

– Hồn Trương Ba cố ôn tồn giải thích, thuyết phục cháu nhưng cái Gái vẫn một mực chối từ, rồi xa lánh ông. Nó nói như quát mắng: *Ông nội tôi chết rồi… Ông xấu xa lắm*, *ác lắm… Cút đi*, *lão đồ tể*, *cút đi*. Đứa cháu bỏ chạy khiến hồn Trương Ba choáng váng, hụt hẫng, không thể níu giữ được.

***b3***. Với người con dâu

– Chị về nhà tìm con, thấy hồn Trương Ba đang run rẩy, bèn đến gần an ủi. Chị nói: *Khổ thân thầy*. Người con dâu cố an ủi ông: *Con biết giờ này thầy khổ hơn xưa nhiều lắm*, *mà u con cũng khổ… Nhà ta như sắp tan hoang ra cả*… Hồn Trương Ba dần dần nhận ra hậu quả cuộc sống của mình hiện nay, đúng như lời người con dâu nói: *Có lẽ cái ngày mà u con chôn thầy xuống đất*, *tưởng thầy chết hẳn*, *u cũng không khổ bằng bây giờ*.

– Cuối cùng, người con dâu cũng nói ra sự thật phũ phàng rằng mỗi ngày hồn Trương Ba một đổi khác, mất mát dần… đến nỗi chính cô cũng không nhận ra nữa: *Con càng thương thầy*, *nhưng thầy ơi*, *làm sao*, *làm sao giữ được thầy ở lại*, *hiền hậu*, *vui vẻ*, *tốt lành như thầy của chúng con xưa kia?*

⇒ Mặc dù cố thuyết phục với gia đình nhưng càng cố thì hồn Trương Ba càng thất bại. Đây là xung đột, là mâu thuẫn giữa *tình cảm đôn hậu*, *yêu thương* với *hành động vụng về*, *thô bạo* của Trương Ba. Ông đau đớn vô cùng nhận ra mình là kẻ giả dối, *bên trong một đằng*, *bên ngoài một nẻo*. Nhưng rồi ông chợt bừng tỉnh, rồi tự dằn vặt, phê phán mình: *Cái thân xác không phải của ta*… *Lẽ nào tao chịu thua mày*, *khuất phục mày và tự đánh mất mình?*... *Chẳng còn cách nào khác*… *Không cần cái đời sống do mày mang lại*, *không cần*… 🠦 Đây là giây phút bản chất lương thiện của người nông dân Trương Ba trỗi dậy và đấu tranh với chính mình, để chiến thắng chính mình. Cuối cùng, ông quyết định gọi tiên Đế Thích xuống trần.

***c. Hồn Trương Ba tranh luận và thuyết phục Đế Thích giải thoát cho mình***: ***Đây là cuộc đấu tranh giữa sự sống và cái chết***

– Mở đầu, hồn Trương Ba đề đạt nguyện vọng một cách thẳng thắn: *Không thể bên trong một đằng*, *bên ngoài một nẻo được*. *Tôi muốn được là tôi toàn vẹn*. Đế Thích giải nghĩa để hồn Trương Ba hiểu cảnh ngộ như của ông là chuyện hoàn toàn bình thường ở đời, dưới hạ giới con người vẫn sống như thế. Lí lẽ và thực tế thật đáng sợ, không dễ gì con người chối bỏ, hoặc phủ nhận…

– Hồn Trương Ba phân tích bi kịch của kẻ sống nhờ, sống giả dối: *Sống nhờ vào đồ đạc*, *của cải người khác*, *đã là chuyện không nên*, *đằng này đến cái thân tôi cũng phải sống nhờ anh hàng thịt*. Từ thực tế đau khổ của mình, hồn Trương Ba phê phán sai lầm của Đế Thích: *Ông chỉ nghĩ đơn giản là cho tôi sống*, *nhưng sống thế nào thì ông chẳng cần biết*. Vừa bằng lí lẽ, hồn Trương Ba vừa đưa ra biện pháp cụ thể: Trả lại xác cho anh hàng thịt, còn hồn mình thì *ở đâu cũng được*, *chứ không ở đây nữa*. *Nếu ông không giúp tôi*, *tôi sẽ*… *tôi sẽ*… *nhảy xuống sông hay đâm một nhát dao vào cổ*, *lúc đó thì hồn tôi chẳng còn*, *xác hàng thịt cũng mất*…

⇒ Lí lẽ của hồn Trương Ba thật sắc bén, biện pháp của ông thật cụ thể, nguyện vọng của ông thật da diết. Giữa sự sống và cái chết, ông tự nguyện giũ bỏ cuộc sống giả dối, sống nhờ để nhận lấy cái chết thanh cao, để được *là tôi toàn vẹn*, hồn và xác hòa hợp, thống nhất.

– Đế Thích cũng đưa ra biện pháp: Trả lại xác hàng thịt, cho hồn Trương Ba nhập vào cu Tị – đứa trẻ hàng xóm vừa mới chết. Thật là một giải pháp kì quặc, sửa sai lầm này, Đế Thích lại phạm phải sai lầm khác: *Có những cái sai không thể sửa chữa*. *Chắp vá gượng ép chỉ làm sai thêm. Chỉ có một cách là đừng bao giờ sai nữa*, *hoặc là bù bằng một việc đúng khác*. Hồn Trương Ba vừa tiếp tục phê phán vị tiên trên trời, vừa nhắc nhở con người nơi hạ giới.

– Cuối cùng, hồn Trương Ba quyết định: trả lại xác cho anh hàng thịt, giúp cu Tị sống lại còn mình thì chết hẳn. Thấy Đế Thích phân vân, ông nhấn mạnh và dứt khoát: *Không thể sống với bất cứ giá nào được*… *Lạ thật*, *từ lúc tôi có đủ can đảm đi đến quyết định này*, *tôi bỗng cảm thấy mình lại là Trương Ba thật*, *tâm hồn tôi lại trở lại thanh thản*, *trong sáng như xưa*…

– Không tìm được giải pháp nào tốt hơn thế, Đế Thích đành chấp nhận nguyện vọng của Trương Ba với thái độ vừa kinh ngạc vừa nể phục: *Con người dưới hạ giới các ông thật kì lạ*. Điều kì lạ ở nhân vật hồn Trương Ba là gì là điều mà Lưu Quang Vũ bỏ ngỏ nơi mỗi người đọc kịch, xem kịch?

⇒ Qua mỗi xung đột kịch, Trương Ba vừa nhận thức rõ hơn bi kịch của số phận mình vừa bền bỉ đấu tranh để vượt qua bi kịch. Đỉnh cao của cuộc đấu tranh là xung đột thứ ba, hồn Trương Ba gặp Đế Thích. Đây chính là cuộc đấu trong bản thân Trương Ba. Ông đã vượt lên chính mình, bằng tấm lòng vị tha, nhân hậu cao cả, nhường sự sống cho người khác, chấp nhận cái chết về mình để không phải sống nhờ, để được là mình toàn vẹn, trong sạch, thanh thản… Tinh thần và cách ứng xử này dũng cảm và cao đẹp biết bao. Đoạn kết của vở kịch là một vĩ thanh khẳng định sự bất tử của hồn Trương Ba, tuy ông ra đi vĩnh viễn nhưng hương hồn thanh cao, trong sạch của ông mãi mãi ở trong lòng của những người thân yêu, bà con làng xóm… Nhân vật được xây dựng bằng bút pháp vừa hiện thực vừa lãng mạn, đậm chất triết lí sâu sắc.

**II. NHÂN VẬT ĐẾ THÍCH**

– Có lòng tốt, biết trân trọng người tài.

– Nhưng đã phạm sai lầm đáng tiếc.

– Biết lắng nghe ý kiến đúng để sửa chữa sai lầm, đem lại cho người khác cách sống đúng, niềm vui chân chính.

– Là nhân vật của cảm hứng lãng mạn nhưng cũng đậm chất hiện thực và mang những ý nghĩa triết lí sâu sắc.

**III. TỔNG KẾT**

**1. Nội dung**

– Qua đoạn trích, Lưu Quang Vũ đã truyền đi bức thông điệp: Được sống làm người quý giá thật nhưng được sống đúng là mình, sống trọn vẹn với những giá trị mà mình vốn có càng quý giá hơn.

– Sự sống chỉ thật sự có ý nghĩa khi con người được sống theo lẽ tự nhiên, hài hòa thể xác và tinh thần. Con người phải biết luôn đấu tranh với nghịch cảnh, với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

**2. Nghệ thuật**

– Đối thoại kịch đậm chất triết lí, giàu kịch tính đã góp phần tạo nên chiều sâu cho vở kịch (đối thoại giữa hồn Trương Ba với xác hàng thịt, người thân Trương Ba và Đế Thích...).

– Hành động kịch của nhân vật phù hợp với hoàn cảnh, tính cách, góp phần phát triển tình huống truyện (thoát xác, đốt hương, bẻ hương…).

– Những đoạn độc thoại nội tâm của nhân vật hồn Trương Ba góp phần thể hiện rõ tính cách nhân vật và quan niệm về lẽ sống đúng đắn…

**AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?**

**Hoàng Phủ Ngọc Tường**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “Nhiều thế hệ văn nghệ sĩ đến Huế và đã bị con sông này (sông Hương) mê hoặc. Nhưng với Hoàng Phủ Ngọc Tường, người một đời gắn bó với Huế, bằng tình cảm tha thiết, bằng tiềm năng văn hóa đã khám phá vẻ đẹp của Hương giang một cách toàn diện, đưa Hương giang trở thành biểu tượng của đất cố đô” (**Bùi Thị Hải Hạnh**).

– “Hành trình của sông Hương từ thượng nguồn ra biển chính là hành trình của đời người, hành trình của tâm hồn xứ Huế, hành trình của nền văn hóa Huế… *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* chẳng khác nào một bài thơ văn xuôi thấm được vẻ đẹp trữ tình, nó cho ta thấy được: Huế là nhạc, là thơ, là họa, là tất cả những gì con người trân trọng hỏi lại bằng hai chữ “*Nghệ Thuật*”. Đây thực sự là bài ca về tình yêu xứ sở, tình yêu quê hương đất nước của Hoàng Phủ Ngọc Tường” (**Nguyễn Văn Bính**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

– Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn gắn bó chặt chẽ với xứ Huế. Ông sinh ra tại thành phố Huế, học Đại học Huế, dạy học tại trường Quốc học Huế, tham gia phong trào cách mạng tại Huế và trở thành một trí thức yêu nước, một chiến sĩ trong phong trào đấu tranh chống Mĩ – ngụy ở Thừa Thiên – Huế. Hoàng Phủ Ngọc Tường là người có vốn hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nhất là lịch sử, địa lí và văn hóa Huế.

– Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn chuyên về thể loại bút kí. Dù đã xuất bản một vài tập thơ nhưng có thể nói toàn bộ tinh hoa và năng lực của nhà văn đều dồn tụ hết cho thể kí. Chẳng phải ngẫu nhiên, Hoàng Phủ Ngọc Tường được đánh giá là *một trong mấy nhà văn viết kí hay nhất của văn học ta hiện nay* (Nguyên Ngọc). Các tác phẩm kí tiêu biểu: *Ngôi sao trên đỉnh Phu Văn Lâu* (1971), *Rất nhiều ánh lửa* (1979), *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (1986), *Hoa trái quanh tôi* (1995), *Ngọn núi ảo ảnh* (1999)…

– Nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Hoàng Phủ Ngọc Tường là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất trí tuệ và trữ tình, với những liên tưởng mạnh mẽ, độc đáo và một lối hành văn mê đắm, tài hoa.

**II. TÁC PHẨM *AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?***

**1. Xuất xứ**

*Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được rút ra từ tập bút kí cùng tên, xuất bản năm 1984. Tập bút kí này gồm tám bài viết về nhiều đề tài khác nhau nhưng tập trung chủ yếu ở hai nguồn cảm hứng lớn: ngợi ca đất nước con người Việt Nam, tự hào về truyền thống văn hóa lịch sử của dân tộc (*Rừng hồi*, *Ai đã về châu xưa*, *Đời rừng*, *Đứa con phù sa*, *Cồn Cỏ ngày thường*); ngợi ca cảnh sắc thiên nhiên, con người và văn hóa Huế (*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*, *Về cây panhxô và khẩu súng của Trường*, *Hoa trái quanh tôi*). Trong số những bài kí đó, *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* được xem là đặc sắc hơn cả. Tác phẩm được viết tại Huế ngày 4 – 1 –1981, gồm ba phần. Đoạn trích trong SGK là phần thứ nhất, phần này *nghiêng hẳn về chất thơ thi vị*, *ngọt ngào* (**Trần Đình Sử**).

**2. Tóm tắt đoạn trích**

Bài bút kí kể về một dòng sông duy nhất trên đất nước ta hình như được thiên nhiên dành cho thành phố Huế: sông Hương. Con sông cũng có hai tính cách: ngang bướng như *một cô gái Di-gan hoang dại* mà cũng vô cùng trữ tình, thơ mộng. Cũng theo tác giả, dòng sông ấy không bao giờ tự lặp lại mình trong cảm hứng của nghệ sĩ, từ những nghệ sĩ trong dòng văn học thời phong kiến xa xưa cho đến các nghệ sĩ hiện đại. Từ những dẫn chứng cụ thể về cái tuyệt mĩ của cảnh quan sông Hương, sự gắn bó của sông Hương đối với lịch sử và văn hóa dân tộc, tác giả khẳng định: *Dòng sông huyền nhiệm*, *nơi sinh ra vẻ đẹp của tâm hồn đất nước*.

**3. Ý nghĩa nhan đề**

– Nhan đề *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* lấy từ câu hỏi bâng khuâng của một nhà thơ Hà Nội khi lặng ngắm dòng sông.

– Để trả lời cho câu hỏi đặt ra của nhà thơ Hà Nội, tác giả đã ghi lại một huyền thoại: Vì yêu quý con sông xinh đẹp, nhân dân hai bờ sông Hương đã nấu nước trăm loài hoa đổ xuống dòng sông cho làn nước thơm tho mãi mãi.

– Với cách lí giải này tác giả muốn thể hiện tình yêu tha thiết của người dân cố đô với dòng sông quê hương đồng thời cũng thể hiện lòng biết ơn chân thành, sự thán phục, ngưỡng mộ của tác giả và mọi người đối với những người khai phá mảnh đất này.

⇒ Với nhan đề như vậy, tác giả muốn lưu ý mọi người về một cái tên đẹp của dòng sông và cũng là cái cớ để tác giả ngợi ca vẻ đẹp của quê hương. Nhan đề gợi sự tò mò, mong muốn khám phá của người đọc, vì thế đã góp phần tạo nên sức hấp dẫn cho bài kí.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

✍ **Lời giới thiệu**: Từ lâu, xứ Huế nói chung và dòng sông Hương nói riêng đã trở thành nguồn cảm hứng bất tận của các nghệ sĩ. Huế không chỉ là một vùng văn hóa đặc sắc mà còn là xứ sở của thơ ca, nhạc, họa. Đến Huế, ta vừa được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của một vùng thiên nhiên tuyệt mĩ mà tạo hóa đã dày công tạo dựng, vừa được đắm mình trong không khí trầm mặc mang dấu ấn lịch sử của những lăng tẩm, đền đài. Cũng như bao tâm hồn nghệ sĩ khác, Hoàng Phủ Ngọc Tường bị mê hoặc bởi sức hấp dẫn lạ kì của Huế, đặc biệt là dòng Hương giang. Bằng tình yêu và sự hiểu biết sâu sắc về văn hóa, địa lí, lịch sử của con sông thơ mộng này, nhà văn đã sáng tạo thành công một hình tượng đẹp, một bức “điêu khắc bằng ngôn từ” có tên: sông Hương. Tác phẩm hấp dẫn người đọc ngay từ cái tên gọi đầu tiên: *Ai đã đặt tên cho dòng sông ?*

**I. SÔNG HƯƠNG Ở THƯỢNG LƯU**

**1. Sông Hương** – **bản trường ca của rừng già**

Thủy trình của Hương giang bắt đầu từ thượng lưu – nơi mà sông Hương, trong cảm nhận của nhà văn, giống như *bản trường ca của rừng già*. Thật vậy, ở nơi khởi nguồn của dòng chảy, gắn liền với đại ngàn Trường Sơn hùng vĩ, con sông mang vẻ đẹp mạnh mẽ với sức mạnh nguyên sơ bản năng: *rầm rộ giữa những bóng cây đại ngàn*, *mãnh liệt qua những ghềnh thác*, *cuộn xoáy như những cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn*. Những động từ mạnh, những cấu trúc giống nhau được điệp lại liên tiếp đã khiến cho con sông hiển hiện như một khúc ca dài bất tận của thiên nhiên. Nhưng trường ca đâu chỉ có sức mạnh mà trong bản chất của mình nó còn mang chứa yếu tố trữ tình bay bổng. Quả đúng thế, con sông Hương, sau những “rầm rộ”, “cuộn xoáy”, đã trở nên “dịu dàng”, đằm thắm có thể làm “say đắm” bất cứ ai khi chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nó *giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng*.

**2. Sông Hương** – **cô gái Di**-**gan phóng khoáng và man dại**

Không phải là trường ca của *Những người đi tới biển* (Thanh Thảo), cũng không giống trường ca *Mặt đường khát vọng* (Nguyễn Khoa Điềm) của tuổi trẻ đô thị miền Nam những ngày đánh Mĩ, sông Hương là bản *trường ca của rừng già*. Vẻ nguyên sơ, hoang dã, thâm nghiêm của rừng già đã đem đến cho nó một vẻ đẹp mà trong suy cảm của nhà văn giống như một *cô gái Di-gan phóng khoáng và man dại*. Những cô gái Bô-hê-miêng từ lâu vẫn được biết đến là những người thích sống lang thang, tự do và yêu ca hát. Đó là những thiếu nữ có vẻ đẹp man dại đầy quyến rũ. Ví sông Hương với những *cô gái Di-gan*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã khắc vào tâm trí người đọc một ấn tượng mạnh về vẻ đẹp hoang dại nhưng cũng rất thiếu nữ, rất tình tứ của con sông. Đó là vẻ đẹp tự nhiên, vẻ đẹp của *một tâm hồn tự do và trong sáng*.

**3. Sông Hương** – **người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở**

Không chỉ giúp cho bạn đọc có thêm một góc nhìn, một sự hiểu biết về vẻ đẹp hùng vĩ, man dại nhưng cũng đầy chất thơ của sông Hương, nhà văn còn muốn đem đến một cái nhìn sâu hơn, muốn “ghi công” sông Hương như một “đấng sáng tạo” đã góp phần tạo nên, gìn giữ và bảo tồn văn hóa của một vùng thiên nhiên xứ sở. Lâu nay, ta mới chỉ nhìn sông Hương ở vẻ đẹp bên ngoài của nó mà hầu như không biết rằng con sông còn là một khởi nguồn, một sự bắt đầu của một không gian văn hóa – văn hóa Huế. Sẽ là không quá nếu ai đó cho rằng: “Không có sông Hương thì khó có thể có văn hóa Huế ngày nay”. Bởi từng ngày từng giờ, sông Hương vươn mình chảy ra cửa Thuận thì cũng từng ngày từng giờ dòng sông đem đến, duy trì và bồi đắp “phù sa” cho cả một vùng văn hóa đã được hình thành ở trên và hai bên bờ sông. Ấy thế nhưng, *dòng sông hình như không muốn bộc lộ* cái công lao to lớn ấy. Nó đã âm thầm chảy và đã lặng lẽ cống hiến cho Huế nhiều thế kỉ qua. Đây chính là chiều sâu vẻ đẹp và “nhân cách” của dòng sông, là nét “tính cách” đáng trân trọng của Hương giang mà Hoàng Phủ Ngọc Tường muốn khắc họa.

**II. SÔNG HƯƠNG Ở NGOẠI VI THÀNH PHỐ HUẾ**

✍ Sau cái khởi nguồn ở vùng thượng lưu, sông Hương tiếp tục hành trình cam go, vất vả của mình để đến với Huế. Trước khi chảy vào lòng thành phố thân thương, nó cũng đã kịp để lại những dấu ấn riêng của mình.

**1. Sông Hương** – **người gái đẹp của cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại**

Vẻ đẹp của sông Hương trước khi vào thành phố Huế là cái đẹp mềm mại của một người con gái đang phô khoe những đường cong tuyệt mĩ. Bằng nghệ thuật so sánh, nhà văn đã ví sông Hương như *người gái đẹp đang ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại* thì được người tình mong đợi đến đánh thức. Với lối so sánh ấy, dòng chảy uốn lượn của con sông, những khúc quanh của nó hiện lên như những đường cong trên cơ thể của một người thiếu nữ đương thì xuân sắc: *sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục*, *vòng giữa khúc quanh đột ngột*, *uốn mình theo những đường cong thật mềm*. Về mặt địa lí, hành trình đến với *người tình mong đợi* của *người gái đẹp* này khá gian truân và nhiều thử thách khi nó phải vượt qua Hòn Chén, Ngọc Trản, Nguyệt Biều, Lương Quán. Nhưng chính trong quá trình ấy, con sông lại như có cơ hội phô khoe tất cả vẻ đẹp của mình – vẻ đẹp gợi cảm của người thiếu nữ đi ra từ *cánh đồng Châu Hóa đầy hoa dại*: *qua điện Hòn Chén*; *vấp Ngọc Trản*, *nó chuyển hướng sang tây bắc*, *vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều*, *Lương Quán rồi đột ngột vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc*, *ôm lấy chân đồi Thiên Mụ*, *xuôi dần về Huế*. *Từ Tuần về đây*, *sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn*, *vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm*, *và từ đó nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách*. Có thể thấy, bằng một lối hành văn uyển chuyển, ngôn ngữ đa dạng và giàu hình ảnh, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã diễn tả một cách sinh động và hấp dẫn những khúc quanh, ngã rẽ của con sông. Mỗi đường đi nước bước của sông Hương gắn liền với những địa danh khác nhau của xứ Huế được nhà văn dành cho một cách diễn đạt riêng. Nhờ đó mà hành trình về xuôi của dòng sông không đơn điệu, nhàm chán mà trái lại nó luôn luôn biến hóa khiến người đọc đi từ ngạc nhiên, thú vị này đến bất ngờ, ấn tượng khác. Có những câu văn giàu chất họa đến mức cứ ngỡ như đường cọ của người họa sĩ đang đưa những nét vẽ về sông Hương trên bức tranh thiên nhiên xứ Huế: *vòng qua thềm đất bãi Nguyệt Biều*, *Lương Quán*… *vẽ một hình cung thật tròn về phía đông bắc*. Lại có câu văn gợi một nét mơ hồ với nhiều liên tưởng và cảm xúc rất thích: *sông Hương vẫn đi trong dư vang của Trường Sơn*. Thủ pháp nhân hóa và so sánh được sử dụng kết hợp với hệ thống ngôn từ giàu cảm xúc và hình ảnh cũng góp phần đáng kể vào việc khắc họa một dòng sông thơ mộng, trữ tình. Nó khiến cho cảm nhận về con sông như người con gái đẹp càng trở nên rõ nét và gợi cảm: sông Hương *ôm lấy chân đồi Thiên Mụ* trước khi *xuôi dần về Huế*; sông Hương như con người biết tự làm mới mình, trang điểm cho mình đẹp hơn trước khi gặp người tình mà nó mong đợi: *vượt qua một lòng vực sâu dưới chân núi Ngọc Trản để sắc nước trở nên xanh thẳm*; sông Hương như “tấm lụa” mềm mại trên cơ thể người thiếu nữ…

⇒ Tóm lại, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã “vẽ” lên bằng chất liệu ngôn từ cái dáng điệu yêu kiều và rất tạo hình của sông Hương khi nó ở ngoại vi thành phố Huế. Nhà văn không chỉ tái hiện lại một cách chân thực dòng chảy địa lí tự nhiên của con sông mà quan trọng hơn biến cái thủy trình ấy thành “hành trình đi tìm người yêu” của một người con gái đẹp, duyên dáng và tình tứ. Đây cũng chính là cảm nhận riêng, độc đáo và rất đặc sắc của nhà văn về sông Hương trước khi nó chảy vào lòng thành phố thân yêu.

**2. Sông Hương** – **vẻ đẹp** “**trầm mặc**”, “**như triết lí**, **như cổ thi**”

Đi giữa thiên nhiên, sông Hương cũng chuyển mình ngày đêm bên những lăng tẩm, thành quách của vua chúa thời Nguyễn. Con sông hiền hòa ở ngoại vi thành phố Huế, đến đây, như đang nép mình bên *giấc ngủ nghìn năm của những vua chúa được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch*. Chảy bên những di sản văn hóa ấy, con sông như bỗng trở nên nghiêm trang hơn, nó như khoác lên mình tấm áo “trầm mặc” mang cái “triết lí cổ thi” của cổ nhân. Dòng sông hay chính là dòng chảy của lịch sử vẫn bền bỉ chảy qua năm tháng và đang vọng về trong ngày hôm nay? Trên hành trình của một con sông mềm mại như lụa, nhà văn đã “hướng ống kính máy quay” ra không gian xung quanh hai bên bờ sông. Hình ảnh thu được là không gian văn hóa Huế thể hiện ở cảnh sắc thiên nhiên và những lăng tẩm đền đài của vua chúa thời Nguyễn: *sông Hương trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách*... *Những ngọn đồi này tạo nên những mảng phản quang nhiều màu sắc trên nền trời tây nam thành phố*,“*sớm xanh*, *trưa vàng*, *chiều tím*”. Vậy là, sông Hương đi trong vẻ đẹp của cảnh sắc thiên nhiên Huế và chính nó lại là tấm gương phản chiếu nét đẹp của cảnh quan đất trời hai bên bờ sông. Không có sông Hương, những ngọn đồi ở ngoại vi Huế vẫn có vẻ đẹp riêng nhưng vẻ đẹp ấy sẽ mất đi cái long lanh, cái đa sắc màu và không còn những “điểm cao đột khởi” xuất hiện như một điểm nhìn văn hoá, thưởng thức. Sông Hương chính là “trung tâm cảnh”, là linh hồn của thiên nhiên cảnh vật.

**III. SÔNG HƯƠNG GIỮA LÒNG THÀNH PHỐ HUẾ**

✍ Cuối cùng, sông Hương cũng đến nơi mà nó cần đến, cũng gặp được *thành phố tương lai* mà nó mong đợi: thành phố Huế. Có lẽ vì thế mà con sông *tươi vui hẳn lên*. Như đã tìm đúng đường đi, sông Hương cập bến thành phố thân yêu giữa những *biền bãi xanh biếc của vùng ngoại ô Kim Long* để rồi giáp mặt thành phố ở *Cồn Giã Viên*. Đến đây, con sông giống như một cô gái đẹp e lệ, dịu dàng nghiêng mình “chào” Huế: … *sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ sang đến Cồn Hến*… *như một tiếng* “*vâng*” *không nói ra của tình yêu*. Giống như sông Xen của Pa-ri, sông Đa-nuýp ở Bu-đa-pét; *sông Hương nằm ngay giữa lòng thành phố yêu quý của mình*.

**1. Sông Hương** – **điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế**

Miêu tả dòng sông giữa lòng thành phố, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã chọn kênh tiếp cận là âm nhạc. Ở góc độ này, sông Hương chính là *điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế*. Trong tiếng Anh, “slow” nghĩa là chậm và sông Hương như một giai điệu trữ tình chậm rãi chỉ “dành riêng cho Huế” mà thôi. Có thể thấy, nhà văn đã tinh tế khi nhìn ra một đặc trưng của Hương giang. So với các dòng sông khác ở Việt Nam và thế giới, lưu tốc của sông Hương không nhanh. Điều này đã được nhà văn lí giải từ đặc điểm địa lí: *Những chi lưu ấy*, *cùng với hai hòn đảo nhỏ trên sông đã làm giảm hẳn lưu tốc của dòng nước*, *khiến cho sông Hương khi đi qua thành phố đã trôi đi chậm*, *thực chậm*, *cơ hồ chỉ còn là một mặt hồ yên tĩnh*. Để làm nổi bật hơn cái đặc trưng này, nhà văn đã liên tưởng, so sánh sông Hương với sông Nê-va – con sông chảy băng băng lướt qua trước cung điện Pê-téc-bua cũ để ra bể Ban-tích. Lưu tốc của con sông này nhanh đến mức *không kịp cho lũ hải âu nói một điều gì với người bạn của chúng đang ngẩn ngơ trông theo*.

Tuy nhiên, tất cả sự lí giải và so sánh nêu trên chưa lột tả được hết ý nghĩa của cái mệnh đề mà nhà văn đã khái quát về sông Hương khi nó chảy giữa lòng thành phố: *điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế*. Mượn câu nói của Hê-ra-clít – nhà triết học Hi Lạp, trong một cách nói thật hình ảnh *khóc suốt đời vì những dòng sông trôi quá nhanh*, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã đem đến một kiến giải khác, hết sức thú vị và độc đáo về lưu tốc của dòng sông mà ông yêu quý. Đó là cách lí giải từ “trái tim”: sông Hương chảy chậm, điệu chảy lững lờ là vì nó quá yêu thành phố của mình, nó muốn được nhìn ngắm nhiều hơn nữa thành phố thân thương trước khi phải dời xa. Đó là tình cảm của sông Hương với Huế hay chính là tình cảm của nhà văn với sông Hương, với xứ Huế mộng mơ? Có lẽ là cả hai!

**2. Sông Hương** – **người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya**

Viết về sông Hương giữa lòng thành phố, Hoàng Phủ Ngọc Tường không quên một nét đẹp văn hoá đặc trưng gắn liền với dòng sông thơ mộng này. Đó là những đêm trình diễn âm nhạc cổ điển Huế trên dòng sông Hương. Ở góc nhìn âm nhạc này, tác giả gọi sông Hương là *người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya*. Ai đã từng có dịp đến Huế thưởng thức nền âm nhạc Huế, được xem các nghệ sĩ biểu diễn âm nhạc trên sông vào những đêm khuya mới thấy hết vẻ đẹp của âm nhạc và màu sắc văn hoá đặc trưng ở nơi đây. Toàn bộ nền âm nhạc ấy, trong cảm nhận của tác giả, chỉ thực sự là chính nó khi *sinh thành trên mặt nước* của Hương giang *trong một khoang thuyền nào đó*, *giữa những tiếng nước rơi bán âm của những mái chèo khuya*. Ở đây có cái thú vị, cái sắc điệu riêng trong cách trình diễn âm nhạc của người Huế nhưng cũng có quy luật của nghệ thuật biểu diễn trên không gian sông nước. Trong *Tì bà hành*, Bạch Cư Dị đã từng viết:

*Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt*

*Một vầng trăng trong vắt lòng sông*.

Và đại thi hào Nguyễn Du cũng đã từng miêu tả tiếng đàn của Thúy Kiều:

*Trong như tiếng hạc bay qua*

*Đục như tiếng suối mới sa nửa vời*.

Dẫn ra câu chuyện về một ngưòi nghệ nhân già chơi đàn hết nửa thế kỉ khi nghe người con gái đọc câu thơ trên nhổm dậy vỗ đùi chỉ vào trang sách của Nguyễn Du mà thốt lên: *Tứ đại cảnh* (một điệu nhạc Huế), Hoàng Phủ Ngọc Tường đã một lần nữa khẳng định mối quan hệ gắn bó không thể tách rời giữa sông Hương và nền âm nhạc cổ điển Huế. Đây chính là văn hoá Huế nói chung và vẻ đẹp của sông Hương nói riêng, vẻ đẹp hiếm thấy ở bất kì một dòng sông nào ở trong nước cũng như trên thế giới.

**3. Sông Hương** – **người tình dịu dàng và chung thủy**

Khi dời khỏi kinh thành, sông Hương chếch về hướng chính bắc. Tuy nhiên, do đặc điểm địa lí ở đất nước ta (hầu hết mọi dòng sông đều chảy về hướng đông để đổ ra biển) nên thủy trình của con sông đã phải thay đổi. Nó phải chuyển dòng sang hướng đông và như vậy sẽ lại đi qua một góc của thành phố Huế ở thị trấn Bao Vinh xưa cổ. Đó là đặc điểm địa lí tự nhiên của dòng sông. Nhưng trong con mắt của người nghệ sĩ tài hoa, khúc ngoặt ấy lại là biểu hiện của nỗi “vương vấn”, thậm chí có chút “lẳng lơ kín đáo” của người tình thủy chung và chí tình. Nhà văn tưởng tượng, hình dung sông Hương như nàng Kiều trở lại tìm Kim Trọng để nói một lời thề trước khi đi xa. Đây đúng là một phát hiện, một liên tưởng thú vị, độc đáo và đậm màu sắc văn chương của tác giả về dòng sông thân thương của xứ Huế. Hương giang vốn đã đẹp, nay lại càng đẹp hơn, trọn vẹn hơn trong cảm nhận của người đọc. Một vẻ đẹp hài hòa giữa hình dáng bên ngoài với phần tâm hồn, tâm linh sâu thẳm bên trong.

Qua những cảm nhận nêu trên về sông Hương, có thể nhận thấy Hoàng Phủ Ngọc Tường đã tiếp cận và miêu tả dòng sông từ nhiều không gian, thời gian khác nhau. Ở mỗi điểm nhìn, mỗi góc độ, nhà văn đều thể hiện một cảm nghĩ sâu sắc và khá mới mẻ về con sông đã trở thành biểu tượng của xứ Huế. Từ trong những cái nhìn ấy và qua giọng điệu của các đoạn văn, ta thấy bàng bạc một tình cảm yêu mến, gắn bó tha thiết, một niềm tự hào và một thái độ trân trọng, gìn giữ của nhà văn đối với những vẻ đẹp tự nhiên và đậm màu sắc văn hóa của dòng sông quê hương.

**IV. SÔNG HƯƠNG** – **DÒNG SÔNG CỦA LỊCH SỬ VÀ THI CA**

**1. Sông Hương** – **bản hùng ca ghi dấu các chiến công oanh liệt của dân tộc**

Ở góc nhìn lịch sử, sông Hương gắn liền với những thế kỉ vinh quang của đất nước từ thuở còn là một dòng sông biên thùy xa xôi ở thời đại các vua Hùng. Trong sách địa dư của Nguyễn Trãi, sông Hương được biết đến với tư cách là *dòng sông viễn châu đã chiến đấu oanh liệt bảo vệ biên giới phía nam của Tổ quốc Đại Việt*. Tiếp nối truyền thống đó, con sông *vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân của người anh hùng Nguyễn Huệ* vào thế kỉ XVIII, *nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ mười chín với máu của những cuộc khởi nghĩa*. Thế kỉ XX, sông Hương *đi vào thời đại của Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển* để rồi sau đó nó tiếp tục có mặt trong những năm tháng bi hùng nhất của lịch sử đất nước với cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ ác liệt.

**2. Sông Hương** – **vẻ đẹp giản dị của một người con gái dịu dàng của đất nước**

Điều làm nên vẻ đẹp đáng trân trọng và đáng mến của con sông là khi nghe lời gọi của Tổ quốc *nó biết cách tự hiến đời mình làm một chiến công* nhưng khi *trở về với cuộc sống bình thường* sông Hương tự nguyện *làm một người con gái dịu dàng của đất nước*. Những đổi thay này của sông Hương ngỡ bất ngờ mà không hề bất ngờ bởi nó đã mang cái dáng dấp, cái vẻ đẹp của đất nước và con người Việt Nam suốt mấy nghìn năm qua:

*Đạp quân thù xuống đất đen*

*Súng gươm vứt bỏ lại hiền như xưa*.

(*Việt Nam quê hương ta* – Nguyễn Đình Thi)

Lịch sử – hùng tráng và đời thường – giản dị, sông Hương đã tự biết thích ứng với từng hoàn cảnh, không gian và thời gian khác nhau. Điều đó không chỉ khiến cho dòng sông luôn trở nên mới mẻ trong cảm nhận của con người mà còn có thêm những vẻ đẹp mới.

**3. Sông Hương** – **dòng sông thi ca**

Với vẻ đẹp độc đáo và đa dạng, lại không bao giờ tự lặp lại mình nên sông Hương luôn có những vẻ đẹp mới, có khả năng khơi những nguồn cảm hứng mới cho các văn nghệ sĩ đặc biệt là các nhà thơ. Cao Bá Quát đã từng nhìn sông Hương mà thốt lên rằng: *Trường giang như kiếm lập thanh thiên*. Tản Đà thấy *dòng sông trắng*, *lá cây xanh*. Hàn Mặc Tử thì cảm nhận về sông Hương như dòng “sông trăng” lung linh, thơ mộng: *Thuyền ai đậu bến sông trăng đó. Có chở trăng về kịp tối nay* (*Đây thôn Vĩ Dạ*). Thu Bồn nhìn dòng nước lững lờ của sông Hương mà bâng khuâng: *Con sông dùng dằng con sông không chảy. Sông chảy vào lòng nên Huế rất sâu*. Và với NguyễnTrọng Tạo, Hương giang lãng đãng một bầu khí quyển huyền thoại giúp nhà thơ thăng hoa những vần thơ mê đắm:

*Con sông đám cưới Huyền Trân*

*Bỏ quên dải lụa phù vân trên nguồn*

*Hèn chi thơm thảo nỗi buồn*

*Niềm riêng nhuộm tím hoàng hôn đến giờ*

*Con sông nửa thực nửa mơ*

*Nửa mong Lí Bạch*, *nửa chờ Khuất Nguyên*.

⇒ Bài kí mở đầu bằng một câu hỏi đầy trăn trở: *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* nhưng phải gần đến kết thúc, đến những dòng cuối cùng của bài bút kí nhà văn mới đưa ra câu trả lời cho nó. Có nhiều cách để trả lời câu hỏi trên nhưng nhà văn đã chọn cho mình một “đáp án” đầy chất trữ tình: *Tôi thích nhất một huyền thoại kể rằng vì yêu quý con sông xinh đẹp của quê hương*, *con người ở hai bờ đã nấu nước của trăm loại hoa đổ xuống dòng sông để làn nước thơm tho mãi mãi*. Tuy nhiên, nếu đọc kĩ thì ta sẽ thấy câu hỏi ấy thực ra đã được trả lời ngay từ những dòng đầu tiên và tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện cho đến dòng cuối cùng của bài kí. Nói cách khác, chính thiên nhiên hoang dại và trữ tình “đã đặt tên cho dòng sông”; chính lịch sử hào hùng và truyền thống văn hóa đậm bản sắc của xứ Huế “đã đặt tên cho dòng sông”; và chính con người với tình yêu thiết tha của mình dành cho con sông quê hương đã góp phần tạo nên “tên tuổi” của nó.

**V. TỔNG KẾT**

**1. Nội dung**

– *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là một trong những tác phẩm bút kí đặc sắc của một tác giả người Huế – Hoàng Phủ Ngọc Tường. Tác phẩm thể hiện những nét đặc sắc, độc đáo của dòng sông Hương. Qua đó, chúng ta có thể nhận ra được tài năng, phong cách viết tài hoa của tác giả. Phần thứ nhất là phần nói về cảnh quan thiên nhiên của sông Hương. Phần thứ hai và phần thứ ba nói về sự gắn bó của sông Hương với lịch sử văn hoá.

– Bài kí kết thúc bằng cách lí giải cái tên của dòng sông: sông Hương, sông Thơm. Thực ra, sự lí giải này người đọc đã phần nào cảm nhận được ở các đoạn trên nhưng đến đây tác giả muốn nhấn mạnh thêm bằng một huyền thoại về tên gọi của dòng sông đã nói lên khát vọng của con người nơi đây *muốn đem cái đẹp và tiếng thơm để xây đắp văn hoá lịch sử*. Việc dùng một câu hỏi để đặt tên cho bài kí chẳng những lưu ý người đọc về cái tên đẹp của dòng sông mà còn gợi lên niềm biết ơn đối với người đã khai phá miền đất ấy.

**4. Nghệ thuật**

– Soi bóng tâm hồn với tình yêu say đắm quê hương xứ sở vào đối tượng miêu tả khiến đối tượng trở nên lung linh, huyền ảo, đa dạng như đời sống, như tâm hồn con người.

– Sức liên tưởng kì diệu, những kiến thức phong phú về địa lí, lịch sử, văn hoá, nghệ thuật và những trải nghiệm của bản thân tác giả.

– Ngôn ngữ phong phú, uyển chuyển, giàu hình ảnh, đầy chất thơ; cách sử dụng những phép tu từ so sánh, nhân hoá, ẩn dụ. Có sự kết hợp hài hoà giữa cảm xúc và trí tuệ.

**CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA**

**Nguyễn Minh Châu**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

– “*Chiếc thuyền ngoài xa* sở dĩ được đánh giá như tác phẩm xuất sắc bậc nhất không chỉ của Nguyễn Minh Châu mà cả văn học Việt Nam sau năm 1975 là bởi ở đây, tác giả đã xây dựng được một tình huống truyện hết sức độc đáo: tình huống nhận thức và khám phá về cuộc sống và nghệ thuật của Phùng và Đẩu” (Sách ***Những bài văn chọn lọc 12***).

– “Cái Đẹp, cái Thiện trước hết phải là cái Chân thực. Cuộc sống vốn phức tạp, ta không thể đơn giản sơ lược khi nhìn nhận cuộc sống và con người, cần có cái nhìn đa diện nhiều chiều để hiểu đúng bản chất bên trong của sự việc, con người” (Sách ***Những bài văn chọn lọc 12***).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Nguyễn Minh Châu sinh ngày [20 tháng 10](https://vi.wikipedia.org/wiki/20_th%C3%A1ng_10) năm 1930, mất ngày [23 tháng 1](https://vi.wikipedia.org/wiki/23_th%C3%A1ng_1) năm [198](https://vi.wikipedia.org/wiki/1989)9, quê ở làng Văn Thai, xã [Quỳnh Hải](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%B3nh_H%E1%BA%A3i), huyện [Quỳnh Lưu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BB%B3nh_L%C6%B0u), tỉnh [Nghệ An](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An). Là một nhà văn có ảnh hưởng quan trọng đối với [văn học Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%E1%BB%8Dc_Vi%E1%BB%87t_Nam) trong giai đoạn [chiến tranh Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_Vi%E1%BB%87t_Nam) và thời kì đầu của [đổi mới](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%95i_m%E1%BB%9Bi).

– Năm 2000, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

**2. Sự nghiệp sáng tác**

Hơn ba thập niên cầm bút, sống và viết trong thời kì chiến tranh giải phóng đất nước, thời kì đổi mới, tác phẩm của ông luôn được độc giả hoan nghênh, đón nhận nhiệt thành. Thời kì sáng tác nào, Nguyễn Minh Châu cũng ghi dấu ấn khó phai mờ trong lòng người đọc với những tác phẩm: *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1966), *Những vùng trời khác nhau* (truyện ngắn, 1970), *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972), *Miền cháy* (tiểu thuyết, 1977), *Lửa từ những ngôi nhà* (tiểu thuyết, 1977), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (truyện ngắn, 1983), *Bến quê* (truyện ngắn, 1985), *Mảnh đất tình yêu* (tiểu thuyết, 1987), *Cỏ lau* (truyện vừa, 1989)...

– Tác phẩm của Nguyễn Minh Châu có sức hấp dẫn riêng biệt, nhà văn khẳng định bản sắc cá nhân nghệ sĩ bằng nét phong cách kết hợp hài hòa chất triết lí cuộc đời với chất trữ tình lãng mạn, hình tượng nhân vật được soi thấu trong mối quan hệ đa chiều, phức tạp nhưng hòa hợp và thống nhất trong tư tưởng đề cao tôn vinh những giá trị cuộc sống của nhà văn.

**3. Vị trí và những đóng góp của Nguyễn Minh Châu trong nền văn học đương đại**

– Với hai chặng đường sáng tác ở hai giai đoạn văn học trước và sau năm 1975, Nguyễn Minh Châu có những đóng góp to lớn cho nền văn học hiện đại. Các tiểu thuyết và truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu trước năm 1975 khá tiêu biểu cho thành tựu, đặc điểm và giới hạn của nền văn học sử thi thời kì kháng chiến chống Mĩ. Đặc biệt, sau năm 1975 Nguyễn Minh Châu là một trong những *người mở đường tinh anh và tài năng nhất* (Nguyên Ngọc) của công cuộc đổi mới văn học.

– Ở Nguyễn Minh Châu, sự đổi mới mạnh mẽ trong ý thức nghệ thuật luôn đi liền với những tìm tòi đổi mới trong sáng tác của nhà văn. Người đi tiên phong ấy không tránh khỏi những khó khăn nguy hiểm, thiệt thòi và sự đơn độc trong những bước khởi đầu của hành trình tìm kiếm mở đường. Điều quan trọng là Nguyễn Minh Châu *với sự dũng cảm rất điềm đạm* (Vương Trí Nhàn) đã kiên trì dẫn bước trên con đường đã chọn của mình. Và ông xứng đáng là *người kế tục xuất sắc những bậc thầy của nền văn xuôi Việt Nam và cũng là người mở đường rực rỡ cho những cây bút trẻ sau này* (Nguyễn Khải).

**II. TÁC PHẨM**

**1. Hoàn cảnh sáng tác**

– Truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* in đậm phong cách tự sự – triết lí của Nguyễn Minh Châu, rất tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai – sau năm 1975.

– Truyện ra đời trong hoàn cảnh đất nước ta đang dần đổi mới, cuộc sống kinh tế có nhiều mặt trái, nhiều tồn tại khiến người ta phải băn khoăn. Truyện ngắn lúc đầu được in trong tập *Bến quê* (1985), sau được nhà văn lấy làm tên chung cho một tuyển tập truyện ngắn (in năm 1987).

**2. Cốt truyện**

Để có thể xuất bản một bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển thật ưng ý, trưởng phòng đề nghị nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đi thực tế chụp bổ sung một bức ảnh với cảnh biển buổi sáng có sương mù. Nhân chuyến đi thăm Đẩu, người bạn chiến đấu năm xưa, giờ đang là chánh án tòa án huyện, Phùng đi tới một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh thời chống Mĩ. Sau gần một tuần lễ suy nghĩ, tìm kiếm, Phùng đã chụp được một bức ảnh thật đẹp và toàn bích. Nhưng chính từ chiếc thuyền ngoài xa thật đẹp ấy lại bước xuống một đôi vợ chồng hàng chài, lão đàn ông thẳng tay quật vợ chỉ để giải toả nỗi uất ức, buồn khổ của mình. Thằng Phác, con lão che chở người mẹ đáng thương. Biết Phùng chứng kiến sự tàn bạo của cha mình, thằng bé Phác đâm ra căm ghét anh. Ba hôm sau, Phùng lại chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ, cô chị gái tước đoạt con dao găm mà thằng em trai định dùng làm vũ khí để bảo vệ mẹ. Phùng xông ra buộc lão phải chấm dứt hành động độc ác. Lão đàn ông đánh trả, Phùng bị thương, anh được đưa về trạm y tế của tòa án huyện. Ở đây, anh đã nghe câu chuyện của người đàn bà hàng chài với bao cảm thông và ngỡ ngàng, ngạc nhiên. Anh hiểu, không thể đơn giản và sơ lược khi nhìn nhận mọi hiện tượng của cuộc đời.

**3. Chủ đề**

Qua tác phẩm *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện sự cảm thông sâu sắc đối với những cảnh đời, những thân phận trớ trêu, gặp nhiều bất hạnh trong cuộc sống đồng thời gửi gắm những chiêm nghiệm sâu sắc của mình về nghệ thuật: nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn bó với cuộc đời và vì cuộc đời; người nghệ sĩ không thể nhìn đời một cách giản đơn, cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách đa diện, nhiều chiều. Tác phẩm cũng rung lên hồi chuông báo động về bạo lực gia đình và hậu quả khôn lường của nó.

**4. Nhan đề**

– *Chiếc thuyền ngoài xa* là biểu tượng của bức tranh thiên nhiên về biển và cũng là biểu tượng về cuộc sống sinh hoạt của người dân hàng chài.

– *Chiếc thuyền ngoài xa* là một hình ảnh gợi cảm, có sức ám ảnh về cuộc sống bấp bênh, dập dềnh của những thân phận, những cuộc đời trôi nổi trên sông nước.

– *Chiếc thuyền ngoài xa* biểu tượng cho mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống. Cái hồn của bức tranh nghệ thuật ấy chính là vẻ đẹp rất đỗi bình dị của những con người lam lũ, vất vả trong cuộc sống thường nhật.

⇒ Như vậy, chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa nhưng cuộc đời thì lại rất gần. Người nghệ sĩ cần có một khoảng cách nhất định để khám phá và thưởng thức vẻ đẹp đích thực của nghệ thuật nhưng lại cũng cần bám sát cuộc đời để phát hiện ra những sự thật của cuộc sống. Nhan đề là một ẩn dụ về mối quan hệ giữa cuộc đời và nghệ thuật!

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. TÌNH HUỐNG TRUYỆN**

✍ Tình huống trong truyện ngắn là tình huốn mang tính nhận thức và khám phá của nghệ sĩ nhiếp ảnh tên Phùng về nghệ thuật và cuộc sống.

**1**. Thứ nhất, đó là tình huống người nghệ sĩ Phùng choáng ngợp trước vẻ đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh.

Để có thể xuất bản một bộ lịch nghệ thuật về thuyền và biển thật ưng ý, trưởng phòng đề nghị nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng đi thực tế chụp bổ sung một bức ảnh với cảnh biển buổi sáng có sương mù. Phùng đến một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh thời kháng chiến chống đế quốc Mĩ. Sau mấy ngày liền “phục kích”, cuối cùng Phùng đã chụp được một tấm hình tuyệt đẹp như là *một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ*… *toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp*, *một vẻ đẹp thực đơn giản và toàn bích*… Quả thực, bức ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” này là một vẻ đẹp mà cả đời bấm máy có lẽ Phùng chỉ có diễm phúc bắt gặp một lần. Trong giây phút bối rối ấy, Phùng tưởng chính mình *vừa khám phá thấy cái chân lí của sự toàn thiện*, *khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn*. Giây phút ngập tràn hạnh phút ấy, anh như cảm thấy tâm hồn được gột rửa, thanh lọc trở nên trong trẻo, tinh khôi. Nhất là anh sung sướng nghĩ rằng mình đã khám phá ra cái tận thiện tận mĩ. Anh cảm thấy *bản thân cái đẹp chính là đạo đức*. Đó chính là sự khám phá, cảm nhận và nhận thức của người nghệ sĩ về “bản thân cái đẹp”?

**2**. Thứ hai, đó là tình huống người nghệ sĩ Phùng đã kinh ngạc khi chứng kiến cảnh người đàn ông đánh vợ dã man bên bờ biển.

Khi cái thuyền ngư phủ đẹp như mơ kia tiến vào bờ thì Phùng bàng hoàng phát hiện ra sự thật của cuộc sống. Bước ra là một người đàn bà mệt mỏi, cam chịu và một lão đàn ông dữ dằn, ác độc, coi việc đánh vợ như là phương cách giải tỏa những uất ức khổ đau: *Lão đàn ông lập tức trở nên hùng hổ*, *mặt đỏ gay*, *lão rút trong người ra một chiếc thắt lưng… lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà*, *lão vừa đánh vừa thờ hồng hộc*, *hai hàm răng nghiến ken két*… và một thằng con trai phản ứng quyết liệt với cha để bảo vệ mẹ: *Thằng bé cứ chạy một mạch*, *sự giận dữ căng thẳng… lập tức nhảy xổ vào cái lão đàn ông... liền dướn thẳng người vung chiếc khóa sắt quật vào giữa khuôn ngực lão đàn ông*. Lúc ấy Phùng từ hết sức “ngạc nhiên”, “đứng há hốc mồm ra”, đến sửng sốt và không thể nào chấp nhận được. Niềm tin về cuộc sống trong anh bị đổ vỡ, anh cảm thấy: sự thật trớ trêu, ngang trái, bi kịch trong gia đình thuyền chài kia là thứ thuốc rửa quái đản làm những thước phim huyền diệu mà anh dày công sáng tạo bỗng hiện hình một sự thật cuộc sống xót xa. Nghịch lí ấy đặt ra vấn đề đối với người nghệ sĩ đó là phải nhìn cuộc đời một cách toàn diện, đa chiều, về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống. *Nghệ thuật không nên là ánh trăng lừa dối* (Nam Cao).

**3**. Thứ ba, đó là tình huống người nghệ sĩ Phùng ngạc nhiên trước tình huống người đàn bà nhất quyết không chịu bỏ người chồng vũ phu, và anh đã thay đổi quan điểm về đối tượng nghệ thuật.

Phùng từng là người lính cầm súng chiến đấu để đem lại cuộc sống thanh bình, tốt đẹp. Nhưng hiện thực cuộc sống vẫn còn những góc khuất. Đặc biệt là câu chuyện của người đàn bà làng chài ở tòa án huyện. Bề ngoài, đó là một người đàn bà nhẫn nhục, cam chịu, bị chồng thường xuyên hành hạ, đánh đập thật khốn khổ *ba ngày một trận nhẹ*, *năm ngày một trận nặng*, nhưng người đàn bà vẫn kiên quyết gắn bó với lão đàn ông ấy: *Con lạy quý tòa… Quý tòa bắt tội con cũng được*, *phạt tù con cũng được*, *đừng bắt con bỏ nó*... Nguồn gốc của những nghịch lí đó là tình thương vô bờ đối với những đứa con: *đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba*, *để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con*… *phải sống cho con chứ không thể sống cho mình*. Phùng từng là người lính chiến đấu giải phóng miền Nam khỏi nanh vuốt quân xâm lược nhưng lại không thể nào giải phóng được số phận của người đàn bà bất hạnh kia! Qua câu chuyện của người đàn bà, Phùng càng thấm thía: không thể đơn giản trong cái nhìn về cuộc đời và con người. Con người, nhất là người nghệ sĩ cần phải nhìn nhận cuộc sống một cách sâu sắc hơn. Đồng thời phải có sự cảm thông chia sẻ với họ.

⇒ Cốt truyện của tác phẩm rất sáng tạo và độc đáo. Những tình huống chứa đầy sự nghịch lí: một trưởng phòng muốn có tờ lịch “tĩnh vật hoàn toàn” nhưng thực tế vẫn có hình ảnh con người; một người nghệ sĩ chụp được bức ảnh tuyệt đẹp thì chính trong đó lại chứa đựng những cái phi đạo đức; một người đàn bà bị chồng đánh dã man nhưng không bao giờ muốn từ bỏ lão… Những nghịch lí đó vẫn tồn tại trong cuộc đời như nói lên một triết lí sâu sắc: Cuộc sống không hề đơn giản mà phức tạp, không dễ gì khám phá. Người nghệ sĩ phải có cái nhìn nhiều chiều khi phản ánh hiện thực cuộc sống.

⇒ Tình huống truyện hấp dẫn, độc đáo mang tính chất nhận thức, khám phá về cuộc sống và con người. Nhân vật kể chuyện là sự hóa thân của tác giả vào nhân vật Phùng đã tạo ra một điểm nhìn trần thuật sắc sảo, sinh động. Lời kể trở nên khách quan, chân thật giàu sức thuyết phục. Ngôn ngữ nhân vật phù hợp với đặc điểm tính cách của từng người: giọng lão đàn ông thô bỉ, lời người đàn bà xót xa cam chịu… Việc sử dụng ngôn ngữ sáng tạo đã góp phần khắc sâu hơn chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

**II. CÁC NHÂN VẬT TRONG TÁC PHẨM**

**1. Người đàn bà hàng chài**

***a***. Tên gọi: người đàn bà hàng chài. Nguyễn Minh Châu đã không gọi chị bằng một cái tên riêng như những người đàn bà khác, nhà văn chỉ gọi phiếm định là bà, là mụ mặt rỗ... Dường như cuộc sống chẳng có gì đáng nói nhưng trong chị lại chứa đựng nhiều điều kì diệu khiến người khác phải suy nghĩ.

***b***. Ngoại hình: *trạc ngoài bốn mươi*, *hình dáng thô kệch*, *rỗ mặt*, *khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới*, *tái ngắt và dường như đang buồn ngủ* 🠦 gợi ấn tượng về cuộc đời nhọc nhằn, người đàn bà xấu xí, mệt mỏi lam lũ, vất vả, đau khổ làm cho diện mạo chị đã xấu giờ trở nên thô kệch.

***c***. Số phận: bất hạnh. Dường như mọi sự bất hạnh của cuộc đời đều trút cả lên chị, xấu, nghèo khổ, lam lũ, lại phải thường xuyên chịu những trận đòn roi của chồng vũ phu, tổn thương, đau xót cho các con phải nhìn cảnh bố đánh mẹ...

+ Cái xấu đã đeo đuổi chị như định mệnh, suốt từ khi còn nhỏ… Có mang với một anh hàng chài, đến mua bả về đan lưới, rồi thành vợ chồng. Cuộc sống mưu sinh trên biển cực nhọc, vất vả, lam lũ, bấp bênh.

+ Gia đình nghèo lại còn đông con, thuyền thì chật...

+ Bị chồng thường xuyên đánh đập, hành hạ: *ba ngày một trận nhẹ*, *năm ngày một trận nặng*. Cứ khi nào lão thấy khổ quá là lại xách chị ra đánh, như là để trút giận, như đánh một con thú, với lời lẽ cay độc: *Mày chết đi cho ông nhờ*, *chúng mày chết hết đi cho ông nhờ*. Khi bị đánh chị không hề kêu một tiếng, không chống trả, không tìm cách chạy trốn. Và dường như người đàn bà coi đó là một lẽ đương nhiên nên chị nhẫn nhục, cam chịu, thầm lặng chịu đựng mọi đau đớn.

⇒ Số phận đầy bi kịch được tác giả tái hiện đầy cảm thông và chia sẻ.

***d***. Phẩm chất, tính cách:

– Nhẫn nhục, chịu đựng: chị coi việc mình bị đánh đó như một phần đã rất quen thuộc của cuộc đời mình, chị chấp nhận, không kêu van, không trốn chạy. Khi được đề nghị giúp đỡ thì van xin lạy: *Quý tòa bắt tội con cũng được*, *phạt tù con cũng được nhưng đừng bắt con bỏ nó*.

– Chị hiểu được những cơ cực của cuộc sống mưu sinh trên biển khi không có người đàn ông. Yêu thương con tha thiết: *Đàn bà ở thuyền chúng tôi phải sống cho con chứ không thể sống cho mình*.

– Nguyên nhân sâu xa của sự cam chịu chính là tình thương con vô bờ bến của chị. Sự cần thiết của việc có người đàn ông làm chỗ dựa, để chèo chống khi phong ba bão táp, cùng nuôi dạy các con.

– Tình thương vô bờ đối với những đứa con (HS phân tích tình yêu của chị với thằng Phác), chị gửi nó lên rừng, chị đau xót khi thấy nó vì thương mẹ mà hận bố... 🠦 Tình mẫu tử vút lên trên cái nền của một cuộc sống cơ cực, ngang trái, đau đớn đầy xót xa.

– Người đàn bà vị tha: Trong khổ đau triền miên, người đàn bà ấy vẫn chắt lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi: *nhìn con được ăn no*; *có khi vợ chồng*, *con cái sống vui vẻ*, *hòa thuận*.

– Người đàn bà thất học nhưng lại rất sắc sảo, thấu hiểu lẽ đời:

• Ý thức được thiên chức của người phụ nữ: *Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con*, *rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn cho nên phải gánh lấy cái khổ*.

• Vì hoàn cảnh: trong cuộc mưu sinh đầy cam go: thuyền ở xa biển, cần một người đàn ông khỏe mạnh, biết nghề. Đó là sự cam chịu, nhẫn nhục đáng cảm thông, chia sẻ. Bởi nếu hiểu sự việc một cách đơn giản chỉ cần yêu cầu người đàn bà bỏ chồng là xong. Nhưng nhìn vấn đề một cách thấu suốt thì suy nghĩ và cách xử sự của người đàn bà là không thể khác được.

• Đằng sau sự nhẫn nhục ấy là bản năng sinh tồn mãnh liệt và một tấm lòng yêu thương mê muội, đáng thương. Người đàn bà hàng chài vừa lam lũ, chất phác, có tình thương con vô bờ bến, vừa luôn mang nỗi đau, vừa có cái thâm trầm trong việc thấu hiểu các lẽ đời. Thấp thoáng trong người đàn bà ấy là bóng dáng của biết bao phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

⇒ Qua câu chuyện của người đàn bà, ta càng thấy rõ: Không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận mọi sự vật, hiện tượng của cuộc sống, không thể có cái nhìn một chiều, phiến diện với con người và cuộc sống.

**2. Lão đàn ông độc ác** (**Người chồng của người đàn bà hàng chài**)

– Vốn là anh con trai chất phác, cục mịch nhưng hiền lành.

– Giờ là một người chồng vũ phu, một lão đàn ông độc ác, khốn khổ:

+ Lưng rộng và cong như một chiếc thuyền.

+ Mái tóc tổ quạ.

+ Chân đi chữ bát, bước từng bước chắc chắn.

+ Hàng lông mày cháy nắng.

+ Hai con mắt độc dữ.

– Là người chồng lầm lì, vũ phu, đánh vợ như một thói quen để giải tỏa tâm lí và nỗi khổ đời thường. Người đàn ông này vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây đau khổ cho người thân.

⇒ Những cư dân vùng biển qua ngòi bút của Nguyễn Minh Châu có cái gì bí ẩn, hoang sơ, dữ dội như sóng, như cuồng phong.

**3. Nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng**

– Là nghệ sĩ nhiếp ảnh, từng là một người lính vào sinh ra tử; Phùng là nhân vật tư tưởng của tác phẩm. Nhân vật Phùng trở về với mảnh đất từng chiến đấu, một người lính năm xưa giờ là phóng viên ảnh trở về ghi lại những vẻ đẹp cuộc sống đời thường cho bộ ảnh lịch quê hương đất nước, phản ánh cuộc sống lao động khỏe khoắn tươi rói của những con người dựng xây đất nước, đi tìm vẻ đẹp bí ẩn của màn sương buổi sáng bổ sung cho tấm ảnh lịch hoàn chỉnh.

– Vốn là người lính chiến trường nên Phùng căm ghét mọi áp bức, bất công. Anh xúc động ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tinh khôi của chiếc thuyền trên biển lúc bình minh bao nhiêu thì lại càng bàng hoàng, sửng sốt, kinh ngạc, bất bình khi chứng kiến cảnh người chồng ngược đãi, vũ phu bấy nhiêu.

– Câu chuyện người đàn bà đã làm thay đổi cách nhìn người, nhìn đời ở Phùng. Anh nhận thức rõ hơn chân lí nghệ thuật của người nghệ sĩ. Cái nhìn và cảm nhận của Phùng là sự khám phá và phát hiện sâu sắc về đời sống con người. Chứng kiến và thấu hiểu nguyên do người đàn bà không thể bỏ chồng, anh vỡ lẽ ra nhiều điều trong cách nhìn nhận cuộc sống. Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật ở ngoài xa còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lí tưởng như nghịch lí ở gia đình hàng chài. Anh hiểu thêm tính cách Đẩu và hiểu thêm chính mình.

**4. Thằng bé Phác**

– Phác không còn là một cậu bé như những cậu bé cùng trang lứa nữa, mà cậu thật sự là một người lớn, hiểu biết, giàu tình cảm tuy lòng cậu đầy vết xước trong trái tim.

– Cảm động nhất là hình ảnh: *Cái thằng nhỏ*, *lặng lẽ đưa mấy ngón tay khẽ sờ trên khuôn mặt người mẹ*, *như muốn lau đi những giọt nước mắt chứa đầy những nốt rỗ chằng chịt* hay như chi tiết thằng Phác từng tuyên bố rằng: *Nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh*.

– Có lẽ trong lòng thằng bé vẫn hết mực yêu thương mẹ và bố của mình nhưng nó cũng rất rạch ròi, cương quyết với hành động sai trái của bố khi đối xử tàn bạo với mẹ của nó.

⇒ Với nhân vật Phác, Nguyễn Minh Châu đã đặt ra vấn đề lớn cho xã hội. Đó là tương lai của những đứa trẻ sống trong cảnh bạo hành gia đình rồi sẽ ra sao?

**5. Vị chánh án** – **Đẩu**

– Nhân vật Đẩu chỉ là nhân vật phụ, nhưng lại không thể thiếu trong tác phẩm. Bởi chính Đẩu đã cho chúng ta thấy được rõ nhất cái nhìn đời qua qua lí thuyết, chỉ nhìn vào cái bề ngoài của sự việc mà quên đi tìm hiểu nguồn gốc của nó.

– Nhân vật Đẩu – vị Bao Công của phố biển, người đại diện cho công lí, sau khi tiếp xúc với người đàn bà hàng chài đã vỡ ra bao nhiêu điều cay đắng của cuộc đời: cuộc mưu sinh quá nghiệt ngã đã đẩy con người vào bế tắc. Đẩu từng là một người lính. Anh từng chiến đấu để giải phóng mảnh đất này nhưng giờ đây lại không thể giải phóng nổi số phận của người đàn bà hàng chài. Đẩu nắm trong tay luật pháp – cán cân công lí của xã hội nhưng không thể giúp được người đàn bà này.

⇒ Qua nhân vật Đẩu, ta như hiểu thêm rằng pháp luật đôi khi cũng bất lực nếu như con người không tự nhận thức và cứu chính bản thân mình.

**III. MỞ RỘNG**

**1. Giá trị nhân đạo**

– Nhà văn thật sự cảm thông, đau xót trước tình trạng bạo lực trong gia đình hàng chài, trước bi kịch gia đình khủng khiếp, trước thân phận của người phụ nữ miền biển; bày tỏ tình yêu thương đối với những con người nhỏ bé, bất hạnh, lam lũ, nhọc nhằn

– Đề cập đến tình trạng bạo lực trong gia đình, Nguyễn Minh Châu đã làm dấy lên trong lòng người đọc nỗi xót thương pha lẫn lo âu về tình trạng phụ nữ và trẻ em bị ngược đãi, về nguy cơ trẻ em sẽ sớm nhiễm thói vũ phu, thô bạo do bị tổn thương tâm hồn, đánh mất niềm tin vào cuộc sống.

– Nhà văn không chỉ lên án bạo lực, kẻ vũ phu mà còn tỏ ra thấu hiểu, cảm thông cho gánh nặng mưu sinh và sự chịu đựng của người phụ nữ.

– Nhà văn phát hiện, khẳng định vẻ đẹp của người đàn bà hàng chài, người phụ nữ Việt Nam: chăm chỉ, nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

– Tác giả trăn trở và chỉ ra nguy cơ đáng sợ nếu không giải phóng con người khỏi đói nghèo, tăm tối thì không thể tiêu diệt được cái xấu, cái ác.

**2. Quan niệm nghệ thuật**

– Tấm ảnh trên tờ lịch chỉ là bức ảnh nghệ thuật chứ không phải là bức tranh đời sống. Bằng biểu tượng chiếc thuyền ngoài xa, Nguyễn Minh Châu đã thể hiện thành công một quan niệm đã trở thành chân lí: *Nghệ thuật phải bắt nguồn từ mạch ngầm đời sống*, *văn chương nghệ thuật phải phản ánh chân thực hiện thực*. Đây không chỉ là hiện thực bên ngoài mà là hiện thực đa chiều của cuộc sống, kể cả mảng hiện thực trừu tượng là hiện thực tâm hồn.

– Văn học nghệ thuật phải quan tâm đến vấn đề cốt lõi: số phận con người, cái đẹp không tách rời với chân thật.

– Chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, nhưng sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Và phải chăng qua tình huống phát hiện của nhân vật Phùng, Nguyễn Minh Châu bày tỏ quan niệm: *Đừng vì nghệ thuật mà quên cuộc đời*, bởi lẽ nghệ thuật chân chính luôn là cuộc đời và vì cuộc đời. Trước khi là một người nghệ sĩ rung động trước cái đẹp thì hãy là một người biết yêu, ghét, vui, buồn trước mọi lẽ đời thường, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người.

– Nguyễn Minh Châu là nhà văn trăn trở trên từng trang viết về chức năng của văn học và thiên chức của người nghệ sĩ như ông đã từng tâm sự: *Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản mà nhà văn cần phấn đấu để đào xới bản chất con người vào các tầng sâu lịch sử*.

**IV. TỔNG KẾT**

**1. Nội dung**

– Thông qua tác phẩm, Nguyễn Minh Châu không chỉ xót xa thương cảm người phụ nữ bất hạnh mà còn lên án sự tàn nhẫn, thô bạo của người chồng trong gia đình. Đồng thời báo động tình trạng bạo lực trong gia đình đang làm khô héo, rạn vỡ tâm hồn con người.

– Ca ngợi tình mẫu tử, trân trọng khát vọng được sống trong yêu thương, yên bình của trẻ em. 🠦 Giá trị nhân đạo sâu sắc.

**2. Nghệ thuật**

– Tình huống truyện độc đáo.

– Giọng điệu trần thuật đa dạng: khách quan ngạc nhiên khi tả cảnh đời, cảnh biển; lo âu khi tái hiện lời thoại của người đàn bà; xót thương, căm phẫn khi chứng kiến cảnh người đàn ông ngược đãi vợ con; day dứt khắc khoải khi thấy người đàn bà chưa tìm được lối thoát...

– Nghệ thuật khắc họa nhân vật (Phùng, người đàn bà hàng chài, Phác, Đẩu).

– Lựa chọn các chi tiết đặc sắc (bãi xe tăng cũ, vái lạy thằng Phác và Đẩu, chiếc thuyền xuất hiện…).

– Lời văn giản dị, giọng văn nhỏ nhẹ mà thấm thía ý nghĩa triết lí tự nó toát ra từ đời sống, từ trải nghiệm.

**ĐÀN GHI TA CỦA LOR**-**CA**

**Thanh Thảo**

**A. MỘT SỐ LỜI BÌNH**

*Tôi hay xâu chuỗi vào nhau*

*Những chữ rời rạc như xâu hạt cườm*

*Có khi dùng sợi chỉ thường*

*Có khi là một chuỗi cườm không dây*.

– “Đó không chỉ là công việc xâu hạt cườm cụ thể mà còn thể hiện một nỗ lực tìm tòi, cách tân thơ, một thể nghiệm táo bạo và hiện đại trong quá trình sáng tạo. Thanh Thảo được biết đến như một gương mặt tiêu biểu của thế hệ thơ trẻ thời chống Mĩ, đồng thời cũng là một cây bút ưa tìm tòi, đổi mới hình thức nghệ thuật. Thi phẩm *Đàn ghi ta của Lor-ca* được xem như một minh chứng cho những tìm tòi ấy” (**Nguyễn Văn Bính**).

– “Bằng tấm lòng dũng cảm, thái độ ngưỡng mộ và sự tiếc thương sâu sắc, Thanh Thảo đã ca ngợi vẻ đẹp hình tượng Lor-ca, một nghệ sĩ yêu tự do, yêu Tổ quốc Tây Ban Nha và hơn hết là yêu con người, yêu cuộc sống” (**Nguyễn Văn Bính**).

– “Với thơ hiện đại, tính hiện đại không chỉ đến từ những kĩ thuật phương Tây, mà còn đến từ sự phối hợp tự nhiên và bất ngờ của thơ phương Tây với khả năng dồn nén, tích chứa, u mặc, phẳng lặng mà sâu thẳm của thơ phương Đông, của tâm hồn thơ Việt. Và cái chính là phải qua ngôn ngữ riêng biệt của từng nhà thơ” (**Thanh Thảo**).

– *Đàn ghi ta của Lor-ca*, thành công trước hết và cũng là ấn tượng đầu tiên của bài thơ là ở nhạc tính…” (**Nguyễn Văn Bính**).

**B. KIẾN THỨC CƠ BẢN**

**I. TÁC GIẢ**

**1. Tiểu sử**

– Thanh Thảo, tên khai sinh là Hồ Thành Công, sinh năm [1946](https://vi.wikipedia.org/wiki/1946), quê ở huyện [Mộ Đức](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%99_%C4%90%E1%BB%A9c), tỉnh [Quảng Ngãi](https://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_Ng%C3%A3i). Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn, trường [Đại học Tổng hợp Hà Nội](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_%C4%90%E1%BA%A1i_h%E1%BB%8Dc_T%E1%BB%95ng_h%E1%BB%A3p_H%C3%A0_N%E1%BB%99i), Thanh Thảo vào công tác ở chiến trường miền Nam. Từ mấy thập niên trước, Thanh Thảo đã được công chúng chú ý qua những tập [thơ](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C6%A1) và [trường ca](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_ca) mang diện mạo độc đáo viết về [chiến tranh](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh) và thời hậu chiến: *Những người đi tới biển* (1977), *Dấu chân qua trảng cỏ* (1978), *Những ngọn sóng mặt trời* (1981), *Khối vuông ru-bích* (1985), *Từ một đến một trăm* (1988)...

– Những năm gần đây, Thanh Thảo vẫn tiếp tục làm thơ đồng thời viết báo, tiểu luận phê bình và nhiều thể loại khác, nhưng đóng góp quan trọng và đặc sắc nhất của ông vẫn là thơ ca.

– Hiện ông là Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Quảng Ngãi, Phó Chủ tịch Hội đồng thơ [Hội Nhà văn Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%99i_Nh%C3%A0_v%C4%83n_Vi%E1%BB%87t_Nam). Thanh Thảo đã nhận Giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam năm 1979; Giải thưởng Ban Văn học Quốc phòng An ninh, Hội Nhà văn Việt Nam năm 1995; Giải thưởng Nhà nước (đợt I) về văn học nghệ thuật năm 2001 và [Giải thưởng Văn học Đông Nam Á](https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%E1%BA%A3i_th%C6%B0%E1%BB%9Fng_V%C4%83n_h%E1%BB%8Dc_%C4%90%C3%B4ng_Nam_%C3%81) năm 2014.

**2. Nét đặc sắc trong phong cách sáng tác**

– Thơ Thanh Thảo là tiếng nói của người trí thức nhiều suy tư, trăn trở về các vấn đề xã hội và thời đại.

– Thanh Thảo là nhà thơ đi tiên phong trong nỗ lực đổi thơ mới Việt. Ông luôn có ý thức tìm tòi, cách tân cho nền thơ Việt với quan niệm: *Với những bài thơ hay thi sĩ sáng tạo bằng cả thể xác và tâm linh của mình*... *phần tích điện*, *phần thu góp là cả một quá trình nhưng sáng tạo là khoảnh khắc*. *Khoảnh khắc ấy càng đột ngột bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu*.

– Muốn cuộc sống được cảm nhận và thể hiện ở chiều sâu nên luôn khước từ lối biểu đạt dễ dãi; đào sâu vào cái tôi nội cảm, tìm kiếm những cách biểu đạt mới qua hình thức câu thơ tự do, giải phóng mọi ràng buộc nhằm mở đường cho một cơ chế liên tưởng phóng khoáng, xoá những khuôn sáo bằng những nhịp điệu bất thường, đem đến cho thơ một mĩ cảm hiện đại bằng hệ thống hình ảnh và ngôn từ mới mẻ.

– Kiểu tư duy: giàu suy tư, mãnh liệt, phóng túng trong xúc cảm và nhuốm màu sắc tượng trưng siêu thực.

• Tượng trưng là tìm vào trạng thái tâm hồn với những linh cảm được khơi dậy từ vô thức, cho rằng hiện tượng trong vũ trụ tồn tại như những dấu hiệu tượng trưng cho bản chất huyền bí của tạo vật mà chỉ riêng nhà thơ mới có những thiên bẩm kì diệu để thâm nhập và biểu đạt được những hình ảnh tượng trưng ấy. Thơ là một thứ “siêu cảm giác”, không thể giải thích được. Không cần có hình tượng rõ nét, thơ được quan niệm như một bản hoà âm hoàn hảo. Dường như có nét tương đồng giữa sinh sôi của tạo hoá với sự sáng tạo thơ ca.

• Siêu thực là hướng tới một hiện thực cao hơn thực tại. Thế giới siêu thực chỉ có thể cảm thấy trong giấc mơ, trong tiềm thức, lúc đãng trí, thần kinh suy nhược, rối loạn. Khám phá thế giới ấy, nghệ sĩ sẽ phát hiện ra những điều sâu kín mà thiêng liêng, bí ẩn mà chính xác trong cuộc sống con người. Đề cao yếu tố tâm linh và sự ngẫu hứng, sáng tác thường được cấu thành bởi những dòng liên tưởng tiềm thức rời rạc, không thể khắc họa được những bức tranh thực tại toàn vẹn.

– Thanh Thảo đã kiến tạo nên một thế giới giàu sức gợi từ những ngôn ngữ thơ. Tài năng của nhà thơ thể hiện ở chỗ là phải làm cho “mỗi tiếng, mỗi chữ” trong đời thường “bỗng tự phá tung mở rộng” làm lan tỏa “một vùng ánh sáng động đậy”, đồng nghĩa với tiềm tàng “sức gợi”.

– Là một cây bút ham cách tân, Thanh Thảo cũng đã tạt sang âm nhạc vay mượn không ít vốn liếng đem về đầu tư cho thơ mình. Để làm các trường ca: *Những người đi tới biển*, *Những nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Bùng nổ của mùa xuân*, *Đêm trên cát...* Thanh Thảo đã mượn cấu trúc của những bản giao hưởng và Xô-nát. Khiến cho các thi phẩm ấy có cái dáng là lạ như một thứ trường ca – giao hưởng. Còn để viết thơ ngắn, lắm khi Thanh Thảo lại giật tạm cấu trúc của ca khúc. Có lúc thì đem về lai ghép để tạo ra một diện mạo mới. Cũng có lúc lại làm theo kiểu biến đổi gen mà tạo ra giống mới. Nhiều bài thơ ngắn được Thanh Thảo tổ chức khá ngon lành theo thể thức của bài hát. Dáng của chúng nhang nhác như những ca khúc – thơ. Mà cũng không chỉ vay cấu trúc thuộc văn bản khúc ca, Thanh Thảo còn mượn cả lối diễn tấu ca khúc để làm giàu cho hình thức thơ nữa.

**B. TÁC PHẨM *ĐÀN GHI TA CỦA LOR****-****CA***

**1. Hình tượng** **Lor**-**ca**

– Phê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca sinh ngày [5 – 6](https://vi.wikipedia.org/wiki/5_th%C3%A1ng_6) – [1898](https://vi.wikipedia.org/wiki/1898) tại thị trấn [Fuente Vaqueros](https://vi.wikipedia.org/wiki/Fuente_Vaqueros), tỉnh [Granada](https://vi.wikipedia.org/wiki/Granada), [Tây Ban Nha](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2y_Ban_Nha). Bị bọn phát xít Phrăng-cô sát hại ngày [19 – 8](https://vi.wikipedia.org/wiki/19_th%C3%A1ng_8) – [1936](https://vi.wikipedia.org/wiki/1936).

– Là một trong những tài năng sáng chói của văn học hiện đại Tây Ban Nha. Từ nhỏ Lor-ca đã được coi là thần đồng với những năng khiếu thiên bẩm trên nhiều lĩnh vực nghệ thuật như thơ ca, hội họa, âm nhạc, sân khấu…

– Trước một Tây Ban Nha, dưới sự cai trị của chế độ độc tài – đã trở nên phản động về chính trị và già cỗi về nghệ thuật, Lor-ca đã nồng nhiệt cổ vũ nhân dân đấu tranh với mọi thế lực áp chế, đòi quyền sống chính đáng đồng thời cũng khởi xướng và thúc đẩy mạnh mẽ những cách tân trong lĩnh vực nghệ thuật. Lor-ca đã tự nguyện làm người du ca đi lang thang với cây đàn ghi ta hát lên những bài ca lãng tử, dùng tiếng đàn giãi bày nỗi đau buồn và niềm khát vọng yêu thương của nhân dân. Sự có mặt của Lor-ca cùng nhiều tài năng khác bấy giờ đã khiến cho đời sống tinh thần của Tây Ban Nha và cả một vùng rộng lớn thuộc khu vực Tây Âu trở nên sôi động. Chính quyền cai trị ở Tây Ban Nha càng hoảng sợ hơn trước sự ảnh hưởng xã hội to lớn của Lor-ca. Năm 1936, chế độ phản động cực quyền thân phát xít đã bắt giam và bắn chết Lor-ca. Cái chết thảm khốc của Lor-ca đã dâng lên một làn sóng phẫn nộ hết sức mạnh mẽ trên thế giới với bè lũ Phrăng-cô. Tên tuổi của Lor-ca trở thành biểu tượng chống chủ nghĩa phát xít, bảo vệ văn hoá dân tộc và văn minh nhân loại.

**2. Hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca***

***a***. **Hoàn cảnh**

– Lor-ca là nhà thơ mà Thanh Thảo rất ngưỡng mộ. Cả thơ ca, cuộc đời và cái chết của Lor-ca đã gây cho tác giả những xúc cảm và ấn tượng. Chính những hình ảnh và nhạc điệu trong nhiều bài thơ của Lor-ca đã dẫn dắt Thanh Thảo viết *Đàn ghi ta của Lor-ca*. Bài thơ được viết liền mạch trong khoảng thời gian rất ngắn, sau khi ngồi chơi và đàm đạo về thơ Lor-ca với những người bạn tâm đắc. 🠦 Kết quả của cuộc gặp gỡ về cảm xúc, giọng điệu và hình ảnh (sự gặp gỡ của hồn thơ).

– Từng được biết đến Tây Ban Nha qua những tác phẩm của Hê-minh-uê – một nhà văn Mĩ, lại đọc thơ Lor-ca từ khi còn trẻ, hình ảnh Tây Ban Nha và hình ảnh trong những câu thơ Lor-ca đã lặn sâu vào tâm trí và trở thành một ám ảnh để khi viết bài thơ, nó bật ra một cách hoàn toàn tự nhiên. 🠦 Kết quả sự thăng hoa của vô thức và ám ảnh về con người, cuộc đời và thơ Lor-ca – một con họa mi Tây Ban Nha.

– Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* rút trong tập *Khối vuông ru-bích* (1985). Đây là một trong những sáng tác tiêu biểu cho kiểu tư duy thơ Thanh Thảo: giàu suy tư, mãnh liệt, phóng túng, nhuốm màu sắc tượng trưng – siêu thực.

***b***. **Mục đích**

Bài thơ được viết như một khúc tưởng niệm Lor-ca, làm sống dậy hình ảnh Lor-ca và thể hiện sự tri âm, đồng cảm và ngưỡng vọng một người nghệ sĩ tài hoa có cốt cách anh hùng và số phận bi thương.

**3. Nhan đề**

– Đàn ghi ta – còn gọi là Tây Ban cầm – gắn liền với đất nước Tây Ban Nha xinh đẹp và hào phóng, rực lửa và mê đắm với những trận đấu bò tót sinh tử và vũ điệu Fla-men-cô cháy bỏng, cùng gắn liền với Phê-đê-ri-cô Gar-xi-a Lor-ca – một nhà thơ nhân dân, một người chiến sĩ chống phát xít – một người nghệ sĩ đã dùng tiếng đàn ghi ta cất lên lời ca tranh đấu chống chủ nghĩa phát xít vừa gắn với nền văn hoá Tây Ban Nha vừa gắn với cuộc đời và khát vọng Lor-ca.

– *Đàn ghi ta của Lor-ca*: tiếng nói nghệ thuật của riêng Lor-ca – không thuần tuý chỉ là âm thanh, giai điệu mà còn là toàn bộ con người Lor-ca với tinh thần đấu tranh và khát vọng đổi mới nghệ thuật. Trong trường hợp này, cây đàn ghi ta đã gắn bó và biểu hiện tâm hồn nghệ sĩ của Lor-ca – tình yêu cuộc sống và khí phách kiên cường của người chiến sĩ yêu tự do, hòa nhập trái tim mình với quần chúng nhân dân.

– Nhan đề như một lời khẳng định của nhà thơ Thanh Thảo: *Đàn ghi ta của Lor-ca*. Điều đó phần nào cho thấy niềm ngưỡng mộ và tấm lòng đồng cảm của Thanh Thảo đối với người nghệ sĩ thiên tài.

**4. Ý nghĩa câu thơ đề từ**

– *Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*. Đây là câu thơ được rút từ bài thơ *Ghi nhớ* của Lor-ca, được nhà thơ Thanh Thảo lấy làm lời đề từ cho bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca*. Câu thơ giống như lời di chúc của Lor-ca khi tiên cảm về cái chết của mình.

– Lor-ca biết thi ca của mình một ngày nào đó sẽ trở thành vật cản cho những người đến sau, nên đã di chúc đối với những người làm nghệ thuật: Hãy biết chôn nghệ thuật của ông để sáng tạo, để đem đến những cái mới cho nghệ thuật. Cho nên sau khi chết, Lor-ca muốn được chôn cùng với cây đàn, điều đó cho thấy: Tình yêu nghệ thuật của Lor-ca; tình yêu thiết tha của người nghệ sĩ Lor-ca với xứ sở quê hương Tây Ban Nha.

– *Khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn*: ước nguyện của Lor-ca gắn với cây đàn. Trong cuộc sống, Lor-ca đã dùng cây đàn ghi ta cất lên lời ca tranh đấu thì khi đi vào cõi chết, ông vẫn muốn mang theo cây đàn để tiếp tục hát lên những lời ca tranh đấu và khát vọng tự do khi đi vào cõi chết. Tiếng đàn ghi ta sẽ là sự sống, là niềm tin, là hi vọng, là sức mạnh đấu tranh vượt lên cái chết. Sử dụng câu thơ này làm đề từ, Thanh Thảo có lẽ muốn khẳng định rằng Lor-ca sẽ bất tử cùng với tiếng đàn, cây đàn sẽ kéo dài sự sống, nối dài khát vọng của Lor-ca.

**5. Thể thơ**, **nhạc tính**, **ý nghĩa**

– Thể thơ: Bài thơ được viết theo thể thơ tự do với phong cách tượng trưng có pha màu sắc siêu thực rất gần gũi với phong cách thơ Lor-ca: đề nghị lối viết tự động, cho rằng thơ là mạch cảm xúc tuôn tràn nên dường như không mạch lạc, hình ảnh mới lạ, không viết hoa đầu dòng, không ngắt câu.

– Nhạc tính: Bài thơ như giai điệu một bản nhạc, có phần nhạc đệm của ghi ta cùng với chuỗi âm li-la li-la li-la… Mở đầu và kết thúc bài thơ gợi lên tiếng vang giàu nhạc điệu, ngân nga trong lòng người đọc.

– Ý nghĩa văn bản: Ca ngợi vẻ đẹp nhân cách, tâm hồn và tài năng của Lor-ca – nhà thơ, nhà cách tân vĩ đại của văn học Tây Ban Nha và thế giới thế kỉ XX.

**C. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**I. SÁU CÂU THƠ ĐẦU** – **Hình ảnh Lor**-**ca**, **con người tự do**, **nghệ sĩ cách tân trong khung cảnh chính trị và nghệ thuật Tây Ban Nha đầu thế kỉ XX**

*những tiếng đàn bọt nước*

*Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*

*li-la li-la li-la*

*đi lang thang về miền đơn độc*

*với vầng trăng chếnh choáng*

*trên yên ngựa mỏi mòn*

Nói đến đất nước và con người Tây Ban Nha là nói đến cây đàn ghi ta. Người Tây Ban Nha hầu như được sinh ra cùng cây đàn ghi ta. Nó là bản sắc, là tâm hồn dân tộc Tây Ban Nha. Vì thế, người ta thường gọi là ghi ta Tây Ban Nha hay là Tây Ban cầm. Còn Lor-ca là nhà thơ nổi tiếng của Tây Ban Nha, là người con anh hùng của đất nước Tây Ban Nha, gắn liền với quê hương cây đàn ghi ta. Qua cách diễn đạt của Thanh Thảo, hình ảnh Lor-ca hiện lên qua các biểu tượng đầy sức ám ảnh: *tiếng đàn bọt nước*, *áo choàng đỏ gắt*, *hoa li*-*la*. Câu thơ đầu rất gợi cảm gây ấn tượng mạnh về thính giác và thị giác: *những tiếng đàn bọt nước*. Tiếng đàn là âm thanh được nhà thơ cảm nhận bằng thính giác và thị giác. Từ đó người đọc hình dung được vẻ đẹp của tiếng đàn dựa trên những liên tưởng ngoài thơ. Âm thanh của tiếng đàn như “bọt nước”. Đó chính là tiếng đàn trong trẻo, nhưng mong manh, ngắn ngủi, dễ vỡ. Phải chăng câu thơ đầu đã tạo cho người đọc về vẻ đẹp và số phận của Lor-ca? Tính dự báo về số phận mà người nghệ sĩ tài hoa đang phải đón nhận một mệnh bạc phía trước?

Theo dòng trôi cảm xúc đến với câu thơ thứ hai: *Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt*, mở ra không gian văn hóa Tây Ban Nha. Màu đỏ của tấm “áo choàng” gợi lên hình ảnh đấu trường của những cuộc đấu bò tót với những dũng sĩ kiêu hùng cùng chú bò ngạo nghễ đang quần nhau giữa ngàn vạn tiếng reo hò cổ vũ. Nhưng ẩn đằng sau không gian văn hóa ấy chính là bối cảnh chính trị ngột ngạt, căng thẳng, đẫm máu của đất nước Tây Ban Nha thời đó: đấu trường của cuộc đấu tranh giữa một bên là khát vọng dân chủ của nhân dân nói chung, của Lor-ca nói riêng với nền chính trị độc tài. Xét trong lĩnh vực nghệ thuật, đó là cuộc xung đột giữa khát vọng cách tân của nhà thơ với nền nghệ thuật già nua. Ở đó thể chế chính trị độc tài chính là những con bò tót hung bạo và đối lại chúng chính là chiến sĩ, kiếm sĩ Lor-ca.

Với âm điệu của tiếng đàn *li*-*la li*-*la li*-*la* gợi nhiều liên tưởng. Âm thanh tiếng đàn vang lên dìu dặt trong mùi thơm của hoa Li la (tên gọi khác là hoa Tử Đinh Hương). Âm thanh rộn ràng mà du dương của tiếng đàn ghi ta lại hòa vào sắc tím của hoa với nỗi buồn dịu dàng, trữ tình. Đó là không gian của âm thanh, màu sắc đậm đà nét đẹp Tây Ban Nha. Ở đó, hương thơm và âm thanh đã quyện hòa vào nhau nâng đỡ cho người nghệ sĩ vút bay lên trên bạo tàn và chết chóc và bay vào không gian thảo nguyên, đồng cỏ mênh mông.

Cùng với hệ thống hình ảnh: *lang thang*, *miền đơn độc*, *vầng trăng chếnh choáng*, *yên ngựa mỏi mòn*, đã gợi lên chất lãng tử, phiêu lãng, cuồng say của Lor-ca một mình một ngựa đi lang thang trên khắp nẻo đường đất nước Tây Ban Nha. Trên nền không gian đậm đà bản sắc Tây Ban Nha, Lor-ca xuất hiện như nghệ sĩ lãng tử đã dùng những bản đàn ghi ta của mình, dùng tiếng đàn yêu đời yêu tự do của mình đi khắp đất nước Tây Ban Nha để giãi bày nỗi niềm, khát vọng và tình yêu. Hình ảnh Lor-ca hiện lên như dáng dấp chàng Kinh Kha đơn độc với “vầng trăng” với “yên ngựa” heo hút dặm trường đáng thương trong hành trình tranh đấu tự do và sáng tạo nghệ thuật.

⇒ Đoạn thơ vừa là những nét chấm phá chịu ảnh hưởng khá rõ của trường phái ấn tượng trong hội họa với những màu sắc, đường nét, mảng khối… vừa gợi những giai điệu âm thanh của tiếng đàn ghi ta da diết, qua đó làm hiện lên dù chỉ là những nét gián đoạn trong hình dung của độc giả về hình ảnh người công dân yêu tự do Lor-ca chiến đấu cho khát vọng dân chủ và người nghệ sĩ Lor-ca vừa mê đắm trong những khát khao sáng tạo, vừa dũng cảm, đơn độc trong công cuộc cách tân với nền nghệ thuật già nua Tây Ban Nha.

**II. MƯỜI HAI CÂU TIẾP THEO** – **Hình ảnh Lor**-**ca trong cái chết bi tráng**

Tây Ban Nha thời Lor-ca sống, đất nước sôi sục những cuộc đấu tranh chống phát xít, đàn ghi ta của Lor-ca đã từng cất lên lời tranh đấu:

*Ghi ta bần bật khóc*

*Không thể nào dập tắt*

*Không thể nào bắt im*

(*Ghi ta khóc* – Lor-ca)

Sợ hãi trước ảnh hưởng to lớn của Lor-ca đối với nhân dân, bọn thân phát xít đã bắt và giết Lor-ca, chúng ném xác chàng xuống giếng để phi tang. Cái chết bi thảm, oan khuất đó đã được diễn tả bằng những câu thơ mang màu sắc tượng trưng:

*Tây Ban Nha*

*hát nghêu ngao*

*bỗng kinh hoàng*

*áo choàng bê bết đỏ*

*Lor-ca bị điệu về bãi bắn*

*chàng đi như người mộng du*

Năm ấy (1936) nhà thơ vừa ba mươi tám xuân xanh, con đường tranh đấu đang vào độ chín muồi thì bọn phát xít đã hèn hạ thủ tiêu Lor-ca vì sợ hãi trước sức hút và ảnh hưởng to lớn của Lor-ca. Bởi vậy diễn tả khoảnh khắc người chiến sĩ ấy bị bọn phát xít sát hại, Thanh Thảo cũng đã dựng nên bầu không gian kinh hoàng bởi những ấn tượng chết chóc. Chỉ một câu thơ *bỗng kinh hoàng* với ba tiếng ngắn ngủi như tiếng thốt lên đầy đau đớn của nhà thơ Thanh Thảo. Nó đặc tả trạng thái bất ngờ, sửng sốt trước cái chết gây chấn động Tây Ban Nha và thế giới. Thủ pháp nghệ thuật đối lập giữa lạc quan, yêu đời *hát nghêu ngao* và sự thật phũ phàng *áo choàng bê bết đỏ* đã làm nên một đoạn thơ ấn tượng về sự hi sinh bi tráng của người chiến sĩ Lor-ca. Hình ảnh hoán dụ *áo choàng bê bết đỏ* là màu đỏ của máu Lor-ca đã đổ. Dù trước đó một năm Lor-ca đã từng dự cảm về cái chết: *Tôi không muốn nhìn thấy máu chảy!* Máu của dự cảm đã chảy dù biết trước định mệnh nghiệt ngã nhưng không ngờ cái chết lại đến nhanh như vậy. Nhưng kì lạ thay, con người ấy vẫn kiêu hùng, vẫn không hề run sợ trước cái chết. Chàng vẫn bước đi những bước chân lãng tử: *chàng đi như người mộng du*. Câu thơ này làm ta liên tưởng tới ý thơ về người con gái anh hùng Võ Thị Sáu:

*Đi giữa hai hàng lính*

*Vẫn ung dung mỉm cười*

*Ngắt một bông hoa tươi*

*Chị cài lên mái tóc*.

(*Chị Võ Thị Sáu* – Tố Hữu)

Nghĩa là chàng trong bước đi chinh nhân ra pháp trường mà ngạo nghễ như ra giữa đấu trường. Hai câu thơ tạo nên sự đối lập rất đặc sắc: *Lor*-*ca bị điệu về bãi bắn* là hình ảnh bạo lực kinh hoàng nhưng Lor-ca vẫn bước đi những bước chân lãng tử: *chàng đi như người mộng du*. Đó chính là bước chân đã làm nên lịch sử, bước chân vào thế giới của sự bất tử.

Sáu câu thơ tiếp theo, nhà thơ tập trung ngòi bút của mình để miêu tả tiếng đàn. Tiếng đàn là thân phận của Lor-ca, cũng là thân phận của nghệ thuật nói chung trong một thực tại mà cái ác ngự trị. Thanh Thảo không kìm nén được nỗi đau, cũng như tiếng đàn của Lor-ca không ngừng đau khi mất đi người bạn:

*tiếng ghi ta nâu*

*bầu trời cô gái ấy*

*tiếng ghi ta lá xanh biết mấy*

*tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*

*tiếng ghi ta ròng ròng*

*máu chảy*

Nghệ thuật điệp ngữ “tiếng ghi ta” được lặp đi lặp lại bốn lần và biến hóa linh hoạt, thay màu chuyển gam, biến ảo mang nhiều xúc cảm. Nghệ thuật chuyển đổi cảm giác càng làm đoạn thơ mang nhiều màu sắc của tình cảm. Khi thì *tiếng ghi ta nâu* thính giác biến thành thị giác “màu nâu”. Đó là màu của cây đàn, của ý nghĩ, màu của đất đai. Màu của suy tư về người yêu với bầu trời cao rộng trong đó có cô gái An-na Ma-ri-a đáng yêu thủy chung chờ đợi. Âm điệu và sắc màu của *tiếng ghi ta lá xanh* là màu xanh sắc lá gợi vẻ tươi non là màu của sự sống. Màu xanh của tiếng đàn còn có nghĩa nữa là ngợi ca cuộc đời và tuổi thanh xuân tươi đẹp của người nghệ sĩ đa tài. Hai từ “biết mấy” – Thanh Thảo đã thốt lên sự nuối tiếc, ngậm ngùi cho một vẻ đẹp nghệ thuật đang bị phá hủy. Tiếng vỡ oà, tức tưởi cất lên đau đớn đến xót xa.

Vẫn bằng nghệ thuật chuyển đổi cảm giác từ thính giác qua thị giác nhà thơ liên tưởng đến *tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan*. “Tròn bọt nước” gợi nên những âm thanh lăn tăn, sinh sôi nảy nở không ngừng, những âm thanh này vừa hình thành đã vỡ ra để bao âm thanh khác tiếp nối. Không chỉ mang màu sắc, tiếng đàn còn có hình khối “tròn bọt nước” nó mang hình dáng của số phận mong manh dễ vỡ và đó chính là số phận của người chiến sĩ chống bọn độc tài phát xít Phrăng-cô. Hai tiếng “vỡ tan” vừa chỉ sự bung vỡ của tiếng đàn nhưng đồng thời qua đó nhà thơ đã hiện thực hóa cái chết của Lor-ca đầy xót thương ai oán. Và rồi *tiếng ghi ta ròng ròng máu chảy* gợi nhiều ấn tượng. Âm thanh được cảm nhận bằng thị giác tạo cảm giác mạnh, sắc màu nóng gợi sự tang thương. Chính hình ảnh *ròng ròng máu chảy* làm ta liên tưởng tới câu thơ cũng nói về sự hi sinh của những người con ưu tú của đất Việt:

*Và anh chết trong khi đang đứng bắn*

*Máu anh phun theo lửa đạn cầu vồng*.

(*Dáng đứng Việt Nam* – Lê Anh Xuân)

Tiếng đàn như một cơ thể, có sinh mệnh, có trái tim, biết quặn đau, biết chảy máu. Khoảnh khắc Lor-ca bị hành hình thật khủng khiếp *ròng ròng máu chảy* và trong phút giây ấy tiếng ghi ta cũng uất nghẹn cũng khóc ca dồn dập, nghẹn ngào như từng tiếng nấc, như nỗi uất xót trào lên. Giống như tiếng đàn của nàng Kiều đã đớn đau đến rỏ máu:

*Một cung gió thảm mây sầu*

*Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.*

(*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

Nhớ về cái chết của Lor-ca, chúng ta lại liên tưởng đến cái chết của Huấn Cao – ông là quan dưới triều Tự Đức, ông đã đứng về phía nhân dân, ở đây là người nông dân để đòi lại sự công bằng, quyền lợi cho người nông dân, nhưng cuối cùng Huấn Cao phải đón nhận cái chết. Giữa người nghệ sĩ Lor-ca và Huấn Cao đều có một nhân cách sống cao đẹp.

Tiếng đàn tượng trưng cho nghệ thuật, cho tình yêu tự do, tình yêu con người của Lor-ca, tượng trưng cho cái đẹp của đời. Bạo lực phát xít giết chết Lor-ca nhưng không thể nào giết chết tiếng đàn du dương, réo rắt của ông đã gieo vào lòng người dân Tây Ban Nha những hạt giống tự do và khát vọng. Cái đẹp là bất tử. Lor-ca được coi là thần tượng bởi lòng yêu tự do, yêu con người, bởi khí phách kiên cường không khuất phục trước những thế lực bạo tàn. Tâm hồn trong sáng và tài năng hiếm có khiến tên tuổi Lor-ca sống mãi trong tâm hồn người dân Tây Ban Nha. Hình tượng của Lor-ca là vẻ đẹp của lòng yêu quê hương đất nước Tây Ban Nha, nét đẹp ấy chúng ta liên tưởng lời thơ của Tố Hữu có viết:

*Chúng muốn đốt ta thành tro*

*Ta hóa vàng nhân phẩm lương tâm*

*Chúng muốn ta bán mình ô nhục*

*Ta làm sen thơm ngát giữa đầm*.

(*Việt Nam máu và hoa*)

Quả thật, chân dung Lor-ca, hình tượng Lor-ca cũng mang vẻ đẹp cao quý như thế.

⇒ Thành công của đoạn thơ trên chính là nhờ vào một số thủ pháp nghệ thuật: câu thơ không viết hoa đầu dòng tạo cảm xúc liền mạch; ngôn ngữ giàu hình ảnh (tượng trưng siêu thực); điệp ngữ; ẩn dụ chuyển đổi cảm giác… tất cả đã mang đến một giọng thơ mới lạ, trừu tượng nhưng cũng rất dễ hiểu.

**III. MƯỜI BA CÂU CUỐI** – **Những cảm xúc**, **suy ngẫm của nhà thơ Việt về cuộc đời**, **sự nghiệp và cách ra đi của Lor**-**ca**

Với sắc màu mang dấu ấn tượng trưng siêu thực, nhà thơ họ Hồ tạo được một cách cảm nhận chân thực từ cái chết thương đau của Lor-ca. Một lần nữa, chất thực và ảo; đớn đau – mất mát cùng hào quang – bất tử; trong sức sống kì diệu của người nghệ sĩ của nhân dân, dân tộc, quê hương của cây đàn ghi ta huyền diệu:

*không ai chôn cất tiếng đàn*

*tiếng đàn như cỏ mọc hoang*

Câu thơ đầu tiên trong đoạn thơ: *không ai chôn cất tiếng đàn*, ý thơ cất lên từ câu thơ nổi tiếng của Lor-ca *khi tôi chết hãy chôn tôi với cây đàn* để nói với chúng ta Lor-ca đã chết, nhưng tiếng đàn đấu tranh cho nghệ thuật, cho tự do vẫn không thể chết, không thể tắt, tiếng đàn Lor-ca vẫn âm vang trong lòng nhân loại, trong lòng người dân đất nước Tây Ban Nha yêu quý của Lor-ca. Biểu tượng tiếng đàn xuất hiện khẳng định sự sống bất diệt của đời thơ cũng như tâm hồn chàng hát rong thời trung cổ: *không ai chôn cất tiếng đàn*. Sự kết hợp hành động “chôn cất” với “tiếng đàn”, khiến cho tiếng đàn trở thành một linh hồn, một sinh thể, một thân phận. Câu thơ gợi cho ta liên tưởng đến câu thơ của đại thi hào Nguyễn Du: *Thác là thể phách còn là tinh anh*. Bọn phát xít có thể giết chết Lor-ca nhưng không thể nào giết những vần thơ, những tiếng đàn của người nghệ sĩ ấy để lại trong lòng dân chúng. Khát vọng sống, tình yêu bất diệt của Lor-ca đã được phổ vào tiếng đàn và giờ đây nó vẫn lên tiếng, vẫn mãnh liệt bằng sức sống tự nhiên không gì ngăn nổi: *tiếng đàn như cỏ mọc hoang*. Sự cộng hưởng ý nghĩa của hai biểu tượng đã tạo nên nét nghĩa đầy ám gợi. Hình ảnh “cỏ” là biểu tượng thường xuất hiện trong thơ Thanh Thảo tượng trưng cho những gì âm thầm, lặng lẽ: *cỏ âm thầm mọc dưới trời sao* (*Nguồn sông hát*), cỏ là chứng nhân lịch sử ghi chép lại những dấu chân trên đường ra chiến trường: *Dấu chân qua trảng cỏ*, *Những người đi tới biển*… Tiếng đàn ấy, cuộc đời ấy vẫn mang một sức sống mãnh liệt không gì có thể tiêu diệt được *tiếng đàn như cỏ mọc hoang*. “Cỏ mọc hoang” là một hình ảnh ẩn dụ, làm ta nhớ đến hình ảnh cỏ và giọt sương bé nhỏ, lặng thầm mà vô cùng kì diệu trong bài thơ *Bùng nổ của mùa xuân* của tác giả:

*Những giọt sương lăn vào cỏ*

*Qua nắng gắt qua bão tố*

*Vẫn giữ lại cái mát lành đầy sức mạnh*

*Vẫn giữ long lanh bình thản trước vầng dương*.

Câu thơ còn làm ta liên tưởng tới câu nói của người anh hùng chống Pháp Nguyễn Trung Trực: *Bao giờ người Pháp nhổ được hết cỏ nước Nam*, *thì mới hết người Việt Nam chống Pháp*. Câu thơ *tiếng đàn như cỏ mọc hoang* mộc mạc, bình dị mà kì diệu đến vô cùng. Và rồi *không ai chôn cất tiếng đàn* và hình ảnh so sánh *tiếng đàn như cỏ mọc hoang* gợi thương cảm về cái chết thê thảm của nhà thơ – chiến sĩ Lor-ca trong tay bọn phát xít, khi đất nước còn chìm trong sự thống trị dã man của chúng. Trong *Đàn ghi ta của Lor-ca*, tiếng đàn vô hình được tượng trưng hóa qua so sánh lạ nhưng hợp lí với “cỏ mọc hoang” một lần nữa thể hiện sức sống âm thầm, dồi dào mãnh liệt không gì ngăn trở của hồn thơ Lor-ca, của nghệ thuật chân chính.

Không chỉ bất tử, tiếng đàn của chàng ca sĩ hát rong còn mang vẻ đẹp của:

*giọt nước mắt vầng trăng*

*long lanh trong đáy giếng*

Kẻ thù sau khi bắn chết Lor-ca đã vứt xác Lor-ca xuống giếng để phi tang. Nếu sử dụng bút pháp hiện thực thì mới chỉ nói lên một sự thực tàn bạo đê hèn của lũ phát xít và những đau thương của người nghệ sĩ Lor-ca, nhưng với bút pháp siêu thực Thanh Thảo đã nói được nhiều hơn: tình thương, sự cao khiết, sự tỏa sáng của tinh thần Lor-ca. Hình ảnh *giọt nước mắt vầng trăng* là nước mắt thương tiếc vầng trăng (hình ảnh ẩn dụ chỉ Lor-ca), cũng còn có thể là nước mắt sáng đẹp và vĩnh cửu như vầng trăng, những giọt nước mắt anh hùng. Với Thanh Thảo đó là nước mắt sáng đẹp và vĩnh cửu như vầng trăng, những giọt nước mắt của người anh hùng như trong trang văn của Nguyễn Đình Chiểu từng ca ngợi: *Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo* (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*), vầng trăng như là sự hóa thân, sự thăng hoa của tâm hồn liệt sĩ trong *Khoảng trời hố bom* của Lâm Thị Mĩ Dạ:

*Đêm đến tâm hồn em tỏa sáng*

*Những vì sao ngời chói lung linh*.

“Vầng trăng” là sự hóa thân, sự thăng hoa của tâm hồn Lor-ca. “Giếng nước” là nơi kẻ thù vứt xác Lor-ca, lại là nơi tỏa sáng tâm hồn Lor-ca như vầng trăng soi vào sự dập vùi tàn ác của kẻ thù lại chuyển hóa thành sự thăng hoa tỏa sáng, sự thê thảm chuyển hóa thành sự tôn vinh ngợi ca. Thanh Thảo muốn nói nhiều hơn: tình thương, sự cao cả, sự tỏa sáng. *Nước mắt vầng trăng* là nước mắt thương tiếc vầng trăng hay nước mắt sáng đẹp và vĩnh cửu vầng trăng? Có lẽ là cả hai. Và đó là chiến thắng, là sự bất tử của người anh hùng. Tiếng đàn đã trở thành một nhân vật có linh hồn – đó là chiến thắng, là bất tử của người anh hùng. Cách diễn đạt “lạ hóa” khi lấy “giọt nước mắt” của con người kết hợp với “vầng trăng” của vũ trụ. Dẫu không cắt nghĩa nhưng ta có thể cảm được nỗi đau với những chiều hướng khác nhau: có độ rộng bát ngát của bầu trời, độ sáng huyền ảo của vầng trăng, độ trong khi ánh sáng phản chiếu tạo thành sắc “long lanh”, độ sâu thẳm thẳm của đáy giếng – sâu thẳm như tâm hồn người dân Tây Ban Nha cảm nhận về mất mát quá lớn lao khi nhà thơ – nhạc sĩ – chiến sĩ – đứa con thân yêu của đất nước Tây Ban Nha đã không còn được hiện diện để chứng kiến phút thăng hoa của tiếng đàn “cỏ hoang” tấu lên khắp nơi, lay động tâm tư bao thế hệ.

Không hiểu trong lúc viết những câu thơ này, Thanh Thảo có bị ám ảnh bởi những câu thơ tả nhạc trong bài *Nguyệt cầm* của Xuân Diệu không? Nhưng rõ ràng giữa Thanh Thảo và Xuân Diệu vẫn có nét tương đồng. Mượn tứ thơ trong thi phẩm *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị để viết về cái chết của người thiếu phụ trên bến Tầm Dương:

*Vì nghe nương tử trong câu hát*

*Đã chết đêm rằm theo nước xanh*.

Xuân Diệu cũng dùng từ “long lanh” để diễn tả nỗi sầu hận:

*Long lanh tiếng sỏi vang vang hận*

*Trăng nhớ Tầm Dương nhạc nhớ người*.

Tuy nhiên ở *Nguyệt cầm*, Xuân Diệu chỉ muốn mượn lời tri âm với nàng “nương tử” để trải nghiệm đến cùng nỗi sầu, muốn được *sống toàn thân và thức nhọn giác quan* (*Thanh niên*) còn Thanh Thảo thì khác. Nhắc lại di nguyện của Lor-ca, chắc chắn, tác giả muốn bộc lộ khát vọng thực hiện di nguyện ấy – khát vọng muốn góp phần cách tân thơ ca Việt Nam sau chiến tranh. Ở đây Lor-ca không hiện diện mà chỉ có sự hiện diện của tiếng đàn. Nó đã trở thành biểu tượng của tâm hồn Lor-ca, trái tim Lor-ca. Cuộc đời của Lor-ca sống tự do, thanh thản trong suốt như *giọt nước mắt vầng trăng*, *long lanh trong đáy giếng*. Lor-ca đã chết (về thể xác) nhưng dư âm vang vọng của cuộc đời Lor-ca thì còn mãi.

Nói về cái chết và để cái chết của Lorca bớt phần bi thảm, nhà thơ Thanh Thảo đã kết hợp những hình ảnh dân gian với những hình ảnh hiện đại để thể hiện sáng tạo nghệ thuật của riêng mình. Ở hai khổ cuối của bài thơ, Thanh Thảo đưa người đọc vào thế giới suy tư về sự giải thoát của Lor-ca:

*đường chỉ tay đã đứt*

*dòng sông rộng vô cùng*

*Lor*-*ca bơi sang ngang*

*trên chiếc ghi ta màu bạc*

*chàng ném lá bùa cô gái Digan*

*vào xoáy nước*

*chàng ném trái tim mình*

*vào lặng yên bất chợt*

*li*-*la li*-*la li*-*la*

Trên thực tế, cái chết của Lor-ca là cái chết tức tưởi do bọn phát xít Phrăng-cô gây nên. Nhưng nhìn suốt chiều dài lịch sử, ta thấy Lor-ca không phải là trường hợp nghệ sĩ đầu tiên hay cuối cùng chịu kết cục bi thương bởi các thế lực thù địch với cái đẹp. Vậy phải chăng có thể xem những khổ nạn liên tục là một phần tất yếu trong định mệnh của họ? Hẳn Thanh Thảo đã nghĩ vậy khi viết tiếp những câu thơ thật gọn gẽ, “nhẹ nhõm” và “mênh mang” (ta hãy chú ý tới điểm rơi cuối dòng thơ của các từ, cụm từ như: “đã đứt”, “vô cùng”, “sang ngang”). “Đường chỉ tay” là hiện thân của thiên mệnh. Dù ai tiếc thương mặc lòng, đối với người nghệ sĩ như Lor-ca khi *đường chỉ tay đã đứt* tượng trưng cho cú giáng phũ phàng trái ngang của số mệnh. Chàng nghệ sĩ của chúng ta đã dừng bước giang hồ trước dòng sông của định mệnh khi *đường chỉ tay đã đứt*. Thanh Thảo dùng chi tiết *đường chỉ tay đã đứt* để làm giảm nhẹ nỗi đau mất mát trước cái chết của Lor-ca, nhưng mặt khác người đọc vẫn có thể liên tưởng đến cái chết “nhân định” khi bè lũ phát xít độc ác bóp nghẹt tư tưởng tự do của những con người tiến bộ. *Đường chỉ tay đã đứt* là do kẻ xấu làm đứt. Sinh mệnh chấm dứt. Chàng rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian để trở về cõi vĩnh hằng.

Hình ảnh *dòng sông rộng vô cùng*, được hiểu là dòng sông cuộc đời, dòng sông của số phận và cũng là đường ranh giới ngăn cách giữa sự sống và cõi chết. Trên dòng sông ấy, *Lor-ca bơi sang ngang* cùng di vật – đàn ghi ta. Chiếc ghi ta tượng trưng cho âm nhạc và thơ ca. Chiếc “ghi ta màu bạc” là biến ảnh của chiếc “ghi ta nâu” khi đã sang cõi khác. Đúng hơn, là chiếc ghi ta đã hóa, giờ sang cõi siêu sinh. Ngay cả cái cách Lor-ca sang sông cũng gợi hình ảnh Kinh Kha bên Dịch Thủy hàn. Thì ra, cuộc tiễn đưa nào cũng đều gắn với một dòng sông và tráng sĩ ra đi đều *nhất khứ bất phục hoàn*. Gợi nhớ Kinh Kha là gợi nhớ đến nét kiêu hùng, gợi nhớ đến cái chết đơn độc giữa xứ sở bạo tàn. Lor-ca đang bơi trên con thuyền thi ca mà cây đàn chính là con thuyền bàng bạc chở tình yêu và nỗi nhớ của chàng đang trôi dần vào bến bờ bất tử.

Chàng dứt khoát rũ bỏ mọi hệ lụy trần gian ném lá bùa của cô gái Di-gan vào “xoáy nước”, và ném trái tim mình vào cõi “lặng yên”. Lá bùa cô gái Di-gan là cái đẹp huyền bí. Còn nuối tiếc làm chi lá bùa hộ mệnh được xem là vật tàng trữ những sức mạnh thần diệu mà cô gái Di-gan trao cho. Chàng dứt khoát và mạnh mẽ, ném nó “chìm lỉm” (chữ dùng của Hàn Mặc Tử) vào xoáy nước hư vô, như *ném trái tim mình*, *vào lặng yên bất chợt* – cái lặng yên của sự sâu thẳm, anh minh, mà ở đó, lời nói đã tan đi trong chính nó. Lá bùa hộ mệnh rồi cũng đến lúc không cần nữa, trái tim của bất cứ ai rồi cũng đến lúc bất chợt lặng yên, chỉ khác nhau là nó đến sớm hay muộn đối với mỗi cuộc đời. Riêng Lor-ca, dù nhịp tim của nhà thơ không còn đập nữa, nhưng lá bùa – định mệnh, trái tim lặng yên để làm nên một sự sống trường tồn vượt qua và vút lên vang động khắp không gian. Xoáy nước là tai họa định mệnh trên dòng sông của số phận, cũng là cái dòng sông ranh giới giữa cõi sống và cõi chết, giữa thực tại và hư vô. Lor-ca đã đoạt lấy thế chủ động trước cái chết của mình. Chàng đã thắng không chỉ lũ ác nhân mà còn thắng cả chính định mệnh và hư vô nữa. Từ “ném” giàu hàm ý tượng trưng về sự giã từ, sự giải thoát của Lor-ca… Chàng đang bận tâm đuổi theo những ý nghĩ xa vời. Chàng đâu thèm chú ý tới máu lửa quanh mình lúc đó. Chàng đã không chấp nhận sự tồn tại của bạo lực. Chàng chết, nhưng kẻ bất lực lại chính là lũ giết người! Ở đây có sự tương đồng siêu thực giữa “xoáy nước” (động) và “lặng yên” (tĩnh). “Ném lá bùa”, “ném trái tim”, vào xoáy nước, vào lặng yên những hành động dứt khoát không hề bi lụy, một sự rũ bỏ mọi vướng mắc bụi trần đến tuyệt đối. Hình tượng thơ cuộn sóng lên lần cuối rồi lặng im trong dáng vẻ vĩnh hằng, trong hư vô ngập tràn. Lor-ca đã đi đến tận cùng của giải thoát.

Cõi lặng yên phải chăng là phút giây mà trái tim người nghệ sĩ ngừng đập? Có lẽ ta không cần phải lí giải về nó. Bởi Lor-ca đã về nơi an nghỉ cuối cùng. Chỉ còn vang vọng nơi đây âm vọng của tiếng đàn *li*-*la li*-*la li*-*la*. Tiếng đàn mang tên loài hoa – hoa Tử Đinh Hương có màu tím ngát được nhiều người phương Tây ưa chuộng. Chuỗi âm thanh “li-la” gợi hình ảnh những tràng hoa, chuỗi hoa bật tím liên tiếp. Đó là những đóa hoa người đời, người thơ thầm kính viếng hương hồn Lor-ca hay chính là muôn ngàn đóa hoa của sự sống đang nảy nở từ cái chết đau thương của thi sĩ – chiến sĩ Lor-ca, thể hiện sức sống bất diệt của những giá trị chân chính trên cõi đời này? Có thể là thế này, có thể là thế kia, mà có lẽ là cả hai. Và dư ba con sóng thơ cùng với giai điệu tiếng đàn ghi ta *li*-*la li*-*la li*-*la* tha thiết mang theo khát vọng tự do và cách tân nghệ thuật của Lor-ca, tin rằng nó sẽ được cộng hưởng lan tỏa trong không gian – thời gian, neo đậu lâu dài trong tình cảm mến mộ của công chúng yêu nghệ thuật và cả lòng ngưỡng mộ sâu kín của người viết.

⇒ Đoạn thơ trên đã hội tụ được cả cái chết bi thảm và tiếng đàn kì diệu của Lor-ca. Nhưng hình tượng thơ sáng tạo, cách tân đã ca ngợi được tiếng đàn bất tử của người nghệ sĩ Tây Ban Nha, để nói lên một chân lí: nghệ thuật của nhân dân sẽ trường tồn vĩnh cửu. Đặc sắc nghệ thuật của đoạn thơ lấy nguồn cảm hứng từ tiếng đàn. Tác giả đã rất khéo léo dùng những hình ảnh ẩn dụ tượng trưng độc đáo gây ấn tượng mạnh đối với bạn đọc. Thể thơ tự do, khá thoải mái để bộc lộ cảm xúc. Hơn thế nữa điểm đặc biệt của bài thơ chính là không hề có dấu chấm câu khi kết thúc câu, hay đoạn. Đó cũng chính là dụng ý của tác giả, làm cho mạch thơ không dứt, làm cho tình cảm được trải dài trong cả bài thơ. Thực sự phong cách thơ Thanh Thảo rất độc đáo, không trộn lẫn, đặc trưng cho người trí thức luôn mê mải đi tìm vẻ đẹp hoàn hảo, thanh cao.

**IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

– *Đàn ghi ta của Lor-ca* là bài thơ dồi dào nhạc tính, được sáng tạo với chủ ý tô đậm hình tượng Lor-ca – nghệ sĩ hát rong vĩ đại – người đã dùng tiếng đàn ghi ta để giãi bày nỗi đau buồn và khát vọng yêu thương của nhân dân mình. Có thể nhận ra nhạc tính của đoạn thơ nói riêng và bài thơ nói chung từ vần và nhịp, các thủ pháp láy từ, điệp từ, sự kết hợp ngẫu hứng giữa các từ ngữ tạo nên những giai điệu mang tính chất âm nhạc. Những từ mô phỏng âm thanh qua các nốt đàn ghi ta. Giai điệu của đoạn thơ vừa phân tích mang dáng dấp một bản nhạc không lời.

– Tiếng đàn tượng trưng cho nghệ thuật, cho tình yêu tự do, tình yêu con người của Lor-ca, tượng trưng cho cái đẹp của đời. Bạo lực phát xít giết chết Lor-ca nhưng không thể nào giết chết tiếng đàn du dương, réo rắt của chàng nghệ sĩ đã gieo vào lòng người dân Tây Ban Nha những hạt giống tự do và khát vọng. Lor-ca được coi là thần tượng bởi lòng yêu tự do, yêu con người, bởi khí phách kiên cường không khuất phục trước những thế lực bạo tàn. Tâm hồn trong sáng và tài năng hiếm có khiến tên tuổi Lor-ca sống mãi trong tâm hồn người dân Tây Ban Nha.

– Để lòng mình ngân theo chuỗi âm thanh ấy, ta hiểu rằng trong cuộc tương tranh không ngừng và hết sức thú vị giữa những cách diễn tả “đặc hữu” của văn học và cách diễn tả mang tính chất ám gợi huyền hồ của âm nhạc, cuối cùng, ở bài thơ của Thanh Thảo, cách diễn tả của âm nhạc đã chiếm ưu thế. Điều này hiển nhiên là một sự lựa chọn có ý thức. Để nói về nỗi cô đơn, cái chết, sự lặng yên, “lời” vẫn thường gây vướng víu, gây nhiễu. Chỉ có nhạc với khả năng thoát khỏi dấu ấn vật chất của sự vật khi phản ánh nó, trong trường hợp này, là phương tiện thích hợp. Tất nhiên, Thanh Thảo không phải đang làm nhạc mà là làm thơ. Nói nhạc ở đây không có gì khác là nói tới cách thơ vận dụng phương thức của nhạc – cái phương thức ám thị, khước từ mô tả trực quan để thấu nhập bề sâu, “bề xa” của sự vật. Từ lâu, các nhà thơ tượng trưng chủ nghĩa đã hướng tới điều này. Dù không nhất thiết phải quy *Đàn ghi ta của Lor-ca* vào loại hình thơ nào, ta vẫn thấy nó đậm nét tượng trưng. Chẳng có gì lạ khi với bài thơ này, Thanh Thảo muốn thể hiện mối đồng cảm sâu sắc đối với Lor-ca – cây đàn thơ lạ lùng trong nền thi ca nhân loại ở nửa đầu của thế kỉ XX đầy bi kịch.

**V. TỔNG KẾT**

**1. Nội dung**

– Bài thơ đã xây dựng được hình tượng Lor-ca với những khía cạnh khác nhau: một nghệ sĩ tự do và cô đơn, một cái chết oan khốc, bi phẫn bởi những thế lực tàn ác, một tâm hồn nghệ sĩ bất diệt. Lor-ca là một hình tượng bi tráng về người nghệ sĩ chân chính trong một môi trường bạo lực thống trị đã sống và chết rất cao đẹp.

– Qua việc thể hiện cái chết đau xót của Lor-ca, bài thơ còn là tiếng nói tri âm của Thanh Thảo với nghệ thuật chân chính và nghệ sĩ Lor-ca.

**2. Nghệ thuật**

– Hình thức nghệ thuật độc đáo: Kết hợp hai yếu tố thơ và nhạc về kết cấu; các thủ pháp tiêu biểu của thơ siêu thực như ẩn dụ, biểu trưng, chuyển đổi cảm giác, có sự kết hợp với lối cấu trúc đặc thù mang phong cách tượng trưng pha màu sắc siêu thực rất gần gũi với phong cách thơ Lor-ca.

– Hình ảnh thơ phong phú, ngôn từ mới mẻ góp phần làm nên diện mạo phong phú của thơ ca Việt Nam sau năm 1975. Bài thơ *Đàn ghi ta của Lor-ca* thể hiện khả năng nhập cảm của Thanh Thảo vào thế giới nghệ thuật thơ Lor-ca để lựa chọn những thi liệu đầy sức ám ảnh và xử lí những thi liệu ấy một cách đầy sáng tạo. Không những thế, đó còn là niềm suy tư và đồng cảm sâu sắc của Thanh Thảo với Lor-ca. Đó là sự ngưỡng mộ, niềm xót thương mãnh liệt vào sự bất tử của Lor-ca, của nghệ thuật, của cái đẹp.

– Thanh Thảo sử dụng thể thơ với lối diễn đạt câu thơ không viết hoa đầu dòng, nhịp điệu phóng khoáng, liên tưởng bất ngờ, ngôn từ mới mẻ: cảm xúc thơ liền mạch, nối kết các biểu tượng, hình ảnh thơ trong một chỉnh thể hài hòa, gợi mở.

**\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\*\***